

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN VĂN TAM



XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO PHONG THỦY



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO PHONG THỦY

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG



TRẦN VĂN TAM

XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO PHONG THỦY

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Phần I

SỰ RA ĐỜI CỦA KHOA ĐỊA LÝ, THIÊN VĂN

Chương một: KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH.....	18
I: Sự ra đời của kinh dịch.....	18
II: Tiên thiên bát quái của Phục Hy.....	22
1. Hình vạch của Phục Hy.....	22
2. Thứ tự của tứ tượng.....	22
3. Thứ tự của bát quái.....	23
4. Hình phương vị bát quái của Phục Hy.....	23
5. Hình phương vị và thứ tự 64 quẻ của Phục Hy.....	23
III: Hậu thiên bát quái của Văn vương.....	28
1. Thứ tự bát quái của Văn Vương.....	28
2. Phương vị bát quái của Văn Vương.....	29
3. Hình và số thứ tự 64 quẻ của Văn Vương.....	29
IV: Hà đồ - Lạc Thư.....	33
1. Hà đồ.....	33
Các đặc trưng của Hà đồ - Hà đồ và xuất xứ của Hà đồ	
2. Lạc thư.....	

Các đặc trưng của Lạc thư - Lạc thư và xuất xứ

3. Cửu tinh đồ.....	41
4. Cửu tinh đồ phối năm.....	45
5. Cửu tinh đồ phối tháng.....	48
6. Cửu tinh đồ phối ngày.....	50
7. Cửu tinh đồ phối giờ.....	55
8. Cửu tinh đồ phối vận.....	59
9. Xác định các phương vị cát hung theo vận, năm, tháng, ngày, giờ.....	62
10. Cát hung của cửu tinh.....	64
11. Trạch vận.....	64

V: Những biểu tượng trong kinh dịch.....	67
1. Thái cực.....	67
2. Lương nghi.....	67
3. Tứ tượng.....	67
4. Bát quái.....	69
5. Hào.....	70
6. Tượng quẻ.....	71
7. Tượng hào.....	78
8. Ngôi quẻ.....	79
9. Ngôi của hào.....	79
10. Thoán.....	80
11. Chiêm.....	81
12. Ngũ hành.....	81
13. Động và tĩnh của hào và quẻ.....	85

14. Biến của hào và quẻ	86
15. Hoá.....	86
VI. Thiên can và địa chi.....	95
1. Thiên can và địa chi	95
2. Các đặc trưng của thiên can.....	96
3. Các đặc trưng của địa chi	97
4. Thiên can và địa chi phối năm.....	99
5. Thiên can và địa chi phối tháng.....	100
6. Thiên can và địa chi phối ngày và giờ.....	101
 Chương hai: KINH DỊCH LÀ CƠ SỞ CỦA KHOA ĐỊA LÝ	
THIÊN VĂN.....	102
I. Cửu cung bát quái và mệnh cung.....	102
1. Bản chất của cửu cung	102
2. Cửu cung bát quái.....	102
3. Mệnh cung.....	103
II. Phương pháp tìm mệnh cung.....	105
1. Phương pháp toán học.....	105
2. Phương pháp bấm đốt ngón tay	106
III. Phương pháp đổi năm dương lịch sang năm can chi.....	108
IV. Phương pháp đổi năm can chi sang năm dương lịch	111
1. Phương pháp tính toán.....	111
2. Phương pháp bấm đốt ngón tay	113
V. Phương pháp tính can chi của tháng âm lịch theo dương lịch.....	115

VI. phương pháp tính can chi của ngày dương lịch	117
VII. Phương pháp đổi ngày can chi sang ngày dương lịch	120
VIII. Phương pháp tính can chi của giờ	120
IX. Nhị thập bát tú (28 sao).....	121
1. Tính chất của nhị thập bát tú.....	121
2. Phương pháp xác định năm sao.....	125
Chương ba: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ ĐỊA LÝ	
CỔ TRUYỀN.....	128
I. Khái niệm	128
II. Những đặc trưng về địa lý cổ truyền.....	130
1. Trạch	130
2. Dương trạch	130
3. Âm trạch.....	132
4. Long mạch	132
5. Thủy khẩu	136
6. Minh đường	137
7. Huyệt.....	139
8. Điểm huyệt.....	139
9. Án sơn	142
10. Triều sơn.....	142
11. Sa sơn.....	142
12. Thanh long - Bạch hổ.....	143
13. Tả phù, hữu bát	143
14. La thành viên cực	143

15. Lạc sơn	143
16. Hạ thủ sa	144
17. Bắc thần sa	144
18. La tinh	144
19. Quan tinh	144
20. Diệu tinh	145
21. Quỷ tinh	145
22. Cẩm tinh	145
23. Huyền vũ	145
24. Chu tước	145

Phần II

ĐỊA LÝ THỰC HÀNH

Chương I: DƯƠNG TRẠCH	148
I. Chọn tuổi	149
II. Phối mệnh cung với 8 hướng	159
1. Bát sơn và 8 hướng	159
2. Hướng của nhà	161
3. Vị của cửa	163
III. Tính chất lành dữ của bát sơn, cửu tinh và thất tinh	166
1. Sinh khí - Tham lang	166
2. Ngũ quý - Liêm trinh	168

3. Phúc đức - Vũ khúc.....	169
4. Lục sát - Văn khúc.....	171
5. Hoạ hại - Lộc tồn.....	172
6. Thiên y - Cự môn.....	174
7. Tuyệt mệnh - Phá quân.....	176
8. Phục vị - Phụ bát.....	178
IV. Tính chất lành dữ của hệ sao phúc đức.....	180
A. Khởi phúc đức theo thông tục.....	181
B. Khởi phúc đức theo bát quái trường sinh - Theo mệnh cục.....	181
C. Tính chất các sao.....	185
V. Nhị thập bát tú.....	187
A. Nhị thập bát tú và 4 mùa.....	188
B. Nhị thập bát tú và phân dã.....	188
C. Nhị thập bát tú và độ số chu thiên.....	189
D. Tính chất lành dữ của các sao trong hệ nhị thập bát tú.....	190
VI. Sơ đồ 24 hướng nhà.....	194
1. Cửa nhà.....	194
2. Hướng nhà.....	195
3. Quan hệ hướng nhà với các vị cửa.....	196
VII. Thuyết minh các hướng nhà.....	198
A. Nhà hướng Càn.....	198
B. Nhà hướng Khảm.....	202
C. Nhà hướng Cấn.....	207

D. Nhà hướng Chấn	213
E. Nhà hướng Tốn	219
D. Nhà hướng Ly	224
H. Nhà hướng Khôn	229
I. Nhà hướng Đoài	234
Chương hai: THUYẾT PHÁP	287
I. Hợp cục	287
1. Ngũ hành sinh khắc	287
2. Tam hợp	289
3. Tam hợp cục	289
4. Long cục	290
5. Ngũ hành của Long cục	291
6. Song sơn, song sơn ngũ hành	292
7. Âm dương của cục	293
8. Huyền không pháp	297
9. 24 tam hợp cục bát can tứ duy	298
10. 8 tam hợp cục địa chi	299
12. 8 Tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ	301
13. Phương hướng	302
II. Thủy pháp trường sinh	304
1. Xác định long cục	305
2. Xác định tịnh âm, tịnh dương	305
3. Xác định âm dương của 8 can trong địa lý cổ truyền	308
4. Xác định âm dương của 10 can trong thuyết can chi	310

5. Xác định tính âm, tính dương của 12 can chi	310
6. Ảnh hưởng của sự phối hợp giữa long và hướng	312
7. Xác định các hướng sinh thái của các long cục	312
8. Thủy pháp trường sinh	314
9. Thủy hội	316
10. Lộc của thiên can	318
III. Bát sát	320
1. Bát sát bao gồm	320
2. Ý nghĩa của bát sát	320
3. Căn cứ để xác định bát sát	322
IV. Huỳnh tuyến	328
V. Hình, xung, phá, hại	330
1. Tam hình	330
2. Lục xung	331
3. Lục hại	332
4. Tứ phá	332
VI. 96 long cục thủy pháp trường sinh	333
Chương ba: CHỌN HƯỚNG NHÀ THEO 64 QUÊ	
CỦA KINH DỊCH	573
III - 1. Thứ tự chọn hướng nhà theo 64 quê	574
III - 2. Phương pháp lập quê	580
III - 3. 64 quê phối hợp giữa long và hướng	581
III - 4. Cát hung của các quê	600

III - 5. Nguyệt kiến.....	606
III - 6. Sinh, vương, tử, mộ, tuyết.....	609
III - 7. Quyển của nguyệt kiến và nhật kiến.....	611
III - 8. So sánh quyển của nguyệt kiến và nhật kiến.....	611
III - 9. Tuần không	612
III - 10. Sáu hào và các bộ phận của nhà	614
III - 11. Phương pháp xác định hào thế, hào ứng và thân quẻ.....	617
III - 12. Cát hung của lục thân trong quẻ.....	621
III - 13. Cát hung của lục thân trong quẻ.....	623

Chương bốn: CHỌN NGÀY KHỞI CÔNG VÀ

XÂY DỰNG NHÀ..... 625

IV - 1. Chọn tuổi làm nhà.....	625
IV - 2. Chọn mùa làm nhà - làm nhà theo tiết khí.....	629
IV - 3. Chọn tháng làm nhà	632
IV - 4. Chọn ngày, giờ làm nhà	634

Chương năm: CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ..... 644

1. Bếp nấu ăn	644
2. Cổng	649
3. Nhà xí	650
4. Đào giếng.....	651
5. Phóng thủy.....	655

Chương sáu: CHẾ HOÁ..... 656

1. Cửu tinh chế phục và biện pháp an táo.....	656
2. Ngũ hành chế sát.....	657

3. Ngũ hành hoá sát	658
4. Cầu tự pháp.	659
5. Thuốc Lỗ Ban.	662
6. Đặt bàn thờ.	666
Chương bảy: LA KINH	667
I. Nguyên lý của la bàn	667
II. Chính châm, phùng châm và góc từ thiên	669
III. Cấu tạo của La kinh	671
IV. Giới thiệu La kinh theo sách này	674
V. Cách sử dụng La kinh	679
Tóm tắt: CÁC BƯỚC CHỌN HƯỚNG NHÀ	698
1 - Xác định mệnh cung	698
2 - Chọn tuổi: Tránh kim lâu, hoang ốc, tam tai	698
3 - Phối mệnh cung với 8 hướng để chọn bát sơn tốt	
Chọn hướng	698
4 - Chọn vị cửa để được các sao tốt	698
5 - Lập thủy pháp trường sinh	698
6 - Tránh huỳnh tuyền, bát sát, hình, xung, phá, hại.	698
7 - Lập quẻ	698
8 - Chọn tháng, ngày, giờ, khởi công	698
9 - Chọn táo vị, táo hướng, ban thờ, cổng, nhà vệ sinh, giếng	698
10 - Phi cung trạch vận	698
LỜI KẾT	699

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Phong Thủy là một phần của Văn hoá thần bí phương Đông, vì nó mà người ta không ngọt bòn cái và sự khen chê cho tới hiện tại vẫn chưa kết thúc.

Nhưng dù quan niệm có đôi chỗ khác nhau, cả phương Tây lẫn phương Đông khi xây dựng nhà ở, phố xá, đô thị ...đều phải tính toán tới ánh sáng, hướng gió, thế đất, mạch nước v.v... nghĩa là đều phải đề cập tới Phong Thủy.

Cuốn LÀM NHÀ THEO THUẬT PHONG THỦY mà tác giả là một kỹ sư xây dựng lâu năm, trình bày những nguyên lý, nguyên tắc xây dựng nhà ở theo Phong Thủy để bạn đọc có thể tham khảo được vì sao Phong Thủy lại tồn tại hàng ngàn năm nay.

Giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc, để kết luận, Nhà xuất bản VHTT xin trích một câu trong bộ khảo luận đồ sộ dày hàng vạn trang mang tên Tổng tập văn hoá thần bí Trung Hoa, của các học giả Trung Quốc đương đại như sau:

"Văn hoá thần bí là một kho biển ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ, nhà cầm quyền qua đây mà tổng kết mưu lược để gìn giữ chính quyền, người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải, kẻ mong muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình..."

PHẦN I

SỰ RA ĐỜI CỦA KHOA ĐỊA LÝ THIÊN VĂN

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH

I. SỰ RA ĐỜI CỦA KINH DỊCH

Theo các sách nho cổ, Kinh dịch được ra đời từ thời ngũ đế trong lịch sử Trung quốc. Vua Thục Hy thấy ở sông Hoàng Hà có con Long mã hiện lên, trên lưng Long mã có 9 vân, Vua Phục Hy căn cứ vào các vân đó vạch ra một vạch liền "——" gọi là dương, một vạch đứt "- -" gọi là âm.

Hai vạch âm dương này gọi là lưỡng nghi (Hai nghi)

Trên mỗi nghi lần lượt vạch thêm một vạch dương và âm được 4 tượng.

Trên nghi dương "——" thêm vạch dương "——" được thái dương "——"

Trên nghi dương "——" thêm vạch âm "- -" được Thiếu âm "——"

Trên nghi âm "- -" thêm vạch dương "——" được Thiếu dương "——"

Trên mỗi nghi âm "- -" thêm vạch âm "- -" được Thái âm "=-"

Trên mỗi tượng lần lượt vạch thêm dương và âm được 8 quẻ (bát quái) đó là các quẻ:

-  (Càn) mang số hiệu là 1 và mang hành kim
-  (Đoài) mang số hiệu là 2 và mang hành kim
-  (Ly) mang số hiệu là 3 và mang hành Hỏa
-  (Chấn) mang số hiệu là 4 và mang hành Mộc
-  (Tốn) mang số hiệu là 5 và mang hành Mộc
-  (Khảm) mang số hiệu là 6 và mang hành Thủy
-  (Cấn) mang số hiệu là 7 và mang hành Thổ
-  (Khôn) mang số hiệu là 8 và mang hành Thổ

Tám quẻ này gọi là 8 quẻ đơn

Vua Phục Hy lại đem 8 quẻ này xếp chồng hoán vị hai quẻ làm một được 64 quẻ gọi là quẻ kép. 64 quẻ này chỉ là tổ hợp 6 vạch liên và đứt chưa có tên và chưa có lời gì cả.

Từ đời Phục Hy đến cuối đời Nhà Thương người ta dựa vào các vạch âm dương ngũ hành của 8 quẻ đơn và 64 quẻ kép để "bói".

Đến đời Nhà Chu Vua Văn Vương đặt tên cho 64 quẻ kép theo thứ tự từ Càn là 1, Khôn là 2, Truân là 3, Mông là 4, Nhu là 5 v.v... cho đến quẻ Vị Tế là 64 (Xem bảng số).

Vua Văn Vương lại đặt lời cho mỗi quẻ của 64 quẻ

của Phục Hy. Những lời đó gọi là "lời quẻ" (Quái từ) hay gọi là "lời thoán". Mỗi quẻ đều có Tượng quẻ và Chiêm của quẻ. Có tượng quẻ để người xem bói dễ hình dung sự việc mình muốn biết giống như hình tượng nào đó trong thực tế. Có chiêm của quẻ để người xem bói biết sự việc mình muốn biết lành hay dữ.

Đến Chu Công là con trai của Văn Vương gọi 6 vạch là 6 hào, xếp thứ tự cho 6 hào từ dưới lên là hào 1 hay là hào sơ, hào hai, hào ba, hào bốn, hào năm, hào sáu hay hào thượng. Hào dương gọi là "chín" (cửu), hào âm gọi là "sáu" (lục). Thí dụ: Sơ chín, chín ba, sáu hai, sáu trên (thượng lục) v.v... là hào dương đầu, hào âm hai.

Thứ tự này gọi là "Ngôi" của hào. Ngôi này còn thể hiện các tầng lớp trong xã hội như: Hào đầu là ngôi thứ sáu, hào hai là ngôi tư mục (người có chức vụ thấp nhất), hào ba là ngôi quan khanh đại phu, hào tư là ngôi của đại thần, hào năm là ngôi vua, hào trên là ngôi các vị lão thành. Các ngôi này chỉ áp dụng khi bói các quẻ có nói đến quan hệ nhiều tầng lớp trong xã hội.

Chu Công cũng đặt lời cho 6 hào của tất cả 64 quẻ, gọi là "lời hào" (hào từ) hay còn gọi là "lời tượng" (tượng từ).

Mỗi lời hào cũng thường có Tượng hào và chiêm của hào, để người xem bói hình dung được hình tượng sự việc mình muốn biết và đoán được sự việc mình muốn biết lành hay dữ.

Đến thời Xuân Thu chiến quốc tức là cuối đời Nhà

Chu, Khổng Tử viết "Thập dưc" để giải thích và phát triển thêm những lời thoán của Văn vương và lời quẻ của Chu Công.

Đó là:

- Thoán truyện gồm hai thiên thượng và hạ
- Tượng truyện gồm hai thiên thượng và hạ
- Hệ từ gồm hai thiên thượng và hạ
- Văn ngôn có một thiên giải thích hai quẻ Càn và Khôn
- Thuyết quái có một thiên nói tượng và sự biến hoá của 8 quẻ.

- Tự quái có một thiên nói nguyên nhân cấu tạo thứ tự của các quẻ.

- Tập quái có một thiên nói những ý vụn vặt của các quẻ.

Gồm tất cả 10 thiên gọi là "Thập dưc" (10 cánh).

Đến đời Nhà Hán các nhà Dịch học đem 7 thiên thoán truyện tương tượng. Hệ từ và văn Ngôn hợp vào Kinh dịch của Văn Vương và Chu Công và gọi là "Chu Dịch".

Vậy nội dung chính của Kinh Dịch bao gồm: Vạch quẻ của Phục Hy, lời quẻ của Văn Vương, lời hào của Chu Công, và Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, Văn Ngôn, Thuyết quái, Tự quái của Khổng Tử.

Kinh Dịch từ đời nhà Chu trở lại đây gọi là Chu Dịch.

II. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY

Để phân biệt Bát quái do Phục Hy sắp đặt gọi là Tiên thiên Bát quái với Bát quái do Văn Vương sắp đặt gọi là hậu thiên Bát quái ta phải so sánh:

- Thứ tự bát quái
- Phương vị bát quái
- Thứ tự 64 quẻ
- Phương vị 64 quẻ.

1. Hình vạch quẻ của Phục Hy



2. Thứ tự của tứ tượng

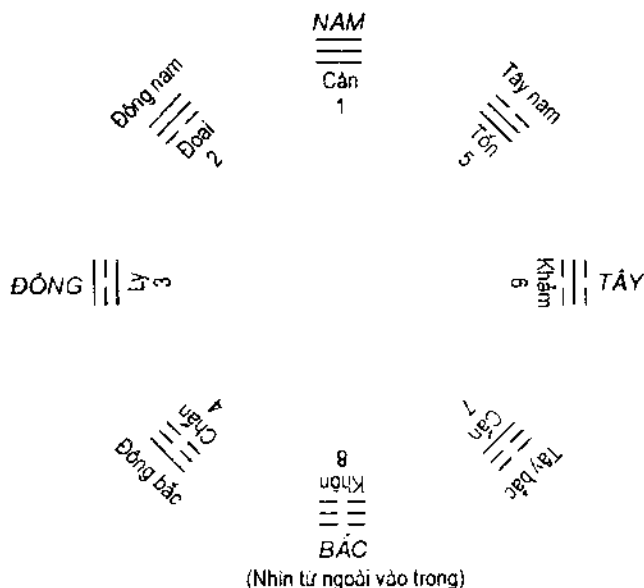
Thái Dương : 1, Thiếu Âm : 2, Thiếu Dương : 3,

Thái Âm : 4

3. Thứ tự của Bát quái:

Càn : 1, Đoài: 2, Ly : 3, Chấn : 4, Tốn: 5, Khảm : 6, Cấn : 7, Khôn : 8

4. Hình phương vị bát quái của Phục Hy:

Hình phương vị bát quái Phục hy

Theo tiên thiên bát quái thì càn thuộc phương nam, khôn bắc, ly đông, khảm tây, đoài đông nam, tốn tây nam, cấn tây bắc, chấn đông bắc.

5. Hình phương vị và thứ tự 64 quẻ của Phục Hy:

Ly ở Mão, Khảm ở Dậu.

b. Phương vị 64 quẻ của Phục Hy xếp theo hình vuông.

Thứ tự quẻ Khôn bắt đầu ở đông nam, quẻ Càn kết thúc ở tây bắc.

c. Số thứ tự 64 quẻ của Phục Hy

Trong Chu Dịch 64 quẻ của Phục Hy có xếp thứ tự như đã nói ở trên, nhưng không có số thứ tự như 64 quẻ Văn Vương.

Song nếu áp dụng phép tính nhị tiến để đánh số cho từng quẻ rồi chuyển từ nhị tiến sang thập tiến thì ta được số thứ tự từ quẻ khôn là 0, quẻ Bác là 1, ... quẻ Khảm là 18..., quẻ Càn là 63.

Muốn xếp thứ tự theo số nhị tiến, ta cho hào âm (- -) là số 0, hào dương (—) là số 1. Con số biểu thị hào sơ đến hào sáu xếp từ trái sang phải.

Đối chiếu số nhị tiến và số thập tiến”

Số thập tiến	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số nhị tiến	1	10	11	100	101	110	111	1000	1001

Số thập tiến	10	20	30	40	50	60	70	80	-
Số nh. tiến	1010	10100	11110	101000	110010	111100	1000110	1010000	-

- Phương pháp đổi số nhị tiến sang số thập tiến:

Gọi $a_{1..6}$ là các số hạng của số nhị tiến. Số nhị tiến là số mà số hạng bên trái lớn hơn số hạng bên phải 2 lần nên ta có công thức:

Gọi A là số nhị tiến

$$A = a_6.2^5 + a_5.2^4 + a_4.2^3 + a_3.2^2 + a_2.2^1 + a_1.2^0 \\ = \text{Số thập tiến.}$$

- Phương pháp đổi số thập tiến sang số nhị tiến:
Phân tích thừa số nguyên tố.

Gọi B là số thập tiến ta làm như sau:

Lấy B chia cho 2 được B1

- Nếu không dư thì viết số 0 là số đầu bên phải.

- Nếu dư 1 thì viết số 1 vào đầu bên phải

Lấy B1 chia cho 2 được B2

- Nếu không dư thì viết số 0 là số thứ 2 bên trái.

- Nếu dư 1 thì viết số 1 vào số thứ 2 bên trái.

Tiếp tục chia B2, B3 v.v... cho 2, rồi xếp số dư cuối cùng vào cuối số bên trái, ta sẽ được số nhị tiến.

Thí dụ: Tìm số thứ tự của quẻ Đỉnh là bao nhiêu?

Quẻ Đỉnh

Hào thượng	_____	= 1
Hào Năm	_____	= 0
Hào Tư	_____	= 1
Hào Ba	_____	= 1
Hào Hai	_____	= 1
Hào Sơ	_____	= 0

Ta được số thứ tự nhị tiến của quẻ Đỉnh là 011101.

Đổi số nhị tiến 011101 ra số thập tiến:

$$0.2^5 + 1.2^4 + 1.2^3 + 1.2^2 + 0.2^1 + 1.2^0 =$$

$$0 \times 32 + 1 \times 16 + 1 \times 8 + 1 \times 4 + 0 \times 2 + 1 \times 1 \\ = 0 + 16 + 8 + 4 + 0 + 1 = 29$$

Vậy số thứ tự của quẻ Đỉnh tính từ quẻ khôn là 0, quẻ Bác là 1 đến quẻ Đỉnh là 29.

Ngược lại muốn biết quẻ thứ 45 là quẻ gì ta làm như sau:

$$45 : 2 = 22 \text{ dư } 1 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$22 : 2 = 11 \text{ dư } 0 = \underline{\hspace{2cm}}$$

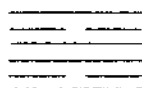
$$11 : 2 = 5 \text{ dư } 1 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$5 : 2 = 2 \text{ dư } 1 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$2 : 2 = 1 \text{ dư } 0 = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$1 : 2 = 0 \text{ dư } 1 = \underline{\hspace{2cm}}$$

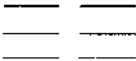
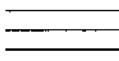
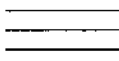
Vậy quẻ có số 45 là quẻ Thuần Ly



Số thứ tự 64 quẻ của Phục Hỷ xếp theo hình tròn hay hình vuông đều tính như trên.

III. HẬU THIÊN BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG

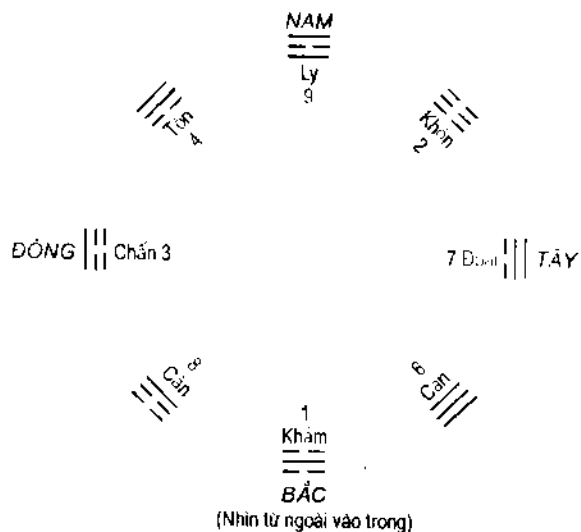
1 - Thứ tự 8 quẻ (Bát quái) của Văn Vương

		Khôn mẹ		Càn cha	
					
Đoài	Ly	Tôn	Cấn	Khảm	Chấn
Nữ nhỏ	Trung nữ	Trưởng nữ	Nam nhỏ	Trung nam	Trưởng nam
					

Các nhà dịch học giải thích rằng : Hào 2 và 3 của quẻ khôn kết hợp với hào 1 của quẻ càn được quẻ Chấn và nói rằng khôn được hào đầu của càn mà được trưởng nam. Hào 1 và 3 của Khôn kết hợp với hào 2 của Càn được quẻ Khảm và nói được trung nam. Hào 1 và 2 của quẻ Khôn kết hợp với hào 3 của Càn được quẻ Cấn và nói được nam nhỏ. Càn được hào đầu của Khôn được trưởng nữ, được hào 2 của khôn được trung nữ, được hào 3 của Khôn được nữ nhỏ.

Số quẻ của Văn Vương : Khảm 1, Khôn 2, Chấn 3, Tôn 4, Trung 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9.

2. Phương vị Bát quái của Văn Vương :



Theo Hậu thiên bát quái của Văn Vương thì Khảm 1 thuộc phương Bắc, Khôn 2 Tây nam, Chấn 3 Đông, Tốn 4 Đông nam, cung trung 5 ở giữa, Càn 6 Tây bắc, Đoài 7 Tây,坎 8 Đông bắc, Ly 9 Nam.

3 -Hình và số thứ tự 64 quẻ của Văn Vương :

Văn Vương xếp 64 quẻ theo hình vuông với 8 hàng ngang mỗi hàng có 8 quẻ, bắt đầu từ Càn 1, Khôn 2, Truân 3, Mông 4,... cuối cùng là quẻ Vị Tế 64.

Số thứ tự này xếp theo ý nghĩa nối tiếp của các quẻ:

Càn 1 Khôn 2 là trước tiên phải có trời, có đất rồi mới có muôn vật. Muôn vật đầy trong trời đất nên tiếp đến quẻ truân 3. Truân là đầy, là muôn vật mới sinh phải đội lên nên mới tiếp đến quẻ Mông 4. Mông là đội lên ... và cứ với ý nghĩa tiếp như vậy cho đến hết là quẻ Vị Tế. Vị Tế là hết.

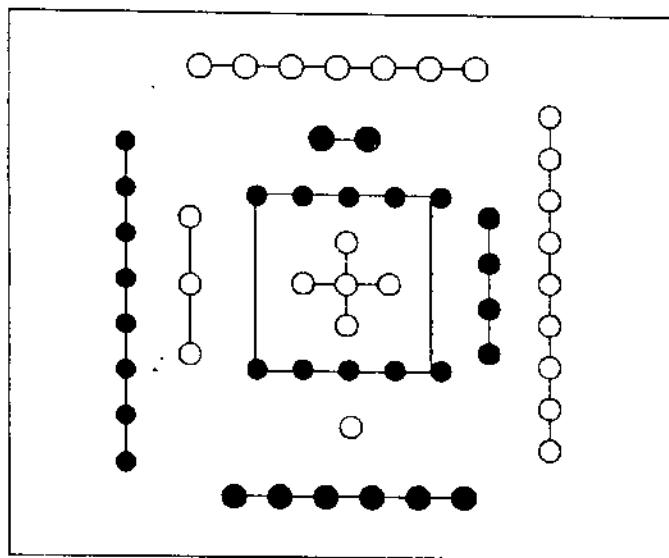
Khổng Tử có viết cả một truyện Tự Quái để giải thích nghĩa của các số thứ tự này.

Hình : Hệ thống 64 quẻ hậu thiên Văn Vương

8	7	6	5	4	3	2	1
16	15	14	13	12	11	10	9
24	23	22	21	20	19	18	17
32	31	30	29	28	27	26	25
40	39	38	37	36	35	34	33
48	47	46	45	44	43	42	41
56	55	54	53	52	51	50	49
64	63	62	61	60	59	58	57

IV. HÀ ĐỒ - LẠC THƯ

1 - Hà Đồ

Đồ thuyết của Chu Hy

HÀ ĐỒ

Theo truyền thuyết thời vua Phục Hy ở sông Hoàng Hà Trung Quốc có con Long mã hiện lên, trên lưng nó có các chấm thành từ đám. Người ta gọi các đám đó là Hà đồ

Các đặc trưng của Hà đồ là :

1* Vua Phục Hy bắt chước hình trên lưng Long

mã này mà vạch ra bát quái.

2* Số trời đất :

- Các chấm trắng 1, 3, 5, 7, 9 tượng trưng các số dương và là số trời.

- Các chấm đen 2, 4, 6, 8, 10 tượng trưng các số âm và là số đất.

- Cộng các số trời $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$ gọi là số trời.

- Cộng các số đất $2 + 4 + 6 + 8 + 10 = 30$ gọi là số đất.

- Cộng số trời và số đất $25 + 30 = 55$ gọi là số trời đất.

- Số 1 và 6 ở phương Bắc mang hành Thủy.

- Số 2 và 7 ở phương Nam mang hành Hỏa

- Số 3 và 8 ở phương Đông mang hành Mộc.

- Số 4 và 9 ở phương Tây mang hành Kim.

- Số 5 và 10 ở giữa mang hành Thổ.

3* Số sinh thành :

- Các số 1, 2, 3, 4, 5 gọi là số sinh.

- Các số 6, 7, 8, 9, 10 gọi là số thành.

Số trời 1 sinh thủy, số đất 6 thành nước.

Số đất 2 sinh hành hỏa, trời lấy số 7 thành lửa.

Trời lấy số 3 sinh hành mộc, đất lấy số 8 làm thành.

Đất lấy số 4 làm hành kim, trời lấy số 9 làm thành.

Trời lấy số 5 làm hành thổ, đất lấy số 10 làm thành.

4* Số đại diện :

Chương 9 từ truyện viết :

"Đại diện chi ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu phân nhị vị nhị dĩ tượng lưỡng. Quả nhất dĩ tượng tam. Thiết chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời. Quy cơ ư lạc dĩ tượng nhuận. Ngũ tuế tái nhuận, cố tái lạc nhi hậu quả".

(Số đại diện là 50, nhưng chỉ dùng 49, chia làm đôi để tượng trưng lưỡng nghi. Lấy một để tượng trưng tam tài. Trừ đi từng nhóm bốn để tượng trưng tứ thời. Cài phần dư vào khe ngón tay út để tượng trưng năm nhuận. Năm năm nhuận hai lần cho nên lại cài (phần dư) vào khe tay tiếp theo).

Số đại diện sẽ không hiểu được và không có ý nghĩa gì nếu không hiểu đây là Khổng Tử hướng dẫn phương pháp bói bằng cỏ thi.

Vì vậy số đại diện được giải thích như sau :

"Đại diện chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu" là lấy 50 cọng cỏ thi (gọi là 50 thẻ) để thấp hương khấn. Sau đó rút ra một thẻ để tượng trưng Thái cực. Còn lại sử dụng 49 thẻ để gieo quẻ.

- Dinh thứ nhất : "Phân nhị vị nhị dĩ tượng lưỡng" là lấy hai tay chia 49 thẻ cỏ thi làm hai phần bất kỳ để tượng trưng lưỡng nghi. Rồi đặt hai phần sang hai bên phải trái.

- Dinh thứ hai : "Quả nhất dĩ tượng tam" là tay phải nhặt một thẻ phần bên phải cài vào khe ngón tay

út tay trái, tay trái cầm lấy các thẻ ở phần bên trái, để tượng trưng tam tài.

- Nửa dinh thứ ba : "Thiệt chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời" là dùng tay phải đếm những thẻ cầm bên trái "bốn thẻ một" để tượng trưng tứ thời.

- Nửa dinh thứ tư : "Quy cơ ư lạc dĩ tượng nhuận" là lấy số dư sau khi đếm "bốn thẻ một" cài vào khe ngón tay đeo nhẫn tay trái để tượng trưng cho tháng nhuận.

- Nửa dinh thứ ba : Xếp những thẻ đã đếm chẵn bốn về bên trái. Tay phải cầm những thẻ ở phần bên phải, dùng tay trái đếm "bốn thẻ một".

- Nửa dinh thứ tư : "Ngũ tuế tái nhuận, cố tái lạc nhi hậu quả" là lấy số dư sau khi đếm "bốn thẻ một" của phần bên phải cài vào khe ngón tay giữa để tượng trưng năm năm có hai tháng nhuận.

Làm hết bốn dinh được ba lần cài. Nhập số thẻ của ba lần cài lại. Đó là một lần biến. Sau lần biến thứ nhất 49 thẻ trừ đi số thẻ của 3 lần cài trên còn lại 44 thẻ hoặc 40 thẻ.

- Lấy 44 hoặc 40 thẻ này lập lại 4 dinh như trên.

Đó là hai lần biến.

Sau lần biến thứ hai còn lại 40 thẻ hoặc 36 thẻ hoặc 32 thẻ.

Lấy 40 thẻ hoặc 36 thẻ hoặc 32 thẻ lập lại 4 dinh như trên.

Đó là ba lần biến.

Cộng số thẻ cài của mỗi lần biến được 4 hay 5 là số lẻ, được 8 hay 9 là số chẵn.

Ba lần biến được một hào.

Nếu cả ba lần biến đều là số lẻ thì được một hào dương (-) động gọi là hào lão dương, đánh dấu 0.

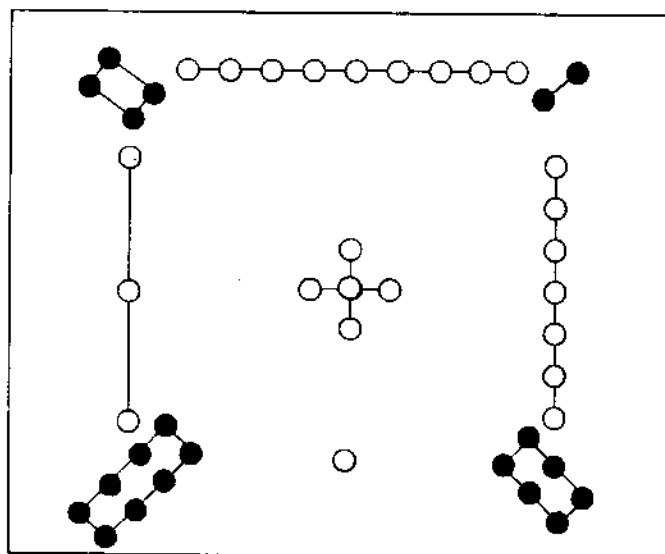
Nếu một lần lẻ hai lần chẵn được hào Thiếu dương (-).

Nếu một lần chẵn hai lần lẻ được hào Thiếu âm (- -).

Nếu cả ba lần chẵn thì được hào âm (- -) động gọi là Thái âm, đánh dấu X.

Cứ ba lần biến ta được một hào. Muốn gieo được một quẻ 6 hào phải làm 18 lần biến.

2 - Lạc Thư .



LẠC THỦY

Cửu trù

Ngũ Kỳ	Phúc cực	Ngũ Sự
Bát chính	Hoàng cực	Kê nghi
Thử trung	Ngũ hành	Tam đức

Theo truyền thuyết Vua Vũ nhà Hạ Trung Quốc cổ đại trong khi trị thủy thấy ở sông Lạc Thủy xuất hiện một con rùa, trên mai của nó có các chấm từ 1 đến 9. Hình các chấm trên mai rùa đó gọi là Lạc Thư (tức

là sách trời ban cho vua Vũ ở sông Lạc Thủy).

Các đặc trưng của lạc thư là :

1⁰ - Vua Vũ phỏng theo hình Lạc thư đặt ra Thiên Hồng Phạm gồm 9 trù (Ngũ Hành - Ngũ Sự - Bát Chính - Ngũ Kỹ - Hoàng Cực - Tam Đức - Kê Nghi - Thứ Trung - Phúc cực). Đó là 9 phạm trù lớn về triết lý, chính trị, giáo dục, canh tác, đạo đức và kỷ cương xã hội, thưởng phạt.

2⁰ - Số của Lạc thư :

- Số 1 - 3 - 5 - 7 - 9 là số trời là các số dương.

- Số 2 - 4 - 6 - 8 là số đất là các số âm.

Cộng các số dương $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$

Cộng các số âm $2 + 4 + 6 + 8 = 20$

Cộng các số âm dương $25 + 20 = 45$

Vậy số của Lạc thư là 45

3⁰ - Cửu cung ma phương :

Theo Lạc thư các nhà dịch học vẽ hình vuông và chia làm 9 cung, mỗi một chấm trên Lạc thư là một, thì các cụm chấm tạo thành các cung số như trên hình vẽ. Với các cung số này cộng ngang, cộng dọc, cộng chéo đều bằng 15 nên gọi là hình ma phương (hình vuông ma quái).

Số 1 thủy ở phương Bắc, số 2 thổ ở Tây nam. số 3 mộc ở phương Đông, số 4 mộc ở Đông Nam, số 5 thổ ở

giữa, số 6 kim ở Tây Bắc, số 7 Kim ở phương Tây, số 8 thổ ở Đông Bắc, số 9 Hoả ở phương Nam.

4	9	2
3	5	7
8	1	6

4⁰ - Cửu cung bát quái :

Đem long phương vị hậu thiên bát quái của Văn Vương vào hình Lạc thư được hình cửu cung Bát quái, với Khảm 1 vào số trời 1 phương bắc, Khôn 2 vào số đất 2 ở phương Tây nam, Chấn 3 vào số trời 3 ở phương Đông, Tốn 4 vào số đất 4 ở phương Đông nam, cung trung ở giữa số trời 5, Càn 6 với số đất 6 ở phương Tây bắc, Đoài 7 với số trời 7 ở phương Tây, Cấn 8 với số đất 8 ở phương Đông bắc và Ly 9 với số trời 9 ở phương Nam.

5⁰ - Cửu trù :

1. Ngũ hành là 5 loại bản chất trong vũ trụ.
2. Ngũ sự : Một là dung mạo, hai là lời nói, ba là mắt thấy, bốn là tai nghe, năm là ý nghĩ.
3. Bát chính :
 - 1* Lương thực, 2* của cải, 3* tế tự, 4* công chính, 5* giáo dục, 6* hình luật, 7* tiếp tân, 8* binh bị (quân sự).
4. Ngũ kỷ : Năm, tháng , ngày, tinh tú, lịch số.
5. Hoàng cực : Vua thiết lập được pháp luật thì dân

được hưởng phúc. Dân vừa phải tuân theo pháp luật vừa phải dốc lòng bảo vệ pháp luật.

6. Tam đức : ngay thẳng, cương nghị để thắng, nhu hòa để thắng.

7. Kê nghi : Bốc phệ để suy xét và tìm ra cuộc biến hóa của sự vật. (Bốc là bốc bằng mai rùa để biết trời mưa, tạnh, mù, mây thưa, mây dày).

8. Thử trung : Gồm có mưa, nắng, nóng, lạnh, gió và thời tiết. nếu có đủ năm điều kiện và thích thời thì cây cỏ mới tươi, thái quá hoặc không có thì xấu.

9. Ngũ phúc lục cực : Là năm điều tốt : Sống lâu, giàu có, Khang ninh, ham đức tốt và chết được trọn đời và sáu điều xấu là : Chết non, tật bệnh, lo buồn, nghèo nàn, ác nghiệt, yếu ốm.

3 - Cửu tinh đồ

Các nhà dịch học biểu thị các số trong Lạc thư bằng các mẫu như :

1 là Bạch gọi là nhất bạch, 2 là Hắc gọi là nhị hắc, 3 là Bích gọi là tam bích, 4 là Lục gọi là tứ lục, 5 là Hoàng (vàng) gọi là ngũ hoàng, 6 là Bạch gọi là lục bạch, 7 là xích (đỏ) gọi là thất xích, 8 là Bạch gọi là bát bạch, 9 là Tử (tía) gọi là cửu tử.

Theo ngũ hành của các số trong Lạc thư và mỗi mẫu được tượng trưng bằng một sao (tinh), ta có 9 sao phân bố trên hình 9 cung của Lạc thư gọi là cửu tinh đồ.

Cửu tinh đồ là nhất bạch thủy tinh, nhị hắc thổ tinh, tam bích mộc tinh, tứ lục mộc tinh, ngũ hoàng thổ tinh, lục bạch kim tinh, thất xích kim tinh, bát bạch thổ tinh và cửu tử hỏa tinh.

Các nhà thuật số dùng cửu tinh đồ để chọn ngày tháng năm và phương hướng cát hung.

Nhất bạch thủy tinh, lục bạch kim tinh, bát bạch thổ tinh và cửu tử hỏa tinh là các sao tốt.

Các sao còn lại là các sao xấu như : nhị hắc thổ tinh, tam bích mộc tinh, tứ lục mộc tinh, thất xích kim tinh và ngũ hoàng thổ tinh. Trong đó xấu nhất là ngũ hoàng rồi đến nhị hắc. Ngũ hoàng nhập vào đầu gây tai họa ở đó nên gọi là ngũ hoàng sát.

Muốn chọn ngày tháng năm, phương hướng cát hung phải dùng cửu tinh đồ phối năm, phối tháng, phối ngày và phối giờ và phối bát quái.

Mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, mỗi giờ có một cửu tinh đồ.

a - Cửu tinh đồ cơ bản.

Cửu tinh đồ cơ bản là cửu tinh đồ mà số của các sao Nhất bạch, nhị hắc... đến cửu tử được xếp vào các cung của Lạc thư cửu cung có cùng số với số của các sao :

Hình cửu cung phi tinh cơ bản

Tứ lục	Cửu tử	Nhị hắc
Tam bích	Ngũ hoàng	Thất xích
Bát bạch	Nhất bạch	Lục bạch

Hình cửu cung Lạc thư

4	9	2
3	5	7
8	1	6

b - Cửu cung phi tinh (sao bay trong 9 cung)

Như trên đã nói : mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, mỗi giờ có một cửu tinh đồ riêng mà sao quân năm, quân tháng, quân ngày hay quân giờ ấy được đặt vào cung trung (5), còn các sao khác theo số thứ tự của các sao tiếp theo được xếp vào các cung số 6, số 7, số 8 v.v... của cửu cung Lạc thư.

Thí dụ : năm 1996 là năm do sao Tứ lục quân nên đặt tứ lục vào cung trung, sao Ngũ hoàng vào cung càn 6, sao lục bạch vào cung Đoài 7, sao thất xích vào cung cấn 8, sao bát bạch vào cung ly 9, sao cửu tử vào khảm 1, sao Nhất bạch vào cung khôn 2, sao nhị hắc vào cung chấn 3 và sao Tam bích vào Tốn 4.

Tam bích	Bát bạch	Nhất bạch
Nhị hắc	Tứ lục	Lục bạch
Thất xích	Cửu tử	Ngũ hoàng

Việc sắp xếp 9 sao cho mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, mỗi giờ như vậy gọi là "cửu cung phối tinh".

Khi phi tinh mà các số của các sao tăng lên xếp vào các cung của cửu cung Lạc thư có các số cũng tăng gọi là phi thuận.

Khi phi tinh mà các số của các sao tăng lên xếp vào các cung của cửu cung Lạc thư có các số giảm xuống thì gọi là phi nghịch.

Để thực hiện cửu cung phi tinh có hai việc :

- Một là : Xếp sao quân năm hay tháng hay ngày, giờ vào cung trung của mỗi cửu tinh đồ sẽ nói ở phần sau.

- Hai là phi tinh để biết mỗi năm, mỗi tháng v.v... thì các sao nào xếp vào phương vị nào.

Có 9 cửu tinh đồ phi thuận và 9 cửu tinh đồ phi nghịch.

- 9 cửu tinh đồ phi thuận là :

4	9	2
3	5	7
8	1	6

1

3	8	1
2	4	6
7	9	5

2

2	7	9
1	3	5
6	8	4

3

1	6	8
9	2	4
5	7	3

4

9	5	7
8	1	3
4	6	2

5

8	4	6
7	9	2
3	5	1

6

7	3	5
6	8	1
2	4	9

7

6	2	4
5	7	9
1	3	8

8

5	1	3
4	6	8
9	2	7

9

Cửu tinh đồ thứ 10 quay lại giống như cửu tinh đồ thứ nhất.

- 9 cửu tinh đồ phối nghịch là :

6	1	8
7	5	3
2	9	4

9

5	9	7
6	4	2
1	8	3

8

4	8	6
5	3	1
9	7	2

7

3	7	5
4	2	9
8	6	1

6

2	6	4
3	1	8
7	5	9

5

1	5	3
2	9	7
6	4	8

4

9	4	2
1	8	6
5	3	7

3

8	3	1
9	7	5
4	2	6

2

7	2	9
8	6	4
3	1	5

1

Cửu tinh đồ thứ 10 quay lại giống như cửu tinh đồ thứ nhất.

4. Cửu tinh đồ phối năm.

a. Cửu tinh phối năm : Cửu tinh phối năm còn gọi là cửu tinh trị niên hay cửu tinh quản năm.

Cửu tinh phối năm là xác định sao nào phối với năm nào? hay năm nào do sao nào quản.

Để phối cửu tinh với năm, người xưa chọn năm giáp tý đầu tiên theo tài liệu của Lê Quý Đôn thì năm

giáp tý đầu tiên là năm giáp tý thời Thượng cổ đời Thiên hoàng Trung Quốc tính đến năm 1996 là 10. 155. 912 năm, là năm giáp tý Thượng nguyên. Mỗi nguyên là 60 năm. Tam nguyên là 180 năm gồm thượng nguyên trung nguyên và hạ nguyên. Tính lần đi đến năm 424 nên hiệu Nguyên gia đời Lưu Tống Trung Quốc... năm 1864 nên hiệu Tự Đức thứ 17 lại là các năm giáp tý thượng nguyên. Lấy năm giáp tý thượng nguyên phối với sao Nhất bạch đặt vào cung 1 của cửu cung Lạc thư, các năm tiếp theo phối ngược vào các cung của cửu cung theo số giảm như ất sửu vào cung 9, bính dần vào cung 8 v.v... đến nhâm thân vào cung 2. Năm quý dậu lại quay lại cung 1... cứ như thế thì năm giáp tý

Canh ngo	Ất sửu	Nhâm thân
Tân mùi	Kỷ tỵ	Đinh mao
Bính dần	Giáp tý	Mậu thìn

trung nguyên sẽ vào cung 4 (Tốn) và năm giáp tý hạ nguyên sẽ vào cung 7 (Đoài). Gần đây năm giáp tý trung nguyên là năm 1924 phối cung là cung tốn là sao tứ lục, năm giáp tý hạ nguyên 1984 phối cung là cung Đoài là sao Thất xích.

Nếu tính năm theo Dương lịch thì số năm tăng lên sẽ phối vào các số giảm xuống trong cửu cung. Thí dụ năm 1984 là Thất xích phối vào cung 7 Đoài thì năm 1985 phối vào cung 6 càn v.v...

Cửu tinh phối năm xếp vào cửu cung bát quái chính là phương pháp tính "mệnh cung" của mỗi người. Thí dụ : người sinh năm 1924 là mệnh Tốn, 1925 là mệnh Chấn v.v...

Tóm lại : yếu quyết bố cục niên kỷ môn pháp thức của các nhà độn Giáp là :

- Năm giáp tý thượng nguyên bắt đầu phối với sao Nhất bạch ở cung khảm 1.

- Năm giáp tý trung nguyên bắt đầu phối với sao Tứ lục ở cung Tốn 4.

- Năm giáp tý hạ nguyên bắt đầu phối với sao Thất xích ở cung Đoài 7.

Các năm tiếp theo của các nguyên xếp vào cung theo nguyên tắc cửu tinh tính ngược, năm tính xuôi.

b - Cửu tinh phối năm phi tinh :

Sau khi xác định được sao quán năm, đưa sao này vào cung trung, các sao còn lại phân bố vào các cung theo nguyên tắc cửu tinh và cửu cung cùng theo chiều thuận từ cung trung trở đi, để xác định trong năm đó các sao nào ở phương vị nào trong cửu cung. Thí dụ: Từ cửu tinh đồ phối năm xác định được năm ất Sửu hạ nguyên 1985 sao quán năm là Tam bích thì các sao còn lại phân bố như sau :

Đưa sao Tam bích vào cung trung, sao Tứ lục vào cung càn 6,, Ngũ hoàng vào Đoài 7, lục bạch và cấn 8, Thất xích vào Ly 9, bát bạch vào khảm 1, cửu ử vào

khôn 2, Nhất bạch và chấn 3, Nhị hắc vào tốn 4 (xem cửu tinh đồ ở dưới).

Nhị hắc	Thất xích	Cửu tử
Nhất bạch	tam bích	Ngũ hoàng
Lục bạch	Bát bạch	Tứ lục

5. Cửu tinh đôi phối tháng.

a - Cửu tinh phối tháng : Dùng để xác định tháng nào thì sao nào quản.

Theo lịch kiến tý thì năm giáp tý thượng nguyên có tháng giêng cũng là tháng giáp tý. Khi đó tháng giáp tý của năm giáp tý phối với sao Nhất bạch 1, tháng hai ất sừ phối với sao cửu tử 9, tháng ba bính dần phối với sao bát bạch 8, tháng tư đinh mão phối với sao thất xích 7 ...

Theo lịch nhà Hạ tức lịch kiến dần tháng giáp tý của năm giáp tý là tháng 11 của năm trước tức năm quý hợi, tháng bính dần là tháng giêng của năm giáp tý. Vì vậy tháng giêng bính dần của năm giáp tý phối với sao Bát bạch 8.

Vì cửu cung có 9 cung mà năm có 12 tháng, bội số chung nhỏ nhất của 9 và 12 là 36. Vậy trong cửu cung phải phối theo thứ tự tháng đi thuận, cung đi ngược hết 36 tháng thì tháng giêng lại trở về cung坎 8 tức là sao Bát bạch.

Cứ tuần hoàn 36 tháng như vậy thì :

- Tháng giêng của các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu là sao Bát bạch quân.

- Tháng giêng của các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là sao ngũ hoàng quân.

- Tháng giêng của các năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi là sao Nhị hắc quân.

t_5	t_9	t_7
t_6	t_4	t_2
t_1	t_8	t_3

1

t'_2	t'_6	t'_4
t'_3	t'_1	t'_{11}
t'_{10}	t'_5	t'_{12}

2

t'_{11}	t''_3	t_1
t'_{12}	t'_{10}	t'_8
t'_7	t'_2	t'_9

3

t''_8	t'_{12}	t'_{10}
t''_9	t''_7	t''_5
t''_4	t'_{11}	t''_6

4

	...	t_2
t_1		t_3

5

Ghi chú :

t là các tháng của các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

t' là các tháng của các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

t'' là các tháng của các năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

Các tháng ở cung nào do sao có số của cung đó quân.

b - Cửu tinh phối tháng phi tinh :

Cửu tinh phối tháng phi tinh dùng để xác định

trong mỗi tháng các sao được phân bố như thế nào ở các phương vị trong cửu cung bát quái.

Nguyên tắc : lấy sao quân tháng đặt vào cung trung, các sao còn lại phi theo chiều thuận.

Thí dụ : Tháng hai năm Sửu các sao phân bố trong cửu cung bát quái như thế nào ?

Theo các cửu tinh đồ trên, tháng hai năm Sửu t₂ ở cung Tốn 4 tức là sao tứ lục quân.

Đặt sao Tứ lục vào cung trung rồi phi thuận như hình dưới, tức là ngũ hoàng ở phương càn, lục bạch ở phương Đoài, Thất xích ở phương cấn, Bát bạch ở phương ly v.v...

Tam bích	Bát bạch	Nhất bạch
Nhị hắc	Tứ lục	Lục bạch
Thất xích	Cửu tử	Ngũ hoàng

6 - Cửu tinh đồ phối ngày :

a- Cửu tinh phối ngày :

Cửu tinh phối ngày dùng để xác định ngày nào do sao nào quân.

- Nguyên tắc 1 : Lấy ngày giáp tý đầu tiên sau Tiết Đông chí phối với sao Nhất bạch ở cung Khảm 1, ngày ất Sửu phối với sao Nhị Hắc ở cung khôn 2 v.v... tức là ngày phối thuận với sao theo chiều thuận trong cửu cung.

N_4	N_9	N_2
N_3	N_5	N_7
N_8	N_1	N_6

1

N_{13}	N_{18}	N_{11}
N_{12}	N_{14}	N_{16}
N_{17}	N_{10}	N_{15}

2

N_{22}	N_{27}	N_{20}
N_{21}	N_{23}	N_{25}
N_{26}	N_{19}	N_{24}

3

N_{31}	N_{36}	N_{29}
N_{30}	N_{32}	N_{34}
N_{35}	N_{28}	N_{33}

4

N_{40}	N_{45}	N_{38}
N_{39}	N_{41}	N_{43}
N_{44}	N_{37}	N_{42}

5

N_{49}	N_{54}	N_{47}
N_{48}	N_{50}	N_{52}
N_{53}	N_{46}	N_{51}

6

N_{58}	N_3	N_{56}
N_{57}	N_{59}	N_1
N_2	N_{55}	N_{60}

7

Ghi chú :

Gọi N_1 là ngày giáp tý, N_2 là ngày ất sửu ... N_{60} là ngày quý hội trong lục thập Hoa giáp ta có các cửu tinh đồ phối tháng như trên. Từ các cửu tinh đồ này ta xác định được:

- Ngày giáp tý sau tiết Đông Chí phối với sao Nhất bạch 1 - thủy tinh.

- Ngày Giáp tý sau tiết Vũ thủy phối với sao thất xích 7 - Kim tinh

- Ngày giáp tý sau tiết cốc vũ phối với sao Tứ lục 4 - Mộc tinh.

Các ngày tiếp theo sau các ngày giáp tý trên, phối với các sao thuận số theo chiều thuận trong cửu cung.

Thí dụ : Ngày Ất Sửu N_2 sau tiết Vũ thủy, phối với bát bạch, ngày ất Sửu sau tiết cốc vũ phối với sao ngũ hoàng v.v...(ở cửu tinh đồ số 14 không vẽ ở đây)

- Nguyên tắc 2 : Lấy ngày giáp tý đầu tiên sau tiết Hạ chí phối với sao cửu tử 9 ở cung ly 9, ngày Ất Sửu phối với sao bát bạch ở cung Cấn 8, ngày Bính dần phối với sao Thất xích ở cung Đoài 7 v.v... tức là sao phối ngược với ngày theo chiều nghịch của cửu cung.

N_6	(N_1)	N_8
N_7	N_5	N_3
N_2	N_9	N_4

N_{16}	N_{10}	N_{17}
N_{16}	N_{14}	N_{12}
N_{11}	N_{18}	N_{13}

N_{24}	N_{19}	N_{26}
N_{25}	N_{23}	N_{21}
N_{20}	N_{27}	N_{22}

N_{33}	N_{28}	N_{35}
N_{34}	N_{32}	N_{30}
N_{29}	N_{36}	N_{31}

N_{42}	N_{37}	N_{44}
N_{43}	N_{41}	N_{39}
N_{38}	N_{45}	N_{40}

N_{51}	N_{46}	N_{53}
N_{52}	N_{50}	N_{48}
N_{47}	N_{54}	N_{49}

N_{60}	N_{55}	N_2
(N_1)	N_{59}	N_{57}
N_{56}	N_3	N_{58}

Từ các cửu tinh đồ trên ta xác định được :

- Ngày giáp tý sau tiết Hạ chí phối với sao cửu tử 9 - hỏa tinh.

- Ngày giáp tý sau tiết Xử thử phối với sao Tam bích 3 - mộc tinh.

- Ngày giáp tý sau tiết Thương giáng phối với sao Lục bạch 6 - kim tinh.

Các ngày tiếp theo các ngày giáp tý phối thuận số với các sao theo chiều nghịch trong cung.

Ngày phối vào cung nào thì sao mang số của cung đó quản. Như ngày N48 là ngày Tân hợi ở cung Đoài 7 tức là sao Thất xích quản.

Thí dụ : Ngày Ất Sửu N2 sau Hạ chí phối với sao bát bạch ở cung cấn 8, ngày bính dần N3 phối với sao thất xích ở cung Đoài 7.

- Ngày Ất Sửu N2 sau Xử thử phối với sao Nhị hắc ở cung khôn 2.

- Ngày Ất Sửu N2 sau Sương giáng phối với sao Nhất bạch ở cung khảm 1.

b - Cửu tinh phối ngày phi tinh :

Cửu tinh phối ngày phi tinh dùng để xác định mỗi ngày các sao phân bố trên các phương vị trong cung.

Đặt sao quản ngày vào cung trung, các sao còn lại phi thuận từ cung trung trở đi.

Thí dụ : ngày mậu tý N25 do sao Tam bích quản, các sao phân bố trong cung bát quái như thế nào :

- Đặt sao Tam bích vào cung trung rồi phi thuận Tứ lục vào cấn 6, Ngũ hoàng vào Đoài 7, lục bạch vào cấn 8, Thất xích vào Ly 9, Bát bạch vào khảm 1, cửu tử vào khôn 2, Nhất bạch vào chấn 3, Nhị hắc vào Tốn 4.

Nhi hắc	Thất xích	Cửu tử
Nhất bạch	Tam bích	Ngũ hoàng
Lục bạch	Bát bạch	Tứ lục

Lưu ý : Những ngày từ Đông chí hoặc ngày Hạ chí đến ngày giáp tý sau Đông chí hay Hạ chí thì phối như thế nào?

- Vì quan niệm từ Đông chí thì dương khí bắt đầu mà dương thì phối thuận, từ ngày Hạ chí thì âm khí bắt đầu mà âm thì phối nghịch.

- Do đó những ngày từ Đông chí đến ngày giáp tý sau Đông chí cũng tính thuận, nghĩa là ngày giáp tý N1 phối sao Nhất bạch ở cung khảm 1, ngày quý hợi N60 phối sao cữu tử ở cung ly 9, ngày nhâm tuất N59 phối sao bát bạch ở cung坎 5 v.v...

Thí dụ : Ngày Đông chí là ngày Tân dậu N58 thì ta có cửu tinh đồ phối ngày như sau:

	N60	
		N58 Đông chí
N59	N1	

Vậy ngày Đông chí là ngày Tân dậu N58 phối sao Thất xích ở cung đoài 7 ngày Nhâm tuất N59 sau Đông chí phối sao bát bạch ở cung坎 5, ngày quý hợi N60 sau Đông chí phối sao cữu tử ở cung ly 9.

Ngày Hạ chí là ngày canh thân N57 thì ta có cửu tinh đồ phối ngày như sau : Vì ngày giáp tý sau Hạ chí phối sao cữu tử ở cung ly 9 nên ngày quý hợi N60 sau Hạ chí phối sao Nhất bạch ở khảm 1, ngày nhâm tuất N59 phối sao Nhị hắc ở cung khôn 2, ngày Tân dậu N58 phối sao Tam bích ở chấn 3. Ngày Hạ chí canh thân phối sao Tứ lục ở cung Tốn 4.

N57 Hạ chí	N1	N59
N58		
	N60	

7 - Cửu tinh đồ phối giờ

a - Cửu tinh phối giờ :

Cửu tinh phối giờ dùng để xác định xem giờ nào trong ngày do sao nào quản.

- Nguyên tắc phối giờ là:

+ Từ ngày giáp tý sau Đông chí thì các ngày Tý, ngọ, mao, dậu phối giờ tý với sao Nhất bạch ở cung khảm 1. Sao và giờ phối thuận tiếp theo.

Các ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi phối giờ tý với sao Tứ lục ở cung Tốn 4. Sao và giờ phối thuận tiếp theo.

Các ngày Dần, Thân, Ty, Hợi phối giờ tý với sao Thất xích ở cung Đoài 7. Sao và giờ tiếp theo phối thuận.

Gọi G1, G2, .. đến G12 là các giờ tý, Sửu..., đến giờ Hợi ta có cửu tinh đồ phối giờ sau: - Cửu tinh đồ phối giờ của các ngày Tý, ngọ, mao dậu:

G4	G9	G2
G3	G5	G7
G8	G1	G6

		G11
G12		
	G10	

Thí dụ: Tìm giờ Thìn ngày mao? Giờ Thìn G5 ngày mao tại cung trung là sao Ngũ hoàng phối giờ Thìn.

- Cửu tinh đồ phối giờ của các ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi:

G1	G6	G8
G9	G2	G4
G5	G7	G3

G10		
	G11	
		G12

Thí dụ : Tìm giờ thân ngày Sửu? Giờ thân G9 tại cung chấn 3 tức là sao Tam bích phối giờ thân.

- Cửu tinh đồ phối giờ của các ngày dần, thân, ty, Hợi:

G7	G3	G5
G6	G8	G1
G2	G4	G9

	G12	
		G10
G11		

Thí dụ : Tìm giờ Sửu ngày Hợi? Giờ Sửu G2 tại cung坎 8 tức là sao bát bạch phối giờ Sửu.

+ Từ ngày giáp tý sau Hạ chí thì :

- Các ngày tý, ngọ, mao, dậu phối giờ tý với sao Cửu tử ở cung ly 9.

- Các ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi phối giờ tý với sao Lục bạch ở cung càn 6

- Các ngày Dần, Thân, Tỵ, Hợi phối giờ tý với sao Tam bích ở cung chấn 3. Sao và giờ tiếp theo phối nghịch.

Cửu tinh đồ phối giờ của các ngày tý ngọ mao dậu:

G6	G1	G8
G7	G5	G3
G2	G9	G4

	G10	
		G12
G11		

Thí dụ : Tìm giờ ngọ ngày dậu? giờ Ngọ G7 tại cung chấn 3 tức là sao Tam bích phối giờ ngọ.

Cửu tinh đồ phối giờ các ngày Thìn Tuất Sửu Mùi:

G3	G7	G5
G4	G2	G9
G8	G6	G1

G12		
	G11	
		G10

Thí dụ : Tìm giờ Thìn ngày mùi phối sao nào?

Giờ Thìn G5 tại cung khôn 2 tức là sao Nhị hắc phối giờ Thìn.

Cửu tinh đồ phối giờ của các ngày dần, thân, ty, hợi:

G9	G4	G2
G1	G8	G6
G5	G3	G7

		G11
G10		
	G12	

Thí dụ : Tìm giờ Tuất ngày dần phối sao nào? - giờ Tuất G11 tại cung khôn 2 tức là sao Nhị Hắc phối giờ Tuất.

b. Cửu tinh phối giờ phi tinh

Cửu tinh phối giờ phi tinh dùng để xác định trong mỗi giờ các sao phân bố trong cửu cung bát quái như thế nào?

Nguyên tắc: Nói chung các giờ trong các ngày sau đông chí hay sau hạ chí đều phi thuận. Lấy sao quân giờ đặt vào cung trung các sao còn lại phi thuận từ cung trung.

Thí dụ : cửu tinh đồ phi tinh của giờ mào G4 ngày Ngọ sau đông chí như sau:

Giờ mào G4 ở cung tốn 4 tức sao Tứ lục quân. Đặt Tứ lục vào cung trung rồi phi Ngũ hoàng vào càn 6, lục bạch vào Đoài 7, Thất xích vào cấn 8 v.v...

Tam bích	Bát bạch	Nhất bạch
Nhị Hắc	Tứ lục	Lục bạch
Thất xích	Cửu tử	Ngũ hoàng

Cửu tinh đồ phi tinh cũng của giờ mao G4 ngày
ngọ nhưng sau hạ chí:

Ngũ hoàng	Nhất bạch	Tam bích
Tứ lục	Lục bạch	Bát bạch
Cửu tử	Nhị hắc	Thất xích

Giờ mao G4 ở cung càn 6 tức là sao lục bạch quân giờ
mao. Đặt sao lục bạch vào cung trung rồi phi: Thất xích vào
càn 6, bát bạch vào Đoài 7 Cửu tử vào cấn 8 v.v...

8- Cửu tinh đồ phối vận

a. Cửu tinh phối vận:

Cửu tinh phối vận là xác định vận nào do sao nào
quản.

Để hiểu rõ cửu tinh phối vận trước hết ta cần biết
Tam nguyên cửu vận: 1 nguyên là 60 năm hay gọi là
lục thập hoa giáp. Tam nguyên là 180 năm gồm 3
nguyên: Thượng nguyên là 60 năm đầu, trung nguyên
là 60 năm thứ hai và hạ nguyên là 60 thứ 3.

Tam nguyên hiện nay gồm: Thượng nguyên từ
1864 đến 1923

Trung nguyên từ 1924 đến 1983

Hạ nguyên từ 1984 đến 2043

Tam nguyên tiếp theo: Thượng nguyên từ 2044 đến 2103

Trung nguyên từ 2104 đến 2163

Hạ nguyên từ 2164 đến 2223

Tam nguyên 180 năm chia làm cửu vận (9 vận) mỗi vận 20 năm.

Thượng nguyên có 3 vận là: vận 1, vận 2, vận 3.

Trung nguyên có 3 vận là vận 4, vận 5, vận 6

Hạ nguyên có 3 vận là : vận 7, vận 8 và vận 9.

Quản vận 1 là sao Nhất bạch ở cung khảm 1 từ 1864 đến 1883

Quản vận 2 là sao Nhị Hắc ở cung khôn 2 từ 1884 đến 1903

Quản vận 3 là sao Tam bích ở cung chấn 3 - 1904 đến 1923

Quản vận 4 là sao Tứ lục ở cung tốn 4 - 1924 đến 1943

Quản vận 5 là sao Ngũ hoàng ở cung trung 5 - 1944 đến 1963

Quản vận 6 là sao lục bạch ở cung Càn 6 - 1964 đến 1983

Quản vận 7 là sao Thất xích ở cung Đoài 7 - 1984 đến 2003

Quản vận 8 là sao Bát bạch ở cung cấn 8- 2004 đến 2023

Quản vận 9 là sao cữu tử ở cung Ly 9 - 2024 đến 2043

Để đơn giản và dễ nhớ ta ký hiệu cả vận, cung, quái và sao bằng số thập phân thì:

Số 1 là vận 1, cung số 1, cung khảm, sao Nhất bạch

Số 2 là vận 2, cung số 2, cung khôn, sao Nhị hắc

Số 3 là vận 3, cung số 3, cung chấn, sao Tam bích

Số 4 là vận 4, cung số 4, cung Tốn, sao Tứ lục

Số 5 là vận 5, cung số 5, cung trung, sao ngũ hoàng

Số 6 là vận 6, cung số 6, cung càn, sao lục bạch

Số 7 là vận 7, cung số 7, cung Đoài, sao Thất xích

Số 8 là vận 8, cung số 8, cung cấn, sao bát bạch

Số 9 là vận 9, cung số 9, cung ly sao Cửu tử.

b. Cửu cung phối vận phi tinh

Cửu cung phối vận phi tinh để xác định trong mỗi vận các sao được phân bố trên các phương vị trong cửu cung bát quái như thế nào.

Nguyên tắc: Đặt sao quản vận vào cung trung rồi phi thuận các sao còn lại từ cung trung. Hiện nay là vận 7 ta có cửu tinh đồ phối vận phi tinh như sau:

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Như vậy ở vận 7 sao Nhất bạch ở cung cấn 8, sao

Nhị hắc ở cung ly 9, Sao Tam bích ở cung khảm 1, sao tứ lục ở cung khôn 2, sao Ngũ hoàng ở cung chấn 3, sao lục bạch ở cung Tốn 4, sao Thất xích ở cung trung, sao bát bạch ở cung càn 6, sao cửu tử ở cung Đoài 7.

9. Xác định các phương vị cát hung theo vận, năm, tháng, ngày, giờ.

a. Sao bản mệnh:

Sao quản ngày sinh của một người gọi là sao bản mệnh của người đó. Cũng có khi coi sao quản năm sinh là sao bản mệnh.

Thí dụ : người sinh ngày Nhâm ngọ tháng giêng năm Giáp tuất (25 - 2 - 1994) sau tiết Vũ thủy do sao Thất xích quản ngày. Vậy sao Thất xích là sao bản mệnh của người đó.

Có khi coi sao lục bạch là sao quản năm giáp tuất 1994 là sao bản mệnh.

b. Bản mệnh sát và đích sát

Trong cửu tinh đồ phi tính của năm, tháng, ngày, giờ, phương vị nào có sao bản mệnh đóng thì phương vị đó bị bản mệnh sát, phương đối lập với phương bản mệnh sát là "đích sát".

Phương bản mệnh sát và phương đích sát đều là các phương đại hung.

Thí dụ : người sinh ngày nhâm ngọ sau tiết Vũ thủy, năm Giáp tuất 1994, sao bản mệnh là Thất xích. Sao quản năm giáp tuất 1994 là sao Lục bạch có cửu

tinh đồ phi tinh như dưới đây. Trong cửu tinh đồ phi tinh này sao Thất xích là sao bản mệnh đóng tại cung càn 7. Vậy phương càn là phương bản mệnh sát, đối diện với phương càn là phương tốn 4, phương tốn là đích sát của người đó năm 1994.

5	1	3
4	6	8
9	2	7

c. Âm kiến và âm kiến sát.

Trong cửu tinh đồ phi tinh của năm, tháng, ngày, giờ, sao quân năm, tháng, ngày, giờ đặt vào cung trung. Phương nào có số cung trùng với số của sao đặt vào cung trung, gọi là âm kiến. Với năm tháng ngày giờ cụ thể thì phương âm kiến là âm kiến sát của năm tháng ngày giờ đó. Âm kiến sát là phương đại hung.

Thí dụ : Năm giáp tuất hạ nguyên sao lục bạch quân. Đặt lục bạch vào cung trung. Số saolục bạch là 6 trùng với số của cung càn cũng là 6. Vậy phương càn là âm kiến, đồng thời là phương âm kiến sát của năm giáp tuất.

d. Ngũ hoàng sát:

Trong các cửu tinh đồ phi tinh của năm tháng ngày giờ, phương nào có sao Ngũ hoàng đóng thì phương đó bị ngũ hoàng sát trong năm tháng ngày giờ đó.

3	8	1
2	4	6
7	9	5

Thí dụ : tháng hai năm giáp tuất do sao Tứ lục quân. Đưa Tứ lục vào cung trung rồi phi tinh thì Ngũ hoàng đóng ở cung càn 6.

Vậy phương càn là bị Ngũ hoàng sát trong tháng 2 năm giáp tuất. Ngũ hoàng sát là đại hung.

10. Cát hung của Cửu tinh:

Trong cửu tinh thì các sao Nhất Bạch Lục bạch, bát bạch và cửu tử được coi là các sao tốt. Tốt nhất là cửu tử rồi đến Nhất bạch, lục bạch, bát bạch.

Các sao còn lại là các sao xấu. Trong đó xấu nhất là sao Ngũ hoàng rồi đến Nhị hắc.

Các sao còn lại nói chung là xấu nhưng tùy phương chúng đóng có khi tốt khi xấu.

Đặc biệt lưu ý khi Ngũ hoàng và Nhị hắc đến phương nào thì dừng hoạt động ở phương đó.

Trong cửu tinh đồ phi tinh phối năm, tháng, ngày, giờ phương vị nào có sao tốt đóng thì trong năm, tháng, ngày, giờ đó gia đình gặp may, ngược lại sao xấu đóng thì gặp không may tại phương vị đó.

11. Trạch vận:

Về nhà cửa trạch vận là khái niệm cát hung của từng phương vị của ngôi nhà trong một vận 20 năm do

các sao tốt, xấu chiếu vào các phương vị đó.

Để dự đoán cát hung của trạch vận ta phải làm các bước sau:

a. Lập cửu tinh đồ phi tinh phối vận:

Lấy số vận cũng là số sao quân vận (hiện nay 1984 đến 2043) là vận 7 tức là sao Thất bích đặt vào cung trung rồi phi thuận được cửu tinh đồ như sau:

6	2	4
5	7	9
1	3	8

b. Xác định sơn tinh (sao tại phương toạ của ngôi nhà)

Tại cửu tinh đồ phi vận tinh sao đóng tại phương toạ của ngôi nhà gọi là sơn tinh; thí dụ: Nhà toạ khảm (bắc) hướng ly (Nam) trong vận 7 thì sao Tam bích 3 tại phương khảm là Sơn tinh.

c. Xác định hướng tinh (sao tại hướng của ngôi nhà)

Tại cửu tinh đồ phi vận tinh sao đóng tại cung hướng nhà gọi là hướng tinh. Thí dụ: Nhà toạ khảm hướng ly trong vận 7 thì sao Nhị hắc là hướng tinh.

d. Xác định tịnh âm, tịnh dương của 24 sơn:

- Các sơn: Tỵ, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, giáp, ất, nhâm, quý, càn, khôn là tịnh dương.

- Các sơn: Sửu, mao, tỵ, mùi, dậu, hợi, bính, đinh,

canh , tân, cấn tốn là tính âm.

e. Phi sơn tinh và hướng tinh:

Khi đã xác định được sơn tinh và vận tinh, trong cửu tinh đồ phi vận ta đặt sơn tinh vào bên cạnh phía trái và phía dưới vận tinh ở cung trung và đặt hướng tinh vào bên cạnh phía phải phía dưới vận tinh ở cung trung, rồi phi sơn tinh và hướng tinh.

26 ₃	72 ₇	94 ₅
15 ₄	37 ₂	59 ₉
61 ₈	83 ₆	48 ₁

Theo thí dụ nhà toạ khảm hướng ly trong vận 7 ta có cửu tinh đồ phối hợp như trên với sơn tinh là Tam bích 3 hướng tinh là Nhị hắc 2.

Để phi sơn tinh và hướng tinh phải xem cụ thể trong mỗi phương bát quái lại chia làm 3 sơn như toạ khảm nhưng khảm lại chia làm 3 sơn nhâm, tý, quý, hướng ly lại chia làm 3 sơn bính, ngọ, đinh. Thí dụ toạ nhâm của khảm và hướng bính của ly thì phải xem nhâm và bính tính âm hay tính dương. Nếu tính dương thì phi thuận, tính âm thì phi nghịch.

Sơn tinh tại nhâm mà nhâm là tính dương nên sơn tinh được phi thuận, hướng tinh tại bính mà bính là tính âm nên hướng tinh được phi nghịch.

Trong cửu tinh đồ phi tinh tổng hợp vận tinh, sơn tinh và hướng tinh, tại mỗi phương vị đều có 3 sao vận

tin, sơn tin và hướng tin đồng.

Để đánh giá cát hung của từng phương vị người ta xem tính chất cát hung của từng sao, rồi xét hành của chúng hợp hay xung khắc lẫn nhau và hợp hay xung khắc với phương vị mà chúng đóng.

Thí dụ trong một phương vị có 3 sao Thất xích, Nhất bạch, Tứ lục đóng thì đánh giá như sau: Nhất bạch là sao tốt chủ về học hành đỗ đạt, sao Tứ lục chủ về văn chương giỏi, lợi cho học hành thi cử, tức trong gia đình có người học hành giỏi, đỗ đạt cao. Sao Thất xích là hung tinh chủ về cướp bóc, đâm chém. Tổng hợp đánh giá căn nhà như thế lợi cho việc học hành cho các người trong gia đình nhưng rẻ chừng bị đâm chém, cướp bóc. Nhưng lợi cho ai, hại cho ai thì lại xem các sao đó biểu tượng cho người nào. Như Nhất bạch là khảm là con trai giữa, Tứ lục là Tốn, tốn là trưởng nữ Thất xích là đoài, Đoài là con gái út.

Vậy theo thí dụ này thì lợi cho con trai giữa và con gái trưởng mà hại cho con gái út.

V - NHỮNG BIỂU TƯỢNG TRONG KINH DỊCH

1 - Thái cực: Thái cực là một bầu (vũ trụ) mù mịt, chưa có tượng hình, tượng số, không có giới hạn về không gian và thời gian, là nguyên thủy của vũ trụ.

2 - Lưỡng nghi: Thái cực vận động sinh ra lưỡng nghi. Lưỡng nghi là một âm một dương. Biểu tượng của dương là vạch liền (-), biểu tượng của âm là vạch đứt (- -).

Âm, dương là hai biểu tượng đối lập, cùng sinh và cùng tồn tại trong vạn vật, trong vật chất, tinh thần, trong tư duy, trong các hiện tượng, trong mọi lĩnh vực.

Bất cứ nói đến gì là xuất hiện ngay âm dương đối lập. Đục - cái, nóng - lạnh, khôn - dại, ngày - đêm, nhanh - chậm v.v... là những cặp phạm trù âm dương đối lập. Có âm phải có dương và ngược lại, không có âm thì không có dương.

Âm dương luôn luôn biến hoá: Vạn vật luôn luôn vận động có vận động thì có biến, có biến thì có hoá. Quả đất chuyển động biến ngày hoá đêm, biến sáng hoá tối, đốt một quyển sách là biến có hoá không. Ngày - đêm, tối - sáng, có - không là các cặp phạm trù âm dương biến hoá.

Âm dương có tiêu trưởng, âm lớn lên thì dương tiêu đi, dương lớn lên thì âm tiêu đi. Hết khổ đến sướng, hết nóng đến lạnh. Khổ - sướng, nóng - lạnh là những cặp phạm trù âm dương tiêu trưởng cái nọ tiêu đi thì cái kia lớn lên...

Tượng của dương là một vạch liền (-) số của dương là 1.

Tượng của âm là một vạch đứt (- -) số của âm là 2.

Dương là biểu tượng của trời, âm là biểu tượng của đất.

3 - Tứ tượng: Hai nghi, mỗi nghi thêm lần lượt một vạch dương (-) và một vạch âm (- -) được tứ tượng.

Biểu tượng của tứ tượng là: Thái dương (=), Thiếu âm (--), Thiếu dương (—) và Thái âm (=)

4 - Bát quái là tám quẻ

Quẻ có hai loại quẻ đơn và quẻ kép: 8 quẻ đơn gọi là Kinh quái, 8 quẻ kép gọi là biệt quái.

+ Quẻ đơn là tổ hợp ba vạch âm dương hoán vị. Có 8 quẻ đơn là cần, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn.

Quẻ có số quẻ, tượng quẻ.

Số quẻ theo tiên thiên bát quái Phục Hy là:

Cần 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8.

Số quẻ theo Hậu thiên bát quái Văn Vương là:

Khảm 1, khôn 2, chấn 3, tốn 4, cần 6, đoài 7, cấn 8, ly 9.

Hành của các quẻ theo tiên thiên và hậu thiên bát quái giống nhau: Khảm thủy, khôn thổ, chấn mộc, tốn mộc, cần kim, đoài kim, cấn thổ, ly hỏa.

+ Quẻ kép là quẻ có 6 vạch âm dương hoán vị hay là hai quẻ đơn chồng lên nhau. Do 8 quẻ đơn xếp chồng hoán vị hai quẻ với nhau, thành 64 quẻ kép, mỗi quẻ có 6 vạch gọi là 6 hào.

Tên của 64 quẻ kép của Tiên thiên và hậu thiên đều theo tên của Tiên thiên của Phục hy (theo hình 64 quẻ).

64 quẻ của tiên thiên phục hy không có số thứ tự,

nhưng xếp theo thứ tự như sau:

- 8 hàng ngang, mỗi hàng có 8 quẻ kép mà quẻ hạ có cùng một quẻ đơn. Từ hàng ngang thứ nhất đến hàng ngang thứ 8 có quẻ hạ theo thứ tự: Khôn, cần, khâm, tốn, chấn, ly, đoài, càn.

- 8 hàng dọc, mỗi hàng có 8 quẻ kép mà quẻ thượng có cùng một quẻ đơn. Từ hàng dọc thứ nhất đến hàng dọc thứ 8 có quẻ thượng cũng theo thứ tự: Khôn, cần, khâm, tốn, chấn, ly, đoài, càn.

Thí dụ: Một quẻ ở hàng ngang thứ 4 và hàng dọc thứ 6 sẽ là quẻ có quẻ thượng là ly, quẻ hạ là tốn, tức là quẻ "Hoả phong Đỉnh"

- Nếu gọi hào âm (- -) là số "0" và hào dương (-) là số "1" thì mỗi quẻ kép là một số nhị tiến như quẻ khôn có số nhị tiến là 000000 quẻ Lôi phong Hằng có số nhị tiến là 011100, quẻ càn là 111111. Đổi số nhị tiến sang số thập tiến thì bảng 64 quẻ của Phục hy có số thứ tự từ quẻ Khôn là 0, quẻ Bác là 1... quẻ Hằng là 28.. đến quẻ càn cuối cùng là 63.

64 quẻ của hậu Thiên Văn Vương có số quẻ từ 1 đến 64, và thứ tự quẻ này tiếp quẻ kia theo ý nghĩa nối tiếp của các quẻ được trình bày trong Tự quái truyện của Khổng Tử. Bắt đầu quẻ 1 là càn, 2 là Khôn, ba là Truân, 4 là Mông... đến cuối cùng 64 là Vị Tế.

5. Hào: Hào là các vạch âm (- -), dương (-) của quẻ kép. Mỗi quẻ kép có 6 vạch tức là 6 hào. Thứ tự của các hào tính từ dưới lên trên, hào thứ nhất là hào Đầu,

đến hào Hai, hào Ba, hào Tư, hào Năm, đến hào trên cùng gọi là hào Thượng. Để phân biệt giữa hào âm và hào dương thì hào dương dùng chữ Chín (cửu) hào âm dùng chữ sáu (lục). Thí dụ: Hào năm dương thì gọi là Chín năm, hào Năm âm thì gọi là sáu năm v.v.

Quẻ Càn tất cả các hào đều dùng chín: Chín Đầu, chín Hai, chín Ba, chín Tư, chín Năm, chín Sáu. Quẻ Khôn tất cả đều dùng sáu: Sáu đầu, sáu Hai, sáu Ba, sáu Tư, sáu Năm, sáu Thượng. Quẻ Hằng gọi: Sáu Đầu, chín Hai, chín Ba, chín Tư, sáu Năm, sáu Thượng v.v.

6. Tượng quẻ: Trong vũ trụ có muôn vàn sinh vật, tinh vật, hữu hình, có muôn vàn sự việc, hiện tượng, phạm trù, nguyên lý, tư duy ở dạng vô hình. Dịch chỉ có 64 quẻ nhưng lại nói lên tất cả muôn vàn loại hữu hình và vô hình như vậy không trừ một dạng nào, nên phải mượn tượng của vật hữu hình để diễn đạt mọi lý vậy.

Có tượng của kinh quẻ và tượng của biệt quẻ

+ *Tượng của quẻ càn:*

- Về thiên nhiên: Càn là trời, là băng đá
- Về địa lý : Càn là phương Tây - Bắc
- Về xã hội : Càn là vua, quân tử, quan, cha.
- Về tính chất: Cứng, mạnh, quả quyết.
- Về thân thể : Đầu, xương, phổi, ruột già, da, lông.
- Về thời gian : Giữa tháng 9 và tháng 10, mùa thu.
- Về động vật : Ngựa, sư tử, voi
- Về tinh vật : Vàng ngọc, châu báu.

- Về ngũ hành : Kim
- Về màu sắc : Trắng
- Về mùi vị : Cay.
- Về năm khiếu : Mũi.
- Về thời tiết : Mát

+ Tượng của quẻ Khôn.

- Về thiên nhiên : Đất, mây mù, sương.
- Về địa lý : Phương Tây - Nam
- Về xã hội : Tiểu nhân, mẹ.
- Về tính chất : Nhu thuận, mềm.
- Về thân thể : Bụng, thịt, dạ dày, lá lách.
- Về thời gian : Tháng bảy.
- Về động vật : Trâu, bò.
- Về tinh vật : Vải, ngũ cốc.
- Về ngũ hành : Thổ.
- Về màu sắc : Vàng.
- Về mùi vị : Ngọt.
- Về năm khiếu : Miệng.
- Về thời tiết : Ấm.

+ Tượng quẻ Chấn:

- Về thiên nhiên : Sấm.
- Về nhân vật : Trưởng nam.
- Về tính chất : Động.
- Về thân thể : Gan, mật, mắt, gân, tóc.

- Về thời gian : Tháng giêng, hai, mùa xuân.
- Về động vật : Rồng, rắn.
- Về tình vật : Tre, gỗ, hạt.
- Về ngũ hành : Mộc.
- Về ngũ sắc : Xanh đen.
- Về mùi vị : Chua.
- Về thời tiết : Ấm

+ Tượng quẻ Tốn:

- Về thiên nhiên : Gió.
- Về địa lý : Phương Đông - Nam.
- Về nhân vật : Trưởng nữ.
- Về tính chất : Nhu hoà, bất định.
- Thân thể : Cánh tay, đùi.
- Về thời gian : Giao thời giữa Xuân và Hạ.
- Về tình vật : Dây, vật dài, tre, gỗ.
- Động vật : Gà.
- Về ngũ hành : Mộc.
- Về ngũ vị : Chua.
- Về ngũ sắc : Xanh lục.
- Về thời tiết : Ấm.

+ Tượng của quẻ khảm

- Về thiên nhiên : Nước, trăng.
- Về địa lý : Phương Bắc.

- Về nhân vật : Trung nam.
- Về tính chất : Chỗ hiểm.
- Về thân thể : Tai, máu, thận, xương, bong bóng.
- Về thời gian : Tháng 11, mùa đông.
- Về động vật : Lợn, cá.
- Về tình vật : Đầm nước, rượu.
- Về ngũ hành : Thủy.
- Về ngũ vị : Mặn.
- Về ngũ sắc : Đen.
- Về thời tiết : Lạnh.

+ Tượng của quẻ Đoài:

- Về thiên nhiên : Mưa, trăng non, sao.
- Về địa lý : Ao, giếng.
- Về nhân vật : Thiếu nữ (con gái út).
- Về tính cách : Vui mừng.
- Về thân thể : Hầu.
- Về thời gian : Tháng 8, mùa thu.
- Về động vật : Dê.
- Về tình vật : Dao.
- Về ngũ hành : Kim.
- Về ngũ vị : Cay.
- Về ngũ sắc : Trắng.
- Về thời tiết : Mát.

+ Tượng của quẻ Ly:

- Về thiên nhiên : Điện, cầu vồng.
- Về địa lý : Phương Nam.
- Về nhân vật : Trung nữ.
- Về tính chất : Khiêm tốn.
- Về thân thể : Mắt, tim, ruột non, lưỡi, mạch.
- Về thời gian : Tháng 5 mùa hạ.
- Về động vật : Chim, rùa.
- Về tinh vật : Lửa.
- Về ngũ hành : Hoả.
- Về ngũ vị : Đắng.
- Về ngũ sắc : Đỏ, tím.
- Về thời tiết : Nóng.

+ Tượng của quẻ Cấn:

- Về thiên nhiên : Mây mù.
- Về địa lý : Phương Đông - bắc.
- Về nhân vật : Thiếu nam (con trai út).
- Về tính chất : Ngừng lại.
- Về thân thể : Ngón tay, mũi, lưng.
- Về thời gian : Tháng 12 mùa giữa đông sang xuân.
- Về động vật : Hồ, chó, chuột.
- Về tinh vật : Đất, đá.
- Về ngũ hành : Thổ.
- Về ngũ vị : Ngọt.

- Về ngũ sắc : Vàng.

- Về thời tiết : Ấm.

+ *Tượng của các quẻ kép:*

Tượng của các quẻ kép có hai loại: Tượng quẻ nằm ngay trong thoán từ của Văn Vương và tượng quẻ trong Tượng truyện của Khổng Tử làm ra.

Tượng quẻ nằm trong thoán từ của Văn Vương là tượng biểu thị sự việc mà người xem quẻ muốn biết, tượng đó có thể hình dung giống như việc người xem muốn biết.

Thí dụ: Tượng trong thoán từ của các quẻ:

- Tiểu súc là: Mạt vân bất vũ, tự ngã Tây giao (mây dày không mưa)

- Lý: Lý hồ vĩ, bất chiết nhân (dầm đuôi hồ, không cắn mình)

- Quán: Quán nhi bất tiến (rửa (tay) mà không cùng)

- Đại quá: Đồng nạo... (Cột oè)

- Tấn: Khang hầu dung tích mã phồn thú trú nhật tam tiếp (người tước hầu có tài yên dân dùng cách thưởng ngựa cho nhiều người, ban ngày ba lần tiếp..)

- Cấu: Nữ tráng (nữ khoẻ)

- Tỉnh: Cải áp bất cải tỉnh (thay đổi xóm ấp không thay đổi giếng)...

Những tượng này người xem liên hệ về việc gì mà

mình muốn biết cũng được. Hoặc nhiều người muốn xem việc riêng của mình thuộc các lĩnh vực khác nhau mà được cùng một quẻ thì cũng cùng một tượng ấy mà liên hệ cho việc của mỗi người khác nhau.

Thí dụ: Lời thoán của quẻ Tiểu súc: Một vắn bất vũ (mây dày không mưa) nghĩa là sự việc mình muốn biết đã chín muồi, đã đủ điều kiện nhưng không thành như mây đã dày đặc nhưng không mưa, "Tự ngã tây giao" (vì nó ở cõi tây) vua Văn Vương viết kinh dịch ở nhà tù Dũ lý ở phía Tây Trung Quốc. Ngụ ý quẻ này đối với vua Văn Vương thì đã đủ điều kiện làm vua rồi, nhưng tại ta (ngã = ta) tức là Văn Vương đang ở nhà tù Dũ lý. Đối với mọi người muốn biết việc riêng của mình thì chưa thành là vì một lý do nào đó. Nhưng thoán lại viết "Tiểu súc hanh" tức là không thành nhưng lại tốt (vì nếu thành thì lại có thể bị thế nào đó).

Hoặc như một sinh viên tốt nghiệp ở nước ngoài về, biết ngoại ngữ, giỏi cả tin học, có nghề thích hợp với yêu cầu của thành phố. Nhưng khi xem được quẻ Tiểu súc với lời thoán "mật vân bất vũ, tự ngã tây giao" thì thấy mọi điều kiện đầy đủ chỉ vì không có hộ khẩu thành phố nên không xin được việc.

Tượng trong thoán của Văn Vương có quẻ có có quẻ không.

Tượng quẻ nằm trong đại tượng truyện của không Tử thì tất cả 64 quẻ, quẻ nào cũng có. Tượng quẻ này căn cứ vào tượng của hai quẻ đơn kết hợp thành. Thí

dụ tượng quẻ trong Đại tượng truyện của quẻ Tiểu súc là phong hành thiên thượng (gió thổi trên trời) vì căn cứ quẻ Tiểu súc có quẻ Càn là trời ở dưới, quẻ Tốn là gió ở trên.

7- Tượng hào: Mỗi quẻ kép có 6 hào hoặc âm hoặc dương hoặc cả âm dương kết hợp. Bản thân âm dương chỉ là vạch liền (---), vạch đứt (- -) thì không có tượng. Nhưng mỗi vạch đó đứng vào trong một quẻ kép thì tùy thuộc là quẻ gì và hào thứ mấy mà mỗi hào có tượng riêng. Như vậy với hai vạch liền và đứt khi chúng đã tạo thành 64 quẻ 384 hào thì có 384 tượng khác nhau. Các tượng này cũng có tượng Khổng Tử xếp đặt trong Tiểu tượng truyện, cũng có tượng nằm trong lời hào của Chu Công.

Thí dụ: Quẻ Thuần Kiền có 6 vạch liền (----) giống nhau tức là 6 hào. Nhưng mỗi hào có một tượng khác nhau:

Hào đầu có tượng là: Tiềm long (Rồng lặn)

Hào Hai có tượng là: Hiện long tại điền (Rồng hiện ở ruộng)

Hào Ba có tượng là: Quân tử chung nhật kiến kiến (quân tử suốt ngày hằng hái)

Hào Tư có tượng là: Hoạch được tại uyên (hoạch nhảy ở vực)

Hào Năm có tượng là: Long phi tại thiên (Rồng bay trên trời)

Hào Thượng có tượng là: Kháng long (Rồng lên quá cao).

Trường hợp quẻ Càn này tượng hào nằm trong lời hào của Chu Công và Tượng hào trong tiểu tượng của Khổng Tử hoàn toàn như nhau.

8. Ngôi quẻ: Quẻ đơn đứng một mình không có ngôi, quẻ kép cũng không có ngôi. Nhưng hai quẻ đơn hợp thành quẻ kép thì mỗi quẻ đơn trong quẻ kép đều có ngôi. Trong quẻ kép quẻ đơn ở dưới gọi là (hạ quái) quẻ dưới hay quẻ nội, quẻ ở trên gọi là (Thượng quái) quẻ trên hay quẻ ngoại.

9. Ngôi của hào: Mỗi quẻ có 6 hào tức là có 6 ngôi. Hào đầu là ngôi Thứ dân, hào Hai là tư mục, hào Ba là ngôi quan Khanh, hào Tư là ngôi Đại phu, hào năm là ngôi vua, hào thượng là ngôi các vị lão thành. Các ngôi này là sự phân ngôi trong xã hội phong kiến cũ. Người xem dịch căn cứ vào xã hội hiện tại mà phân ngôi cho 6 hào tương đương 6 lớp người trong xã hội.

Ngôi hào có ngôi chính và không chính, trung (giữa) và không trung có ứng và không có ứng.

Hào Dương ở ngôi lẻ như ngôi Đầu, ngôi Ba và ngôi Năm, hào âm ở ngôi chẵn như ngôi Hai, ngôi Bốn, ngôi Thượng. Thế là các hào được ngôi chính. Trái lại các hào Dương ở ngôi chẵn các hào âm ở ngôi lẻ. Thế là không chính.

Quẻ kép thì không có ngôi giữa nên gọi hào Hai là hào giữa của quẻ hạ và hào Năm là hào giữa của quẻ thượng. Hào Hai và hào Năm là hào giữa.

Hào Đầu ứng với hào Tư, hào Hai ứng với hào Năm, hào Ba ứng với hào thượng. Nhưng phải một hào là âm một hào là dương mới là có ứng - Trái lại cùng âm hay cùng dương là không có ứng, hào Hai âm hào Năm cũng âm là không có ứng.

10. Thoán: Thoán là lời phán đoán ý nghĩa của mỗi quẻ.

Vì dịch chỉ có 64 quẻ mà nói hết lẽ của muôn vật trong vũ trụ nên Thoán phải phán đoán theo hình tượng và ý nghĩa tượng trưng cho mọi lẽ của muôn vật muôn việc. Người xem đối chiếu liên hệ lời thoán với việc mình muốn biết thì thấy lời thoán giống như sự việc của mình đã xảy ra và biết hướng sự việc sẽ xảy ra và hành động.

Lời thoán tuy chỉ là tượng trưng nhưng nói được mức độ diễn biến, mức độ xấu tốt lành dữ và nói được cả hoàn cảnh điều kiện xảy ra.

Thí dụ: Người xem được quẻ Tiểu súc với lời thoán "mặt vân bất vũ, tự ngã tây giao" (mây dày không mưa vì ta ở phía tây). Bất kỳ người xem muốn biết về việc gì, liên hệ với lời thoán này đều liên hệ thấy rằng việc của mình đã chín mùi nhưng không thành vì điều kiện ... của mình. Diễn biến của sự việc ở đây là từ từ tích tụ lại như mây tụ dần. Mức độ ở đây là chín mùi như mây dày đặc trước khi mưa lớn. Nhưng mức độ thành quả là không thành như không mưa. Mức độ lành dữ là hanh thông, tức là việc không thành nhưng có lợi.

Thoán có hai loại: Thoán của Văn Vương là lời phán đoán của Văn Vương dưới mỗi quẻ để người xem đối chiếu liên hệ với việc mình muốn xem và Thoán của Khổng Tử là lời giải thích thêm lời thoán của Văn Vương.

Thoán của Văn Vương gọi là "Kinh Thoán". Thoán của Khổng Tử gọi là "Thoán truyện".

11. Chiêm: Chiêm cũng là lời đoán, nhưng chiêm là lời thông báo cho người xem biết sự lành dữ và khuyên người xem nên thế nào. Lời chiêm có sau khi đã biết tượng và phân tích tượng. Còn Thoán là lời đoán phải dựa vào tượng để liên hệ đối chiếu phân tích rồi mới rút ra chiêm.

Chiêm có hai dạng đối lập là xấu hay tốt, lành hay dữ.

Về mặt tốt chiêm có các mức: Nguyên là tốt nhất, hanh là hanh thông thuận lợi, đến cát là tốt, đến lợi, vô hối (không ăn năn), rồi đến vô cữu (không lỗi).

Về mặt xấu chiêm có các mức: Hung là xấu nhất, lệ là nguy, vô du lợi (không lợi về việc gì), lận là đáng thẹn đang tiếc, hữu cữu là có lỗi, hữu hối là có ăn năn.

12. Ngũ hành: Các nhà dịch học cho rằng tất cả các loại vật chất và sinh vật trong vũ trụ đều do năm chất cơ bản là Kim, mộc, thủy, hoả, thổ tác động lẫn nhau tạo nên và vận động không ngừng.

- Kim là kim loại và các chất thuộc nhóm kim loại.

- Mộc là gỗ và các chất do chất hữu cơ cấu tạo nên giống như gỗ.

- Thuỷ là nước và tất cả vật chất ở thể nóng chảy thành nước.

- Hoả là lửa, là nhiệt.

- Thổ là đất.

Các đặc tính của ngũ hành.

- Thuỷ hướng xuống.

- Hoả hướng lên.

- Mộc dễ thay đổi, có thể uốn cong, duỗi thẳng.

- Kim có tính đổi hình thuận theo tay người.

- Thổ nuôi dưỡng vạn vật.

Các biểu tượng của ngũ hành

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Bát quái	Chấn, Tốn	Ly	Khôn, Cấn	Càn, Đoài	Khảm
Phương vị	Đông, Đông-Nam	Nam	Tây- nam, Đông - Bắc	Tây Bắc, Tây	Bắc
Bốn mùa	Xuân	Hạ	Các tháng 3,6,9,12	Thu	Đông
Thời tiết	Ấm	Nóng	Ấm	Mát	Lạnh
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Gay	Mặn
Ngũ tạng	Gan	Tim	Lá lách (tỳ)	Phổi	Thận
Lục phủ	Mật	Ruột non, Tam tiêu	Dạ dày	Ruột già	Bàng quang
Ngũ khiếu	Mắt	Lưỡi	miệng	Mũi	Tai
Cơ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da, lông	Xương
Thập can	Giáp, ất	Bính, đinh	Mậu, kỷ	Canh, tân	Nhâm, quí
Thập nhị chi	Dần, mao	Ty, Ngọ	Sửu, mùi Thìn, tuất	Thân, dậu	Hợi, tỵ

- Đặc tính sinh khắc của hành.

Đặc tính sinh khắc của ngũ hành là mối liên hệ giữa vạn vật, nó thúc đẩy vạn vật tiến hoá, phát triển, đồng thời chế ngự tiêu diệt nhau, làm cho vạn vật vận động biến hoá không ngừng.

Tương sinh là cái này sinh ra cái kia, trợ giúp nhau phát triển Thủy sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả

sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy.

Tương khắc là cái này diệt cái kia, khống chế lẫn nhau. Thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy.

Mỗi hành đều tồn tại hai mặt tương sinh tương khắc, đối lập, cái này sinh ra cái kia nhưng lại bị cái khác khắc lại.

Tương sinh tương khắc là cái này tạo điều kiện cho cái kia ra đời và phát triển hoặc cái này khống chế tạo điều kiện cho cái kia bị tiêu diệt.

Tương sinh khác với "để ra". Cha mẹ để ra con cái không phải là tương sinh, vì hành của cha mẹ cũng là tổng hợp cả ngũ hành như hành của con, nên cha mẹ để ra con không phải là hành nọ sinh ra hành kia.

Tương khắc khác với "giết chết", hay "tiêu diệt". Con người giết chết con lợn để ăn thịt không phải là người khắc con lợn vì hành của con người cũng là tổng hợp cả ngũ hành như hành của con lợn.

Vậy ngũ hành tương sinh tương khắc chỉ áp dụng cho các vật đơn hành.

Tương sinh tương khắc mang tính tượng trưng và tương đối. Thí dụ: Hỏa khắc kim, là làm cho kim nóng chảy ra, tức là làm cho kim biến dạng chứ không phải là làm cho kim mất đi không còn là kim nữa. Còn hỏa tiêu diệt mộc, làm cho mất hoàn toàn mộc thì lại không phải là hỏa khắc mộc v.v. Cây mẹ để ra cây con thì không gọi là tương sinh. Song nước chỉ tạo điều kiện cho cây sống,

thậm chí chỉ có nước thôi thì cây không sống được, không sinh được thì lại gọi là thủy sinh mộc v.v.

13. Động và tĩnh của hào và quẻ: Kinh dịch thời trước Khổng Tử, người ta dùng để bói toán thời sau Khổng Tử người ta thiên về giảng triết lý, xem nhẹ về bói toán. Nhưng bản chất của kinh dịch là sách bói toán. Thuật ngữ Động, tĩnh, biến, hoá trong Dịch chỉ được sử dụng khi bói toán. Vì vậy thuật ngữ "Động" biểu hiện như sau:

- Gieo quẻ bằng cỏ thi (xem phần "số đại diện") mỗi lần biến được một số cộng cỏ thi cài vào các khe ngón tay, số này là 4 hoặc 5 gọi là số lẻ, là 8 hoặc 9 gọi là số chẵn. Ba lần biến được một hào. Nếu cả ba lần biến đều được số lẻ thì được hào "dương động". Nếu cả ba lần biến đều được số chẵn thì được hào "âm động". "Dương động" gọi là động "trùng" đánh dấu bằng vòng tròn "0". "Âm động" gọi là động "giao" đánh dấu bằng dấu nhân "X".

Nếu trong 3 lần biến được một số lẻ, hai số chẵn, hoặc hai số lẻ một số chẵn thì được hào "tĩnh" (không động).

- Gieo quẻ bằng 3 đồng tiền: Gieo 3 đồng tiền đồng thời xuống lòng cái bát, mỗi lần gieo được một hào. Gieo được ba đồng xấp cả thì được một hào "dương động", gieo được 3 đồng ngửa cả thì được một hào "âm động". Sáu lần gieo được một quẻ. Nếu một lần gieo được một đồng xấp hai đồng ngửa hoặc hai đồng xấp một đồng ngửa thì được một hào "tĩnh" (không động).

14-Biến của hào và quẻ: Trong 6 hào của một quẻ, hào nào động thì biến, hào tĩnh thì không biến. Biến là đổi hào động từ dương (--) thành âm (- -) hoặc từ âm (- -) thành dương (---). Khi có hào động biến thì quẻ cũng biến, tức là quẻ chủ biến thành quẻ biến.

Thí dụ: Gieo được quẻ Độn có hào năm và hào hai động  thì quẻ độn sẽ biến thành quẻ đỉnh .

15. Hoá.

Để hiểu rõ khái niệm về biến hoá ta phải biết nạp chi và xếp lục thân của 6 hào trong các quẻ.

a. Nạp chi cho 6 hào của quẻ Càn và quẻ khôn.

Ngày xưa người ta lấy 6 hào của quẻ Càn và 6 hào của quẻ khôn ứng với 12 tháng của một năm:

- Hào đầu của quẻ Càn, làm Tý Thuỷ, là tháng 11, hào Hai làm Dần Mộc là tháng giêng, hào Ba làm Thìn Thổ là tháng 3. Hào Tư làm Ngọ hoả là tháng 5, hào Năm làm Thân Kim là tháng 7, hào Sáu làm Tuất Thổ là tháng 9.

- Hào Đầu của quẻ Khôn làm Mùi Thổ là tháng 6, hào Hai làm Dậu Kim là tháng 8, hào Ba làm Hợi Thuỷ là tháng 10, hào Tư làm Sửu Thổ là tháng 12, hào Năm làm Mão Mộc là tháng 2, hào Sáu (thượng) làm tỵ hoả là tháng 4.

b. Nạp chi cho 6 hào của 6 quẻ thuần:

Theo nguyên tắc: Quẻ Khôn được hào Đầu của

quẻ Càn thành quẻ Chấn ☳☳. Càn là cha, Khôn là mẹ, Chấn là trưởng nam thuộc dương. Cho nên lấy hào Đầu của quẻ Càn làm hào Đầu của quẻ Chấn tức là hào Đầu của quẻ Chấn cũng nạp Tý Thủy. Các hào còn lại nạp chi theo chiều thuận cách ngôi.

Quẻ Khôn được hào Hai của quẻ Càn thành quẻ Khảm, Khảm là trung nam thuộc dương. Cho nên lấy hào Hai của quẻ Càn làm hào Đầu của quẻ Khảm. Hào Hai của quẻ Càn nạp Dần Mộc nên hào Đầu của quẻ Khảm cũng nạp Dần Mộc. Các hào còn lại nạp chi theo chiều thuận cách ngôi.

Quẻ Khôn được hào Ba của Càn thành quẻ Cấn, Cấn là thiếu nam (trai út) thuộc dương. Cho nên lấy hào Ba của quẻ Càn làm quẻ Đầu của quẻ Cấn. Hào Ba của quẻ Càn nạp Thìn Thổ nên hào Đầu của quẻ Cấn cũng nạp Thìn Thổ.

Ba quẻ âm Tốn, Ly, Đoài thì 6 hào của chúng được nạp chi theo chiều ngược giữa thứ tự của 12 chi và ngôi của 6 hào.

Lấy hào đầu của quẻ Khôn Mùi Thổ làm hào thượng của quẻ Đoài.

Lấy hào Hai của quẻ Khôn tỵ hoả làm hào thương của quẻ Ly.

Lấy hào Ba của quẻ Khôn Mão mộc làm hào Thượng của quẻ Tốn.

Các hào còn lại của các quẻ nạp ngược cách ngôi.

Bảng nạp chi 6 hào của 8 quẻ thuần.

Ngôi hào	Quẻ hạ			Quẻ thượng		
	Hào 1	Hào 2	Hào 3	Hào 4	Hào 5	Hào 6
Cần vi thiên	Tý thủy	Dần mộc	Thìn thổ	Ngo hỏa	Thân kim	Tuất thổ
Khảm vi thủy	Dần mộc	Thìn thổ	Ngo hỏa	Thân kim	Tuất thổ	Tý thủy
Cấn vi sơn	Thìn thổ	Ngo hỏa	Thân kim	Tuất thổ	Tý thủy	Dần mộc
Chấn vi lôi	Tý thủy	Dần mộc	Thìn thổ	Ngo hỏa	Thân kim	Tuất thổ
Tốn vi phong	Sửu thổ	Hợi thủy	Dậu kim	Mùi thổ	Tý hỏa	Mão mộc
Ly vi hỏa	Mão mộc	Sửu thổ	Hợi thủy	Dậu kim	Mùi thổ	Tý hỏa
Đoài vi trạch	Tý hỏa	Mão mộc	Sửu thổ	Hợi thủy	Dậu kim	Mùi thổ
Khôn vi địa	Mùi thổ	Tý hỏa	Mão mộc	Sửu thổ	Hợi thủy	Thân kim

c. Nạp chi cho 56 quẻ không phải là quẻ thuần.

Mỗi quẻ đều có quẻ thượng và quẻ hạ hay quẻ nội và quẻ ngoại. Quẻ thượng có quẻ thuần tương ứng và quẻ hạ có quẻ thuần tương ứng.

Thí dụ: Quẻ Lôi thủy giải  có quẻ thượng là quẻ Chấn  thì quẻ thuần tương ứng là quẻ Chấn vi lôi  và có quẻ hạ là quẻ Khảm  thì quẻ thuần tương ứng với quẻ hạ là Khảm vi thủy .

Nạp chi cho quẻ kép thì quẻ hạ nạp chi như quẻ hạ của quẻ thuần tương ứng với quẻ hạ. Quẻ thượng nạp chi như quẻ thượng của quẻ thuần tương ứng với

quẻ thượng.

Thí dụ: Nạp chi cho quẻ Hoả phong Đỉnh 

Quẻ thượng là ly được nạp chi theo quẻ thượng của quẻ thuần ly.

Quẻ hạ là quẻ tốn được nạp chi theo quẻ hạ của quẻ thuần tốn.

		Ty hoá
Thượng	 	Mùi thổ
ly		Dậu kim
		Dậu kim
Hạ tốn		Hợi thủy
	 	Sửu thổ

Nạp chi của các quẻ khác theo bảng nạp chi của 64 quẻ.

Cách sử dụng bảng nạp chi 64 quẻ: Đọc quẻ thượng ở hàng ngang thứ nhất, đọc quẻ hạ ở hàng dọc thứ nhất.

Thí dụ: Cần nạp chi cho quẻ Lôi phong Hằng 

quẻ thượng nạp chi theo ô có chữ Lôi ở hàng ngang thứ nhất, quẻ hạ nạp chi theo ô có chữ Phong ở hàng dọc thứ nhất.

Bảng nap chi của 64 quẻ

[illegible]

d. Nạp can 8 quẻ

- Quẻ cần nạp giáp và nhâm: Quẻ hạ nạp giáp, quẻ thượng nạp nhâm

- Quẻ khôn nạp Ất và quý: Quẻ hạ nạp ất, quẻ thượng nạp quý.

- Quẻ Khảm nạp mậu : Cả 6 hào đều nạp mậu

- Quẻ Cấn nạp bính : Cả 6 hào đều nạp bính

- Quẻ Đoài nạp đinh : Cả 6 hào đều nạp đinh

- Quẻ Ly nạp kỷ : Cả 6 hào đều nạp kỷ

- Quẻ Chấn nạp canh : Cả 6 hào đều nạp canh

- Quẻ Tốn nạp tân : Cả 6 hào đều nạp tân

Quẻ Cần	Quẻ Khôn	Quẻ Khảm	Quẻ Cấn
Nhâm Tuất Thổ	Quý Dậu Kim	Mậu Tí Thủy	Bính Dần Mộc
Nhâm Thân Kim	Quý Hợi Thủy	Mậu Tuất Thổ	Bính Tỵ Thủy
Nhâm Ngọ Hoả	Quý Sửu Thổ	Mậu Thân Kim	Bính Tuất Thổ
Giáp Thìn Thổ	ất Mão Mộc	Mậu Ngọ Hoả	Bính Thân Kim
Giáp Dần Mộc	ất Tỵ Hoả	Mậu Thìn Thổ	Bính Ngọ Hoả
Giáp Tý Thủy	ất Mùi Thổ	Mậu Dần Mộc	Bính Thìn Thổ

Quẻ Đoài	Quẻ Ly	Quẻ Chấn	Quẻ Tốn
Đinh Mùi Thổ	Kỷ Tỵ Hoả	Canh Tuất Thổ	Tân Mão Mộc
Đinh Dậu Kim	Kỷ Mùi Thổ	Canh Thân Kim	Tân Tỵ Hoả
Đinh Hợi Thuỷ	Kỷ Dậu Kim	Canh Ngọ Hoả	Tân Mùi Thổ
Đinh Sửu Thổ	Kỷ Hợi Thuỷ	Canh Thìn Thổ	Tân Dậu Kim
Đinh Mão Mộc	Kỷ Sửu Thổ	Canh Dần Mộc	Tân Hợi Thuỷ
Đinh Tỵ Hoả	Kỷ Mão Mộc	Canh Tý Thuỷ	Tân Sửu Thổ

e. Nạp can cho 56 quẻ không thuận

Mỗi quẻ kép có hai quẻ đơn thượng và hạ.

Riêng trường hợp quẻ nội (hạ) và quẻ ngoại (thượng) là quẻ Càn và quẻ Khôn thì quẻ hạ nạp theo quẻ hạ, quẻ thượng nạp theo quẻ thượng của quẻ Khôn và quẻ Càn, vì quẻ Khôn và quẻ Càn thượng hạ nạp khác nhau: Quẻ Càn hạ nạp giáp, thượng nạp nhâm, còn quẻ Khôn hạ nạp ất, thượng nạp quý.

Thí dụ hai quẻ Địa thiên thái và Thiên địa bi nạp như sau:

Quẻ Địa thiên thái	Quẻ Thiên địa bí
.. Quý Dậu Kim	.. Nhâm Tuất Thổ
.. Quý Hợi Thủy	.. Nhâm Thân Kim
.. Quý Sửu Thổ	Nhâm Ngọ Hoả
.. Giáp Thìn Thổ	.. Ất Mão Mộc
.. Giáp Dần Mộc	.. Ất Tỵ Hoả
.. Giáp Tý Thủy	.. Ất Mùi Thổ

g. Sáu hào phối lục thân

Lục thân bao gồm: Phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn, thê tài, quan quý và một thân nữa là chính mình. Chính mình và huynh đệ mang cùng một hành và mang hành của quẻ chủ gieo được.

Thí dụ: Gieo được quẻ Địa thiên thái có hành thổ thì chính mình và huynh đệ mang hành thổ.

Trong 6 hào của quẻ, hào nào có chi thuộc hành của quẻ thì được phối với huynh đệ. Các hào khác phối theo nguyên tắc sinh của chi với sinh của lục thân.

Sinh của chi là Kim sinh Thủy, Thủy sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim.

Sinh của lục thân là: Phụ mẫu sinh huynh đệ, huynh đệ sinh tử tôn, tử tôn sinh thê tài, thê tài sinh quan quý, quan quý sinh phụ mẫu. Lục thân có hành nào thì phối với hào của chi mang hành ấy. Phối lục

thân với 6 hào của quẻ biến cũng phối theo hành của quẻ chủ mà không phối theo hành của quẻ biến.

Thí dụ: Gieo được quẻ Chấn vi lời  có hào 3 là hào động. Ta lập quẻ, phối lục thân với nạp chi như sau:

Quẻ chủ	Quẻ biến
Chấn vi lời (mộc)	Lôi hoả phong (thủy)
Thê tài tuất thổ - Thê	Thê tài tuất thổ
Quan quĩ thân kim	Quan quĩ Thân Kim-Thế
Tử tôn ngo hoá	Tử tôn ngo hoá
Thê tài thìn thổ ứng	Phu mẫu hợi thủy
Huỳnh đệ dần mộc	Thê tài sữu thổ ứng
Phu mẫu tý thủy	Huỳnh đệ mao mộc

Quẻ Chấn vi lời có hào 3 động thì hào 3 âm (- -) biến thành hào dương (—) và quẻ Chấn vi lời biến thành quẻ Lôi hoả phong mang hành thủy. Phối lục thân của quẻ biến Lôi hoả phong theo hành của quẻ chủ Chấn vi lời.

Trong thí dụ trên hào 3 âm (- -) của quẻ Chấn vi lời biến thành hào 3 dương (—) của quẻ Lôi hoả Phong.

Hào 1 phụ mẫu của quẻ chủ Chấn vi lời "hoá" thành hào 1 huỳnh đệ của quẻ biến Lôi hoả Phong.

Hào 2 huỳnh đệ của quẻ chủ "hoá" thành hào 2 Thê tài của quẻ biến.

Hào 3 Thê tài của quẻ chủ "hoá" thành hào 3 Phụ mẫu của quẻ biến.

Hào 4 Tử tôn của quẻ chủ hoá thành hào 4 Tử tôn của quẻ biến.

Hào 5 Quan quỷ của quẻ chủ hoá thành hào 5 Quan quỷ của quẻ biến.

Hào 6 Thê tài của quẻ chủ hoá thành hào 6 Thê tái của quẻ biến.

Đó là ý nghĩa của "biến" và "hoá".

VI - THIÊN CAN ĐỊA CHI

1 - Thiên can địa chi (gọi tắt là can, chi)

+ Thiên can có 10 vị là: Giáp, Ất, bính, đinh, mậu kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

+ Địa chi có 12 vị là: Tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Ngày xưa người ta dùng Thiên can, địa chi để đặt tên năm, tháng, ngày, giờ.

Ban đầu dùng Thiên can để đặt tên ngày, dùng địa chi để đặt tên tháng. Nhưng chỉ có 10 can mà một tuần trăng tức là một tháng lại có 29 hoặc 30 ngày, như thế 1 tháng có 3 ngày trùng tên, không phân biệt được ngày nào trước ngày nào sau, nên người ta ghép một can, một chi theo thứ tự phối hợp vòng tròn để đặt tên cho 60 ngày liên tiếp. Nghĩa là ngày thứ 61 lại có tên cùng ngày thứ nhất, thành một hệ thống tuần

hoàn. Về sau tên can chi được đặt tên cho cả năm, tháng, ngày, giờ. Hệ tuần hoàn phối hợp can chi này gọi là "Lục thập hoa giáp". 60 là bội số chung của 10 thiên can và 12 địa chi.

Hệ tuần hoàn đó là:

Giáp tý	Giáp tuất	Giáp thân	Giáp ngọ	Giáp Thìn	Giáp dần
ất Sửu	ất Hợi	ất Dậu	ất Mùi	ất Tý	ất Mão
Bính dần	Bính tý	Bính tuất	Bính thân	Bính ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Tý
Mậu Thìn	Mậu dần	Mậu tý	Mậu tuất	Mậu thân	Mậu ngọ
Kỷ tý	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh ngọ	Canh Thìn	Canh dần	Canh tý	Canh tuất	Canh thân
Tân Mùi	Tân tý	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm thân	Nhâm ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm dần	Nhâm tý	Nhâm tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý tý	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi

2. Các đặc trưng của thiên can:

- Thiên can chia làm 5 vị dương và 5 vị âm:
- 5 dương can là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
- 5 âm can là: ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.
- Mỗi thiên can đều mang một hành:

Giáp, ất hành mộc.

Bính, Đinh hành hỏa.

Mậu, kỷ hành thổ.

Canh, tân hành kim.

Nhâm, Quý hành thủy.

- Phương vị của Thiên can:

Giáp, ất thuộc phương Đông.

Bính, Đinh thuộc phương Nam.

Mậu kỷ thuộc trung ương.

Canh tân thuộc phương Tây.

Nhâm Quý thuộc phương Bắc.

3. Các đặc trưng của địa chi:

- 12 địa chi chia ra 6 chi dương và 6 chi âm.

6 dương chi là: Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất.

6 âm chi là: Sửu, mao, tỵ, mùi, dậu, Hợi.

- Hành của địa chi:

Tý, Hợi thuộc thủy

Dần, Mão thuộc mộc

Tị, Ngọ thuộc hỏa

Thân, Dậu thuộc kim

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ.

- Phương vị của địa chi:

Mão thuộc phương Đông	Thìn-Tỵ thuộc Đông nam
Ngo thuộc phương Nam	Mùi-Thân thuộc Tây-nam
Dậu thuộc phương Tây	Tuất-Hợi thuộc Tây-Bắc
Tý thuộc phương Bắc	Sửu-Dần thuộc Đông-Bắc

- Địa chi phối bát quái:	- Tượng của 12 địa chi:
Tý thuộc Khảm	Tý = Chuột Ngo = ngựa
Ngo thuộc Ly	Sửu = Trâu Mùi = Dê
Mão thuộc Chấn	Dần = Hổ Thân = Khỉ
Dậu thuộc Đoài	Mão = Mèo Dậu = Gà
Giữa Thìn Tỵ là Tốn	Thìn = Rồng Tuất = Chó
Giữa Thân Dậu là Khôn	Tỵ = Rắn Hợi = Lợn
Giữa Tuất Hợi là Cấn	
Giữa Sửu Dần là Cấn	

- Địa chi phối mùa:

Dần mao thìn là mùa xuân

Tỵ ngọ mùi là mùa hạ

Thân dậu tuất là mùa thu

Hợi tỵ sửu là mùa đông.

Các tháng dần, tỵ, thân, hội gọi là Mạnh

Các tháng mao, ngọ, dậu, tý gọi là Trọng

Các tháng Thìn, mùi, tuất, sửu gọi là Quý.

4. *Can chi phối niên:*

Lịch cổ của ta và Trung Quốc không dùng số 1, 2, 3, 4 để đo thời gian năm tháng ngày giờ mà dùng can chi để tính thời gian.

- Tính năm: Lịch cổ dùng hệ thống tuần hoàn 60 năm hoa giáp để tính năm. Muốn tính thời gian dài hơn 60 năm phải biết thêm niên hiệu các triều đại Vua.

Thí dụ: Hỏi vua Duy Tân nhà Nguyễn bị bắt đi đày năm nào? Và đến năm nay 1996 là bao nhiêu năm?

Trả lời: Vua Duy Tân bị bắt đi đày là năm Ất mao - Duy Tân thứ 9. Còn số năm từ đó đến nay phải cộng như sau: Năm Duy Tân thứ 9 là 1 + Khải định từ nguyên niên đến kết thúc là 10 năm + Bảo Đại nguyên niên đến kết thúc là 19 năm + Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà và Cộng hoà XHCN Việt Nam là 51 năm. Tổng cộng là 81 năm.

Nếu tính theo dương lịch thì trả lời vua Duy Tân bị đi đày năm 1915 đến nay là 1996 - 1915 = 81 năm. Nếu như hỏi vua Lý Thái Tổ mất năm nào? Nếu không tra cứu cả quá trình lịch sử thì không ai trả lời được bằng lịch can chi.

Theo năm can chi người ta qui định năm Giáp tý là năm thứ nhất. Mười năm là một giáp. 6 giáp là một nguyên. Mỗi nguyên là 60 năm từ năm Giáp tý đến hết năm Quý Hợi. 60 năm đầu gọi là Thượng nguyên Giáp

tý. 60 năm tiếp theo gọi là Trung nguyên Giáp tý. 60 năm thứ 3 gọi là Hạ nguyên Giáp tý. 60 năm gọi là Lục thập hoa giáp. 180 năm gọi là Tam nguyên hoa giáp.

Tương truyền người ta qui định năm Giáp tý thượng nguyên đầu tiên từ đời Ngũ đế của Trung Quốc tức là năm 2636 trước công nguyên, đến gần đây năm Giáp tý thượng nguyên là năm 1864, năm Giáp tý Trung nguyên là 1924, Hạ nguyên là 1984. Theo Lê Quý Đôn năm Giáp tý đầu tiên cách đây (1996) là 10.155.912 năm. Tức là năm 10.153.916 trước Công nguyên*.

5. Tháng phối can chi.

Mỗi năm có 12 tháng và địa chi cũng có 12 vị nên hàng năm mỗi tháng có tên địa chi cố định: Tháng Giêng là Dần, tháng Hai là Mão, tháng Ba là Thìn, tháng Tư là Tỵ, tháng Năm là Ngọ, tháng Sáu là Mùi, tháng Bảy là Thân, tháng Tám là Dậu, tháng Chín là Tuất, tháng Mười là Hợi, tháng 11 là Tý và tháng 12 là Sửu.

Còn Can của các tháng thì thay đổi hàng năm vì 12 tháng mà chỉ có 10 can.

Qui luật tháng phối can như sau: Tháng Giêng năm Giáp tý thượng nguyên là Dần. Tháng Giáp tý đầu tiên phải trước tháng Dần đó tức là tháng 11 năm Quý Hợi trước năm Giáp tý thượng nguyên. Và từ đó tính ra bảng lấy can tháng theo năm như sau:

* Ghi chú: Những năm 10.153.916, 2636 trước CN và năm 424 sau CN là các năm Giáp tý mà giờ đầu tiên của ngày mồng một tháng 11 đều là giờ Giáp tý, ngày Giáp tý, tháng Giáp tý, năm Giáp tý.

Năm tháng	Giáp kỷ	Ất canh	Bính Tân	Đinh nhâm	Mậu quý
Giêng	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Hai	Đinh mao	Kỷ Mão	Tân mao	Quý mao	Ất mao
Ba	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn

6 - Ngày, giờ phối can chi.

a - Ngày phối can chi: Vì can chi tuần hoàn sau 60 ngày, mà tháng khi 29, khi 30 ngày không cố định, nên không có qui luật phối ngày với can chi mà phải phối theo thống kê.

b - Giờ phối can chi:

Giờ phối can chi theo bảng sau đây:

Ngày Giờ	Giáp, kỷ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu, Quý
Giờ đầu	Giáp tý	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý
Giờ 2	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
-----	-----	-----	-----	-----	-----

- Giờ đầu của một ngày bao giờ cũng là tý

- Còn thiên can thì phụ thuộc từng ngày.

Chương II

KINH DỊCH LÀ CƠ SỞ CỦA KHOA ĐỊA LÝ THIÊN VĂN

Nói đến địa lý là nói đến phương hướng tức là bát quái, là nói đến mạch đất mạch nước, phối hợp với mệnh cung tức là năm sinh của mỗi người. Làm địa lý là phối hợp mệnh cung của con người với phương vị bát quái theo ngũ hành, sao cho sự phối hợp đó được sinh tránh khắc, tránh các kiêng kỵ như huỳnh tuyến bát sát, long thủy sát, kim lâu, hoang ốc, được các cát tinh chiếu đều dựa trên thuyết bát quái, âm dương ngũ hành v.v. trong kinh dịch như đã trình bày khái quát ở trên.

I. CỬU CUNG BÁT QUÁI VÀ MỆNH CUNG.

1. Bản chất của cửu cung: Như trên đã trình bày: Dem lồng hình phương vị hậu thiên bát quái của Văn Vương vào hình cửu cung của Lạc thư được hình cửu cung bát quái như sau:

2. Cửu cung bát quái:

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Cung trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	6 Càn

3. Mệnh cung

Dem phối cửu cung bát quái với năm sinh của nam giới thì người sinh năm Giáp tý thượng nguyên (1864, 2044) là năm thứ nhất phối hợp với cung số 1, bát quái của cung số 1 là Khảm. Người ta gọi Khảm là mệnh cung của người sinh năm Giáp Tý thượng nguyên. Người sinh năm thứ hai (ất sửu) của thượng nguyên phối hợp với cung số 9, bát quái là Ly. Ly là mệnh cung của người sinh năm ất sửu thượng nguyên (1865, 2045). Rồi cứ năm sinh tiến được phối với số cung lùi. Lùi hết 9 cung, người sinh năm thứ 10 thượng nguyên tức là năm Quý dậu lại trở lại cung phối hợp với cung số 1 là mệnh Khảm. Chu kỳ 9 năm mệnh cung lại lặp lại tuần hoàn vô cùng tận.

Năm can chi có chu kỳ 60 năm, cửu cung bát quái có chu kỳ 9 cung. Bội số chung nhỏ nhất của 60 năm và 9 cung là 180 năm. Vậy cứ 180 năm thì năm can chi và mệnh cung lại lặp lại. Do đó Nam giới sinh năm Giáp tý thượng nguyên (1864, 2044) có mệnh cung là Khảm, người sinh năm Giáp tý trung nguyên (1924-2104) có mệnh cung là Tốn, người sinh năm Giáp tý hạ nguyên (1984-2164) có mệnh cung là Đoài.

- Dem phối cửu cung bát quái với năm sinh của Nữ giới thì người sinh năm Giáp tý thượng nguyên (1864-2044) là năm thứ nhất phối với cung số 5 (cung trung) của Cửu cung. Cung số 5 đối với nam giới là cung Khôn, đối với nữ giới là cung Cấn.

Vậy Cấn là mệnh cung của người Nữ giới sinh năm Giáp tý thượng nguyên. Người sinh năm thứ hai (ất Sửu) của thượng nguyên phối với cung số 6, bát quái là Cấn, Cấn là mệnh cung của người Nữ giới sinh năm thứ hai (ất Sửu) thượng nguyên (1865, 2045). Rồi cứ năm sinh tiến được phối với số cung tiến. Tiến hết 9 cung lại quay lại cung ban đầu tức là người sinh năm thứ 10 thượng nguyên (Quý Dậu) lại có mệnh cung là Cấn. Chu kỳ 9 năm mệnh cung lặp lại tuần hoàn vô cùng tận.

Từ cách phối niên nói trên thì đến năm Giáp tý trung nguyên (1924) Nam giới có mệnh cung là Tốn ở cung 4, nữ giới có mệnh cung là Khôn ở cung số 2. Năm Giáp tý hạ nguyên (1984) nam giới có mệnh cung là Đoài ở cung số 7, nữ giới có mệnh cung là Cấn ở cung số 8.

Để dễ nhớ và dễ tìm cung mệnh, chúng ta dùng năm dương lịch phối với bát quái. Nhưng năm dương lịch và năm âm lịch không trùng nhau, thường thời gian cuối năm âm lịch năm trước đã là đầu năm dương lịch năm sau, nên tuy tính mệnh cung theo năm dương lịch nhưng phải tính năm dương lịch mà năm âm lịch đang tồn tại. Thí dụ người sinh tháng chạp năm Giáp Tuất là năm 1994. Nhưng tháng chạp năm Giáp Tuất lại thuộc tháng 1 - 1995. Vậy mệnh cung của người sinh năm Giáp Tuất 1994, phải tìm mệnh cung theo năm 1994. Cụ thể:

+ Giáp tý thượng nguyên 1864:

Mệnh cung nam là Khảm (1)

Mệnh cung nữ là Cấn (5)

1865 mệnh cung nam là Ly (9)

Mệnh cung nữ là Càn (6)

1866 Mệnh cung nam là Cấn (8)

Mệnh cung nữ là Đoài (7)

+ *Giáp tý trung nguyên:*

1924 Mệnh cung nam là Tốn (4)

Mệnh cung nữ là Khôn (2)

1925 Mệnh cung nam là Chấn (3)

Mệnh cung nữ là Chấn (3)

+ *Giáp tý hạ nguyên:*

1984 mệnh cung nam là Đoài (7)

Mệnh cung nữ là Cấn (8)

1985 mệnh cung nam là Càn (6)

Mệnh cung nữ là Ly (9)

1986 mệnh cung nam là Khôn (5)

Mệnh cung nữ là Khảm (1)

II - PHƯƠNG PHÁP TÌM CUNG MỆNH.

1. Phương pháp toán học

Tính toán tìm mệnh cung dựa trên nguyên tắc chu kỳ của một cung là 9 và căn cứ vào cơ sở năm Giáp tý thượng nguyên là cung Khảm. Năm Giáp tý thượng

nguyên đầu tiên được qui định là năm 2636 trước công nguyên đó tính chuyển sang năm thứ 1 dương lịch nam là cung Khảm, nữ là cung Trung (5).

Bắt đầu năm 01 nam là cung Khảm tính ngược theo chu kỳ 9, nữ cung Trung 5 tính xuôi. Chu kỳ đó là: Khảm, Khôn, Chấn, Tốn, cung Trung, Cấn, Đoài, Cấn, Ly. Gặp cung Trung thì nam có mệnh Khôn, nữ có mệnh Cấn.

Như vậy số năm chia cho 9 dư 1 thì năm đó là cung Khảm, dư 2 thì năm đó là cung Ly v.v. Ta có bảng sau:

Nam mệnh	1	9	8	7	6	5	4	3	2
	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Nữ mệnh	6	7	8	9	1	2	3	4	5

2. Cách tính nhâm: - Bấm đốt ngón tay

Cộng các số hạng của năm sinh, đến 9 hoặc lớn hơn 9 thì trừ đi 9, còn bao nhiêu lại cộng tiếp với số hạng tiếp theo lại trừ 9 như trên cho đến số hạng cuối cùng. Số dư cuối cùng đối chiếu với bảng trên sẽ được mệnh cung.

Thí dụ: Tìm mệnh cung của nam, nữ sinh năm 1864?

Cách làm: $1+8=9$, $9-9=0$, $6+4=10$, $10-9=1$

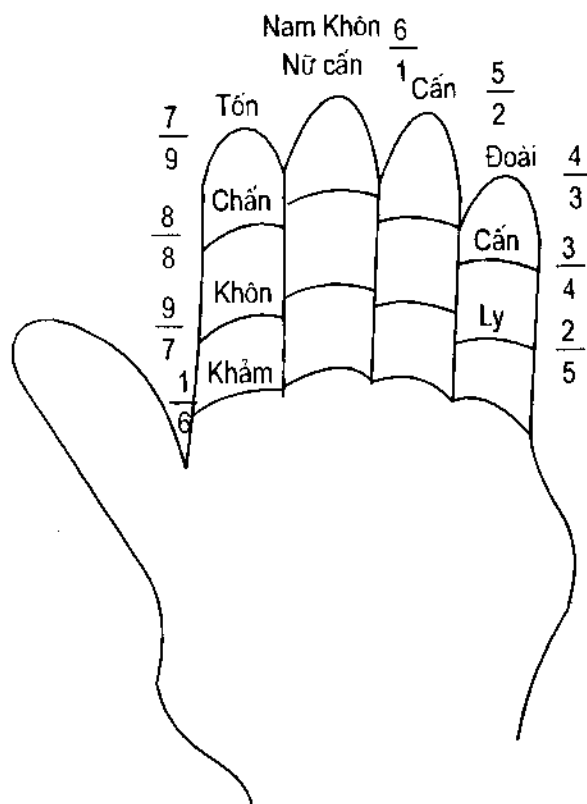
Số dư cuối cùng là 1. Vậy nam mệnh cung là Khảm, nữ mệnh cung là Cấn.

Trong các số hạng của năm sinh có số 9 thì không cần cộng số 9 vì cộng 9 lại trừ 9 bằng 0.

Thí dụ: Người sinh năm 1996 thì lấy $1+6=7$.

7 là số dư cuối cùng. Nam mệnh Tốn, nữ mệnh Khôn.

Để dễ tính nhẩm ta dùng bàn tay Cung mệnh như sau:



Số trên dùng cho nam, số dưới dùng cho nữ. Thí dụ: 4/3 là năm sinh của nam số dư là 4 là mệnh Đoài, năm sinh của nữ số dư là 3 cũng là mệnh Đoài.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐỔI NĂM DƯƠNG LỊCH SANG NĂM CAN CHI

Dựa trên nguyên tắc chu kỳ của thiên can là 10 và chu kỳ của địa chi là 12, nếu biết một năm mốc nào đó là năm Giáp tý rồi tính từ năm đó đến năm định đổi, được bao nhiêu năm đem chia cho 12, số dư sẽ là số địa chi cần tìm.

Căn cứ vào năm Giáp tý của thượng nguyên đầu tiên mà người xưa qui định là năm 2636 trước công nguyên, tính chuyển sang năm 00 của công nguyên (năm 00 tức là năm thứ nhất trước công nguyên) là năm Canh thân, và qui định năm 00 có địa chi là thân = 0, năm tiếp theo có địa chi là Dậu = 1 v.v. Ta có bảng sau: Nếu số dư là 0 thì đó là năm Thân, dư 1 là năm Dậu, dư 5 là năm Sửu v.v.

Số	Trước CN	0	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
dư		Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
	Sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Về thiên can thì chu kỳ là 10 trùng với chu kỳ của số cuối của năm dương lịch sau công nguyên:

0=Canh; Tân=1; Nhâm=2; Quý=3; Giáp=4; Ất=5; Bính=6; Đinh=7; Mậu=8; Kỷ=9.

Thí dụ 1: Đổi năm 1965 sau công nguyên ra năm Can chi?

$$\begin{array}{r|l}
 1965 & 12 \\
 \hline
 076 & 163 \\
 045 & \\
 09 &
 \end{array}$$

Số dư là 9 là năm tỵ. Số cuối năm 1965 là 5 = Ất.
 Vậy năm 1965 là năm Ất tỵ.

Nếu là năm trước công nguyên thì Canh=0; Kỷ=1;
 Mậu=2; Đinh=3; Bính=4; ất=5; Giáp=6; Quý=7;
 Nhâm=8; Tân=9.

Ta có bảng Thiên can sau:

Số	Trước CN	0	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Cuối		Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Năm	Sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Thí dụ 2: Đổi năm 604 ra năm Can chi?

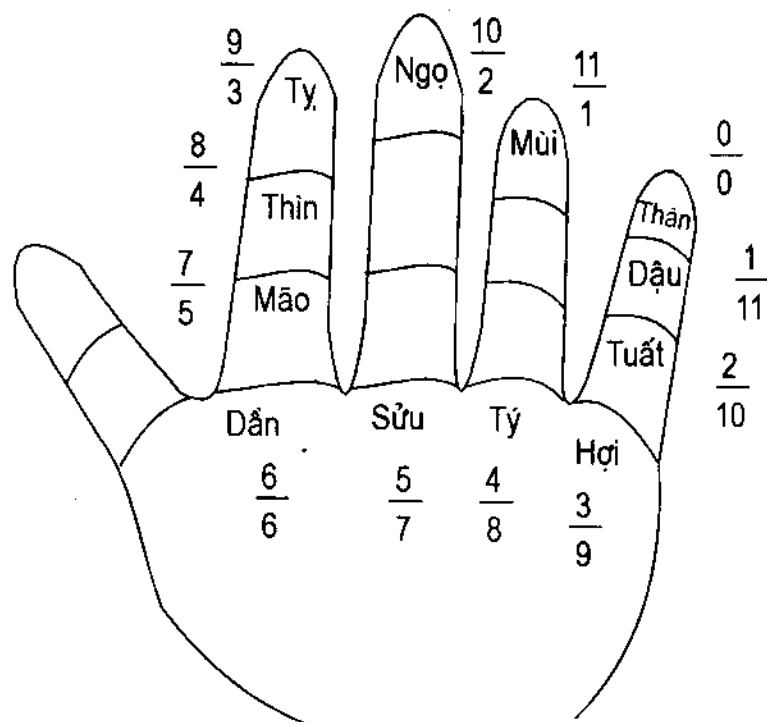
$$\begin{array}{r|l}
 604 & 12 \\
 \hline
 004 & 5
 \end{array}$$

Số dư là 4. Năm 604 sau CN là năm Tỵ, trước CN
 là năm Thìn.

Số cuối của của năm 604 là 4: Năm 604 trước CN
 là năm Bính, sau CN là năm Giáp.

Vậy năm 604 sau CN là năm Giáp tý. Năm 604 trước CN là năm Bính thìn.

Để dễ tính nhẩm ta đưa bảng số dư vào bàn tay như sau:



Số trên gạch ngang là số dư sau CN, số dưới gạch ngang là số dư trước CN.

Phương pháp đổi năm dương lịch sang năm Can chi này có thể áp dụng cho bất kỳ năm nào, bao nhiêu năm trước CN hay bao nhiêu năm sau CN cũng được.

Phương pháp đơn giản không cần bất cứ tài liệu nào hết. Các phương pháp trước đây chỉ đổi được các năm sau CN và số năm có hạn. Muốn đổi những năm tiếp sau lại phải đổi chiếu tính toán tiếp.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐỔI NĂM CAN CHI SANG NĂM DƯƠNG LỊCH.

1. Phương pháp tính toán.

Chu kỳ của năm can chi là 60 năm từ giáp tý=1 đến Quý hợi = 60. Số thứ tự của các năm trong các hội 60 năm là không thay đổi, nên mấu chốt là phải biết năm cần đổi nằm trong hội 60 năm cách đây bao nhiêu lần 60 năm.

Số thứ tự của các năm trong một hội 60 năm

1 Giáp tý	11 Giáp tuất	21 Giáp thân	31 Giáp ngọ	41 Giáp Thìn	51 Giáp dần
2 Ất Sửu	12 Ất Hợi	22 Ất Dậu	32 Ất Mùi	42 Ất Tý	52 Ất Mão
3 Bính Dần	13 Bính Tý	23 Bính Tuất	33 Bính Thìn	43 Bính Ngọ	53 Bính Thân
4 Đinh Mão	14 Đinh Sửu	24 Đinh Hợi	34 Đinh Dậu	44 Đinh Mùi	54 Đinh Tý
5 Mậu Thìn	15 Mậu Dần	25 Mậu Tý	35 Mậu Tuất	45 Mậu Thân	55 Mậu Ngọ
6 Kỷ Tý	16 Kỷ Mão	26 Kỷ Sửu	36 Kỷ Hợi	46 Kỷ Dậu	56 Kỷ Mùi
7 Canh Ngọ	17 Canh Thìn	27 Canh Dần	37 Canh Tý	47 Canh Tuất	57 Canh Thân
8 Tân Mùi	18 Tân Tý	28 Tân Mão	38 Tân Sửu	48 Tân Hợi	58 Tân Dậu
9 Nhâm Thân	19 Nhâm Ngọ	29 Nhâm Thìn	39 Nhâm Dần	49 Nhâm Tý	59 Nhâm Tuất
10 Quý Dậu	20 Quý Mùi	30 Quý Tý	40 Quý Mão	50 Quý Sửu	60 Quý Hợi

Các bước tính đôi:

a. Ước tính năm cần đổi cách đây khoảng bao nhiêu năm. Số ước tính này có thể sai số trước năm cần đổi là 59 năm và sau năm cần đổi là 59 năm. Ký hiệu số năm ước tính là x .

b. Chọn năm Giáp tý gần đây nhất là năm dương lịch nào. Thí dụ năm giáp tý gần đây nhất là năm 1984.

c. Tìm năm Giáp tý gần năm cần đổi nhất. Muốn vậy lấy số năm ước tính x chia cho 60, lại lấy thương số chẵn (bỏ số dư) của $x : 60$ nhân với 60. Lấy năm dương lịch Giáp tý gần nhất trừ đi tích số $x/60$ chẵn $\times 60$, sẽ được năm Giáp tý gần năm cần đổi nhất.

d. Cộng năm dương lịch Giáp tý gần năm cần đổi nhất với số thứ tự của năm can chi cần đổi trong bảng 60 năm giáp tý, sẽ được năm dương lịch cần đổi.

Thí dụ: Trần Hưng Đạo sinh năm Tân mao đầu đời nhà Trần. Tính xem Trần Hưng Đạo sinh năm dương lịch nào? (tức là đổi năm Tân mao đầu đời nhà Trần sang năm dương lịch).

Cách tính đôi:

- Ước tính đầu đời nhà Trần đến nay khoảng gần 800 năm ($x = 800$)

Năm Giáp tý gần đây nhất là năm 1984.

- Tìm năm Giáp tý đầu đời nhà Trần gần năm Tân mào.

$$800 : 60 = 13 \text{ (bỏ số dư)}$$

$$13 \times 60 = 780 \text{ năm}$$

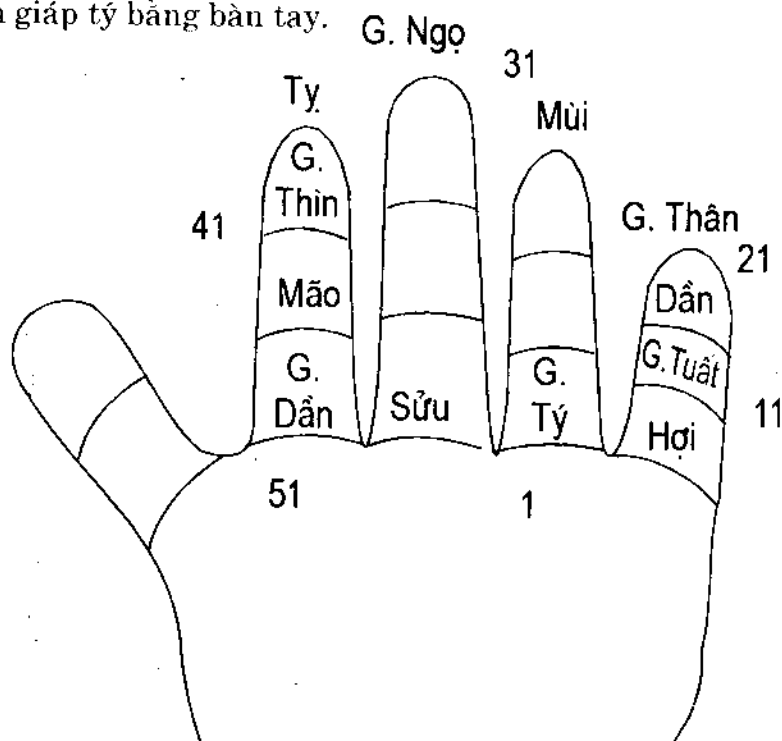
$$1984 - 780 = 1204 = \text{năm giáp tý}$$

- Số thứ tự của năm Tân mào trong 60 năm giáp tý là 28

$$1203 + 28 = 1231$$

Vậy Trần Hưng Đạo sinh năm dương lịch 1231.

2. Phương pháp tìm số thứ tự năm can chi trong 60 năm giáp tý bằng bàn tay.



Trong 60 năm giáp tý có 6 tuần là: Tuần giáp tý, tuần giáp tuất, tuần giáp thân, tuần giáp ngọ, tuần giáp thìn và tuần giáp dần.

- Tìm năm cần tìm nằm trong tuần nào:

Thí dụ: Tìm năm Tân mao nằm trong tuần nào?

Gọi cung mao là giáp tính ngược chiều kim đồng hồ đến ất ở dần, bính ở Sửu v.v. đến tân ở thân. Vậy năm Tân mao nằm trong tuần giáp thân.

- Lấy số thứ tự của cung đầu tuần đếm tiếp theo địa chi đến địa chi của năm cần tìm.

Thí dụ: Năm Tân mao nằm trong tuần giáp thân. Cung giáp thân là cung đầu tuần có số 21. Ta đếm tiếp đến cung Dậu là 22, Tuất là 23 v.v. đến Mão là 28. Vậy năm Tân mao có số thứ tự là 28.

Thí dụ 2. Đổi năm Quý tý là năm vua Lê Trang Tông khởi binh diệt nhà Mạc phục hưng nhà Lê là năm dương lịch nào?

Cách tính:

- Nhà Lê trung hưng cách đây gần 500 năm : $x = 500$.

- Năm Giáp tý gần đây nhất là năm 1984.

- Tìm năm Giáp tý gần năm Quý tý mà vua Lê Trang Tông khởi binh diệt Mạc nhất:

$$500 : 60 = 8 \text{ (bỏ số dư)}$$

$$8 \times 60 = 480$$

$$1984 - 480 = 1504$$

Năm Giáp tý gần năm Quý tỵ cần đổi nhất là năm 1504.

Năm Quý tỵ có số thứ tự là 30

$$1503 + 30 = 1533$$

Vậy năm Quý tỵ vua Lê Trang Tông khởi binh diệt Mạc là năm 1533.

V. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CAN CHI CỦA THÁNG ÂM LỊCH THEO DƯƠNG LỊCH.

- Mỗi tháng của năm mang tên một địa chi cố định:

Tháng giêng là Dần Tháng bảy là Thân

Tháng hai là Mão Tháng tám là Dậu

Tháng ba là Thìn Tháng chín là Tuất

Tháng tư là Tỵ Tháng mười là Hợi

Tháng năm là Ngọ Tháng một là Tý

Tháng sáu là Mùi Tháng chạp là Sửu

- Xuất phát từ đầu tiên người ta dùng lịch Kiến tý, tức là tháng giêng là tháng tý và năm Giáp tý đầu tiên thì tháng giêng là Giáp tý, tháng hai là tháng ất Sửu, tháng ba là tháng Bính dần v.v. Hiện nay người ta dùng lịch Kiến dần tức là tháng giêng là tháng Dần thì tháng Giáp tý của năm Giáp tý lại là tháng 11 của năm trước tức là năm Quý Hợi và tháng giêng năm Giáp tý sẽ là tháng Bính dần.

- Chu kỳ địa chi của mỗi tháng là 6, chu kỳ thiên can của mỗi tháng là 5. Bội số chung của 5 và 6 là 30.

- Vì địa chỉ của tháng không đổi nên ta chỉ cần tìm thiên can cho tháng giêng của mỗi năm rồi các tháng tiếp theo có thiên can tiếp theo thiên can của tháng giêng.

- Dần là tháng dương, các thiên can của dần cũng là dương. Cứ 30 tháng dương thì thiên can của tháng giêng lại lặp lại. 30 tháng dương có 30 tháng âm là 60 tháng tức là cứ 5 năm thiên can của các tháng lại lặp lại. Số cuối của năm dương lịch có chu kỳ là 10. Vậy 10 năm theo dương lịch thì thiên can của từng tháng lặp lại hai lần.

- Bắt đầu năm Giáp tý thì tháng giêng là bính dần, năm tiếp theo là mậu dần, rồi canh dần v.v. Ta có bảng sau:

Canh=0; 2=Nhâm; 4=Giáp; 6=Bính; 8=Mậu

Bảng tìm thiên can của tháng giêng.

	Trước công nguyên	Sau công nguyên
Số cuối năm dương lịch	0 9 8 7 6 5 4 3 2 1	1 2 3 4 5 6 7 8 9 0
Số thiên can của tháng giêng	0 2 4 6 8 0 2 4 6 8	0 2 4 6 8 0 2 4 6 8

Thí dụ tháng giêng âm lịch năm 1997 là tháng Nhâm dần.

Tháng giêng âm lịch năm 604 là tháng Bính dần.

Tháng giêng năm 2636 trước CN là tháng Mậu dần.

VI. PHƯƠNG PHÁP TÌM CAN CHI CỦA NGÀY DƯƠNG LỊCH.

Số ngày dương lịch của từng tháng từng năm tính theo qui tắc nhất định nên ta có thể tính được số ngày từ một mốc cố định đến bất kỳ ngày tháng năm nào cũng chính xác.

Qui tắc tính số ngày của dương lịch là:

- Năm thường có 365 ngày

- Năm nhuận có 366 ngày.

- Trước ngày 4-10-1582 cứ 4 năm lại có 1 năm nhuận. Riêng năm 0004 tuy chia hết cho 4 nhưng không nhuận.

- Từ ngày 4-10-1582 trở đi người ta phát hiện đến năm 1582 số ngày đã chậm so với lịch thời tiết là 10 ngày nên sau ngày 4 -10 -1582 đến ngày 15 -10 -1582 bỏ 10 ngày từ 5 -10 đến 14 -10 -1582.

- Từ 1582 thêm qui tắc những năm chia chắn cho 4 nhưng không chia hết cho 400 thì không nhuận như các năm 1700, 1800, 1900, 2100, 2200, 2300 v.v.

Để tính toán đỡ phiền phức ta chọn ngày 1-1-1900 là ngày Giáp tuất, rồi tính số ngày từ 1-1-1900 đến ngày cần tìm.

- Lấy số ngày từ 1-1-1900 đến ngày cần tìm chia cho 10 nếu:

Dư 1 thì can của ngày cần tìm là Giáp.

Dư 2 nt là ất.

Dư 3 nt là Bính.

Dư 4 nt là Đinh.

Dư 5 nt là Mậu.

Dư 4 nt là Đinh.

Dư 6 nt là Kỷ.

Dư 7 nt là Canh.

Dư 8 nt là Tân.

Dư 9 nt là Nhâm.

Chẵn hay dư 0 thì can của ngày cần tìm là Quý.

- Lấy số ngày từ 1-1-1900 đến ngày cần tìm chia cho 12 nếu:

Số dư 1 thì địa chi của ngày cần tìm là Tuất.

Dư 2 nt là Hợi.

Dư 3 nt là Tý.

Dư 4 nt là Sửu.

Dư 5 nt là Dần.

Dư 6 nt là Mão.

Dư 7 nt là Thìn.

Dư 8 nt là Tỵ.

Dư 9 nt là Ngọ.

Dư 10 nt là Mùi.

Dư 11 nt là Thân.

Dư 12 nt là Dậu.

Thí dụ: Tìm can chi của ngày 7-9-1997?

- Chia 97 (1997 - 1900 = 97) chia cho 4 lấy thương số chẵn (bỏ số dư) là số năm nhuận $97:4=24$

Trong 97 năm có 24 năm nhuận.

- Nhân 97 với 365: $365 \times 97 = 35405$.

- Lấy $35405 + 24$ rồi cộng số ngày của các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 7 ngày của tháng 9:

$$35405 + 24 + 31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 + 9 = 35679.$$

- Chia 35679 cho 10 lấy số dư là thiên can.

$$\begin{array}{r|l} 35679 & 10 \\ \hline 56 & 3567 \\ 67 & \\ 79 & \\ 09 & \end{array}$$

Số dư là 9 = nhâm.

- Chia 35679 cho 12 lấy số dư là địa chi.

$$\begin{array}{r|l} 35679 & 12 \\ \hline 116 & 2973 \\ 087 & \\ 039 & \\ 03 & \end{array}$$

Số dư là 3 = tý

Vậy ngày 7-9-1997 là ngày Nhâm tý.

VII. PHƯƠNG PHÁP ĐỔI NGÀY CAN CHI RA NGÀY DƯƠNG LỊCH.

Thí dụ: Đổi ngày Nhâm tý tháng 8 năm Đinh Sửu 1997 ra ngày dương lịch.

Cách tính:

- Ước tính ngày Nhâm tý tháng 8 năm Đinh Sửu nằm trong tháng 9-1997.

- Tính số ngày từ 1-1-1900 đến 31-8-1997

$$365 \times 97 + 24 + 31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 = 35672.$$

- Chia 35672 cho 60 lấy thương số chẵn lại nhân với 60

$$35672 : 60 \text{ bỏ số dư } \times 60 = 35640.$$

$$- \text{Trừ } 35672 - 35640 = 32.$$

Trước ngày 31-8-1997, 32 ngày là ngày Giáp Tuất.

- Ngày nhâm tý có số thứ tự là 49. Từ ngày giáp Tuất đến ngày nhâm tý là $49 - 11 = 38$ ngày.

- Từ 1-8-1997 đến ngày 31-8-1997 là 31 ngày.
 Vậy số ngày còn lại của tháng 9-1997 là $38 - 31 = 7$.
 Vậy ngày nhâm tý tháng 8 là ngày 7-9-1997.

VIII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CAN CỦA GIỜ.

Vì số chi là 12, số giờ trong một ngày cũng là 12 nên chi của giờ trong ngày là số cố định như sau:

Đối chiếu giờ đồng hồ với giờ can chi ta có:

23 giờ hôm trước đến 1 giờ là giờ Tý, 1-3 giờ là Sửu, 3-5 giờ là Dần, 5-7 giờ là Mão, 7-9 giờ là Thìn, 9-11 giờ là Tỵ, 11-13 giờ là Ngọ, 13-15 giờ là Mùi, 15-17 giờ là Thân, 17-19 giờ là Dậu, 19-21 giờ là Tuất, 21-23 giờ là Hợi.

Can của giờ tính như sau:

- Chỉ cần tìm can của giờ Tý còn các giờ sau tính tiếp theo.

- Can của ngày tính liên tục từ giáp ất bính đinh ... đến quý.

- Can của giờ tính cách quãng từ Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Ta có bảng như sau:

Bảng tìm can của giờ:

Can của ngày	Giáp kỷ	Ất canh	Bính tân	Đinh nhâm	Mậu quý
Can của giờ Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm

Thí dụ: Ngày Giáp tuất thì giờ Tý là Giáp tý, rồi đến ất Sửu, Bính Dần v.v.

Ngày Mậu Thìn thì giờ Tý là Nhâm tý rồi đến giờ Quý Sửu, Giáp Dần....

IX. NHỊ THẬP BÁT TỬ (28 SAO)

1. Tính chất của 28 sao

Nhị thập bát tử là 28 chòm sao trên trời mà người

xưa đặt cho các tên như sau:

+ Bảy sao ở phương Đông gọi là Thanh long (Rồng xanh)

1*. Giốc có hành mộc tượng trưng cho con giao (cá sấu) chiếm khoảng 14° của vòng Hoàng đạo.

2*. Cang có hành kim tượng trưng cho con long (rồng) chiếm khoảng 11° .

3*. Đê có hành thổ tượng trưng cho con lạc (cua ly) chiếm khoảng 17°

4*. Phòng có hành nhật tượng trưng cho con thỏ (thỏ) chiếm khoảng 8° .

5*. Tâm có hành nguyệt tượng trưng cho con hổ (cáo) chiếm khoảng 9°

6*. Vi có hành hỏa tượng trưng cho con hổ (hổ) chiếm khoảng 20°

7*. Cơ có hành thủy tượng trưng cho con báo (báo) chiếm khoảng 11°

+ Bảy sao ở phương Bắc gọi là Huyền vũ (Rùa đen)

8*. Đẩu có hành mộc tượng trưng con Giải (cua) chiếm khoảng 21°

9*. Ngưu có hành kim tượng trưng cho con Ngưu (trâu) chiếm khoảng 7°

10*. Nữ có hành thổ tượng trưng cho con bức (dơi) chiếm khoảng 11°

11*. Hư có hành nhật tượng trưng cho con thỏ (chuột) chiếm khoảng 9°

12*. Ngụy có hành nguyệt tượng trưng cho con yến (én) chiếm khoảng 16°.

13*. Thất có hành hoả tượng trưng cho con Trư (lợn) chiếm khoảng 17°

14*. Bích có hành thủy tượng trưng cho con Thâu (dím) chiếm khoảng 9°

+ Bảy sao ở phương Tây gọi là Bạch hổ (Hổ trắng)

15*. Khuê có hành mộc tượng trưng cho con lang (sói) chiếm khoảng 19°

16*. Lâu có hành kim tượng trưng cho con cẩu (chó) chiếm khoảng 13°

17*. Vị có hành thổ tượng trưng cho con trī (trī) chiếm khoảng 16°

18*. Mão có hành nhật tượng trưng cho con kê (gà) chiếm khoảng 12°

19*. Tất có hành nguyệt tượng trưng cho con ô (quạ) chiếm khoảng 17°

20*. Chuỷ có hành hoả tượng trưng cho con hầu (khỉ) chiếm khoảng 30°

21*. Sâm có hành thủy tượng trưng cho con viên (vượn) chiếm khoảng 10°

+ Bảy sao ở phương Nam gọi là Chu tước (chim sẻ đỏ)

22*. Tinh có hành mộc tượng trưng cho con hàn (cây) chiếm khoảng 16°

23*. Quỷ có hành kim tượng trưng cho con dương (đê) chiếm khoảng 4°

24*. Liễu có hành thổ tượng trưng cho con chương (hoảng) chiếm khoảng 15°

25*. Tinh có hành nhật tượng trưng cho con mã (ngựa) chiếm khoảng 7°

26*. Trương có hành nguyệt tượng trưng cho con lộc (nai) chiếm khoảng 17°

27*. Dực có hành hoả tượng trưng cho con xà (rắn) chiếm khoảng 12°

28*. Chấn có hành thủy tượng trưng cho con dần (giun) chiếm khoảng 19°

Ngày xưa các nhà thiên văn quan sát nhị thập bát tú để dự báo thời tiết, các nhà phong thủy, địa lý quan niệm các ngôi sao trên trời có thể giáng phúc gieo hoạ cho xã hội và cá nhân con người. Khi các cát tinh chiếu vào đầu thì mang phúc đến, các hung tinh chiếu vào đầu thì mang hoạ đến đó. Vì vậy khi làm nhà, khi chôn cất người chết người ta phải xác định sao cho cát tinh chiếu vào cửa chính của nhà, và chiếu vào huyệt tránh các hung tinh chiếu. Người ta sinh vào năm nào có sao nào trong nhị thập bát tú xuất hiện năm đó thì người đó cầm tinh con vật tượng trưng sao đó. Rồi căn cứ vào tính chất của sao và tính chất của con vật tượng trưng cho sao để luận đoán cát hung.

2. Phương pháp xác định năm sao.

Bằng phương pháp thông kê xác định được năm 00 là sao Khuê, chu kỳ của 28 sao là 28 năm lại trở lại sao ban đầu.

Vậy bắt đầu từ sao Khuê thì lấy số năm chia cho 28 nếu số dư bằng 0 năm đó là sao Khuê, dư 1 là sao tiếp theo sao Khuê v.v. Do đó chỉ cần lấy năm dương lịch chia cho 28 theo phương pháp chia cổ điển để lấy số dư.

Thí dụ: Tìm sao năm 1996?

$$\begin{array}{r|l} 1996 & 12 \\ 36 & 71 \\ \hline \text{Dư} & = 8 \end{array}$$

1996 chia cho 28 dư 8. Tính từ sao Khuê = 0 thì sao Quĩ = 8. Vậy sao của năm 1996 là sao Quĩ.

Ta có bảng sau:

Số dư sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Năm sao	Khuê	Lâu	Vĩ	Mão	Tất	Chuy	Sâm	Tinh	Quỷ	Liêu	Tinh	Trương	Đức	Chấn
Số dư trước CN	0	27	26	25	24	23	22	21	20	19	18	17	16	15

Số dư sau CN	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Năm sao	Giác	Cung	Đê	Phong	Tâm	Vĩ	Cơ	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thoi	Bích
Số dư trước CN	14	13	12	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1

Thí dụ: tìm sao năm 1802?

1802	28
122	64
10	

Số dư là 10. Vậy sao năm 1802 sau CN là sao Tinh

Sao năm 1802 trước CN là sao Tâm

3. Phương pháp xác định tháng sao.

Theo các tài liệu cũ thì năm sao Giác có tháng giêng là sao Tâm. Chu kỳ của tháng là 12, chu kỳ của sao là 28. Bội số chung nhỏ nhất của 12 và 28 là 84. Vậy cứ 17 năm bằng 84 tháng thì tháng giêng và sao Tâm lại trùng nhau. Ta chỉ cần tìm sao tháng giêng mỗi năm còn các tháng sau là sao tiếp theo.

Ở đây năm tính theo dương lịch, tháng giêng tính theo âm lịch.

Ta lấy số năm chia cho 7 xem được bao nhiêu lần tháng giêng và sao trở lại trùng nhau. Số dư nhân với 12 được số tháng dư là A.

Nếu $A + 5 > 28$ thì lấy $A + 5 - 28 = B$ số dư B là số sao tháng giêng cần tìm.

Nếu $A + 5 < 28$ thì chính $A + 5$ là số của sao tháng giêng cần tìm (tính từ sao Giác = 1)

Thí dụ: Tìm sao của tháng giêng năm 1996?

$$\begin{array}{r|l} 1996 & 7 \\ 59 & 285 \\ 36 & \end{array}$$

$$D = 1. \quad D \times 12 + 5 = 17$$

Sao của tháng Giêng năm 1996 là sao Vị số 17.

Thí dụ 2: Tìm sao của tháng Giêng năm 1980?

$$\begin{array}{r|l} 1980 & 7 \\ 58 & 282 \\ 20 & \\ 6 & \end{array}$$

$$\text{Số dư } D = 6; \quad 6 \times 12 + 5 = 77$$

$$77 - (2 \times 28) = 77 - 56 = 21 = B$$

Sao của tháng Giêng năm 1980 là sao Sâm số 21.

Muốn tìm sao của tháng Giêng những năm trước CN thì lấy sao Tâm là số 0 đếm ngược A + 5 số gặp sao nào thì sao đó là sao của tháng Giêng cần tìm.

Thí dụ: Tìm sao tháng Giêng năm thứ hai trước CN?

$$\begin{array}{r|l} 2 & 7 \\ 2 & 0 \end{array}$$

$$\text{Số dư } D = 2$$

$$2 \times 12 + 5 = 29; \quad 29 - 28 = 1$$

Tháng Giêng năm thứ hai trước công nguyên là sao Phòng số 4.

Chương III

NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ ĐỊA LÝ CỔ TRUYỀN

I. KHÁI NIỆM:

Đặc tính của con người là luôn luôn muốn biết bản chất của các hiện tượng thiên nhiên và xã hội xảy ra hàng ngày, luôn luôn muốn tìm ra nguyên nhân gây ra điều dữ để triệt đi, tìm ra nguyên nhân gây ra điều lành để tạo điều kiện cho nó phát triển. Trong thiên văn đã tìm ra nguyên nhân của mất mùa vì không làm đúng thời vụ nên đã phát minh ra lịch. Trong y học đã thấy nguyên nhân gây bệnh, đã tìm ra phương pháp và thuốc chữa bệnh. Riêng trong địa lý - phong thủy có những vấn đề đã tìm thấy nguyên nhân gây hại như nhà ở trong hang đá ẩm ướt, thiếu ánh sáng, gió lạnh v.v. Các nhà địa lý đã xây dựng nên môn địa lý chọn vị trí và hướng làm nhà để tạo được môi trường tốt nhất và tạo được phong cảnh, thẩm mỹ làm cho thư thái tâm hồn nhất.

Còn về mồ mả, so sánh lứa tuổi vợ chồng, lục thân thì phúc họa đầy rẫy, người ta đã thấy nhiều nguyên nhân xã hội bóc lột gây ra, không có cách nào trừ diệt,

dựa vào các cơn ác mộng và khát vọng người ta suy đoán ra các nguyên nhân thần bí, cho rằng các sao trên trời, các mạch đất mạch nước có thể tạo phúc gây họa cho con người. Họ suy đoán người chết nếu được chôn cất đúng nơi có điều kiện tiêu chuẩn về thể núi, thể đất, chiều nước chảy, vị trí nước tụ (minh đường) phương vị, lý khí mà lý luận địa lý đã lập nên thì linh hồn của người chết sẽ phù hộ cho con cháu hạnh phúc.

Đặc điểm của địa lý phong thủy không phải cầu xin các lực lượng thần thánh siêu nhiên ban phúc, mà lý luận địa lý phong thủy hoàn toàn dựa vào suy lý từ cái thực thể tồn tại trong vũ trụ như âm dương là bản chất của vật thể. Ngũ hành là 5 chất cơ bản của vật chất trong vũ trụ là Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ và nhật nguyệt, dựa vào hình thể của núi, của nước, của lý khí, phương vị đón gió, đón ánh sáng v.v. mà lập nên các tiêu chuẩn địa lý. Các tài liệu nghiên cứu về địa lý, phong thủy được tiến hành từ vài ngàn năm, có tới hàng ngàn hàng vạn quyển có lẽ nhiều hơn bất kỳ một tuyển tập về một chuyên đề nào trên thế giới, như người Trung Quốc nói "trấu kéo toát mồ hôi không hết".

Một đặc điểm nữa của địa lý phong thủy là tuy nó chưa có cơ sở khoa học rõ ràng nhưng nó tạo cho người ta một tâm lý cầu lành tránh dữ. Trong xã hội mà con người còn chịu những rủi ro, người ta thấy lý luận và mục đích của địa lý phong thủy là hợp lý. Chính vì hợp lý cho nên đã tồn tại mấy ngàn năm. Nhà triết học cổ Hy Lạp Descarte nói: "tồn tại là hợp lý".

II - NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA LÝ CỔ TRUYỀN

1. *Trạch*: Trạch là đất được dùng vào mục đích địa lý phong thủy, được chọn theo các tiêu chuẩn có vị trí địa thế thuận lợi về sông, núi, thoáng gió, tụ khí, dòng chảy, phương vị v.v. và các cấm kỵ phong thủy.

Trạch trong phong thủy địa lý được chia làm dương trạch và âm trạch.

2. *Dương trạch*: Là đất dùng vào mục đích làm nhà ở, đình chùa miếu mạo, thôn xóm làng mạc, thị trấn thành thị v.v.

Dương trạch phải hài hòa với thiên nhiên, có môi trường tốt khiến con người cảm thấy tươi vui hoà nhã, cơ thể sảng khoái, phải gần ao hồ sông nước, đất đai màu mỡ nhưng phải cao ráo không ẩm thấp, có ánh sáng, không khí trong lành, có ánh nắng, ánh trăng soi rọi v.v., có đường đi thuận tiện, quanh nhà nên có cây cối xanh tươi, không có điều kiện vườn cây thì dùng cây cảnh.

Theo sách phong thủy của Trung Quốc nên kiêng kỵ như sau:

Nhà không được làm trên nền giếng cũ, nhà không làm ở ngã ba đường mà một đường đâm thẳng vào nhà, nhà không làm ở ngõ cụt, nhà không làm ở bên cạnh đền miếu, nhà không làm ở trước cửa có núi che khuất tầm nhìn, trước nhà không nên có cầu bắc chắn cửa. Trước nhà không trồng cây dâu (tang) trước cửa không được trồng cây thủy dương, không được

trồng một cây (độc thụ) không làm nhà có cửa chính đối diện với rừng cây, không trồng hai cây sòng đôi trước cửa. Không để cây khô trước nhà và nóc nhà, không để cây to áp cửa, không trồng cây ăn quả một nửa bên trái, không để ngọn cây nhúng xuống nước ao trước nhà, không trồng hai cây kèm hai bên nhà. Trong sân không được có cây to.

Trước nhà nên trồng ba cây hoè. Nếu có điều kiện Đông trồng đào, Nam trồng mai, táo, Tây trồng thị, Bắc trồng hạnh lý thì đại cát. Nếu như Đông hạnh, Tây đào, Bắc táo, Nam lý lại là thất cách. Phương Nhâm, Tý, Quý, Sửu hợp với trồng dâu. Phương Dần, Mão, Giáp, ất hợp với trồng bách. Phương Thân, Canh, Dậu, Tân nên trồng thạch lựu. Phương Tị, Thìn, Tốn hợp với vườn cây lớn, phương Tuất, Càn, Hợi hợp với vườn cây thấp v.v. phương Tây Bắc nên có cây to.

Dòng nước uốn khúc chạy qua ngang nhà, gia đình hoà thuận vui vẻ. Dòng nước đẹp châu về cửa phát tài. Dòng nước gần mà cắt trước cửa thì người không yên ổn. Dòng nước chảy chọc thẳng vào trước cửa thì mất người. Rãnh nước từ trong nhà ra ngoài phải ngầm không được lộ thiên, nên đào từ phương tý vòng vèo rồi ra ngoài. Không cho thoát nước ở chỗ đối diện với cửa. Ao trước nhà phải vuông, hoặc hình chảo, cân xứng với nhà không to quá và không nhỏ quá. Giếng nước đào ở phương hung so với mệnh cung. Ao bán nguyệt trước nhà phần cung cong ở ngoài phần bờ thẳng ở trong.

Các nhà xây cùng trên một dãy phải cùng trên

một đường thẳng, cao thấp bằng nhau, nhà nào nhô ra nhà đó bị độc. Nhà bên trái có thể cao hơn nhà bên phải, nhà bên phải không được cao hơn nhà bên trái. Phòng bên không được cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau. Không được có nhà đổ nát trước cửa nhà mình. Không làm cổng đối diện với góc nhà khác.

3. Âm trạch: Âm trạch là đất dùng để chôn cất người chết còn gọi là mồ mả.

Quan niệm của người xưa cho rằng nếu người chết được chôn vào một đất tốt về phong thủy thì truyền được phúc cho con cháu hậu thế.

Âm trạch tốt về phong thủy nghĩa là đạt được các điều kiện núi sông long hổ dòng chảy, nước tụ, phương vị, tụ khí v.v. theo các tiêu chuẩn do các nhà địa lý phong thủy nghiên cứu đề xuất ra sẽ trình bày sau.

4. Long mạch: Mạch nguồn gốc là đường dẫn máu trong cơ thể người ta, long là con rồng. Nhưng trong địa lý phong thủy người ta gọi long mạch là những dải núi, dải đất, dòng sông, dòng nước uốn lượn nhấp nhô uốn khúc như con rồng nằm, rồng bay lượn lúc ẩn lúc hiện. Long mạch có thể ngắn có thể dài hàng trăm dặm.

Long mạch chia ra sơn mạch và thủy mạch.

Sơn mạch là các dải núi, dải đất đi từ tổ sơn đến huyệt. Tổ sơn là núi cao nơi xuất phát sơn mạch, dải núi đi khỏi tổ sơn gọi là hành long. Hành long lại chia ra cấn long là dải chính lớn đi từ tổ sơn và bàng long là

các chi nhánh rẽ ra từ cán long. Sơn long đi có lúc nổi cao có lúc lại ẩn thấp qua dưới đáy sông...

Thủy long là các mạch nước dòng sông bắt nguồn từ các tổ sơn chảy theo các sơn long. Thủy long cũng có cán long và chi long đổ vào mình đường rồi thoát ra ở thủy khẩu tiêu thủy.

Sơn long đi thuận theo chiều nước chảy gọi là thuận long, đi ngược chiều nước chảy gọi là hồi long, đi ngang qua chiều nước chảy gọi là hoành long.

Theo cấu tạo địa chất của nước ta: Nói chung núi sông chạy từ tây bắc xuống đông nam nên Long xuất phát từ bắc, tây bắc châu về nam là thế chính, là bền vững. Long thuận thì nước châu xuống, ngược thì nước châu lên. Thuận nước châu lên là thế thuận, nước châu xuống là thế nghịch.

Các nhà địa lý phong thủy chia ra làm 9 loại long mạch:

- 1*. Hồi long là long quay đầu lại châu tổ sơn.
- 2*. Xuất dương long là long chạy ra biển cả.
- 3*. Giáng long là rồng xà xuống nơi tụ huyết.
- 4*. Sinh long là rồng như sống động, mạch, chí, cát rõ ràng, đường nét sinh động.
- 5*. Phi long là hình rồng bay uyển chuyển.
- 6*. Ngọc long là hình rồng nằm im lìm thư thái.
- 7*. Ẩn long là thế rồng ẩn, hình mờ mạch chìm.

8*. Dạng long là rồng bay lên, hình thể cao vợi.

9*. Linh quần long là nhóm rồng hình thể như đuôi nhau, quần quýt.

Thủy long cũng có tổ long là các con sông lớn, cán long và chi long là các sông nhỏ rẽ từ sông lớn ra các mương rạch v.v.

Thủy long có phân ra và hợp lại, thủy hợp hội tụ lại thành minh đường. Thủy hội tụ chia thành nhiều kiểu:

- Thái cực hồn thủy là các dải nước nhìn xa thấy thấp thoáng ẩn hiện, nhìn gần không thấy.

- Thiên tâm thủy là nơi chính giữa minh đường trước huyệt, nước không bao giờ cạn.

- Chân ứng thủy là nước trước huyệt do các thủy long tạo thành.

- Duyên trử thủy là nước bốn phía quanh huyệt.

- Triều hoài thủy là nước có tầng có lớp đều hướng về tâm huyệt.

- Tụ diện thủy là nước trên mặt.

- Vệ thân thủy là nước bảo vệ thân.

- Dăng hung thủy là nước lảng qua ngực.

- Xuyên tí thủy là nước xuyên qua tay.

- Cát cước thủy là nước cát dứt chân.

- Lám đầu thủy là nước làm ướt đầu.

- Quyển liêm thủy là nước cuốn rèm cửa.
- Phán thân thủy là nước xô vào người.

- Lám sái thuỷ là nước tạt vào má.
- Giao kiếm thuỷ là nước giao nhau như hai lưỡi kiếm.
- Lưu nê thuỷ là nước cuốn theo bùn đất.
- Phân lưu thuỷ là nước chảy đi các ngã.
- Cung bồi thuỷ là ứng phía sau lưng.
- Yên đái thuỷ là nước ở chỗ dải lưng.
- Phản khiên thuỷ là nước chảy trở lại.
- Hồi lưu thuỷ là nước chảy trở lại.
- Nhập khẩu thuỷ là nước chảy vào hang.
- Cửu khúc thuỷ là nước chảy quanh co chín khúc.
- Xung tâm thuỷ là nước xối thẳng vào tim.
- Ô kha thuỷ là nước mầu đen như một loại ngọc.
- Âm cung thuỷ là nước phù hộ ngầm.
- Xạ cân thuỷ v.v.

Nói chung hợp thuỷ thì tốt, nghịch thuỷ thì tốt, bao thuỷ thì tốt. Nước còn có thành nước là bờ giới hạn nước lại để long khí không tản mát. Thành nước có các hình thể kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ, mỗi thành nước có lãnh dữ khác nhau.

Kim thành là thành nước bao quanh thì vinh hoa phú quý và hoà thuận yên lành.

Thuỷ thành là thành nước quanh co uốn khúc thì danh chức cực cao đời đời sáng danh.

Mộc thành là thành có nước ào ào chảy xiết thì hậu thế lưu lạc phương xa hoặc chết sớm.

Hoả thành là thành nước vô vụn lo nhô thì đó là huyết dữ.

Thổ thành là thành nước vuông vắn, bằng tròn thì có lành, có dữ. Nếu sâu êm đầm là tốt, dòng chảy chen nhau là tốt.

5. Thủy khẩu: Thủy khẩu là nơi mà nước chảy vào mình đường hay chảy ra khỏi mình đường. Nơi nước chảy vào gọi là thiên môn, nơi nước chảy ra gọi là địa hộ.

Dòng nước chảy của thủy khẩu quanh co khúc khuỷu, dòng hẹp và dài là quý. Dòng nước chảy trong thủy khẩu mở rộng và chạy thẳng là đáng kỵ.

Phạm vi của thủy khẩu là từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra. Phạm vi này có to có nhỏ, phạm vi thủy khẩu càng lớn trùng trùng lớp lớp, càng êm đẹp thì phúc càng lớn. Trong thủy khẩu lớn có thủy khẩu nhỏ, nhiều thủy khẩu nhỏ hợp thành thủy khẩu lớn.

Nước chảy vào mình đường phải càng sâu vào thiên tâm càng quý, nhưng dòng chảy qua thiên tâm phóng đi thì lại đáng kỵ. Nước chảy vào mình đường phải thông thả bằng phẳng quanh co. Trước huyết có đầm nước sâu không nhìn thấy chỗ nước chảy đến và chảy đi là huyết quý hiếm.

Nguồn nước vươn xa thì long khí vượng phúc lâu dài, nguồn nước ngắn thì phúc ngắn. Nước phải nhập mình đường.

Nguồn nếu là nước sông quanh co uốn khúc thì là

cát, nếu là hồ đầm mặt nước phẳng như gương là tốt. Nói chung nước phải sâu không bao giờ cạn mới là tốt.

Nguồn nước chảy đến xông thẳng, ào ào chảy xiết là dữ. Nước đến mà không nhập đường coi như không có nước. Nước bắn có mùi hôi thối, bắn như bùn, gặp mưa thì nổi lên, trời lạnh thì khô kiệt đều là không tốt.

6. Minh đường:

Ngày xưa minh đường là nơi vua chúa tiếp các bá quan văn võ triều bái, nhận quà tặng của thiên hạ lên hoàng đế. Các nhà địa lý gọi minh đường là nền đất trước huyệt có núi vây quanh có sông triều cúng, sinh khí tụ hợp.

Minh đường có nội minh đường, trung minh đường và ngoại minh đường, gọi là tam đường. Minh đường trước huyệt gọi là nội minh đường, minh đường ở trong lòng sơn và hồ sơn gọi là trung minh đường, minh đường ở trong án sơn gọi là ngoại minh đường.

Minh đường phải vừa phải, cân đối với thế cục chung quanh huyệt, không được rộng quá, rộng quá thì không tàng phong, cũng không được hẹp quá, hẹp quá thì sẽ ít khí.

Minh đường nên vừa phải, vuông tròn hợp cách. Không được nghiêng lệch, không bị nước chảy thốc vào minh đường.

Nội minh đường phải nhỏ hơn trung minh đường, trung minh đường nhỏ hơn ngoại minh đường.

Người ta quý một số cách minh đường: Minh đường giao toả là minh đường mà hai bên có sa giao nhau như hai tay ôm lấy minh đường. Minh đường châu mật là minh đường mà bốn phía đều có sa sơn vây kín. Minh đường đại hội là minh đường có các sông nước đều qui về minh đường. Minh đường khoan sướng là trước huyệt phong quang rộng rãi. Minh đường triều tiến là trước minh đường có nước chầu về. Minh đường quảng tụ là tất cả núi sông đoàn tụ ở đấy. Minh đường Dung tụ là chỉ nhiều nước dung kết. Minh đường Bình Viễn là phần giữa của minh đường mở rộng ra vuông vắn bằng phẳng. Minh đường nhiều bao là chân khí của minh đường bao quanh huyệt trạch tụ lại không phân tán, ôm trước huyệt lại uốn cong về phía trong. Đó là các loại minh đường cát lợi.

Ngoài ra còn có các loại minh đường hung sát như sau: Minh đường kiếp sát là có sa nhọn, khuyết khẩu, nước xối thốc vào huyệt. Minh đường Bức trách là án sơn của minh đường quá bức thúc chật hẹp. Minh đường phản bối là minh đường quay lưng lại, không triều bái vào phía trong. Minh đường trất tắc là trong minh đường có chỗ bị nhô cao hẳn lên làm cho địa thế không bằng phẳng bị tắc nghẽn. Minh đường phá toái là các minh đường nhọn đầu, khúc khuỷu, lồi lõm, mặt đất nham nhỏ. Minh đường khoáng dã là minh đường đứng trên huyệt nhìn thấy cỏ rậm, không có rào giậu như đất bỏ hoang. Minh đường khuynh đảo là thủy lưu nghiêng lệch khuynh đảo, long sơn, hổ sơn thuận thế chạy đi. Minh đường dấu tả là địa thế trước huyệt

hiềm trở, dưng đứng v.v. Các huyết có minh đường hung sát như trên chớ nên dùng.

7. Huyết: Nghĩa gốc là nhà ở bằng đất, là hang ổ, là lỗ huyết, là các điểm để châm cứu trên thân thể con người. Thấy phong thủy cho rằng huyết là nơi tụ khí của long mạch thủy khẩu, minh đường v.v. tạo ra, mà xây cất nhà cửa hoặc táng mộ ở đó thì cát lợi.

Huyết tốt là nơi đáp ứng các tiêu chuẩn về long mạch, thủy khẩu, minh đường, chu tước huyền vũ v.v. và phương vị như nói ở từng phần.

8. Điểm huyết

Sau khi đã tìm được địa thế có đủ các tiêu chuẩn của long mạch, thủy khẩu, minh đường, long, hổ, sơn, chu tước huyền vũ v.v. và phương vị sinh vượng thì chọn vị trí tụ khí tức là đạt các tiêu chuẩn nói trên. Đó là điểm huyết.

Điểm huyết là việc vô cùng khó khăn. Đó là công việc tổng hợp tất cả kiến thức về địa lý, kinh nghiệm, cảm giác hình dung tưởng tượng, kết hợp với la kinh để chọn được vị trí cát lợi nhất cho việc xây cất nhà cửa hoặc táng mộ.

Căn cứ vào địa hình địa thế có thể lấy đúng giữa huyết, lấy huyết ở nhánh, lấy huyết ở bên cạnh.

Đất tại huyết vị phải rắn chắc không được tơi vụn. Đất huyết tốt nhất là đất có 3 lớp: Lớp đất mặt (phù thổ), đến lớp thực thổ rồi đến lớp huyết thổ.

Những huyệt tốt là những huyệt có hình như cổ rắn, như vai rùa, như cánh hạc, cánh loan, như càng tôm, càng cua, như vú bò. Khi nằm như vôi voi cuộn lại, như mang cá, như biếu lạc đà, như lầy nở, như xoáy nước, như vết hằn trên thân cây, như bàn tay bịt miệng hổ, như bàn tay để ngựa v.v.

Điểm huyệt phải rất coi trọng nông sâu. Đáng nông mà sâu thì khí sẽ qua phía trên, đáng sâu mà nông thì khí sẽ qua phía dưới. Nghĩa là không để sâu quá nước sẽ thấm vào, nông quá kiến mối vào làm tổ. Tốt nhất đặt vào lớp huyệt thổ.

Ở miền núi thì điểm huyệt ở oa thấp, kiềm thấp. Oa là thế đất có núi hình trăng liềm, phần trăng khuyết thấp xuống, đó là oa. Kiềm là thế đất thấp ở dưới núi có hình hai nhũ nhô ra kẹp lấy huyệt. Phải điểm huyệt ở dưới thấp để cho gió không thổi tới được hay gọi là để được tụ khí.

Ở vùng đồng bằng thì huyệt ở nơi nhũ và đột. Nhũ là phần đất cao nhô ra ở diện đất thấp hơn. Đột là chỗ đất nổi cao hơn xung quanh hay gọi là gò.

Huyệt trường hình kim (tròn) thì huyệt ở oa, hình mộc (dài) thì huyệt ở chỗ đốt (mắt), hình thủy (hình vòng vèo, méo) thì huyệt ở chỗ khúc, hình thổ (có các góc) thì huyệt ở góc khác các góc kia, nếu các góc giống nhau thì huyệt ở giữa. Hình hoả nhọn đầu thường không có huyệt.

Sơn mạch không được đi thẳng vào huyệt.

Đáng quý là mạch như rần bò trên cỏ, như bóng hiện trên ruộng. Đất như khum lưng xuống thì huyết ở chỗ khum.

Long, hồ dài thì huyết ở Nam, ngắn thì huyết ở Bắc, dài thì huyết ở xa, ngắn thì huyết ở gần.

Nơi rộng rãi thông thoáng thì huyết ở kín đáo bên trong, bức bách chật hẹp thì huyết ở bên ngoài.

Minh đường hẹp thì huyết ở chỗ thấp, minh đường rộng thì huyết ở chỗ cao.

Thế đất hình cây đèn thì huyết ở tim đèn, hình hoa sen thì huyết ở trong bông hoa, hình con cá thì huyết ở bụng và mắt cá, hình con rắn thì huyết ở tai và rốn, hình con voi thì huyết ở lỗ mũi, hình con trâu thì huyết ở bụng, hình con gà ấp trứng thì huyết ở trứng, hình rồng vờn ngọc thì huyết ở viên ngọc, hình phượng bay thì huyết ở dưới chân, hình phượng ngậm sách thì huyết ở mỏ, hình rắn ngậm trai thì huyết ở tai, hình rồng uống nước thì huyết ở bụng, ở rốn, hình voi trắng cuốn nước trong hồ thì huyết ở hồ, hình hổ ra khỏi núi thì huyết ở núi, hình mèo bắt chuột thì huyết ở mắt mèo, hình ngựa trắng uống nước thì huyết ở bụng, hình gà vàng thấy rắn thì huyết ở mắt gà, hình rùa xuống nước thì huyết ở hai mắt, hình đàn dê thấy chó thì huyết ở hình chó, hình đàn quạ thấy xác chết thì huyết ở xác, hình sư tử vờn châu thì huyết ở châu, hình con rết thì huyết ở hai mắt, hình con thần lặn thì huyết ở rốn, hình cô tiên thất dây lưng thì huyết ở âm môn, hình cô gái đẹp dâng hoa thì huyết ở trên vú v.v.

9. **Án sơn:** án có nghĩa là bàn giấy (án thư) cũng có nghĩa là che chắn phía trước (án ngữ). án sơn là núi nhỏ chắn phía trước huyệt như bàn giấy trước mặt người ngồi. Án sơn là núi nhỏ và gần nhưng ở ngoài minh đường. Án sơn không nên to và cao, phải sao cho đứng ở huyệt nhìn không cao quá tầm mắt. Với địa thế của kinh thành Huế thì núi Ngự Bình là án sơn vô cùng đẹp đẽ.

Án sơn chắn ngang huyệt cân đối ngay ngắn, tròn đẹp, màu sắc rực rỡ bằng phẳng như ôm lấy huyệt có tình cảm là án sơn quý. Nếu án sơn thô lậu nham nhô đá lở nhon, hình dạng xấu xí, quay lưng lại huyệt, quá cao hoặc quá gần tạo ra thế che lấp, bức bách huyệt trường là án sơn hung.

Huyệt có án như chủ có khách như vua có tôi.

10. **Triều sơn:** Triều có nghĩa là đối diện như chủ với khách. Triều sơn là núi to lớn và xa hơn án sơn mà triều bái về huyệt. Triều sơn hai bên có thủy lưu kèm theo triều vào huyệt là triều sơn quý. Triều sơn hình cung vuông vắn phẳng phiu như ôm lấy huyệt là quý. Như vậy tính chất của triều sơn và án sơn là giống nhau, nhưng khác nhau ở chỗ thấp bé và to lớn, gần và xa.

11. **Sa sơn** là núi xung quanh huyệt, sa là sơn, sơn là sa. Các nhà địa lý phân ra các loại sa như sau: Án sơn, triều sơn, thanh long, bạch hổ, tả phù, hữu bật, la thành viên cực, lạc sơn, hạ thủ sa, thủy khẩu sa, cản môn sơn, hoa biểu sơn, bắc thần tinh, la tinh sơn, quan tinh sơn, quỷ tinh sơn, diệp tinh sơn v.v.

12. Thanh long - bạch hổ: Thanh long là núi bên trái huyết, bạch hổ là núi bên phải huyết. Có khi sơn mạch chạy đến huyết rồi phân ra hai nhánh như hai cánh tay ôm lấy huyết tạo thành thanh long bạch hổ. Có khi sơn mạch chạy đến huyết rồi trải ra như một cánh tay ôm lấy huyết, còn bên kia là sơn mạch từ bên ngoài chạy tới ôm lấy huyết cũng tạo thành thanh long bạch hổ. Thanh long hoặc bạch hổ tự mình (sơn mạch tạo ra huyết) sinh ra gọi là chủ, thanh long hoặc bạch hổ sơn do mạch bên ngoài chạy đến mà tạo ra gọi là thức. Thanh long, bạch hổ ôm chầm lấy huyết là huyết quý. Thanh long bạch hổ có thể bên dài bên ngắn, cốt sao phải hiền hoà, tình nghĩa.

13. Tả phù hữu bật là hai quả núi nằm ở hai bên tả hữu của huyết. Tả phù hữu bật cân xứng về độ cao thấp, xa gần, lớn nhỏ, không so le cộc cách là huyết quý. Người ta gọi tả phù hữu bật là nhật nguyệt giáp chiếu, hay là vắn vô thị vệ. Tả phù hữu bật dịch về phía sau huyết gọi là thiên ất, thái ất. Dịch về phía trước một chút gọi là Thiên hồ, Thiên giác, về phía trước chút nữa và châu đầu vào gọi là Kim ngô, Cháp pháp, nằm ở hai bên mình đường gọi là Thiên quan, Địa trục, nằm ở hai bên thủy khẩu gọi là Hoa biển, Cẩn môn.

14. La thành viên cực là thế núi bao bọc xung quanh địa huyết như tường thành bao quanh trùng trùng điệp điệp, lên xuống nhấp nhô bao hộ lấy huyết, tựa như các cánh hoa sen ôm nhị. Đó là huyết quý.

15. Lạc sơn là mạch ở phía sau địa huyết trường,

lạc sơn cần đối xứng nhau đằng sau huyết trường. Lạc sơn còn gọi là nhạc sơn dùng cho huyết gối đầu lên (chấm huyết). Có ba loại lạc sơn là: Đặc lạc là sơn mạch từ xa trườn tới áp sát sau huyết. Tá lạc là sơn mạch chắn ngang sau huyết làm cho huyết không bị trống trải. Hư lạc là sơn mạch tán loạn như muốn chạy đi xa ở đằng sau huyết. Hư lạc là hung sa. Đặc lạc và tá lạc là cát sa.

16. Hạ thủ sa hay còn gọi là Hạ quan, Hạ tý. Núi nằm ở bên cạnh dòng nước chảy ra bất kỳ ở phương nào của huyết đều gọi là hạ thủ sa. Hễ có hạ thủ sa là có kết phát. Dòng chảy trước huyết rẽ trái thì bên trái là hạ thủ. Hạ thủ sa cần trùng trùng điệp điệp dày đặc liên tiếp, tránh mỏng manh thông thoáng.

17. Bắc thần sa là núi đá dựng đứng ở giữa thủy khẩu có hình thù kỳ quái. Núi Bắc thần này rất tôn quý hiếm hoi, chủ đại huyết của vương hầu. Bắc thần càng hùng vĩ càng cát lợi.

18. La tinh là núi nhỏ hoặc gò nổi lên ở giữa thủy khẩu giống như Bắc thần. La tinh có thể là núi nhỏ, gò đá hoặc đất, nếu là đá tốt hơn là đất. La tinh tròn trặn hoặc nghiêng vát là tốt, nham nhỏ là xấu. La tinh có 4 bề mặt là nước thì tốt. Địa thế của huyết có la tinh là địa thế của huyết quý.

19. Quan tinh là núi nhỏ ở đằng trước huyết, ở phía ngoài đối diện với thanh long bạch hổ kéo sơn mạch ra đằng trước.

20. Diệu tinh là tảng đá lớn nhô lên ở hai bên tả hữu của huyệt. Diệu tinh to lớn đẹp thì phú quý sẽ lâu dài.

21. Quỷ tinh là sơn mạch ở đằng sau Long huyệt mọc ra hai cánh, để cho huyệt trường gối lên. Chỉ có hoành long kết huyệt mới có quỷ tinh. Quỷ sơn không nên quá cao quá lớn sẽ đoạt mất chân khí của long huyệt. Huyệt có quỷ tinh đẹp là huyệt quý.

22. Cẩm tinh là sơn thạch (núi đá) ở trong giữa thủy khẩu, còn gọi là hoả tinh hà lạc. Hình dạng của cẩm tinh giống như cái bút lông, hay con cá bơi, hay rùa rần, có dài, nhọn, vuông tròn, cao thấp, tụ hợp hay phân tán. Huyệt có cẩm tinh là huyệt quý.

23. Huyền vũ là sơn mạch đằng sau huyệt, Huyền vũ là nơi mà từ đó mạch rót vào huyệt. Huyền vũ cao đầy thì có nhiều khí mạch dự trữ. Huyền vũ cúi đầu, bằng phẳng vuông tròn là quý. Tôn nghiêm có bút nhọn, thanh tú thì quý. Thấp mỏng bị gió thổi, thô bạo lẩn át huyệt là kị.

24. Chu tước là các sa sơn ở trước huyệt như đã nói ở trên, là các gò đồng ở trước huyệt, nó múa lượn, châu đón huyệt, tươi tốt, sáng sủa, vòng cung ôm huyệt là quý. Sơn chạy tán loạn, lổm chổm, âm u là đáng kỵ.

PHẦN II
ĐỊA LÝ THỰC HÀNH

Chương I

DUƠNG TRẠCH

Theo thuyết âm dương đối lập thì dương là người sống âm là người đã chết. Vì vậy dương trạch dùng để chỉ đất làm nhà, đình chùa, cung miếu, xây dựng thành thị, xóm làng. Ngoài ra dương trạch còn có nghĩa là chọn lựa đất để làm nhà, xây cất các công trình.

Theo quan điểm của xã hội hiện đại thì ngôi nhà sang trọng là ngôi nhà có một địa thế rộng rãi thông thoáng, môi trường trong sạch có cỏ cây hoa lá xanh tươi quanh nhà, và nhà ở vào vị trí trung tâm đô hội. Trang bị nội thất hiện đại sang trọng, có tranh ảnh tươi đẹp. v.v... Theo quan điểm địa lý phong thủy thì các tiêu chuẩn trên chỉ là tiêu chuẩn vật chất không đủ điều kiện để bảo vệ đời sống hạnh phúc gia đình con cháu tương lai và không đủ điều kiện tạo cho mệnh chủ và tương lai của gia chủ một cuộc sống phát triển tốt đẹp lâu bền.

Vì vậy theo quan điểm địa lý phong thủy một ngôi nhà tốt, một làng xóm tốt, một đô thị tốt phải có các tiêu chuẩn về địa lý phong thủy như phương hướng phải hợp với tuổi của mệnh chủ, thủy pháp trường sinh phải trùng cách, bố trí phương hướng của cửa chính tương đối với đường đi lối lại, nhà bếp, nhà vệ sinh,

phương thoát nước, cổng ngõ phải hợp cách, bố trí các phòng ốc, nơi đặt bàn thờ phải theo các tiêu chuẩn phong thủy. Về trù tượng mà nói ngôi nhà tốt là ngôi nhà có khí sắc sinh vượng.

Nếu ở vùng núi thì một dương cơ đẹp tốt là nơi có long mạch chạy từ tổ sơn tới có núi vòng trở lại, có thủy bao quanh chứa đầy sinh khí có sa như thanh long bạch hổ, triều án triều sơn, án sơn, có tả phù hữu bật v.v... Có thủy như thủy nguyên, thủy đến, thủy đi, có minh đường thủy khẩu v.v... và tốt nhất là cư trú nơi gần sông.

Ở đồng bằng không có đôi núi thì coi nơi đất phẳng cao hơn xung quanh là long mạch, cũng cần có thủy đến, thủy đi, minh đường.

Như vậy trình tự để xây dựng một ngôi nhà theo quan niệm địa lý phong thủy như sau:

I. CHỌN TUỔI

Trong phong thủy để chọn được tuổi làm nhà người ta phải tìm mệnh cung, mệnh niên và mệnh can, phải tìm tuổi sao và cấm tình con thú nào trong 28 con thú tượng trưng cho 28 sao (nhị thập bát tú).

Dưới đây là bảng xác định các loại mệnh nam nữ sinh trong 180 năm đủ thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên. Thương nguyên từ 1864 đến 1923 hoặc từ 2044 đến 2103. Trung nguyên từ năm 1924 đến năm 1983 và hạ nguyên từ năm 1984 đến 2043.

1. BẢNG TÍNH MỆNH

Trung nguyên từ 1024 đến 1983

Năm sinh		Mệnh cung		Mệnh niên nam nữ	Mệnh can nam nữ	Năm sao	Cấm tính con
Dương	Âm	nam	nữ				
1924	Giáp tý	Tốn	Khôn	Hải trung kim	Mộc	Cơ	Báo
1925	Ất sừu	Chấn	Chấn	nt	Mộc	Đẩu	Giải
1926	Bính dần	Khôn	Tốn	Lư trung hoả	Hỏa	Ngưu	Trâu
1927	Đinh mão	Khảm	Cấn	nt	Hoả	Nữ	Giới
1928	Mậu thìn	Ly	Cấn	Đại lâm mộc	Thổ	Hư	Chuột
1929	Kỷ tỵ	Cấn	Đoài	nt	Thổ	Nguy	ên
1930	Canh ngọ	Đoài	Cấn	Lộ băng thổ	Kim	Thất	Lợn
1931	Tân mùi	Cấn	Ly	nt	Kim	Bích	Dím
1932	Nhâm thân	Khôn	Khảm	Kiểm phong kim	Thủy	Khuê	Sói
1933	Quý dậu	Tốn	Khôn	nt	Thủy	Lâu	Chó
1934	Giáp tuất	Chấn	Chấn	Sơn đầu hoả	Mộc	Vị	Trì
1935	ất Hợi	Khôn	Tốn	nt	Mộc	Mão	Gà
1936	Bính tý	Khảm	Cấn	Giáng hạ thủy	Hoả	Tất	Qua
1937	Đinh sừu	Ly	Cấn	nt	Hoả	chủy	Khỉ
1938	Mậu dần	Cấn	đoài	thành đầu thổ	Thổ	Sâm	Von

1939	Kỷ mao	Đoài	Cần	nt	thổ	tinh	Gấu
1940	Canh thìn	Cần	Ly	Bạch tạp kim	Kim	Quý	Đê
1941	Tân tỵ	Khôn	Khâm	nt	Kim	Liêu	Đười ươi
1942	Nhâm ngọ	Tốn	Khôn	Dương liễu mộc	thủy	tinh	Ngựa
1943	Quý mùi	Chấn	Chấn	nt	thủy	Trọng	Hươu
1944	Giáp thân	Khôn	tốn	Tuyên trung thủy	Mộc	dục	Rắn
1945	ất dậu	Khâm	Cần	nt	Mộc	Chấn	giun
1946	Bính tuất	Ly	Cần	ốc thương thổ	Hoả	giác	giao long
1947	Đinh hợi	Cần	Đoài	nt	Hoả	Cang	Rồng
1948	Mậu tỵ	Đoài	Cần	Tích lịch hoả	Thổ	Đê	Cu ly
1949	Kỷ sùu	Cần	Ly	nt	Thổ	Phong	Thỏ
1950	Canh dần	Khôn	Khâm	Tổng bá mộc	Kim	Tâm	Cáo
1951	Tân mao	tốn	Khôn	nt	Kim	Vĩ	Hổ
1952	Nhâm thìn	chấn	Chấn	Trường lưu thủy	thủy	Cơ	Báo
1953	quí tỵ	Khôn	Tốn	nt	thủy	Đẩu	Giải
1954	Giáp ngọ	Khâm	Cần	Sa trung kim	Mộc	Ngưu	Trâu
1955	ất mùi	Ly	Cần	nt	Mộc	Nữ	Giới
1956	Bính thân	Cần	Đoài	Sơn ha hoả	hoả	Hư	Chuồn

1957	Đinh dậu	Đoài	Cấn	nt	hoả	Nguy	én
1958	Mậu tuất	Cấn	Ly	Bình địa mộc	Thổ	Thất	Lộn
1959	Kỷ hợi	Khôn	Khảm	nt	Thổ	Bích	Dím
1960	Canh tý	Tốn	Khôn	Bích thượng thổ	Kim	Khuê	Sỏi
1961	Tân Sửu	chấn	Chấn	nt	Kim	Lâu	Chó
1962	Nhâm dần	Khôn	Tốn	Kim bạch kim	Thủy	Vị	Trí
1963	Quý Mão	Khảm	Cấn	nt	Thủy	Mão	Gà
1964	Giáp Thìn	Ly	Cấn	Phục đăng hoả	Mộc	Tất	Qua
1965	Ất tỵ	Cấn	Đoài	nt	Mộc	chuy	Khỉ
1966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn	Thiên hà thủy	hoả	Sâm	Von
1967	Đinh Mùi	Cấn	Ly	nt	Hoả	tinh	Gấu
1968	Mậu Thân	Khôn	Khảm	Đại trạch thổ	Thổ	Quí	Dê
1969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	nt	Thổ	Liêu	Đười ươi
1970	Canh Tuất	Chấn	chấn	xoa xuyên kim	Kim	tinh	Ngựa
1971	Tân Hợi	Khôn	tốn	nt	Kim	Trọng	Hươu
1972	Nhâm Tý	Khảm	Cấn	Tang đồ mộc	thủy	dục	Kán
1973	Quý Sửu	Ly	Cấn	nt	thủy	Chấn	gun
1974	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Đại khê thủy	Mộc	giác	giao long
1975	Ất Mão	Đoài	Cấn	nt	Mộc	Cang	Rồng
1976	Bính Thìn	Cấn	Ly	Sa trung thổ	Hỏa	Đê	Cu ly

1977	Đinh tỵ	Khôn	Khảm	nt	Hoả	Phong	Thổ
1978	Mậu ngọ	tồn	Khôn	Thiên thượng hỏa	Thổ	Tâm	Cáo
1979	Kỷ mùi	Chấn	Chấn	nt	Thổ	Vĩ	Hổ
1980	Canh thân	Khôn	tồn	thạch lưu mộc	Kim	Cơ	Báo
1981	Tân dậu	Khảm	Cấn	nt	Kim	Đẩu	Giải
1982	Nhâm tuất	Ly	Cấn	Đại hải thủy	thủy	Ngưu	Trâu
1983	Quý hợi	Cấn	Đoài	nt	thủy	Nữ	Giới

Hạ nguyên từ 1984 đến 2043

1984	Giáp tỵ	Đoài	Cấn	hải trung kim	Mộc	Hư	Chuột
1985	Ất mùi	Cấn	Ly	nt	Mộc	Nguy	ên
1986	Bính dần	khôn	Khảm	tư trung hoả	Hoả	Thất	Lợn
1987	Đinh mão	tồn	Khôn	nt	Hoả	Bích	Dím
1988	Mậu thìn	Chấn	Chấn	Đại lâm mộc	Thổ	Khuê	Sói
1989	Kỷ tỵ	Khôn	Tồn	nt	Thổ	Lâu	Chó
1990	Canh ngọ	Khảm	Cấn	Lô bang thổ	Kim	Vĩ	Trí
1991	Tân mùi	Ly	Cấn	nt	Kim	Mão	Gà
1992	Nhâm thân	Cấn	Đoài	Kiểm phong kim	thủy	Tất	Qua
1993	Quý dậu	Đoài	Cấn	nt	thủy	chủy	Khi
1994	Giáp tuất	Cấn	Ly	Sơn dậu hoả	Mộc	Sâm	Vợn
1995	Ất hợi	Khôn	Khảm	nt	Mộc	tinh	Gấu

1996	Bính tý	tốn	Khôn	giáng hạ thủy	Hoả	Quý	Đê
1997	Đinh Sửu	chấn	Chấn	nt	Hoả	Liêu	Dưới ươi
1998	mậu dần	Khôn	tốn	thành đầu thổ	Thổ	Tinh	Ngựa
1999	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	nt	Thổ	Trương	Hươu
2000	Canh Thìn	Ly	Cấn	Bạch lập kim	Kim	Dục	Rắn
2001	Tân tý	Cấn	Đoài	nt	Kim	Chấn	Giun
2002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	Dương liễu mộc	Thủy	Giác	Gạo long
2003	Quý Mùi	Cấn	Ly	nt	thủy	Cang	Rồng
2004	Giáp Thân	Khôn	Khảm	Tuyên trung thủy	Mộc	Đê	Cu ly
2005	Ất Dậu	Tốn	Khôn	nt	Mộc	Phóng	Thỏ
2006	Bính Tuất	Chấn	Chấn	ốc thượng thổ	Hoả	Tâm	Cáo
2007	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	nt	Hoả	Vì	Hổ
2008	Mậu Tý	Khảm	Cấn	Tịch lịch hoá	Thổ	Cơ	Báo
2009	Kỷ Sửu	Ly	Cấn	nt	Thổ	Đầu	Giải
2010	Canh Thìn	Cấn	Đoài	Tông bá mộc	Kim	Ngưu	Trâu
2011	Tân Mão	Đoài	Cấn	nt	Kim	Nữ	Dơi
2012	Nhâm Thìn	Cấn	ly	Trường tu thủy	Thủy	Thư	Chuột
2013	Quý tý	Khôn	khảm	nt	thủy	Nguy	Cừ

2014	Giáp ngọ	tốn	khôn	Sa trung kim	Mộc	Thất	Lộn
2015	Ất mùi	Chấn	chấn	nt	Mộc	Bích	Đim
2016	Bính thân	Khôn	tốn	Soan hạ hoả	Hoả	Khuê	Sỏi
2017	Đinh dậu	Khảm	Cấn	nt	Hoả	Lâu	Chó
2018	Mậu tuất	Ly	Cấn	Bình địa mộc	Thổ	Vị	Trĩ
2019	Kỷ hợi	Cấn	Đoài	nt	thổ	máo	Gá
2020	Canh tý	Đoài	Cấn	Bích thương thổ	Kim	Tải	Qua
2021	Tân Sửu	Cấn	Ly	nt	Kim	Chuỷ	Khỉ
2022	Nhâm dần	Khôn	Khảm	Kim bạch kim	Thủy	Sâm	Vươn
2023	Quý mao	Tốn	khôn	nt	Thủy	lĩnh	Gấu
2024	Giáp thìn	chấn	chấn	Phúc dâng hoả	Mộc	Quý	Đê
2025	Ất tỵ	khôn	tốn	nt	Mộc	Liêu	Đười ươi
2026	Bính ngọ	Khảm	Cấn	Thiên hà thủy	HOả	lĩnh	Ngựa
2027	Đinh mùi	Ly	Cấn	nt	Hoả	Trương	Hươu
2028	Mậu thân	Cấn	Đoài	Đại trạch thổ	Thổ	Dục	Rắn
2029	Kỷ dậu	Đoài	Cấn	nt	Thổ	Chấn	Giun
2030	Canh tuất	Cấn	Ly	Xoa xuyên kim	Kim	Giác	Giao long
2031	Tân hợi	khôn	Khảm	nt	Kim	Cang	Rồng
2032	Nhâm tý	Tốn	Khôn	Tang đồ mộc	thủy	Đê	Cu ly
2033	Quý Sửu	Chấn	chấn	nt	thủy	Phóng	Thỏ

2034	Giáp dần	Khôn	tốn	Đại khí thủy	Mộc	Tâm	Cáo
2035	Ất mao	Khảm	Cấn	nt	Mộc	Vì	Hổ
2036	Bính thìn	Ly	Càn	Sa trung thổ	Hoả	Cơ	Báo
2037	Đinh ty	Cấn	Đoài	nt	Hoả	Đẩu	Giải
2038	Mậu ngọ	Đoài	Cấn	Thiên thượng hoả	Thổ	Ngưu	Trâu
2039	Kỷ mùi	Càn	Ly	nt	Thổ	Nữ	Dơi
2040	Canh thân	khôn	Khảm	Thạch lưu mộc	Kim	Hư	Chuột
2041	Tân dậu	Tốn	Khôn	nt	Kim	Nguy	ên
2042	Nhâm tuất	Chấn	chấn	Đại hải thủy	Thủy	Thát	Lợn
2043	Quý Hợi	Khôn	Tốn	nt	Thủy	Bích	Dìm

Thương nguyên từ 2044 đến 2103

2044	Giáp ty	Khảm	Cấn	Hải trung kim	Mộc	Khuê	Sói
2045	Ất sừ	Ly	Càn	nt	Mộc	Lâu	Chó
2046	Bính dần	Cấn	Đoài	Lư Trung Hoả	Hoả	Vì	Trì
2047	Đinh mao	Đoài	Cấn	nt	Hoả	Mão	Gà
2048	Mậu thân	Càn	Ly	Đại hải mộc	Thổ	Tất	Quạ
2049	Kỷ ty	Khôn	Khảm	nt	Thổ	Chuy	Khỉ
2050	Canh ngọ	Tốn	Khôn	Lô bát thổ	Kim	Sâm	Vượn
2051	Tân mùi	Chấn	Chấn	nt	Kim	Tinh	Gấu
2052	Nhâm thân	Khôn	Tốn	Kiểm phong kim	thủy	Quý	Dê

2053	Quý dậu	Khâm	Cấn	nt	Thủy	Liêu	Đười ươi
2054	Giáp Tuất	Ly	Cấn	Sơn đầu hoá	Mộc	Tinh	Ngựa
2055	Ất Hợi	Cấn	Đoài	nt	Mộc	Trương	Thiền
2056	Bính Tý	Đoài	Cấn	Giáng hạ thủy	Hoá	Dục	Rắn
2057	Đinh Sửu	Cấn	Ly	nt	hoả	Chấn	Giun
2058	Mậu Dần	Khôn	Khâm	Thành đầu thổ	Thổ	Giác	Giao long
2059	Kỷ Mão	Tốn	Khôn	nt	Thổ	Cang	Kổng
2060	Canh Thìn	Chấn	Chấn	Bạch lập kim	Kim	Đê	Cu ly
2061	Tân Ty	Khôn	Tốn	nt	Kim	Phong	Thỏ
2062	Nhâm Ngọ	Khâm	Cấn	Dương liễu mộc	Thủy	Tâm	Cáo
2063	Quý Mùi	Ly	Cấn	nt	Thủy	Vĩ	Hổ
2064	Giáp Thân	Cấn	Đoài	Tuyến trung thủy	Mộc	Cơ	Báo
2065	Ất Dậu	Đoài	Cấn	nt	Mộc	Đẩu	Già
2066	Bính Tuất	Cấn	Ly	ốc thượng thổ	Hoả	Ngưu	Trâu
2067	Đinh Hợi	Khôn	Khâm	nt	Hoả	Nữ	Đơi
2068	Mậu Tý	Tốn	Khôn	Tích lịch hoá	Thổ	Hu	chuột
2069	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn	nt	Thổ	Nguy	én
2070	Canh dần	Khôn	Tốn	Tổng bá mộc	Kim	Thái	Lợn
2071	Tân Mão	Khâm	Cấn	nt	Kim	Bích	Dìm

2072	Nhâm thìn	Ly	Cấn	Trường lưu thuỷ	Thuỷ	Khuê	Sói
2073	Quý tỵ	Cấn	Đoài	nt	Thuỷ	Lân	Chó
2074	Giáp ngọ	Đoài	Cấn	Sa trung kim	Mộc	Vị	Trĩ
2075	Ất mùi	Cấn	Ly	nt	Mộc	Mão	Gà
2076	Bính thân	Khôn	Khảm	Sơn hạ hoả	Hoả	Tất	Qua
2077	Đinh dậu	Tốn	Khôn	nt	Hoả	Chúy	Khỉ
2078	Mậu tuất	Chấn	Chấn	Bình địa mộc	Thổ	Sâm	Vượn
2079	Kỷ hợi	Khôn	Tốn	nt	Thổ	Tinh	Gấu
2080	Canh tỵ	Khảm	Cấn	Bích thượng thổ	Kim	Quĩ	Dê
2081	Tân sửu	Ly	Cấn	nt	Kim	Liễu	Đười ươi
2082	Nhâm dần	Cấn	Đoài	Kim bạch kim	Thuỷ	Tinh	Ngựa
2083	Quý mão	Đoài	Cấn	nt	Thuỷ	Trương	Hươu
2084	Giáp thìn	Cấn	Ly	Phúc đằng hoả	Mộc	Dục	Rắn
2085	Ất tỵ	Khôn	Khảm	nt	Mộc	Chấn	Giun
2086	Bính Ngọ	Tốn	Khôn	Thiên hà thuỷ	Hoả	Giác	Giao long
2087	Đinh mùi	Chấn	Chấn	nt	Hoả	Cang	Rồng
2088	Mậu Thân	Khôn	Tốn	Đại trạch thổ	Thổ	Đê	Cu ly
2089	Kỷ dậu	Khảm	Cấn	nt	Thổ	Phong	Thỏ
2090	Canh Tuất	Ly	Cấn	Xoa xuyên kim	Kim	Tâm	Cáo

2091	Tân hợi	Cấn	Đoài	nt	Kim	Vĩ	Hổ
2092	Nhâm tý	Đoài	Cấn	Tang đổ mộc	Thủy	Cơ	Báo
2093	Quý Sửu	Cấn	Ly	nt	Thủy	Đẩu	Giải
2094	Giáp dần	Khôn	Khảm	Đại khê thủy	Mộc	Ngưu	Trâu
2095	Ất mão	Tốn	Khôn	nt	Mộc	Nữ	Dơi
2096	Bính thìn	Chấn	Chấn	Sa trung thủy	Hoả	Hư	Chuột
2097	Đinh tỵ	Khôn	Tốn	nt	Hoả	Nguy	én
2098	Mậu ngọ	Khảm	Cấn	Thiên thượng hoả	Thổ	Thất	Lợn
2099	Kỷ mùi	Ly	Cấn	nt	Thổ	Bích	Đim
2100	Canh thân	Cấn	Đoài	Thạch lưu mộc	Kim	Khảo	Sói
2101	Tân dậu	Đoài	Cấn	nt	Kim	Lâu	Chó
2102	Nhâm Tuất	Cấn	Ly	Đại hải thủy	Thủy	Vĩ	Trí
2103	Quý hợi	Khôn	Khảm	nt	Thủy	Mão	Gà

II. PHỐI HỢP MỆNH CUNG VỚI 8 HƯỚNG

1. Bát sau và 8 hướng: Như trên đã biết mệnh cung cũng được đặc trưng bằng 8 quẻ: Càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn, và 8 hướng cũng được đặt trưng bằng 8 quẻ: càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn.

Phối hợp mệnh cung với 8 hướng là mỗi người có một mệnh cung, người đó có thể làm nhà theo 8 hướng khác nhau, thì được 8 san (bát san) khác nhau là: Sinh

khí, ngũ quỷ, phúc đức, lục sát, hoạ hại, thiên y, tuyệt mạng và phục vị.

Mỗi sao thuộc một hành. Có 9 sao gọi là cửu tinh, và mỗi sao mang một hành. Sinh khí thuộc sao tham lang là dương mộc : Rất tốt.

Ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh là âm hỏa: Rất tốt

Phúc đức (hay Diên niên) thuộc sao Vũ Khúc là dương Kim : Tốt

Lục sát thuộc sao Lộc tồn là âm thổ : Xấu

Hoạ hại thuộc sao Lộc tồn là Âm thổ: Xấu

Thiên y thuộc sao Cự môn là dương thổ : Rất tốt

Tuyệt mạng thuộc sao Phá quân là Âm kim: Rất xấu

Phục vị thuộc sao tả phụ là âm thủy: Tốt

Ghi chú: Theo "Bát trạch minh cảnh" của Thái Kim oanh thì tả phụ thuộc hành thủy. Theo "Bí ẩn của phong thủy" của Trung quốc và theo "Địa lý toàn thư" cũng của Trung Quốc thì sao Tả phụ hành thổ còn Hữu bát hành thủy. Như vậy không có tài liệu nào là chuẩn cho nên theo ý tôi nên lấy tả phụ là hành thủy như từ trước đến nay vẫn dùng trong dân dã trong khoa địa lý.

Thế nào là hướng nhà.

Như ta đã biết lấy một vị trí làm tâm điểm thì xung quanh chia làm 8 phương hướng.

Hướng đông bát quái là cung chấn

Hướng Đông nam bát quái là cung tốn

Hướng Tây bát quái là cung đoài

Hướng đông bắc bát quái là cung cấn

Hướng Nam bát quái là cung ly

Hướng tây nam bát quái là cung khôn

Hướng Bắc bát quái là cung khảm

Hướng tây bắc bát quái là cung càn

Mỗi hướng hay mỗi quái lại chia làm 3 sơn vị, tổng cộng là 24 sơn vị.

Hướng đông - chấn - gồm 3 sơn vị : Giáp , ất, Mão

Hướng đông Nam - Tốn - Gồm 3 sơn vị : Thìn, tốn, ty

Hướng Nam - ly - gồm 3 sơn vị : Bính, Ngọ, đinh

Hướng Tây - đoài - gồm 3 sơn vị : Canh, dậu, tân

Hướng Tây bắc - cấn - gồm 3 sơn vị : Tuất, càn, hội

Hướng Bắc - khảm - gồm 3 sơn vị : Nhâm, tý, quý

Hướng đông bắc - cấn - gồm 3 sơn vị : Sửu, cấn, dần

2 - Hướng của nhà

Hướng nhà là đường thẳng góc với cửa chính của nhà, hướng từ trong nhà ra ngoài sân, đường thẳng này nằm trong cung (góc) mang tên bát quái nào thì nhà mang tên hướng đó. Thí dụ: Đường vuông góc với cửa chính nằm trong cung chấn thì gọi là nhà hướng đông (chấn). Để chi tiết hơn, đường thẳng góc với cửa chính nằm trong sơn vị nào thì gọi là nhà có hướng theo sơn đó. Thí dụ đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung (sơn) canh thì gọi là nhà hướng canh, nằm trong cung (sơn) dậu thì gọi là nhà hướng dậu, nằm trong cung (sơn) tân thì gọi là nhà hướng tân. Dù nhà hướng canh, hướng dậu, hay hướng tân vẫn gọi chung là hướng đoài (Tây).

Đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung nào của 8 cung (quái) thì dùng tên của cung (quái) đó để đặt tên trạch. Thí dụ đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung khảm thì nhà đó thuộc Khảm trạch, trong cung cấn gọi là cấn trạch vv... Tất cả có 8 trạch là :Càn trạch, khảm trạch, cấn trạch, chấn trạch, tốn trạch, ly trạch, khôn trạch và đoài trạch.

Tám trạch lại chia ra hai loại là đông tứ trạch và tây tứ trạch. Đông tứ trạch gồm 4 trạch : Khảm, chấn, tốn, ly. Tây tứ trạch gồm 4 trạch: Càn, đoài, khôn, cấn.

Mệnh cung của con người cũng có 8 mệnh cung là càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài và cũng chia 8 mệnh cung thành đông tứ mệnh và tây tứ mệnh.

Những người có mệnh cung đông tứ mệnh phải ở nhà đông tứ trạch những người có mệnh cung tây tứ mệnh phải ở nhà tây tứ trạch mới cát lợi, nếu người đông tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch hoặc người tây tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch thì bị hung hại. Song cũng có nhiều trường hợp người có mệnh đông tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch, người có mệnh tây tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch vẫn bị hung hại phải kỵ và ngược lại người mệnh đông tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch, người mệnh tây tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch không bị hung hại. Các trường hợp này sẽ nói cụ thể sau.

Phối hợp mệnh cung của mỗi người với hướng nhà được bát sau như sau:

1* Phối hợp: Càn với đoái, khảm với tốn, cấn với khôn, chấn với ly (Nghĩa là người mệnh càn ở nhà

hướng đoài, người mệnh khảm ở nhà hướng tốn v.v...) thì được: Sinh khí thuộc sao tham lang, mộc tinh,

2* Phối hợp: can với chấn, khảm với cấn, ly với đoài, khôn với tốn thì phạm ngũ quỷ thuộc sao liêm trinh, hoả tinh.

3* Phối hợp: Càn với khôn, khảm với ly, cấn với đoài, chấn với tốn, thì được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc, kim tinh.

4* Phối hợp : Càn với khảm, cấn với chấn, tốn với đoài, ly với khôn, thì phạm lục sát thuộc sao Văn khúc, thủy tinh.

5* Phối hợp: Càn với tốn, khảm với đoài, cấn với ly, Chấn với Khôn, thì phạm hoạ hại thuộc sao Lộc tồn, thổ tinh.

6* Phối hợp: Càn với cấn, khảm với chấn, tốn với ly, khôn với đoài, thì được thiên y thuộc sao Cự môn, thổ tinh.

7* Phối hợp: Càn với ly, khảm với Khôn, cấn với tốn, chấn với đoài thì phạm tuyệt mang thuộc sao phá quân, kim tinh.

8* Phối hợp : Càn với càn, khảm với khảm, cấn với cấn, chấn với chấn, tốn với tốn, ly với ly, khôn với khôn, đoài với đoài, thì được phục vị thuộc sao phụ bát, thủy tinh.

3. Vị của cửa: Vị của cửa là đường thẳng nối từ tâm nhà đến tâm cửa. Đường thẳng này nằm trong cung nào thì cung đó là vị của cửa. Thí dụ: đường

thẳng nối từ tâm nhà đến tâm cửa nằm ở cung Giáp thì gọi là cửa có vị giáp.

Tâm cửa là điểm giữa của cửa.

Tâm nhà là nơi đặt la bàn để xác định phương hướng. Nếu nhà có nóc thì tâm nhà là điểm dọi từ giữa nóc xuống đất. Nếu nhà mái bằng có 1 dầm thì tâm nhà là điểm dọi từ giữa dầm xuống nền. Nếu nhà mái bằng và không có dầm hoặc có nhiều dầm thì lấy điểm cách đều 4 tường làm tâm nhà (giao điểm hai đường chéo góc).

Như vậy mỗi cửa có hai tiêu chí để xác định là hướng và vị. Một cửa có thể có cùng hướng cùng vị, có thể khác hướng khác vị. Thí dụ có cửa hướng ngọ, vị ngọ, có cửa hướng ngọ vị khôn, có cửa hướng đinh vị ngọ v.v...

Hướng của cửa chính, chính là hướng của nhà.

Muốn xác định hướng nhà thì đặt la bàn sao cho số 0 của la bàn vào chính giữa cung tý của la kinh, số 180° của la bàn vào chính giữa cung ngọ của la kinh rồi xoay cả la kinh và la bàn sao cho kim của la bàn chỉ số 0° (La bàn và la kinh đặt ở tâm cửa). Rồi xem đường thẳng góc với cửa nằm ở cung nào của la kinh. Cung đó chính là hướng nhà.

Muốn xác định vị của cửa thì cũng đặt la bàn lên la kinh và kim của la bàn chỉ 0° như trên, nhưng cả la kinh và la bàn đặt ở tâm nhà. Đường thẳng nối từ tâm nhà đến cửa nằm trong cung nào của la kinh, thì cung đó chính là vị của cửa.

Bảng so sánh tuổi vợ chồng và dặt hướng nhà

Mệnh chốngA	Mệnh vợ hoặc hướng nhà B							
Cần (+Kim)	Đoài (*)	Chấn (*)	Khôn (o)	Khảm (*)	Tốn (o)	Cấn (o)	Ly (o)	Cấn (o)
Khảm (-Thủy)	Tốn (o)	Cấn (*)	Ly (*)	Cần (*)	Đoài (*)	Chấn (*)	Khôn (*)	Khảm (o)
Cấn (+Thổ)	Khôn (*)	Khảm (o)	Đoài (o)	Chấn (*)	Ly (*)	Cần (o)	Tốn (*)	Cấn (*)
Chấn (-Mộc)	Ly (o)	Cần (*)	Tốn (*)	Cấn (o)	Khôn (*)	Khảm (*)	Đoài (*)	Chấn (o)
Tốn (-Mộc)	Khảm (o)	Khôn (*)	Chấn (*)	Đoài (*)	Cần (*)	Ly (o)	Cấn (*)	Tốn (o)
Ly (+Hoả)	Chấn (o)	Đoài (*)	Khảm (*)	Khôn (o)	Cấn (*)	Tốn (*)	Cần (*)	Ly (o)
Khôn (-Thổ)	Cần (*)	Tốn (*)	Cấn (o)	Ly (*)	Chấn (o)	Đoài (o)	Khảm (*)	Khôn (*)
Đoài (-Kim)	Cần (*)	Ly (*)	Cấn (o)	Tốn (*)	Khảm (*)	Khôn (o)	Chấn (*)	Đoài (o)
Bát sát (+mộc)	Sinh khí (+Hoả)	Ngũ quỷ (+Kim)	Phục đức (+Kim)	Lục sát (+Thủy)	Họa hoại (-Thổ)	Thiên y (thổ)	Tuyệt mạng (- Kim)	Phục vụ (Thủy)

III. TÍNH CHẤT LÀNH DỮ CỦA BÁT SAN VÀ CỬU TINH

Như trên đã nói khi phối hợp mệnh cung với bát quái sẽ được bát san. Mỗi san thuộc một sao trong cửu tinh. Tính chất lành dữ của chúng khác nhau và phụ thuộc vào hành của các cung và các sao, nếu tương sinh thì tốt và tương khắc thì xấu.

1. Sinh khí thuộc tham lang mộ tinh

Những người ở nhà hướng này nói chung được : điền trang hưng vượng, giàu sang phú quý, có chức có quyền, con cháu đông đúc để huê gia đạo thuần phong, văn hoá cao, vợ hiền con hiếu, an khang thịnh vượng, mọi điều thuận lợi.

Nhưng sao tham lang là mộ tinh nếu nhập vào các cung có hành, tương sinh mới được các điều tốt lành nói trên, tức là hướng nhà có hành tương sinh sao tham lang thì được tốt lành. Nếu sao tham lang nhập các cung có hành tương khắc tức là hướng nhà có hành tương khắc sao tham lang thì các điều tốt lành kém đi và dần dần biến thành hung hoạ.

- Sao tham lang nhập cung kim tức là người có mệnh càn ở nhà hướng đoài (kim). Hoặc người có mệnh đoài ở nhà hướng càn (kim) như vậy là cung khác sao tức là hướng nhà khác kiết tinh (khắc sao tốt). Gia đình có nhiều con, giàu sang, nhưng gia đạo suy đồi, bệnh tật, hại nhân khẩu.

Ứng nghiệm những năm Hợi, Mão, Mùi.

- Sao tham lang nhập cung mộc tức là người có mệnh khảm ở nhà hướng tốn (mộc), hoặc người có mệnh ly ở nhà hướng chấn (mộc) là được sinh khí tham lang (mộc). Sao tham lang đắc vị tại khảm, ly, chấn tốn. Nhân khẩu thịnh vượng, con cháu đông đúc, trai hiền thảo, nữ thì đoan trang, giàu sang phú quý, có quyền có chức, an khang thịnh vượng, con cái thông minh v.v...

Ứng vào những năm tý dậu Sửu : hướng tốn

Ứng vào những năm Hợi Mão, Mùi: hướng chấn

- Sao tham lang nhập cung thủy, tức là người mệnh tốn ở nhà hướng khảm (thủy) cung (thủy) sinh sao (mộc). Sao Tham lang đắc vị. Con cái đông đúc, gia sản hưng vượng, phúc lộc dồi dào, vinh hoa phú quý, mọi việc hanh thông, trai hiền thảo, gái đoan trang, có chức có quyền, an khang thịnh vượng, con cháu thông minh...

Ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi.

- Sao tham lang nhập cung hỏa, tức là người có mệnh chấn ở nhà hướng ly (hỏa). Sao (mộc) sinh cung (hỏa). Gia tài hưng vượng, thịnh nhân khẩu. Sao tham lang đắc vị. Phúc lộc dồi dào, vinh hoa phú quý, trai hiền thảo, gái đoan trang, có chức có quyền, con cháu thông minh, an khang thịnh vượng. Lợi cho trưởng nam, trung nữ ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi.

- Sao tham lang nhập cung thổ tức là người mệnh坎 ở nhà hướng khôn (thổ), hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng坎 (thổ).

- Sao (mộc) khắc cung hay khắc hướng (thổ). Gia tài ban đầu hưng vượng, nhân khẩu đông đúc nhưng khánh kiệt dần, mắc bệnh tỳ vị, yếu kém...

2 - Ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh - Hoả tinh

Những người ở nhà hướng này thì rất xấu: Khắc con trưởng, con nhỏ bệnh hoạn, hại con thứ. Doãn thọ, thị phi hình ngục, bệnh tật, con cái cờ bạc trộm cướp, gian nghịch, bất hiếu, gia tài suy bại...

Nhưng Liêm trinh hỏa tinh nhập vào cung tức là hướng nhà có hành khắc hỏa, thì các tai họa được giải tỏa dần.

- Sao Liêm trinh (hỏa) nhập cung kim, tức là người mệnh chấn (mộc) ở nhà hướng càn (Kim) hoặc người mệnh ly ở nhà hướng đoài (Kim) là bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm Trinh. Sao (Hỏa) khắc cung tức là khắc hướng (Kim). Nhập cung đoài hại cho thiếu nữ, nhập cung càn hại cho cha, gia đình lục đục, thị phi kiện tụng, trộm cướp, bệnh tật nhất là tim, phổi, vợ con ly tán.

Ứng các năm Dần, Ngọ, Tuất với hướng càn

Ứng các năm Tỵ, Dậu, Sửu với hướng đoài.

- Sao Liêm trinh (hỏa) nhập cung mộc, tức là người mệnh càn ở nhà hướng chấn (mộc) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng tốn, là bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh. Cung tức là hướng chấn, tốn thuộc mộc sinh sao (hỏa). Sao Liêm trinh là hung tinh lại được hướng nhà sinh trợ càng làm cho hung ác hơn. Cha con ly

tán, con nhỏ bị tổn hại con trưởng bị tổn hại, hao tài tổn của, thị phi kiện tụng cờ bạc trộm cướp, gia cư bất an.

Ứng nghiệm các năm Dần Ngọ tuất đối với hướng tổn và hướng chấn.

- Sao Liêm trinh (hoả) nhập cung thủy, tức là người mệnh cần ở nhà hướng khảm (thủy) là bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh. Cung (thủy) tức là hướng thủy khắc sao (hoả). Liêm trinh là hung tinh gây tai hoạ như các hướng trên, hung tinh bị khắc hãm, hạn chế khả năng tác hại nên các hung hoạ được giải dần.

Ứng nghiệm các năm Dần Ngọ tuất.

- Sao Liêm trinh (hoả) nhập cung hoả tức là người mệnh đoài ở nhà hướng ly (hoả). Cung và sao tỷ hoà. Sao Liêm trinh là hung tinh tác hại như các hướng trên.

Ứng nghiệm các năm : Dần Ngọ tuất

- Sao Liêm trinh (hoả) nhập cung thổ, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng cần (thổ) hoặc người mệnh tổn ở nhà hướng khôn (thổ). Sao sinh cung, tức là hướng nhà và sao hung tinh tương sinh càng làm cho sao hung hãm tác hại mạnh hơn. Tác hại cũng như các hướng trên.

Ứng nghiệm các năm Thân tý thìn đối với hướng cần

Ứng nghiệm các năm Dần Ngọ tuất đối với hướng khôn.

3. Phúc đức hay Diên niên thuộc sao Vũ Khúc - Kim tinh.

Những người ở nhà hướng này nói chung là rất tốt. Gia tài hưng vượng, phú quý song toàn. Con cháu đông đúc đề huề, đại thọ, vợ hiền con hiếu, gia đạo thuận phong.

Nhưng sao Vũ Khúc là kim tinh nếu nhập vào cung tức là hướng nhà thuận sinh thì mọi sự hanh thông tăng tài tiến lợi, nếu nhập vào cung tức là hướng nhà tương khắc mọi sự tốt lành bị giảm thiểu và dần biến cát thành hung.

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung thổ, tức là người mệnh cần ở nhà hướng khôn (thổ), hoặc người mệnh Đoài ở nhà hướng cấn (thổ) là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc Kim tinh. Cung tức là hướng nhà (thổ) sinh sao (kim). Gia đạo thuận hoà phú quý song toàn con cháu đông đúc, an khang thịnh vượng, vợ hiền con thảo mọi sự hanh thông, đại thọ... quan vận hanh thông, văn hoá cao.

Ứng nghiệm các năm Ty Dậu, Sửu.

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập Kim, tức là người mệnh cấn ở nhà hướng đoái (kim), hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng cần (kim), là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc Kim tinh. Hành của cung tức là hướng nhà kim và hành của sao cũng là kim tương hoà. Dương khí (sao) nhập âm cung (hướng đoái). Nhiều con trai, gia đạo thuận hoà, phú quý song toàn, con cháu đông đúc, vợ hiền con thảo, đại thọ, quan vận hanh thông, an khang thịnh vượng.

Ứng nghiệm các năm Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung mộc, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng chấn (mộc), là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc kim tinh. Nhưng bị sao (kim) khắc hướng (mộc) nên trước gặp các sự tốt lành của sao Vũ Khúc tạo nên nhưng sao bị suy bại dần nên kỳ không nên ở.

Ứng nghiệm các năm: Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Vũ khúc (kim) nhập cung thủy, tức là người mệnh ly ở nhà hướng khảm (thủy). Sao (kim) sinh hướng (thủy) là tương sinh. Nhân khẩu hưng vượng, gia đạo hanh thông, giàu sang phú quý, trường thọ, quan vận hanh thông.

Ứng nghiệm các năm tháng Ty, Dậu, Sửu:

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung hỏa, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng ly (hỏa) là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc kim tinh. Nhưng cung tức là hướng (hỏa) khắc sao (kim). Ban đầu thuận lợi nhưng sau, tài sản khánh kiệt dần, con cháu suy bại. Hại cho trung nam.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

4. Lục sát thuộc sao Văn Khúc, thủy tinh.

Những người ở hướng này nói chung là xấu: Nữ hay mắc bệnh phụ khoa thị phi kiện tụng, mất cửa, bệnh tật, gia sản suy bại, tha hương, ly tán, gia đạo bất hoà con cái tranh giành nhau, nữ khó sinh đẻ.

Nhưng nếu hướng nhà khác sao thì tiền hung hậu thoát.

- Sao Văn Khúc (thuỷ) nhập cung kim, tức là người mệnh khảm ở hướng nhà càn (kim), hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng đoài (kim) Văn khúc là hung tinh hành thuỷ lại được hướng nhà hành kim sinh trợ nên càng tác hại mạnh mẽ: Gia tài suy bại, bệnh tật liên miên, gia đạo bất hoà, nữ bị bệnh phụ khoa khó đẻ, dâm đảng, bị thị phi kiện tụng, tổn hại cho cha già, con gái thứ.

Ứng nghiệm các năm tháng Thân, Tý, Thìn.

5. Họa hại thuộc sao Lộc tồn - Thổ tinh, âm tinh

Những người ở hướng nhà này nói chung rất xấu. Con cái ngu si, gian nghịch bất lương, gia phong bại hoại, bệnh tật triền miên, tài sản lụi bại, hại nhân khẩu, nợ nần chèn. Gia đình ly tán. Con cái bất hiếu bất nghĩa cờ bạc, ăn chơi đàng điếm.

Nhưng nếu sao Lộc tồn bị hướng nhà xung khắc sẽ làm hạn chế sự hung hãn của lộc tồn, các tai họa do Lộc tồn gây ra sẽ giảm dần.

- Sao Lộc tồn (thổ) nhập cung kim, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng đoài (kim), hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng càn (kim) là bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh. Lộc tồn là hung tinh, sao và hướng lại tương sinh càng trợ giúp cho hung tinh tác hại. Hại cho con gái nhỏ ăn chơi đàng điếm, gia phong suy bại, bị mất cửa, thị phi kiện tụng, con bất hiếu, trưởng nam trưởng nữ gặp nạn.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân, Tý, Thìn.

- Sao Lộc tồn (thổ) nhập cung mộc, tức là người mệnh càn ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng chấn (mộc), là bị hoạ hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh. Gia nghiệp suy bại, bệnh tật, gia đạo suy đồi, con cháu dốt nát, gian nghịch, cờ bạc, bất hiếu. Hại cho mẹ, nhưng hướng nhà mộc khắc sao thổ tinh hung ác của lộc tồn bị kim chế nên tác hại được giảm dần và giải toả.

Ứng nghiệm vào các năm tháng, Thân , Tý, Thìn.

- Sao Lộc tồn (thổ) nhập cung thủy, tức là người mệnh đoài ở nhà hướng khảm (thủy) là bị hoạ hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh. Con cái ăn chơi đàng điếm, gia đạo hỗn loạn, bệnh tật, trộm cắp, gia sản suy bại. Sao thổ khắc cung khảm thủy, hại cho trung nam

Ứng nghiệm vào các năm Dần, Ngọ, Tuất.

- Sao Lộc tồn (thổ) nhập cung hoả, tức là người mệnh cấn ở nhà hướng ly (hoả) là bị hoạ hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh.

Con cháu chơi bời nghiện ngập. Lộc tồn là âm tinh ly hướng là âm hướng nên âm thịnh dương suy, con gái lấn quyền. Cha mẹ bất hoà. Bệnh tật, gia sản suy bại, Lộc tồn là hung tinh lại được hướng nhà sinh trợ nên càng tác hoạ mạnh.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân, Tý , Thìn.

- Sao Lộc tồn (thổ) nhập cung thổ, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng khôn (thổ), hoặc người mệnh

ly ở nhà hướng cấn (thổ). Sao và hướng tĩ hoà, tính chất hung ác của Lộc tồn không thay đổi. Bệnh tật triển miên, gia sản suy bại, nhân khẩu giảm.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Dần, Ngọ, Tuất đối với hướng cấn và vào các năm tháng Thân, Tý, Thìn đối với hướng khôn.

6. Thiên y thuộc sao Cự môn - thổ tinh - dương tinh.

Những người ở hướng nhà này nói chung rất tốt. Con cháu đông đúc giàu sang phú quý, quan lộc hưng vượng, gia đạo nhân từ, con cháu thông minh, hiếu thuận.

Nhưng nếu sao Cự môn bị hướng nhà khác thì các điều tốt lành nói trên bị giảm thiểu và dần biến thành hung.

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung kim, tức là người mệnh cấn ở nhà hướng Càn (kim), hoặc người có mệnh khôn ở nhà hướng đoài (kim) là được thiên y thuộc sao Cự môn thuộc thổ tinh.

Người mệnh Cấn ở nhà hướng càn là sao sinh hướng: Con cháu hiền hiếu hoà thuận, nhân khẩu hưng vượng, gia sản hưng vượng, giàu sang phú quý sao dương, hướng dương là dương thịnh âm suy lợi cho nam giới.

Người mệnh khôn ở nhà hướng đoài là sao sinh hướng. Con cháu cung hiền hiếu hoà thuận, gia tài hưng vượng, giàu sang phú quý. Dương tinh sinh âm hướng, lợi cho nữ đoài là con gái út nên lợi cho con gái út.

Ứng nghiệm các tháng năm Thân, Tý, Thìn.

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung mộc, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng Chấn (mộc), hoặc người mệnh ly ở nhà hướng tốn (mộc) là được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh. Cung (mộc) khắc sao (thổ) ban đầu hanh thông về sau suy bại dần, biến cát thành hung.

Mệnh khảm ở nhà hướng chấn là mệnh và hướng tương sinh là tốt lành, mệnh ly ở nhà hướng tốn là hướng sinh mệnh tương sinh cũng tốt lành nhưng cả hai hướng chấn tốn là mộc khắc sao Cự môn là thổ nên biến cát thành hung. Nên kỵ không được dùng.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân Tý Thìn

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung thủy tức là người mệnh Chấn ở hướng nhà khảm (thủy) là được Thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh. Sao (thổ) khắc hướng (thủy). Mệnh chấn là mộc được hướng khảm là thủy sinh, ban đầu hưng vượng nhưng bị sao khắc hướng nên biến cát thành hung, gia tài suy bại bệnh tật. Dương tinh khắc dương hướng hại cho nam giới, khảm là trung nam hại cho trung nam.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân tý Thìn.

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung hoả, tức là người mệnh tốn ở nhà hướng ly (Hoả) là được Thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh. Ở đây mệnh và hướng tương sinh, sao và hướng cũng tương sinh nên rất cát lợi. Nhân đinh hưng vượng, giàu sang phú quý, trường thọ.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân Tý Thìn

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung thổ, tức là người mệnh cần ở nhà hướng cần (thổ) hoặc người mệnh Đoài ở nhà hướng khôn (thổ) là được Thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh. Sao và hướng đều là thổ tương hoà.

Người mệnh cần ở hướng cần là hướng thổ sinh mệnh Kim lại được sao thổ hướng thổ tử hoà. Gia tài hưng vượng, vinh hoa phú quý hướng sinh mệnh, mệnh kim là cha nên lợi cho cha.

Người mệnh đoài ở hướng khôn là hướng thổ mệnh kim lại được sao và hướng cùng là thổ tử hoà. Gia tài hưng vượng, phú quý. Hướng sinh mệnh, mệnh đoài là con gái út nên lợi cho con gái út. Hướng là dương, mệnh là âm, dương hướng sinh âm mệnh là lợi cho nữ.

7. Tuyệt mệnh thuộc sao Phá quân - kim tinh, âm tinh.

Những người ở hướng nhà này nói chung rất xấu. Gia nghiệp suy vong tàn tật, bệnh tật liên miên, lực sức toi dịch, gia đình ly tán, thị phi kiện tụng, giảm nhân khẩu. Mọi sự bất lợi.

Nhưng nếu hướng nhà là hoả khắc sao phá quân kim, thì tai hoạ giảm dần.

- Sao Phá quân (kim) nhập cung mộc, tức là người mệnh Cấn ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người mệnh Đoài ở nhà hướng Chấn (mộc) là bị Tuyệt mang thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng nhà khắc mệnh

cung, sao (kim) cũng khắc hướng nhà (mộc), nên hướng này hết sức xấu, người mệnh cần ở hướng tổn bị hướng khắc mệnh, sao âm kim khắc hướng âm mộc. Cần là con trai út, tổn là con gái cả nên hại nhiều cho con trai út và con gái cả.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty Dậu Sửu.

- Sao Phá quân (kim) nhập cung thủy, tức là người mệnh khôn ở nhà hướng khảm (thủy) là bị tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây mệnh thổ khắc hướng thủy, khảm là trung nam, phá quân là hung tinh lại tương sinh với hướng nên càng hung hãn. Người ở hướng này chịu tất cả các tai hoạ do sao phá quân gây ra nói trên.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty Dậu Sửu.

- Sao phá quân (kim) nhập cung hoả, tức là người mệnh cần ở nhà hướng ly (hoả) là bị tuyệt mạng thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng (hoả) khắc mệnh (kim), đồng thời hướng (hoả) khắc sao (kim) tuy bị rất xấu nhưng sao phá quân là hung tinh bị hướng tương khắc làm cho hung tinh mất hiệu lực tác hại. Do đó tai hoạ được giảm dần.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty Dậu Sửu

- Sao phá quân (kim) nhập cung thổ, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng khôn (thổ) hoặc người mệnh tổn ở nhà hướng Cần (thổ) là bị tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng nhà khắc mệnh cung rất xấu. Phá quân là hung tinh lại được hướng nhà

sinh trợ nên càng hung dữ gây tác hại càng mạnh. Người ở hướng này phải chịu tất cả những tai họa nặng nề do phá quân gây ra.

Hướng nhà khắc mệnh khảm là trung nam. Hướng dương khắc dương nên hại cho nam và là trung nam.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

- Sao phá quân (kim) nhập cung kim, tức là người mệnh Chấn ở nhà hướng đoài (kim) hoặc người mệnh ly ở nhà hướng càn (kim) là bị tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây sao và hướng tỉ hoà, không có gì ngăn cản sự hung hãn của sao phá quân nên người ở hướng này chịu toàn bộ tác hại do phá quân gây ra như nói trên.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Tỵ Dậu Sửu.

8. Phục vị thuộc phụ bát - thủy tinh - âm tinh

Những người ở hướng nhà này nói chung là tốt: Trung phú, trung thọ, sinh nữ ít nam nhiều, gia đình an khang.

Nhưng nếu sao phụ bát là thủy tinh mà nhập các cung (tức là hướng nhà) tương khắc như thổ và hỏa thì biến cát thành hung nên kỵ không được dùng.

- Sao Phụ bát (thủy) nhập cung kim, tức là người mệnh càn ở nhà hướng càn (kim) hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng đoài (kim) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Mệnh và hướng nhà tỉ hoà, hướng sinh sao. Phục vị là lão dương. Con cháu nhiều người

thành đạt, con trưởng tài hoa, gia tài hưng vượng.

Về ứng nghiệm của tất cả các hướng phục vị sẽ nói một mục riêng.

- Sao phụ bát (thủy) nhập cung thủy, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng khảm (thủy) thì được phục vị thuộc sao phụ Bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tỉ hoà, sao và hướng cũng tỉ hoà. Phục vị ở đây là sao trung dương là trung nam. Nam nữ thông minh tuần tú, gia tài hưng vượng, an khang thịnh vượng.

- Sao phụ bát (thủy) nhập cung thổ, tức là người mệnh坎 ở nhà hướng坎 (thổ) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng khôn (thổ) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tỷ hoà, nhưng hướng khác sao. Phụ bát là kiệt tinh nhưng khác nên gây ra tai hoạ. Vì vậy không được ở hướng này (đối với người mệnh坎 và mệnh khôn).

- Sao phụ bát (thủy) nhập cung mộc, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng chấn (mộc) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng tốn (mộc) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tỉ hoà sao và hướng tương sinh. Gia sản tăng tiến, có chức có quyền, con cháu thông minh. Âm thủy sinh dương mộc (chấn) lợi cho nam và lợi cho trưởng nam. Âm thủy sinh âm mộc (tốn) âm thịnh dương suy, lợi cho nữ và lợi cho trưởng nữ.

- Sao phụ bát (thủy) nhập cung hỏa, tức là người mệnh ly ở nhà hướng ly (hỏa) là được phục vị thuộc sao

phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tử hoà. Nhưng sao (thủy) khắc cung (hoả) nên cát biến thành hung. Ly là trung nữ nên hại cho nữ và là trung nữ. Vì vậy người mệnh ly không được ở hướng ly.

Như trên đã phân tích có nhiều tài liệu có quan niệm khác nhau về hành vì sao phụ bát. Người thì cho là hành thủy, người thì cho là hành mộc, người cho hành hoả v.v... Từ đó ngày tháng năm ứng nghiệm cũng khác nhau. Nếu là hành thủy thì năm tháng ứng nghiệm phải là Thân Tý Thìn. Nhưng các tài hiện lại đều cho rằng năm tháng ứng nghiệm là Hợi Mão Mùi. Hợi Mão Mùi là tam hợp mộc cục. Nếu là Hợi Mão Mùi thì hành của phụ bát là mộc. Vì vậy tôi nêu lên các ý kiến khác nhau để độc giả nghiên cứu và nghiệm thử.

IV. TÍNH CHẤT LÀNH DỮ CỦA 24 SƠN VỊ: HỆ SAO PHÚC ĐỨC.

Mỗi vị trí trên mặt đất được xác định 8 phương hướng hay gọi là 8 quái. Đó là đông, tây, nam, bắc, đông - nam, đông - bắc, Tây - nam, Tây - bắc hay Chấn, đoài, ly, khảm, tốn, cấn, khôn, càn. Mỗi phương lại chia ra làm 3 sơn vị, cộng là 24 sơn vị. Đó là 12 địa chi : Tý Sửu dần mao thìn ty ngọ mùi thân dậu tuất hợi, cộng với bát can là giáp bính đinh canh tân nhâm quý và cộng với tứ duy là càn khôn cấn tốn. Tùy theo hướng nhà 24 sơn vị này được an hệ sao phúc đức gồm 24 sao là : Phúc đức, Ôn hoàng, Tấn tài, Trường bệnh, Tố tụng, Quan tước, Quan quý, Tự ải, Vương tâm, Tấn điền, Khốc khớp, cô quả, Vinh phú, Thiếu vong, Xương

dâm, thân hôn, hoan lạc , tuyệt bại, Vương tài.

A. Khởi hệ phúc đức, theo thông tục vẫn làm, theo 8 hướng

Nhà hướng Chấn (đông) khởi phúc đức tại sơn Tỵ
Nhà hướng Đoài (tây) khởi phúc đức tại sơn Hợi
Nhà hướng Khảm (Bắc) khởi phúc đức tại sơn Dần
Nhà hướng Ly (nam) khởi phúc đức tại sơn Thân
Nhà hướng Càn (Tây bắc) khởi phúc đức tại sơn thân
Nhà hướng Khôn (Tây nam) khởi phúc đức tại Hợi
Nhà hướng Tốn (đông nam) khởi phúc đức tại Tỵ
Nhà hướng Cấn (đông bắc) khởi phúc đức tại giáp.

Khi khởi phúc đức vào một trong các sơn vị nói trên (dân, thân, tỵ, hội, giáp) rồi, thì an các sao tiếp theo thứ tự: Phúc đức, ôn hoàng, tấn tài... theo chiều kim đồng hồ.

B . Khởi phúc đức theo bát quái trường sinh

Khởi phúc đức theo bát quái trường sinh nghĩa là an hệ trảng sinh trong thiên bàn 12 cung. Khởi trảng sinh phụ thuộc ngũ cục kim mộc thủy hỏa thổ của long cục:

Long cục Kim khởi trảng sinh tại Tỵ
Long cục mộc khởi trảng sinh tại Hợi
Long cục thủy khởi trảng sinh tại thân
Long cục thủy khởi trảng sinh tại Dần
Còn thổ cục, khởi trảng sinh tại Dần và thân

Bảng an Phúc đức

Hướng nhà		Phương pháp an phúc đức				
Quái hướng	Sơn hướng	Theo Thuy pháp Trường sinh				Theo thông lục
		Cục pháp	Hướng sinh thái	Thủy khẩu tại	Cung an phúc đức	Cung an phúc đức
1	2	3	4	5	6	7
Cán	Cán, Hơi, Tuất	+ Mộc	- Sinh - Dương	- Mùi - Khôn, thân	Hơi	Thân
	Cán, Hơi, Tuất	- Mộc	- Tư vương - Mộ	Tuất - Canh dậu	Ngo	
	Cán, Hơi	- Thủy	Vương	Mùi	Mão	
	Cán, Hơi, Tuất	+ Hỏa	Tư sinh Mộ	Tuất Cán hơi	Dần	
	Tuất	- Hỏa	Dương	Nhâm tý	Dậu	
Khảm	Nhâm, Tý, Quý	+ Kim	Tư vương Mộ	Sửu Cấn dần	Tý	Dần
	Nhâm, Tý, Quý	- Kim	Sinh Dương	Thìn Giáp mao	Tý	
	Nhâm, Tý	+ Thủy	Vương	Thìn	Thân	
	Quý	+ Hỏa	Dương	Cán hơi	Dần	
	Nhâm, Tý, Quý	- Hỏa	Tư sinh Mộ	Sửu Nhâm tý	Dậu	
Cấn	Cấn, Dần, Sửu	+ Kim	Tư sinh Mộ	Sửu Cấn dần	Tý	Giáp
	Sửu	- Kim	Dương	Giáp mao	Tý	
	Cấn, Dần	- Mộc	Vương	Tuất	Ngo	
	Cấn, Dần, Sửu	+ Hỏa	Sinh dương	Tuất, Cán hơi	Dần	
	Cấn, Dần, Sửu	- Hỏa	Tư vương Mộ	Sửu, Nhâm tý	Dậu	
Chấn	Ất	+ Kim	Dương	Cấn dần	Tý	Tý
	Giáp, Mão, Ất	- Kim	Tư sinh Mộ	Thìn giáp mao	Tý	
	Giáp, Mão	+ Mộc	Vương	Mùi	Hơi	
	Giáp, Mão, Ất	+ Thủy	Tư vương Mộ	Thìn tôn tý	Thân	
	Giáp, Mão, Ất	- Thủy	Sinh dương	Mùi bính ngo	Mão	

1	2	3	4	5	6	7
Tốn	Tốn, ty thìn	+ Kim	Sinh dương	Sửu Cấn dần	Tý	Ty
	Tốn, ty thìn	- Kim	Tứ vượng Mô	Thìn Giáp mão	Tý	
	Tốn, ty thìn	+ Thủy - Thủy	Tứ sinh Mô, dương	Thìn Tốn ty Bính ngọ	Thân Mão	
	Tốn, ty	- Hỏa	Vượng	Sửu	Dậu	
Ly	Đỉnh bính ngọ	+ Mộc	Mô Tứ vượng	Khôn thân mùi	Hợi	Thân
	Bính, ngọ đỉnh	- Mộc	Sinh dương	Tuất cấn dần	Ngo	
	Đỉnh	+ Thủy	Dưỡng	Tốn ty	Thân	
	Bính, ngọ, đỉnh	- Thủy	Tứ sinh Mô	Mùi bính ngọ	Mão	
	Bính, ngọ	+ Hỏa	Vượng	Tuất	Dần	
Khôn	Khôn, thân	- Kim	Vượng	Thìn	Tý	Hợi
	Khôn, thân mùi	+ Mộc	Tứ sinh Mô	Mùi khôn thân	Hợi	
	Mùi	- Mộc	Dưỡng	Cấn dần	Ngo	
	Khôn, thân mùi	+ Thủy	Sinh dương	Thìn tốn ty	Thân	
	Khôn, thân mùi	- Thủy	Tứ vượng Mô	Mùi bính ngọ	Mão	
Đoài	Cấn dần	+ Kim	Vượng	Sửu	Tý	Hợi
	Tân	+ Mộc	Dưỡng	Khôn thân	Hợi	
	Cấn dần tân	- Mộc	Tứ sinh Mô	Tuất cấn dần	Ngo	
	Cấn dần tân	+ Hỏa	Tứ vượng Mô	Tuất cấn Hợi	Dần	
	Cấn dần tân	- Hỏa	Sinh dương	Sửu nhâm tý	Dậu	

Khi đã chọn hướng nhà theo mệnh cung rồi, cần xem thủy khẩu ở sơn nào để xác định long cục và hướng sinh thái. Nếu như hướng nhà chọn theo mệnh cung, phù hợp với long cục và hướng sinh thái nào thì an cung phúc đức trùng với cung an trường sinh của long cục đó. Nếu là âm cục thì an hệ trường sinh theo chiều nghịch và hệ phúc đức cũng an nghịch. Nếu là dương cục thì an hệ tràng sinh theo chiều thuận và hệ phú đức cũng an thuận.

Thí dụ : Một người có mệnh cung thuộc dương thủy long cục, hướng sinh thái là tự vượng hướng. Khởi tràng sinh ở thân và khởi phúc đức cũng ở thân, cùng an theo chiều thuận.

Nhận xét :

1. Phương pháp khởi phúc đức theo thông tục từ trước đến nay vẫn làm là không có cơ sở lý luận về địa lý phong thủy, phương pháp khởi phúc đức theo bát quái trường sinh dựa trên cơ sở quan trọng trong địa lý phong thủy.

2. Trong thực tế ở thành phố và ở nông thôn điều kiện để thực hiện thủy pháp trường sinh là rất hiếm, không có điều kiện xác định hướng nhà thuộc long cục nào để khởi trường sinh và khởi phúc đức.

Vì vậy những trường hợp đủ điều kiện để xác định long cục nghĩa là biết thủy khẩu ở sơn vị nào (thìn tuất sừ mùi) thì nên khởi phúc đức theo phương pháp bát quái trường sinh. Còn nói chung các điều kiện không có thủy khẩu đành phải khởi phúc đức theo

thông tục dân gian vẫn làm.

C - Tính chất các sao

1. Phúc đức - (Tốt : o): Đặt cửa vào sơn vị này là rất tốt. Sản xuất chăn nuôi đều thịnh đạt, giàu sang, con cái hiển đạt.

2. Ôn hoàng - (Hung ●) : Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, bệnh tật làm ăn thua lỗ, thị phi, quan sự bất lợi.

3. Tấn tài - (Tốt : o) : Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: tăng nhân khẩu, điền Trạch thịnh đạt, lợi công danh, sản xuất thịnh đạt.

4. Trường bệnh : (Hung ●): Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: nhiều bệnh tật, con cháu hư hỏng, làm ăn thua lỗ, thị phi. Gia trưởng bị thủ túc bất nhân.

5. Tổ tụng : (Hung ●) : Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: gia tài bị tranh chấp, tiểu nhân hãm hại, sản xuất chăn nuôi thua thiệt, cuộc sống không được yên ổn.

6. Quan tước (kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Quan lộc tăng tiến, tăng nhân khẩu, sản xuất chăn nuôi phát đạt.

7. Quan quý (kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Sinh quý tử, chức vị cao, điền Trạch thịnh vượng, chăn nuôi, kinh doanh phát tài, giàu có.

8. Tự ai (Hung ●). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Thiệt nhân khẩu, quan sự bất lợi, nam ly hương, nữ tật bệnh, chăn nuôi thua thiệt.

9. Vượng trang (kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt : Diên trạch gia tăng, nhân khẩu thịnh đạt, sản xuất kinh doanh phát đạt. Lợi cho chủ mệnh

10. Hưng phúc (Kiết o). đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Trường thọ an khang thịnh vượng, trai gái thanh lịch, quan chức cao tâng, chăn nuôi thịnh vượng. Lợi cho con thứ.

11. Pháp trường (hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là rất xấu: đoản thọ, kiện cáo tù đầy, tha phương cầu thực.

12. Diên công (hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Dâm loạn rượu chè , hao tổn tài sản, con cái bạo ngược, nhân khẩu bất an.

13. Khẩu thiệt (Hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Bị vu oan giáng hoạ, con cái ngỗ ngược, huynh đệ bất hoà, chăn nuôi thất bại.

14. Vượng tàm (Kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Gia đạo nghiêm túc, diên sản thịnh vượng, tiền của nhiều, nhiều con cháu, cần kiệm, chăn nuôi phát đạt.

15. Tấn diên (kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Phúc lộc lâu dài, con cháu hiển tài, tiền bạc, ruộng vườn sung túc.

16. Khốc khắp (hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Gia đình luôn luôn bị tai hoạ, đoản thọ, nhiều bệnh tật, tiền tài bị phá hại, chăn nuôi bất lợi.

17. Cô quả (Hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là

xấu: Quả phụ, tha phương cầu thực, phá sản, chán nuôi bất lợi.

18. Vinh phú (Kiết o). Đặt cửa ào sơn vị này là rất tốt : Vượng nhân khẩu, gia đình vô tai họa, phú quý vinh hoa. Tốt nhất cho người có mệnh hoả.

19. Thiểu vong (Hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Hại nhân khẩu, rượu chè, háo sắc, nhiều bệnh tật.

20. Xương dân (Hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: dân loạn nam nữ tửu sắc hại gia phong, hoài thai, chán nuôi bất lợi.

21. Thân hôn (kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Vượng nhân khẩu, chán nuôi thịnh vượng, buôn bán phát tài. Lợi cho người mệnh hoả.

22. Hoan lạc (Kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt : phát tài, điển trạch, chán nuôi hưng vượng. Lợi cho người có mệnh thủy.

23. Tuyệt bại (Hung •). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: gia tài phá bại, cha con không quan tâm đến nhau.

24. Vương tài (Kiết o). Đặt cửa vào sơn vị này là tốt: Kinh doanh buôn bán phát tài, phú quý, con cái hiếu thảo. Lợi cho người có hoả mạng.

V. HỆ NHỊ THẬP BÁT TỬ

Nhị thập bát tử là 28 ngôi sao có thực trên bầu trời mà các nhà thiên văn cổ đại phát hiện ra. Các nhà

thiên văn cổ đại một số nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Ả rập, Ai Cập v.v... đều phát hiện ra hệ nhị thập bát tú tương tự như nhau.

Nhị thập bát tú là 28 ngôi sao đứng yên một chỗ, các nhà thiên văn gọi là các định tinh dùng nó làm mốc để tính toán vị trí chuyển dịch của mặt trời, mặt trăng và năm hành tinh kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (sao kim còn gọi là sao Thái bạch, sao mộc còn gọi là sao thái tuế, sao thủy còn gọi là sao Thìn, sao hỏa còn gọi là sao huỳnh hoặc, sao Thổ còn gọi là sao Diên).

A. Nhị thập bát tú và bốn mùa

- Các nhà thiên văn cổ đại dùng nhị thập bát tú để phân chia bốn mùa như sau:

Vào hoàng hôn của tháng hai sao Tinh thấy ở chính Nam vào tiết xuân phân.

Vào hoàng hôn của tháng năm thấy sao Tâm ở chính Nam vào tiết hạ chí.

Vào hoàng hôn của tháng tám thấy sao Hư ở chính Nam vào tiết thu phân.

Vào hoàng hôn của tháng tám thấy sao Mão ở chính Nam vào tiết đông chí.

B. Nhị thập bát tú và việc phân dã

Thời đông Chu liệt quốc các nhà thiên văn cổ đại Trung Quốc dùng nhị thập bát tú để phân dã tức là căn cứ vào các chòm sao trong 28 sao ứng với nước nào

thì nói chòm sao ấy thuộc nước ấy. Thí dụ sao Giốc và sao Cang thuộc phân dã nước Trịnh, sao Vĩ và sao Cơ thuộc phân dã nước Yên, sao tỉnh thuộc phân dã nước Tấn v.v...

Về sau khi đất nước Trung Quốc đã thống nhất thì dùng nhị thập bát tú để phân dã các châu. Thí dụ: Sao giác, Cang và sao Đê thuộc phân dã Duyệt châu sao Vĩ và sao Cơ là phân dã U châu v.v..

Các nhà địa lý phong thủy sử dụng phân dã để phán đoán cát hung của các nước, các châu hay các địa phương theo sự xuất hiện của các sao trong nhị thập bát tú và sự xuất hiện của ngũ hành tinh. Thí dụ khi sao Thái tuế đến gần sao Cơ. Sao Cơ là sao tốt, sao Cơ thuộc nước Yên thì nước Yên được mùa, thịnh vượng. Khi sao Huỳnh đến gần sao Tâm thì nước Tống sẽ bị tai họa vì sao Tâm là sao xấu thuộc phân dã nước Tống.

C. Nhị thập bát tú và độ số chu thiên

-Các nhà thiên văn địa lý cổ đại còn chia vòm trời 360° ra làm 28 cung độ khác nhau gọi là "độ số chu thiên", mỗi sao trong hệ nhị thập bát tú quản một cung. Độ số chu thiên dùng để tìm huyệt vị, định phương hướng trong dương trạch và âm trạch. Căn cứ vào tính chất cát hung của từng sao quản từng cung, người ta phán đoán từng phương vị cát hung.

Người ta chia 28 sao làm 4 nhóm, mỗi nhóm bảy sao ở 4 phương. Ở phương Đông có nhóm thanh long gồm: Giác, cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ. Ở phương Bắc có

nhóm Huyền vũ gồm :Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, ở phương Tây có nhóm Bạch hổ gồm: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ , Sâm. Ở phương nam có nhóm Chu tước gồm: Tinh, Quỷ, Liễn, Tinh, Trương, Dực, Chấn.

Độ số chu thiên

Phương Đông	Phương Bắc	Phương Tây	Phương Nam
Giác 14°	Đẩu 21°	Khuê 19°	Tinh 16°
Cang 11°	Ngưu 7°	Lâu 13°	Quỷ 4°
Đế 17°	Nữ 11°	Vị 16°	Liễn 15°
Phóng 8°	Hư 9°	Mão 12°	Tinh 7°
Tâm 9°	Ngụy 16°	Tất 17°	Trương 17°
Vị 20°	Thất 17°	Chuỷ 3°	Dực 12°
Cơ 11°	Bích 9°	Sâm 10°	Chấn 19°
90°	90°	90°	90°

D. Tính chất của các sao trong hệ nhị thập bát tú:

1. Sao giác là mộc tinh, mang tên con giao (Cá sấu): Sao tốt (o)

Chủ về vinh hiển, thi đỗ đạt, gặp quý nhân, lợi cho việc hôn thú, con cái tốt lành.

Kỵ: Mai táng và xây cất mộ phần

2. Sao Cang là kim tinh, mang tên con long (rồng)
: Sao xấu (.)

Chủ mọi việc phải giữ mình, đừng làm liều

Ky: Hôn thú

3. Sao Đê là Thổ tinh, mang tên con lạc (cây hương) : Sao xấu (.)

Chủ : xấu phải đề phòng

Ky: Động thổ, kinh doanh, xuất hành

4. Sao Phòng là thái dương, mang tên con thô (thỏ) : Sao tốt (o)

Chủ : Vượng về tài sản ruộng vườn, giàu sang, xây cất, cưới xin, hài hoà vui vẻ.

5. Sao Tâm là Thái âm, mang tên con Hồ (cáo): Sao xấu (.)

Chủ: Xấu về thuỷ chung, hôn thú bất lợi, kinh doanh thua lỗ, kiện tụng.

6. Sao Vi là hoả tinh, mang tên con hồ (hồ): Sao tốt (o) chủ tốt về làm nhà, giá thú, xuất ngoại, kinh doanh đều tốt, thăng quan tiến chức, sự nghiệp hưng vượng.

7. Sao Cơ là thuỷ tinh, mang tên con báo: sao tốt (o)

Chủ sự nghiệp, tương lai sáng sủa, nhà cửa khang trang, giàu sang.

8. Sao Đẩu là mộc tinh, mang tên con giải: sao tốt (o)

Chủ về hôn nhân, sinh đẻ tốt đẹp. Chăn nuôi, sản xuất tốt. Xây dựng nhà cửa tốt.

9. Sao Ngưu là kim tinh, mang tên con ngưu (trâu) : Sao xấu (.)

Chủ hao tổn sức lực tài sản, cưới xin, kinh doanh bất lợi, tăng gia sản xuất bất lợi, xa nhà phải thận trọng

10. Sao Nữ là thổ tinh, mang tên con búcs (dơi): sao xấu (.)

Chủ: Nữ dễ bị mắc lừa, bất lợi khi sinh đẻ nên phải thận trọng hao tiền tốn của.

11. Sao Hư là Nhật tinh mang tên con thỏ (chuột): Sao xấu (.) Chủ xấu về quan hệ vợ chồng

12. Sao Ngụy là nguyệt tinh, mang tên con yến (én): sao xấu (.) Kỵ xây cất nhà cửa, kinh doanh bất lợi, dễ bại sản.

13. Sao Thất là hoả tinh, mang tên con trư (lợn) : sao tốt (o) Chủ tốt về công danh sự nghiệp, buôn bán, xây dựng, kinh doanh đều cát lợi.

15. Sao Khuê là mộc tinh, mang tên con lang (sói): sao xấu (.) sao khuê là sao nửa tốt, nửa xấu:

Tốt về quan hệ vợ chồng hoà thuận, phúc lộc

Xấu về khai trương, động thổ, an táng.

16. Sao Lâu là kim tinh, mang tên con cẩu (chó) : sao tốt (o) Chủ tốt về hôn thú, sinh đẻ, con cái tốt, thăng quan tiến chức; người của hưng thịnh.

17. Sao Vị là Thổ tinh, mang tên con trĩ (chim trĩ): Sao Tốt (o) Chủ về vinh hoa phú quý, buôn bán, hôn thú, xây dựng đều cát lợi.

18. Sao Mão là nhật tinh, mang tên con kê (gà) sao xấu (.) Chủ chăn nuôi, xây dựng đều xấu, hôn thú không cát lợi, bất lợi về công danh.

19. Sao Tất là nguyệt tinh, mang tên con ô (quạ) - sao tốt (o) Chủ được mùa, chăn nuôi phát đạt, nhà cửa khang trang, hôn thú và sinh đẻ cát lợi.

20. Sao Chuỷ là hoả tinh, mang tên con hươu (khỉ) - sao xấu(.) Chủ xấu về kiện tụng, mất cửa, bất lợi cho công danh.

21. Sao Sâm là thủy tinh, mang tên con viên (vượn) - sao Tốt (o) chủ vinh hoa phú quý, mưu cầu sự nghiệp cát lợi, buôn bán phát tài, xây dựng tốt, hôn thú cát lợi, an táng cát lợi.

22. Sao Tinh là mộc tinh, mang tên con hươu (Hươu) - sao tốt (o) chủ lợi cho việc thi cử, công danh, trồng trọt chăn nuôi được mùa xây dựng nhà cửa, hôn thú cát lợi.

Kỵ : an táng

23. Sao Quỷ là kim tinh, mang tên con dương (dê); Sao xấu (.) Chủ bất lợi cho xây cất nhà cửa, hôn thú không lợi. Riêng việc tang lễ tốt.

24. Sao Liễu là thổ tinh, mang tên con Chươg (Hoàng) - sao xấu (.) Chủ Hao tài tổn sức, tai nạn, không được yên ổn.

25. Sao Tinh là nhật tinh, mang tên con ngựa: sao

xấu (.) Chủ xấu về quan hệ vợ chồng, hôn thú Riêng về xây dựng tốt.

26. Sao Trương là nguyệt tinh, mang tên con lộc (hươu) - sao xấu (.) Chủ xấu về xây dựng, tai nạn, quan hệ nam nữ.

27. Sao Dục là hoả tinh, mang tên con xà (rắn) - sao tốt (o) chủ vượng tài lộc, con cháu giàu sang, xây dựng, hôn thú cát lợi.

28. Sao Chấn là thủy tinh, mang tên con dấn (giun) - sao tốt (o) chủ về thăng quan tiến chức tâng tài lộc, kinh doanh phát tài hôn thú và an táng đều tốt.

VI. SỐ ĐỒ 24 HƯỚNG NHÀ

1. Cửa nhà : Cửa nhà trong địa lý phân ra hai loại là cửa chính và cửa phụ. Cửa là khoảng không gian thông giữa trong nhà và ngoài nhà, để người ra vào nhà.

Cửa chính là cửa ở phía trước nhà mà căn cứ vào cửa đó để xác định hướng nhà, và từ đó đi ra ngoài xã hội.

Cửa phụ là cửa ở các hướng khác hướng nhà và chủ yếu để giao thông trong nội bộ các phòng, các nhà chính nhà phụ, vườn và các công trình phụ.

Một ngôi nhà có thể có một hoặc hai, ba cửa chính, Các cửa chính đều ở phía trước nhà và cùng một hướng.

Về địa lý có hai tiêu chuẩn để xác định cửa là hướng cửa và vị trí của cửa (gọi tắt là hướng và vị)

Hướng cửa là chiều thẳng góc với chiều ngang của

cửa và hướng từ trong nhà ra ngoài. Hướng cửa lấy bát quái để đặt tên, như Đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, hay càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Nhà ở theo hướng nào các nhà địa lý dùng tên hướng đó gọi là "trạch". Thí dụ: nhà hướng khảm (Bắc) gọi là khảm trạch, nhà ở hướng chấn (đông) gọi là chấn trạch vv... Chi tiết hơn một hướng bát quái có thể phân làm 3 hướng sơn vị. Thí dụ : Hướng Chấn có thể phân ra, 3 hướng Giáp, Mão, ất, hướng Càn có thể phân ra 3 hướng Tuất, Càn Hợi... Hướng cửa của cửa không nhất thiết phải đi qua tâm nhà. Vị của cửa là vị trí của cửa ở tường nhà và nằm trên trục từ tâm nhà đến sơn vị được xác định trên la kinh. Thí dụ nhà trạch mao thuộc trạch chấn có 3 cửa chính, cửa giữa có hướng mao thuộc chấn, có vị ở sơn Mão, cửa bên phải cũng có hướng mao thuộc chấn, nhưng có vị ở sơn tốn, cửa bên trái cũng có hướng Mão, nhưng lại có vị ở sơn cấn.

2. Hướng nhà: Hướng nhà là hướng đi từ tâm nhà đến thẳng góc với tường phía trước của nhà, tức là tường có cửa chính. Như vậy hướng của cửa chính là hướng của nhà.

Người ta dùng hướng nhà theo bát quái phối hợp với mệnh cung của chủ nhà cùng tính theo bát quái (càn khảm cấn...) để tính bát sơn (sinh khí, ngũ quỷ... phúc vị), và dùng vị của cửa chính để tính kiết hung theo hệ phúc đức 24 cung. Căn cứ vào hướng nhà tức là hướng cửa để xác định đại hung hay đại kiết. Căn cứ vào 24 cung của hệ phúc đức để xác định tiểu hung hay tiểu kiết.

3. Quan hệ giữa hướng nhà và vị của cửa.

Các nhà địa lý cho rằng sự chuyển động của mặt trăng tạo ra sự hung hại cho chủ nhà khi hướng nhà và vị của cửa có quan hệ như sau gọi là phạm huỳnh tuyến và bát sát:

a - Bát sát: Nếu hướng nhà là cấn mà vị của cửa chính vào cung dần

Nếu hướng nhà là chấn mà vị của cửa phụ vào cung thân

Nếu hướng nhà là tốn mà vị của cửa phụ vào cung dậu

Nếu hướng nhà là ly mà vị của cửa phụ vào cung Hợi

Nếu hướng nhà là khôn mà vị của cửa phụ vào cung Mão

Nếu hướng nhà là đoài mà vị của cửa phụ vào cung Tỵ

Nếu hướng nhà là càn mà vị của cửa phụ vào cung Ngọ

Nếu hướng nhà là khảm mà vị của cửa phụ vào cung Thìn

Đó là quan hệ bát sát giữa các hướng nhà và vị của cửa.

Ngoài ra quan hệ bát sát như trên còn áp dụng cho quan hệ giữa hướng nhà và vị của cổng, vị của giếng nước, đường đi.

b. Huỳnh tuyến:

Nếu hướng nhà là càn (riêng sơn càn) mà vị của cửa vào cung nhâm hay cung tân là phạm huỳnh tuyến

Nếu hướng nhà là Tân (thuộc hướng đoài) hoặc hướng nhà là Nhâm (thuộc hướng khảm) và vị của cửa vào sơn càn

Nếu hướng nhà là cấn (riêng sơn cấn) mà vị của cửa (cả cửa chính cả cửa phụ) vào cung quí hay cung giáp.

Nếu hướng nhà là quí (thuộc hướng khảm) hoặc hướng nhà là giáp (thuộc hướng chấn) mà vị của cửa vào sơn cấn

Nếu hướng nhà là tốn (riêng sơn tốn) mà vị của cửa chính hay phụ vào sơn ất hoặc sơn bính.

Nếu hướng nhà là ất (thuộc hướng chấn) hoặc hướng nhà là bính (thuộc hướng ly) mà vị của cửa vào sơn tốn.

Nếu hướng nhà là khôn (riêng sơn khôn) mà vị của cửa vào sơn định (thuộc hướng ly) hoặc sơn canh (thuộc hướng đoài)

Nếu hướng nhà là định hoặc canh mà vị của cửa vào cung khôn.

Đó là quan hệ huỳnh tuyến giữa các hướng nhà và các vị trí của cửa chính hoặc cửa phụ.

Quan hệ bát sát và quan hệ huỳnh tuyến đều là quan hệ hung hại.

VII. THUYẾT MINH CÁC HƯỚNG NHÀ

A. Nhà hướng càn hay còn gọi là nhà trạch càn.

1. Hướng càn (trạch càn)

Nhà có 3 cửa ở tường trước hướng về phương càn. Cửa giữa hướng càn, vị cũng là càn, cửa bên phải hướng càn vị tý, cửa bên trái hướng càn vị dậu.

- Phối hợp hướng với mệnh cung:

Người mệnh càn được phục vị thuộc sao phụ bật thủy tinh là tốt (xem tính chất các sao đã trình bày ở trên)

Người mệnh đoái được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là tốt, nhưng người mệnh đoái kỵ hướng càn vì càn là kim khắc sao Tham lang

Người mệnh khôn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

Người mệnh khâm bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Người mệnh tôn bị hỏa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

Người mệnh Cấn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là rất tốt.

Người mệnh ly bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Mọi người có mệnh cung khác nhau ở hướng này đều được các sao trong hệ phúc đức chiếu như nhau:

Cửa giữa được Quan tước, cửa bên phải được Vương trang, cửa bên trái được Tấn tài. Ba sao này đều là sao tốt (xem tính chất các sao thuộc hệ phúc đức nói ở trên).

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú (28 sao)

Nhị thập bát tú đóng ở các vị trí trên 24 sơn vị của la kinh và chiếm các khoảng độ không đồng đều. Các vị của các cửa được một hoặc hai sao trong nhị thập bát tú quản, nên mỗi cửa chịu ảnh hưởng cát hung của sao đó.

Cửa giữa do sao Bích và sao Khuê quản. Sao Bích là sao tốt, sao Khuê là sao xấu (xem tính chất các sao đã nói ở trên). Đến năm tháng, ngày, sao Bích xuất hiện thì cửa giữa được ảnh hưởng tốt. Đến năm tháng ngày giờ sao Khuê xuất hiện thì cửa giữa bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao.

Cửa bên phải sao Hư và sao Nữ quản, cả hai sao đều là sao xấu. Ngày tháng, năm, các sao Hư và Nữ xuất hiện thì cửa bên phải chịu ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao.

Cửa bên trái do sao sao Vị và sao Mão quản. Sao Vị tốt, sao Mão xấu. Năm, tháng, ngày sao Vị xuất hiện thì cửa trái được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vị, Năm tháng ngày xuất hiện sao Mão thì cửa bên trái chịu ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Mão.

- Ảnh hưởng của thủy pháp tràng sinh: Càn trạch này điều kiện để lập thủy pháp tràng sinh là: thủy

khẩu ở mùi được sinh và vượng hướng, ở tuất được tự vượng hướng, và tự sinh hướng.

2 - Tuất trạch thuộc Càn trạch.

- Phối hợp hướng tuất với mệnh cung:

Hướng tuất thuộc hướng càn, nên ở đây vẫn phối mệnh càn với hướng càn được phục vị thuộc sao Phụ bật thủy tinh, và các người có các mệnh cung khác phối với hướng tuất tức là phối với hướng càn như càn trạch nói ở mục 1 trên đây.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng tuất, vị cũng là tuất, trong hệ phúc đức là Tổ tụng là xấu. Cửa bên phải hướng tuất nhưng có vị Nhâm, trong hệ phúc đức là Tự ải cũng xấu. Cửa bên trái hướng tuất, có vị canh trong hệ phúc đức là ôn hoàng cũng xấu.

Vậy nhà trạch tuất nên làm hai cửa, một cửa hướng tuất vị Hợi được quan quý, một cửa hướng tuất vị dậu được Tấn tài là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Nếu để 3 cửa như hình vẽ thì cửa giữa bị sao Khuê xấu, cửa bên phải bị sao nguy xấu, cửa bên trái bị sao Mão xấu.

Nếu đi 2 cửa thì cửa bên phải vào hội vị được sao Thất tốt, cửa bên trái được sao Vi tốt và một phần sao Mão xấu.

Những năm, tháng, ngày sao Thất xuất hiện thì của có hội vị được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Thất.

Những năm, tháng ngày sao Vị xuất hiện thì của bên trái có vị dậu được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vị. Những năm, tháng, ngày có sao Mão xuất hiện thì của trái có dậu vị bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Mão.

- Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh: Tuất trạch này điều kiện để lập thủy pháp trường sinh là có thủy khẩu tại càn hội thì được mộ hướng, có thủy khẩu ở nhâm tý, khôn thân thì được Đường hướng, ở canh dậu và càn hội được mộ hướng.

3 - Hội trạch thuộc càn trạch.

- Phối hợp hướng hội với các mệnh cung:

Hướng hội thuộc hướng càn nên sự phối hợp của hướng hội với các mệnh cung cũng giống như sự phối hợp của càn trạch.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng hội vị hội, trong hệ phúc đức được Quan quý là tốt, cửa bên phải hướng hội vị quý trong hệ phúc đức được Hưng phúc là tốt. Cửa bên trái hướng hội vị Tân, trong hệ phúc đức bị Trường bệnh là xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa được sao Thất tốt quản. Ngày giờ, năm tháng xuất hiện sao Thất cửa giữa được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Thất.

Cửa bên phải bị sao Hư và sao Nữ đều xấu quản. Năm tháng ngày xuất hiện sao Hư và sao Nữ thì cửa bên phải chịu ảnh hưởng xấu của 2 sao đó .

Cửa bên trái được sao Lâu và sao Vị tốt quản. Năm tháng ngày xuất hiện sao Lâu và sao Vị thì cửa bên trái được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Lâu và sao Vị.

- Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh: Hội trạch này điều kiện để lập thủy pháp trường sinh là :Có thủy khẩu ở mùi thì được sinh hướng và vượng hướng, ở tuất thì được tự sinh và tự vượng hướng.

B. Nhà hướng khảm (Bắc) hay là trạch khảm.

1. Nhà trạch Tý thuộc trạch khảm - Phối hợp trạch tý với các mệnh cung: Tý thuộc khảm nên phối hợp hướng tý với các mệnh cung tức là phối hợp hướng khảm với các mệnh cung.

Hướng khảm phối với người mệnh tốn được sinh khí thuộc sao Tham lang là rất tốt.

Hướng khảm phối với mệnh ly được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

Hướng khảm phối với mệnh càn bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Hướng khảm phối với mệnh chấn được Thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt.

Hướng khảm phối với mệnh khôn bị Tuyệt mạng

thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

Hương khảm phối với mệnh khảm được phục vị thuộc sao Phụ bật thủy tinh là tốt.

Tốt hay xấu theo tính chất của các sao nói ở trên

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

Cửa giữa hướng tý vị tý được Thân hôn là tốt

Cửa bên phải hướng tý vị cấn được Vượng tài là tốt

Cửa bên trái hướng tý vị càn được Vinh phú là tốt.

- Ảnh hưởng của nhị thập bát tú.

Cửa giữa bị sao Hư và sao Nữ xấu quân. Các năm tháng ngày sao Nữ và sao Hư xuất hiện cửa giữa bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Nữ và sao Hư.

Cửa bên phải được sao Cơ và sao Đẩu là hai sao tốt quân. Các năm, tháng, ngày sao Cơ và sao Đẩu xuất hiện thì cửa bên phải được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Cơ và sao Đẩu.

Cửa bên trái vừa được sao Bích tốt quân vừa bị sao Khuê xấu quân, các năm, tháng, ngày xuất hiện sao Bích thì cửa trái được ảnh hưởng tốt của sao Bích. Các năm, tháng ngày sao Khuê xuất hiện thì cửa trái bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Khuê.

- Ảnh hưởng của thủy pháp tràng sinh:

Trạch ty điều kiện lập thủy pháp trường sinh là : thủy khẩu ở thềm thì được sinh hướng và vượng hướng, ở sườn thì được tự sinh hướng và tự vượng hướng.

2 - Nhà hướng nhâm thuộc hướng khảm - khảm trạch

- Phối hợp hướng nhâm với các mệnh cung

Hướng nhâm thuộc hướng khảm nên phối hợp hướng nhâm với các mệnh cung tức là phối hợp hướng khảm với mệnh cung. Vì vậy phối hợp hướng Nhâm với các mệnh cung hoàn toàn giống sự phối hợp hướng tý với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

Cửa giữa hướng nhâm, vị nhâm trong hệ phúc đức bị Xương đâm là xấu.

Cửa bên phải hướng nhâm vị Sửu trong hệ phúc đức bị Bại tuyệt là xấu.

Cửa bên trái hướng nhâm vị Tuất trong hệ phúc đức bị Cô quả là xấu.

Vì vậy nhà hướng nhâm nên làm hai cửa cùng hướng nhâm nhưng cửa bên phải vào vị quý sẽ được Hoan lạc, cửa bên trái vào vị càn sẽ được Vinh phú.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa bị sao Ngụy quân là xấu. Năm, tháng, ngày sao Ngụy xuất hiện sẽ bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Ngụy.

Cửa bên phải được sao Đẩu quân là tốt. Năm tháng, ngày sao Đẩu xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu.

Cửa bên trái bị sao Khuê quân là xấu. Năm,

tháng, ngày sao Khuê xuất hiện sẽ bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Khuê.

- Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh.

Nhà hướng nhâm điều kiện lập thủy pháp trường sinh là: thủy khẩu ở Thìn thì được sinh hướng và vượng hướng; ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng

3. Nhà hướng Quý thuộc hướng khảm - khảm trạch.

- Phối hợp hướng Quý với các mệnh cung: Hướng quý thuộc hướng khảm nên phối hợp hướng quý với các mệnh cung tức là phối hướng khảm với các mệnh cung. Vì vậy phối hướng quý với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hợp hướng tý với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa:

Cửa giữa hướng quý vị quý được Hoan lạc là tốt

Cửa bên phải hướng quý vị dần, trong hệ phúc đức được Phúc đức rất tốt.

Cửa bên trái hướng quý, vị Hợi trong quan hệ phúc đức bị Thiếu vong là xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa bị sao Nữ và sao Ngụy quân là xấu. Ngày tháng, năm các sao Nữ và sao Ngụy xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của các sao Nữ và sao Ngụy.

Cửa bên phải được sao Vĩ và sao Cơ quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm các sao Vĩ và Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của các sao Nữ và sao Cơ.

Cửa bên trái được sao Thất quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Thất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Thất.

- Thủy pháp trường sinh.

Nếu nhà hướng quý này có thủy khẩu chảy ra ở càn hợi và giáp mão thì lập được thủy pháp trường sinh là Dưỡng hướng thủy khẩu ở nhâm tý và cấn dần thì được Mộ hướng.

Nhà thuộc dương hỏa long cục - Dưỡng hướng

Long quân cục: Bính long.

Tam hợp cục : Dần Ngọ Tuất

Cục thế : Long bên trái, thu toàn thủy bên phải

Toạ sơn : Mùi

Hướng sinh thái: Dương

Hướng thiên bàn: Quý kiêm tý 3 phân nghinh lộc.

Bính long là âm long, quý hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Quý có lộc tại tý, lập hướng quý kiêm tý 3 phân để nghinh lộc.

Thu nước để vượng ở bính ngọ chảy vào trước sân nhà, rồi thu lâm quan thủy từ tốn tý, thu mộc dục thủy từ giáp mão và thu trường sinh thủy từ cấn dần.

Cấm thu quan đối thủy từ ất thìn vì hướng quý là hướng khảm, khảm bị thìn sát nên hướng khảm thu

thủy thìn là bị bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở càn hội là cung tuyệt - tuyệt khó tiêu thủy.

Còn cát hung của thủy pháp này xem huyết vị số 83 của phần thủy pháp trường sinh.

C - Nhà hướng Cấn - Cấn trạch.

1 - Nhà hướng cấn thuộc Cấn trạch.

- Phối hợp hướng cấn với các mệnh cung:

Người mệnh khôn ở nhà hướng cấn được sinh khí thuộc sao tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng cung cấn thuộc thổ bị sao Tham lang thuộc mộc khác nên người mệnh khôn kỵ không ở được hướng cấn.

Người mệnh khâm ở nhà hướng cấn bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm tinh hỏa tinh là rất xấu.

Người mệnh đoài ở nhà hướng cấn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

Người mệnh Chấn ở nhà hướng cấn bị lục sát thuộc sao Văn Khúc thủy tinh là xấu.

Người mệnh ly ở nhà hướng Cấn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

Người mệnh càn ở nhà hướng cấn được Thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt.

Người mệnh tốn ở nhà hướng cấn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

Người mệnh Cấn ở nhà hướng cấn được phục vì thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

Tốt hay xấu theo tính chất của các sao đã trình bày ở trên.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

Cửa giữa hướng cấn vị cấn bị Tuyệt bại là xấu

Cửa bên phải hướng cấn vị Mão trong hệ phúc đức bị ôn hoàng là xấu.

Cửa bên trái hướng cấn vị tý, trong hệ phúc đức bị Xương dâm là xấu. Vì vậy nên để một cửa bên trái vào vị Sửu, trong hệ phúc đức được Hoan lạc.

Cấm không được đặt cửa bên vào vị giáp tuy được phúc đức là rất tốt nhưng bị huỳnh truyền là rất xấu và cấm không được đặt cửa bên trái vào vị quý tuy được thân hôn là rất tốt nhưng cũng bị huỳnh tuyến là rất xấu và cấm để cửa vào vị dần sẽ bị bát sát (cấn sát dần) là rất xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa được sao Đẩu và sao Cơ là hai sao tốt quản. Ngày tháng năm sao Đẩu và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu và sao Cơ.

Cửa bên phải được sao Phòng quản là sao tốt và bị sao Đê quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Phòng. Ngày tháng năm sao Đê xuất hiện thì bị

ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê.

Cửa bên trái bị sao Nguy và sao Hư quản là hai sao xấu. Ngày tháng năm hai sao Nguy và sao Hư xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu của hai sao này.

- Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh:

Thủy khẩu ở tuất được sinh hướng và vượng hướng, ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng.

2 - Nhà hướng Sửu thuộc trạch Cấn.

- Phối hợp hướng Sửu tức là hướng cấn với các mệnh cung.

Phối hợp hướng Sửu với các mệnh cung hoàn toàn giống sự phối hợp của hướng cấn với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng Sửu vị Sửu trong hệ phúc đức được Hoan lạc là tốt

Cửa bên phải hướng Sửu vị giáp trong hệ phúc đức được Phúc đức là rất tốt.

Cửa bên trái hướng Sửu vị nhâm trong hệ phúc đức bị Thiếu vong là rất xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

Cửa giữa được sao Đẩu quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Đẩu xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu.

Cửa bên phải được sao Vi quản là sao tốt. Ngày

tháng năm sao Vi xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vi. Đồng thời cửa bên phải bị sao Tâm quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tâm xuất hiện bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

Cửa bên trái phần nhỏ được sao Thất quản là sao tốt, đồng thời phần lớn bị sao Ngụy quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Thất và sao Ngụy xuất hiện được ảnh hưởng tốt của sao Thất và bị ảnh hưởng xấu của sao Ngụy.

- Thủy pháp trường sinh : thủy khẩu ở giáp mão và càn hợi được dưỡng hướng; ở cấn dần và nhâm tý được mộ hướng.

Nếu nhà hướng sừu này có nước chảy đi (thủy khẩu) ở cung hợi thì lập được thủy pháp trường sinh như sau:

Dương hoả long cục - Dưỡng hướng

Long quản cục: Bính long

Tam hợp cục : dần ngọ tuất

Cục thế : Long bên trái, thu toàn thủy bên phải

Toạ sơn : Mùi

Hướng sinh thái: Dưỡng

Hướng thiên bàn: Sừu kiêm quý 3 phân

Bính long là âm long, sừu hướng là âm hướng. Âm long lập âm hướng là thuận âm nên phải lập sừu

kiêm quý 3 phân để tránh cô âm. Quý có lộc tại tỵ, lập hướng Sửu kiêm quý 3 phân để nhờ lộc của Quý.

Thuế vương thủy từ ngọ vào mình đường trước sân, rồi thu lâm quan thủy từ tỵ, thu quan đối thủy từ thìn, thu mộc dục thủy từ mao vào mình đường trước sân. Cẩm thu trường sinh thủy từ dần vì hướng Sửu chính là hướng cần, mà dần sát cần. Vì vậy nếu thu trường sinh thủy từ dần là phạm bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở cung hợi là tuyệt khố tiêu thủy.

Còn cát hung xem ở huyệt vị số 84 của phần thủy pháp tương sinh

3. Nhà hướng dần thuộc cần trạch.

- Phối hợp hướng dần với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng cần với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

Cửa giữa hướng dần vị dần được Vượng tài là tốt

Cửa bên phải hướng dần vị ất được Tấn tài là tốt.

Cửa bên trái hướng dần vị quý trong hệ phúc đức được Thân hôn là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

Cửa giữa được sao Vi và một phần được sao Cơ là hai sao tốt quản ngày tháng năm sao Vi và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vi và sao Cơ.

Cửa bên phải bị sao Đê là sao xấu quân. Ngày tháng năm sao Đê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê.

Cửa bên trái bị sao Ngưu và sao Nữ quân là hai sao xấu. Ngày tháng năm sao Ngưu và sao Nữ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của hai sao đó.

- Thủy pháp trường sinh:

Nếu nhà hướng dân này có nước chảy ra (thủy khẩu) ở tuất thì lập được thủy pháp trường sinh như sau: (Xem huyệt vị số 74 của phần thủy pháp trường sinh) thủy khẩu ở tuất được sinh hướng và vượng hướng, ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng

Dương hoá long cục - sinh hướng

Long quân cục : Bính long

Tam hợp cục: dân ngọ tuất

Cục thế : Long bên trái, thu toàn thủy bên phải

Toạ sơn : Thân

Hướng sinh thái : Trường sinh

Hướng thiên bàn: dân kiêm giáp 3 phân

Bính long là âm long, dân hướng là dương hướng.

Thu để vượng thủy từ ngọ vào mình đường trước sân, rồi thu lâm quan thủy từ tỵ, thu quan đối thủy từ thìn, thu mộc dục thủy từ mao vào mình đường.

Thủy khẩu chảy ra ở Tuất là chính mộ khố.

Còn cát hung xem huyết vị số 74 phần thủy pháp trường sinh.

D. Nhà hướng Chấn - Chấn trạch

1. Hướng Mão thuộc chấn trạch.

- Phối hợp hướng mão với các mệnh cung: chính là phối hợp hướng chấn với các mệnh cung.

Người mệnh ly ở nhà hướng chấn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt.

Người mệnh Càn ở hướng mão thuộc chấn bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh hỏa tinh là xấu.

Người mệnh tốn ở nhà hướng chấn (mão) được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt. Nhưng kim khắc mộc tức là sao khác hướng lại là hung phải kỵ không dùng được.

Người mệnh cấn ở nhà hướng mão thuộc chấn bị lục sát thuộc sao văn khúc thủy tinh là xấu.

Người mệnh khôn ở nhà hướng mão thuộc chấn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu. Nhưng hướng khác sao làm tác hại của sao giảm đi.

Người mệnh khảm ở nhà hướng mão thuộc chấn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt. Nhưng hướng chấn là mộc khác sao Lộc tồn là thổ nên phải kỵ không ở được.

Người mệnh đoài ở hướng mão thuộc chấn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

Người mệnh chấn ở nhà hướng mao thuộc chấn được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ Phúc đức.

Cửa giữa hướng mao vị mao trong hệ Phúc đức được Thân hôn là tốt.

Cửa bên phải hướng mao vị tốn trong hệ phúc đức được vượng tài là tốt.

Cửa bên trái hướng mao vị căn trong hệ Phúc đức được Vinh phú là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa được sao Phòng quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Phòng. Đồng thời cửa giữa bị 2 sao xấu quân một phần đó là sao Tâm và sao Đề. Ngày tháng năm sao Tâm và sao Đề xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu một phần theo tính chất của sao Tâm và sao Đề.

Cửa bên phải được sao Chấn và sao Giác là hai sao tốt quân ngày tháng năm sao Chấn và sao Giác xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Chấn và sao Giác.

Cửa bên trái được sao Cơ và sao Đẩu quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Cơ và sao Đẩu xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Cơ và sao Đẩu.

- Thủy pháp trường sinh: Nhà hướng mao thuộc Chấn trạch điều kiện lập thủy pháp trường sinh: thủy khẩu ở Mùi được sinh hướng và vượng hướng, ở thìn

được tự sinh và tự vượng hướng.

2. Nhà hướng Giáp thuộc chấn trạch.

- Phối hợp hướng giáp thuộc chấn trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng mao với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

Cửa giữa hướng giáp vị giáp trong hệ phúc đức bị Xương đâm là xấu.

Cửa bên phải hướng giáp vị thìn trong quan hệ phúc đức bị tuyệt bại là xấu.

Cửa bên trái hướng giáp vị Sửu trong hệ phúc đức bị Cô quả cũng là xấu.

Cấm không được mở cửa ở vị Cấn vì hướng giáp vị cấn là bị huỳnh tuyến rất xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa được sao Văn quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Văn xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Văn. Đồng thời cửa giữa bị sao Tâm quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tâm xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

Cửa bên phải được sao Giác quân là sao tốt. Ngày tháng năm xuất hiện sao Giác thì được ảnh hưởng tốt của sao Giác. Đồng thời bị sao Cang quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Cang xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Cang.

Cửa bên trái được sao Đẩu quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Đẩu xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu. Đồng thời cửa trái một phần nhỏ bị sao Ngưu quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Ngưu xuất hiện thì bị ảnh hưởng một phần nhỏ theo tính chất của sao Ngưu.

- Thủy pháp trường sinh: Nhà hướng giáp thuộc chấn trạch điều kiện để lập thủy pháp trường sinh

- Thủy khẩu ở Mùi được sinh và vượng hướng

- Ở Thìn được tự sinh và tự vượng hướng

Như vậy nhà hướng giáp thuộc chấn trạch cả ba cửa đều bị ba sao xấu trong hệ phúc đức chiếu. Cả ba cửa đều có cả sao tốt cả sao xấu quản. Song các sao của nhị thập bát tú 28 năm mới xuất hiện một năm, hoặc 28 tháng mới xuất hiện một tháng v.v... Còn các sao trong hệ phúc đức thì chiếu liên tục, cho nên phải chọn các sao tốt trong hệ phúc đức hơn là chọn các sao trong hệ nhị thập bát tú.

Trường hợp hướng giáp thuộc chấn trạch của bên phải nên chọn ất vị thì được Hoan lạc trong hệ phúc đức là tốt, đành chịu sao đề trong hệ nhị thập bát tú là sao xấu quản còn hơn.

3. Nhà hướng ất thuộc chấn trạch.

- Phối hợp hướng ất thuộc chấn trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hợp hướng mao thuộc chấn trạch với các mệnh cung.

- Cát hung của vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng ất vị ất trong hệ phúc đức được Hoan lạc là tốt.

Cửa bên phải hướng ất vị tỵ, trong hệ phúc đức được Phúc đức là rất tốt.

Cửa bên trái hướng ất vị dần trong hệ phúc đức bị Thiếu vong là xấu.

Cấm không được mở cửa ở vị tổn, tuy được Vượng tài nhưng bị huỳnh tuyền.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa bị sao Đê và một phần nhỏ bị sao Cang quân là hai sao xấu. Ngày tháng năm xuất hiện sao Đê và sao Cang thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê và sao Cang.

Cửa bên phải hướng thìn vị tỵ được sao Chấn và sao Dục quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Chấn và sao Dục xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Chấn và sao Dục.

Cửa bên trái hướng ất vị dần được hai sao Cơ và sao Vi quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm hai sao Cơ và sao Vi xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của hai sao Cơ và sao Vi.

- Thủy pháp trường sinh: Thủy khẩu ở giáp mào và tổn tỵ được mộ hướng, ở căn dần và bính ngọ được đường hướng.

Nếu có nước chảy đi (thủy khẩu) ở cấn dần là cung tuyệt thì nhà hướng ất thuộc chấn trạch lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 11 phần thủy pháp trường sinh như sau:

Dương kim long cục - Dương hướng

Long quân cục : Canh long

Tam hợp cục : Ty dậu sửu

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.

Toạ sơn : Tân

Hướng sinh thái : Dưỡng

Hướng thiên bàn: ất kiêm mao 3 phân nghinh lộc.

Canh long là âm long, ất hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mao, nên lập hướng ất kiêm mao 3 phân là để nghinh lộc.

Trước tiên thu để vượng thủy vào minh đường, (Nếu có minh đường trước nhà) rồi lâm quan thủy tứ khôn thân, thu quan đối thủy tứ đỉnh mũi, thu mộc dục thủy tứ bính ngọ, thu dưỡng thủy tứ ất thìn vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ tốn vào minh đường vì hướng ất thu tốn thủy là phạm huỳnh tuyến.

Cấm thu trường sinh thủy từ ty vào minh đường vì Canh long thuộc đoái long, ty sát đoái nên thu nước từ ty là phạm bát sát. Thủy khẩu chảy đi ở cấn dần là

tuyệt khổ tiêu thụ. Còn cát hung xem huyết vị số 11.

E. Hướng Đông nam - Trạch tốn.

1. Hướng Tốn thuộc trạch tốn.

- Phối hợp hướng tốn với các cung mệnh.

Hướng tốn thuộc trạch tốn nên phối hợp hướng tốn với các mệnh cung chính là phối trạch tốn với các mệnh cung.

Người có mệnh cung khảm ở nhà hướng tốn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt.

Người mệnh cung là khôn ở nhà hướng tốn bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh hỏa tinh là rất xấu.

Người mệnh cung là Chấn ở nhà hướng tốn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt. Nhưng sao Vũ khúc thuộc kim, khác hướng tốn thuộc mộc nên trở thành xấu, kỵ không dùng được.

Người có mệnh cung là đoài ở nhà hướng tốn bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Người có mệnh cung là càn ở nhà hướng tốn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu. Nhưng hướng tốn thuộc mộc khác sao Lộc tồn thuộc thổ làm giảm hiệu lực hung hại của Lộc tồn đi.

Người mệnh ly ở nhà hướng tốn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt. Nhưng hướng tốn thuộc mộc khác sao Cự môn thuộc thổ, trở nên xấu phải kỵ không ở được.

Người có mệnh tồn ở nhà hướng tồn được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

- Cát hung của vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng tồn vị tồn trong hệ phúc đức được Vượng tài là tốt.

Cửa bên phải hướng tồn vị ngo trong hệ phúc đức được Tấn tài là tốt.

Cửa bên trái hướng tồn vị mào trong hệ phúc đức được Thân hôn là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng tồn vị tồn trong hệ nhị thập bát tú được sao Giác và sao Chấn quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Giác và sao Chấn xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Giác và sao Chấn.

Cửa bên phải hướng tồn vị ngo bị sao Trương và sao Tinh quân là hai sao xấu. Ngày tháng năm hai sao Trương và sao Tinh xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao Trương và sao Tinh.

Cửa bên trái hướng tồn vị mào được sao Phòng quân là sao tốt, đồng thời hai phần nhỏ bị sao Tâm và sao Đề quân là hai sao xấu. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Phòng, ngày tháng năm sao Tâm và sao Đề xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm và sao Đề.

- Thủy pháp trường sinh:

Nếu ở hai cung quý và Sửu (mộ) có nước chảy đi tức là có thủy khẩu thì lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 1 phần thủy pháp trường sinh như sau: (Thủy khẩu ở Sửu được sinh hướng và vượng hướng, ở Thìn được tứ sinh và tự vượng hướng)

Dương Kim long cục - Sinh hướng

Long quân cục: Canh long

Tam hợp cục: Tỵ - Dậu - Sửu

Cục thế : Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Toạ sơn : Càn

Hướng sinh thái, Trường sinh

Hướng thiên bàn: Tốn kiêm Thìn 3 phân. Canh long là âm long, Tốn hướng là âm hướng . Âm long lập âm hướng là thuận âm nên phải lập tốn kiêm Thìn 3 phân để tránh cô âm.

Trước tiên thu để vượng thủy tứ canh Dậu vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ khôn thân, thu quan đới thủy từ đình mùi vào minh đường.

Cấm thu mộ đục thủy tứ bính vì hướng tốn thu bính thủy là phạm huỳnh tuyến.

Cấm thu trường sinh thủy tứ cung tỵ vì canh long thuộc đoàn long tỵ sát đoàn, canh long thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khổ tiêu thủy. Còn cát hung của thủy pháp này xem huyệt vị số 1 phần thủy pháp trường sinh.

2. Nhà hướng thìn thuộc tốn trạch.

- Phối hợp hướng thìn thuộc tốn trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng tốn thuộc tốn trạch với các mệnh cung.

- Cát cung đôi với các vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng thìn vị thìn bị Tuyệt bại là hung xấu.

Cửa bên phải hướng thìn vị bính bị Ôn hoàng là hung xấu.

Cửa bên trái hướng thìn vị giáp bị Xương đâm cũng hung xấu. Có thể lập cửa hướng thìn vị ty được Phúc đức là tốt và một cửa hướng thìn vị mao được Thân hôn là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng thìn vị thìn được sao Giác quân là sao tốt, đồng thời bị sao Cang quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Giác xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Giác. Ngày tháng năm sao Cang xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Cang.

Cửa bên phải hướng thìn vị bính được sao Dực quân là sao tốt, đồng thời bị sao Trương quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Dực xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Dực. Ngày tháng năm sao Trương xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu của sao Trương.

Cửa bên trái hướng thìn vị giáp được sao Vi quân là sao tốt, đồng thời bị sao Tâm quân là sao xấu. Ngày

tháng năm sao Vi xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Vi, sao Tâm xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

Nếu lập hai cửa vào vị ty và vị mao thì được cả các sao tốt trong hệ phúc đức, được cả các sao tốt của hệ nhị thập bát tú.

- Thủy pháp trường sinh: Thủy khẩu ở giáp mao và tốn ty được mộ hướng. Nếu có thủy khẩu ở Bính ngọ và cấn dần thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 12 là đường hướng.

3. Nhà hướng ty thuộc trạch tổn.

- Phối hợp hướng ty thuộc trạch tổn với các mệnh ,cung hoàn toàn giống sự phối hợp hướng tổn với các mệnh cung.

- Cát hung của vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng ty vị ty được Phúc đức là tốt. Cửa bên trái hướng ty vị ất được Hoan lạc là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng ty vị ty được sao Chấn quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Chấn xuất hiện sẽ được ảnh hưởng tốt theo tính chất sao Chấn.

Cửa bên phải hướng ty vị đỉnh bị sao Liêu quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liêu xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Liêu.

Cửa bên trái hướng ty vị ất bị sao Đê quân là sao

xấu. Ngày tháng năm sao Đề xuất hiện sẽ bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đề.

- Thủy pháp trường sinh.

Nếu có thủy khẩu ở quý tửu thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyết vị số 2 phần thủy pháp trường sinh đã nói ở trên.

G. Nhà hướng ly - trạch ly

1. Nhà hướng ngọ thuộc ly trạch.

- Phối hợp hướng ngọ thuộc trạch ly với các mệnh cung: Chính là phối hợp hướng ly với các mệnh cung.

Người mệnh chấn ở nhà hướng ngọ được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt.

Người mệnh đoài ở nhà hướng ngọ được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

Người mệnh khôn ở nhà hướng ngọ bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Người mệnh cấn ở nhà hướng ngọ bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

Người mệnh tốn ở nhà hướng ngọ được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là rất tốt.

Người mệnh càn ở nhà hướng ngọ bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu. Nhưng sao phá quân rất xấu thuộc hành kim bị hướng ngọ thuộc ly thuộc hành hỏa khắc làm cho sự hung hại của sao

phá quân mất khả năng gây tai hoạ. Vì vậy người mệnh cần ở hướng ly dần dần biến hung thành cát.

Người mệnh ly ở nhà hướng ngộ được phục vị thuộc sao Phu bật thủy tinh là tốt. Nhưng sao thuộc thủy khắc hướng thuộc hỏa là cát biến thành hung, nên người mệnh ly kỵ không ở được hướng ly.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng ngộ vị ngộ được Thân hôn là tốt

Cửa bên phải hướng ngộ vị khôn được Vương tài là tốt.

Cửa bên trái hướng ngộ vị tổn được Vinh phú là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

Cửa giữa hướng ngộ vị ngộ bị sao Trương và sao Tinh quân là hai sao xấu. Ngày tháng năm sao Trương và sao Tinh xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Trương và sao Tinh.

Cửa bên phải hướng ngộ vị khôn được hai sao Tinh và sao Sâm quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm hai sao Tinh và sao Sâm xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Tinh và sao Sâm.

Cửa bên trái hướng ngộ vị tổn được sao Giác và sao Chấn quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Giác và sao Chấn xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Giác và sao Chấn.

- Thủy pháp trường sinh:

Nhà hướng ngộ điều kiện để lập thủy pháp trường sinh: Thủy khẩu ở tuất được sinh và vượng hướng, ở mùi được tự sinh hướng.

2. Nhà hướng bính thuộc trạch ly

- Phối hợp hướng bính thuộc trạch ly với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hợp hướng ngộ với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng bính vị bính bị Xương đâm là xấu

Cửa bên phải hướng bính vị mùi bị Tuyệt bại là xấu.

Cửa bên trái hướng bính vị thìn bị Cô quả là xấu.

Đối với hệ phúc đức cả ba cửa đều bị xấu. Vì vậy nên để hai cửa hướng bính vị đình được Hoan lạc và vị tổn được Vinh phú đều tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng bính vị bính được sao Dực quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Dực xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Dực. Đồng thời bị sao Trương quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Trương xuất hiện thì ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Trương.

Cửa bên phải hướng bính vị mùi được sao Tinh quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Tinh. Đồng thời bị sao Quỷ quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Quỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Quỷ.

Cửa bên trái hướng bình vị thìn được sao Giác quân là sao tốt, đồng thời bị sao Cang quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Giác xuất hiện thì tốt, sao Cang xuất hiện thì xấu.

Nếu mở cửa hướng bình vị đinh thì được Hoan lạc trong hệ phúc đức tốt, nhưng bị sao Liễu trong hệ nhị thập bát tú là xấu. Song sao tốt của hệ phúc đức ảnh hưởng liên tục còn sao xấu trong hệ nhị thập bát tú 28 năm hay 28 tháng hay 28 ngày mới xuất hiện một lần. Nếu mở cửa hướng bình vị tìn thì được sao tốt của cả hai hệ chiếu.

- Thủy pháp trường sinh: Nhà hướng bình thuộc trạch ly điều kiện lập thủy pháp trường sinh: Thủy khẩu ở tuất được sinh hướng và vượng hướng ở mùi được tự sinh và tự vượng hướng.

3. Nhà hướng đinh thuộc trạch ly.

- Phối hợp hướng đinh với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng ngọ với các mệnh cung.

- Cát hung đối với các vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng đinh vị đinh được Hoan lạc là tốt.

Cửa bên phải hướng đinh vị thân được Phúc đức là tốt.

Cửa bên trái hướng đinh vị ty bị Thiếu vong là xấu.

Nếu để một cửa thì nên để hướng đinh vị khôn được cả sao của hệ phúc đức và hệ nhị thập bát tú đều tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng đình vị đình bị sao Liễu quán là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liễu xuất hiện bị ảnh hưởng xấu của sao Liễu.

Cửa bên phải hướng đình vị thân được sao Tất quán là sao tốt đồng thời bị sao Chuỷ quán là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Tất, sao Chuỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu của sao Chuỷ.

Cửa bên trái hướng đình vị ty được sao Chấn và sao Dục quán là hai sao tốt. Ngày tháng năm hai sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của hai sao này.

- Thủy pháp trường sinh:

Nếu có nước chảy đi tức là có thủy khẩu ở tốn ty và canh dậu thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 59 phần thủy pháp trường sinh như sau:

Dương thủy long cục - Đường hướng

Long quán cục: Nhâm long

Tam hợp cục: Thân tý thìn

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.

Toạ sơn: Quý

Hướng sinh thái: Dưỡng

Hướng thiên bàn: Đình kiêm ngọ 3 phân nghinh lộc.

Còn lại xem huyệt vị số 59 phần thủy pháp trường sinh.

Nếu thủy khẩu Bính ngọ và khôn thân thì được mộ hướng.

H. Nhà hướng khôn - Trạch khôn

1. Nhà hướng khôn thuộc trạch khôn:

- Phối hợp hướng khôn với các mệnh cung: Chính là phối hợp trạch khôn với các mệnh cung.

Người mệnh坎 ở nhà hướng khôn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng sao Tham lang hành mộc khác hướng khôn hành thổ nên kỵ không ở được vì biến cát thành hung.

Người mệnh 艮 ở nhà hướng khôn bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm trinh hỏa tinh là xấu.

Người mệnh 坎 ở nhà hướng khôn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

Người mệnh 震 ở nhà hướng khôn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

Người mệnh 艮 ở nhà hướng khôn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

Người mệnh 坤 ở nhà hướng khôn được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa khôn hướng, khôn vị được Vinh phú là tốt

Cửa bên phải khôn hướng, dậu vị được Thân hôn là tốt.

Cửa bên trái khôn hướng, ngộ vị được Tấn điền là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

Cửa giữa khôn hướng, khôn vị được sao Sâm và sao Tinh quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Sâm và sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Sâm và sao Tinh.

Cửa bên phải khôn hướng, dậu vị được sao Vị và sao Mão quân là hai sao tốt. Ngày giờ tháng năm sao Vị và sao Mão xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Vị và Sao mão.

Cửa bên trái khôn hướng, ngộ vị bị hai sao Trương và sao Tinh quân là hai sao xấu. Ngày giờ tháng năm hai sao này xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của hai sao này.

- Thủy pháp trường sinh:

Nếu có nước chảy đi tức là có thủy khẩu ở sơn mùi tức là cung mộ thì có thể lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 29 phần thủy pháp trường sinh là tự sinh hướng và huyệt vị số 32 là tự vượng hướng.

Dương mộ long cục - Tự sinh hướng

Long quân cục : giáp long

Tam hợp cục : Hợi mão mùi

Cục thế : Long bên trái, thu toàn thủy bên phải

Toạ sơn: Cấn

Hướng sinh thái : Cung tuyệt - tự khởi trường

sinh - Tuyệt sử phùng sinh

Hương thiên bàn : Khôn kiêm thân 3 phần

Còn lại xem huyệt vị số 29 phần thủy pháp trường sinh

Nếu thủy khẩu ở thìn thì được sinh hương và vượng hương.

2. Nhà hướng mùi thuộc khôn trạch.

- Phối hợp hương mùi thuộc khôn trạch hoàn toàn giống phối hợp hương khôn với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa chính giữa hương mùi, vị mùi bị Cô quả là xấu.

Cửa bên phải hương mùi vị canh bị Xương đâm là xấu.

Cửa bên trái hương mùi vị bính được Vượng tằm là tốt.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hương mùi, vị mùi được sao Tinh quân là sao Tốt, đồng thời bị sao Quỷ quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Quỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Cửa bên phải hương mùi, vị canh được sao Tất quân là sao tốt, đồng thời bị sao Mão quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Cửa bên trái hướng mùi vị bính được sao Dục quản là sao tốt, đồng thời bị sao Trương quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Dục xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Trương xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Thủy pháp trường sinh:

Nếu có nước chảy đi ở khôn thân và bính ngộ là thủy khẩu thì có thể lập mộ hướng theo huyệt vị ó 36 và số 34 phần thủy pháp trường sinh như sau:

Dương mộ long cục - Mộ hướng

Long quản cục : Quý long

Tam hợp cục : Hợi mao mùi

Cục thế: Long bên phải thu toàn thủy bên trái

Toạ sơn: sừu

Hướng sinh thái : Mộ

Hướng thiên bàn : Mùi kiêm đinh 3 phân tá lộc.

Còn lại xem huyệt vị số 34 phần thủy pháp trường sinh.

Nếu thủy khẩu ở tốn ty và canh dậu thì được đường hướng.

3. Nhà hướng thân thuộc khôn trạch.

- Phối hợp hướng thân với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp nhà hướng khôn với các mệnh cung.

- Cát hung đối với các vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng thân, vị thân bị Thiếu vong là xấu.

Cửa bên phải hướng thân, vị tân được Hoan lạc là tốt

Cửa bên trái hướng thân, vị đình bị Khốc khợp là xấu.

Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng thân vị thân được sao Tất quản là sao tốt, đồng thời bị sao Chuỷ quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Chuỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Cửa bên phải hướng thân, vị tân được sao Lâu và sao Vị quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Lâu và sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của hai sao Lâu và sao Vị.

Cửa bên trái hướng thân vị đình bị sao Liễu quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liễu xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Thuỷ pháp trường sinh:

Nếu có thuỷ khẩu chảy ra ở sơn mũi là mộ khố thì có thể lập thuỷ pháp trường sinh theo huyệt vị số 30 phần thuỷ pháp trường sinh là tự sinh hướng và số 32 là tự vượng hướng.

Dương mộc long cục - Tự sinh hướng

Long quản cục : giáp long

Tam hợp cục : Hợi mao mùi

Cục thế: Long bên trái, thu toàn thuỷ bên phải

Toạ sơn : dân

Hướng sinh thái: Cung tuyệt tự khởi trường sinh -
tuyệt xứ phùng sinh

Hướng thiên bàn : Thân kiêm khôn 3 phân

Còn lại xem huyết vị số 30 phần thủy pháp
trường sinh.

Nếu thủy khẩu ở thìn thì được sinh hướng và
vượng hướng.

I. HƯỚNG ĐOÀI - TRẠCH ĐOÀI

1. Hướng dậu thuộc trạch đoài

- Phối hợp hướng đoài với các mệnh cung

Phối hợp hướng dậu với các mệnh cung chính là
phối hợp hướng đoài với các mệnh cung.

Người mệnh cần ở hướng đoài được sinh khí thuộc
sao Tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng hướng đoài
thuộc hành kim khác sao Tham lang thuộc hành mộc,
biến cát thành hung, nên người mệnh cần kỵ không ở
được hướng đoài.

Người mệnh ly ở hướng đoài là bị ngũ quỷ thuộc
sao Liêm trinh hoả tinh là xấu

Người mệnh cần ở nhà hướng đoài được phúc đức
thuộc sao Vũ khúc kim tinh là tốt.

Người mệnh tốn ở nhà hướng đoài bị lục sát thuộc

sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Người mệnh khâm ở nhà hướng đoài bị hoạ hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

Người mệnh khôn ở nhà hướng đoài được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt.

Người mệnh chấn ở nhà hướng đoài bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

Người mệnh đoài ở nhà hướng đoài được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

Cửa giữa hướng dậu, vị dậu được Thân hôn là tốt

Cửa bên phải hướng dậu vị càn được Vượng tài là tốt

Cửa bên trái hướng dậu vị khôn được Vinh phú là tốt

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng dậu vị dậu được sao Vị quân là sao tốt, đồng thời một phần nhỏ bị sao Mão là sao xấu quân. Ngày tháng năm sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu của sao Mão.

Cửa bên phải hướng dậu vị càn được sao Bích quân là sao tốt. Đồng thời bị sao Khuê quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Bích xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Khuê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Cửa bên trái hướng dậu vị khôn được sao Tinh và

sao Sâm quân là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Tinh xuất hiện và sao Sâm xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của hai sao này.

- Thủy pháp trường sinh: Điều kiện lập thủy pháp trường sinh: Nếu thủy khẩu ở sườn thì được sinh hướng và vượng hướng, ở tuất thì được tự sinh hướng và tự vượng hướng.

2. Nhà hướng canh thuộc trạch đoàn.

- Phối hợp hướng canh, thuộc trạch đoàn với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng đoàn với các cung mệnh.

- Cát hung của các vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng canh vị canh bị Xương đâm là xấu

Cửa bên phải hướng canh vị tuất bị Tuyệt bại là xấu.

Cửa bên trái hướng canh vị mùi bị Cô quả là xấu

Cả ba cửa trong hệ phúc đức đều bị xấu. Vậy nên lập một cửa hướng canh vị tân được Hoan lạc. Cấm mở cửa hướng canh vị khôn được Vinh phú là tốt nhưng bị huỳnh tuyến.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú: Cửa giữa hướng canh vị canh được sao Tất quân là sao tốt đồng thời bị sao Mão quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Cửa bên phải hướng canh vị tuất bị sao Khuê quân là sao xấu. Đồng thời một phần nhỏ được sao Lâu

quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Khuê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu, sao Lâu xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt.

Cửa bên trái hướng canh vị mùi được sao Tinh quản là sao tốt đồng thời bị sao Quỷ quản phần nhỏ là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Quỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

-Thủy pháp trường sinh: Nhà hướng canh điều kiện lập thủy pháp trường sinh : Như hướng dậu.

3. Nhà hướng tân thuộc trạch đoàn.

- Phối hợp hướng tân thuộc trạch đoàn với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng đoàn với các mệnh cung.

- Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

Cửa giữa hướng tân vị tân được Hoan lạc là tốt

Cửa bên phải hướng tân vị hội được Phúc đức là rất tốt.

Cửa bên trái hướng tân vị thân bị Thiếu vong là xấu.

- Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

Cửa giữa hướng tân vị tân được sao Lâu và sao Vị quản là hai sao tốt. Ngày tháng năm sao Lâu và sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của hai sao Lâu và Vị:

Cửa bên phải hướng tân vị hội được sao Thất quản là sao tốt, đồng thời được sao Bích quản phần nhỏ cũng là sao tốt. Ngày tháng năm xuất hiện sao

Thất và sao Bích thì được ảnh hưởng tốt của sao Thất và sao Bích.

Cửa bên trái hướng tân vị thân được sao Tất quân là sao tốt, đồng thời bị sao Chuỷ quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Chuỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu của sao Chuỷ.

- Thuỷ pháp trường sinh: Nếu có thuỷ khẩu chảy ra ở khôn thân và nhâm tý là cung tuyệt thì có thể lập thuỷ pháp trường sinh theo huyệt vị 35 và số 37 phần thuỷ pháp trường sinh

Dương mộ long cục - Dương hướng

Long quân cục : Giáp long

Tam hợp cục: Hợi mao mùi

Cục thế : Long bên trái, thu toàn thuỷ bên phải.

Toạ sơn : Ất

Hướng sinh thái: Dương

Hướng thiên bàn: Tân kiêm dậu 3 phần nghiêng lộc.

Thuỷ khẩu : Khôn thân là tuyệt khố tiêu thuỷ.

Còn lại xem huyệt vị số 35 phần thuỷ pháp trường sinh.

Nếu thuỷ khẩu ở canh dậu và càn Hợi thì được mộ hướng.

Các cửa chính hướng cần vị cần được phục vị (o) quan tước (o) vào sao bích (o) là được 1 đại kiết, 2 tiểu kiết. Hướng cần vị tý được phục vị (o) vượng trang (o) vào sao Hư (•) là được 1 đại kiết, 1 tiểu kiết và 1 tiểu hung . Hướng cần vị dậu được phục vị (o), tấn tài (o) và sao vị (o) là được một đại kiết và hai tiểu kiết.

HƯỚNG NHÀ SỐ 2

Cần trạch - Tuất hướng

Người mệnh cần được phục vị (o)

Người mệnh khảm bị lục sát (●)

Người mệnh cần được thiên y (o)

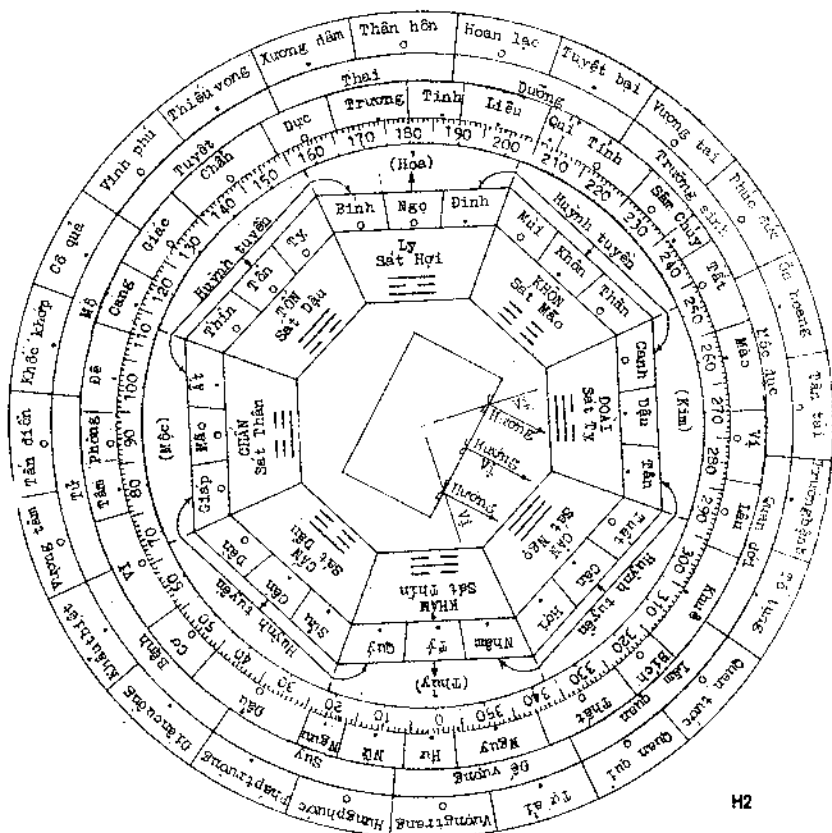
Người mệnh chấn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh khôn được phúc đức (o)

Người mệnh tốn bị hỏa hại (●)

Người mệnh đoài được sinh khí (ky) (●)

Người mệnh ly bị tuyệt mạng (●)



Cửa chính hướng tuất vị tuất bị Tố tụng (●) và sao Khuê (●), được phục vị (o) là được một đại kiết, hai tiểu hung.

Cửa chính hướng tuất vị nhâm được phục vị (o), bị tự ải (●) và sao Nguy (●) là được một đại kiết, hai tiểu hung.

Cửa chính hướng tuất, vị canh được phục vị (o), bị ôn hoàng (●) vừa bị sao mảo (●), vừa được sao tất (o) là được 1 đại kiết, một tiểu hung và một vừa tiểu kiết và tiểu hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 3 Cần trạch - Hướng Hợi

Người mệnh cần được phục vị (o)

Người mệnh khảm bị lục sát (●)

Người mệnh cần được thiên y (o)

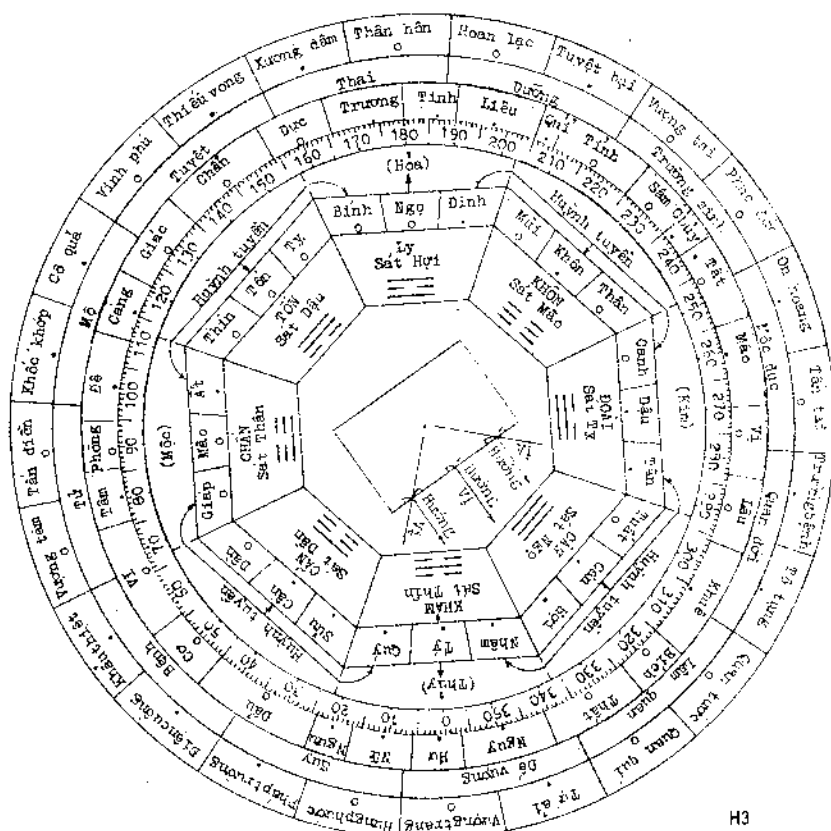
Người mệnh chấn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh khôn được phúc đức (o)

Người mệnh tốn bị hỏa hại (●)

Người mệnh đoài được sinh khí (ky) (●)

Người mệnh ly bị tuyệt mạng (●)



Cửa chính hướng hợp vị hợp được phục vị (o), được quan quý (o), được sao Thất (o) là được một đại kết, hai tiểu kết.

Cửa chính hướng hợp vị quý được phục vị (o), được hưng phúc (o), bị sao nữ (o) là được một đại kết (o), một tiểu kết và một tiểu hưng.

Cửa chính hướng hợp vị tân được phục vị (o), bị trường bệnh (•), được sao lâu (o) là được một đại kết, một tiểu hưng và một tiểu kết.

HƯỚNG NHÀ SỐ 4

Khảm trạch - Tý hướng

Người mệnh khảm được phục vi (o)

Người mệnh坎 bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được thiên y kỵ (●)

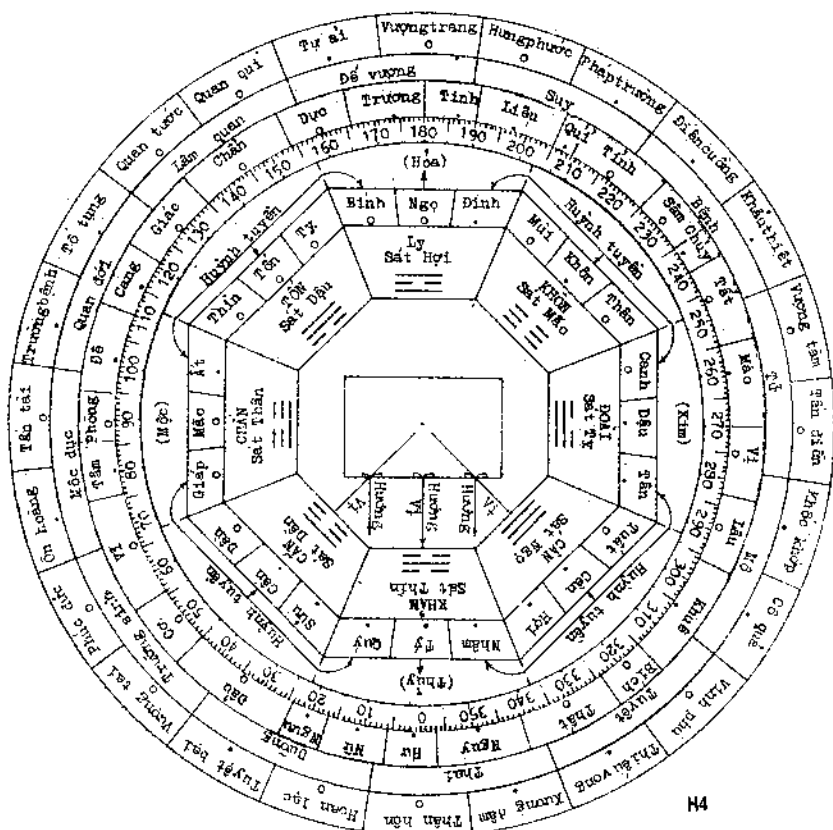
Người mệnh khảm bị tuyết mạng (●)

Người mệnh tốn được sinh khí (o)

Người mệnh坎 bị lục sát (●)

Người mệnh ly được phúc đức kỵ (●)

Người mệnh兌 bị họa hại (●)



Người mệnh khâm và mệnh tốn mở cửa 3 hướng nhâm tý quý là đại kiết các mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng tý vị tý, được thân hôn (o), bị sao hư (●) là bị 1 tiểu hung và được 1 tiểu kiết.

Cửa chính hướng tý vị cấn, được vượng tài (o) được hai sao đầu (o) và cơ (o) là được hai tiểu kiết.

Cửa chính hướng tý vị càn được vinh phú (o) là tiểu kiết, được sao bích (o) là tiểu kiết, bị sao khuê là tiểu hung (●)

Những người mệnh khâm và mệnh tốn được một đại cát, những người mệnh khác bị một đại hung.

Cửa chính hướng quý vị quý được hoan lạc (o) là tiểu kiết, bị sao nữ (●) và sao nguy (●) là tiểu hung.

Cửa chính hướng quý vị dần được phúc đức (o) là tiểu kiết, được sao cơ (o) và sao vĩ (o) là tiểu kiết.

Cửa chính hướng quý vị Hợi bị thiếu vong (●) là tiểu hung, được sao thất (o) và sao bích (o) là tiểu kiết.

HƯỚNG NHÀ SỐ 6
Khảm trạch - Hướng nhâm

Người mệnh khâm được phục vị (o)

Người mệnh cần bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được thiên y nhưng kỵ (●)

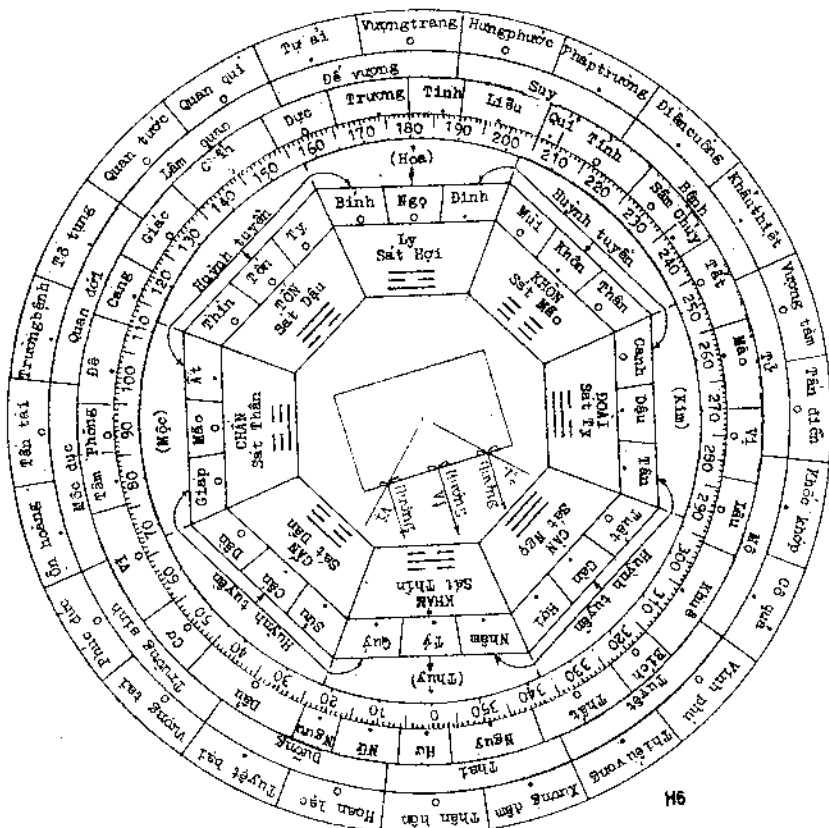
Người mệnh khôn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh thổ được sinh khí (o)

Người mệnh cần bi lục sát (●)

Người mệnh ly được phúc đức nhưng kỵ (●)

Người mệnh quái bị hoa hại (●)



Những người mệnh khảm và mệnh tốn được đại kiết, những người mệnh khúc bị đại hung.

Cửa chính hướng nhâm vị nhâm bị xương đâm (●) là tiểu hung, được sao thất (o) là tiểu cát, bị sao nguy (●) là tiểu hung.

Cửa chính hướng nhâm vị tuất bị cô quẻ (●) là tiểu hung, bị sao khuê (●) là tiểu hung, được một phần sao lâu (o) là tiểu kiết.

HƯỚNG NHÀ SỐ 7

Cấn trạch - Hướng cấn

Người mệnh cấn được phục vị kỵ (●)

Người mệnh chấn bị lục sát (●)

Người mệnh khôn được sinh khí kỵ (●)

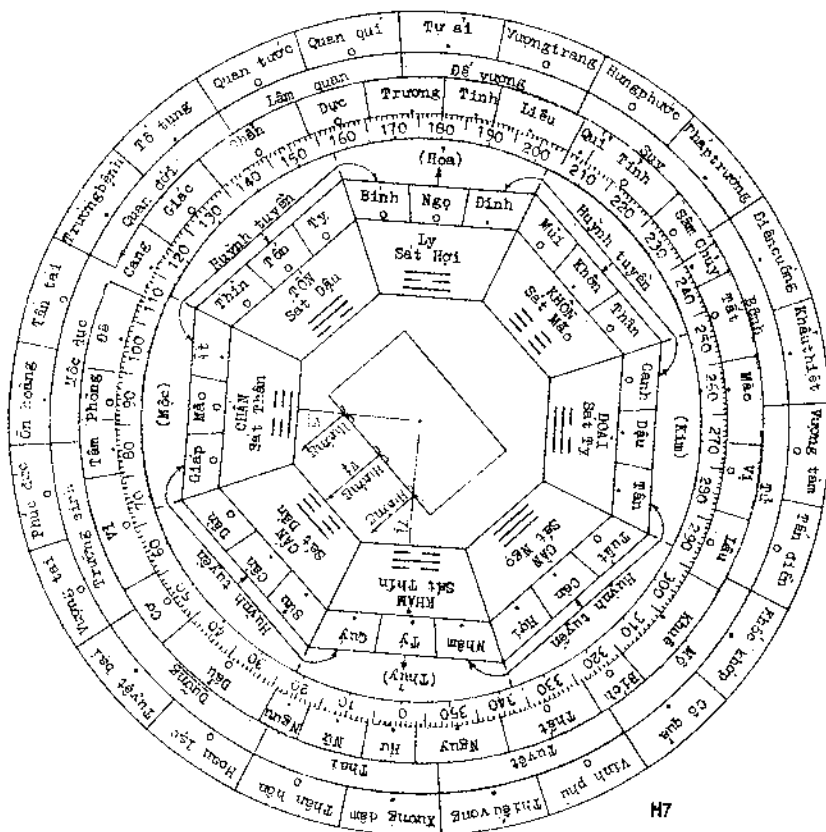
Người mệnh tốn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh đoài được phúc đức (○)

Người mệnh ly bị hoa hại (●)

Người mệnh cấn được thiên y (○)

Người mệnh khảm bị ngũ quỷ (●)



Những người mệnh càn và đoài được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng cấn vị cấn bị tuyệt bại (●) là tiểu hung, được sao đầu (o) và sao cơ (o) là tiểu kiết.

Cửa chính hướng cấn vị mao bị ôn hoàng (●) là tiểu hung, được sao phòng (o) là tiểu kiết, bị sao dê (●) là tiểu hung.

Cửa chính hướng cấn vị tý bị xương dân (●) là tiểu hung, bị sao hư (●) và sao nguy (●) là tiểu hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 8

Cấn trạch - Sửu hướng

Người mệnh cấn được phục vị kị (●)

Người mệnh chấn bị lục sát (●)

Người mệnh khôn được sinh khí kị (●)

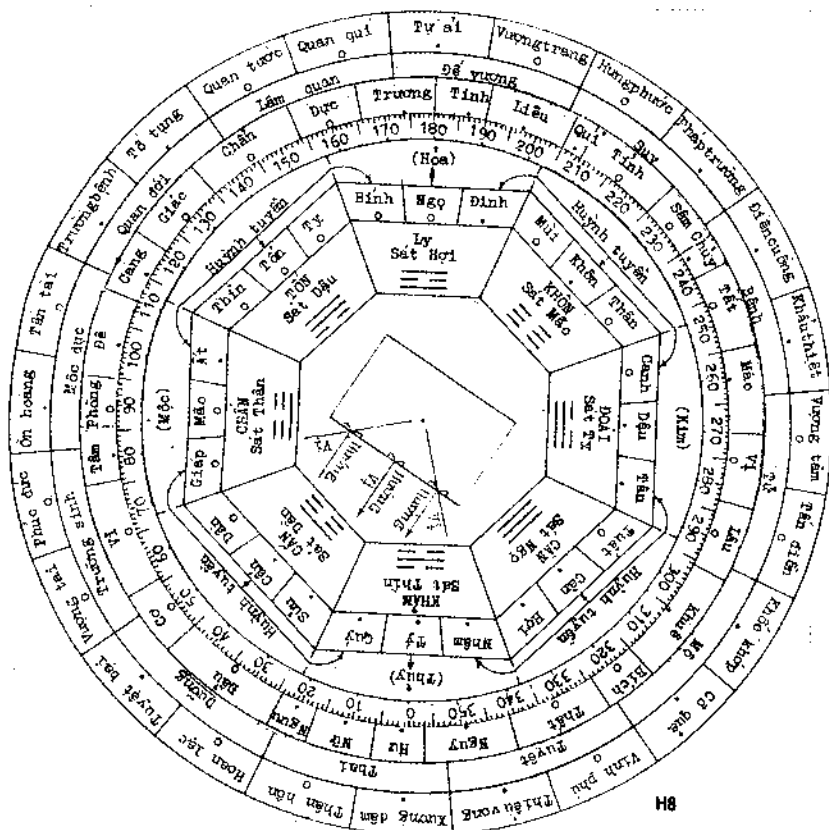
Người mệnh tốn bị tuyết mang (●)

Người mệnh đoài được phúc đức (○)

Người mệnh ly bị hoa hại (●)

Người mệnh cấn được thiên y (○)

Người mệnh khảm bị ngũ quỷ (●)



Những người mệnh càn và mệnh đoài được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng Sửu vị Sửu được hoan lạc là tiểu kiết (o), được sao đẩu là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng Sửu vị Nhâm bị thiếu vong là tiểu hung (●), được sao thất là tiểu cát (o), bị sao nguyệt là tiểu hung (●).

Cửa chính hướng Sửu vị Giáp được phúc đức là tiểu cát (o), được sao vĩ là tiểu cát (o), bị sao tâm là tiểu hung (●).

HƯỚNG NHÀ SỐ 9
Cấn trạch - Dân hương

Người mệnh cần được phục vi ky (●)

Người mệnh chấn bị lục sát (●)

Người mệnh khôn được sinh khí kỵ (●)

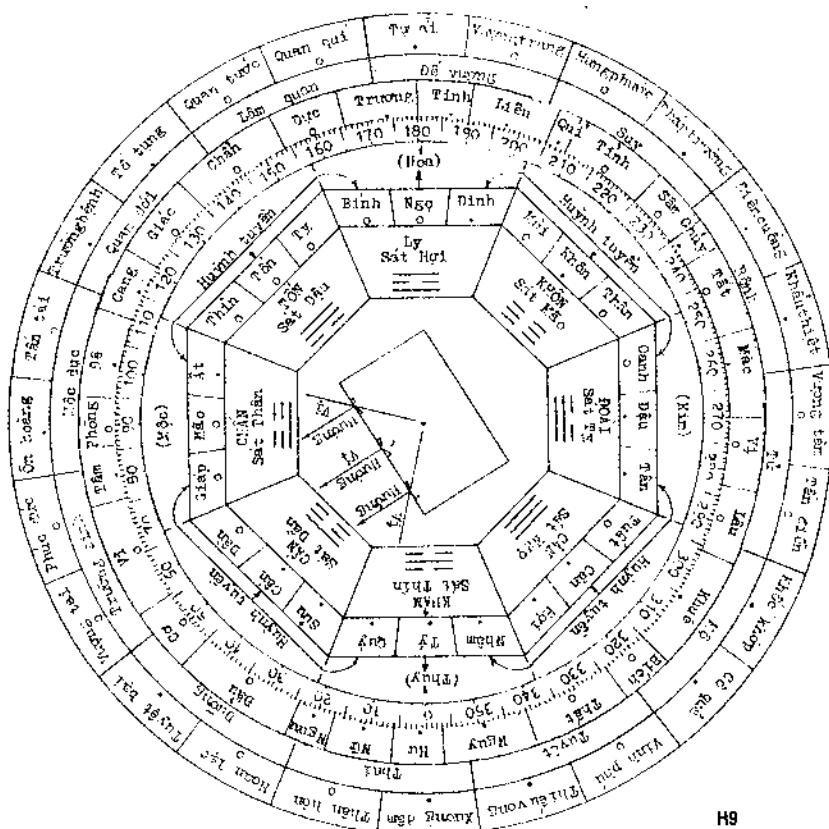
Người mệnh tốn bị tuyệt mang (●)

Người mệnh đoai được phúc đức (o)

Người mệnh ly bị hỏa hại (●)

Người mệnh cần được thiên y (o)

Người mệnh khảm bị ngũ quỷ (●)



Những người mệnh cần và mệnh đoài được đại kiết, những người khác bị đại hung.

Cửa chính hướng dần vị dần được vượng tài là tiểu kiết (o), được sao vĩ và sao cơ là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng dần vị quý được thân hôn là tiểu kiết (o), bị sao ngư và sao nữ là tiểu hung (●)

Cửa chính hướng dần vị ất được tấn tài là tiểu kiết (o), bị sao dê là tiểu ung (●).

HƯỚNG NHÀ SỐ 10

Chấn trạch - Mão hướng

Người mệnh chấn được phúc vị (o)

Người mệnh tốn được phúc đức kỵ (●)

Người mệnh ly được sinh khí (o)

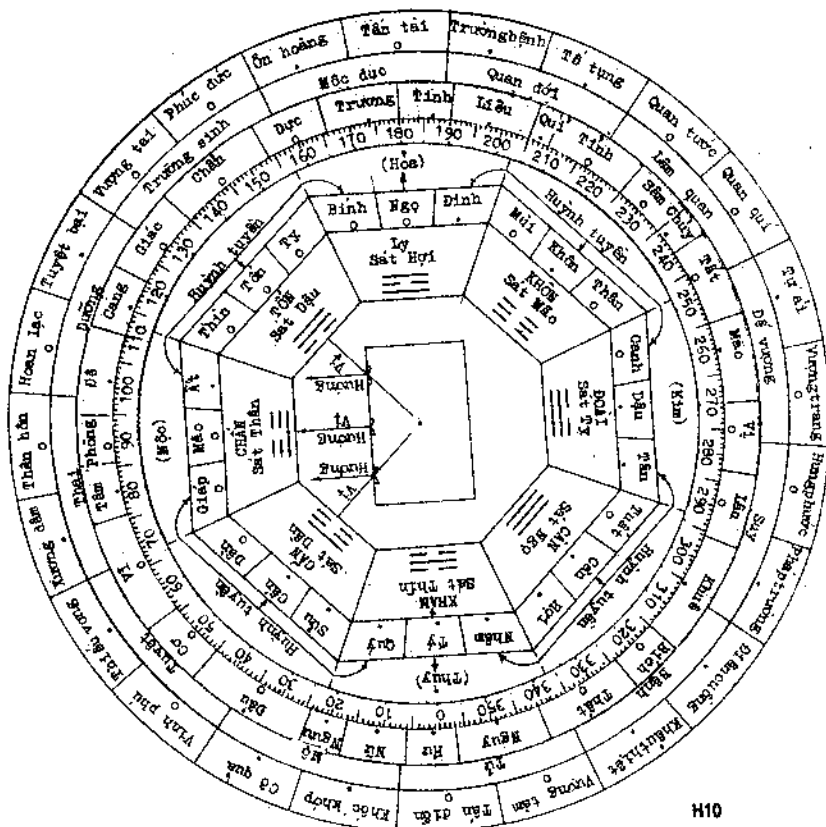
Người mệnh khảm được thiên y (●)

Người mệnh坎 bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh đoài bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh cấn bị lục sát (●)

Người mệnh khôn bị hoả hại (●)



Những người mệnh chấn và mệnh ly được đại kiết (o), những người mệnh khác bị đại hung (•).

Cửa chính hướng mao vị mao được thân hôn là tiểu kiết (o), được sao phòng là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng mao vị cấn được vinh phú là tiểu cát (o), được sao đầu và sao cơ là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng mao vị tốn được vượng tái là tiểu cát (o), được sao giác và sao chấn là tiểu cát (o).

HƯỚNG NHÀ SỐ 11

Chấn trạch - Giáp hướng

Người mệnh chấn được phục vị (o)

Người mệnh坎 bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh tốn được phúc đức kỳ (●)

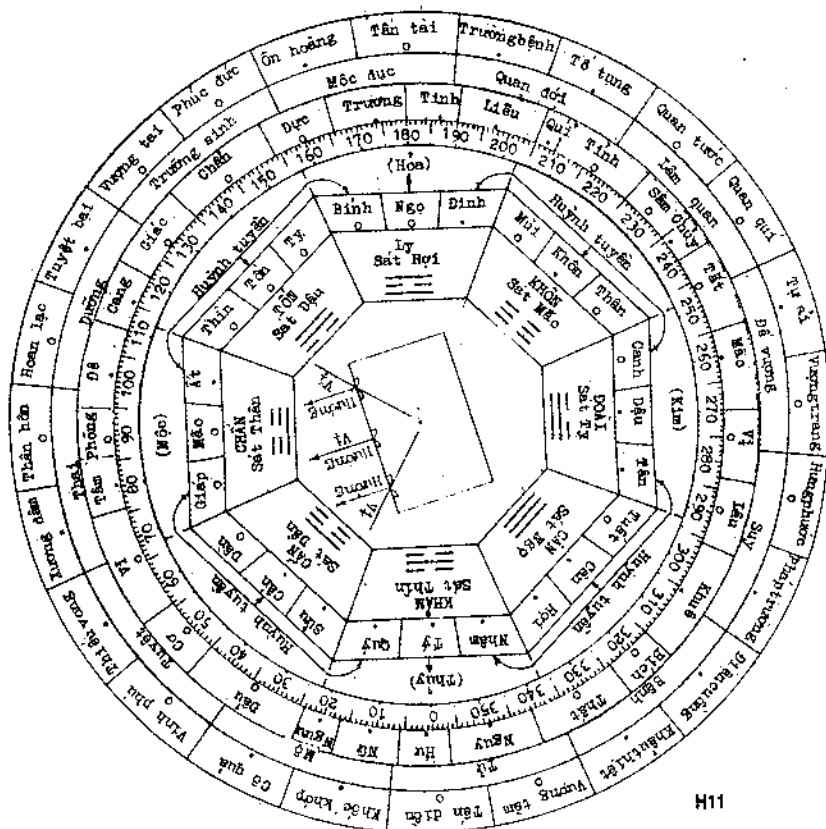
Người mệnh兌 bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh ly được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị họa hại (●)

Người mệnh khâm được thiên y kỳ (●)

Người mệnh cấn bị lục sát (●)



Những người mệnh chấn và mệnh ly được đại kiết (o). Những người mệnh khác bị đại hung (●).

Cửa chính hướng giáp vị giáp bị xương đâm là tiểu hung (●), được sao vĩ là tiểu cát (o), bị sao tâm là tiểu hung (●).

Cửa chính hướng giáp vị thìn bị tuyệt bại là tiểu hung (●), bị sao cang là tiểu hung (●), được sao giác là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng giáp vị sửu bị cô quả là tiểu hung (●), được sao đầu là tiểu cát (o).

HƯỚNG NHÀ SỐ 12

Chấn trạch - Ất hướng

Người mệnh chấn được phục vị (o)

Người mệnh坎 bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh tốn được phúc đức kỳ (●)

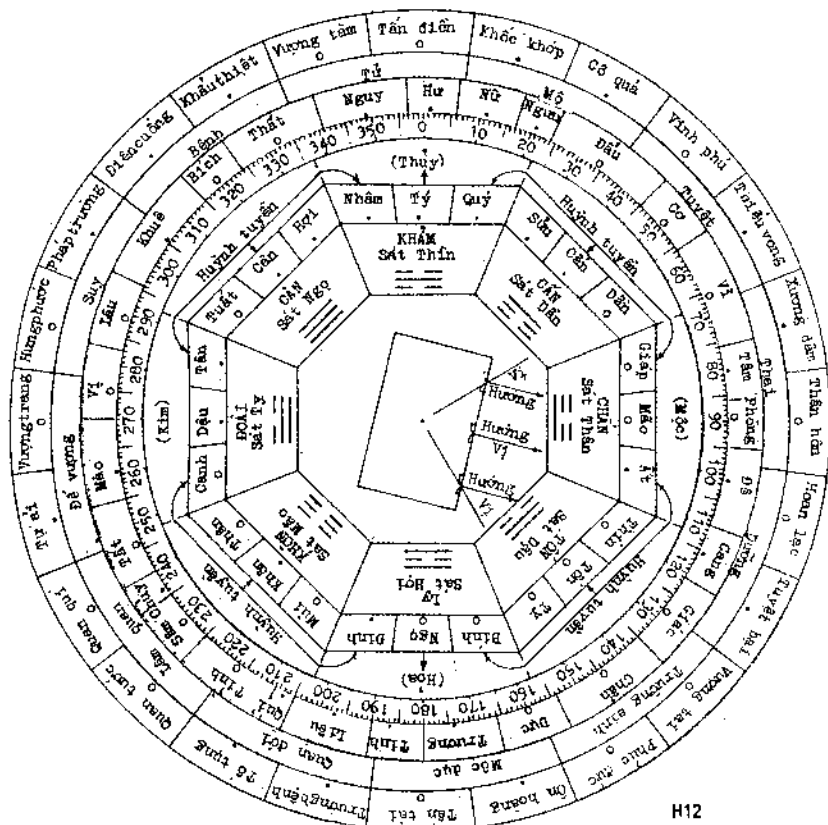
Người mệnh đoài bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh ly được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị hỏa sát (●)

Người mệnh khảm được thiên y (●)

Người mệnh cấn bị lục sát (●)



Những người mệnh chấn và mệnh ly được đại kiết (o), những người mệnh khác bị đại hung (●).

Cửa chính hướng ất vị ất được hoan lạc là tiểu kiết (o), bị sao dê chiếu là tiểu hung (●)

Cửa chính hướng ất vị tỵ được phúc đức là tiểu kiết (o), được sao đẩu và sao dục chiếu là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng ất vị dần bị thiếu vong là tiểu hung (●), được sao cơ và sao vĩ chiếu là tiểu cát (o).

HƯỚNG NHÀ SỐ 13

Tốn trạch - Tốn hướng

Người mệnh tốn được phục vị (o)

Người mệnh坎 bị hoả hại (●)

Người mệnh lý được thiên y kỵ (●)

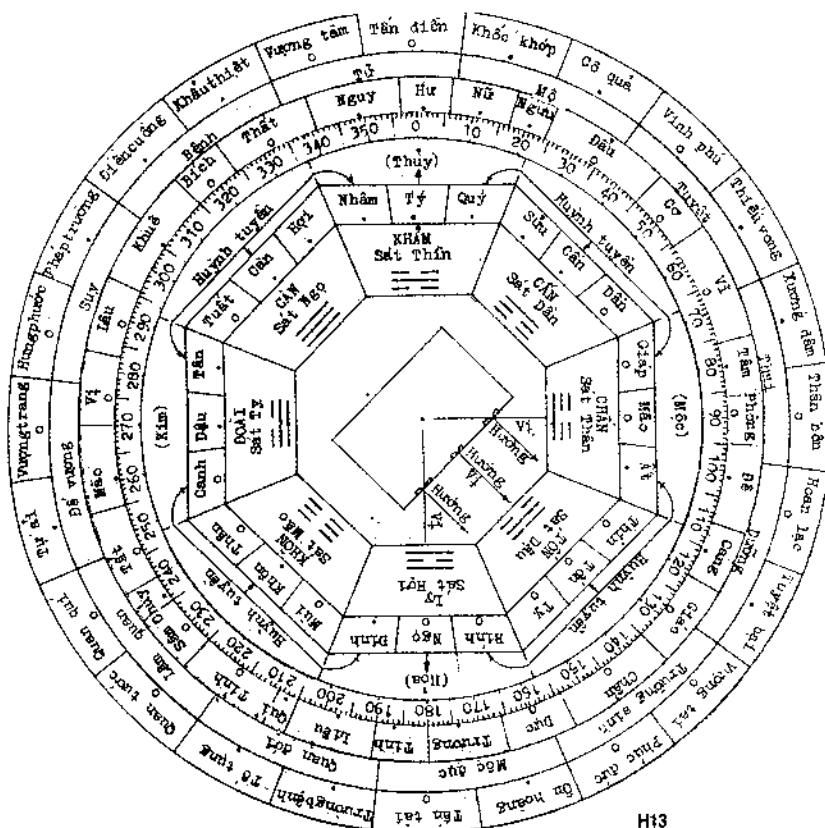
Người mệnh兌 bị lục sát (●)

Người mệnh khâm được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được phúc đức kỵ (●)

Người mệnh cấn bị tuyết mạng (●)



Những người mệnh tốn và mệnh khảm được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng tốn vị tốn được vượng trang là tiểu cát (o), được sao giác và sao Chấn chiếu là tiểu cát. (o)

Cửa chính hướng tốn vị ngọ được tấn tài là tiểu cát (o), bị sao tinh và sao trạch chiếu là tiểu hung (•).

Cửa chính hướng tốn vị mao được Thân hôn là tiểu cát (o), được sao phòng chiếu là tiểu cát (o).

HƯỚNG NHÀ SỐ 14

Tổn trạch - Thìn hướng

Người mệnh thổ được phục vị (o)

Người mệnh坎 bị hoa hại (●)

Người mệnh lý được thiên y (●)

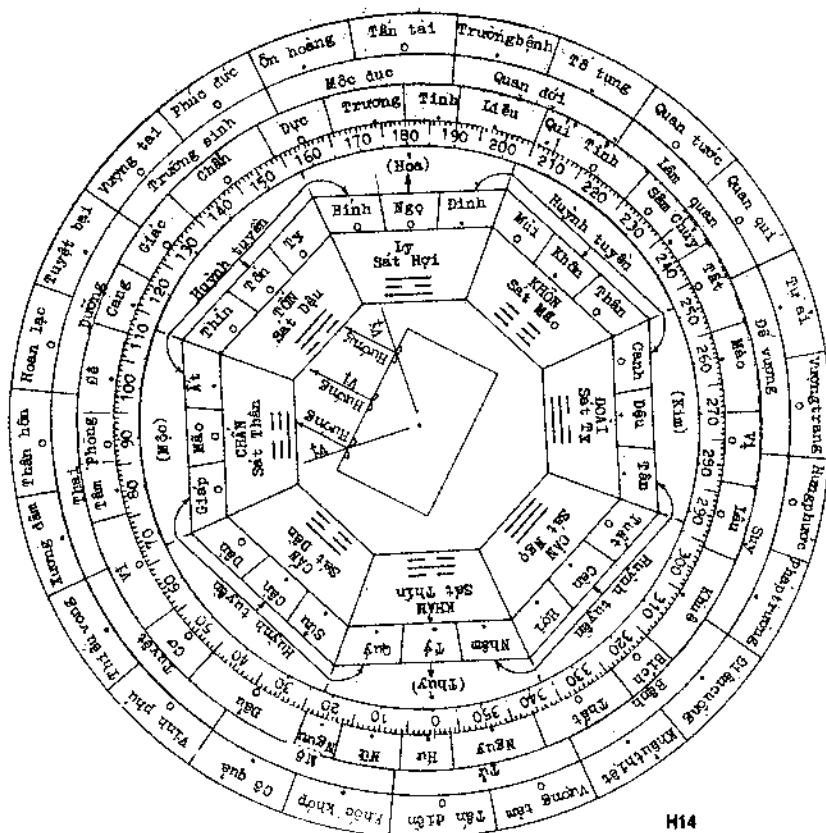
Người mệnh兌 bị lục sát (●)

Người mệnh khâm được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được phúc đức (●)

Người mệnh cấn bị tuyệt mạng (●)



Những người mệnh tốn và mệnh khảm được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng thìn vị thìn bị tuyệt bại là tiểu hung (●), được sao giác chiếu là tiểu cát (○), sao cang chiếu tiểu hung (●)..

Cửa chính hướng thìn vị bính bị ôn hoàng là tiểu hung (●) bị sao trưong chiếu là tiểu hung (●), được sao dục chiếu là tiểu cát (○).

Cửa chính hướng thìn vị giáp bị xương dâm là tiểu hung được sao vĩ chiếu là tiểu cát (○), bị sao tâm chiếu là tiểu hung (●).

HƯỚNG NHÀ SỐ 15

Tốn trạch - Tỵ hướng

Người mệnh tốn được phục vị (o)

Người mệnh坎 bị hỏa hại (●)

Người mệnh lý được thiên y kỵ (●)

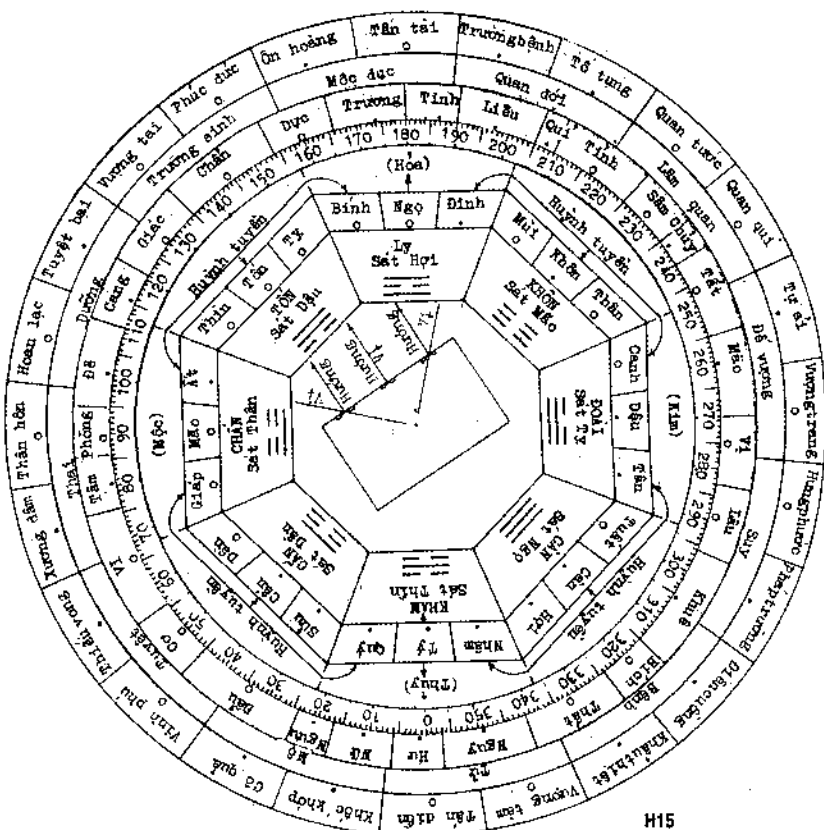
Người mệnh đoài bị lục sát (●)

Người mệnh khâm được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được phúc đức kỵ (●)

Người mệnh cấn bị tuyệt mạng (●)



Những người mệnh Tốn và mệnh Khảm được đại kiết (o), những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng ty vị ty được phúc đức là tiểu cát (o), được sao chấn và sao dục chiếu là tiểu cát (ò).

Cửa chính hướng ty vị đỉnh bị trường bệnh là tiểu hung (●) bị sao liêu chiếu là tiểu hung (●).

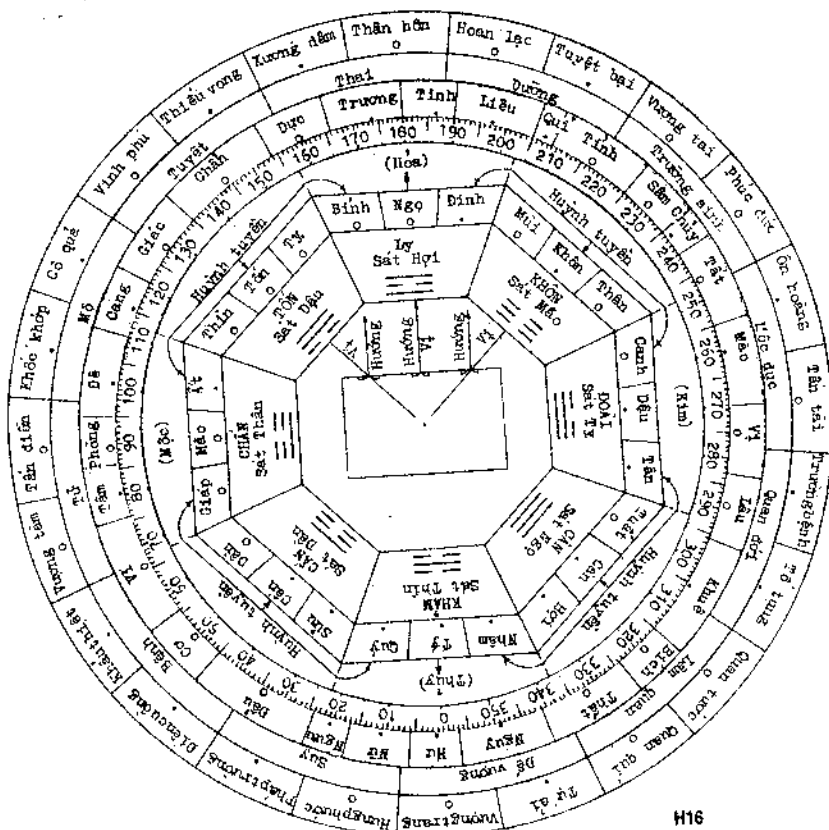
Cửa chính hướng ty vị ất được hoan lạc là tiểu cát (o), bị sao đề chiếu là tiểu hung (●). Nhà bếp làm ở các vị dần, mùi, thân, canh là kiết, các vị còn lại là hung.

Cửa của bếp các hướng đông tứ trạch là tốt, tây tứ trạch là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 16

Ly trạch - Ngọ hướng

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| Người mệnh ly được phục vị (o) | Người mệnh坎 bị tuyệt mạng (●) |
| Người mệnh khâm được phúc đức kỳ (●) | Người mệnh đoài bị ngũ quý (●) |
| Người mệnh chấn được sinh khí (o) | Người mệnh khôn bị lục sát (●) |
| Người mệnh tốn được thiên y (o) | Người mệnh cấn bị họa hại (●) |



Những người mệnh ly, mệnh chấn và mệnh tốn được đại kiết (o), những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng ngộ vị ngộ được thân hôn là tiểu kiết (o), bị sao tinh và sao trương chiếu là tiểu hung (●).

Cửa chính hướng ngộ vị khôn được vượng tài là tiểu kiết (o), được sao tinh và sao sâm chiếu là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng ngộ vị tốn được vinh phú là tiểu kiết (o), được sao giác và sao chấn chiếu là tiểu cát (o).

Nhà bếp đặt ở các vị dần, mùi, thân, tuất là tốt, các vị khác là hung.

Cửa bếp hướng về các hướng đông tứ trạch là cát, còn lại là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 17

Ly trạch - Bính hướng

Người mệnh ly được phúc vị (o)

Người mệnh坎 bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh khảm được phúc đức kỳ (●)

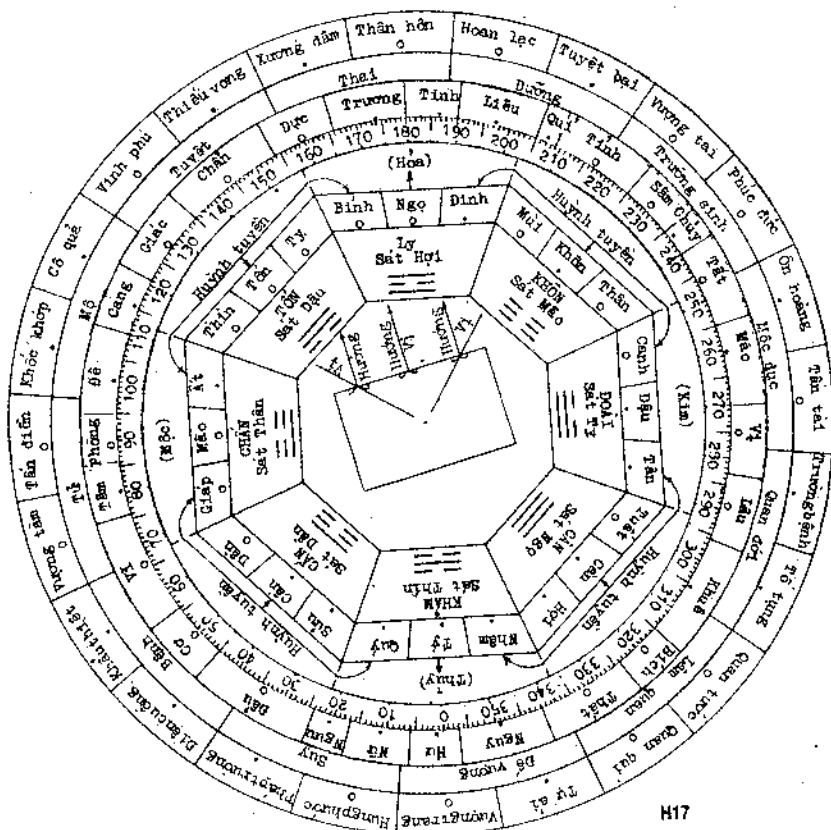
Người mệnh đoài bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị lục sát (●)

Người mệnh tốn được thiên y (o)

Người mệnh cấn bị họa hại (●)



Những người mệnh ly, mệnh chấn, mệnh tốn được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng bính vị bính bị xương đâm là tiểu hung (●), bị sao trượng chiếu là tiểu hung (●), được sao dực chiếu là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng bính, vị thìn bị cô quả là tiểu hung (●) được sao giác chiếu là tiểu cát (o), bị sao cang chiếu là tiểu hung. (●)

Cửa chính hướng bính vị mùi bị tuyệt bại là tiểu hung (●), bị sao quỷ chiếu là tiểu hung, được sao tinh chiếu là tiểu cát (o).

Nhà bếp ở vị trí dần, mùi, thân, canh, tuất là tốt, còn là xấu.

Cửa bếp theo các hướng đông trạch là tốt, tây tù trạch là xấu.

HƯỚNG NHÀ SỐ 18

Ly trạch - Đinh hướng

Người mệnh ly được phúc vị (o)

Người mệnh坎 bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh khâm được phúc đức kỳ (●)

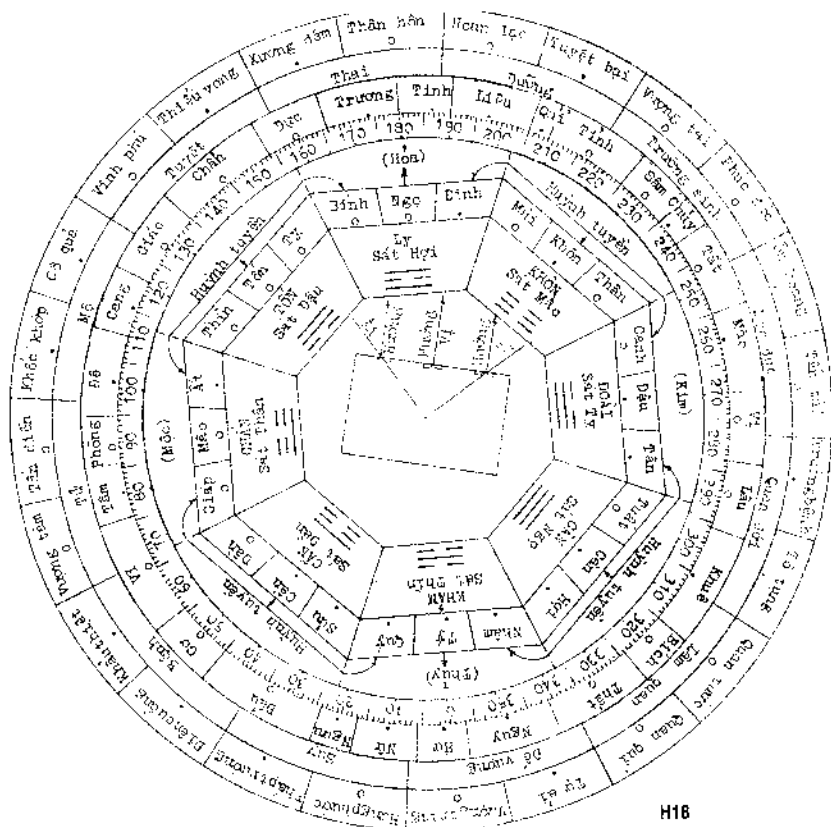
Người mệnh đoài bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh chấn được sinh khí (o)

Người mệnh khôn bị lục sát (●)

Người mệnh tốn được thiên y (o)

Người mệnh cấn bị hỏa hai (●)



Những người mệnh ly, mệnh chấn, mệnh tốn được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng đình vị đình được hoan lạc là tiểu kiết (o) bị sao liêu chiếu là tiểu hung (•).

Cửa chính hướng đình, vị thân được phúc đức là tiểu cát (o), được sao tất chiếu là tiểu cát (o), bị sao chuỷ chiếu là tiểu hung (•).

Cửa chính hướng đình, vị ty bị thiếu vong là tiểu hung (•), được sao chấn và sao dục chiếu là tiểu cát (o).

Nhà bếp làm ở các vị dần, mùi, thân, canh, tuất là tốt, còn lại là xấu.

Cửa bếp theo hướng đông tứ trạch là tốt, tây tứ trạch là xấu.

HƯỚNG NHÀ SỐ 19

Khôn trạch - Khôn hướng

Người mệnh khôn được phục vị ky (●)

Người mệnh chấn bị họa hại (●)

Người mệnh cần được sinh khí ky (●)

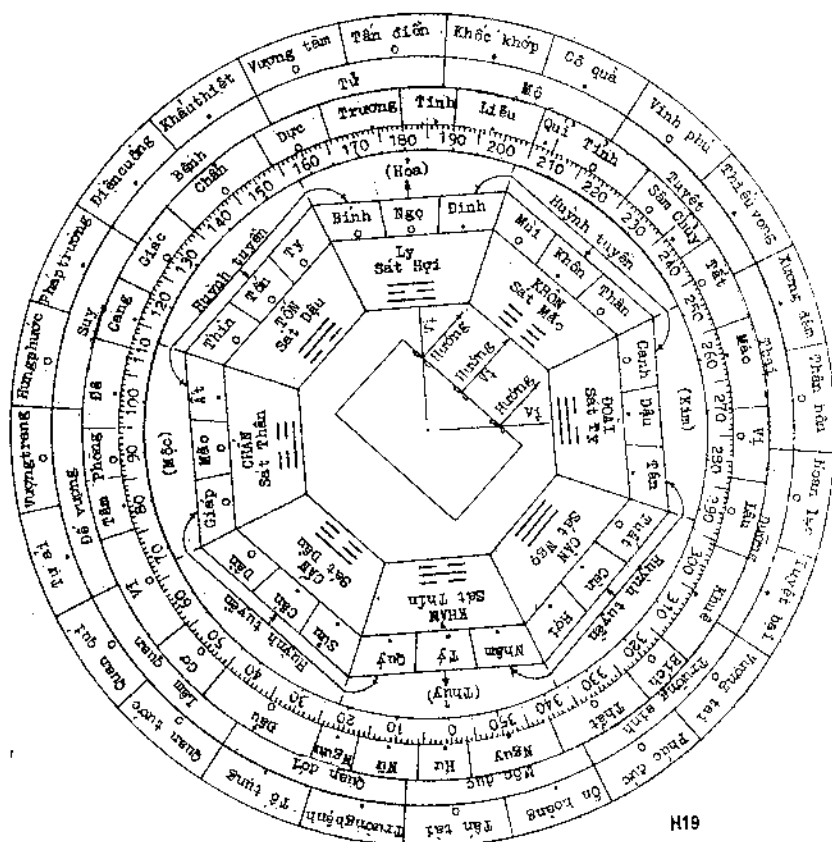
Người mệnh tốn bị ngũ quý (●)

Người mệnh can được phúc đức (o)

Người mệnh ly bị lục sát (●)

Người mệnh đoài được thiên y (o)

Người mệnh khảm bị tuyết mạch (●)



Những người mệnh cần và mệnh đoài được đại cát (o), những người mệnh khác đại hung.

Cửa chính hướng khôn vị khôn được vinh phú là tiểu cát (o), được sao tinh và sao sâm chiếu là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng khôn, vị dậu được thân hôn là tiểu cát (o) được sao vị chiếu là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng khôn vị ngọ được tấn điền là tiểu cát (o), bị sao trưong và sao tinh chiếu là tiểu hung (●).

Nhà bếp làm vào các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là tốt, làm vào các vị khác là hung.

Cửa bếp (cửa của ba ông táo) hướng theo các hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

HƯƠNG NHÀ SỐ 20
Khôn trạch - Mùi hương

Người mình khôn được phúc vi kỷ (●)

Người mệnh chấn bị hỏa hại (☳)

Người mệnh cần được sinh khí kỵ (●)

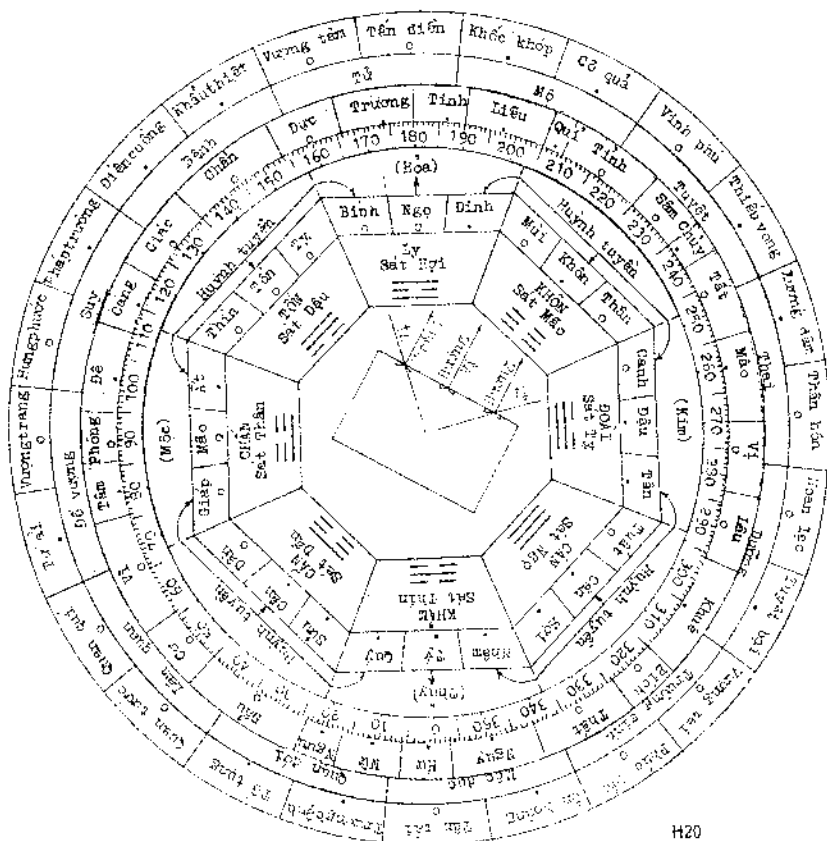
Nguồn mệnh tồn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh cần được phúc đức (o)

Người mệnh lý bị lục sát (●)

Người mệnh đoi được thiên y (o)

Người mệnh khảm bị tuyệt mạng (●)



Những người mệnh cần và mệnh đoài được đại kiết (o). Những người mệnh khách bị đại hung (●).

Cửa chính hướng mùi vị mùi bị cô quả là tiểu hung (●), bị sao chuỷ chiếu là tiểu hung (●), được sao tinh chiếu là tiểu cát.

Cửa chính hướng mùi vị bình được vượng tà là tiểu cát (o), được sao dục chiếu là tiểu cát (o), bị sao trượng chiếu là tiểu hung (●).

Cửa chính mùi hướng canh vị bị xương đâm là tiểu hung (●), bị sao mao chiếu là tiểu hung (●), được sao tất chiếu là tiểu cát (o).

Nhà bếp làm ở vị trí giáp, mao, thìn, tốn, bính, ngọ là cát, làm ở các vị trí khác là hung. Cửa bếp làm theo các hướng tây tứ trạch là cát, theo các hướng đông tứ trạch là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 21

Khôn trạch - Thân hướng

Người mệnh khôn được phúc vì kỵ (●)

Người mệnh chấn bị họa hại (●)

Người mệnh坎 được sinh khí kỵ (●)

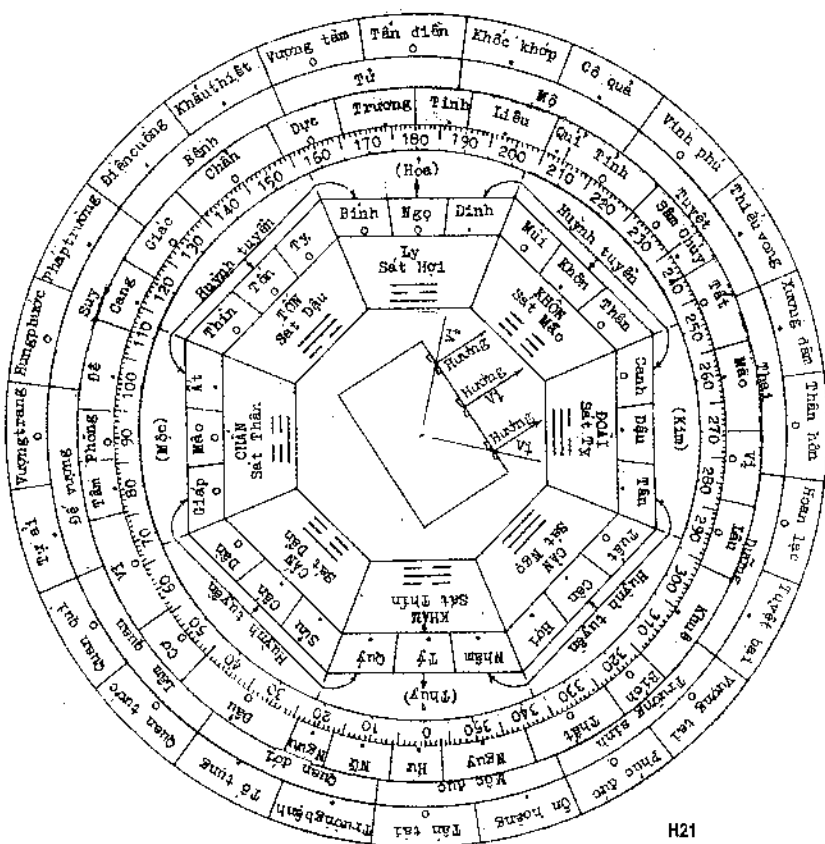
Người mệnh tốn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh can được phúc đức (○)

Người mệnh ly bị lục sát (●)

Người mệnh đoài được thiên y (○)

Người mệnh khảm bị tuyết mạch (●)



Những người mệnh cần, mệnh đoài được đại cát (o). Những người mệnh khác bị đại hung (●).

Cửa chính hướng thân, vị thân bị thiếu vong là tiểu hung (●), bị sao chủ chiếu là tiểu hung (●), được sao tất chiếu là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng thân vị tân được hoan lạc là tiểu cát (o), được sao vị và sao lâu chiếu là tiểu cát (o).

Cửa chính hướng thân vị đinh bị khốc khớp là tiểu hung (●), bị sao liêu chiếu là tiểu hung (●).

Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là cát, còn lại là hung.

Cửa bếp làm theo các hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 22
Đoài trạch - Dâu hương

Người mệnh đào được phục vi (o)

Người mệnh chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh khôn được thiên y (o)

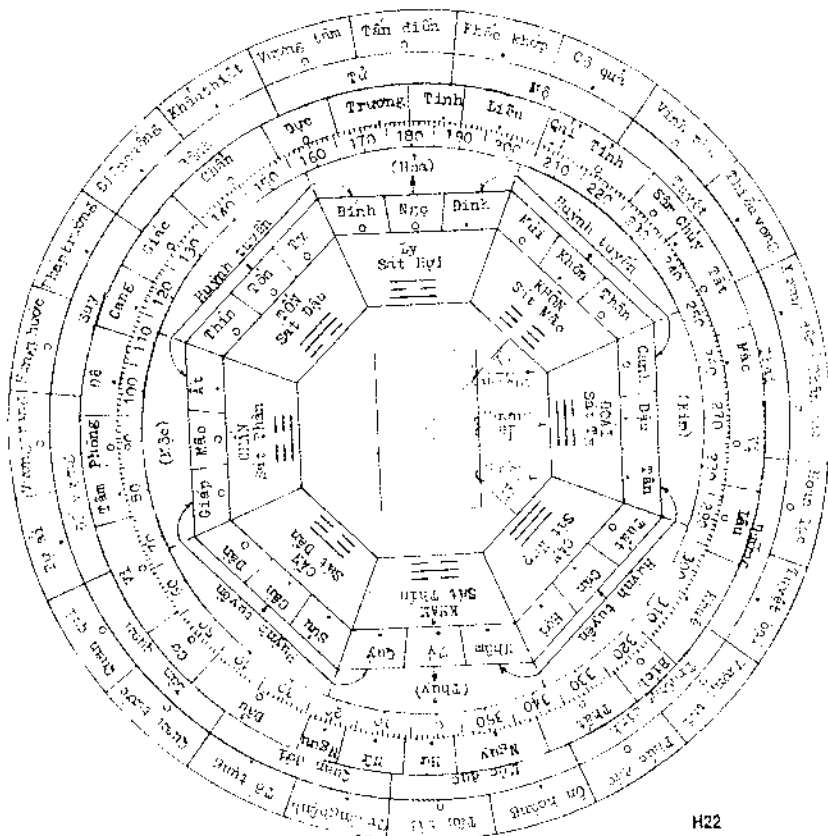
Người mệnh thổ bị lục sát (●)

Người mệnh cần được phúc đức (o)

Người mệnh lý bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh cần được sinh khí kỵ (●)

Người mệnh khảm bị hỏa hại (●)



Những người mệnh đoài, mệnh khôn, mệnh cấn được đại cát (o). Những người mệnh khách đại hung.

Cửa hướng dậu vị dậu được thân hôn là tiểu cát (o), được sao vị chiếu là tiểu kiết (o).

Cửa chính hướng dậu vị càn được vượng tài là tiểu cát (o), được sao bích chiếu là tiểu kiết (o), bị sao khuê chiếu là tiểu hung.

Cửa chính hướng dậu vị khôn được vinh phú là tiểu cát, được sao tinh và sao sâm chiếu là tiểu cát.

Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là cát ở các vị khác là hung.

Cửa bếp làm theo hướng tây tứ trạch là cát, theo hướng đông tứ trạch là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 23

Đoài trạch - Canh hướng

Người mệnh đoài được phục vị (o)

Người mệnh chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh khôn được thiên y (o)

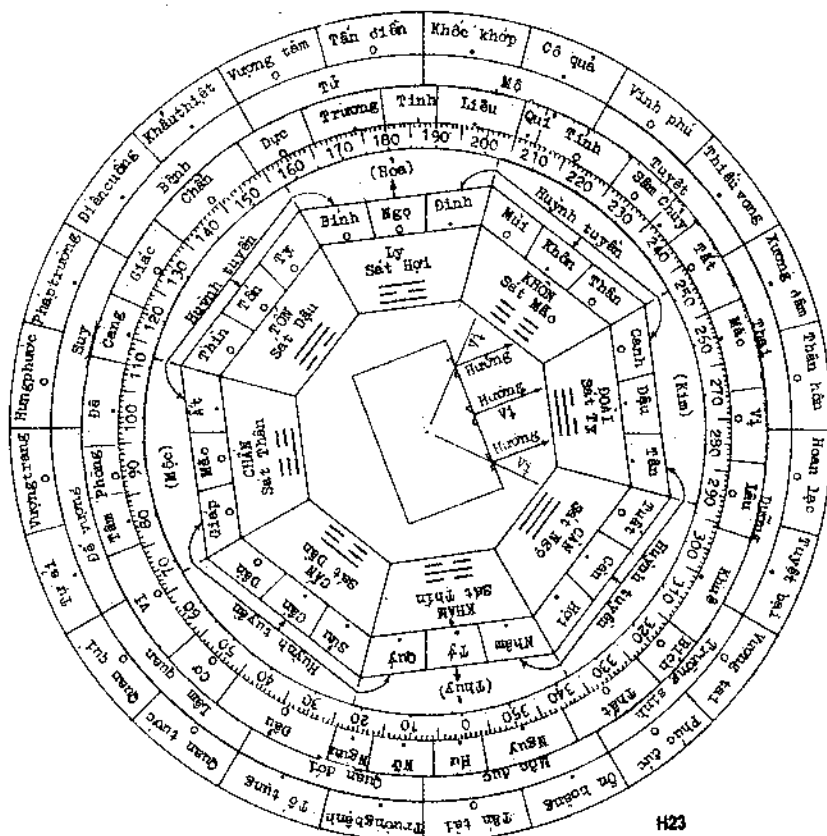
Người mệnh tốn bị lục sát (●)

Người mệnh cấn được phúc đức (o)

Người mệnh ly bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh坎 được sinh khí kỳ (●)

Người mệnh khảm bị họa hại (●)



Những người mệnh đoài, mệnh khôn, mệnh cần được đại cát. Những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng canh vị canh bị xương đâm là tiểu hung, bị sao mảo chiếu là tiểu hung được sao tât chiếu là tiểu cát.

Cửa chính hướng canh vị tuất bị tuyệt bại là tiểu hung, bị sao khuê chiếu là tiểu hung.

Cửa chính hướng canh vị mùi, bị cô quả là tiểu hung, bị sao quỷ chiếu là tiểu hung, được sao tinh chiếu là tiểu cát.

Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính ngọ là tốt, còn ở các vị khác là hung.

Cửa bếp làm theo hướng tây tứ trạch là cát, theo hướng đông tứ trạch là hung.

HƯỚNG NHÀ SỐ 24 Đoài trạch - Tân hướng

Người mệnh đoài được phúc vị (o)

Người mệnh chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh khôn được thiên y (o)

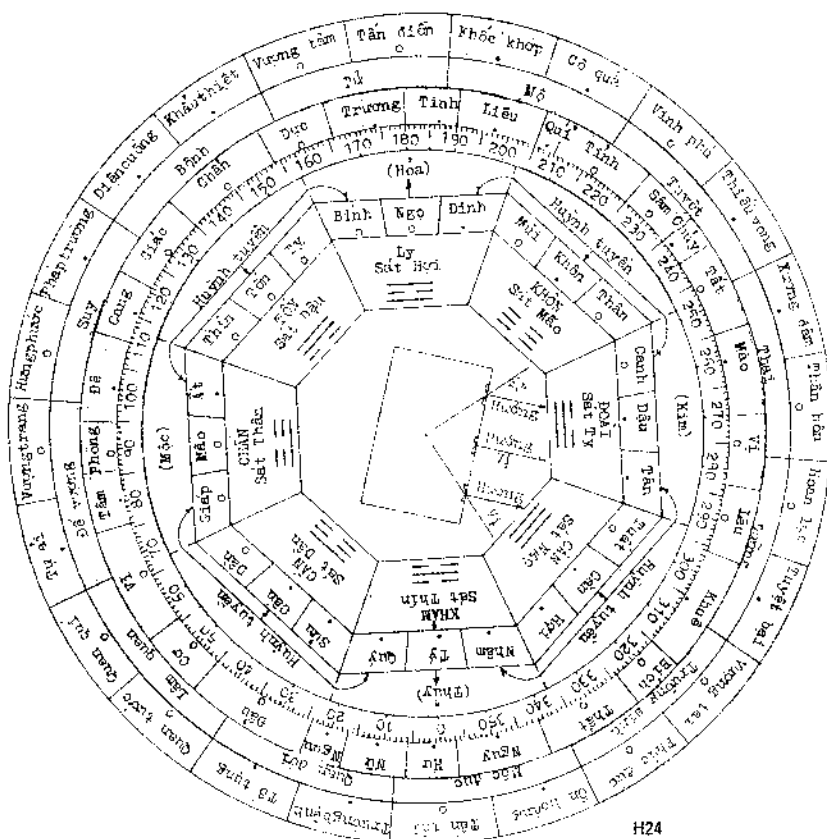
Người mệnh tốn bị lục sát (●)

Người mệnh cấn được phúc đức (o)

Người mệnh ly bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh cấn được sinh khí kỳ (●)

Người mệnh khảm bị hoa hại (●)



Những người mệnh đoài, mệnh khôn, mệnh cấn được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.

Cửa chính hướng tốn vị hợi được phúc đức là tiểu cát, được sao thất chiếu là tiểu cát.

Cửa chính hướng tốn vị thân bị thiếu vong là tiểu hung, bị sao chuỷ chiếu là tiểu hung, được sao tất chiếu là tiểu cát.

Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là cát, làm ở các vị khác là hung.

Cửa bếp làm theo các hướng tây tứ trạch là cát, theo các hướng đông tứ trạch là hung.

Chương II

THỦY PHÁP

I - HỢP CỤC

1 - Ngũ hành sinh khắc

Khoa địa lý cổ truyền dựa vào nguyên lý ngũ hành sinh khắc để tìm hiểu giới tự nhiên và tìm hiểu quan hệ giữa muôn vật, quan hệ giữa thiên nhiên với thiên nhiên, quan hệ giữa thiên nhiên với con người và giữa con người với con người.

Nguyên lý đó là: Vạn vật trong vũ trụ được cấu tạo bằng 5 chất cơ bản gọi là Ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Quan hệ giữa ngũ hành có hai chiều sinh và khắc:

- Chiều sinh: Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim.

- Chiều khắc: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Đó là quan hệ vòng tròn.

Quan hệ sinh khắc của ngũ hành vừa biểu kiến vừa vô hình.

Kim khắc mộc ta thấy được như dao (kim) chặt gỗ (mộc) hoặc nơi nào có mỏ kim loại thì cây cối không mọc được. Kim sinh thủy nghĩa là kim loại nóng chảy thành nước. Đó là quan hệ sinh khắc biểu kiến.

Người có mệnh kim khắc người có mệnh mộc. Nhà hướng Chấn (đông) thuộc mộc, khắc sao Lộc tồn là thổ tinh, hướng Khảm (bắc) thuộc thủy sinh sao Tham lang mộc tinh ...

Đó là quan hệ sinh khắc vô hình.

Người xưa áp dụng quan hệ ngũ hành sinh khắc của vạn vật để tính cát hung cho quan hệ ngũ hành sinh khắc vô hình giữa thiên nhiên, tinh tú thời gian, với con người, với xã hội. Thí dụ: Người ốm sắp chết có mệnh thổ người ta đoán người này sẽ chết vào ngày mộc, tháng mộc, tức là các ngày dần, ngày mão. Thí dụ dự báo thời tiết, giờ mao ngày tuất tháng tị đoán ngày nào có mưa? Gieo được quẻ "Lôi sơn tiểu quá" biến thành quẻ "Hoả sơn lữ" như sau:

Lôi sơn tiểu quá

Phụ mẫu tuất thổ
Huynh đệ thân kim
Quan quỷ ngọ hoả
Huynh đệ thân kim
Quan quỷ ngọ hoả
Phụ mẫu thìn thổ

Hoả sơn lữ

Quan quỷ tị hoả
Phụ mẫu mùi thổ
Huynh đệ dậu kim
Huynh đệ thân kim
Quan quỷ ngọ hoả
Phụ mẫu thìn thổ

Phụ mẫu tuất thổ là dụng thần chủ về mưa, phụ mẫu lâm nhật kiến mà động lại hoá nguyệt kiến tị hoá sinh trở lại tuất thổ. Nghĩa là ngày tuất nhật kiến là vượng khí cho dụng thần phụ mẫu, tháng tị hoá lại sinh dụng thần phụ mẫu làm cho phụ mẫu có sức mạnh để làm ra mưa, nên ngày tuất tháng tị này có mưa.

Trong thực tế việc áp dụng quan hệ ngũ hành sinh khắc để dự đoán có hiệu quả rất cao.

2 - Tam hợp.

Tam hợp là ba cung trong thiên bàn 12 địa chi tý, Sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, Dậu, Tuất, Hợi, hợp nhau theo nguyên tắc từ cung nọ đến cung kia cách 3 cung khác. Thí dụ: Tam hợp thân, tý, thìn thì cung thân cách cung tý ba cung Dậu, Tuất Hợi; cung tý cách cung thìn ba cung Sửu, dần, mao; cung thìn lại cách cung thân ba cung tị, ngọ, mùi.

Trong thiên bàn 12 cung địa chi có 4 tam hợp là Dần - ngọ - Tuất, Tý - Dậu - Sửu, Thân - tý - thìn, Hợi - mao - mùi.

Trong la kinh có 24 cung là: giáp, mao, ất, thìn, tốn, tị, bính, ngọ, đinh, mùi, khôn, thân, canh, Dậu, tân, Tuất, càn, Hợi, nhâm, tý, quý có 8 tam hợp là: Dần - ngọ - Tuất, Cấn - bính - tân, Tị - Dậu - Sửu, Tốn - canh - quý, Thân - tý - thìn, Khôn - nhâm - ất, Hợi - mao - mùi, Càn - giáp - đinh.

3 - Tam hợp cục:

Mỗi cung trong tam hợp biểu thị một danh xưng

nào đó thì gọi tam hợp đó là tam hợp cục. Thí dụ: tam hợp dân - ngọ - tuất, cung dân biểu thị dòng nước chảy đến mình đường, cung ngọ biểu thị hướng nhà, cung tuất biểu thị dòng nước chảy đi (dòng nước chảy đến, dòng nước chảy đi, hướng nhà là các danh xưng) thì tam hợp gọi là "tam hợp long cục". Trong một quẻ 6 hào có một hào động hợp với hai hào khác tạo thành một tam hợp, mỗi cung trong tam hợp này biểu thị một hào thì tam hợp này gọi là "tam hợp hoá cục của hào".

Thí dụ: Trong quẻ Lôi thiên đại tráng:

Huỳnh đệ	tuất thổ
Tử tôn	thân kim
Phụ mẫu	ngọ hoả - thế
Huỳnh đệ	thìn thổ
Quan quý	dần mộc
Thê tài	tý thủy - ứng

Hào tử tôn, thân kim động hợp với hai hào thê tài tý thủy và huỳnh đệ thìn thổ thành tam hợp thân tý thìn. Các cung thân tý thìn biểu thị cho ba hào tử tôn thê tài và huỳnh đệ là các danh xưng của các hào nên gọi tam hợp này là "tam hợp hoá cục của ba hào".

4 - Long cục.

Các cung trong tam hợp biểu thị các danh xưng về địa lý thì gọi tam hợp đó là "tam hợp long cục". Thí dụ. Một khoảng đất dùng để làm nhà, hướng nhà ở cung

dẫn có hồ làm minh đường, có dòng nước chảy đến minh đường ở cung ngộ và có dòng nước từ minh đường chảy đi ở cung tuất, các danh xưng minh đường, hướng, thủy khẩu, dòng nước chảy đi đều là các danh xưng về địa lý, nên gọi tam hợp này là "tam hợp long cục".

5 - Ngũ hành của Long cục:

Trong địa lý người ta sử dụng long cục để thực hiện thủy pháp. Nội dung cơ bản của thủy pháp là an 12 cung của hệ trường sinh vào thiên bàn 24 cung của la kinh.

12 cung của hệ trường sinh là: Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vương, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng.

Trong địa lý cổ truyền người ta sử dụng 4 cục thủy pháp là kim, mộc, thủy, hỏa.

Để xác định ngũ hành của các cục, người ta căn cứ vào tam hợp cục, trong tam hợp cục được an một cung là trường sinh, một cung là đế vương và một cung là mộ. Cung mộ của các tam hợp cục bao giờ cũng ở các cung thìn tuất Sửu Mùi và ất đinh tân quý.

Nếu cung đế vương được an vào cung địa chi nào thì tam hợp cục mang hành của địa chi đó. Thí dụ: Đế vương ở cung Mão thì tam hợp hội mão mùi là dương mộc cục: Đế vương ở cung Dần thì tam hợp ngộ dần tuất là âm mộc cục: Đế vương ở cung Tý thì tam hợp thân tý thìn là dương thủy cục v.v... Đế vương ở Mão tam hợp là dương mộc vì hành của mão là dương mộc:

6 - Song sơn và song sơn ngũ hành

Trong la kinh có 24 sơn vị gồm 12 địa chi, 8 can và 4 duy. Nhưng hệ trường sinh chỉ có 12 cung nên mỗi cung của hệ trường sinh chiếm hai sơn của la kinh. Hai sơn đó một là địa chi, còn một là thiên can hoặc tứ duy. Mỗi cung của hệ trường sinh chiếm hai sơn, hai sơn đó gọi là song sơn.

Hai sơn của song sơn phải ở trong hai tam hợp cục có cùng một hành. Thí dụ: Cung đế vượng của kim long cục chiếm hai sơn canh và dậu thì canh ở trong tam hợp Tốn - canh - quý, thuộc kim cục; dậu ở trong tam hợp Tị - dậu - sửu cũng thuộc kim cục, vì đế vượng ở canh và dậu, canh dậu đều thuộc kim. Cung đế vượng của thủy long cục chiếm hai sơn nhâm và tý, tý ở trong tam hợp thân - tý - thìn thuộc thủy cục, nhâm ở trong tam hợp khôn - nhâm - ất cũng thuộc thủy cục vì nhâm và tý đều thuộc thủy.

Hai sơn của song sơn mang cùng một hành gọi là song sơn ngũ hành.

Người ta sử dụng song sơn và song sơn ngũ hành để xác định các cung của hệ trường sinh.

Thí dụ: ở thủy cục thì trường sinh ở thân, nhưng phải là khôn - thân chứ không thể là thân - canh được, mộ ở thìn nhưng phải là ất - thìn chứ không thể là thìn - tốn được...

Vậy 24 sơn của la kinh được sắp xếp hợp với 12 cung của hệ trường sinh theo song sơn ngũ hành là:

Nhâm tý, quý Sửu, cấn dần, giáp mao, ất thìn, tốn tị, bính ngọ, đinh mùi, khôn thân, canh dậu, tân tuất, càn hợi. Vì vậy ất, đinh, tân, quý hợp với thìn, tuất, Sửu, mùi thành tứ mộ.

7 - Âm dương của cục

Nhiều sách phong thủy cả của Trung Quốc, cả của Việt Nam đang phổ biến đều lấy chiều của dòng nước chảy từ trái vào mình đường rồi sang phải chảy ra mộ hoặc từ phải chảy vào mình đường rồi sang trái chảy ra mộ để xác định dương cục hay âm cục.

Như trong "Tả ao địa lý toàn thư" của Cao Trung viết: "Mạch tòng tả lai chuyển kim nhập huyết, trường sinh tại tị. Nhược tòng hữu lai, trường sinh tại tý. Như tại tả lai vi dương, như tại hữu lai vi âm."

Ở đây chỉ đúng trong trường hợp dương kim cục nước trường sinh chảy từ tốn tị vào mình đường ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý Sửu. Nhưng nước đế vượng chảy từ canh dậu vào mình đường ở tốn tị rồi chảy ra mộ ở quý Sửu, tức là nước chảy từ phải sang trái, vẫn là dương kim cục. Ngược lại trong trường hợp âm kim cục nước trường sinh ở nhâm tý chảy vào mình đường khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là chảy từ phải sang trái. Nhưng nếu nước đế vượng chảy từ khôn thân vào mình đường ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là chảy từ trái sang phải vẫn là âm kim cục.

Vậy nói "tại tả lai vi dương, tại hữu lai vi âm" là không đúng.

Trong "Địa lý toàn thư" của Lưu Bá Ôn (Trung Quốc) trang 47 tập III viết: "Nếu thủy khẩu là mộ thìn nội thủy uốn lượn sang' mé tả thành dương thủy cục, uốn lượn sang mé hữu là âm kim cục". ý ở đây là: nếu nước để vượng từ nhâm tý chảy vào minh đường ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn là dương thủy cục, nếu nước chảy từ cung trường sinh từ nhâm tý vào minh đường ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là nước chảy từ phải sang trái, là âm kim cục. Nhưng nếu nước chảy từ cung tràng sinh ở khôn thân vào minh đường ở Nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là nước cũng chảy từ trái sang phải, vẫn là dương thủy cục mà không phải là âm kim cục.

Vậy muốn xác định âm, dương cục bằng chiều chảy của dòng nước phải căn cứ như sau:

- Nếu cùng một thủy khẩu mà dòng nước chảy đến từ cung tràng sinh đến cung đế vượng rồi chảy ra mộ theo chiều từ trái sang phải thì đó là dương cục, theo chiều từ phải sang trái thì đó là âm cục.

- Nếu cùng một thủy khẩu mà dòng nước chảy đến từ cung đế vượng đến cung trường sinh rồi chảy ra cung mộ, theo chiều từ phải sang trái thì đó là dương cục, theo chiều từ trái sang phải thì đó là âm cục.

Cụ thể:

+ Thủy khẩu ở sườn:

- Dòng nước trường sinh ở tốn tị chảy vào minh đường là đế vượng ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý Sửu,

tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương kim cục.

- Dòng nước trường sinh ở canh dậu chảy vào minh đường là đế vượng ở tốn tị rồi chảy ra mộ ở quý Sửu, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm hoá cục.

- Dòng nước đế vượng ở canh dậu chảy vào minh đường là trường sinh ở tốn tị rồi chảy ra mộ ở quý Sửu, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương kim cục.

- Dòng nước đế vượng ở tốn tị chảy vào minh đường là trường sinh ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý Sửu, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm hoá cục.

+ Thủy khẩu ở thìn:

- Dòng nước trường sinh ở khôn thân chảy vào minh đường là đế vượng ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương thủy cục.

Dòng nước trường sinh ở nhâm tý chảy vào minh đường là đế vượng ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm kim cục.

- Dòng nước đế vượng ở nhâm tý chảy vào minh đường là trường sinh ở khôn thân rồi chảy mộ ở ất thìn, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương thủy cục.

- Dòng nước đế vượng ở khôn thân chảy vào minh đường là trường sinh ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm kim cục.

+ Thủy khẩu ở mùi:

- Dòng nước trường sinh ở càn hợi chảy vào minh

đường là đế vượng ở giáp mao rồi chảy ra mộ ở đỉnh mũi, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương mộc cục.

- Dòng nước trường sinh ở giáp mao chảy vào minh đường là đế vượng ở càn hội rồi chảy ra mộ ở đỉnh mũi, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm thủy cục.

- Dòng nước đế vượng ở giáp mao chảy vào minh đường là trường sinh ở càn hội rồi chảy ra mộ ở đỉnh mũi, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương mộc cục.

- Dòng nước đế vượng ở càn hội chảy vào minh đường là trường sinh ở giáp mao rồi chảy ra mộ ở đỉnh mũi, tức là chảy từ trái sang phải, đây là âm thủy cục.

+ Thủy khẩu ở tuất:

- Dòng nước trường sinh ở cấn dẫn chảy vào minh đường là đế vượng ở bính ngọ rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương hỏa cục.

- Dòng nước trường sinh ở bính ngọ, chảy vào minh đường là đế vượng ở cấn dẫn rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm mộc cục.

- Dòng nước đế vượng ở bính ngọ, chảy vào minh đường là trường sinh ở cấn dẫn rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương hỏa cục.

- Dòng nước đế vượng ở cấn dẫn chảy vào minh đường là trường sinh ở bính ngọ rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm mộc cục.

8 - Huyền không pháp

Huyền không pháp là phương pháp xác định long cục căn cứ vào các phương vị của các dòng nước chảy đến (thủy lai), minh đường (hướng), và dòng nước chảy đi (thủy khẩu), mà không cần để ý đến long mạch từ phương vị nào chạy đến.

Trong trường hợp thủy khẩu không chảy đi ở cung mộ mà chảy đi ở cung tuyệt thì huyền không pháp chỉ căn cứ vào thủy khẩu đã đủ để xác định long cục. Khi đó từ cung tuyệt tính ngược lại tìm cung đế vượng. Nếu đế vượng ở tỵ, ngọ, mao, dậu thì đó là dương cục; nếu đế vượng ở dần, thân, tị, hợi thì đó là âm cục. Cụ thể:

- Nếu cung tuyệt ở cấn dần thì đế vượng ở canh dậu. Đó là dương kim cục.

- Nếu cung tuyệt ở giáp mao thì đế vượng ở khôn thân. Đó là âm kim cục.

- Nếu cung tuyệt ở tốn tị thì đế vượng ở nhâm tỵ. Đó là dương thủy cục.

- Nếu cung tuyệt ở bính ngọ thì đế vượng ở càn hợi. Đó là âm thủy cục.

- Nếu cung tuyệt ở khôn thân thì đế vượng ở giáp mao. Đó là dương mộc cục.

- Nếu cung tuyệt ở canh dậu thì đế vượng ở cấn dần. Đó là âm mộc cục.

- Nếu cung tuyệt ở càn hợi thì đế vượng ở bính ngọ. Đó là dương hoá cục.

- Nếu cung tuyệt ở nhâm tý thì đế vượng ở tốn tị. Đó là âm hoá cục.

Vậy huyền nghĩa là thủy, là các dòng nước đến dòng nước đi, minh đường, là các bộ phận chủ yếu để xác định Long cục. Không nghĩa là không căn cứ vào Long mạch để xác định Long cục.

9 - 8 Tam hợp bát can tứ duy

Tam hợp			Thuộc cục
Mộc dục	Suy	Tuyệt	
Giáp	Đinh	Càn	Dương hoá
Bính	Tân	Cần	Dương kim
Canh	Quý	Tốn	Dương thủy
Nhâm	Ất	Khôn	Dương mộc
Tốn	Quý	Canh	Âm mộc
Khôn	Ất	Nhâm	Âm hoá
Càn	Đinh	Giáp	Âm kim
Cần	Tân	Bính	Âm thủy

Các tam hợp này nếu trong ba cung mà một là hướng nhà, một là dòng nước đến (thủy lai), một là dòng nước chảy đi (thủy khẩu) thì không được phép lập cục, tức là không được phép đặt hướng nhà theo một trong ba cung đó.

Trường hợp dòng nước chảy đi ở cung tuyệt thì tuy dòng nước chảy đến (thủy lai) ở cung đế vượng hay cung trường sinh, mà lập mộ hướng hay đường hướng, và chỉ được lập mộ hướng hay đường hướng thôi.

10 - 8 Tam hợp cục địa chỉ

Tam hợp			Thuộc cục
Thủy lai	Hướng	Thủy khứ	
Dần	Ngo	Tuất	Dương hỏa
Tị	Dậu	Sửu	Dương kim
Thân	Tý	Thìn	Dương thủy
Hợi	Mão	Mùi	Dương mộc
Tý	Thân	Thìn	Âm kim
Mão	Hợi	Mùi	Âm thủy
Ngo	Dần	Tuất	Âm mộc
Dậu	Tị	Sửu	Âm hỏa

8 tam hợp này cho phép lập 8 long cục như trong bảng và cho phép lập 4 hướng sinh thái là: Vượng hướng, Tự sinh hướng và tự vượng hướng (sẽ trình bày sau).

11 - 8 Tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung tuyệt

Tám tam hợp cục song sơn này cũng giống như 8 tam hợp cục bát can tứ duy, nên trong ba cung một là hướng nhà, một là dòng nước chảy đến và một là dòng nước chảy đi thì không cho phép lập long cục, nghĩa là

không được phép đặt hướng nhà theo một trong ba cung đó.

Trường hợp dòng nước chảy đi ở cung tuyệt, thì tuy dòng nước chảy đến ở cung đế vượng hay cung trường sinh mà lập mộ hướng hay đường hướng.

Tam hợp bát can tứ duy và tam hợp song sơn chỉ khác nhau ở chỗ trong tam hợp bát can tứ duy thì các cung sinh thái (mộc dục, suy, tuyệt) nằm trong một cung thiên bàn bát can hay tứ duy, còn trong tam hợp song sơn thì các cung sinh thái nằm trong hai cung sinh thái một là bát can hoặc tứ duy, một là địa chi. Thí dụ: Trong tam hợp bát can tứ duy cung mộc dục nằm ở cung giáp, còn trong song sơn nằm trong hai cung giáp - mào.

Bảng 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung tuyệt

Tam hợp			Thuộc cục
Mộc dục	Suy	Tuyệt	
Giáp mao	Đinh mùi	Cần hợi	Dương hỏa
Bính ngọ	Tân tuất	Cấn dần	Dương kim
Canh dậu	Quý sửu	Tốn tị	Dương thủy
Nhâm tý	ất thìn	Khôn thân	Dương mộc
Tốn tị	Quý sửu	Canh dậu	Âm mộc
Khôn thân	ất thìn	Nhâm tý	Âm hỏa
Cần hợi	Đinh mùi	Giáp mao	Âm kim
Cấn dần	Tân tuất	Bính ngọ	Âm thủy

12 - 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ

Tám tam hợp song sơn này giống như 8 tam hợp địa chi, chỉ khác nhau ở chỗ trong tam hợp địa chi thì các cung sinh thái (thủy lai, hướng, thủy khứ) ở trong một cung địa chi, còn trong tam hợp song sơn thì các cung sinh thái nằm trong hai cung thiên bàn một là bát can hoặc tứ duy, một là địa chi. Thí dụ: Trong tam hợp địa chi thủy lai chỉ nằm trong cung dần, còn trong tam hợp song sơn thì thủy lai nằm trong cả hai cung cấn và dần.

Bảng 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ

Tam hợp			Thuộc cục
Thủy lai	Hướng	Thủy khứ	
Cấn dần	Bính ngọ	Tân tuất	Dương hỏa
Tốn tị	Canh dậu	Quý sửu	Dương kim
Khôn thân	Nhâm tý	Ất thìn	Dương thủy
Càn hợi	Giáp mao	Đinh mùi	Dương mộc
Nhâm tý	Khôn thân	Ất thìn	Âm kim
Giáp mao	Càn hợi	Đinh mùi	Âm thủy
Bính ngọ	Cấn dần	Tân tuất	Âm mộc
Canh dậu	Tốn tị	Quý sửu	Âm hỏa

Tất cả các loại tam hợp bát can tứ duy, tam hợp địa chi, tam hợp song sơn trên đây mà thủy khẩu ở cung tuyệt, muốn biết nó là cục gì thì từ cung tuyệt tính ngược hệ trường sinh đến cung đế vương ở cung địa chi nào thì tam hợp có hành của địa chi đó và là dương cục nếu cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an thuận chiều kim đồng hồ, là âm cục nếu cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an ngược chiều kim đồng hồ. Thí dụ: Thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt ở canh dậu, cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an ngược chiều kim đồng hồ, nên đây là âm cục đế vương ở cấn dần, dần thuộc mộc nên tam hợp có hành mộc. Vậy tam hợp này là âm mộc cục.

Khi thủy khẩu ở cung tuyệt thì hướng buộc phải ở cung mộ hoặc cung dưỡng, dòng thủy lai, hướng và thủy khẩu không phải là tam hợp. Ngược lại khi chúng là tam hợp thì không được phép lập long cục, vì hoặc hướng hoặc thủy lai vào cung tuyệt hoặc cung suy.

13 - Phương hướng

Trong địa lý khái niệm về phương hướng là một đặc trưng quan trọng nhất. Trong địa lý phân ra phương và hướng.

- Hướng là chỉ chiều nhìn về phía trước mặt.
- Phương là chỉ không gian xung quanh của một vị trí.

Một người đứng im nhìn về phía nam thì hướng nhìn của người đó là hướng nam, còn sau lưng là phương bắc, bên phải là phương tây, bên trái là phương đông.

Một ngôi nhà có đường thẳng góc với cửa chính thì chiều của đường thẳng đó từ trong nhà ra ngoài là hướng của nhà. Đường thẳng này không nhất thiết phải đi qua tâm nhà. Cửa của nhà có thể có phương trùng với hướng có thể có phương khác hướng. Thí dụ; Đường thẳng góc với cửa theo hướng nam là nhà hướng nam, nhưng cửa đặt trên đường thẳng qua tâm nằm trong cung mùi thuộc tây nam tức là vị của cửa thuộc phương tây nam.

Đường thẳng từ tâm nhà chính đến tâm bếp (táo) trong nhà bếp (táo toà) gọi là phương của bếp hay là vị của táo. Đường thẳng đó nằm trong phương nào thì gọi phương đó là phương của bếp.

Chiều đối diện với mặt người đứng nấu ăn là hướng của bếp (hướng táo)

Thí dụ: Người nấu ăn nhìn về hướng bắc thì hướng bếp là hướng nam.

Cả phương cả hướng đều được đặc trưng bằng bát quái (Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, hoặc 24 sơn (giáp, mão, ất, thìn, tị, bính, ngọ, đinh, mùi, khôn, thân, canh, dậu, tân, tuất, càn, hợi, nhâm, tý, quý).

Các phương hướng này được vẽ trên la kinh và gọi là thiên bản.

Trong thủy pháp trường sinh người ta chia 24 sơn thành 12 cung của hệ trường sinh là: trường sinh, mộ

dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng gọi là 12 cung sinh thái. Mỗi cung sinh thái chiếm hai cung thiên bàn, tùy theo tam hợp cục của dòng nước chảy đến hướng nhà, dòng nước chảy đi mà các cung sinh thái chiếm các cung thiên bàn khác nhau.

Nếu hướng nhà hướng vào cung trường sinh gọi là sinh hướng, hướng vào cung đế vượng gọi là vượng hướng, hướng vào cung tuyệt gọi là tự sinh hướng, hướng vào cung tử gọi là tự vượng hướng, hướng vào cung mộ gọi là mộ hướng, hướng vào cung dưỡng gọi là dưỡng hướng.

Các cung trường sinh, đế vượng, tuyệt, tử, mộ, dưỡng chiếm cung thiên bàn nào thì gọi hướng thiên bàn theo cung thiên bàn ấy. Thí dụ: Trường sinh ở tốn tị, đặt hướng nhà ở tốn tị thì gọi hướng thiên bàn là hướng tốn (đông nam), gọi hướng sinh thái là sinh hướng.

Hướng sinh thái cũng theo đường thẳng góc với cửa chính nhưng phải đi qua tâm nhà.

II - THUYẾT PHÁP TRƯỜNG SINH

Trong địa lý cổ truyền phương pháp căn cứ vào các dòng nước chảy đến, tụ lại và chảy đi ở xung quanh nhà để xác định hướng và vị trí làm nhà gọi là thủy pháp. Phương pháp căn cứ vào các dòng nước chảy, nước tụ và hướng nhà nằm trong các cung nào của hệ trường sinh thì gọi là thủy pháp trường sinh.

Vậy phương pháp kết hợp thủy pháp với các phương vị của thiên bàn và phương sinh thái của hệ trường sinh để xác định hướng nhà và vị trí của nhà đón cát tránh hung gọi là thủy pháp trường sinh.

Trong địa lý cổ truyền thủy pháp trường sinh là quan trọng nhất, ở vùng đồng bằng các điều kiện sơn mạch, long mạch rất khó phát hiện nên thủy pháp trường sinh càng quan trọng. Khi làm đúng thủy pháp là đã đón được cát tránh được hung rồi.

Nội dung của thủy pháp trường sinh bao gồm:

1 - Xác định long cục:

Có 8 long cục là: dương kim, âm kim, dương mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hỏa, âm hỏa.

Để xác định long cục có các phương pháp song sơn, huyền không, tam hợp như đã trình bày ở trên:

- Dương kim trường sinh ở tị, âm kim trường sinh ở tý.

- Dương mộc trường sinh ở hợi, âm mộc trường sinh ở ngọ.

- Dương thủy trường sinh ở thân, âm thủy trường sinh ở mão.

- Dương hỏa trường sinh ở dần, âm hỏa trường sinh ở dậu.

2. Xác định tịnh âm, tịnh dương của 8 quẻ trong địa lý cổ truyền.

- Xác định tính âm, tính dương của 8 quẻ là sự kết hợp giữa tượng que của tiên thiên bát quái với số quẻ của hậu thiên bát quái. Trong cùng một phương tên quẻ của tiên thiên khác tên quẻ của hậu thiên. Thí dụ: ở phương nam tên quẻ tiên thiên là càn, tên quẻ của hậu thiên là ly. Số của quẻ ly của hậu thiên là 9.

Quẻ càn tiên thiên kết hợp với số của quẻ ly hậu thiên là 9 là số lẻ, số lẻ là dương, nên quẻ càn là dương.

Nếu số của quẻ hậu thiên là số lẻ thì quẻ tiên thiên cùng phương đó là dương. Nếu số của quẻ hậu thiên là số chẵn thì quẻ tiên thiên cùng phương đó là quẻ âm.

Ở phương nam tên quẻ tiên thiên là càn, tên quẻ hậu thiên là ly. Số của quẻ ly hậu thiên là số 9, là dương. Vậy càn là quẻ dương.

Ở phương bắc tên quẻ tiên thiên là khôn, tên quẻ hậu thiên là khảm. Số của quẻ khảm hậu thiên là 1 là số lẻ, là dương. Vậy khôn là quẻ dương.

Ở phương tây tên quẻ tiên thiên là khảm, tên quẻ hậu thiên là đoài. Số của quẻ đoài hậu thiên là 7 là số lẻ, là dương. Vậy khảm là quẻ dương.

Ở phương đông tên quẻ tiên thiên là ly, tên quẻ hậu thiên là chấn. Số của quẻ chấn hậu thiên là 3 là số lẻ, là dương. Vậy ly là quẻ dương.

Ở phương đông nam tên quẻ tiên thiên là đoài, tên quẻ hậu thiên là tốn. Số của quẻ tốn hậu thiên là 4 là số chẵn, là âm. Vậy đoài là quẻ âm.

Ở phương đông bắc tên quẻ tiên thiên là chấn, tên quẻ hậu thiên là cấn. Số của quẻ tổn hậu thiên là 8 là số chẵn, là âm. Vậy chấn là quẻ âm.

Ở phương tây nam tên quẻ tiên thiên là tổn, tên quẻ hậu thiên là khôn. Số của quẻ khôn hậu thiên là 2 là số chẵn, là âm. Vậy tổn là quẻ âm.

Ở phương tây bắc tên quẻ tiên thiên là cấn, tên quẻ hậu thiên là cần. Số của quẻ cần hậu thiên là 6 là số chẵn, là âm. Vậy cấn là quẻ âm.

Cần phân biệt tính âm, tính dương trong địa lý cổ truyền với âm dương của 8 quẻ trong thuyết quái và thuyết âm dương như sau:

Âm dương của 8 quẻ trong thuyết âm dương và thuyết quái là căn cứ vào âm dương đối lập của tiên thiên nghĩa là các phương đối lập nhau, một phương là dương thì phương đối lập là âm:

Cần là dương thì khôn đối lập với cần là âm.

Khảm là dương thì ly đối lập với khảm là âm.

Cấn là dương thì đoài đối lập với cấn là âm.

Chấn là dương thì tổn đối lập với chấn là âm.

Nhưng tại sao cần khảm cấn chấn lại là dương?

Theo thuyết quái thì cần là cha, khôn là mẹ. Cha dương mẹ âm. Quẻ khôn thuần âm được hào đầu của quẻ cần thành chấn là con trai trưởng. Khôn được hào hai của cần thành khảm là con trai giữa. Khôn được hào ba của cần thành cấn là con trai nhỏ. Vì vậy chấn khảm cấn là con trai là dương.

Từ đó ta phân biệt như sau:

- Trong địa lý cổ truyền: Càn, khôn, khảm, ly là dương.

Đoài, chấn, tốn, cấn là âm.

- Trong thuyết quái: Càn, khảm, cấn, chấn là dương.

Tốn, ly, khôn, đoài là âm.

3 - Xác định âm dương của 8 can trong địa lý cổ truyền

Việc xác định âm dương của 8 can trong địa lý cổ truyền căn cứ vào phương pháp nạp can cho 8 quẻ, cụ thể là nạp can cho 6 hào của mỗi quẻ.

Quẻ càn nạp giáp và nhâm. Quẻ khôn nạp ất và quý. Quẻ cấn nạp bính. Quẻ đoài nạp đinh. Quẻ khảm nạp mậu. Quẻ ly nạp kỷ. Quẻ chấn nạp canh. Quẻ tốn nạp tân.

Cụ thể:

Quẻ càn	Quẻ khôn	Quẻ khảm	Quẻ cấn
Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim	Mậu tý thủy	Bính dần mộc
Nhâm thân kim	Quý Hợi thủy	Mậu tuất thổ	Bính tý thủy
Nhâm ngọ hoả	Quý Sửu thổ	Mậu thân kim	Bính tuất thổ
Giáp Thìn thổ	Ất Mão mộc	Mậu ngọ hoả	Bính thân kim
Giáp dần mộc	Ất tị hoả	Mậu Thìn thổ	Bính ngọ hoả
Giáp tý thủy	Ất mùi thổ	Mậu dần mộc	Bính Thìn thổ

Quẻ đoài	Quẻ ly	Quẻ chấn	Quẻ tốn
Đỉnh mùi thổ	Kỷ tị hoả	Canh tước thổ	Tân mao mộc
Đỉnh dậu kim	Kỷ mùi thổ	Canh thân kim	Tân tị hoả
Đỉnh hợi thủy	Kỷ dậu kim	Canh ngọ hoả	Tân mùi thổ
Đỉnh sửu thổ	Kỷ hợi thủy	Canh Thìn thổ	Tân dậu kim
Đỉnh mao mộc	Kỷ sửu thổ	Canh dần mộc	Tân hợi thủy
Đỉnh tị hoả	Kỷ mao mộc	Canh tý thủy	Tân sửu thổ

Càn là dương mà càn nạp giáp và nhâm, nên giáp và nhâm cũng là dương.

Khôn là dương mà khôn nạp ất và quý, nên quý và ất cũng là dương.

Khảm là dương mà khảm nạp mậu, nên mậu cũng là dương.

Ly là dương mà ly nạp kỷ, nên kỷ cũng là dương.

Đoài là âm mà đoài nạp đinh, nên đinh cũng là âm.

Cấn là âm mà cấn nạp bính, nên bính cũng là âm.

Chấn là âm mà chấn nạp canh, nên canh cũng là âm.

Tốn là âm mà tốn nạp tân, nên tân cũng là âm.

Vậy ta có:

- Giáp, ất, nhâm, quý là dương (Mậu không có trong La kinh).

- Bính, đinh, canh, tân là âm (Kỷ không có trong La kinh).

4 - Xác định âm dương của 10 can trong thuyết can chi

Xác định âm dương của 10 can căn cứ vào số lẻ là dương, số chẵn là âm của 10 thiên can. Theo thứ tự của 10 thiên can thì giáp = 1, ất = 2, bính = 3, đinh = 4, mậu = 5, kỷ = 6, canh = 7, tân = 8, nhâm = 9, quý = 10.

Vậy ta có:

- Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương.

- Ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm.

Không được lầm lẫn tính âm tính dương trong địa lý cổ truyền và âm dương của thiên can trong thuyết can chi.

5 - Xác định tính âm tính dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền.

Việc xác định tính âm tính dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền căn cứ vào tam hợp của các địa chi trong thiên bàn 12 cung.

Trong thiên bàn 12 cung chấn là mao, đoài là dậu, khảm là tý và ly là ngọ.

Chấn là âm thì mao cũng là âm, tam hợp của mao

là hội - mao - mùi, nên hội và mùi cũng là âm.

Đoài là âm thì dậu cũng là âm, tam hợp của dậu là tị - dậu - Sửu, nên Sửu và tị cũng là âm.

Khảm là dương thì tý cũng là dương, tam hợp của tý là thân - tý - Thìn nên Thìn và thân cũng là dương.

Ly là dương nên Ngọ cũng là dương, tam hợp của Ngọ là Dần - Ngọ - Tuất nên Dần và Tuất cũng là dương.

Vậy ta có: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương.

Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Xác định âm dương của 12 địa chi trong thuyết thiên can địa chi là căn cứ vào số của địa chi, số lẻ là dương, số chẵn là âm. Tý = 1, Sửu = 2, Dần = 3, Mão = 4, Thìn = 5, Tỵ = 6, Ngọ = 7, Mùi = 8, Thân = 9, Dậu = 10, Tuất = 11, Hợi = 12.

Vậy ta cũng có: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương.

Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Như vậy âm dương của 12 địa chi trong thuyết thiên can địa chi và tính âm, tính dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền là giống nhau.

- Tổng hợp lại ta có:

- Tý, Dần, Ất, Thìn, Ngọ, Thân, Khôn, Tuất, Càn, Nhâm, Quý, Giáp là dương.

- Sửu, Cấn, Mão, Tốn, Tị, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân, Hợi là âm.

6 - Ảnh hưởng của sự phối hợp giữa long và hướng

Vấn đề ảnh hưởng này có hai quan niệm khác nhau giữa tài liệu Việt Nam và Trung Quốc.

Theo "Tả ao địa lý toàn thư" thì âm long lập âm hướng là thuận âm không phát, dương long lập dương hướng là thuận dương không phát. Vì vậy khi bị thuận âm hay thuận dương thì phải đặt hướng dương kiêm 3 phần của hướng âm hoặc đặt hướng âm kiêm 3 phần của hướng dương.

Theo "Địa lý toàn thư" và "Bí ẩn của phong thủy" của Trung Quốc thì âm long phải lập âm hướng, dương long phải lập dương hướng mới cát lợi. Nhưng cũng trong "Địa lý toàn thư" của Trung Quốc lại nói: Tỷ long cần lập hướng âm, dần long cần lập hướng âm, mao long cần lập hướng dương thì tốt v.v... Tỷ long, dần long là dương long lại cần lập âm hướng, mao long là âm long lại cần lập dương hướng, trái lại quan điểm vừa nói ở trên.

Vì vậy tôi làm theo "Tả ao địa lý toàn thư" nghĩa là âm long phải lập dương hướng, dương long phải lập âm hướng.

7 - Xác định các hướng sinh thái của các long cục

Mỗi long cục có 6 loại hướng sinh thái là:

- Sinh hướng là hướng của nhà nhìn vào cung trường sinh, minh dương nằm ở cung trường sinh, nước

chảy vào mình đường từ cung đế vượng, nước chảy đi qua thủy khẩu ở cung mộ.

- Vượng hướng là hướng của nhà nhìn vào cung đế vượng, mình đường nằm ở cung đế vượng, nước chảy đi qua thủy khẩu ở cung mộ.

- Tự sinh hướng là hướng nhà nhìn vào cung tuyệt, rồi tự mình gọi cung tuyệt là trường sinh, nghĩa là coi cung tuyệt là trường sinh, tiếp theo là mộc dục... nếu là dương cục thì an các cung tiếp theo chiều thuận kim đồng hồ và âm thì an ngược. Sau đó thu thủy ở cung đế vượng tự coi tức là cung mộc dục của địa bàn thực, cho nước chảy đi ở cung mộ thực của địa bàn (muốn vậy phải di chuyển la kinh đến vị trí đạt yêu cầu, đó là tâm nhà và gọi là điểm huyệt).

- Tự vượng hướng là hướng nhà nhìn vào cung tử, rồi tự mình coi cung tử là cung đế vượng, và từ cung tử tính là đế vượng, các cung tiếp theo như suy, bệnh, tử... nếu là dương cục thì an thuận chiều kim đồng hồ và âm cục thì an ngược. Sau đó di chuyển la kinh sao cho dòng nước chảy đến vào lâm quan tức là cung trường sinh tự đặt, và thủy khẩu vào cung mộ của địa bàn.

Thí dụ: Tự sinh hướng của hoả long cục: Hướng nhà hướng vào cung tuyệt ở càn hợi. Tự khởi trường sinh ở càn hợi, thu thủy tại cung mộc dục tức là cung đế vượng tự coi, thủy khẩu chảy đi tại cung mộ ở tân tuất.

Tự vượng hướng của hoả long cục: Hướng nhà hướng vào cung tử ở canh dậu. Tự khởi đế vượng ở

cung tử tại canh dậu, thu thủy tại cung lâm quan tức là cung trường sinh tự khởi, thủy khẩu chảy đi tại cung mộ ở tân tuất.

- Chính mộ hướng là nhà nhìn vào cung mộ của long cục, thu thủy ở lâm quan và đế vượng, hợp với trường sinh thủy tại trước mình đường, thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt:

- Chính dương hướng là hướng nhà nhìn vào cung dương, thu thủy ở cung đế vượng, thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt.

Các hướng sinh, vượng, tự sinh, tự vượng thì thủy khẩu chảy ra ở cung mộ là thìn, tuất, sửu, mùi.

Các hướng mộ và dương thủy khẩu phải chảy ra ở cung tuyệt, dương cục thì cung tuyệt ở các cung dần, thân, tị, hợi; âm cục thì cung tuyệt ở các cung tỵ, ngọ, mào, dậu.

Tất cả các loại hướng chỉ được thu thủy ở các cung trường sinh, đế vượng, quan đới và lâm quan, nhưng là tự khởi, nghĩa là: Tự sinh hướng thì đặt trường sinh vào cung tuyệt, rồi từ cung trường sinh đó an các cung khác.

Tuy các nguồn nước trường sinh, đế vượng, quan đới, lâm quan là các nguồn nước cát vượng, nhưng nếu gặp huỳnh tuyến, bát sát thì lại không được thu.

8 - Thủy pháp trường sinh:

Thủy pháp trường sinh là phương pháp chọn các

loại hình và phương vị của các dòng thủy chảy vào mình đường để tạo được sinh khí cho ngôi nhà. Nếu dòng thủy nhỏ, hẹp và sâu, chảy uốn lượn quanh co triêu khúc, lộ vẻ cung kính, hiền hoà bao bọc lấy ngôi nhà thì phúc lộc lâu dài. Nếu dòng thủy chảy xối thẳng vào trước nhà thì rất hung. Hình thái, phương vị của các nguồn nước cát hung này không phụ thuộc các hướng sinh thái.

Thu thủy trường sinh thì cát lợi mọi mặt nhất là về nhân khẩu, gia thái. Muốn con cháu thịnh vượng, nhân khẩu gia tăng thì cần phải thu nước trường sinh.

Thu thủy đế vương thì cát lợi về quan chức, bổng lộc, phú quý. Muốn quan chức bổng lộc thịnh vượng thì cần thu nước đế vương vào mình đường.

Thu nước quan đới thủy thì thịnh về tri tuệ, thông minh, phong lưu, nho nhã, hoa mỹ, uyên bác. Nhưng quan đới thủy phải tụ lại mới cát lợi.

Thu lâm quan thủy chảy vào mình đường thì tuổi trẻ sớm thành đạt, chức vị cao sang. Nhưng nếu lâm quan thủy chảy đi không chảy vào mình đường thì rất hung tới kỳ không được lập cục.

Nói chung các loại cát thủy như trường sinh, đế vương, lâm quan, quan đới chảy đến mình đường là cát lợi, chảy đi không chảy vào mình đường là hung kỵ.

Thu mộc dục thủy thì phá hoại gia phong, rước chèn cờ bạc, tiêu sài hoang phí, gia tài khánh kiệt dần.

Thu suy thủy chảy vào minh đường thì rất hung ky. Nhưng nước phượng suy không chảy vào minh đường, thì con cái lại thông minh, danh tài phú quý.

Thu mộ thủy thì hung ky. Phóng thủy đứng phượng mộ mà dòng nước quanh co uốn lượn, lưu luyến trước khi chảy đi thì chủ về tính trung trinh nổi danh văn võ. Nếu phóng thủy chảy thẳng, xóc mạnh thì rất hung ky.

Thu bệnh thủy, tử thủy thì họa vô đơn chí. Nếu bệnh thủy và tử thủy không chảy qua minh đường thì mọi sự như ý.

Thu tuyệt thủy và thai thủy vào minh đường thì hại nhân khẩu, khó khăn việc thai dưỡng, tình nghĩa cha con vợ chồng bị tác hại. Nếu hai dòng thủy này chảy càng mạnh thì tác hại càng mạnh.

9 - Thủy hội

Các dòng thủy đơn độc chảy từ các phương đến minh đường như trường sinh thủy, đế vượng thủy, quan đới thủy thì cát lợi. Các dòng thủy chảy đơn độc từ các phương hung đến minh đường như suy thủy, bệnh thủy, mộ thủy, tử thủy, tuyệt thủy thì hung ky. Nhưng nhiều dòng thủy hội tụ chảy vào minh đường thì tác dụng cụ thể như sau:

Dưỡng thủy hội tụ với trường sinh thủy thì sinh người thông minh đình ngộ, mọi cát lợi.

Dưỡng thủy và trường sinh thủy hội tụ với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì toàn gia vinh hiển.

Dưỡng thủy và trường sinh thủy hội tụ với quan đối thủy rồi chảy vào minh đường thì người trong gia đình tài hoa hiển hách.

Trường sinh thủy hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì tuy có tài hoa, xinh đẹp nhưng gian hiểm phóng dăng.

Đế vượng thủy hội với quan đối thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi, phú quý.

Quan đối thủy hội tụ mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì nam trở thành người hể cho đời, nữ mua vui cho khách.

Đế vượng thủy hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì tiền tài sung túc nhưng dâm tà phóng dăng. Nếu thêm suy thủy hội tụ thì lấy kỹ nữ làm vợ sinh quý tử.

Suy thủy hội tụ với các dòng thủy khác rồi chảy vào minh đường thì tai họa liên miên, bệnh tật dồn dập.

Bệnh thủy hội với tử thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái ngu độn, gia nghiệp suy bại.

Mộ thủy hội với tuyệt thủy rồi chảy vào minh đường thì đơn độc tha hương.

Thai thủy hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường thì hung hại cho việc thai nghén.

Tràng sinh thủy hội với quan đối thủy thì con cái thông minh học giỏi.

Lâm quan thủy hội với trường sinh thủy và dương thủy rồi chảy vào minh đường thì giấu có trường thọ.

Suy thủy hội với lâm quan thủy rồi chảy vào minh đường thì quý biến nhưng bị nan y.

Mộc dục thủy theo "Địa lý toàn thư" của Lưu Bá Ôn Trung Quốc là hung thủy, nhưng theo "Địa lý gia truyền bí thư đại toàn" của Cao Trung thì mộc dục thủy là quý nhân thủy, rất cát lợi. Chúng tôi cho rằng trong hệ trường sinh thì mộc dục thủy là chỉ thời kỳ muôn vật mới sinh ra, còn non yếu dễ bị thương tổn, nhưng nó ở giai đoạn bắt đầu của sự phát triển, nên mộc dục thủy là tốt, nên theo Cao Trung.

Khi lập hướng phải biết dương long hay âm long, dương hướng hay âm hướng. Nếu long và hướng cùng âm hoặc cùng dương tức là cô âm hoặc cô dương thì phải xử lý bằng cách đặt hướng ở sơn này kiêm sơn kia ba phân. Thí dụ: ở dương hoá long cực: ất long, ngọ hướng, ất long là dương long, ngọ hướng cũng là dương hướng. Dương long lập dương hướng là thuận dương, nên ngọ phải kiêm bính ba phân để tránh cô dương, vì bính là âm.

10 - Lộc của mười can

Trọng thiên bàn 24 sơn gồm bát (8) can, tứ (4) duy (cần, khôn, cấn, tốn) và 12 cung địa chi. Riêng mỗi can đều được ghènh lộc tại một sơn của mình.

Giáp lộc tại dần, ất lộc tại mao, bính lộc tại tị, đinh lộc tại ngọ, canh lộc tại thân, tân lộc tại dậu, nhâm

lộc tại hội, quý lộc tại tỵ, (mâu lộc tại tị, kỷ lộc tại ngọ).

Thí dụ: ở dương hoà long cục, đường hướng, thủy khấu ở tân tuất lập đường hướng gồm hai sơn quý và sơn. Quý lộc tại tỵ, nên lập hướng quý kiêm tỵ ba phân để nghênh lộc của tỵ.

Mỗi long cục có 6 hướng sinh thái, mỗi hướng sinh thái lại có hai hướng để tránh cô âm cô dương hoặc nghênh lộc tá lộc.

Có 8 loại long cục là dương kim, âm kim, dương mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hỏa, âm hỏa. Vậy có tất cả $2 \times 6 \times 4 \times 2 = 96$ hướng thủy pháp trường sinh.

Để độc giả không mất thì giờ tìm tòi lập hướng rất khó khăn, trong sách này có lập sẵn 96 hướng thủy pháp. Khi cần độc giả chỉ đối chiếu thế đất ở địa phương mình xem giống hình vẽ nào thì áp dụng hướng đó.

Thế đất trong thiên hạ thì nhiều, nhưng chung quy chỉ sử dụng được 96 kiểu thủy pháp trường sinh như sẽ trình bày sau đây.

Bất kỳ ở địa phương nào nếu có điều kiện tự do lựa chọn thì cũng áp dụng được vài hướng trong số 96 kiểu đã nêu ở trên. Nhưng thực tế không thực hiện được theo ý muốn vì còn quy hoạch của địa phương, đất đai của người khác...

III - BÁT SÁT

Bát sát là các quan hệ hung hại giữa phương vị của long và cửa thuỷ chảy vào minh đường, cửa long và hướng của nhà, giữa hướng của nhà với hướng của thuỷ chảy vào minh đường, giữa hướng nhà với phương vị của cửa chính, giữa hướng nhà với ngày tháng khởi công xây dựng.

Bát sát là các kiêng kỵ rất nghiêm ngặt trong việc lập hướng, lập thuỷ pháp trường sinh, chọn ngày khởi công xây dựng trong cả dương trạch và âm trạch. Nếu vi phạm bát sát thì chắc chắn gia chủ không tránh được tai hoạ cho gia đình và con cháu.

1 - Bát sát bao gồm:

Ngo sát căn, thìn sát khảm, dậu sát cấn, thân sát chấn, dậu sát tốn, hợi sát ly, mão sát khôn, tị sát đoài.

2 - Ý nghĩa của bát sát:

Cần long bao gồm tuất long, cần long, hợi long. Nếu long mạch từ các phương thuộc cần như tuất, cần, hợi chạy tới mà toạ ngo, lập hướng ngo, thu thuỷ từ phương ngo vào minh đường; lập hướng cần mà thu thuỷ từ phương ngo vào minh đường; nhà lập hướng cần đặt cửa ở sơn ngo. Nhà hướng cần mà khởi công xây dựng vào các tháng ngày ngo đều là phạm sát.

Khảm long bao gồm: nhâm long, tỵ, quý long. Nếu long mạch từ các phương thuộc khảm tới mà toạ hướng thìn, lập hướng thìn, hoặc thu thuỷ từ phương thìn vào

minh đường; lập hướng khám và thu thủy từ hướng thìn vào minh đường; nhà lập hướng khám mà đặt cửa ở sơn thìn; nhà lập hướng khám mà khởi công xây dựng vào các tháng ngày thìn đều là phạm sát.

Cấn long bao gồm: sửu long, cấn long, dần long. Nếu long mạch từ sửu long và cấn long chạy tới mà toạ phương dần, lập hướng dần, hoặc thu thủy từ phương dần tới minh đường, lập hướng sửu, hướng cấn mà thu thủy từ phương dần tới vào minh đường; nhà hướng cấn, hướng sửu mà đặt cửa ở sơn dần; làm nhà hướng cấn mà khởi công xây dựng vào các ngày tháng dần đều là phạm sát.

Chấn long bao gồm: giáp long, mao long, ất long. Nếu các long mạch từ các phương thuộc chấn chạy tới mà toạ thần, lập hướng thần, hoặc thu thủy từ phương thần vào minh đường; lập hướng chấn mà thu thủy từ phương thần vào minh đường; làm nhà hướng chấn mà đặt cửa ở sơn thần; làm nhà hướng chấn mà khởi công xây dựng vào các tháng ngày thần, đều là phạm sát.

Tốn long bao gồm: thìn long, tốn long, tị long. Nếu các long mạch từ các phương thuộc tốn chạy đến mà nhà toạ dậu, lập hướng dậu hoặc thu thủy từ phương dậu chạy tới vào minh đường; làm nhà hướng tốn mà đặt cửa ở vị sơn dần, làm nhà hướng tốn mà khởi công xây dựng vào các tháng ngày dậu, đều là phạm sát.

Ly long bao gồm: bình long, ngọ long, đinh long. Nếu long mạch từ các phương thuộc ly chạy tới mà nhà toạ hội, lập hướng hội, hoặc thu thủy từ phương

hội chảy tới vào mình đường; lập hướng ly mà thu thủy từ phương hội chảy tới vào mình đường; làm nhà hướng ly mà đặt cửa ở sơn hội; làm nhà hướng ly mà khởi công xây dựng vào các ngày, tháng hội, đều là phạm sát.

Khôn long bao gồm: mùi long, khôn long, thân long. Nếu long mạch từ các phương thuộc khôn chạy tới mà nhà toạ mao, lập hướng mao, hoặc thu thủy chảy từ phương mao tới vào mình đường; lập hướng khôn mà thu thủy từ phương mao vào mình đường; nhà hướng khôn mà đặt cửa ở sơn mao, làm nhà hướng khôn mà khởi công vào các ngày, tháng mao, đều là phạm sát.

Đoài long bao gồm: canh long, dậu long, tân long. Nếu các long mạch chạy từ các phương thuộc đoài chạy tới mà nhà toạ hướng tị, lập hướng tị, hoặc thu thủy từ phương tị vào mình đường; lập hướng đoài mà thu thủy từ hướng tị vào mình đường; nhà hướng đoài mà đặt cửa ở sơn tị; làm nhà hướng đoài mà khởi công vào các tháng ngày tị, đều là phạm sát.

3 - Căn cứ để xác định bát sát

Người ta dựa vào trăng tròn, trăng khuyết thượng huyền, hạ huyền để đặt tượng cho 8 quẻ và căn cứ các phương vị nhìn thấy trăng thượng huyền vào lúc hoàng hôn, nhìn thấy trăng hạ huyền vào lúc rạng đông để nạp can cho 8 quẻ.

Ngày mồng ba thấy trăng thượng huyền (khuyết

phía trên) ở phương canh lúc hoàng hôn, trắng sáng một phần ba ở phía dưới, phần sáng đỏ có tượng của một hào dương, hai phần trắng khuyết có tượng của hai hào âm, mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ chấn ở phương canh, cho nên quẻ chấn nạp canh; nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ chấn được nạp canh;

Quẻ chấn vi lỗi

Thê tài canh tuất

Quan quĩ canh thân

Tử tôn canh ngộ

Thê tài canh thìn

Huỳnh đệ canh dần

Phụ mẫu canh tỵ

Lấy hào quan quĩ canh thân làm sát diệu (sao tác hại), cho nên quẻ chấn bị thân sát.

Từ ngày 29 tháng trước đến ngày mồng 2 tháng sau, mặt trăng hoàn toàn tròn đầy nhưng không sáng vào lúc rạng đông, có tượng của quẻ khôn, cả ba phần không sáng tượng trưng ba hào âm.

Ngày mồng 3 một phần ba mặt trăng sáng ở phía dưới là tượng hào sơ cửu (hào đầu dương) của quẻ chấn được sinh ra, hào sơ lục (hào đầu âm) của quẻ khôn bị tiêu di để biến từ quẻ khôn thành quẻ chấn. Hào sơ cửu canh tỵ của quẻ chấn gọi là hào "tiên khôn".

Ngày mồng 8 thấy trăng thượng huyền ở phương dinh lúc hoàng hôn, trăng sáng hai phần ba ở phía

dưới, hai hào sáng đó có tượng của hai hào dương một phần ba khuyết ở trên không sáng có tượng của một hào âm, mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ đoài ở phương đình, cho nên quẻ đoài nạp đình, nghĩa là tất cả các hào của quẻ đoài đều được nạp đình như sơ cửu là quan quỷ đình ty, cửu nhị là thê tài đình mao v.v... Lấy hào quan quỉ đình ty làm sát diệu cho nên đoài bị tị sát (vì ty là hỏa sát đoài là kim).

Ngày mồng 3 đến mồng 8 mặt trăng có tượng hào lục nhị của quẻ chấn bị tiêu đi để sinh ra hào cửu nhị của quẻ đoài, làm cho chấn biến thành đoài, nên hào cửu nhị của đoài đình mao gọi là hào "tiêu chấn".

Ngày 15 trăng sáng tròn đầy, biểu tượng thuận dương, có tượng của quẻ càn lúc hoàng hôn ở phương giáp, nên càn nạp giáp. Có 8 quẻ và 10 can, 8 can nạp cho 8 quẻ, còn can thứ 9 là nhâm và can thứ 10 là quý thừa ra phải phân cho hai quẻ càn và khôn, nên càn nạp giáp và nhâm, khôn nạp ất của quý, nghĩa là ba hào của quẻ nội của quẻ càn thì nạp giáp, ba hào của quẻ ngoại của quẻ càn nạp nhâm, ba hào của quẻ nội của quẻ khôn thì nạp ất, ba hào của quẻ ngoại của quẻ khôn thì nạp quý.

Quẻ càn vi tiên

Quẻ khôn vi địa

Nhâm tuất thổ .

Quý dậu kim ..

Nhâm thân kim .

Quý Hợi thủy ..

Nhâm Ngọ hỏa .

Quý Sửu thổ ..

Giáp thìn thổ .	Ất mao mộc ..
Giáp dần mộc .	Ất tỵ hỏa ..
Giáp tỵ thủy .	Ất mùi thổ ..

Lấy hào quan quý nhâm ngọ làm sát diệu cho nên quẻ cần là kim bị ngọ là hỏa sát.

Ngày 18 thấy trăng hạ huyền (khuyết dưới) ở phương tân lúc bình minh trăng sáng hai phần ba ở phía trên, hai phần sáng đó có tượng của hai hào dương, một phần khuyết có tượng hào âm ở phía dưới. Mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ tổn, cho nên quẻ tổn nạp tân, nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ tổn được nạp tân, như sơ lục là tân sữu, cửu nhị là tân hợi v.v... Lấy hào tân dậu quan quý làm sát diệu, cho nên quẻ tổn bị dậu sát.

Từ 15 đến 18 mặt trăng đang từ sáng tròn đầy có tượng của quẻ cần bị khuyết một phần ba ở dưới, có tượng hào sơ cửu của quẻ cần bị tiêu đi biến thành hào sơ lục của quẻ tổn. Hào sơ lục của quẻ tổn gọi là hào "tiêu cần".

Ngày 23 trăng hạ huyền khuyết hai phần ba ở phía dưới, có tượng hai hào âm ở phía dưới, sáng một phần ba có tượng một hào dương ở phía trên. Mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ cần vào lúc bình minh ở phương bình cho nên quẻ cần nạp bình, nghĩa là tất cả các hào của quẻ cần được nạp bình, như hào sơ lục là bình thìn, lục nhị là bình ngọ, cửu tam là bình thân, lục tứ là bình tuất, lục ngũ là bình tỵ, thượng cửu là

bình dân. Lấy hào quan quý bình dân làm sát diệu cho nên quẻ cần bị dân sát.

Từ 18 đến 23 mặt trắng có tượng hào cửu nhị của quẻ tổn bị tiêu di để biến thành hào lục nhị của quẻ cần được sinh ra, làm cho quẻ tổn biến thành quẻ cần, nên hao lục nhị bình ngo của quẻ cần là hào "tiêu tổn".

Ngày 29 lúc rạng đông trắng hoàn toàn tròn đầy nhưng không sáng, có tượng thuần âm là tượng của quẻ khôn ở phương ất, nên quẻ khôn nạp ất. Như đã phân tích ở trên 8 can nạp cho 8 quẻ còn thừa hai can nhâm và quý, nhâm nạp cho càn, quý nạp cho khôn, nghĩa là ba hào của hạ quái của quẻ khôn được nạp ất, ba hào thượng quái của quẻ khôn được nạp quý, như sơ lục là huynh đệ ất mùi, lục nhị là phụ mẫu ất tỵ, lục tam là quan quý ất mao, lục tứ là huynh đệ quý sửu, lục ngũ là thê tài quý hội, thượng lục là tử tôn quý dậu. Lấy hào quan quý ất mao làm sát diệu, cho nên quẻ khôn bị mao sát.

Ngày 23 mặt trắng có tượng của quẻ cần, ngày 29 có tượng của quẻ khôn, hào cửu tam của quẻ cần bị tiêu di biến thành hào lục tam của quẻ khôn nên hào lục tam của quẻ khôn ất mao là quẻ "tiêu cần".

Quý đạo của các vị trí trắng thượng huyền thấy vào các buổi hoàng hôn đi từ phương canh đến phương giáp không qua phương ngo (ly). Quý đạo của các vị trí trắng hạ huyền thấy vào các buổi bình minh đi từ phương tân đến phương ất không qua phương tỵ (khâm). Như vậy khi trắng có tượng biến từ chấn đến

cần và biến từ tốn đến khôn không qua khảm, ly, nên ly khảm không có sinh diệt. Đường tý ngọ là đường trung tâm, khi qua đường tý ngọ trắng không ở phương nào cả, nên quẻ ly và quẻ khảm không có phương nào trong 8 can để nạp can. Mặt khác trong mười thiên can thì mậu, kỷ là thổ ở trung tâm nên khảm dương được nạp mậu dương và quẻ ly âm được nạp kỷ âm.

Quẻ khảm nạp mậu nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ khảm đều được nạp mậu như sơ lục là tử tôn mậu dần, lục nhị là quan quý mậu thìn, lục tam là thê tài mậu ngọ, lục tứ là phụ mẫu mậu thân, cửu ngũ là quan quý mậu tuất, thượng lục là huynh đệ mậu tý. Lấy hào quan quý mậu thìn làm sát diệu, cho nên khảm bị thìn sát. Trong quẻ khảm có hai hào quan quý mậu thìn ở nội quái và mậu tuất ở ngoại quái, phải lấy hào quan quý ở nội quái mậu thìn làm sát diệu.

Quẻ ly nạp kỷ nghĩa là tất cả các hào của quẻ ly đều nạp kỷ, như sơ cửu là phụ mẫu kỷ mao, lục nhị là tử tôn kỷ sửu, cửu tam là quan quý kỷ hội, cửu tứ là thê tài kỷ dậu, lục ngũ tử tôn kỷ mùi, thượng cửu là huynh đệ kỷ tý. Lấy hào quan quý kỷ hội làm sát diệu, nên ly bị hội sát.

Khảm và ly không có hào "tiêu khảm" và "tiêu ly".

Cũng từ các căn cứ để xác định bát sát, người ta cũng đã áp dụng vào việc kiêng kỵ khi chọn ngày, giờ, tháng, năm khởi công xây dựng nhà như sau : Thiên can, địa chi của các tiêu quẻ còn là thiên can địa chi của ngày giờ tháng năm khởi công xây dựng nhà theo

các phương hướng bị tiêu, bị sát. thí dụ : Hào canh tỵ của quẻ chấn là hào tiên khôn, nên khởi công xây dựng nhà hướng khôn phải kiêng ngày giờ tháng năm canh tỵ, quẻ khôn bị mào sát, nên khi khởi công xây dựng nhà hướng khôn phải kiêng ngày mào, tháng mào, năm mào...

IV - HUỲNH TUYẾN

Huỳnh tuyến là sự hung hại khi lập hướng nhà, mở cửa theo các hướng làm cho gia chủ gặp các tai nạn nguy hiểm tác hại cho tính mệnh con người hoặc tài sản.

Cổ nhân đã đúc kết bát đại huỳnh tuyến như sau :

Dinh, canh khôn thị huỳnh tuyến

Ất, bính tu phòng tổn thủy tiên

Giáp, quý hướng lai hưu kiến cấn

Tân, nhâm thủy lộ phạm dương càn.

Ý nghĩa của huỳnh tuyến như sau :

- Dinh canh khôn thương thị huỳnh tuyến nghĩa là :

Nhà hướng dinh hay hướng canh mà đường ra vào, cống, giếng nước, đặt vào khôn sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà hướng khôn mà thu dinh thủy hay canh thủy lên mình đường là phạm huỳnh tuyến.

Nhà hướng dinh hay hướng canh mà thu khôn thủy lên mình đường là phạm huỳnh tuyến.

- Ất, bính tu phòng tổn thủy tiên nghĩa là :

Nhà ở hướng ất hay hướng bính mà đường ra vào giếng nước, cổng đặt ở tổn sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng tổn mà đường ra vào, cổng, giếng nước đặt vào ất sơn hoặc bính sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng tổn mà thu thủy ở hướng ất hoặc hướng bính là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng ất hoặc hướng bính mà thu thủy ở hướng tổn là phạm huỳnh tuyến.

- Giáp quý hướng lai hữu kiến cần nghĩa là :

Nhà ở hướng giáp hay hướng quý mà đường ra vào, cổng, giếng nước đặt vào cần sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng cần mà đường ra vào, cổng, giếng nước đặt ở giáp sơn hay quý sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng giáp hay hướng quý mà thu cần thủy là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng cần mà thu giáp thủy hay quý thủy là phạm huỳnh tuyến.

- Tân, nhâm thủy lộ phạm dương cần nghĩa là :

Nhà ở hướng tân hoặc hướng nhâm mà đường ra vào, cổng, giếng nước đặt ở cần sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng cầu mà đường ra vào, cổng, giếng nước đặt ở tán sơn hoặc nhâm sơn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng tân hoặc hướng nhâm mà thu thủy ở hướng càn là phạm huỳnh tuyến.

Nhà ở hướng càn mà thu thủy ở hướng tân hoặc hướng nhâm là phạm huỳnh tuyến.

V - HÌNH, XUNG, PHÁ, HẠI

Tương hình, tương xung, tương phá tương hại là các quan hệ hung hại giữa long và thủy, giữa hướng và thủy, giữa thủy và thủy.

Khi lập thủy pháp trường sinh, lập hướng nhà phải tránh các quan hệ này.

Nếu gặp quan hệ tương phá, tương hại thì tài sản tiêu tan, gặp quan hệ tương xung tương hình thì bị thương, hình sự.

1 - Tam hình :

- Tý hình mao, mao hình tý, ngọ hình mao, mao hình ngọ.

- Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu.

- Dần hình tỵ, tỵ hình thân, thân hình dần.

Thí dụ : Mao long mà có thủy từ tý chảy vào mình đường là long và thủy tương hình. Sửu long mà có thủy từ tuất chảy vào mình đường, tuất long mà có thủy từ mùi chảy vào mình đường, dần long mà có thủy từ tỵ

chảy vào minh đường, đó là các long thủy tương hình.

Nhà hướng mao có tý thủy chảy vào minh đường, sừ hướng có tuất thủy chảy vào minh đường, ty hướng có thân thủy chảy vào minh đường v.v... Đó là các hướng và thủy tương hình.

Làm nhà hướng tý mà ngày khởi công là mao, hướng mao mà khởi công ngày tháng tý, hướng sừ mà khởi công ngày tháng tuất, hướng tuất mà khởi công ngày tháng mùi, hướng ty mà khởi công ngày tháng thân, hướng dần mà khởi công ngày tháng tỵ v.v... Đó là các hướng và nhật nguyệt tương hình.

Một dòng nước từ sừ đang chảy vào minh đường gặp dòng nước từ tuất chảy nhập vào; một dòng nước từ thân đang chảy vào minh đường gặp dòng nước từ dần chảy nhập vào ở trước minh đường. Đó là quan hệ tương hình giữa các dòng thủy.

Khi lập thủy pháp trường sinh, lập hướng nhà gặp các tương hình nói trên có thể xử lý bằng cách xoay hướng chênh đi một sơn vị, hoặc dịch chuyển huyệt vị tức tâm nhà đi một chút thì sẽ tránh được tương hình.

Thí dụ : Nếu gặp tý thủy thì không lập hướng mao mà xoay sang hướng giáp hoặc ất, hoặc dịch tâm nhà về phía trước hoặc phía sau một chút thì vẫn để được hướng mao mà không phải là tý thủy nữa.

2 - Lục xung : Tý xung ngọ, sừ xung mùi, dần xung thân, mao xung dậu, thìn xung tuất, tỵ xung hội, và ngược lại ngọ xung tý, mùi xung sừ v.v...

Quan hệ tương xung bao gồm hướng xung thủy, thủy xung hướng, thủy xuân thủy, nhật nguyệt xung hướng, nhật nguyệt xung quẻ, xung các hào trong quẻ, quẻ xung quẻ, hào xung hào v.v...

Thí dụ : Hướng trường sinh ở càn hội bị dòng bệnh thủy ở tốn ty chảy vào minh đường là bị thủy và hướng tương xung. Tháng giêng là dần, nếu làm nhà hướng thân là bị nguyệt và hướng tương xung. Trong quẻ hào tử tôn ngộ hỏa làm dụng thần mà khởi công xây dựng vào tháng 11 tý thủy là bị nguyệt thân xung khắc dụng thần.

3 - Lục hại : Tý hại mùi, Sửu hại Ngọ, Dần hại Tý, Mão hại Thìn, Thân hại Hợi, Dậu hại Tuất.

Tương hại bao gồm giữa hướng và thủy, giữa long và thủy, giữa thủy và thủy tương hại lẫn nhau.

Thí dụ : Thân long có hội thủy chảy vào minh đường là long bị thủy tương hại. Nhà hướng Ngọ gặp Sửu thủy chảy vào minh đường là hướng bị thủy tương hại. Dậu thủy giao hội với Tuất thủy rồi chảy vào minh đường là thủy giao hội bị tương hại.

4 - Tứ phá : Tý phá Mão, Mão phá Ngọ, Ngọ phá Dậu, Dậu phá Tý.

Thí dụ : Mão long có Ngọ thủy chảy vào minh đường là bị thủy phá long. Làm nhà hướng Ngọ có Dậu thủy chảy vào minh đường là bị thủy phá hướng. Làm nhà hướng Mão vào tháng Dậu là bị nguyệt phá hướng. Khi dự đoán bằg 6 hào vào tháng Dậu mà dụng thần

là tý thủy là bị nguyệt phá dụng thần.

Khi tìm huyệt vị, lập hướng nhà, lập thủy pháp trường sinh, nếu gặp hình xung, phá, hại có thể tránh được bằng cách xoay hướng hoặc dịch chuyển huyệt vị.

VI - 96 LONG CỤC THỦY PHÁP TRƯỜNG SINH

Trong phần phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long nhập thủ (nhập cục), từ ca quyết :

Ất, bính giao nhi xu tuất

Tân, nhâm hội nhi tụ thìn

Đầu ngư nạp đỉnh, canh chi khí

Kim dương thu quý, giáp ling chi

Đã tìm ra các long mạch theo 4 thủy khẩu : thìn, tuất, sửu, mùi và 8 long cục : dương kim, âm kim, dương mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hỏa, âm hỏa, dương thổ, âm thổ.

- Hỏa cục có 4 long : tý long, bính long, ngọ long và đinh long nếu các long chạy từ nơi nhập cục đến thủy khẩu ở cung mộ theo chiều từ trái sang phải so với tâm nhà gọi là tả toàn long và lấy bính long quản cục.

Nếu các long chạy từ nơi nhập cục đến thủy khẩu ở cung mộ theo chiều từ phải sang trái so với tâm nhà gọi là hữu toàn long và lấy ất long quản cục.

- Thủy cục có 4 long : Hợi long, nhâm long, tý long và quý long. Nếu các long chạy theo chiều từ trái sang

phải gọi là tả toàn long và lấy nhâm long quân cục.

Nếu các long chạy theo chiều từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy tốn long quân cục.

- Mộc long có 5 long : dần long, giáp long, mao long, ất long, tốn long. Nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy giáp long quân cục.

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy quý long quân cục.

- Kim long có 5 long : thân long, canh long, dậu long, tân long và càn long. Nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy canh long quân cục.

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy dinh long quân cục.

- Dương thổ cục có 3 long : tuất long, sừn long và cấn long nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy nhâm long quân cục (giống như dương thủy cục).

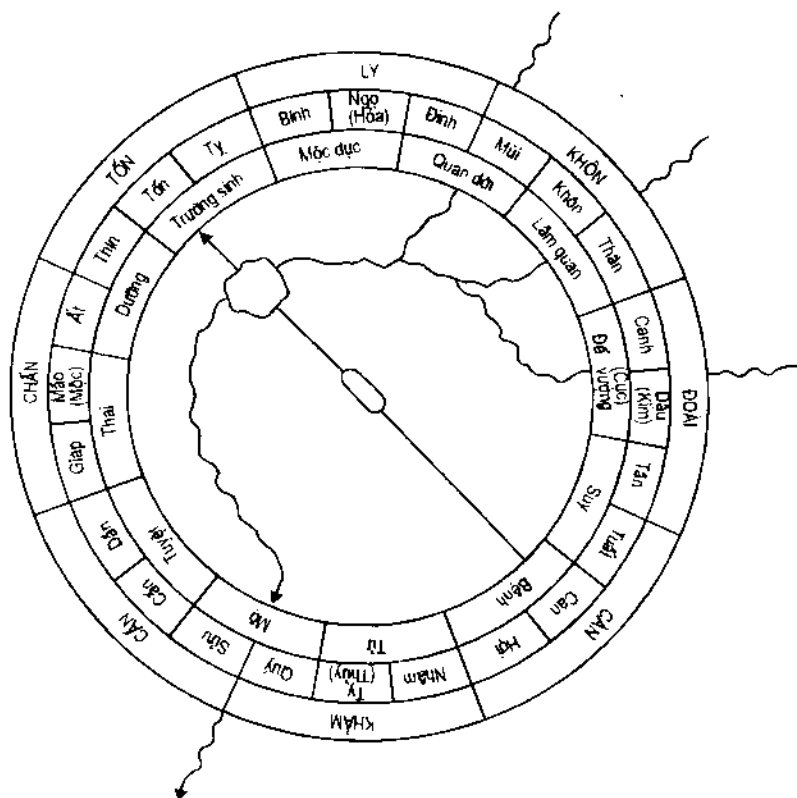
Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy tân long quân cục.

- Âm thổ cục có 3 long : thìn long, mùi long và khôn long nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy bính long quân cục (giống như âm hỏa cục).

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy ất long quân cục.

HUYỆT VI SỐ 1

Dương kim long cục	: Sinh hướng
Canh long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - Mộ khố
Hướng	: Tốn kiêm Thìn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 1

<i>Dương kim long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tỵ, Dậu, Sửu (tồn canh quý)
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái, thu toàn thủy bên phải
<i>Tọa sơn</i>	: Càn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Tràng sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tồn kiêm thìn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn

Tân, canh long là âm long, tồn hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, lập hướng tồn kiêm thìn (là dương hướng) 3 phân để tránh cô âm.

Thân long và càn long là dương long, hướng tồn là âm hướng. Dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Trước tiên thu để vượng từ canh vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ khôn thân, thu quan đới thủy từ dinh mùi vào minh đường. không thu dậu thủy vào minh đường vì dậu sát tồn (gồm thìn, tồn, tỵ).

Cấm thu mộc dục thủy từ bính ngọ vì lập hướng tồn mà thu bính thủy là phạm huỳnh tuyến và ngọ phá dậu là mộc dục thủy phá để vượng thủy.

Cấm thu tràng sinh thủy từ cung tỵ vì canh long thuộc đoài long, đoài sát tỵ, canh long mà thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Có thể thu một trong 3 nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản nhất là phải thu để vượng thủy mới hợp cách, có thể thu cách thủy giao hội như quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường.

Còn các cách thủy giao hội khác nhau không được thu.

Có thể thu tràng sinh thủy nếu nguồn thủy này chỉ nhảy qua cung tốn không chảy qua cung ty thì không phạm bát sát, và có thu được thủy giao hội quan đối và tràng sinh thủy.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khổ tiêu thủy.

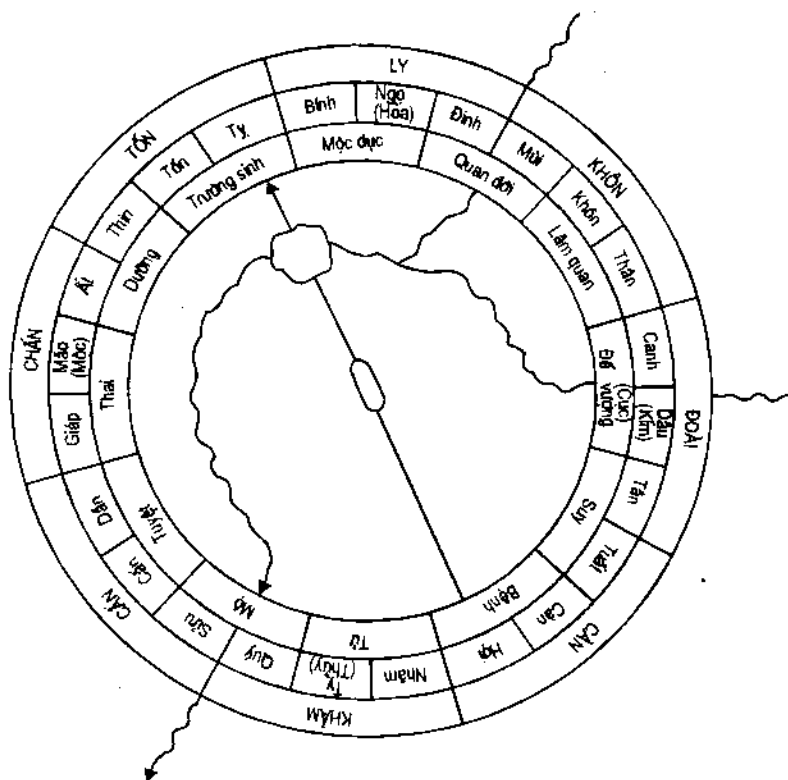
Được huyệt vị này mà tránh được bát sát thì con cái thông minh hiền đạt, vượng nhân khẩu và phú quý lâu bền.

Ghi chú : Giao hội là hai dòng thủy nhập vào nhau ở một điểm trước khi chảy vào minh đường, các dòng cùng chảy vào tận minh đường mà không nhập vào nhau trước thì không gọi là thủy giao hội.

- Dậu sát tốn nên Dậu long nhập thủ không được lập hướng tốn (gồm Thìn, tốn, ty).

HUYẾT VI SỐ 2

Dương kim long cục : Sinh hướng
 Canh long : Quản cục
 Tam hợp cục : Tỵ - dậu - Sửu
 Thủy tiêu : Quý Sửu - Mậu Khố
 Hướng : Tỵ



HUYỆT VỊ SỐ 2

<i>Dương kim long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ty - dậu - sửu
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Hợi
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Ty
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh long, dậu long và tân long là các âm long, âm long âm hướng là cô âm, cả tổn và bình cũng là âm, không kiêm được. Vì vậy nếu các canh, dậu, tân long nhập thủ thì không lập được hướng ty, và các long này bị ty sát. Nếu thân long và càn long nhập thủ nhập hướng ty là thuận âm dương. Trước tiên thu để vượng thủy từ canh vào minh đường rồi thu quan đới thủy từ đỉnh mũi vào minh đường. Không thu dậu thủy vì dậu sát tổn (gồm thìn, tốn, ty).

Có thể thu một trong các dòng thủy nói trên những cơ bản phải thu được để vượng thủy vào minh đường mới hợp cách.

Có thể thu quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường. Còn các cách giao hội khác không được thu.

Cấm thu trường sinh thủy từ cung ty vào minh đường vì ty sát đoài (để vượng thủy ở canh tức đoài).

Nếu thư lâm quan thủy từ thân vào mình đường thì bị ty hình thân.

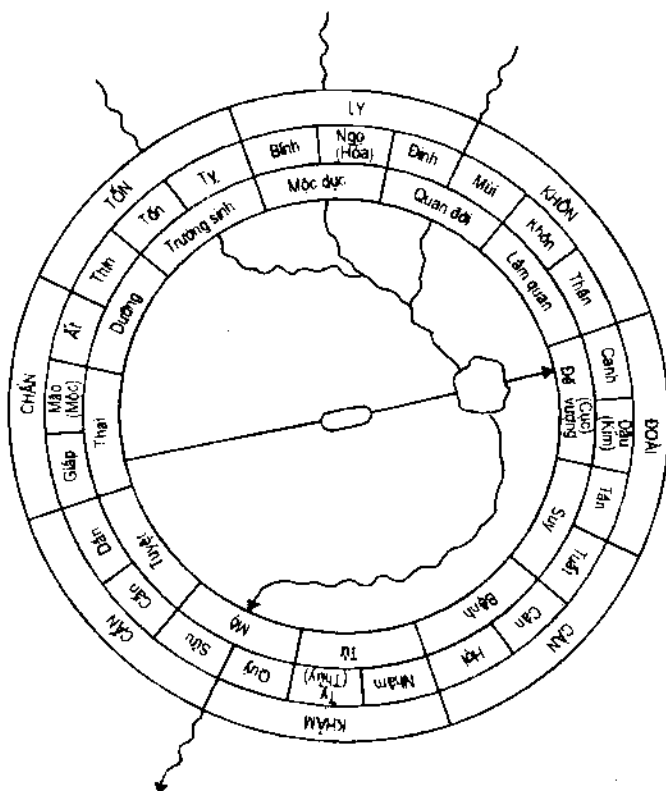
Nếu thu mộc đục thủy từ bính ngộ vì ngộ phá dậu, tức là mộc đục phá để vượng thủy.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sửu là chính mộ khó.

Được huyết vị này thì con cái thông minh, hiển đạt, vượng nhân khẩu, giàu có lâu dài.

HUYỆT VỊ SỐ 3

Dương kim long cục	: Vượng hướng
Đỉnh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ty - dậu - sửu
Thủy tiêu	: Quý sửu - Mậu khổ
Hướng	: Canh kiêm thân 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 3

Dương kim long cục	: Vượng hướng
Long quân cục	: Đinh long
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu (Tốn canh quý)
Cục thế	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái
Tọa sơn	: Giáp
Hướng sinh thái	: Đế vượng
Hướng thiên bản	: Canh kiêm thân 3 phân nghinh lộc
Các long nhập thủ	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long. Canh hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, lập canh hướng kiêm thân (là dương hướng) 3 phân là để tránh cô âm.

Canh có lộc tại thân, lập canh hướng kiêm thân 3 phân là để nghinh lộc. Thân long và càn long, canh hướng là thuận âm dương.

Trước tiên phải thu trường sinh thủy từ tốn vào mình đường, rồi thu mộc dục thủy từ bính ngọ, thu quan đới thủy từ đinh mùi, thu đế vượng thủy từ canh dậu là hướng bản vị của huyệt vị vào mình đường. Cấm thu lâm quan thủy từ khôn vì lập hướng canh mà thu khôn thủy là phạm huỳnh tuyến.

Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên những cơ bản nhất là phải thu được trường sinh thủy mới hợp cách.

Có thể thu được các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy. Ngoài ra không được thu cách thủy giao hội nào khác.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố tiêu thủy.

Được huyết vị này thì con cháu thông minh hiển đạt, phát cả về quan lộc lẫn nhân khẩu, giàu sang phú quý lâu bền.

Chú ý: Không thu nước từ tỵ vào minh đường vì tỵ sát hướng đoài (gồm canh, dậu, tân) nghĩa là thủy sát hướng.

HUYẾT VỊ SỐ 4

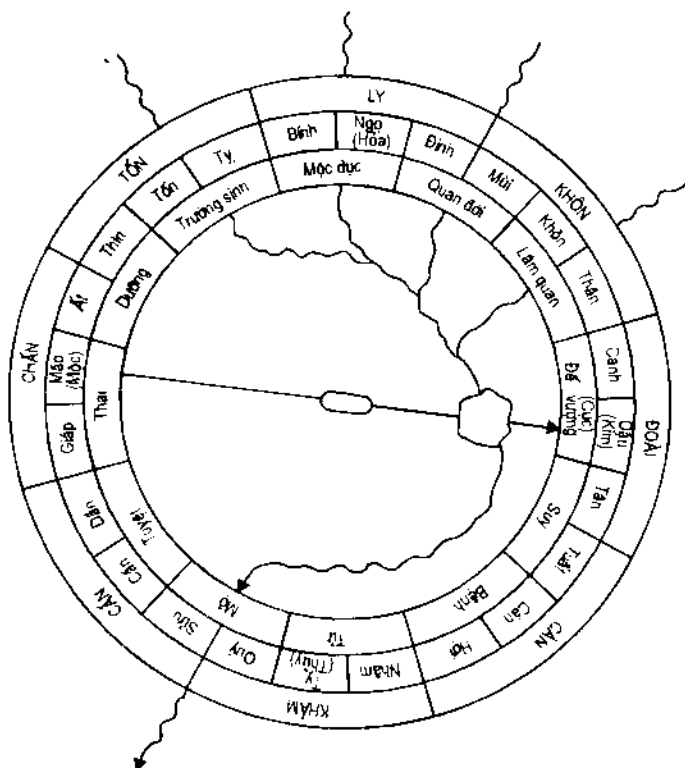
Dương kim long cuc : Dưỡng hương

Định long : Quản cục

Tam hợp cục : Tý - dậu - sửu

Thủy tiêu : Quý sửu - Mậu thổ

Hương : Đậu kiem canh 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 4

<i>Dương kim long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ty - dậu - sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái
<i>Tọa sơn</i>	: Mão
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Dậu kiêm canh 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là các âm long, dậu hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuần âm. Thân long và càn long là dương long. Thân long và càn long dậu hướng là thuần âm dương.

Canh có lộc tại thân, lập hướng dậu kiêm canh 3 phân là để nhờ lộc của canh.

Trước tiên thu trường sinh thủy từ tốn vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy từ bính ngọ, thu quan đới thủy từ đình mùi, thu lâm quan thủy từ khôn thân vào minh đường. Có thể thu đế vượng thủy từ canh dậu là hướng bản vị của huyệt vị vào minh đường.

Có thể thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản nhất phải thu được trường sinh thủy vào minh đường mới hợp cách.

Có thể thu cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, quan đới

thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường; Ngoài ra không được thu cách thủy giao hội nào khác.

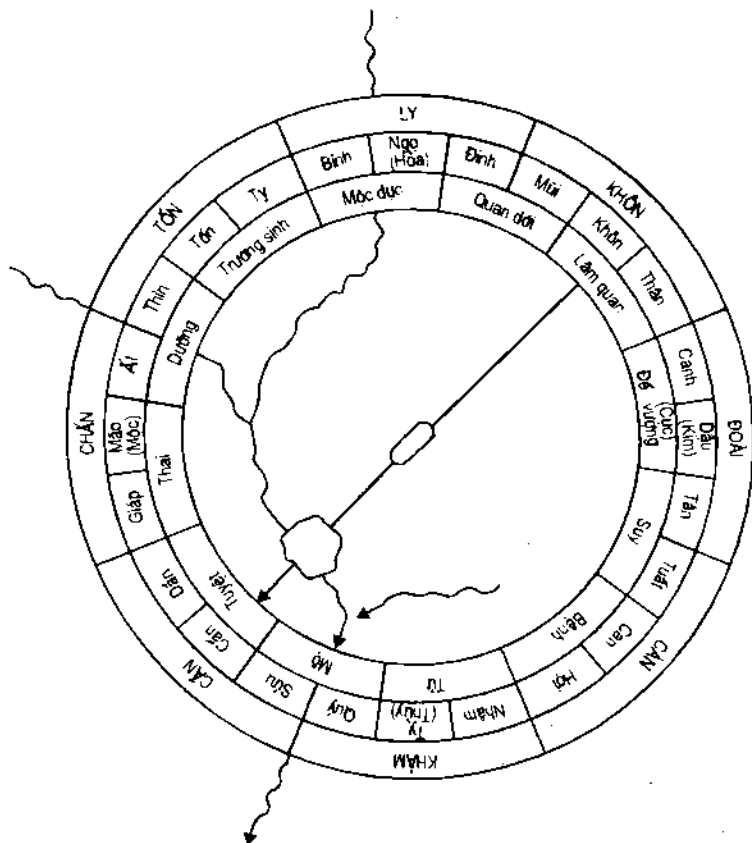
Thủy khẩu chảy ra ở quý sừu là chính mộ khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cháu thông minh hiển đạt, phát đều cả nhân khẩu và quan lộc, giàu sang phú quý lâu bền.

Chú ý : Không thu nước từ ty vào minh đường vì ty sát đoài (bao gồm canh, dậu, tân) nghĩa là thủy sát hướng.

HUYẾT VỊ SỐ 5

Dương kim long cục	: Tự sinh hướng
Đỉnh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - Mộ khổ
Hướng	: Cấn kiêm dẫn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 5

<i>Dương kim long cục</i>	: Ty sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ty - dậu - Sửu
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long, hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Khôn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi trường sinh, gọi là tuyệt sử phùng sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Cấn kiêm dẫn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh long, dậu long và tân long là các âm long, cấn hướng là âm hướng. Âm long lập âm hướng là bị cô âm nên phải lập hướng cấn kiêm dẫn 3 phân (dẫn là dương) để tránh cô âm.

Thân long và càn long là dương long, cấn hướng là âm hướng. Dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Tự sinh hướng là khởi trường sinh tại cung tuyệt, mộc dục sẽ ở giáp mào, quan đới sẽ ở ất thìn, lâm quan sẽ ở tốn ty, đế vượng sẽ ở bính ngọ.

Thu đế vượng thủy từ bính ngọ, rồi đến quan đới thủy từ ất thìn vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ giáp vì hướng cấn mà thu thủy giáp là phạm huỳnh tuyến.

Cấm thu lâm quan thủy ở ty nếu là canh long. Vì canh

long thuộc đoàn long mà thu ty thủy là phạm bát sát.

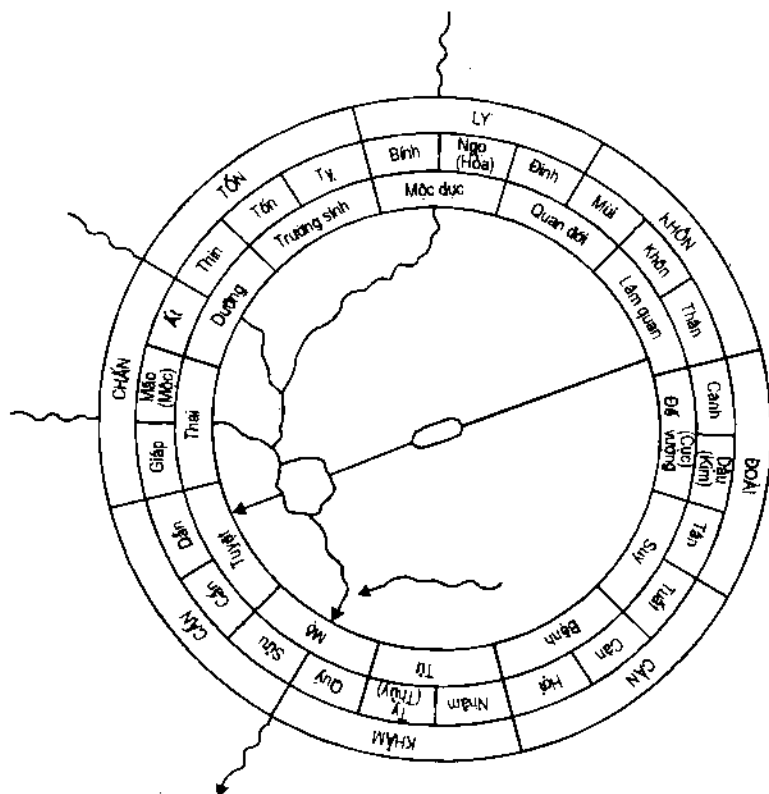
Huyệt vị này thu để vượng thủy là chính. Nếu được để vượng thủy giao hội với quan đới thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sữu là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì kết phát rất thanh, vượng nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 6

Dương kim long cục	: Tự sinh hướng
Canh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - Mộ khố
Hướng	: Dần



HUYỆT VỊ SỐ 6

Dương kim long cục	: Tự sinh hướng
Long quân cục	: Canh long
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu
Cục thế	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
Tọa sơn	: Thân
Hướng sinh thái	: Cung tuyệt tự khởi trảng sinh, tuyệt xứ phùng sinh
Hướng thiên bản	: Dẫn
Các long nhập thủ	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, hướng dẫn là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Nếu là thân long và càn long thì hướng dẫn kiêm cần 3 phân.

Tự sinh hướng là lập hướng vào cung tuyệt mà coi khởi trảng sinh tại cung tuyệt ở cần dẫn, mộc dục sẽ ở cung giáp mao, quan đối sẽ ở ất thìn, lâm quan sẽ ở tốn tỵ, đế vượng sẽ ở bính ngọ.

Thu đế vượng thủy vào minh đường, thu quan đối thủy và mộc dục thủy vào minh đường. Huyệt vị này thu đế vượng thủy là chủ yếu, còn các nguồn thủy khác có thì thu không có thì thôi. Có thể thu các cách thủy giao hội khác: quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ tỵ vào minh đường vì canh long thuộc đoài long, tỵ sát đoài. Canh long mà thu tỵ thủy là phạm bát sát, nếu canh long nhập thủ.

- Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố.

Được huyệt vị này kết phát rất nhanh, vượng nhân khẩu và phú quý.

HUYẾT VỊ SỐ 7

<i>Dương kim long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quần cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ty - dậu - sửu
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Bính
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử tự khởi thành đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Nhâm
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, nhâm hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Thân long và càn long là dương long, dương long dương hướng là cô dương. Nhâm có lộc tại hội nên lập hướng nhâm kiêm hội 3 phân vừa để tránh cô dương vừa để nghinh lộc.

Tự khởi lấy vượng hướng tức là cung tử thành cung đế vượng ở nhâm tý, lâm quan ở càn hội, quan đối ở tân tuất, mộc dục ở canh dậu, trường sinh ở khôn thân.

Thu trường sinh thủy ở khôn thân, mộc dục thủy từ canh dậu, quan đối thủy từ tân tuất vào minh đường.

Nếu được quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì rất cát lợi.

Cấm thu nước từ cung cần vì nhâm hướng cần thủy là phạm huỳnh tuyến.

Huyệt vị này phải có trường sinh thủy chảy vào mình đường mới hợp cách, nếu không có trường sinh thủy thì không thành huyệt vị tự vượng hướng.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sừ là chính mộ khố.

Huyệt vị này là hóa tử vi vượng, vượng về nhân khẩu, tài quý.

HUYỆT VI SỐ 8

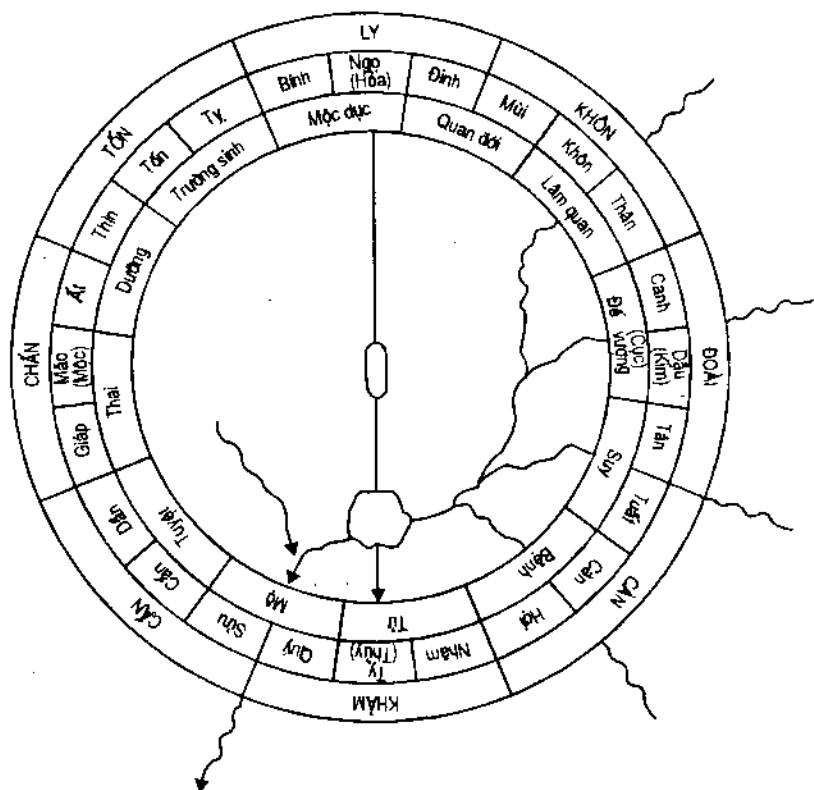
Dương kim long cục : Tự vương hướng

Định long : Quản cục

Tam hợp cục : Tý - dậu - sửu

Thủy tiêu : Quý sửu - Mô khố

Hương : Tý kiêm nhâm 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 8

<i>Dương kim long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - dậu - Sửu
<i>Cục thế</i>	: (Hữu toàn long thu tả toàn thủy) long bên phải thu toàn thủy bên trái
<i>Tọa sơn</i>	: Ngọ
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử, tự khởi thành cung đế vượng, đó là hóa tử vi vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Hướng tý kiêm nhâm 3 phân tả lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, tý hướng là dương hướng, âm long tác dương hướng là thuận âm dương. Thân long và càn long là dương long bị thuận dương không dùng. Nhâm lộc ở hội nên tý kiêm nhâm 3 phân để tả lộc của nhâm.

Đế vượng tự khởi ở cung tử tại nhâm tý, lâm quan se ở càn hội, quan đới sẽ ở tân tuất, mộc dục sẽ ở canh dậu, trường sinh sẽ ở khôn thân.

Thu nước trường sinh vào minh đường, rồi thu quan đới thủy, lâm quan thủy, thu mộc dục thủy vào minh đường.

Quan đới thủy hội với trường sinh thủy rất cát lợi.

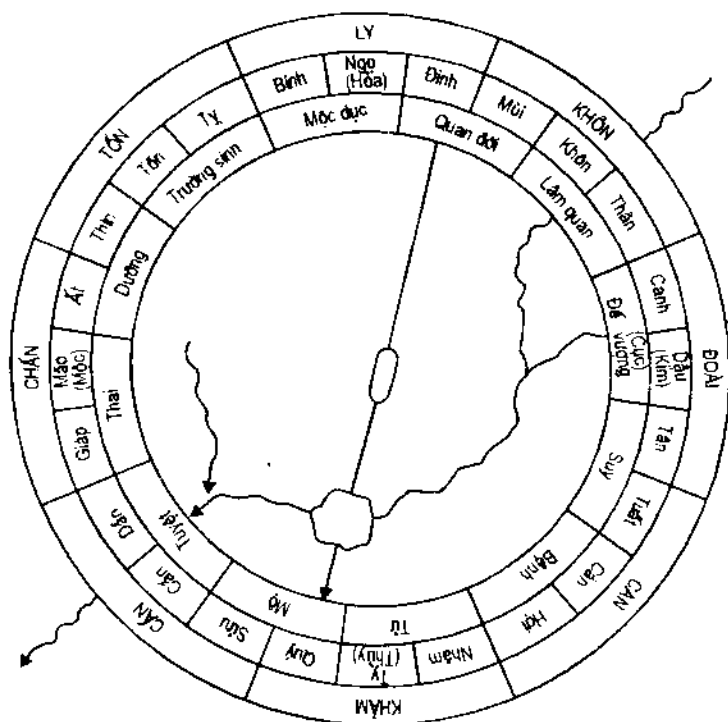
Huyệt vị này phải có nước tràn sinh chảy vào minh đường mới hợp cách.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố.

Huyệt vị này được vượng nhân khẩu, tài, quý.

HUYẾT VI SỐ 9

Dương kim long cục	: Mộ hướng
Canh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ty - dậu - sửu
Thủy tiêu	: Cấn dân - Tuyệt khố
Hương	: Quý



HUYỆT VỊ SỐ 9

<i>Dương kim long cục</i>	: Chính mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Đinh
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Quý
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân là các âm long, quý hướng là dương hướng, âm long, dương hướng là thuận âm dương. Thân long và càn long là dương long, quý hướng cũng là dương, dương long, dương hướng là cô dương. Nếu là dương long thì phải kiêm sửu 3 phân để tránh cô dương. Nếu là âm long thì hướng quý kiêm tý 3 phân để nghinh lộc (quý có lộc tại tý).

Thu lâm quan thủy từ khôn thân, đế vượng thủy từ canh dẫn vào minh đường

Cấm thu suy thủy từ tân tuất, bệnh thủy từ càn hội và tử thủy từ nhâm tý vào minh đường. Nếu có các nguồn thủy này thì phải điều chỉnh huyệt vị cho các nguồn nước chảy này không chảy vào minh đường, hoặc chảy vào phía sau minh đường. Nếu không điều chỉnh được thì không được lập hướng này.

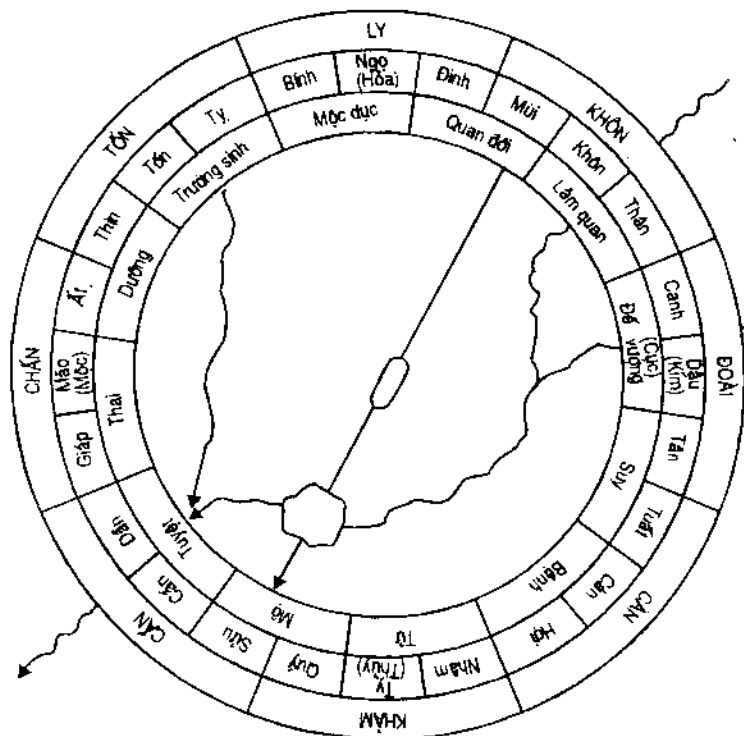
Có thu được đế vượng thủy mới hợp cách.

Thủy khẩu chảy ra ở cấn dẫn là tuyệt khổ.

Được huyệt vị này thì con trai, con gái đều thịnh vượng

HUYỆT VỊ SỐ 10

- Dương kim long cục : Mộ hướng
 Đinh long : Quản cục
 Tam hợp cục : Tỵ - dậu - Sửu
 Thủy tiêu : Cấn dẫn - Tuyệt khố
 Hướng : Sửu kiêm quý 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 10

Dương kim long cục	: Mộ hướng
Long quân cục	: Đinh long
Tam hợp cục	: Ty - dậu - sửu
Cục thế	: Hữu toàn long tả toàn thủy
Tọa sơn	: Mùi
Hướng sinh thái	: Mộ
Hướng thiên bản	: Sửu kiêm quý 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, sửu hướng cũng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, bị cô âm; thân long và càn long sửu hướng là thuận âm dương. Quý lộc tại tý nên sửu phải kiêm quý 3 phân để tá lộc của quý và tránh cô âm. Thu nước lâm quan thủy từ khôn thân, để vượng thủy từ canh dậu vào minh đường.

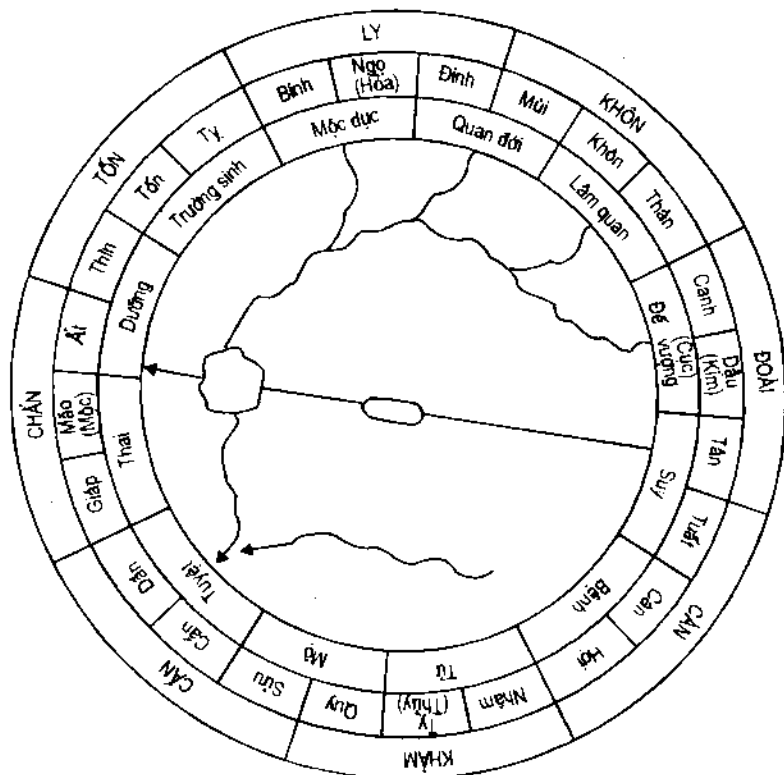
Cấm không được thu Suy thủy từ tân tuất, Bệnh thủy từ càn hợi và Tử thủy từ nhâm tý. Nếu có các nguồn thủy này thì phải điều chỉnh huyệt vị cho các dòng chảy này không chảy vào minh đường hay chảy về phía sau minh đường. Nếu không điều chỉnh được thì không được lập huyệt vị này.

Thủy khẩu chảy ra ở Cấn dần là tuyệt khố.

Được huyệt vị này thì con trai con gái đều được thịnh vượng.

HUYỆT VỊ SỐ 11

- Dương kim long cục : Dương hướng
 Canh long : Quân cục
 Tam hợp cục : Tỵ - dậu - Sửu
 Thủy tiêu : Cấn dẫn - Tuyệt khổ
 Hướng : Ất kiêm mao 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 11

<i>Dương kim long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tỵ - dậu - Sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Tọa sơn</i>	: Tân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dưỡng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Ất kiêm mao 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Tân, dậu, canh long là âm long, ất hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Ất có lộc tại mao lập hướng ất kiêm mao 3 phân là để nghinh lộc.

Trước tiên thu để vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ khôn thân, thu quan đới thủy từ đình mùi, thu mộc dục từ bính ngọ, thu dương thủy từ ất thìn là hướng bản vị của huyệt vị vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ cung tỵ vào minh đường vì canh long thuộc đoàn long, tỵ sát đoàn, đoàn long mà thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Có thể chỉ thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng phải thu được để vượng thủy là cơ bản mới hợp cách.

Có thể thu được các thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với để vượng thủy rồi chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với dương thủy rồi chảy

vào minh đường, một đục thủy giao hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường. Ngoài ra không được thu các thủy giao hội khác vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở căn dần là tuyệt khố tiêu thủy.

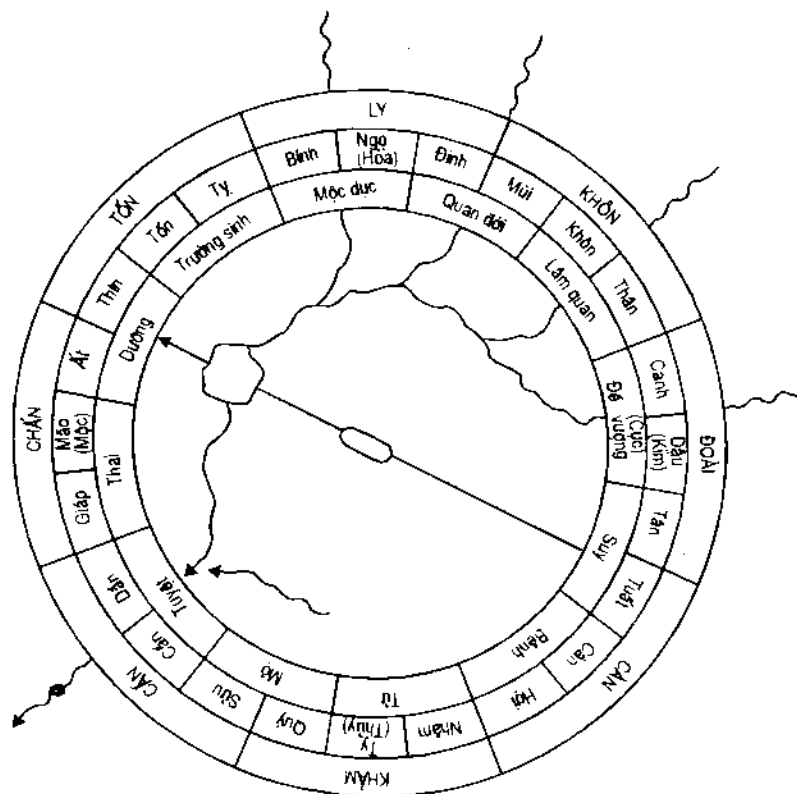
Được huyệt vị này con cháu thông minh hiển đạt, phát nhanh về phú quý giàu sang.

Ghi chú : Ất thuộc chấn. Thân sát chấn nên thân long nhập thủ không được lập chấn (Gồm giáp, mao, ất).

Nếu càn long nhập thủ thì dương long dương hướng là cô dương, nên phải kiêm mao 3 phân.

HUYẾT VỊ SỐ 12

Dương kim long cục	: Dương hướng
Canh long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Tỵ - dậu - Sửu
Thủy tiêu	: Cấn dần - Tuyệt khổ
Hướng	: Thìn kiềm ất 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 12

<i>Dương kim long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tỵ - dậu - Sửu
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Tuất
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Thìn kiêm ất 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Thân, canh, dậu, tân, càn.

Canh, tân long là âm long, thìn hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mao nên thìn phải kiêm ất 3 phân để tá lộc của ất. Thân và càn long là dương long, nên thìn phải kiêm tìn 3 phân.

Hướng này được thuận âm dương được tá lộc.

Thu để vượng thủy từ canh dậu rồi thu lâm quan thủy từ khôn thân, quan đới thủy từ đỉnh mùi, mộc dục thủy từ bính ngọ vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ cung tỵ vì canh dậu, tân long thuộc đoàn long, tỵ sát đoàn, đoàn long mà thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Được quan đới thủy hội tụ với đế vượng thủy chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở cấn dần là tuyệt khố.

Được huyết vị này thịnh đạt về văn hóa.

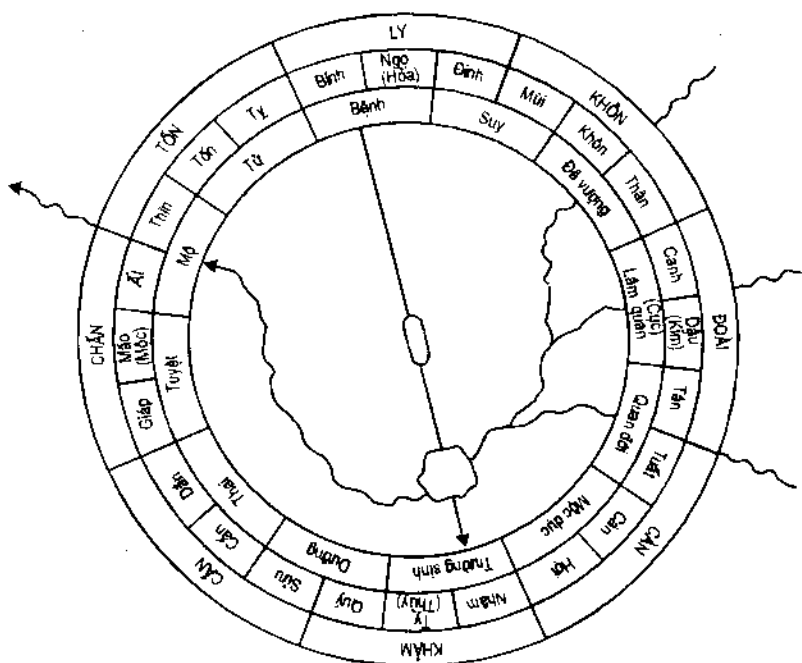
Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên, nhưng cơ bản phải thu được đế vượng thủy mới hợp cách.

Có thể thu các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với dưỡng thủy từ hướng bản vị của huyết vị rồi chảy vào minh đường, quan đới thủy giao hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường, ngoài ra không được thu các cách thủy giao hội khác.

Ghi chú : Dậu sát tốn nên Dậu long nhập thủ không được lập tốn hướng (gồm : thìn, tốn, ty).

HUYỆT VỊ SỐ 13

Âm kim long cục	: Sinh hướng
Tân long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: Ất thìn - Mậu khố
Hướng	: Nhâm kiêu hợp 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 13

Âm kim long cục	: Sinh hướng
Long quân cục	: Tân long
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Cục thế	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
Tọa sơn	: Bính
Hướng sinh thái	: Trường sinh
Hướng thiên bàn	: Nhâm kiêm hội 3 phân nghinh lộc
Các long nhập thủ	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, nhâm hướng là dương hướng. Âm long dương hướng là thuận âm dương. Thân long và càn long nhập thủ, nhâm hướng là thuận dương, nên phải kiêm hội 3 phân.

Nhâm có lộc ở hội, nhâm kiêm hội 3 phân để nghinh lộc. Thu để vượng thủy từ khôn thân, rồi đến lâm quan thủy từ canh dậu, quan đới thủy từ tân tuất vào minh đường.

Cấm thu mộc đục thủy từ càn hội vào minh đường vì hướng nhâm thu thủy càn là bị huỳnh tuyến.

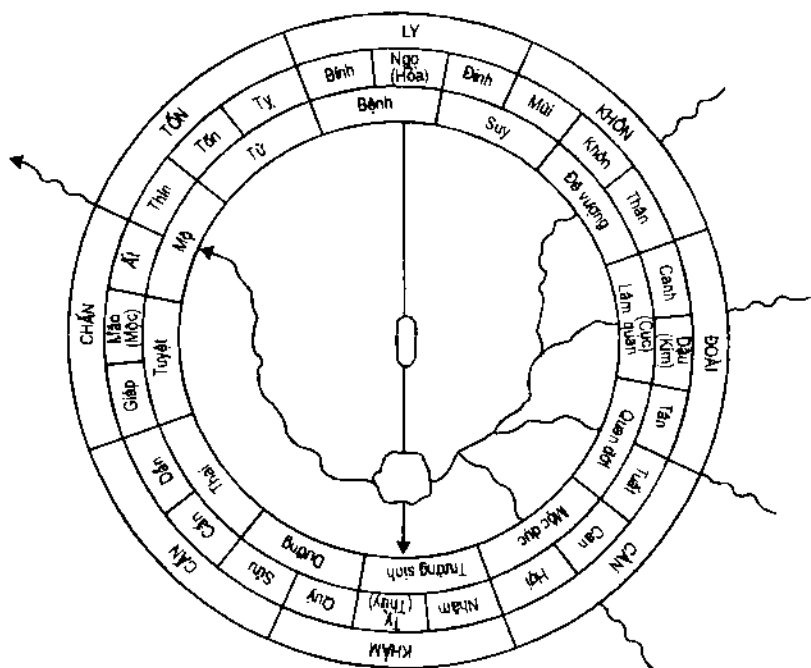
Thu để vượng thủy là chính. Nếu được quan đới hội tụ với đế vượng chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Huyệt vị này được thuận âm dương, được nghinh lộc. Được huyệt vị này thì phú quý song toàn.

HUYỆT VỊ SỐ 14

Âm kim long cục	: Sinh hướng
Tân long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: ất thìn - Mộ khố
Hướng	: Tý kiêm nhâm 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 14

<i>Âm kim long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long - âm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Ngọ
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tý kiêm nhâm 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, tý hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Nếu là thân long và càn long thì bị cô dương, nhâm lộc tại hợi. Tý kiêm nhâm 3 phân để tá lộc của nhâm. Thu để vượng thủy vào mình đường, rồi thu lâm quan thủy từ canh dậu, thu quan đối thủy từ tân tuất và mộc dục thủy. Nếu được để vượng thủy hội tụ với quan đối thủy rồi chảy vào mình đường thì vô cùng cát lợi.

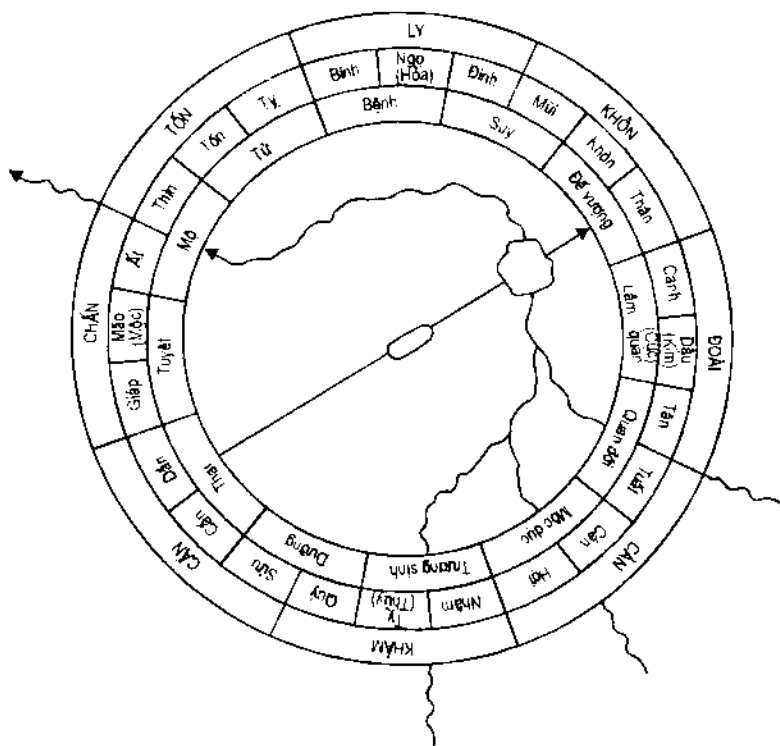
Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Huyệt vị này được thuận âm dương, được tá lộc, các thủy lai đều tốt.

Được huyệt vị này thì cả nhân khẩu vượng cả phú quý và lâu bền.

HUYỆT VỊ SỐ 15

Âm kim long cục	: Vượng hướng
Nhâm long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: ất thìn - Mộ khổ
Hương	: Thân kiêm khôn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 15

Âm kim long cục	: Vượng hướng
Long quân cục	: Nhâm long
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Cục thế	: (Tả toàn long thu hữu toàn thủy) long bên trái thu toàn thủy bên phải
Tọa sơn	: Dần
Hướng sinh thái	: Đế vượng
Hướng thiên bàn	: Thân kiêm khôn 3 phân
Các long nhập thủ	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long và âm long, thân hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Nếu thân long và càn long nhập thủ thì phải kiêm canh 3 phân để tránh cô dương.

Thu trường sinh từ nhâm tý vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy từ càn hợi, quan đới thủy từ tân tuất và lâm quan thủy từ canh dậu lên minh đường.

Có thể thu đế vượng thủy từ khôn thân là hướng của huyệt vị lên minh đường.

Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được trường sinh thủy mới là hợp cách. Có thể thu các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường hoặc quan đới thủy hội tụ với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố tiêu thủy. Huyệt vị này được thuận âm dương.

Được huyệt vị này thì thịnh về nhân khẩu, phú quý, con cái thông minh.

HUYỆT VỊ SỐ 16

<i>Âm kim long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Càn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Khôn kiêm mùi 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, khôn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Để tránh cô dương phải kiêm mùi 3 phân nếu thân long và càn long nhập thủ.

Thu trường sinh thủy từ nhâm tý vào minh đường, rồi thu mộc thủy từ càn hội, thu quan đới thủy từ tân tuất vào minh đường. Cấm thu lâm quan thủy từ canh vào minh đường vì hướng khôn thu thủy canh là bị huỳnh tuyến. Có thể thu đế vượng thủy từ khôn thân là hướng của huyệt vị vào minh đường.

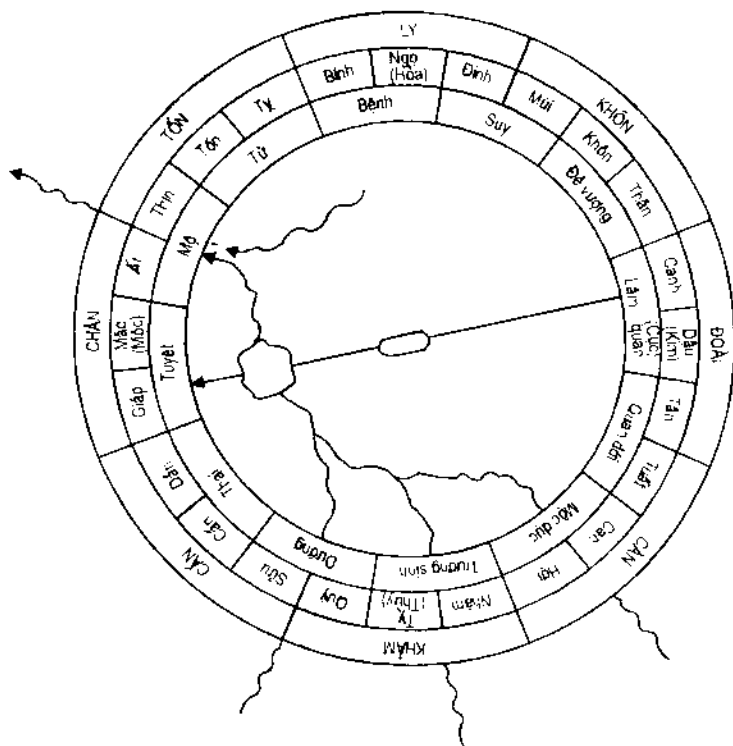
Có thể chọn một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được trường sinh thủy vào minh đường.

Có thể thu các thủy giao hội như : quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường hoặc quan đới thủy hội tụ với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường, thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố. Được huyệt vị này gia đình phú quý, con cái thông minh.

HUYỆT VỊ SỐ 17

Âm kim long cục	: Tự sinh hướng
Tân long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: Ất thìn - Mậu khố
Hướng	: Giáp kiềm dẫn 3 phân



HUYỆT VI SỐ 17

<i>Âm kim long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Canh
<i>Hướng sinh thái</i>	: Tuyệt tự khởi trường sinh (tuyệt xứ phùng sinh)
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Giáp kiêm dẫn 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, giáp hướng là dương hướng, âm long dương hướng là thuận âm dương. Nếu càn long nhập thủ thì kiêm mao 3 phân để tránh cô dương.

Giáp được lộc tại dẫn nên lập hướng giáp kiêm dẫn 3 phân để nghinh lộc.

Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt giáp mao thì cấn dẫn sẽ là mộc dục, quý sửu sẽ là quan đới, nhâm tý sẽ là lâm quan và càn hội sẽ là đế vượng.

Thu đế vượng thủy lên minh đường, rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy lên minh đường.

Cấm không được thu mộc dục thủy từ cấn dẫn, vì lập hướng giáp thu cấn thủy là phạm huỳnh tuyến.

Nếu thu được quan đới hội tụ với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì rất tốt.

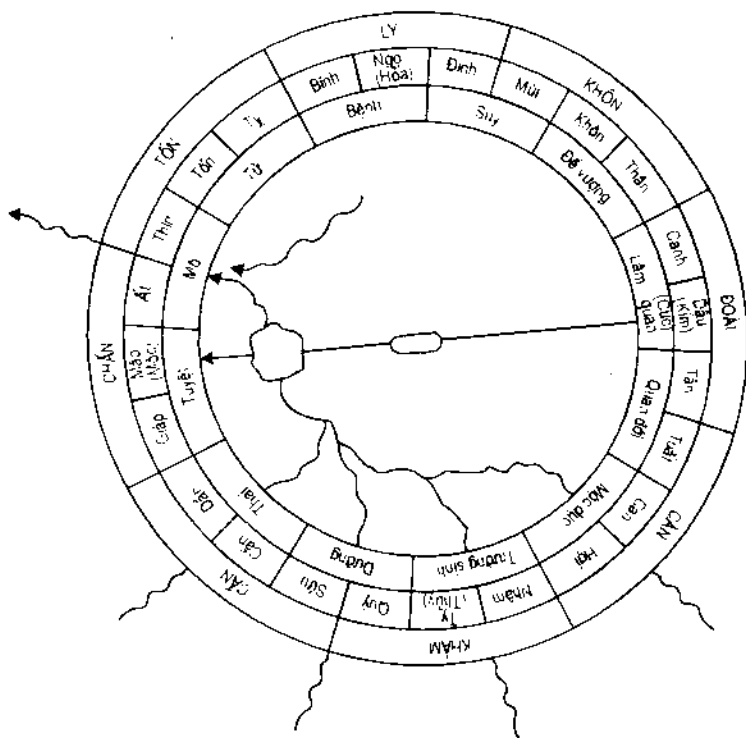
Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Được huyệt vị này gia đình vượng về nhân khẩu và phú quý, phát nhanh.

Ghi chú : Thân sát chấn nên thân long nhập thủ không được lập hướng chấn (bao gồm giáp, mão, ất)

HUYỆT VỊ SỐ 18

Âm kim long cục	: Tự sinh hướng
Tân long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: Ất thìn - Mậu khổ
Hướng	: Mão kiêm giáp 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 18

<i>Âm kim long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Dậu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh, tuyệt xứ phùng sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Mão kiêm giáp 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, mao hướng cũng là âm hướng, giáp hướng là dương hướng nên mao phải kiêm giáp 3 phân để tránh cô âm và tá lộc. Càn long nhập thủ hướng mao là thuận âm dương.

Giáp có lộc tại dân nên mao kiêm giáp 3 phân để tá lộc. Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt ở giáp mao thì mộc dục sẽ ở cấn dân, quan đới ở quý Sửu, lâm quan ở nhâm tý, để vượng ở càn hội.

Thu để vượng thủy lên minh đường, rồi thu mộc dục thủy, quan đới thủy, lâm quan thủy lên minh đường.

Nếu được quan đới thủy hội tụ với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khổ.

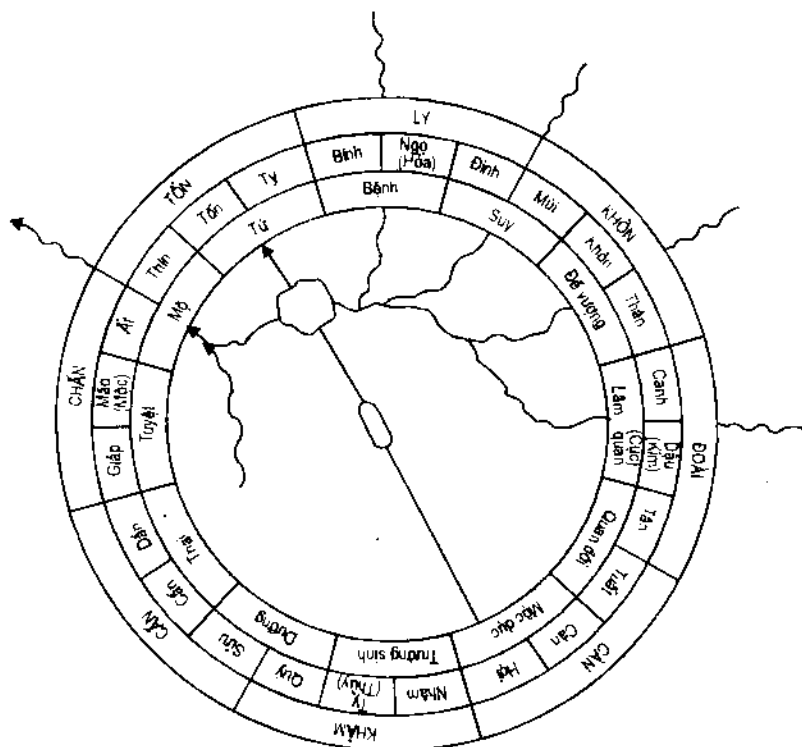
Huyệt vị này không bị cô âm vừa được tá lộc.

Được huyết vị này phát nhanh về nhân đình và phú quý.

Ghi chú : Thân sát chấn nên thân long nhập thủ không được lập hướng chấn bao gồm giáp, mao, ất.

HUYỆT VỊ SỐ 19

- Âm kim long cục : Tự vượng hướng
 Nhâm long : Quản cục
 Tam hợp cục : Tý - thân - thìn
 Thủy tiêu : ất thìn - Mộ khố
 Hướng : Tý kiêm tốn 3 phần



HUYỆT VỊ SỐ 19

Âm kim long cục	: Tự vượng hướng
Long quân cục	: Nhâm long
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Cục thế	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
Tọa sơn	: Hợi
Hướng sinh thái	: Cung tử tự biến thành đế vượng
Hướng thiên bàn	: Tý kiêm tốn 3 phân
Các long nhập thủ	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Thân long và càn long là dương long, tự hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Canh, tân là âm long, tự hướng là âm hướng, âm long, âm hướng là cô âm, tốn, bính cũng là âm, không kiêm được nên các long canh, dậu, tân không được lập hướng tự.

Tự biến cung tử thành cung đế vượng ở tốn tự thì lâm quan sẽ ở bính ngọ, quan đối sẽ ở đỉnh mùi, mộc dục sẽ ở khôn thân, trường sinh sẽ ở canh dậu.

Trước tiên phải thu trường sinh thủy từ canh dậu vào minh đường rồi thu mộc dục thủy, thu quan đối thủy, thu lâm quan thủy vào minh đường. Có thể thu đế vượng thủy từ tốn tự là hướng huyết vị vào minh đường.

Có thể thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được trường sinh thủy mới là hợp cách.

Có thể thu các cách thủy giao hội như : quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường, quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường. Ngoài ra không được thu các thủy giao hội khác vào minh đường.

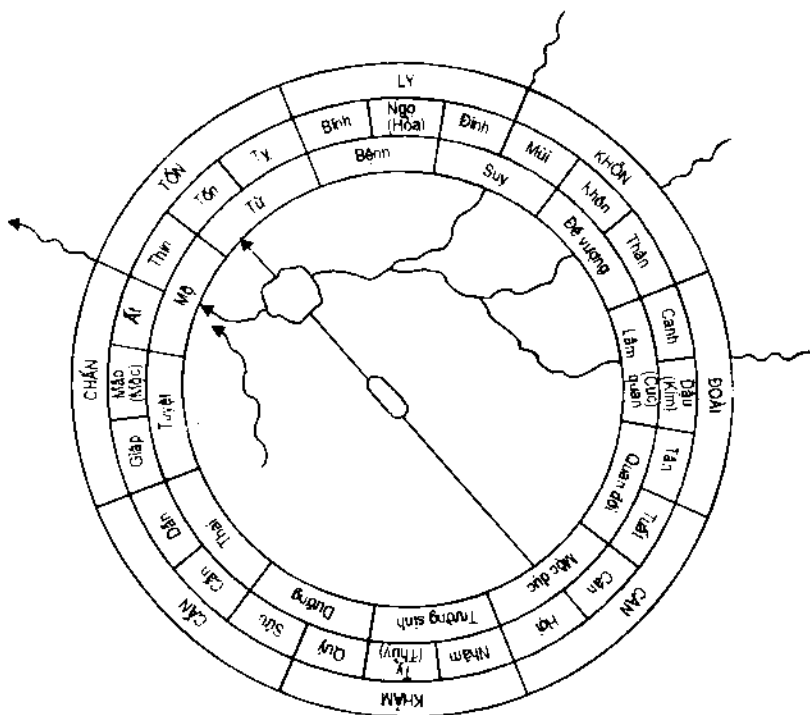
Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con cháu thông minh, phát cả phú quý và nhân khẩu.

Ghi chú : Dậu sát tốn, nên dậu long nhập thủ thì không được lập hướng tốn gồm thìn, tốn, tỵ

HUYỆT VI SỐ 20

Âm kim long cục	: Tự vượng hướng
Nhâm long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Thủy tiêu	: ất thìn - Mộ khổ
Hướng	: Tốn kiêm thìn 3 phân



HUYẾT VI SỐ 20

<i>Âm kim long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Càn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử tự khởi vượng hướng, hóa tử vi vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Tốn kiêm thìn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Thân long và càn long là dương long, tốn hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Canh, tân long là âm long, tốn hướng là âm hướng là cô âm nên phải lập hướng tốn kiêm thìn 3 phân.

Dậu sát tốn nên dậu long nhập thủ thì không được lập hướng tốn bao gồm thìn tốn tỵ.

Tự khởi đế vượng tại cung tử ở tốn tỵ thì lâm quan sẽ ở bính ngọ, quan đới sẽ ở đinh mùi, mộc dục sẽ ở khôn thân, trảng sinh sẽ ở canh dậu ... và suy sẽ ở ất thìn.

Thu trường sinh thủy vào minh đường, rồi thu quan đới thủy, mộc dục thủy vào minh đường.

Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được trường sinh thủy mới là hợp cách. Có thể thu các thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường hoặc quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy từ cung tốn tỵ rồi chảy vào minh đường cùng với

trường sinh thủy chảy vào minh đường.

Cấm không được thu lâm quan thủy từ bính, vì hướng tổn thu bính thủy là bị huỳnh tuyến.

Thủy khẩu chảy ra ở át thìn là chính mộ khó nhưng theo phép tá cục này thì át thìn là phương suy nên gọi là : tá suy phương xuất thủy tức là mượn phương suy cho nước chảy ra.

Được huyết vị này phát nhanh về nhân khẩu, phú quý.

Thân long và căn long là dương long, tôn hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Canh, tân long là âm long, tôn hướng là âm hướng là cô âm nên phải lập hướng tôn kiêm thìn 3 phần.

Dậu sát tôn nên đậu long nhập thủ thì không được lập hướng tôn bao gồm thìn tôn tý.

Tỷ khởi đế vượng tại cung tử ở tôn tý thì lâm quan sẽ ở bình ngộ, quan đời sẽ ở đình mui, một đực sẽ ở khôn thân, tráng sinh sẽ ở canh dậu ... và vậy sẽ ở át thìn.

Thư trường sinh thủy vào minh đường, rồi thư quan đời thủy, một đực thủy vào minh đường.

Có thể thư một trong các nguồn thủy nơi trên nhưng cơ bản phải thư được trường sinh thủy mới là hợp cách. Có thể thư các thủy giao hội như quan đời thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường hoặc quan đời thủy giao hội với đế vượng thủy từ cung tôn tý rồi chảy vào minh đường cũng với

HUYỆT VỊ SƠ 21

Âm kim long cục

Mộ hướng

Nhâm long

Quản cục

Tam hợp cục

Tý - thân - thìn

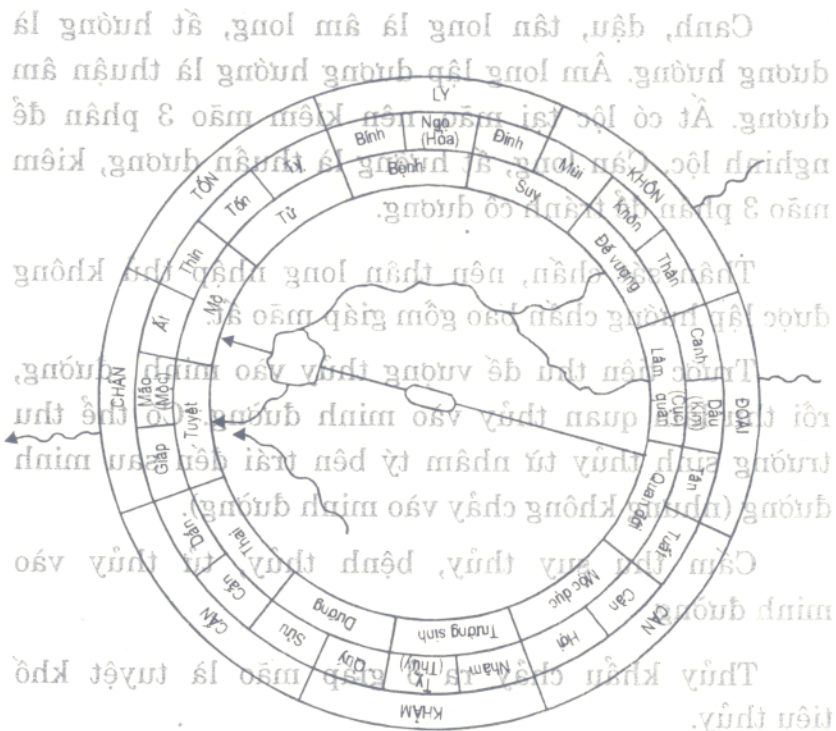
Thủy tiêu

Giáp mao - Tuyệt khổ

Hướng

Ất kiêm mao 3 phân

Hướng là: Ất kiêm mao 3 phân, thân, căn, Tân, dậu, canh, thân, căn, Các long nhập thủ



Được hướng này phát đến cả con trai, con gái thịnh đạt.

HUYỆT VỊ SỐ 21

<i>Âm kim long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Tý - thân - thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Tọa sơn</i>	: Tân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Ất kiêm mao 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, ất hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Ất có lộc tại mao, nên kiêm mao 3 phân để nghinh lộc. Càn long, ất hướng là thuận dương, kiêm mao 3 phân để tránh cô dương.

Thân sát chấn, nên thân long nhập thủ không được lập hướng chấn bao gồm giáp mao ất.

Trước tiên thu để vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy vào minh đường. Có thể thu trường sinh thủy từ nhâm tý bên trái đến sau minh đường (nhưng không chảy vào minh đường).

Cấm thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở giáp mao là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được hướng này phát đều cả con trai, con gái thịnh đạt.

HUYỆT VỊ SỐ 22

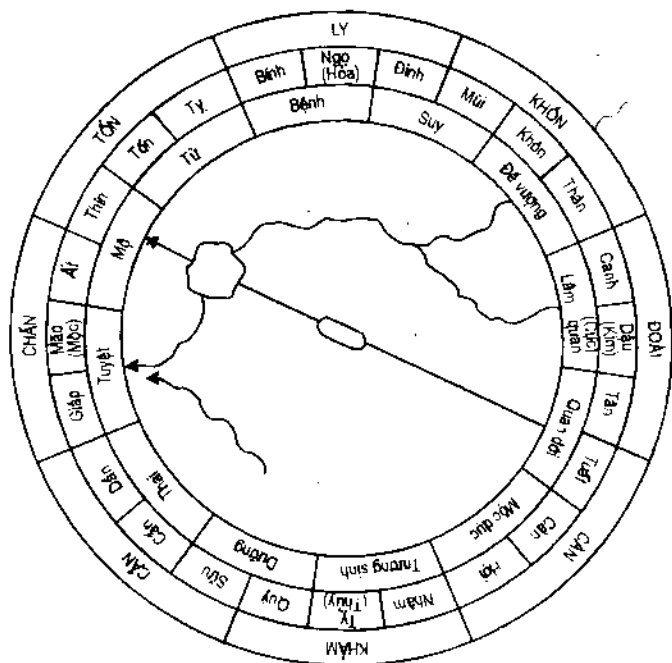
Âm kim long cục : Mộ hướng

Nhâm long : Quản cục

Tam hợp cục : Tý - thân - thìn

Thủy tiêu : Giáp mao - Tuyệt khổ

Hương : Thìn kiêm ất 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 22

Âm kim long cục	: Mộ hướng
Long quân cục	: Nhâm long
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Cục thế	: Tả long thu hữu toàn thủy
Tọa sơn	: Tuất
Hương sinh thái	: Mộ
Hương thiên bản	: Thìn kiềm ất 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, tân long là âm long, thìn hướng là dương hướng. Âm long, dương hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mao, nên hướng thìn kiềm ất 3 phân để tá lộc. Nếu là thân long và càn long thì phải lập hướng thìn kiềm tốn ty 3 phân để tránh cô dương vì thân long, thìn hướng đều là dương.

Thu để vượng thủy tứ khôn thân vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ canh dậu vào minh đường. Nếu có lâm quan thủy mà lâm quan thủy không chảy vào minh đường là tối kỵ không được lập huyệt vị này.

Thủy khẩu chảy ra ở giáp mao là tuyệt khố.

Được huyệt vị này thì phát đồng đều cả con trai, con gái.

Ghi chú : Dậu sát tốn nên dậu long nhập thủ thì không được lập hướng tốn bao gồm thìn tốn ty.

HUYỆT VI SỐ 23

Âm kim long cực Dương hướng

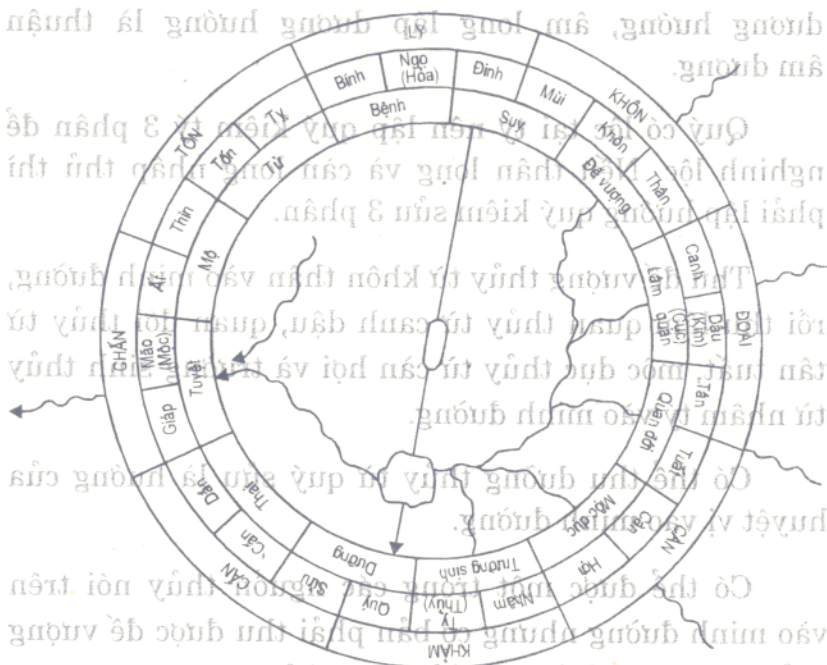
Tân long . Quản cuc

Tam hợp cục : Tý - thân - thìn

Thủy tiêu Giáp mao - Tuyệt khố

Hương : Quý chiêm tý 3 phần

Các loại nhập thủ : Tân, dậu, canh, thân, cấn.



HUYỆT VỊ SỐ 23

Âm kim long cục	: Dương hướng
Long quân cục	: Tân long
Tam hợp cục	: Tý - thân - thìn
Cục thế	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
Tọa sơn	: Đinh
Hướng sinh thái	: Dương
Hướng thiên bản	: Quý kiêm tý 3 phân nghinh lộc
Các long nhập thủ	: Tân, dậu, canh, thân, càn.

Canh, dậu, tân long là âm long, quý hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Quý có lộc tại tý nên lập quý kiêm tý 3 phân để nghinh lộc. Nếu thân long và càn long nhập thủ thì phải lập hướng quý kiêm Sửu 3 phân.

Thu để vượng thủy từ khôn thân vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ canh dậu, quan đối thủy từ tân tuất, mộc đục thủy từ càn hội và trường sinh thủy từ nhâm tý vào minh đường.

Có thể thu dưỡng thủy từ quý Sửu là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Có thể được một trong các nguồn thủy nói trên vào minh đường nhưng cơ bản phải thu được đế vượng thủy vào minh đường mới là hợp cách.

Có thể thu các cách thủy giao hội như : quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh

đường, quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường. Ngoài ra không được thu các cách thủy giao hội nào khác.

Nếu được nước quan đối thủy hội tụ với đế vượng rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở giáp Mão là tuyệt khố.

Được huyệt vị này con cháu phát về văn hóa và thịnh đạt.

Ghi chú : Nếu thấy thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt thì chỉ được lập hai hướng : mộ hướng và dương hướng, không được lập các hướng khác.

HUYẾT VI SỔ 24

Âm kim long cực Dương hướng

Âm kim long cuc.....Đường hương

Tân long : Quản cục

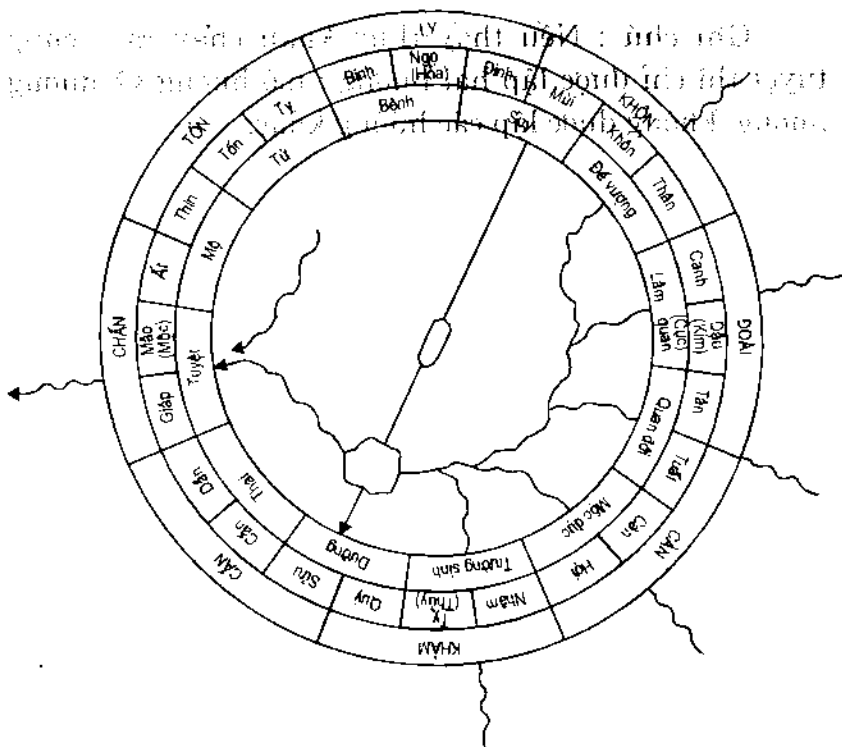
Tam hợp cục Tỷ - thân - thìn

Thủy tiêu : Giáp mao - Tuyệt khổ

Hương : Sứu kiêm quý 3 phân tá lộc

Hướng : Sản phẩm quý 3 phân tử lộc

the β phase of the polymer. The β phase is the most important phase in the polymer, as it is the phase that is most responsible for the mechanical properties of the polymer. The β phase is the phase that is most responsible for the mechanical properties of the polymer. The β phase is the phase that is most responsible for the mechanical properties of the polymer.



HUYỆT VỊ SỔ 24

Âm kim long cục

Dương hương

Long quân cục

Tân long

Tam hợp cục

Tý - thân - thìn

Cục thế

Hữu toàn long thu tả toàn thủy

Tọa sơn

Mùi

Hương sinh thái

Đương

Hương thiên bản

Sửu kiêm quý 3 phân tá lộc

Các long nhập thủ

Tân, dậu, canh, thân, càn

Canh, dậu, tân long là âm long, sửu hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm. Thân long, và càn long, sửu hướng là thuận âm dương.

Quý có lộc tại tý nên lập sửu kiêm quý 3 phân tá lộc nhờ lộc của quý, để tránh cô âm.

Thu để vượng thủy từ khôn thân vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ canh dậu, thu quan đới thủy từ tân tuất, thu mộc dục thủy từ càn hội và trường sinh thủy từ nhâm tý vào minh đường.

Có thể thu dưỡng thủy từ quý sửu là hướng huyết vị vào minh đường.

Có thể chỉ thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được để vượng thủy vào minh đường mới là hợp cách.

Có thể thu các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với để vượng thủy rồi chảy vào minh

đường, quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, mộc dục thủy giao hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường.

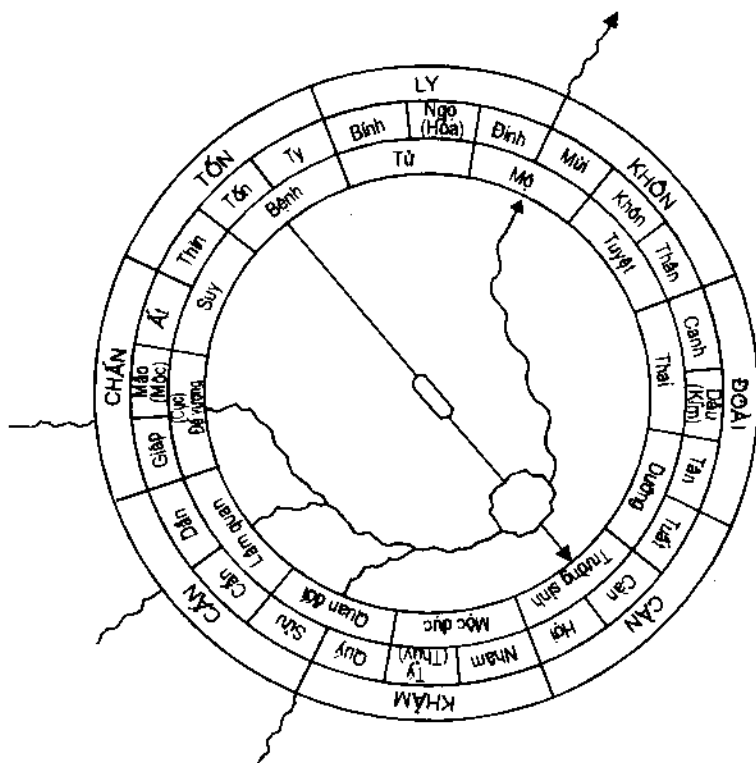
Nếu thu được quan đới thủy hội tụ với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường, hoặc được tràng sinh thủy hội tụ với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở giáp mao là tuyệt khố.

Được hướng này con cháu phát về văn hóa và thịnh đạt về quan lộc, phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 25

Dương mộc long cục	: Sinh hướng
Giáp long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Hợi - mao - mùi
Thủy tiêu	: Đinh mùi - Mộ khố
Hướng	: Cần kiểm hợp 3 phân tá lộc



HUYỆT VỊ SỐ 25

Dương mộc long cục	: Sinh hướng
Long quân cục	: Giáp long
Tam hợp cục	: Hợi - mao - mùi (cần giáp đỉnh)
Cục thế	: Tả toàn long thu như toàn thủy
Tọa sơn	: Tốn
Hướng sinh thái	: Trường sinh
Hướng thiên bản	: Cần kiêm hội 3 phần
Các long nhập thủ	: Dần, giáp, mao, ất, tốn.

Dần, ất, giáp long là dương hướng, cần hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương nên phải kiêm hội 3 phần để tránh cô dương. Mao, tốn long, cần hướng là thuận âm dương.

Thu đồ vượng thủy từ giáp mao, vào minh đường, rồi thu lân quan thủy từ cần dần, thu quan đối thủy từ quý Sửu vào minh đường.

Cần thu mộc cục thủy từ nhâm tý vào minh đường vì hướng cần thu nhâm thủy là bị huyệt tuyến. Nếu được quan đối thủy hội tụ với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi. Có thể thu trường sinh thủy từ cần hội vào minh đường và có thể thu thủy giáp hội giữa quan đối thủy với trạch sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì vượng nhân khẩu, phú quý bôn lâu.

HUYẾT VI SỔ 26

Dương mộc long cục : Sinh hướng

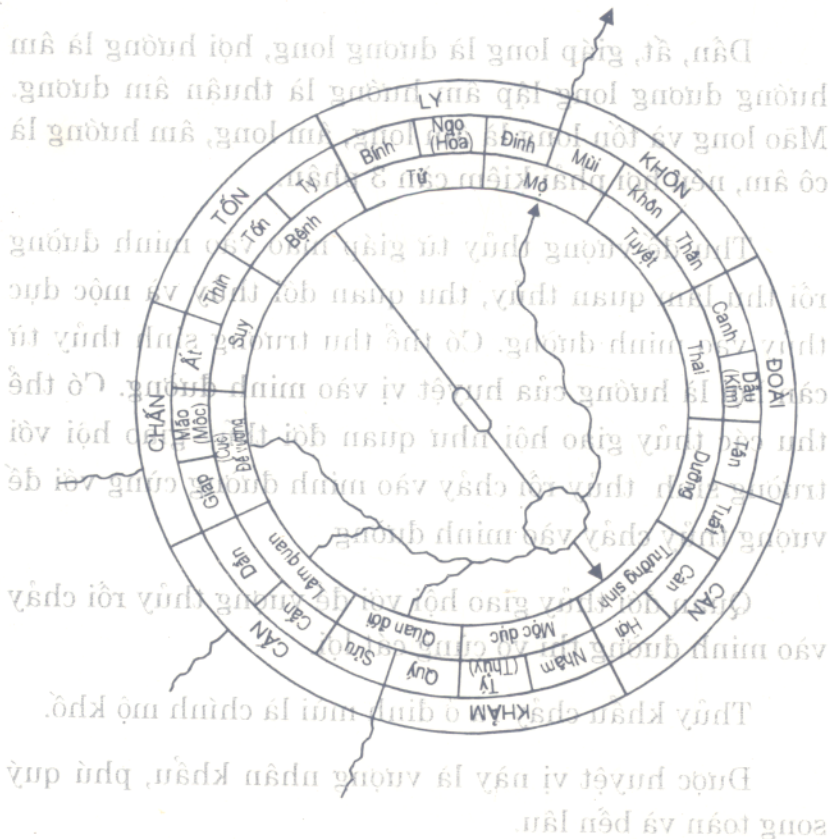
Giáp long : Quản cục

Tam hợp cục : Hợi - mao - mùi

Thủy tiêu : Đinh mùi - Mộ khổ

Hương : Hợi kiêm căn 3 phần

Dân, giáp, mao, ất, tôn



HUYẾT VỊ SỐ 26

<i>Dương mộc long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - mao - mùi
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Ty
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Hợi kiêm càn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn.

Dần, ất, giáp long là dương long, hội hướng là âm hướng dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Mao long và tốn long là âm long, âm long, âm hướng là cô âm, nên hội phải kiêm càn 3 phân.

Thu để vượng thủy từ giáp mao vào minh đường rồi thu lâm quan thủy, thu quan đối thủy và mộc dục thủy vào minh đường. Có thể thu trường sinh thủy từ càn hội là hướng của huyết vị vào minh đường. Có thể thu các thủy giao hội như quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với để vượng thủy chảy vào minh đường.

Quan đối thủy giao hội với để vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mộ khố.

Được huyết vị này là vượng nhân khẩu, phú quý song toàn và bền lâu.

HUYỆT VỊ SỐ 27

<i>Dương mộc long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - mao - mùi
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Canh
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Giáp kiêm dẫn 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dẫn, giáp, mao, ất, tốn.

Dẫn, giáp, ất long là dương long, giáp hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương nên lập hướng giáp kiêm mao 3 phân để tránh cô dương. Mao, tốn long, giáp hướng là thuận âm dương.

Thu trường sinh thủy từ càn hội vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ nhâm tý, thu quan đới thủy từ quý sửu. Cấn thu lâm quan thủy từ cấn vì lập hướng giáp mà thu cấn thủy là phạm huỳnh tuyến. Có thể thu đế vượng thủy từ cung giáp mao là hướng của huyệt vị vào minh đường.

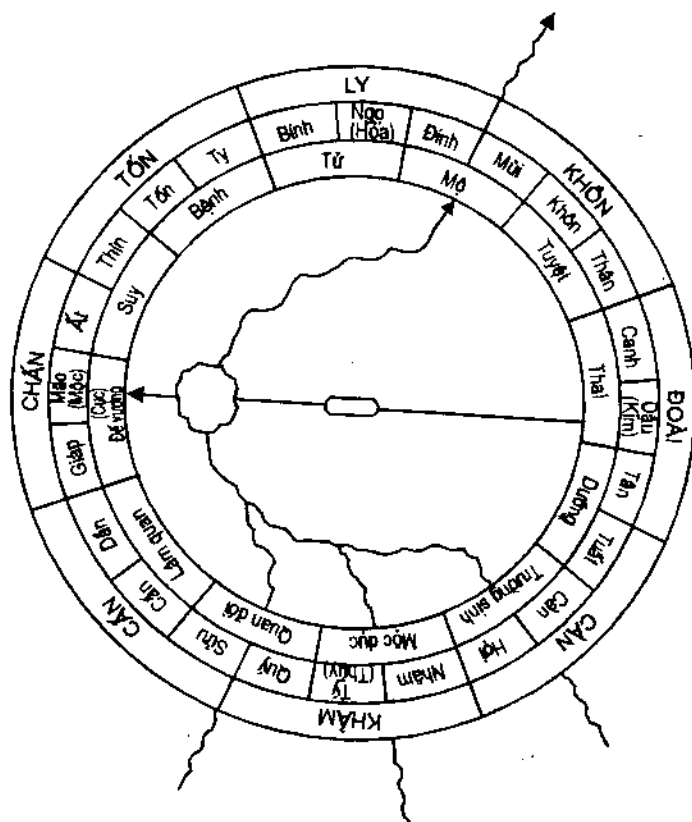
Có thể thu các thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường, quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì vượng nhân khẩu, con cái thông minh, thịnh đạt lâu bền.

HUYỆT VI SỐ 28

Dương mộc long cục	: Vượng hướng
Quý long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Hợi - mao - mùi
Thủy tiêu	: Đinh mùi - Mộ khố
Hướng	: Mão kiêm giáp 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 28

<i>Dương mộc long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - mao - mùi
<i>Cục thế</i>	: hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Dậu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Mão kiêm giáp 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn.

Dần, giáp, ất long là dương long, mao hướng là âm hướng, dương long âm hướng là thuận âm dương. Mão, tốn long, mao hướng là thuận âm nên hướng mao phải kiêm giáp 3 phân.

Giáp có lộc tại dần, nên lập mao kiêm giáp 3 phân để tá lộc của giáp.

Thu trường sinh thủy từ căn hội vào minh đường rồi thu mộc cục thủy từ nhâm tý, quan đới thủy từ quý Sửu, lâm quan thủy từ cấn dần vào minh đường. Có thể thu đế vượng thủy từ giáp mao là hướng của huyệt vị vào minh đường. Có thể chỉ thu được một trong các nguồn thủy nói trên vào minh đường nhưng cơ bản phải thu được trường sinh thủy mới là hợp cách.

Có thể thu các thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường, mộc cục thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào

minh đường thì con cái sinh đẹp lâu lành, trường sinh thủy giao hội với quan đối thủy rồi chảy vào minh đường thì con cháu thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mộ khố.

Được huyết vị này thì con cái thông minh đẹp đẽ, vượng người, vượng của bền lâu.

HUYẾT VI SỐ 29

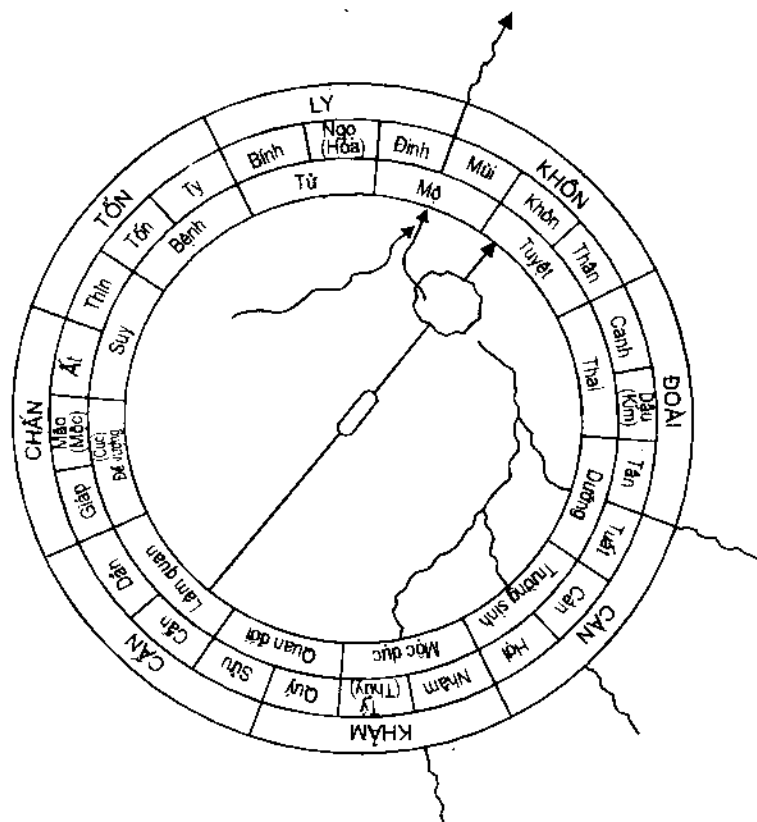
Dương mộc long cục : Tư sinh hướng

Giáp long : Quản cuc

Tam hợp cục : Hơi - mảo - mùi

Thủy tiêu : Đinh mùi - Mô khố

Hương : Khôn kiêm thân 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 29

<i>Dương mộc long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Cấn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi trường sinh Tuyệt xứ phùng sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Khôn kiêm thân 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, khôn hướng cũng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương nên phải kiêm mùi 3 phân. Mão và tốn long, khôn hướng là thuận âm dương.

Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở khôn thân thì mộc dục sẽ ở canh dậu, quan đới sẽ ở tân tuất, lâm quan sẽ ở Càn hội, đế vượng sẽ ở Nhâm tý. Thu đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy và quan đới thủy vào minh đường. Cấm không được thu mộc dục thủy tại canh, vì hướng khôn mà thu canh thủy là bị huỳnh tuyến.

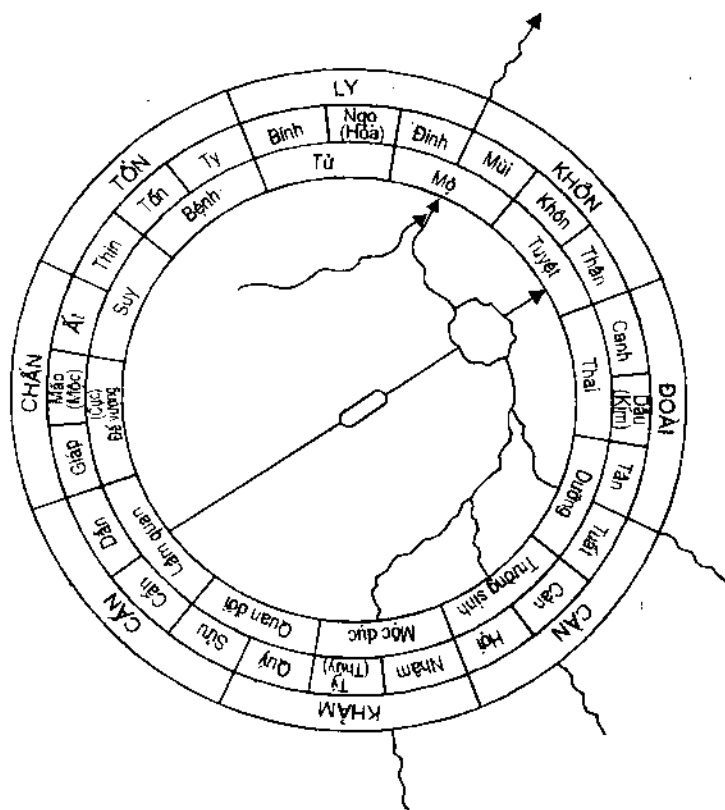
Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái cực kỳ thông minh.

Nếu có trường sinh thủy từ khôn thân chảy vào minh đường càng tốt.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mộ khố. Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 30

Dương mộc long cục	: Tự sinh hướng
Giáp long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Hợi - Mão - Mùi
Hướng	: Thân kiêm khôn 3 phân
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 30

<i>Dương mộc long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Dẫn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh Tuyệt xứ phùng sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Thân kiêm canh 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dẫn, giáp, mao, ất, tốn

Dẫn long là dương long, Thân hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương, nên phải kiêm canh 3 phân để tránh cô dương.

Tốn long là âm long lập thân hướng là thuận âm dương.

Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở khôn thân, thì mộc dục sẽ ở canh dậu, quan đới sẽ ở tân tuất, lâm quan sẽ ở càn hội, đế vượng sẽ ở nhâm tý. Thu đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu quan đới thủy, lâm quan thủy vào minh đường. Nếu có trường sinh thủy từ khôn thân (tại hướng bản vị) chảy vào minh đường càng tốt.

Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở Đinh mùi là chính mộ khó.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

Ất, Mão, giáp long thuộc chấn long, thân sát chấn, chấn long mà lập hướng thân là phạm bát sát không được lập huyệt vị này.

HUYỆT VI SỐ 31

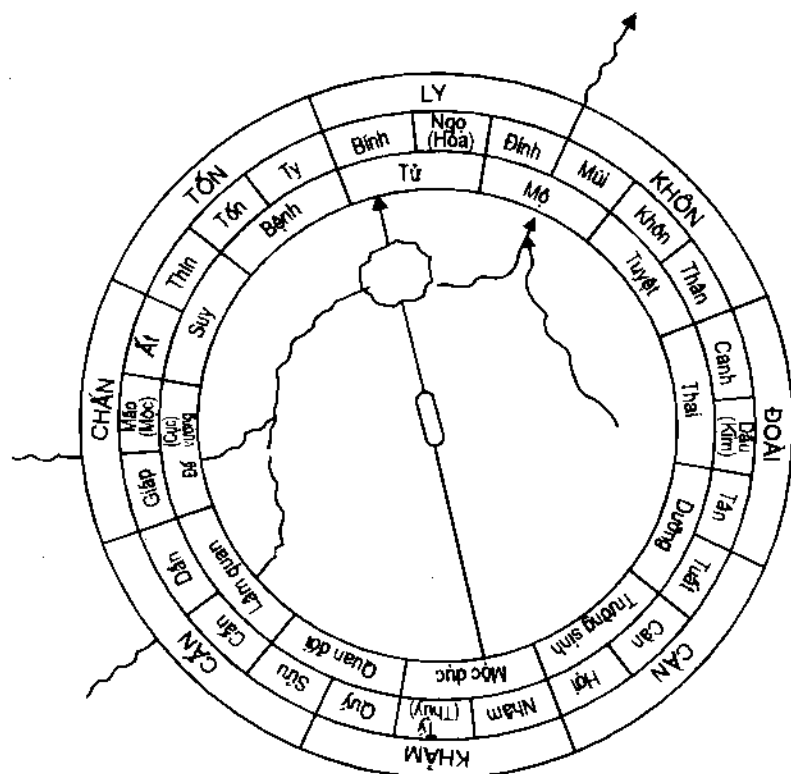
Dương mộc long cục : Tự vương hướng

Quý long : Quản cục

Tam hợp cục : Hợi - Mão - Mùi

Thủy tiêu : Đinh mùi - mộ khố

Hướng : Bính kiêm ty 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 31

<i>Dương mộc long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long âm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Nhâm
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử hoá thành cung vượng
<i>Cung thiên bản</i>	: Bính kiêm ty 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, ất, giáp long là dương long, bính hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Bính có lộc tại ty, hướng bính kiêm ty 3 phân để nghinh lộc. Mão, tốn long, bính hướng là thuận âm, phải kiêm ngọ 3 phân. Khi tự khởi đế vượng tại cung tử ở bính ngọ, lâm quan ở tốn ty, quan đối ở ất thìn, mộc dục ở giáp mao, trường sinh ở căn dần.

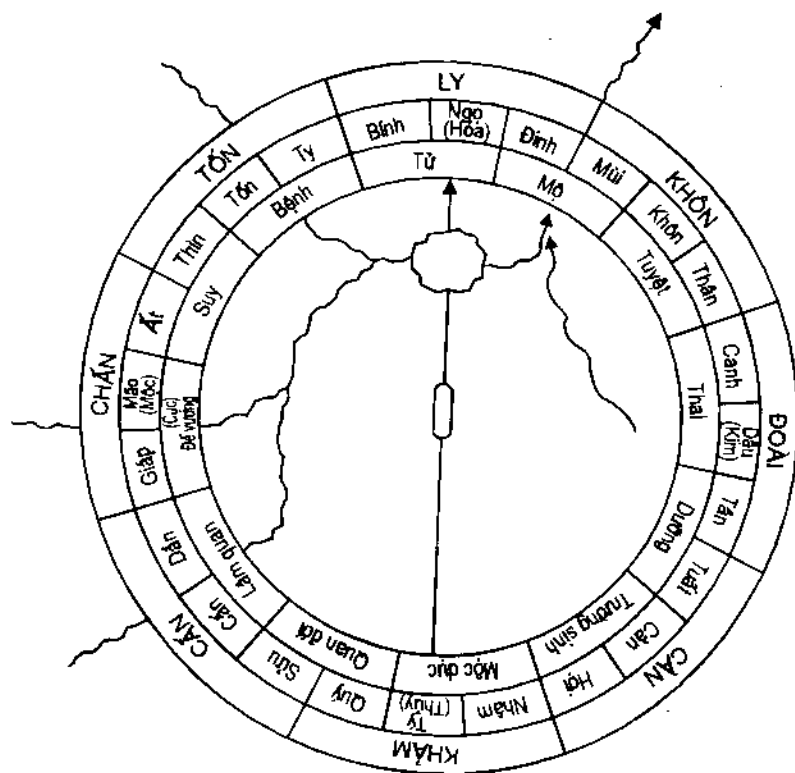
Thu nước trường sinh vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy vào minh đường.

Hướng bính thu tốn thủy phạm huỳnh tuyến nên cấm thu lâm quan thủy từ tốn.

Thủy khẩu chảy ra ở Đinh mùi là chính mộ khổ. Đây là huyệt vị hoá tử vi vượng, nghinh lộc. Được huyệt vị này phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 32

Dương mộc long cục	: Tự vượng hướng
Quý long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Hợi - Mão - Mùi
Hướng	: Ngọ kiêm bính 3 phân
Thủy tiêu	: Đinh mùi, mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 32

<i>Dương mộc long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Tỵ
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử hoá thành cung vượng Hoá tử vi vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Ngọ kiêm bính 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, ất, giáp long là dương long,, ngộ hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương. Mão, tốn long, ngộ hướng là thuận âm dương. Bính có lộc tại tỵ. Ngộ hướng kiêm bính 3 phân để tá lộc của bính vừa để tránh cô dương (bính là âm hướng). Khi khởi đế vượng tại cung tử ở Bính ngộ thì lâm quan sẽ ở tốn tỵ, quan đới sẽ ở ất thìn, mộc dục sẽ ở giáp mao, trường sinh sẽ ở cấn dần.

Thu trường sinh thủy vào minh đường rồi thu mộc dục thủy và lâm quan thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khó.

Đây là huyệt vị hoá tử vi vượng, được tá lộc, âm dương thuận lý.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về phú quý và nhân khẩu.

HUYỆT VI SỐ 33

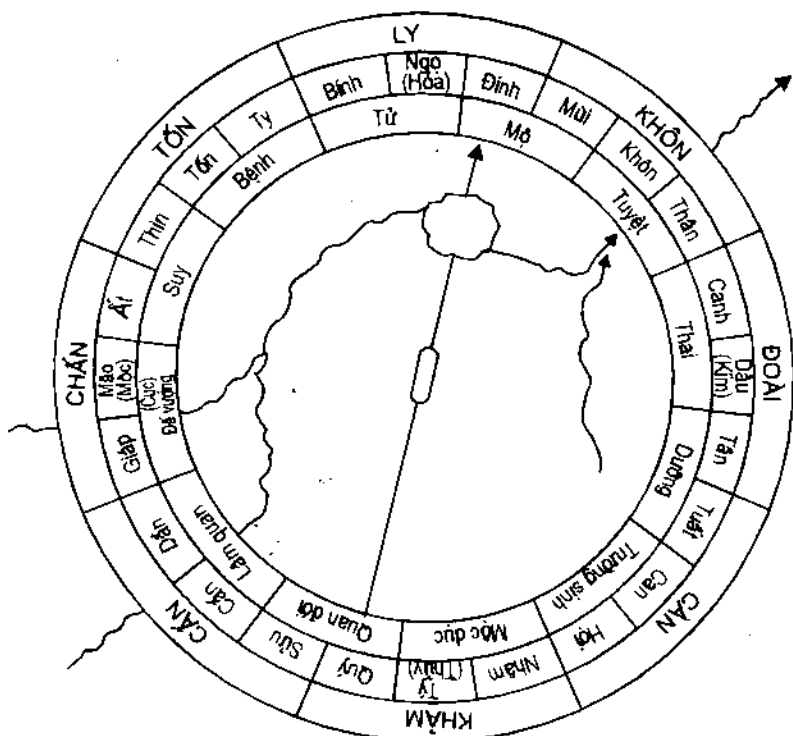
Dương mộc long cục : Mộ hướng

Quý long : Quán cục

Tam hợp cục : Hợi - Mão - Mùi

Thủy tiêu : Khôn thân - Tuyệt khố

Hướng : Đinh kiêm ngọ 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 33

<i>Dương mộc long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Quý
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Đinh kiêm ngọ 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn.

Dần giáp ất long là dương long, đinh hướng là âm hướng, dương long, âm hướng là thuận âm dương.

Đinh có lộc tại ngọ nên lập hướng đinh kiêm ngọ 3 phân để nghinh lộc.

Mão, tốn long là âm long, lập đinh hướng là thuận âm nên phải kiêm ngọ 3 phân để tránh cô âm.

Thu để vượng thủy từ giáp mao vào mình đường rồi thu lâm quan thủy từ căn dần vào mình đường.

Không được thu các nguồn suy, bệnh, tử thủy vào mình đường.

Thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt tại khôn thân là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này phát cự phú, con trai con gái phát đồng đều.

HUYỆT VI SỐ 34

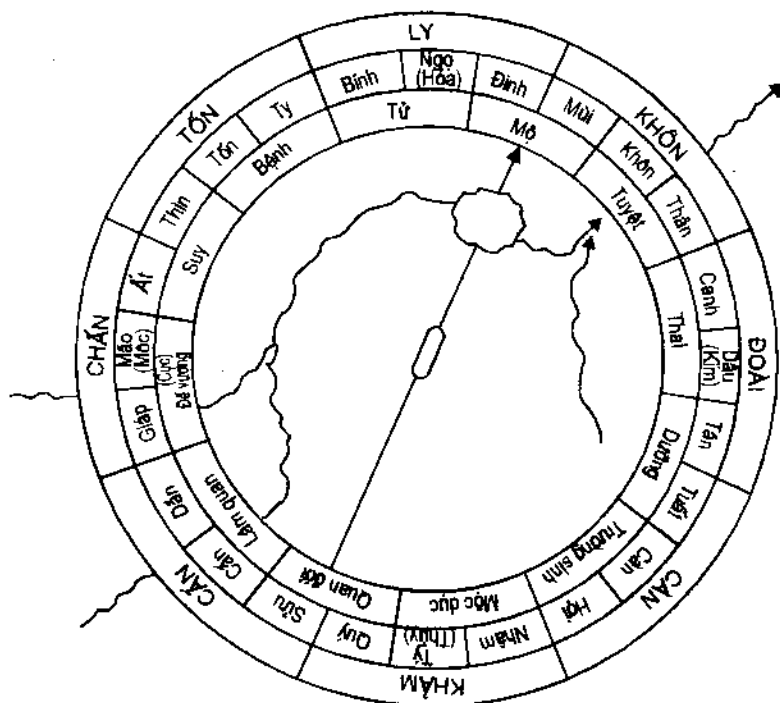
Dương mộc long cục : Mộ hướng

Quý long : Quân cục

Tam hợp cục : Hơi - Mão - Mùi

Hương : Mùi kiêu đĩnh 3 phân

Thủy tiêu : Khôn thân - tuyệt khổ



HUYỆT VỊ SỐ 34

<i>Dương mộc long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Sửu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Mùi kiêm đỉnh 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, mùi hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Đỉnh được lộc tại ngọ, lập hướng mùi kiêm đỉnh 3 phân để nhờ lộc của đỉnh.

Mão, tốn long là âm long, lập hướng mùi là thuận âm nên phải lập hướng mùi kiêm khôn 3 phân để tránh cô âm.

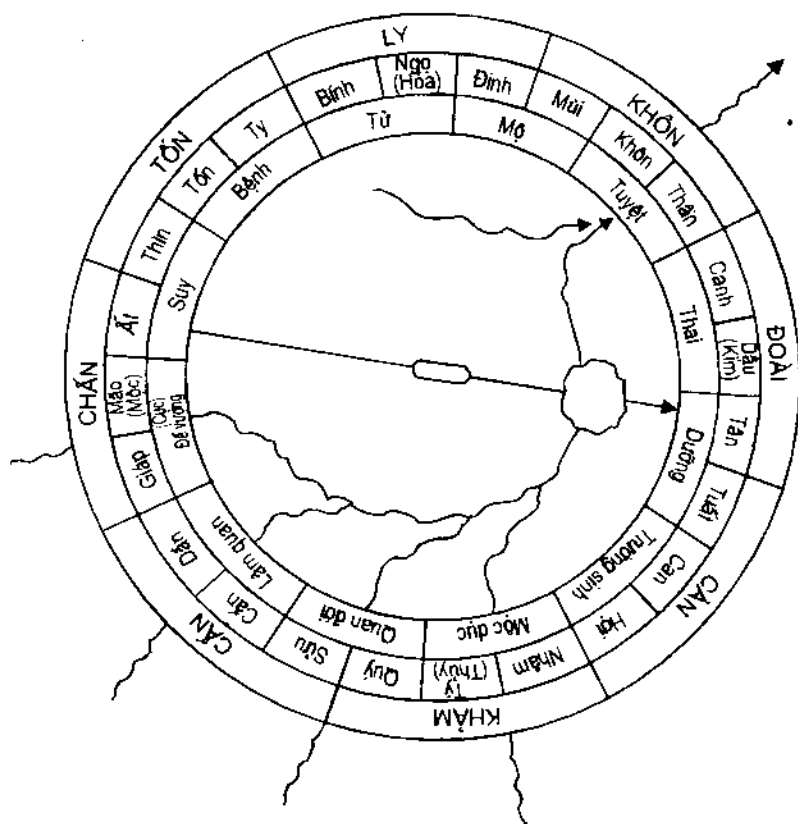
Thu để vượng thủy từ giáp mao vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ cấn dần vào minh đường còn các nguồn thủy khác không được thu vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở khôn thân là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì phát giàu sang đồng đều cho con trai con gái.

HUYỆT VỊ SỐ 35

Dương mộc long cục	: Dưỡng hướng
Giáp long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Hợi - Mão - Mùi
Thủy tiêu	: Khôn - thân, tuyết khổ
Hương	: Tân kiêu dậu 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 35

<i>Dương mộc long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Ất
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tân kiêm dậu 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, ất, giáp long là dương long, tân hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Tân có lộc tại dậu, lập hướng tân kiêm dậu 3 phân để nghinh lộc. Mão, tốn long, tân hướng là thuận âm phải kiêm tuất 3 phân.

Thu để vượng thủy từ giáp mao vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ cấn dần, thu quan đới thủy từ quí sửu và mộc dục thủy từ nhâm tý vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ càn vì tân hướng thu càn thủy là phạm huỳnh tuyến.

Có thể thu dưỡng thủy từ tân tuất là hướng của huyệt vị vào minh đường.

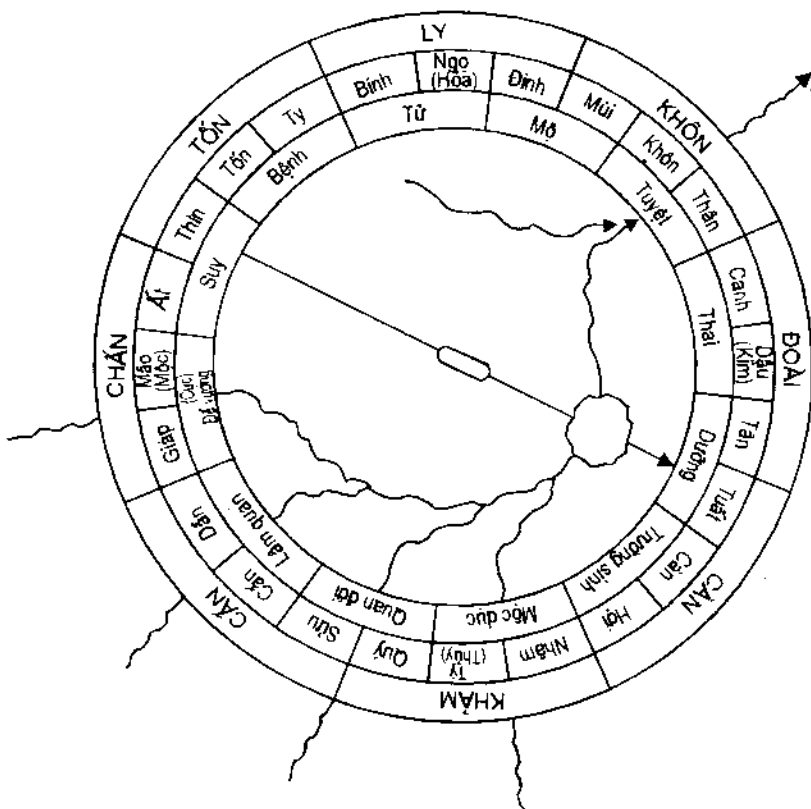
Có thể thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được để vượng thủy vào minh đường mới là hợp cách.

Có thể thu các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường. Mộc dục thủy giao hội với đường thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với đường thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường. Ngoài ta không được thu các cách giao thủy nào khác vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở khôn thân là tuyệt khối. Được huyệt vị này con cháu phát về văn khoa và thịnh đạt.

HUYỆT VỊ SỐ 36

Dương mộc long cục	: Dưỡng hướng
Giáp long	: Quán cục
Tam hợp cục	: Hợi - Mão - Mùi
Hương	: Tuất kiên tân 3 phân
Thủy liêu	: Khôn thân - Tuyệt khố



HUYỆT VỊ SỐ 36

<i>Dương mộc long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Hợi - Mão - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Thìn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dưỡng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Tuất kiêm tân 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, Giáp, Mão, ất, Tốn

Dần, ất, giáp long là dương long, tuất hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương. Tân có lộc tại dậu, lập tuất hướng kiêm tân 3 phân để tá lộc của tân, vừa để tránh cô dương vì tân là âm hướng. Mão, tốn long, tuất hướng là thuận âm dương.

Thu để vượng thủy từ giáp mão vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ cấn dần, thu quan đối thủy từ quý Sửu, thu mộc dục thủy từ nhâm tý và thu trường sinh thủy từ càn Hợi.

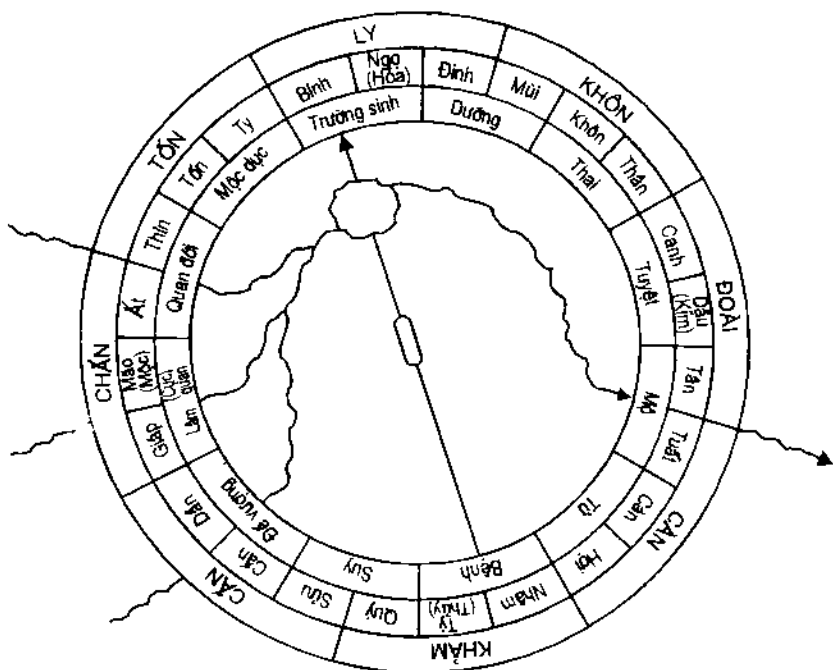
Có thể thu dưỡng thủy từ tân tuất là hướng của huyết vị vào minh đường. Có thể thu các cách thủy giao hội như quan đối thủy giao hội với đế vượng t thuỷ rồi chảy vào minh đường, quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, mộc dục thủy giao

hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng chảy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở khôn thân là tuyệt khố. Được huyệt vị này con cháu thịnh đạt và phát về khoa bảng, giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 37

- Âm mộc long cục : Sinh hướng
 Ất long : Quản cục
 Tam hợp cục : Ngọ - Dần - Tuất (cấn bính tân)
 Thủy tiêu : Tân tuất - mộ khố
 Hướng : Bính kiêm ty 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 37

<i>Âm mộc long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long - Âm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Nhâm
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Bính kiêm ty 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, bính hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Mao, tốn long nhập thủ thì phải kiêm ngọ 3 phân.

Bính có lộc tại ty, bính hướng kiêm ty 3 phân để nghinh lộc. Thu để vượng thủy từ cấn dẫn vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ giáp mao, thu quan đới thủy từ ất thìn vào minh đường.

Cấm thủ mộc dục thủy từ tốn tị vì hướng bính mà thu tốn thủy là phạm huỳnh tuyến.

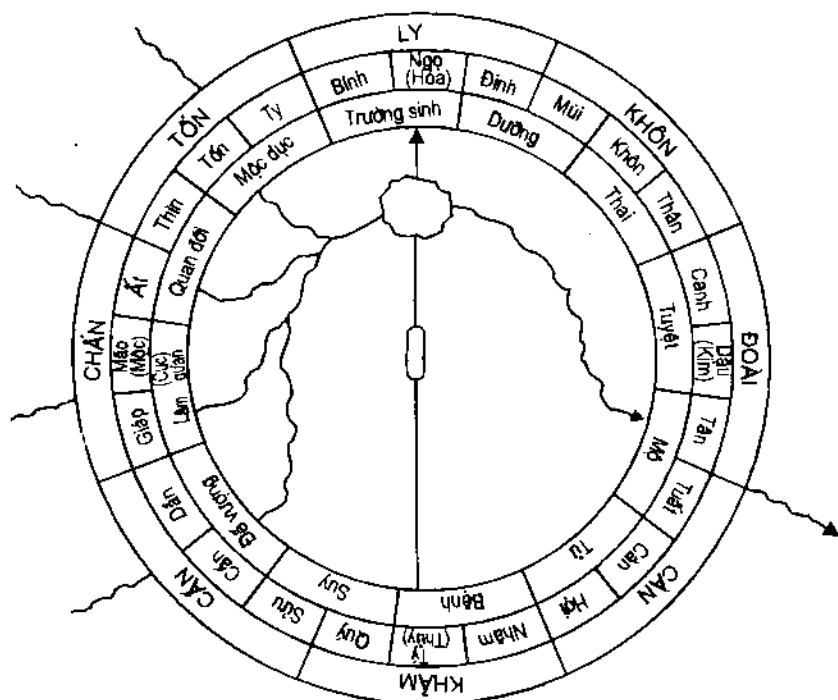
Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Được huyệt vị này thì thịnh về nhân khẩu, phú quý lâu bền.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khó tiêu thủy.

HUYỆT VỊ SỐ 38

Âm mộc long cục	: Sinh hướng
Ất long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất (cấn bính tân)
Hướng	: Ngọ kiêm bính 3 phân
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 38

Âm mộc long cục	: Sinh hướng
Long quân cục	: Ất long
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Cục thế	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
Tọa sơn	: Tý
Hướng sinh thái	: Trùng sinh
Hướng thiên bàn	: Ngọ kiêm bính 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, ngọ hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương. Mão, tốn long lập ngọ hướng là thuận âm dương.

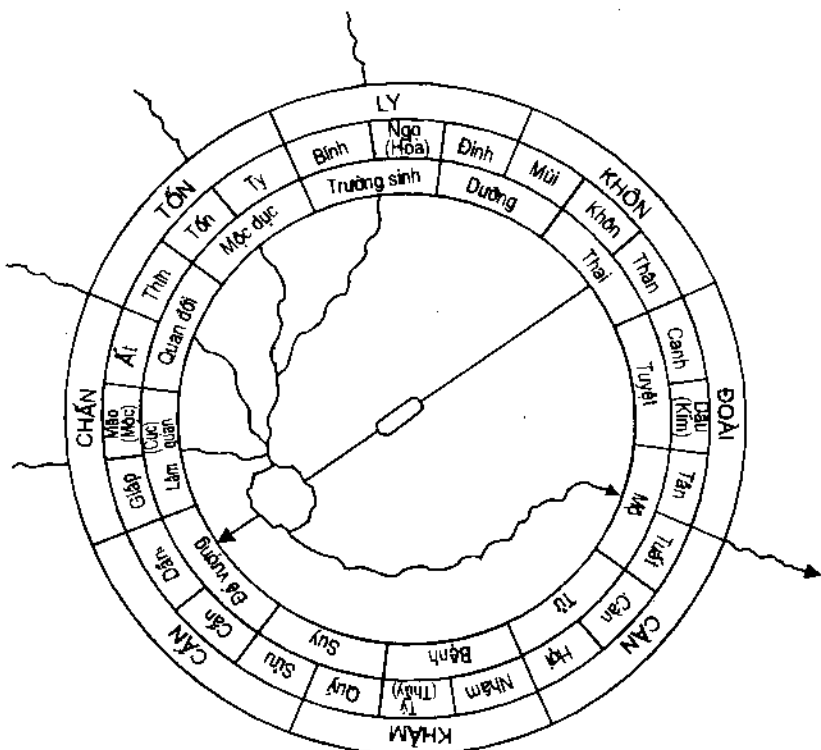
Bính có lộc tại ty, ngọ hướng kiêm bính 3 phân để tá lộc của bính vừa để tránh cô dương.

Thu để vượng thủy từ cán dần vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ giáp mao, thu quan đối thủy từ ất thìn, thu mộc dục thủy từ tốn ty vào minh đường.

Nếu được quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi. Thủy khẩu chảy ra tân tuất là chính mộ khố. Được huyệt vị này con cái thông minh sớm hiển đạt phú quý và vượng nhân khẩu lâu bền.

HUYẾT VỊ SỐ 39

Âm mộc long cục	: Vượng hướng
Bình long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khổ
Hướng	: Dần kiêm căn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 39

<i>Âm mộc long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Tọa sơn</i>	: Thân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Dần kiêm cấn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, dần hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương, nên phải lập hướng dần kiêm cấn 3 phân.

Mão và tốn long là âm long, lập dần hướng là thuận âm dương.

Thu trường sinh thủy từ bính ngọ, vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ tốn tỵ, thu quan đới thủy từ ất thìn, thu lâm quan thủy từ giáp mao vào minh đường.

Nếu được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh. Thủy khẩu chảy ra tân tuất là chính mộ khố. Được huyệt vị này con cái thông minh, thịnh nhân khẩu, phú quý lâu bền.

HUYỆT VỊ SỐ 40

<i>Âm mộc long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bình long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất (cấn bình tân)
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Khôn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Cấn kiêm dần 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, mao, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, cấn hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Mão và tốn long là âm long lập cấn hướng là thuận âm, nên phải kiêm dần 3 phân.

Thu tràng sinh thủy từ bình ngọ vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ tốn tỵ, thu quan đới thủy từ ất thìn vào minh đường.

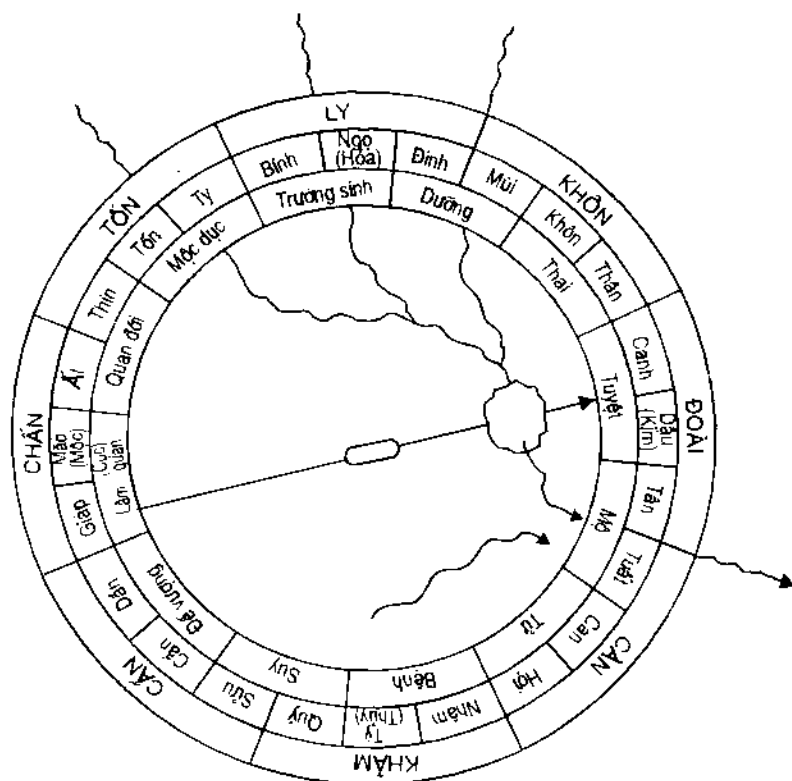
Cấm thu lâm quan thủy từ giáp vị hướng lập ở cấn mà thu giáp thủy là phạm huỳnh tuyến. Nếu được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khâu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố.

Được huyệt vị này con cái thông minh hiển đạt phú quý, vượng nhân khẩu, lâu bền.

HUYỆT VỊ SỐ 41

- Âm mộc long cục : Tự sinh hướng
 Ất long : Quản cục
 Tam hợp cục : Ngọ - Dần - Tuất
 Thủy tiêu : Tân tuất - Mộ khổ
 Hướng thiên bàn : Canh kiêm thân 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 41

<i>Huyệt mộc long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Giáp
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi trảng sinh, tuyệt xử phùng sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Canh kiêm thân 3 phân nghinh lộc.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn

Dần, giáp ất long là dương long, canh hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Canh có lộc tại thân, nên lập canh hướng kiêm thân 3 phân để nghinh lộc. Mão, tốn long là âm long, lập canh hướng là thuận âm, nên phải kiêm thân 3 phân.

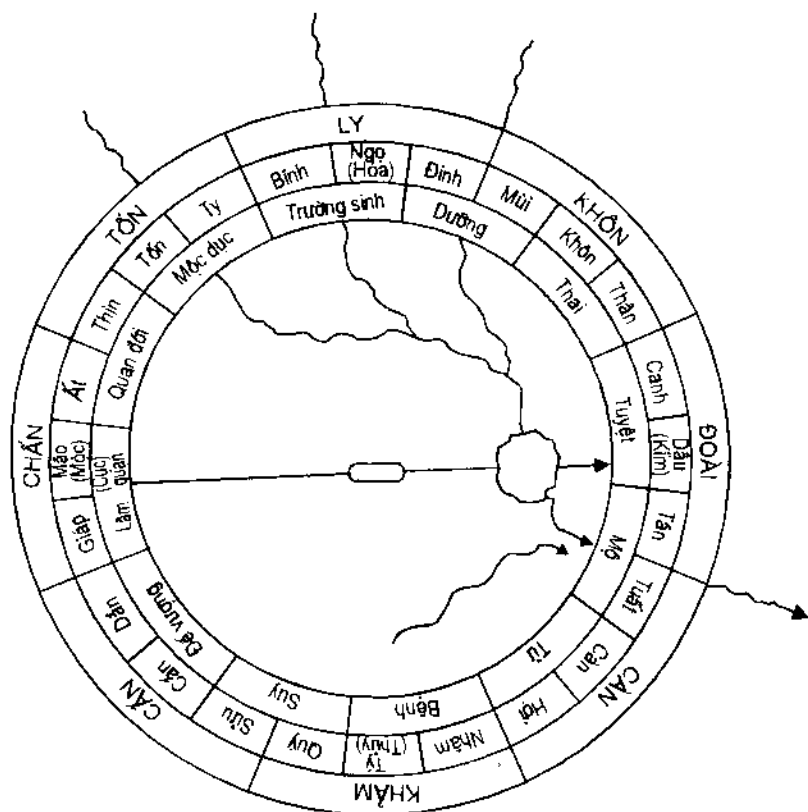
Giáp, ất long thuộc chấn, thân sát chấn nên cấm toạ thân, hướng thân và thu thủy ở thân. Tự khởi trảng sinh ở cung tuyệt tại canh dậu thì mộc dục sẽ ở khôn thân, quan đới sẽ ở đỉnh mùi lâm quan sẽ ở bính ngọ, đế vương sẽ ở tốn tỵ. Thu đế vương thủy vào mình đường rồi thu làm quan thủy, thu quan đới thủy vào mình đường. Cấm thu mộc dục thủy từ khôn thân vì hướng canh, thu khôn thủy là bị huỳnh tuyến, và thu thân thủy bị bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố.

Được huyệt vị này con cái thông minh hiển đạt phú quý, vượng nhân khẩu.

HUYỆT VI SỐ 42

Âm mộc long cục	: Tự sinh hướng
Ất long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Hướng	: Dậu kiêm canh 3 phân
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 42

<i>Huyệt mộc long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Mão
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh, tuyệt xử phùng sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Canh kiêm thân 3 phân tả lộc.
<i>Các long nhập thủ :</i>	: Dần, Giáp, Mão, ất, Tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, dậu hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Mão, tốn long là âm long lập dậu hướng là thuận này con cái hiển đạt, phú quý, thịnh nhân khẩu. âm nên không được lập hướng này. Canh có lộc ở thân, hướng dậu kiêm canh 3 phân để tả lộc của canh.

Tự khởi trường sinh tại tuyệt ở canh dậu thì mộc dục sẽ ở khôn thân, quan đới sẽ ở đình mùi, làm quan sẽ ở bính ngọ, đế vượng sẽ ở tốn tỵ.

Thu đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy vào minh đường. Cấm thu mộc dục thủy tứ thân, vì giáp, mão, ất long thuộc chấn, thân sát chấn, thu thủy tại thân là phạm bát sát.

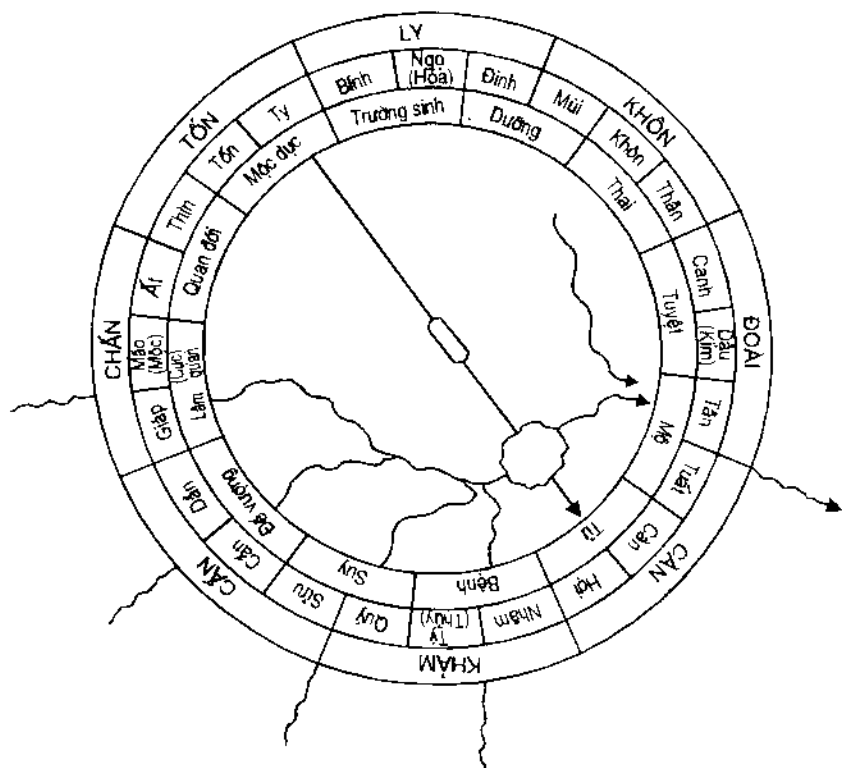
Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố. Được huyệt vị

Ghi chú : Tốn long còn bị dậu hướng sát nên không được lập hướng dậu khi có tốn long nhập thủ.

HUYỆT VỊ SỐ 43

Âm mộc long cục	: Tự vượng hướng
Bính long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khổ
Hướng	: Hợp kiêm căn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 43

Âm mộc long cục	: Tự vượng hướng
Long quân cục	: Bính long
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Cục thế	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
Toạ sơn	: Ty
Hướng sinh thái	: Cung tuyệt tự khởi lấy hướng vượng
Hướng thiên bàn	: Hợi kiêm càn 3 phân
Các long nhập thủ	: Dần, giáp, Mão, ất, tốn

Dần, giáp ất long là dương long, hợp hướng la âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Mão, tốn long là âm long, lập hợp hướng là thuận âm nên phải kiêm càn 3 phân để tránh cô âm.

Tự khởi đế vượng ở cung tử tại càn hợp, thì lâm quan sẽ ở nhâm tý, quan đới sẽ ở quý Sửu mộc dục sẽ ở cấn dần và trường sinh sẽ ở giáp mão.

Thu tràng sinh thủy vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy, quan đới thủy và lâm quan thủy vào minh đường.

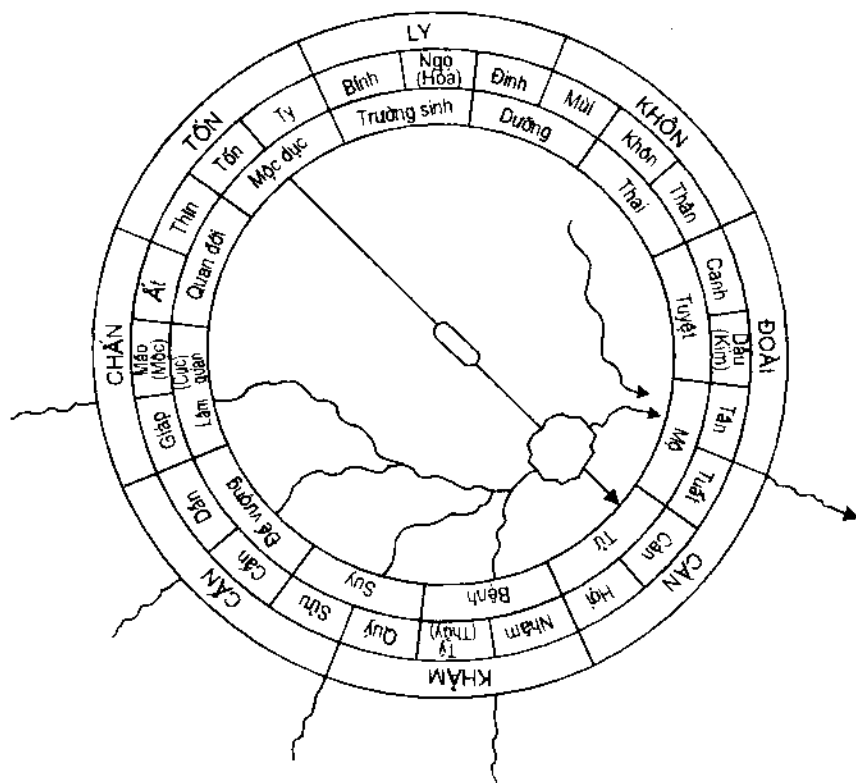
Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khó nhưng tự khởi đế vượng ở cung tử thì cung mộ là cung suy nên gọi là tá suy phương xuất thủy (mượn phương xuất để tiêu nước).

Huyệt vị này về mặt cục thế, thủy thu, thủy tiêu là rất hợp cách.

Được huyệt vị này con cái thông minh, phú quý vượng nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 44

Âm mộc long cục	: Tự vượng hướng
Bình long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Hướng	: Càn kiêm hợp 3 phần
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khó



HUYỆT VỊ SỐ 44

Âm mộc long cục	: Tự vượng hướng
Long quân cục	: Bính long
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Cục thế	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
Toạ sơn	: Tốn
Hướng sinh thái	: Cung tuyệt tự khởi lấy vượng hướng
Hướng thiên bàn	: Càn kiêm hội 3 phân
Các long nhập thủ	: Dần, giáp, Mão, ất, tốn

Mão, tốn long là âm long, càn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Dần, giáp, ất long là dương long, lập càn hướng là thuận dương, nên phải kiêm hội 3 phân để tránh cô dương.

Tự khởi để vượng tại cung tử ở càn hội, thì lâm quan sẽ ở nhâm tý, quan đới sẽ ở quý sửu, mộc dục sẽ ở cấn dần, tràng sinh sẽ ở giáp mão.

Thu tràng sinh thủy vào minh đường, rồi thu quan đới thủy, thu mộc dục thủy.

Cấm không được thu lâm quan thủy từ nhâm vì hướng càn mà thu thủy ở nhâm là phạm huỳnh tuyến.

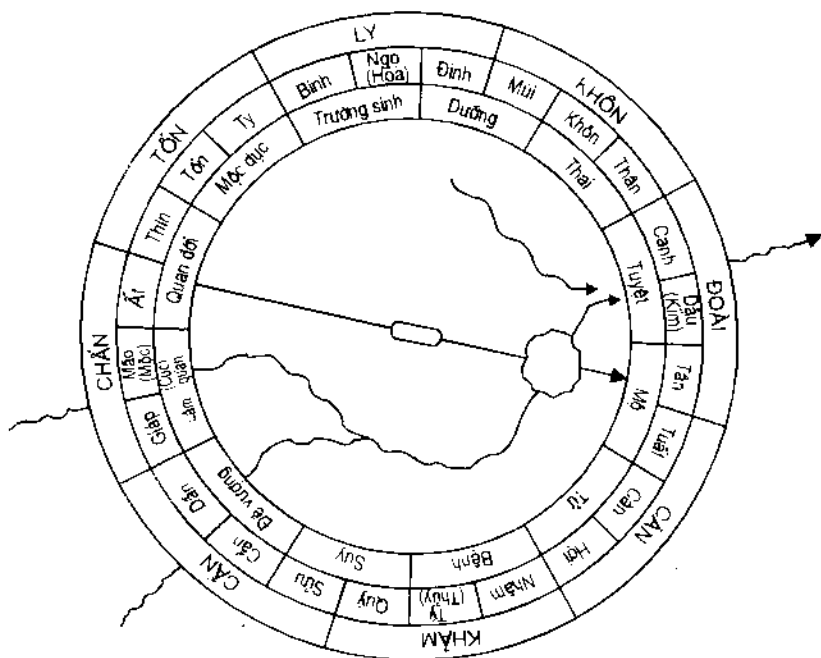
Nếu được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố, nhưng tự khởi đế vượng ở cung tử thì cung mộ sẽ là cung suy, nên gọi là tá suy phương xuất thủy.

Được huyết vị này con cái thông minh, phát phú quý nhanh, thịnh vượng về nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 45

Âm mộc long cục	: Mộ hướng
Bình long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Hướng	: Tân kiêm tuất 3 phân
Thủy tiêu	: Canh dậu - Tuyệt khổ



HUYỆT VỊ SỐ 45

<i>Âm mộc long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất (Bính, Cấn, Tân)
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Ất
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tân kiêm tuất 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, Mão, Ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, tân hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Mão, tốn long là âm long, lập tân hướng là thuận âm, nên phải kiêm tuất 3 phân để tránh cô âm.

Thu để vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ giáp mão vào minh đường.

Không được thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy.

Có thể thu trang sinh thủy bên tả vào giao hội ở sau minh đường (không chảy vào minh đường) rồi chảy ra thủy khẩu.

Thủy khẩu chảy ra ở canh dậu là tuyệt khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con trai con gái phát đồng đều phú quý.

HUYẾT VI SỐ 46

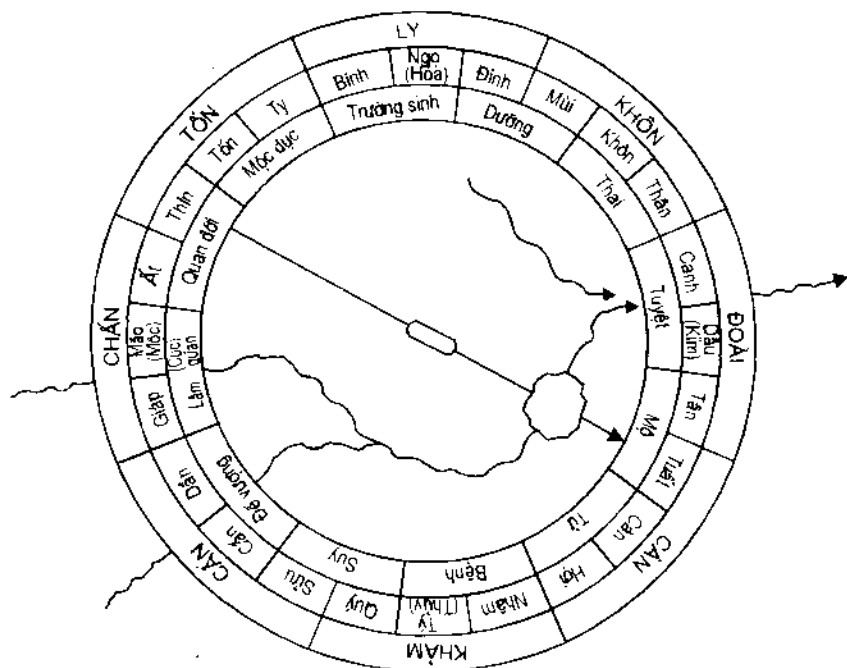
Âm mộc long cục : Mô hương

Bình long : Quả cuc

Tam hợp cục : Ngo - Dân - Tuất

Hương : Tuất kiêm tân 3 phân

Thủy tiêu : Canh dâu - Tuyết khổ



HUYỆT VỊ SỐ 46

<i>Âm mộc long cục</i>	: Mộ hương
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Thìn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tân kiêm tuất 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, Mão, ất, tốn

Mão, tốn, long là âm long, tuất hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Dần, giáp, ất long là dương long, lập tuất hướng là cô dương nên phải kiêm tân 3 phân.

Tân có lộc tại dậu, lập hướng tuất kiêm tân 3 phân để tá lộc của tân.

Thu dễ vượng thủy từ căn dẫn vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ giáp mão vào minh đường không được thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường.

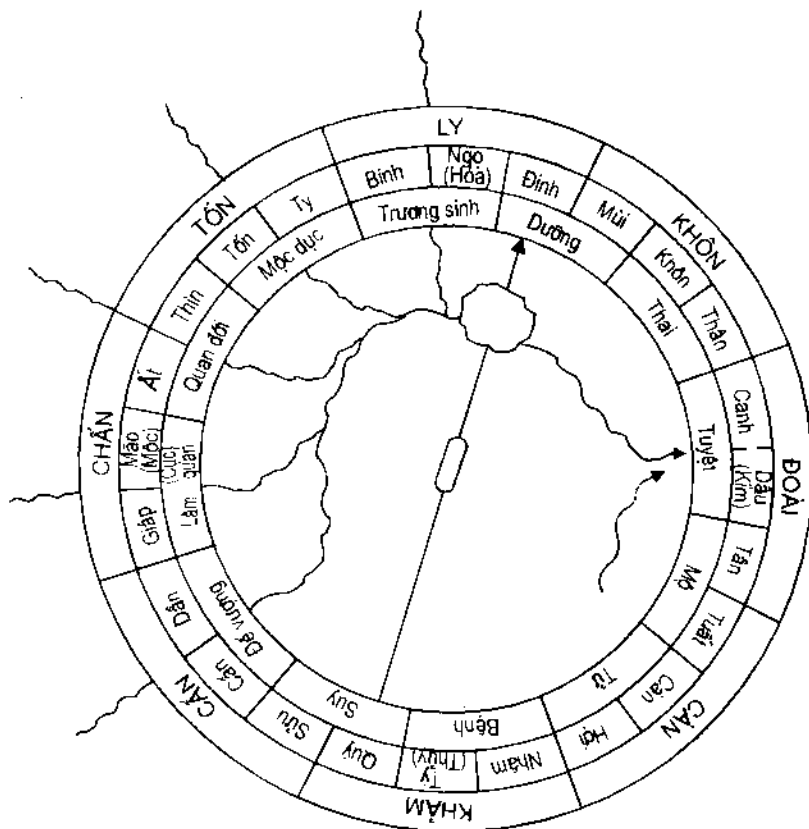
Nếu được có thể thu tràng sinh thủy từ bính ngọ bên tả vào giao hội ở sau minh đường (không chảy vào minh đường) rồi chảy ra thủy khẩu.

Thủy khẩu chảy ra ở Canh dậu là tuyệt khố.

Được huyệt vị này con trai con gái phát đồng đều giàu sang thịnh đạt.

HUYỆT VỊ SỐ 47

- Âm mộc long cục : Dương hướng
 Tam hợp cục : Ngọ - Dần - Tuất
 Thủy tiêu : Canh dậu - Tuyệt khố
 Hướng : Đinh kiêm ngọ 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 47

<i>Âm mộc long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ngọ - Dần - Tuất (Bính - Cấn - Tân)
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Quý
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dưỡng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Đinh kiêm ngọ 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Dần, giáp, Mão, ất, tốn

Dần, giáp, ất long là dương long, Đinh hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương, Mão, tốn long là âm long, lập hướng đinh là thuận âm, nên phải kiêm ngọ 3 phân.

Đinh có lộc tại ngọ, lập hướng đinh kiêm ngọ 3 phân để nghinh lộc.

Thu để vượng thủy từ cấn dẫn vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ giáp mão, thu quan đới thủy từ ất thìn thì mộc dục thủy từ tốn ty, thu trường sinh thủy từ bính ngọ vào minh đường.

Nếu thu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường, hoặc thu được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy vào minh

đường cùng với đế vương thủy, hoặc thu được trường sinh thủy giao hội với đế vương thủy rồi chảy vào mình đường thì cực kỳ cát lợi, con cái thông minh tài giỏi.

Thủy khẩu chảy ra ở canh dậu là tuyệt khố

Được huyết vị này thì con cái thông minh hiển đạt đồng đều, phú quý và thịnh nhân khẩu.

HUYỆT VI SỐ 48

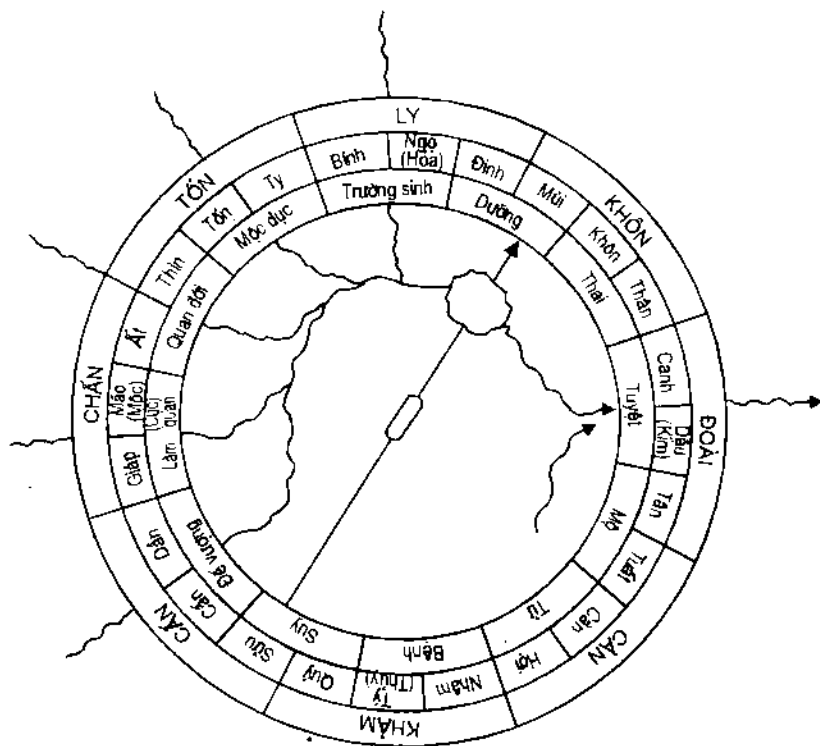
Âm mộc long cục : Dưỡng hướng

Ất long : Quản cuc

Tam hợp cục : Ngo - Dân - Tuất

Hương : Mùi kiêu đình 3 phân

Thủy tiêu : Canh dâu -Tuyệt khổ



HUYỆT VI SỐ 48

Âm mộc long cục	: Dương hướng
Long quán cục	: Ất long
Tam hợp cục	: Ngọ - Dần - Tuất
Cục thế	: Hữu toàn long thu hữu toàn thủy
Toạ sơn	: Sửu
Cục thế	: Hữu toàn long tả thu toàn thủy
Hướng sinh thái	: Dương
Hướng thiên bản	: Mùi kiêm đỉnh 3 phân tá lộc
Các long nhập cục	: Dần, giáp, Mão, Ất, lộc

Dần, giáp, ất long là dương long, mùi hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương, mão, tốn long là âm long lập mùi hướng là thuận âm nên phải kiêm khôn 3 phân.

Đỉnh có lộc tại ngọ, lập hướng mùi kiêm đỉnh 3 phân để tá lộc của đỉnh.

Thu để vượng thủy từ cần dẫn vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ giáp mão, thu quan đối thủy từ ất thìn, thu mộc dục thủy từ tốn ty, thu tràng sinh thủy từ bính ngọ vào minh đường.

Nếu được quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường hoặc được quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy chảy vào minh đường cùng với đế vượng thì vô cùng tốt đẹp.

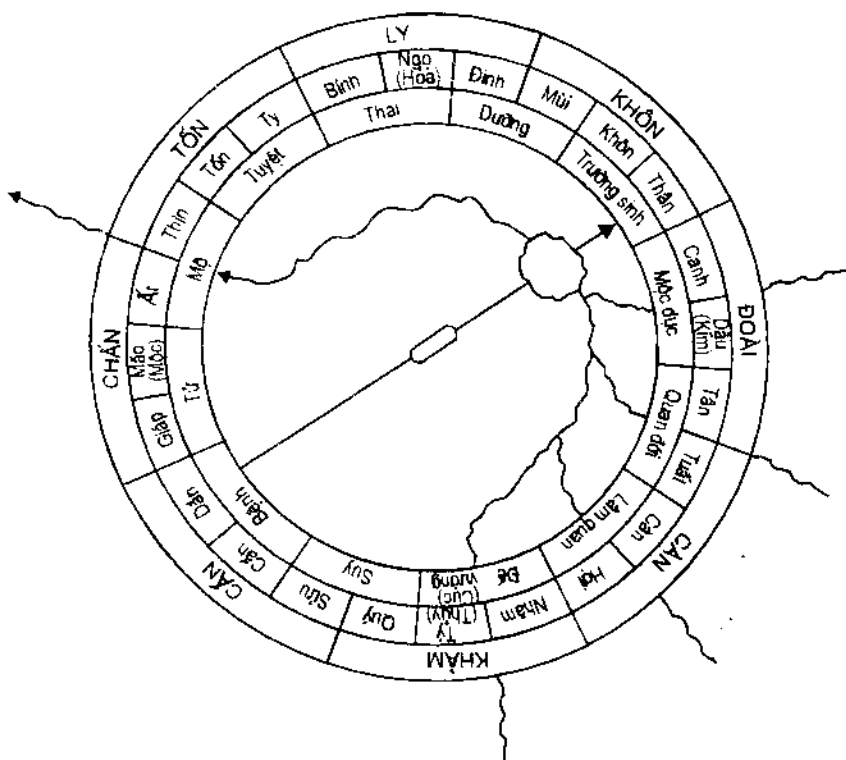
Thủy khẩu chảy ra ở canh dậu là tuyệt khổ.

Huyệt vị này tốt đẹp về mọi mặt.

Được huyệt vị này con cái thông minh, phú quý, thịnh nhân khẩu.

HUYỆT VI SỐ 49

Dương thủy long cục	: Dưỡng hướng
Nhâm long	: Quán cục
Tam hợp cục	: Thân - Tý - Thìn
Thủy tiêu	: Ất thìn - mộ khổ
Hướng	: Thân kiêm canh 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 49

<i>Dương thủy long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Dẫn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Thân kiêm canh 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý

Quý, tỵ, nhâm long là dương long, thân hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương nên phải lập thân kiêm canh 3 phân để tránh có âm. Hợi long, canh hướng là thuận âm dương.

Thu để vượng thủy từ nhâm tỵ vào mình đường rồi thu lâm quan thủy từ càn hội, thu quan đối thủy từ tân tuất, thu mộc đục thủy từ canh dậu vào mình đường.

Có thể thu trường sinh thủy từ khôn thân vào mình đường.

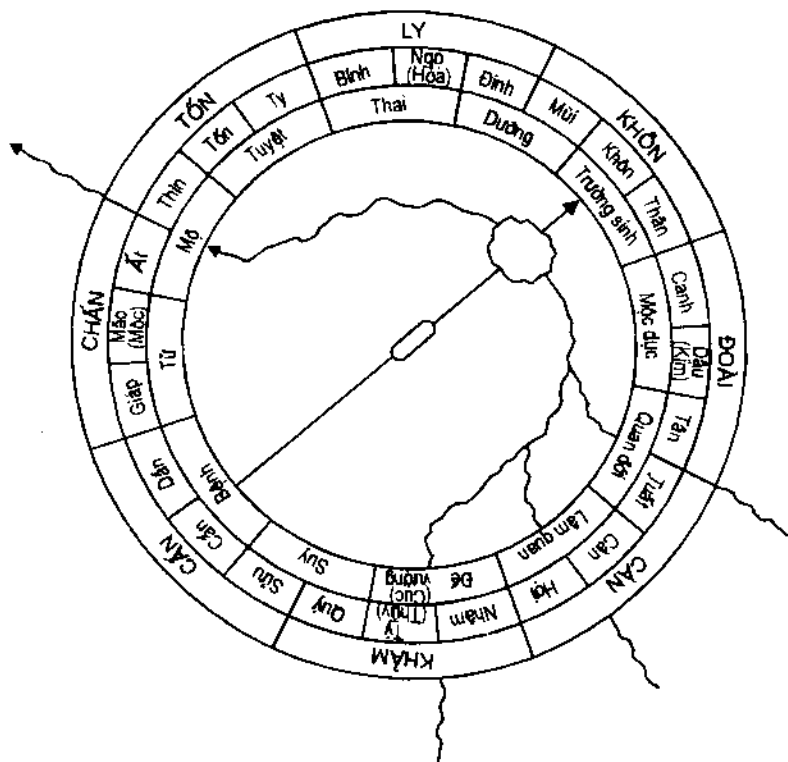
Có thể thu các thủy giao hội như : quan đối thủy giao hội với tràng sinh thủy rồi chảy vào mình đường cùng với đế vượng thủy chảy vào mình đường, quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào mình đường thì rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở khôn thân là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì vượng nhân khẩu, phú quý bên lâu.

HUYỆT VI SỐ 50

- Dương thủy long cục : Sinh hương
 Nhâm long : Quản cục
 Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn
 Hướng : Khôn kiêm thân 3 phần
 Thủy tiêu : Ất thìn - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 50

<i>Dương thủy long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Cấn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Khôn kiêm thân 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tý, quý

Hợi long là âm long, khôn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Nhâm tý, quý long là dương long, lập hướng Khôn là thuận dương, nên phải kiêm mùi 3 phân để tránh cô dương.

Có thể thu tràng sinh thủy từ khôn thân là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Thu để vượng thủy từ nhâm tý vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ càn Hợi, thu quan đới thủy từ tân tuất vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ canh vị hướng khôn mà thu canh thủy là phạm huỳnh tuyến.

Có thể thu tràng sinh thủy từ khôn thân là hướng của huyệt vị vào minh đường.

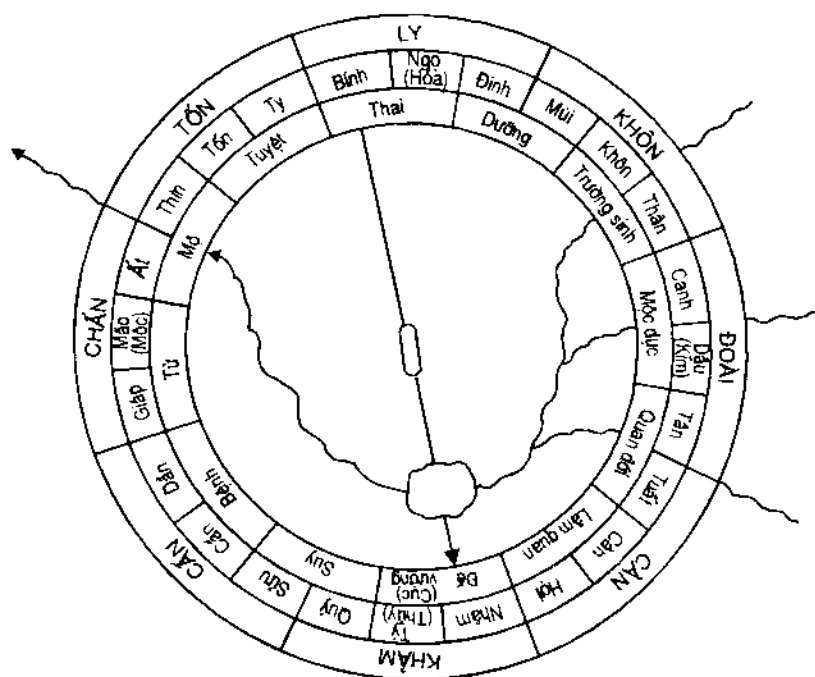
Có thể thu các thủy giao hội như: trường sinh thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy, quan đới thủy giao hội với đế vượng rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì vượng nhân khẩu, phú quý lâu bền.

HUYẾT VỊ SỐ 51

- Dương thủy long cục : Vượng hướng
 Tân long : Quản cục
 Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn
 Thủy tiêu : Ất thìn - mộ khổ
 Hướng : Nhâm kiêm hợp 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 51

<i>Dương thủy long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn (khôn nhâm ất)
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Bính
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Nhâm kiêm hội 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hội, nhâm, tý, quý.

Hội long là âm long, nhâm hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm.

Nhâm có lộc tại hội, lấy hướng nhâm kiêm hội 3 phân để nghinh lộc.

Nhâm, tý, quý long là dương hướng, lập hướng nhâm là thuận dương nên phải kiêm hội 3 phân vừa để tránh cô dương vừa để nghinh lộc.

Thu trảng sinh thủy từ khôn thân vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ canh dậu, thu quan đới thủy từ tân tuất vào minh đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ càn vì hướng nhâm mà thu thủy ở càn là bị huỳnh tuyến.

Có thể thu đế vượng thủy từ nhâm tý là hướng của huyết vị vào minh đường.

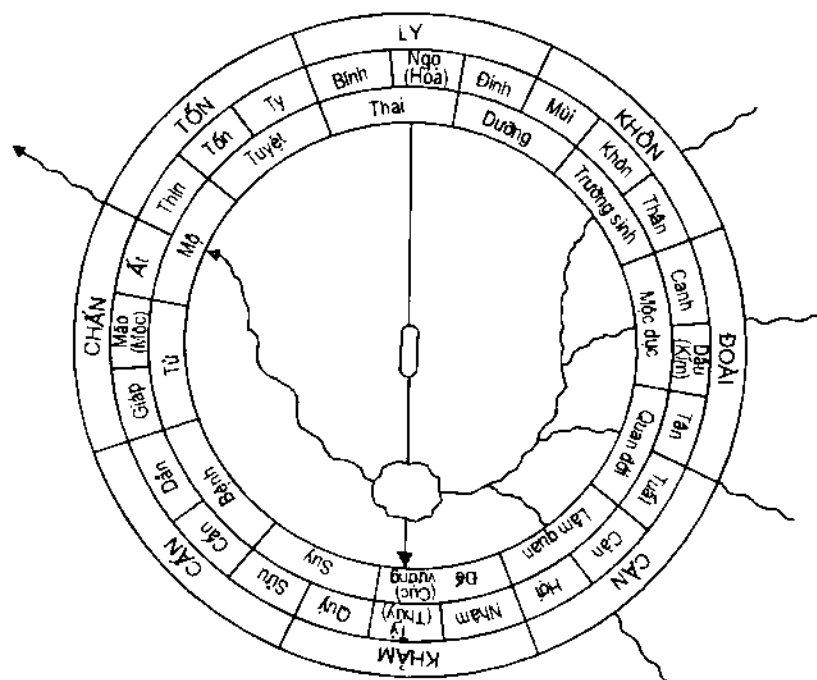
Có thể thu các thủy giao hội như : quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường, quan đới thủy hội tụ với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Được huyệt vị này thì thịnh vượng về nhân khẩu phú quý bền lâu.

HUYỆT VỊ SỐ 52

Dương thủy long cục	: Vượng hướng
Tân long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Thân - Tý - Thìn
Hương	: Tý kiêm nhâm 3 phân
Thủy tiêu	Ất thìn - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 52

Dương thủy long cục	: Vượng hướng
Long quân cục	: Tân long
Tam hợp cục	: Thân - Tý - Thìn
Cục thể	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
Toạ sơn	: Ngọ
Hướng sinh thái	: Đế vượng
Hướng thiên bản	: Tý kiêm nhâm 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hội long là âm long, tý hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Nhâm có lộc tại hội, lập hướng tý kiêm nhâm 3 phân là để tá lộc của nhâm. Nhâm, tý, quý long là dương long, lập tý hướng là thuận dương, nhâm và quý cũng là dương, không kiêm được. Vậy nếu có nhâm long, tý long và quý long nhập thủ thì không được lập hướng tý.

Thu trường sinh thủy từ khôn thân vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy từ canh dậu, thu quan đới thủy từ tân tuất, thu lâm quan thủy từ càn hội.

Có thể thu đế vượng thủy từ nhâm tý là hướng của huyết vị vào minh đường.

Có thể thu các thủy giao hội như: đế vượng thủy giao hội với quan đới thủy rồi chảy vào minh đường

cùng với trường sinh thuỷ chảy vào mình đường, quan đối thuỷ giao hội với trường sinh thuỷ rồi chảy vào mình đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thuỷ khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Được huyết vị này thì con cái thông minh, phát đạt, vượng nhân khẩu và lâu bền.

HUYỆT VI SỐ 53

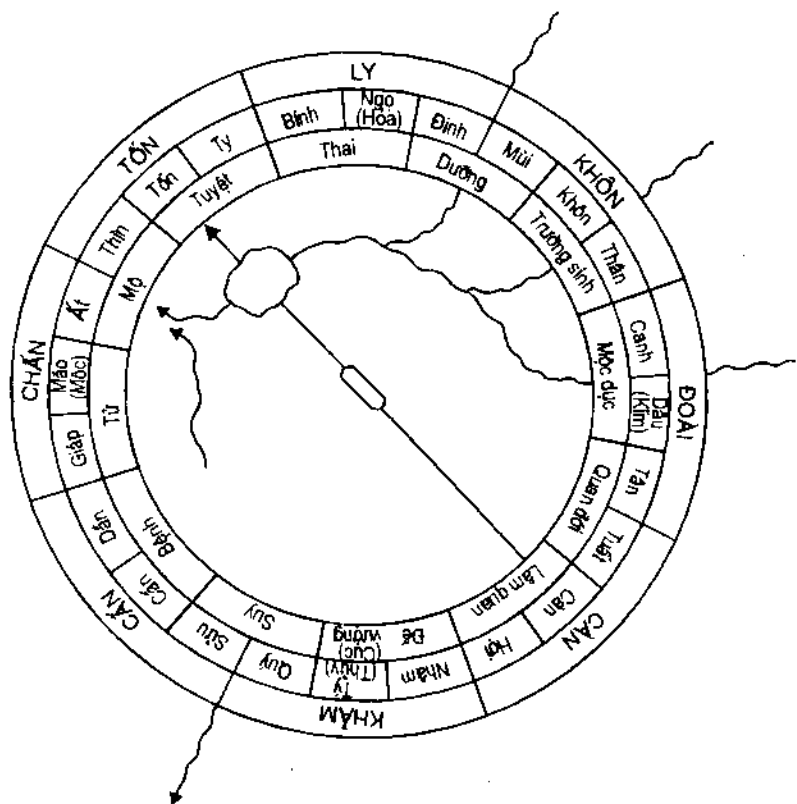
Dương thủy long cục : Tự sinh hương

Nhâm long : Quản cục

Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn

Thủy tiêu : Ất thìn - mô khố

Hướng : Tốn kém thìn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 53

<i>Dương thủy long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Càn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh <i>Tuyệt xứ phùng sinh</i>
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tốn kiêm Thìn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tý, quý.

Quý, tý, nhâm long là dương long, tốn hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long, lập tốn hướng là thuận âm nên phải kiêm thìn 3 phân để tránh cô âm.

Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt ở tốn tý thì mộc dục sẽ ở bính ngọ, quan đới sẽ ở đình mùi, lâm quan sẽ ở khôn thân, đế vượng sẽ ở canh dậu.

Thu đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ bính, vì lập hướng tốn mà thu thủy ở bính là phạm huỳnh tuyền.

Nếu thu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về phú quý và vượng về nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 54

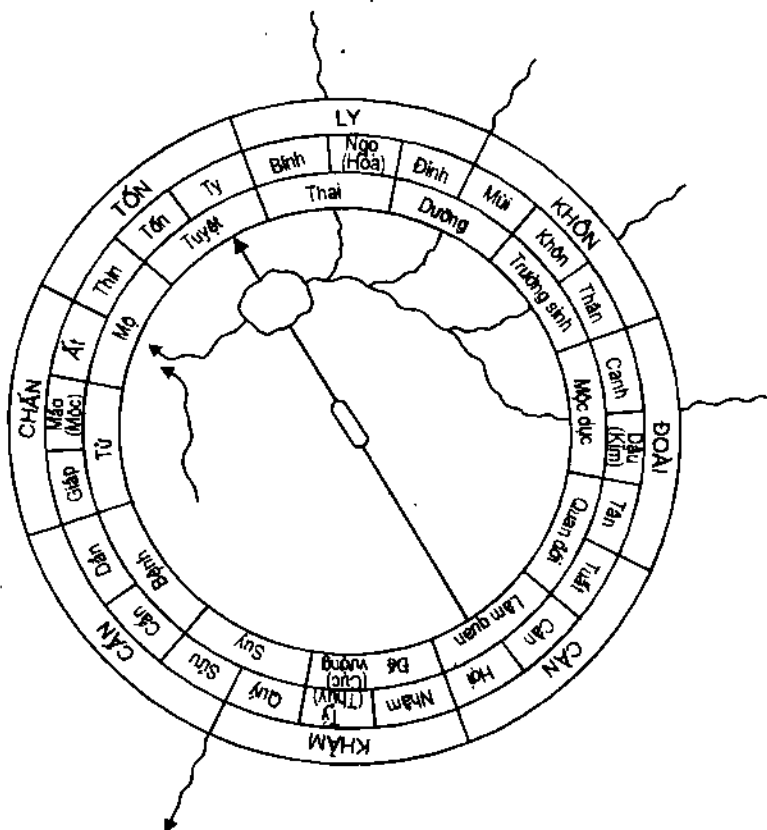
Dương thủy long cục : Tự sinh hướng

Nhâm long : Quản cục

Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn

Hướng : Tý

Thủy tiêu : Ất thìn - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 54

<i>Dương thủy long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Hợi
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh Tuyệt xứ phùng sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Tý
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tý, quý.

Quý, tý, nhâm long là dương long, tý hướng là âm hướng, dư đường thì rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ng long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long lập tý hướng là cô âm. Bên cạnh cung tý là tốn và bính cũng đều là âm. Vì vậy nếu gặp Hợi long thì không được lập hướng tý.

Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt ở tốn tý thì mộc dục sẽ ở bính ngọ, quan đới sẽ ở đinh mùi, lâm quan sẽ ở khôn thân, đế vượng sẽ ở canh dậu.

Thu đế vượng thủy chảy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy và mộc dục thủy vào minh đường.

Nếu được quan đới thuỷ giao hội với đế vượng thuỷ rồi chảy vào mình ở ất thìn chính mộ khố.

Đây là phương pháp tá khố tiêu thuỷ.

Được huyệt vị này phát rất nhanh về phú quý và vượng về nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 55

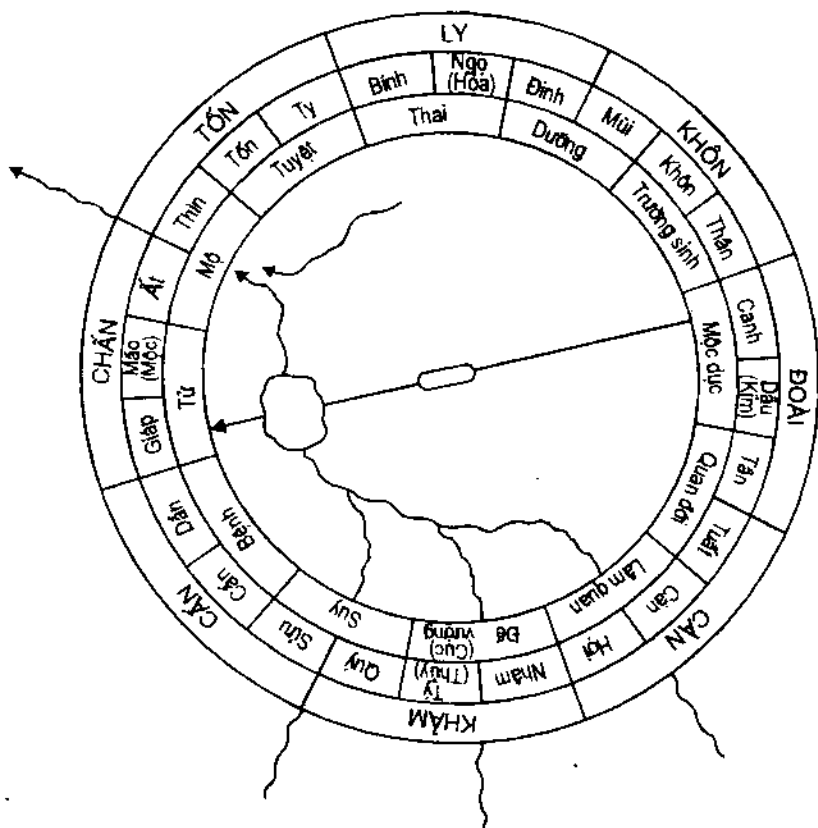
Dương thủy long cục : Tự vượng hướng

Tân long : Quản cục

Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn

Thủy tiêu : Ất thìn - mộ khổ

Hướng : Giáp kiêm dẫn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 55

<i>Dương thủy long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Canh
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử tự lấy tử làm vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Giáp kiêm dẫn 3 phân nghinh lộc

Hội long là âm long, giáp hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Giáp có lộc ở dẫn, lập hướng giáp kiêm dẫn 3 phân là để nghinh lộc. Nhâm, tý, quý là dương long, lập giáp hướng là thuận dương, nên phải kiêm mao 3 phân để tránh cô dương.

Tự lấy cung tử làm cung đế vượng ở giáp mao thì lâm quan sẽ ở cấn dân, quan đối sẽ ở quý sửu, mộc dục sẽ ở nhâm tý, trường sinh sẽ ở càn hội.

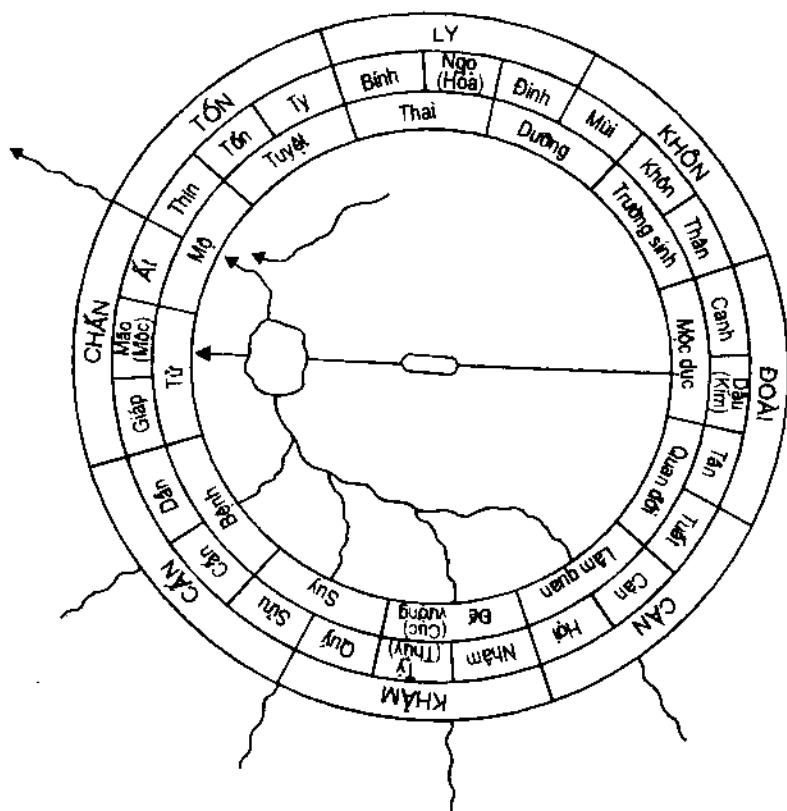
Cấm thu lâm quan thủy từ cấn vì lập hướng giáp mà thu thủy từ cấn là phạm huỳnh tuyến.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố, nhưng vì tự lập đế vượng ở giáp mao thì ất thìn là phương suy.

Đây là phương pháp mượn khố để thu thủy và tiêu thủy và mượn phương suy cho nước chảy ra. Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về phú quý, vượng nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 56

Dương thủy long cục	: Tự vượng hướng
Tân Long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Thân - Tý - Thìn
Thủy tiêu	: Ất thìn - mộ khố
Hướng	: Mão kiêm giáp 3 phân



HUYẾT VỊ SỐ 56

<i>Dương thủy long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu thủy bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Dậu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử tự biến thành đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Mão kiêm giáp 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hợi long là âm long, mão hướng cũng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, nên lập hướng mão kiêm giáp 3 phân để tránh cô âm.

Giáp có lộc tại dần, nên kiêm giáp 3 phân là để nhờ lộc của giáp. Nhâm, tỵ, quý long là dương long, lập mão hướng là thuận âm dương.

Tự biến tử thành vượng tức là đế vượng ở giáp mão, thì lâm quan sẽ ở Cấn dần, quan đới sẽ ở quý Sửu, mộc dục sẽ ở nhâm tỵ, trạch sinh sẽ ở càn Hợi.

Thu trạch sinh thủy vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy, thu quan đới thủy, thu lâm quan thủy vào minh đường.

Nếu được quan đới giao hội với trạch sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái trong gia đình rất thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở ất thìn là chính mộ khố nhưng tự hoá để vượng ở giáp mão thì ở ất thìn sẽ là suy, phương pháp này gọi là mượn khố để thu thủy và tiêu thủy và gọi là mượn phương suy để tiêu thủy.

Được huyết vị này con cái thông minh hiển đạt, phát phú quý và vượng nhân khẩu rất nhanh.

HUYỆT VI SỐ 57

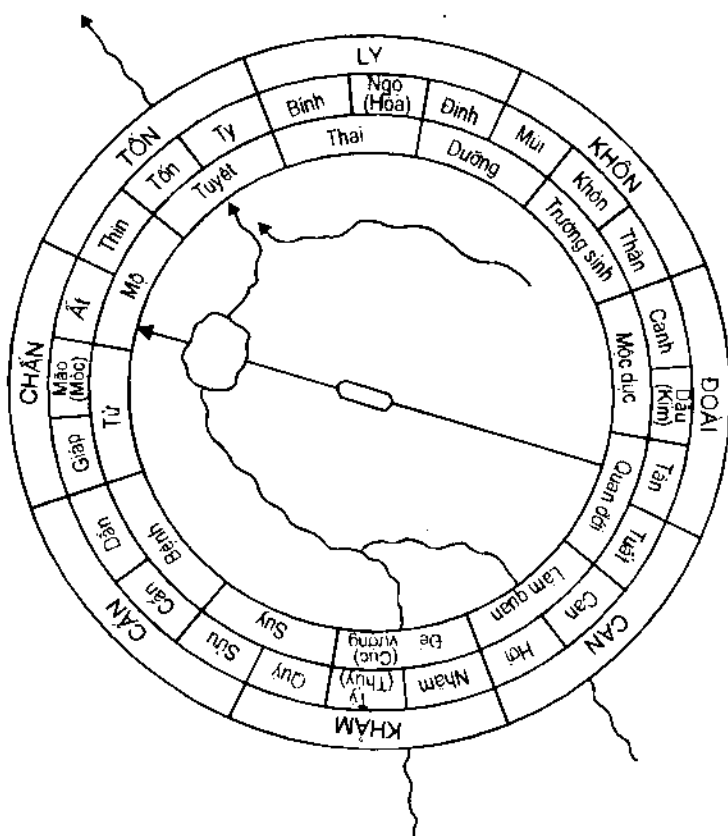
Dương thủy long cục : Mô hướng

Tân Long : Quản cục

Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn

Thủy tiêu : Tồn ty - Tuyệt khổ

Hương : Ất kiem thìn 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 57

<i>Dương thủy long cục</i>	: Mô hướng
<i>Long quán cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu tất nước bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Tân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mô
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Ất kiêm mao 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hợi long là âm long, ất hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Ất có lộc tại mao, nên kiêm mao 3 phân để nghinh lộc.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long lập ất hướng là thuận dương nên phải kiêm mao 3 phân vừa để tránh cô dương vừa để nghinh lộc.

Thu để vượng thủy từ nhâm tỵ vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ càn hội vào minh đường. Nếu có sẽ thu tràng sinh thủy bên phải đến giao hội sau minh đường (không chảy vào minh đường) rồi cho chảy ra thủy khẩu.

Không được thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở tốn tỵ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con trai con gái phát phú quý đồng đều.

HUYỆT VI SỐ 58

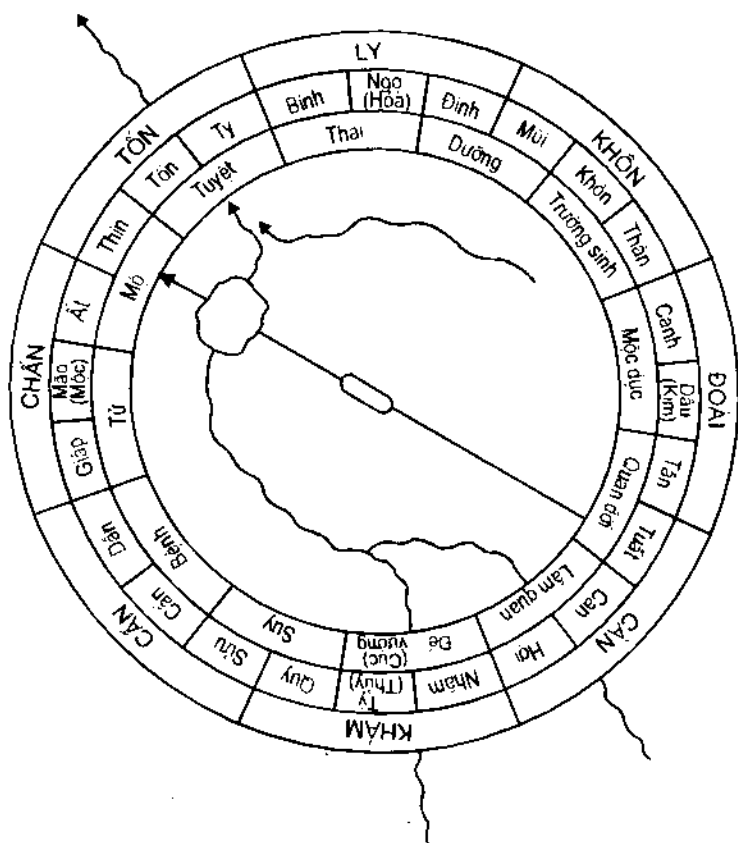
Dương thủy long cục : Mộ hướng

Tân Long : Quản cục

Tam hợp cục : Thân - Tý - Thìn

Hướng . Thèn kiem ất 3 phân

Thủ tiêu : Tồn ty - Tuyệt khổ



HUYỆT VỊ SỐ 58

<i>Dương thủy long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Tân long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu tất nước bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Tuất
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bản</i>	: Thìn kiêm ất 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hợi long là âm long, thìn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mào, lập hướng thìn kiêm ất 3 phân để nhờ lộc của ất. Nhâm, tỵ, quý long là dương long lập thìn hướng là bị cô dương, nên phải kiêm tốn 3 phân để tránh cô dương.

Nhưng nhâm, tỵ, quý long thuộc khảm long, khảm long bị thìn sát nên không được lập hướng thìn.

Thu để vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy vào minh đường. Nếu có thì thu tràng sinh thủy từ khôn thân ở bên phải vào giao hội ở sau minh đường (không chảy vào minh đường).

Thủy khẩu chảy ra ở tốn tỵ là tuyệt khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này phát đồng đều con trai và con gái phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 59

<i>Dương thủy long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quán cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu tất nước bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Quý
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dưỡng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Đinh kiêm ngọ 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tý, quý.

Quý, tý, nhâm long là dương long, Đinh hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Đinh có lộc ở ngọ, lập hướng đinh kiêm ngọ 3 phân là để nghinh lộc. Hợi long là âm long, lập đinh hướng là thuận âm, nên phải kiêm ngọ 3 phân vừa để tránh cô âm vừa để nghinh lộc.

Thu để vượng thủy vào mình đường rồi thu lâm quan thủy từ càn hợi, thu quan đới thủy từ tân tuất, thu mộc dục thủy từ canh dậu vào mình đường.

Cấm thu tràng sinh thủy từ khôn vào mình đường vì hướng đinh mà thu thủy ở khôn là phạm huỳnh tuyến.

Có thể thu dưỡng thủy từ đinh mùi là hướng của huyết vị vào mình đường.

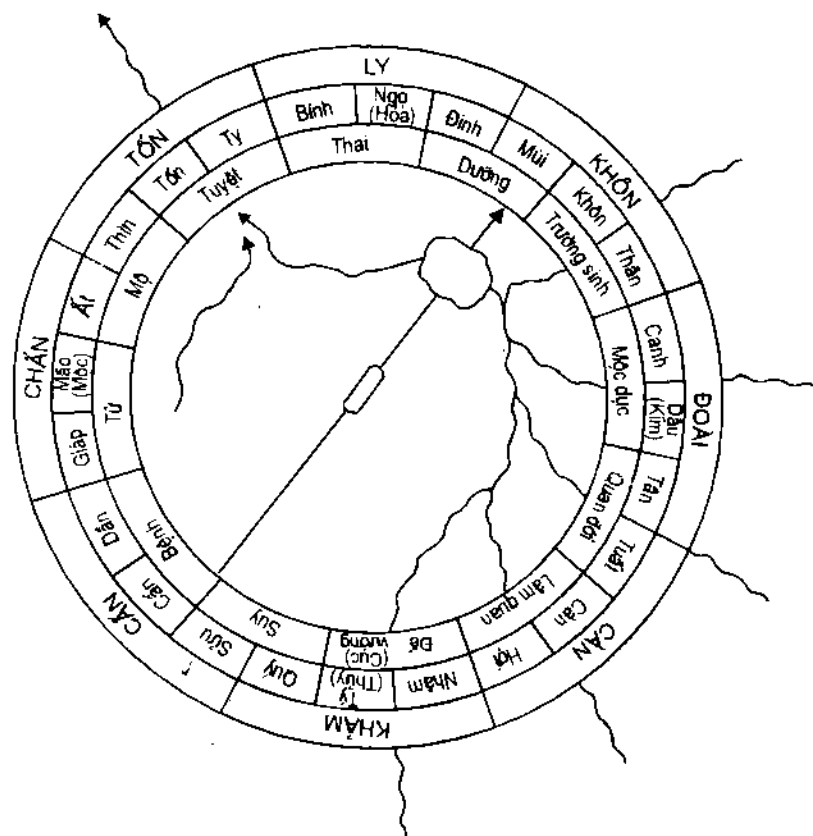
Có thể thu các thủy giao hội như: dương thủy giao hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy, dương thủy hội tụ với quan đới thủy rồi chảy vào minh đường, dương thủy giao hội với lâm quan thủy rồi chảy vào minh đường. Các thủy giao hội này chảy vào minh đường nhưng phải có đế vượng thủy chảy vào minh đường mới hợp cách, quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì rất là cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở tốn tỵ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cháu thịnh đạt giàu sang, phát triển về văn hoá.

HUYỆT VỊ SỐ 60

Dương thủy long cục	: Dưỡng hướng
Nhâm Long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Thân - Tý - Thìn
Thủy tiêu	: Tồn ty - Tuyệt khó
Hướng	: Mùi kiêm đỉnh 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 60

<i>Dương thủy long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Nhâm long
<i>Tam hợp cục</i>	: Thân - Tý - Thìn
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu tất nước bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Sửu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Mùi kiêm đỉnh 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tý, quý.

Quý, tý, nhâm long là dương long, mùi hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long lập mùi hướng là thuận âm, nên phải kiêm khôn 3 phân.

Đỉnh có lộc tại ngọ, mùi hướng kiêm đỉnh 3 phân để nhờ lộc của đỉnh.

Thu để vượng thủy tại nhâm tý vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ càn hội, thu quan đới thủy từ tân tuất, thu mộc dục thủy từ canh dậu, thu tràng sinh thủy từ khôn thân vào minh đường.

Có thể thu dưỡng thủy từ đỉnh mùi là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Có thể thu dưỡng thủy từ đỉnh mùi là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Có thể thu các thủy giao hội như: dưỡng thủy giao hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường,

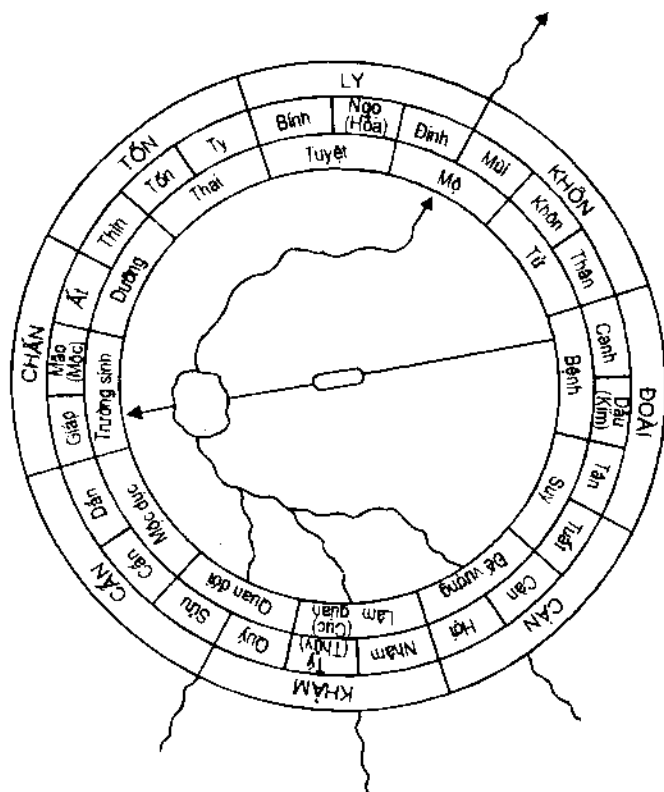
đường thủy giao hội với quan đới thủ rồi chảy vào minh đường, đường thủy giao hội với lâm quan thủy rồi chảy vào minh đường. Các thủy giao hội này phải chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường, mới hợp cách và toàn mỹ, quan đới thủy giao hội với trạch sinh thủy chảy vào minh đường. Hoặc được quan đới thủy giao hội với trạch sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường thì đất phát cực lớn và toàn diện.

Thủy khẩu chảy ra ở tốn ty là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con cái rất thông minh hiển đạt, phát cả phú quý khoa bảng, cả nhân khẩu.

HUYẾT VỊ SỐ 61

Âm thủy long cục	: Sinh hướng
Nhâm Long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khổ
Hướng	: Giáp kiêm mao 3 phần



HUYỆT VỊ SỐ 61

<i>Âm thủy long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão-Hợi- Mùi (giáp- càn - đinh)
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải, thu tất nước bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Canh
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bản</i>	: Giáp kiêm mão 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hợi long là âm long, giáp hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long, lập hướng giáp là thuận dương, nên phải kiêm mão 3 phân để tránh cô dương.

Thu để vượng thủy từ càn hội vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ, thu quan đối thủy từ quý Sửu vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ cấn vào minh đường vì lập hướng giáp mà thu thủy ở cấn là phạm huỳnh tuyến.

Có thể thu trường sinh thủy từ giáp mão là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Có thể thu các thủy giao hội như quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường, cùng với để vượng thủy chảy vào minh đường, quan đối

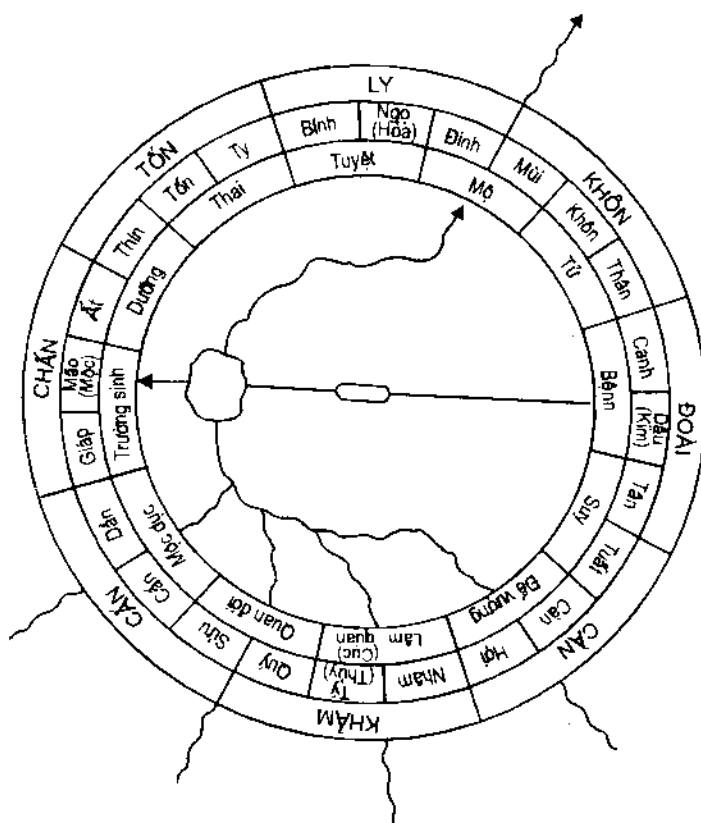
thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào mình đường là rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mố khổ tiêu thủy.

Được huyết vị này thì vượng nhân khẩu, phú quý song toàn và bền lâu.

HUYỆT VỊ SỐ 62

Âm thủy long cục	: Sinh hướng
Nhâm Long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Mão kiêm giáp 3 phân
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 62

<i>Âm thủy long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải, thu tất nước bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Dậu
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Mão kiêm giáp 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý là dương long, mão hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long lập mão hướng là thuận âm nên kiêm giáp 3 phân.

Giáp có lộc tại dần, lập hướng mão kiêm giáp 3 phân để nhờ lộc của giáp.

Thu để vương thủy từ căn hội vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ quý sửu, thu mộc dục thủy từ căn dần vào minh đường. Nếu có trường sinh thủy tại hướng huyệt ở giáp mão chảy vào minh đường càng tốt.

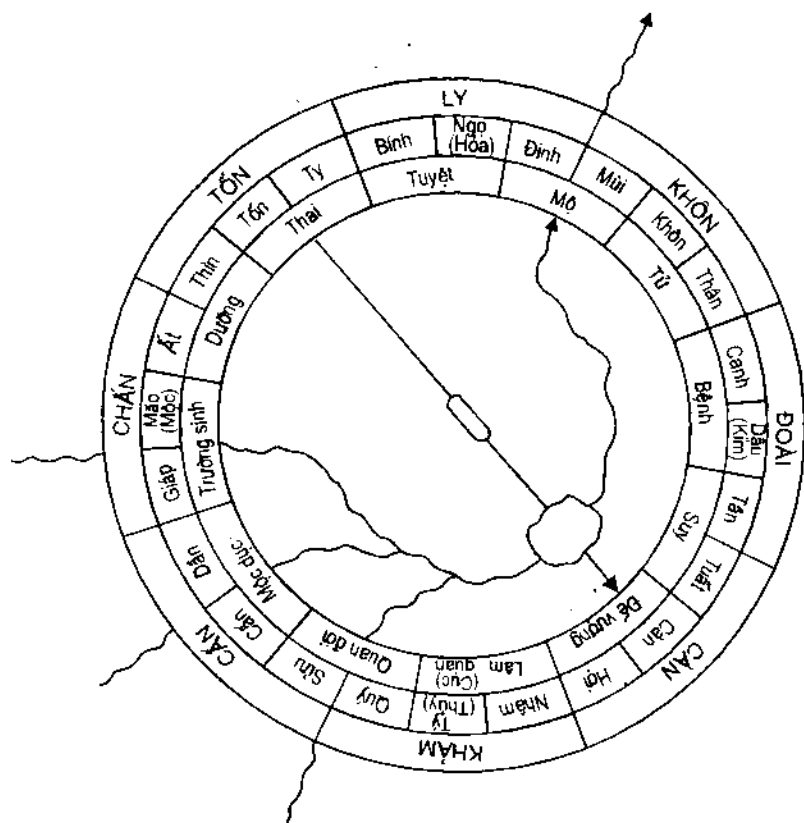
Nếu được quan đới thủy giao hội với tràng sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vương thủy chảy vào minh đường, hoặc được quan đới thủy giao hội với đế vương thủy rồi chảy vào minh đường cùng với tràng sinh thủy chảy vào minh đường là quý cách.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cái cực kỳ thông minh, phú quý song toàn, nhân khẩu thịnh vượng, bền lâu.

HUYỆT VI SỐ 63

Âm thủy long cục	: Vượng hướng
Giáp long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khô
Hướng	: Càn kiêm hợp 3 phân



HUYỆT VỊ SỐ 63

<i>Âm thủy long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi (Giáp càn đỉnh)
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái, thu tất nước bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Tốn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Càn kiêm hội 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý là dương long, càn hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương, nên phải lập hướng càn kiêm hội 3 phân để tránh cô dương. Hợi long là âm long, lập càn hướng là thuận âm dương.

Thu tràng sinh thủy từ giáp mão vào mình đường rồi thu mộc dục thủy, thu quan đới thủy từ quý Sửu vào mình đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ nhâm vào mình đường vì lập hướng càn mà thu nhâm thủy là bị hoàng tuyền.

Nếu được quan đới thủy giao hội với tràng sinh thủy rồi chảy vào mình đường thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con cái thông minh, vượng nhân khẩu, phú quý song toàn và lâu bền.

HUYỆT VỊ SỐ 64

<i>Âm thủy long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quán cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái, thu toàn nước bên phải
<i>Toa sơn</i>	: Ty
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Hợi kiêm càn 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long, Hợi hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long lập Hợi hướng là thuận âm nên phải kiêm càn 3 phân.

Thu nước tràn sinh từ giáp mão vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ cấn dần, thu quan đới thủy từ quý Sửu, thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ vào minh đường.

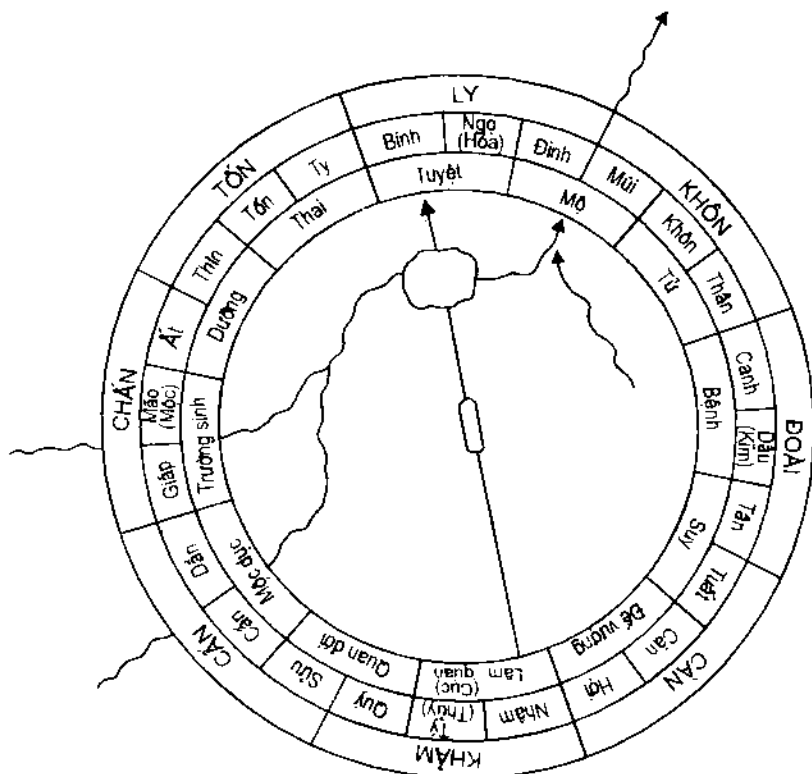
Tốt nhất là thu được quan đới thủy giao hội với tràn sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái gia chủ rất thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cái thông minh hiển đạt thịnh nhân khẩu, phú quý lâu bền.

HUYỆT VI SỐ 65

Âm thủy long cục	: Tự sinh hướng
Quý long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Bính kiêm ty 3 phân
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 65

<i>Âm thủy long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Nhâm
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh - tuyệt xứ phùng sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Bính kiêm ty 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long, bính dương là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Hợi long là âm long, lập bính hướng là thuận âm nên phải kiêm ngọ 3 phân.

Bính có lộc tại ty, lập hướng bính kiêm ty 3 phân là dễ nghinh lộc.

Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt ở bính ngọ thì mộc dục sẽ ở tốn ty, quan đới sẽ ở ất thìn, lâm quan sẽ ở giáp mão, đế vượng ở Cấn dần.

Thu đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy vào minh đường.

Cấm thu quan đới thủy từ ất thìn và mộc dục thủy từ tốn ty, vì nhâm, tỵ, quý long thuộc Khảm long, thìn sát khảm, nên nhâm, tỵ, quý long mà thu thủy từ thìn là phạm bát sát. Lập hướng bính mà thu tốn thủy

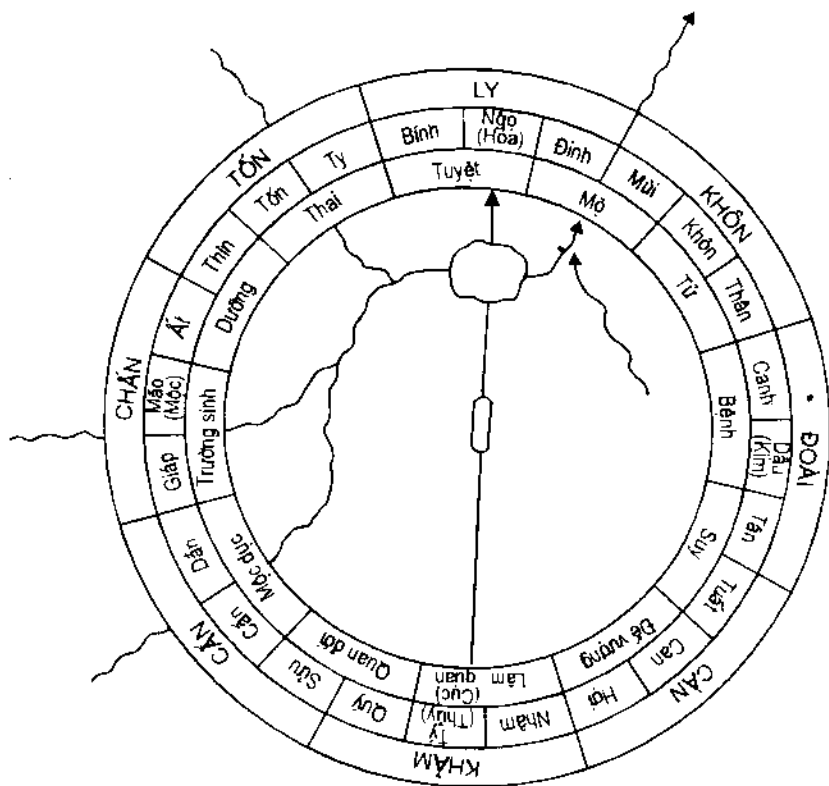
là phạm huỳnh tuyến.

Thủy khẩu chảy ra đỉnh mùi là chính mộ khố, nhưng vì tự khởi trảng sinh ở cung tuyệt tức là ở Bính ngo, thì đỉnh mùi sẽ là đường nên gọi là mượn khố tiêu thủy.

Được (hướng này) huyết vị này thì phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 66

<i>Âm thủy long cục</i>	: Tự sinh hương
<i>Quý long</i>	: Quản cục
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Hương</i>	: Ngọ kiêm bính 3 phân
<i>Thủy tiêu</i>	: Đinh mùi - mô khố



HUYỆT VI SỐ 66

Âm thủy long cục	: Tự sinh hướng
Long quân cục	: Quý long
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Cục thế	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái
Toa sơn	: Tý
Hướng sinh thái	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh tuyệt xứ phùng sinh
Hướng thiên bản	: Ngọ kiêm Bính 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ quý là dương long,ngọ là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương, nên phải lập hướng ngọ kiêm hướng bính (âm) 3 phân để tránh cô dương. Hợi long là âm long, lập ngọ hướng là thuận âm dương.

Bính có lộc ở tỵ, nên lập hướng ngọ kiêm bính 3 phân là để nhờ lộc của bính.

Tự khởi tràng sinh tại cung tuyệt ở bính ngọ thì mộc dục sẽ ở tốn tỵ, quan đới sẽ ở ất thìn, lâm quan sẽ ở giáp mão, đế vượng sẽ ở cấn dần.

Thu đế vượng thủy vào minh đường rồi thu lâm quan thủy, thu mộc dục thủy.

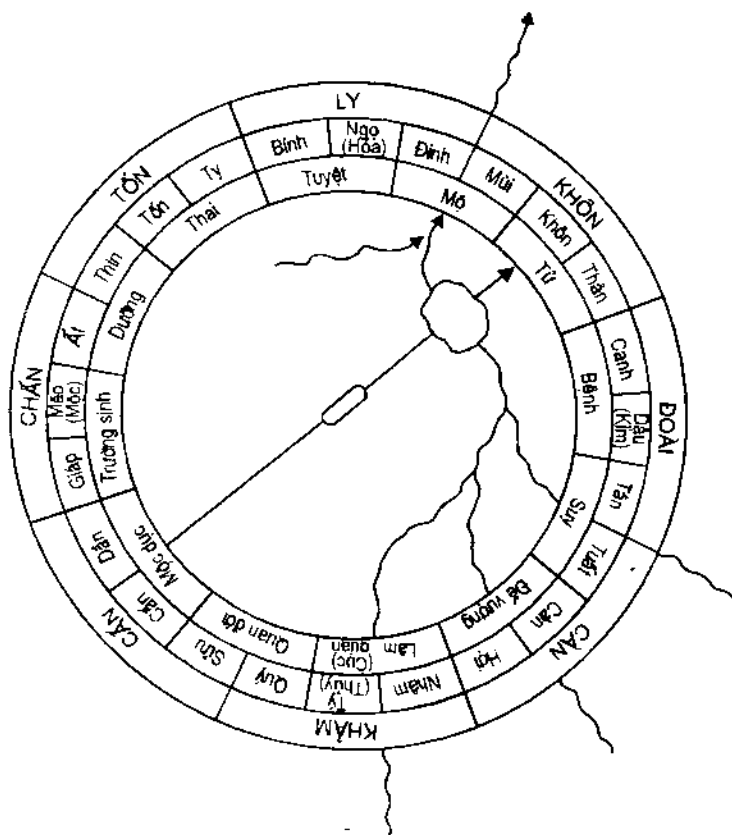
Cấm thu quan đới thủy từ thìn, vì nhâm, tỵ, quý long thuộc khảm long, Thìn sát khảm, nên khảm long mà thu thủy ở thìn là phạm bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở Đinh mùi là chính mộ khố , nhưng tự khởi trảng sinh ở bính ngọ thì đinh mùi là dưỡng, nên gọi là mượn khố tiêu thủy.

Được huyết vị này sẽ phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VI SỐ 67

Âm thủy long cục	: Tự vượng hướng
Giáp long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Khôn kiêm Mùi 3 phân
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 67

Âm thủy long cục	: Tự vượng hướng
Long quân cục	: Giáp long
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Cục thế	: Long bên trái thu toàn nước bên phải
Toạ sơn	: Cấn
Hướng sinh thái	: Cung tử biến thành đế vượng
Hướng thiên bản	: Khôn kiêm mùi 3 phân
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Hợi long là âm long, khôn hướng là dương hướng, dương long lập âm dương là thuận âm dương. Nhâm, tỵ, quý long là dương long, lập khôn hướng là thuận dương, nên phải kiêm mùi 3 phân để tránh cô dương.

Tự biến cung tử thành cung đế vượng ở khôn thân thì lâm quan sẽ ở canh dậu, quan đới sẽ ở Tân tuất, mộc dục sẽ ở càn Hợi, trường sinh sẽ ở nhâm tỵ.

Thu trường sinh thủy từ nhâm tỵ vào minh đường rồi thu mộc dục thủy, quan đới thủy vào minh đường.

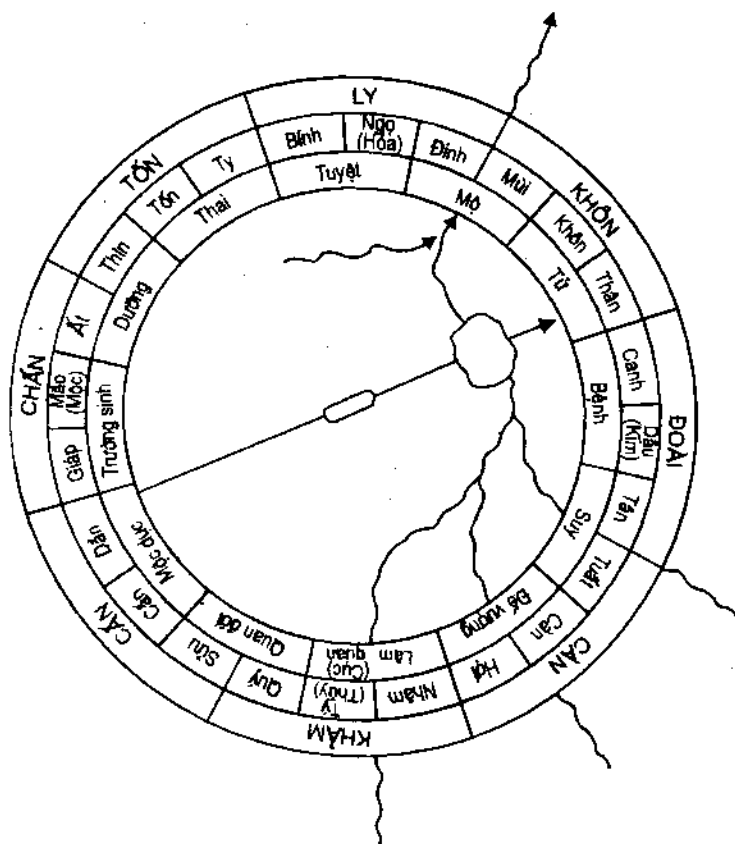
Cấm thu lâm quan thủy từ canh vì lập hướng khôn mà thu canh thủy là phạm huỳnh tuyến, nếu thu được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường, thì con cái vô cùng thông minh.

Thủy khẩu chảy ra ở đỉnh mùi là chính mộ khó. Nhưng đã biến cung tử thành đế vượng nên đỉnh mùi là cung suy, nên gọi là mượn phương suy để tiêu thủy.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về phú quý, nhân khẩu, con cái thông minh hiển đạt.

HUYỆT VI SỐ 68

Âm thủy long cục	: Tự vượng hướng
Giáp long	: Quản cục ...
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Thân kiêm canh 3 phần
Thủy tiêu	: Đinh mùi - mộ khô



HUYỆT VỊ SỐ 68

Âm thủy long cục	: Tự vượng hướng
Long quân cục	: Giáp long
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Cục thế	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
Toạ sơn	: Dẫn
Hướng sinh thái	: Cung tử biến thành đế vượng
Hướng thiên bản	: Thân kiêm canh 3 phân
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý là dương long, thân hướng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương nên lập hướng thân kiêm canh 3 phân để tránh cô dương. Hợi long lập thân hướng là thuận âm dương.

Tự biến cung tử thành đế vượng ở khôn thân thì lâm quan sẽ ở canh dậu, quan đới sẽ ở tân tuất, mộc dục sẽ ở càn hợi, tràng sinh sẽ ở nhâm tỵ.

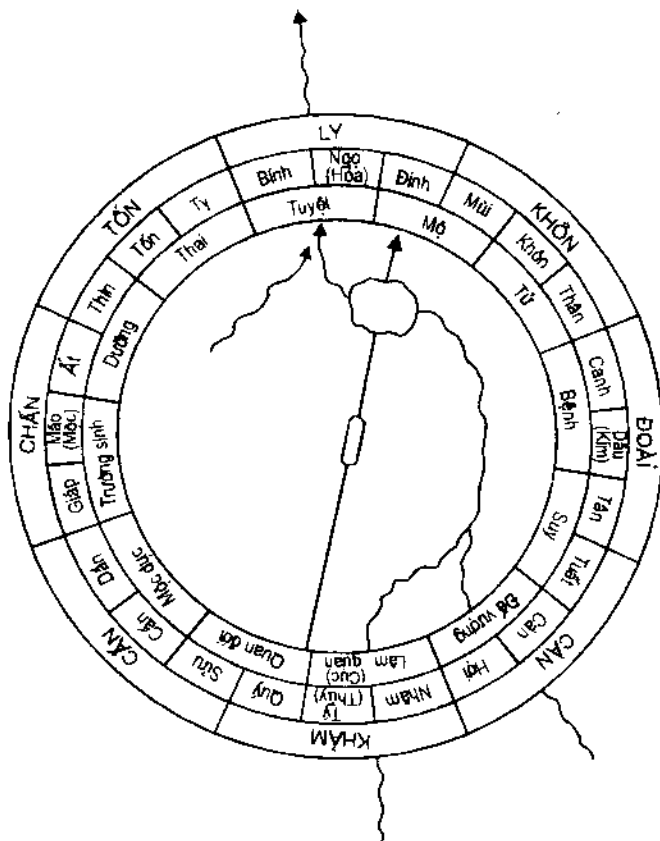
Thu tràng sinh thủy từ nhâm tỵ vào minh đường, rồi thu mộc dục thủy, thu quan đới thủy, thu lâm quan thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở đình mùi là chính mộ khổ tiêu thủy. Vì đã biến cung tử ở khôn thân thành đế vượng, đình mùi sẽ là suy nên gọi là mượn phương suy để tiêu thủy.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh phú quý, vượng nhân khẩu, con cái thông minh.

HUYỆT VỊ SỐ 69

Âm thủy long cục	: Mộ hướng
Giáp long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Đinh kiêm ngọ 3 phân
Thủy tiêu	: Bình ngọ - tuyết khố



HUYỆT VỊ SỐ 69

<i>Âm thủy long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Giáp long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Quý
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Đinh kiêm ngọ 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm , Tỵ, quý long là dương long, Đinh hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Đinh có lộc ở ngọ, lập hướng đinh kiêm ngọ 3 phân là để nghinh lộc. Hợi long là âm long, lập đinh hướng là thuận âm, nên phải kiêm ngọ 3 phân vừa để tránh cô âm vừa để nghinh lộc.

Thu để vượng thủy từ càn hội vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ vào minh đường.

Cấm không được thu suy thủy, bệnh thủy, và tử thủy vào minh đường.

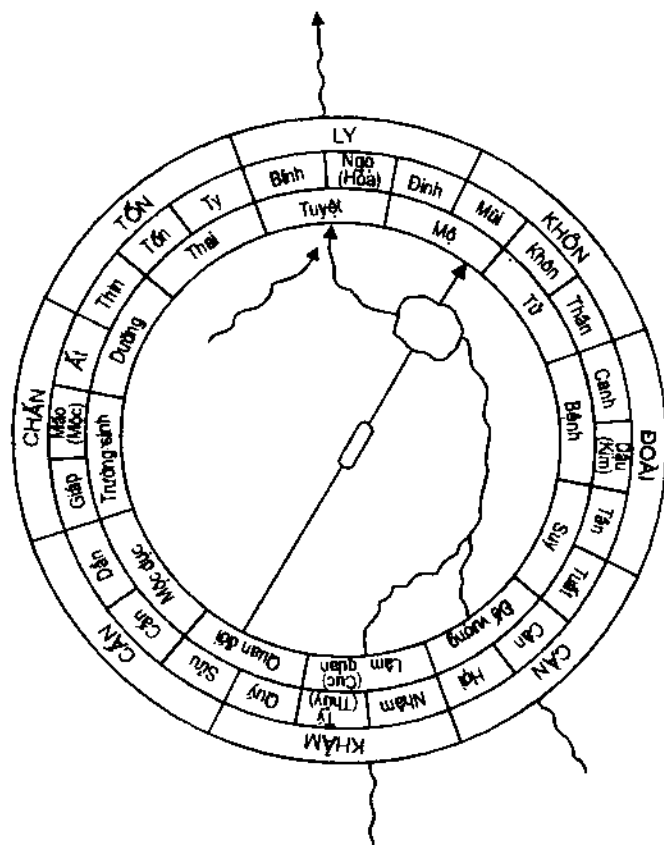
Có thể tràng sinh thủy từ giáp mão ở bên trái giao hội sau minh đường (không chảy vào minh đường).

Thủy khẩu chảy ra ở bính ngọ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này con trai con gái phát động đều về giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 70

Âm thủy long cục	: Mộ hướng
Giáp long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Mùi kiêm Đinh 3 phân
Thủy tiêu	: Bính ngọ - tuyết khố



HUYỆT VỊ SỐ 70

Âm thủy long cục	: Mộ hướng
Long quán cục	: Giáp long
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Cục thế	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
Toạ sơn	: Sửu
Hướng sinh thái	: Mộ
Hướng thiên bản	: Mùi kiêm đỉnh 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long, mùi hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Đỉnh có lộc tại ngọ, lập hướng mùi kiêm đỉnh 3 phân để nhờ lộc của đỉnh.

Hợi long là âm long, lập mùi hướng là thuận âm, nên phải kiêm khôn 3 phân để tránh cô dương.

Thu để vượng thủy từ càn hội vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ vào minh đường.

Có thể thu trạch sinh thủy từ giáp mão ở bên trái vào giao hội ở sau minh đường (không chảy vào minh đường).

Thủy khẩu chảy ra ở bính ngọ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này phát đồng đều cả trai và gái về giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 71

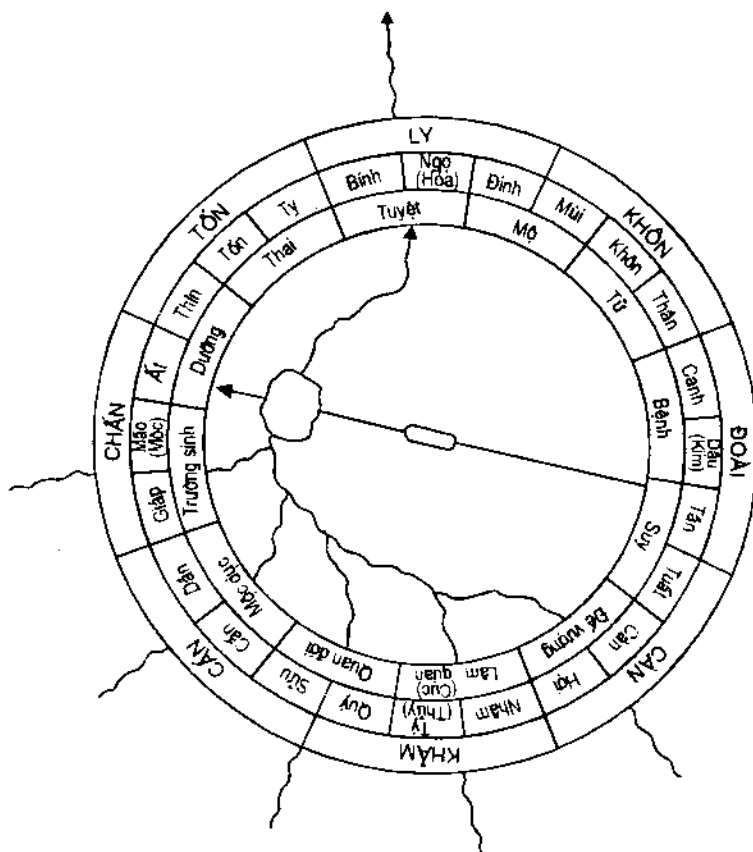
Âm thủy long cục : Dương hướng

Quý long : Quản cục

Tam hợp cục : Mão - Hợi - Mùi

Hướng : Ất kiêm Mão 3 phân

Thủy tiêu : Bính ngo - tuyết khổ



HUYỆT VỊ SỐ 71

<i>Âm thủy long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Quý long
<i>Tam hợp cục</i>	: Mão - Hợi - Mùi
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Tân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Ất kiêm mão 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý long là dương long, ất long cũng là dương long, dương long lập đông hướng là thuận dương, lấy ất hướng kiêm mão 3 phân để tránh cô dương. Hợi long, ất hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mão, lấy ất hướng kiêm mão 3 phân để nghinh lộc.

Thu để vượng thủy từ càn hội vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ, thu quan đới thủy từ quý Sửu, thu mộc dục thủy từ cấn dần, thu tràng sinh thủy từ giáp mão vào minh đường.

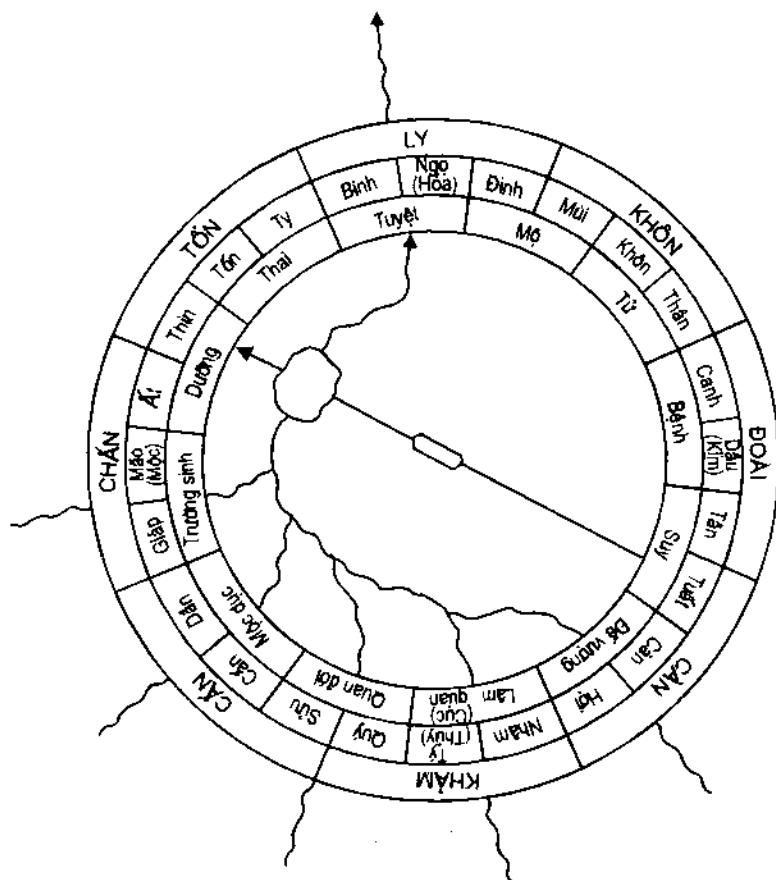
Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường hoặc được quan đới thủy giao hội với tràng sinh thủy rồi chảy vào minh đường cùng với đế vượng thủy chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh và hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở bình ngọ là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con trai con gái phát đồng đều, thông minh hiển đạt, giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 72

Âm thủy long cục	: Dưỡng hướng
Qui long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Hướng	: Thìn kiêm tốn 3 phân
Thủy tiêu	: Bình ngọ - tuyệt khổ



HUYỆT VỊ SỐ 72

Âm thủy long cục	: Dương hướng
Long quán cục	: Quý long
Tam hợp cục	: Mão - Hợi - Mùi
Cục thế	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy
Toạ sơn	: Tuất
Hướng sinh thái	: Dương
Hướng thiên bản	: Thìn kiêm tốn 3 phân
Các long nhập thủ	: Hợi, nhâm, tỵ, quý.

Nhâm, tỵ, quý long thuộc khảm long. Thìn sát khảm nên khi có các long nhâm, tỵ, quý nhập thủ thì không được lập hướng Thìn.

Hợi long là âm long, Thìn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Thu để vượng thủy từ càn hội vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ nhâm tỵ, thu quan đới thủy từ sửu, thu mộc đục thủy từ cấn dần, thu trường sinh thủy từ giáp mão vào minh đường.

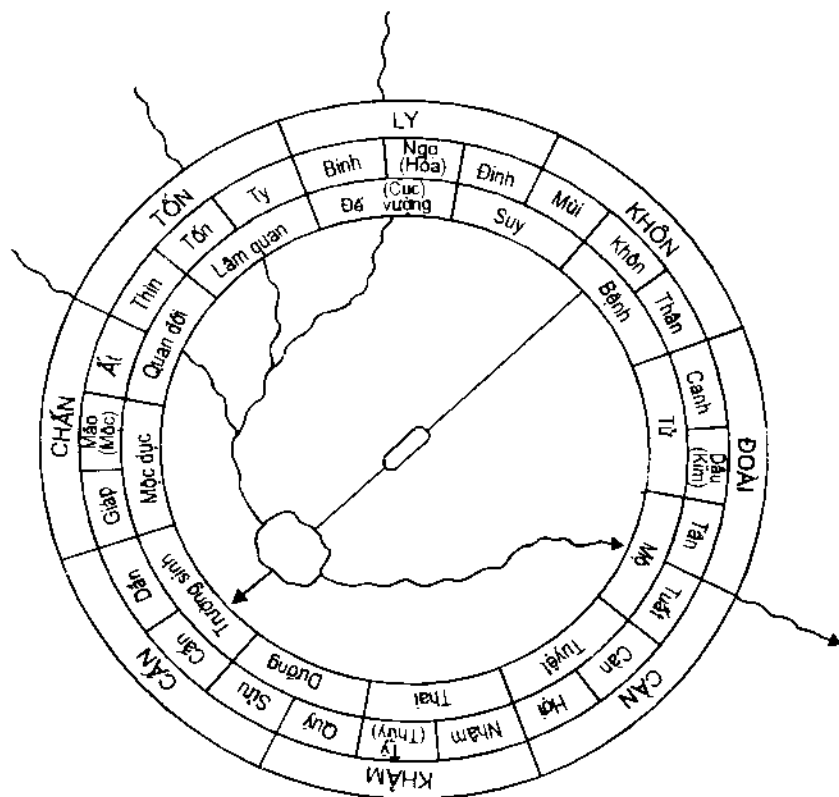
Được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường, cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường thì con cái thông minh hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở bính ngọ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con trai con gái phát đồng đều, thông minh hiển đạt.

HUYỆT VỊ SỐ 73

Âm thủy long cục	: Sinh hướng
Quý long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dần - Ngọ - Tuất
Hướng	: Cấn kiêm dần 3 phân
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 73

<i>Dương hoả long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần ngọ tuất (cấn bính tân)
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Khôn
<i>Hương sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hương thiên bàn</i>	: Cấn kiêm dần 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tỵ, Bính, ngọ, đinh

Ngọ long là dương long, cấn hướng là âm hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Tỵ, bính, đinh long là âm long, lập cấn hướng là thuận âm nên phải kiêm dần 3 phân.

Thu để vượng thủy từ bính ngọ vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ tốn tỵ, thu quan đới thủy từ át thìn vào minh đường. Cấn thu mộc dục thủy từ giáp vì lập hướng cấn mà thu giáp thủy và phạm huỳnh tuyến.

Nếu được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng thịnh vượng.

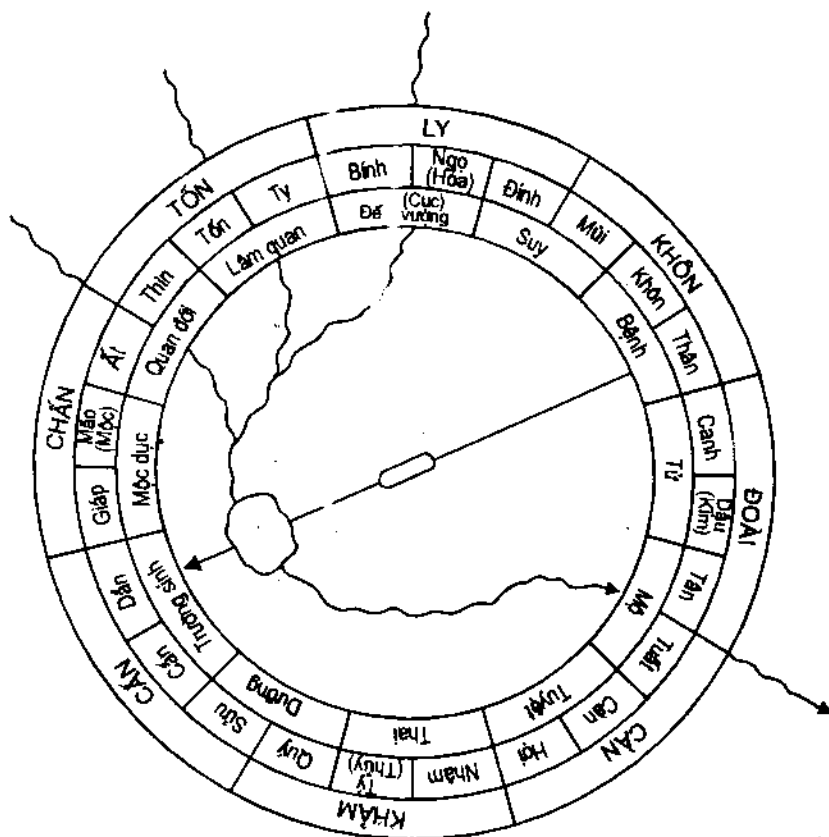
Nếu có tràng sinh thủy tại hướng huyệt từ cấn dần chảy vào minh đường thì càng cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì vượng nhân khẩu, phú quý bền lâu.

HUYỆT VI SỐ 74

- Dương hoa long cục : Sinh hướng
 Bình long : Quản cục
 Tam hợp cục : Dần - Ngọ - Tuất
 Hướng : Dần kiêm Cấn 3 phân
 Thủy tiêu : Tân tuất - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 74

<i>Dương hoả long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Thân
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Dần kiêm cán 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh

Ty, bính, đinh, long là âm long, dần hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Ngọ long là dương long, lập dần hướng là thuận dương nên phải kiêm cán 3 phân để tránh cô dương.

Thu để vượng thủy từ bính ngọ vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ tốn ty, thu quan đối thủy từ át thìn, thu mộc dục thủy từ giáp mão. Nếu có trường sinh thủy từ hướng huyết chảy vào minh đường thì càng tốt.

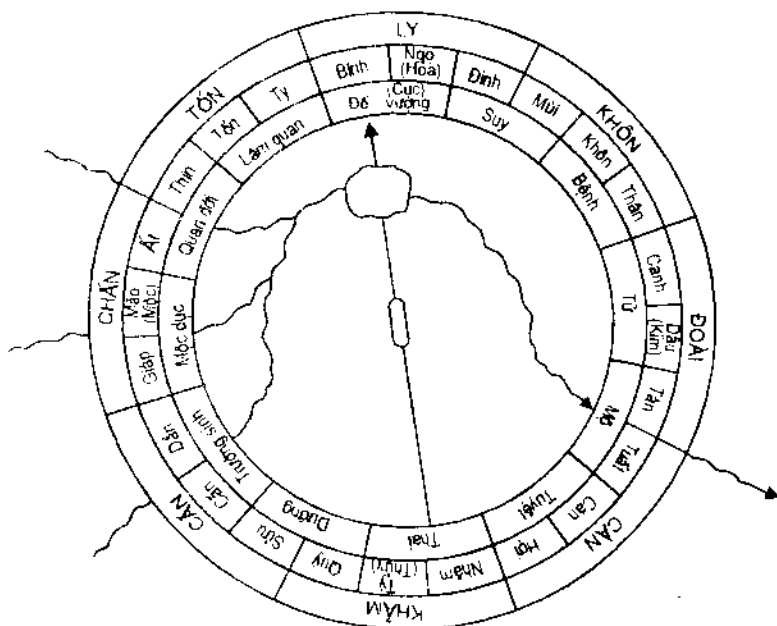
Được quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường, hoặc được quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh và hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố tiêu thủy.

Được huyết vị này vượng về nhân khẩu, phú quý lâu bền.

HUYỆT VI SỐ 75

Dương hoà long cục	Vượng hướng
Ất long	Quản cục
Tam hợp cục	Dần - Ngọ - Tuất
Hướng	Bính kiêm ty 3 phân
Thủy tiêu	Tân tuất - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 75

Dương hoà long cục : vượng hướng

Long quân cục : Ất long

Tam hợp cục : Dần - Ngọ - Tuất (cấn binh tân)

Cục thế : Long bên phải thu toàn thủy bên trái

Toạ sơn : Nhâm

Hướng sinh thái : Đế vượng

Hướng thiên bản : Binh kiêm ty 3 phân nghinh lộc

Các long nhập thủ : Ty, binh, ngo, đinh

Ngọ long là dương long, binh hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Binh có lộc tại ty, lập hướng binh kiêm ty 3 phân là để nghinh lộc.

Thu trường sinh thủy từ cấn dẫn vào mình đường rồi thu mộc dục thủy từ giáp mao, thu quan đới thủy từ ất thìn vào mình đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ tốn vào mình đường vì lập hướng binh mà thu tốn thủy là phạm huỳnh tuyến.

Được quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào mình đường thì con cái vô cùng thông minh.

Nếu được đế vượng thủy tại hướng huyết vị từ binh ngo chảy vào mình đường thì càng cát lợi.

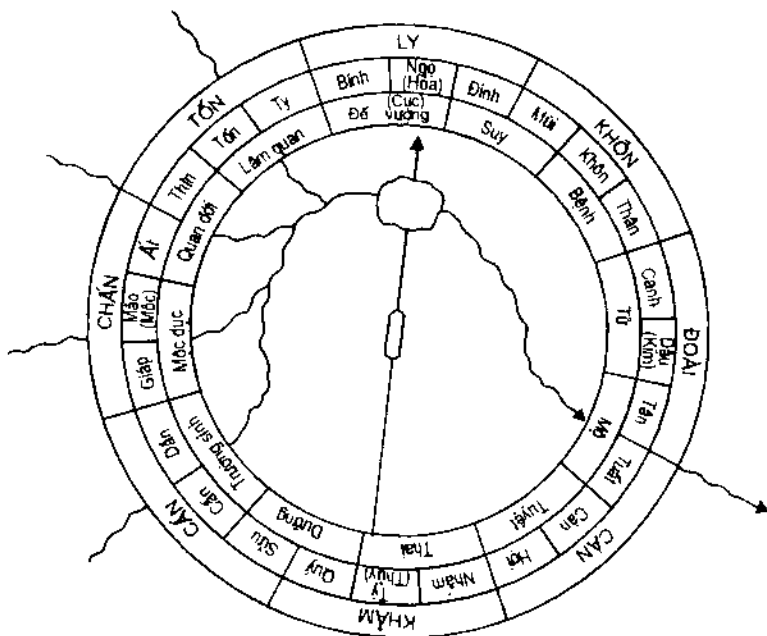
Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyết vị này thì phú quý bền lâu.

* Ty bính, đinh là âm long, lập bính hướng là thuần âm, nên phải kiêm ngọ 3 phân để tránh cô âm.

HUYỆT VỊ SỐ 76

Dương hoả long cục	: Vượng hướng
Ất long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dần - Ngọ - Tuất
Hướng	: Ngọ kiêm binh 3 phân
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 76

<i>Dương hoà long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu toàn nước bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Tý
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Ngọ kiêm bính 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tý, bính, ngọ, đinh

Ngọ long là dương long, ngọ hướng cũng là dương hướng, dương long lập dương hướng là thuận dương, nên phải kiêm bính là âm hướng 3 phân để tránh cô dương. Tý, bính, đinh là âm long, lập ngọ hướng là thuận âm dương.

Bính có lộc ở ngọ, lập ngọ hướng ngọ kiêm bính 3 phân để nhờ lộc của bính.

Thu trường sinh thủy từ căn dẫn vào mình đường rồi thu mộc dục thủy từ giáp mào, thu quan đới thủy từ ất thìn, thu lâm quan thủy từ tốn tý vào mình đường. Nếu có đế vượng thủy từ hướng huyết tại bính ngọ chảy vào mình đường thì càng cát lợi. Được trường sinh thủy giao hội với quan đới thủy rồi chảy vào mình đường cùng với đế vượng thủy chảy vào mình đường,

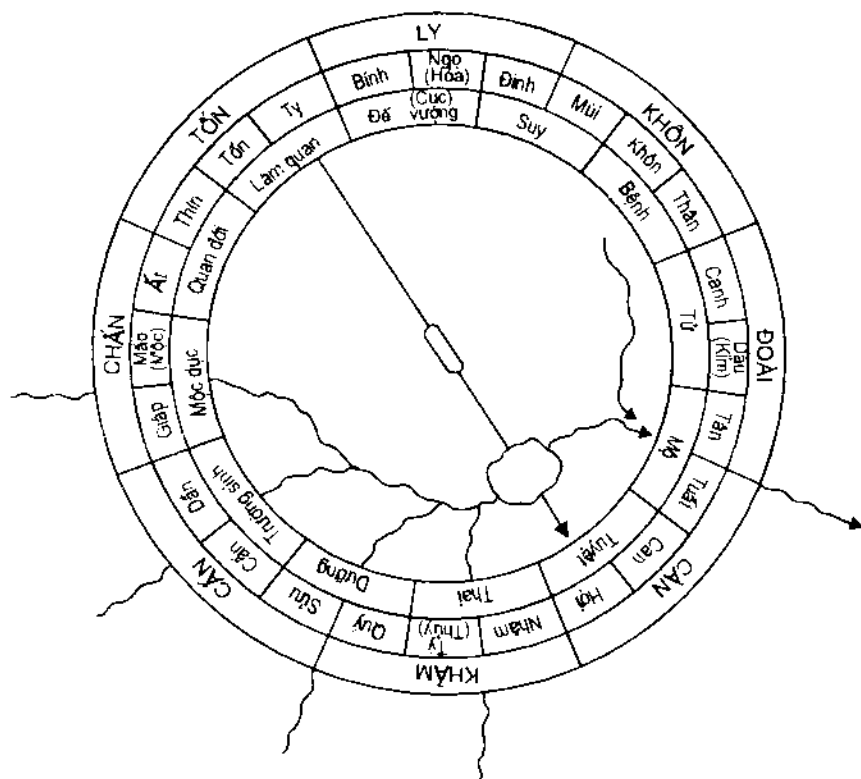
hoặc được quan dõn thủy giao hội với đẽ vượng thủy rồi chảy vào minh đường cùng với trường sinh thủy chảy vào minh đường thì con cái thông minh hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khổ tiên thủy.

Được huyệt này con cái thông minh vừa phát về nhân khẩu vừa phát về phú quý giàu sang.

HUYỆT VỊ SỐ 77

Dương hoà long cục	: Tự sinh hướng
Bình long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Dần - Ngọ - Tuất
Hướng	: Hơi kiêm căn 3 phân
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khố



HUYẾT VỊ SỐ 77

<i>Dương hoá long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên Trái thu toàn nước bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Ty
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi tràng sinh (tuyệt xú phùng sinh)
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Hội kiêm cân 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh

Ty, bính, đinh, long là âm long, hội hướng cũng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuần âm nên phải lập hội kiêm cân là dương 3 phân để tránh cô âm.

Ngọ long là dương long, lập hội hướng là thuần âm dương. Nhưng hội thuộc cân, ngọ sát cân, tức là long sát hướng, không được lập.

Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở cân hội thì mộc dục sẽ ở nhâm tý, quan đới sẽ ở quý Sửu lâm quan sẽ ở cấn dần, đế vương sẽ ở giáp mao.

Thu đế vượng thủy từ giáp mao vào trong mình đường rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy, thu mộc dục thủy vào mình đường.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khô nhưng tự khởi trảng sinh tại cung tuyệt ở càn hợi thì ở tân tuất sẽ là cung dưỡng, nên gọi là mượn khố tiêu thủy.

Được huyết vị này thì phát nhanh về nhân khẩu, phú quý to lớn và lâu dài.

HUYẾT VỊ SỐ 78

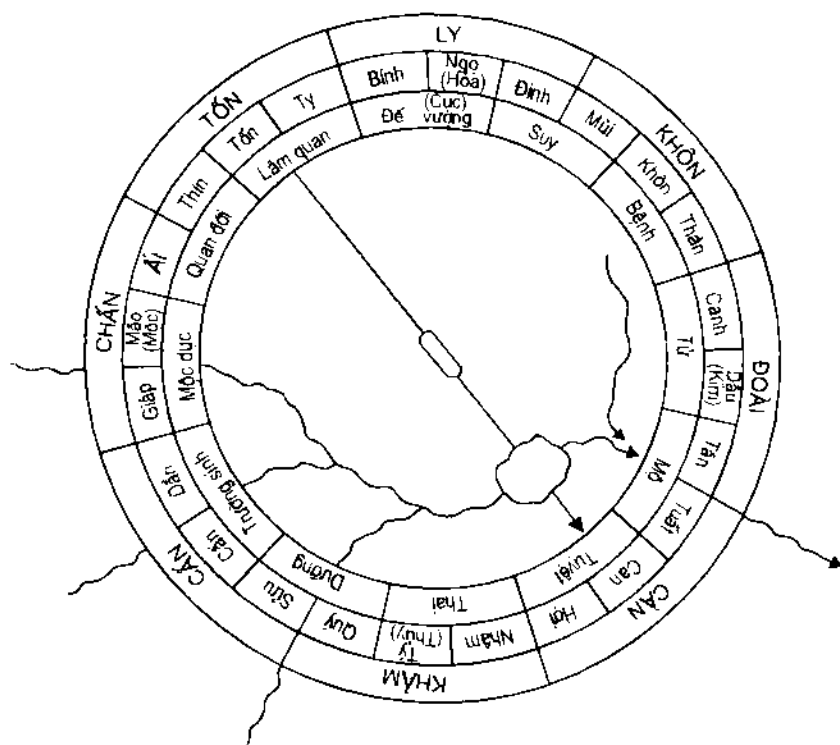
Dương hoà long cực Tự sinh hương

Binh long Quản cục

Tam hợp cục : Dân - Ngo - Tuất

Hương . Cần kiểm hơi 3 phân

Thủy tiêu : Tân tuất - mô khô



HUYỆT VỊ SỐ 78

<i>Dương hoá long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên Trái thu toàn nước bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Tốn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi trảng sinh (tuyệt xứ phùng sinh)
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Càn kiêm hội 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngo, đinh.

Ty bính, đinh, long là âm long, càn hướng là dương hướng là thuận âm dương.

Ngọ long lập càn hướng là phạm bát sát, không được lập. Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở càn hội thì mộc dục sẽ ở nhâm tý, quan đới sẽ ở quý sửu, lâm quan sẽ ở cấn dần, đế vương sẽ ở giáp mao.

Thu đế vương thủy từ giáp mao vào minh đường rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy vào minh đường.

Cấm thu mộc dục từ nhâm vào minh đường vì lập hướng càn mà thu nhâm thủy là phạm huỳnh tuyến.

Được quan đới thủy giao hội với đế vương thủy rồi chảy vào minh đường thì rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khổ nhưng tự khởi trảng sinh tại cung tuyệt ở càn hội thì ở tân tuất sẽ là cung dương, nên gọi là nược khổ tiêu thủy.

HUYỆT VỊ SỐ 79

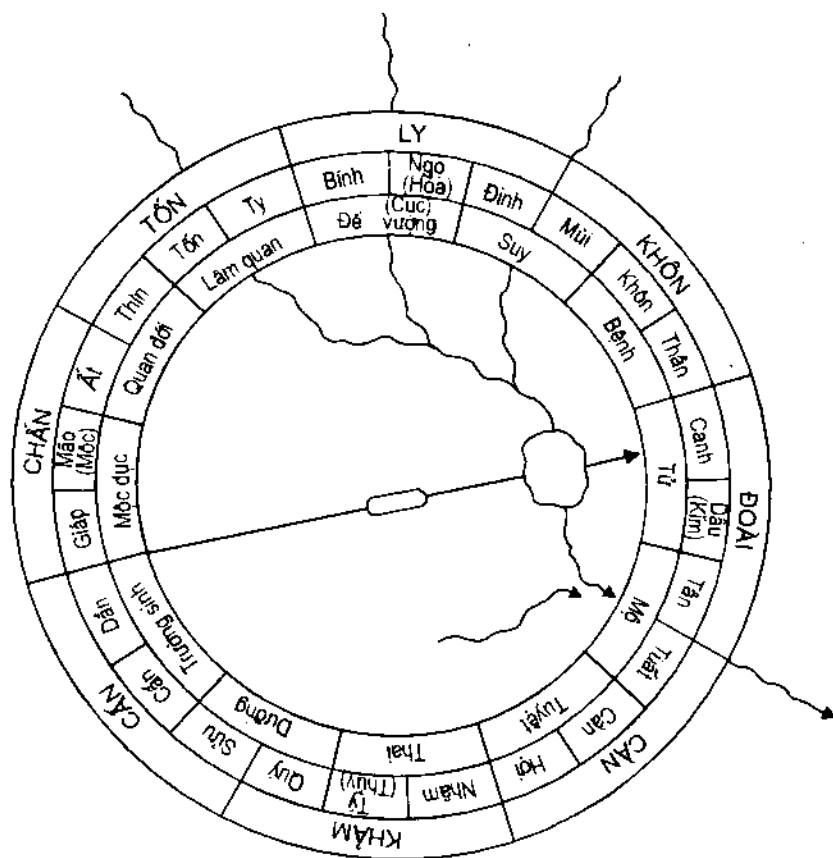
Dương hoà long cục : Tự vương hướng

Ất long : Quân cục

Tam hợp cục : Dần - Ngọ - Tuất

Hương : Canh kiêm thân 3 phần

Thủy tiêu : Tân tuất - mộ khổ



HUYỆT VỊ SỐ 79

<i>Dương hoả long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dân - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy
<i>Toạ sơn</i>	: Giáp
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử biến thành đế vương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Canh kiêm thân 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh

Ty sát đoài, nên ty long nhập thủ không được lập hướng đoài bao gồm canh, dậu, tân.

Ngọ long là dương long, canh hướng là âm hướng. Dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Bính long, đinh long là âm long, lập canh hướng là thuận âm, nên p hải kiêm thân 3 phân để tránh cô âm.

Canh có lộc tại thân, canh hướng kiêm thân 3 phân để nghinh lộc.

Tự biến cung tử ở cung dậu thành đế vương thì lâm quan sẽ ở Khôn thân, quan đới sẽ ở đình mùi, mộc dục sẽ ở bính ngọ, trường sinh sẽ ở tốn ty.

Thu trương sinh thủy ở tốn ty vào mình đường, rồi thu mộc dục thủy, quan đới thủy vào mình đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ Khôn vì lập hướng

canh mà thu Khôn thủy là bị huỳnh tuyến.

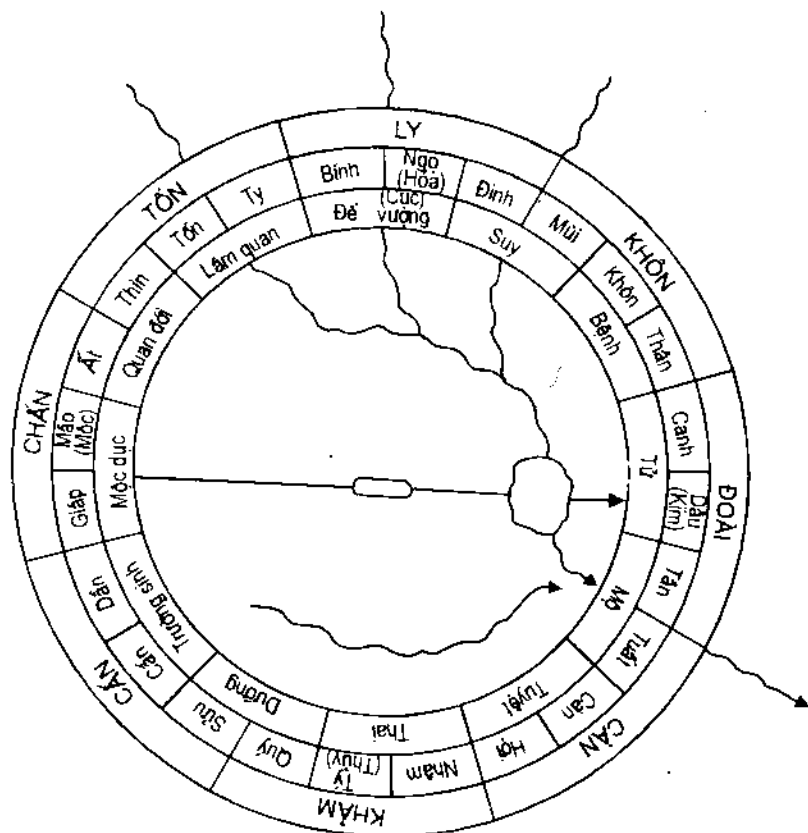
Được quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cháu rất thông minh hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố nhưng tự biến cung tử thành đế vượng ở canh dậu thì ở tân tuất sẽ là cung suy, nên gọi là mượn phương suy để tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cháu thông minh hiển đạt, phát nhanh phú quý, vượng nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 80

Dương hoà long cục	: Tự vương hướng
Ất long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Dần - Ngọ - Tuất
Hướng	: Dậu kiêm canh 3 phần
Thủy tiêu	: Tân tuất - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 80

<i>Dương hoả long cục</i>	: Tự vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - Ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Mão
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử hoá cung đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Dậu kiêm canh 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh

Bính, đinh, long là âm long, dậu hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, không được lập.

Ty sát đoài, ty long nhập thủ không được lập hướng đoài bao gồm canh, dậu, tân.

Ngọ long là dương long lập dậu hướng là thuận âm dương.

Canh có lộc tại thân, lập hướng dậu kiêm canh 3 phân để nhờ lộc của canh.

Tự biến cung tử ở canh dậu thành cung đế vượng, thì khôn thân sẽ là lâm quan, đinh mùi sẽ là quan đới, bính ngọ sẽ là mộc dục, tốn ty sẽ là trường sinh.

Thu trường sinh thủy ở tốn ty vào minh đường, rồi thu quan đới thủy thu mộc dục thủy vào minh đường, thu lâm quan thủy từ khôn thân vào minh đường.

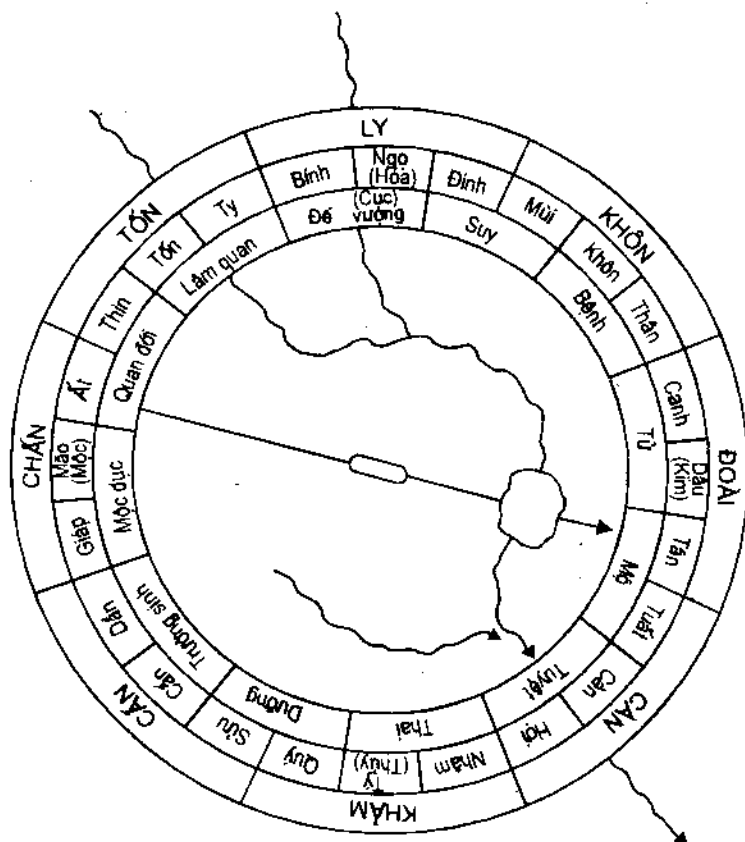
Được trường sinh thủy giao hội với quan đối thủy rồi chảy vào minh đường thì con cháu rất thông minh hiển đạt.

Thủy khẩu chảy ra ở tân tuất là chính mộ khố nhưng tự biến cung tử ở canh dậu thành cung đế vượng nên tân tuất sẽ là cung suy, nên gọi là mượn phương suy để tiêu thủy.

Được huyệt này con cháu thông minh hiển đạt, phát nhanh về nhân khẩu, phú quý giàu sang.

HUYẾT VỊ SỐ 81

- Dương hoà long cục : Mộ hướng
 Ất long : Quản cục
 Tam hợp cục : Dần - ngọ - tuất
 Thủy tiêu : Càn hợi - Tuyệt khổ
 Hướng : Tân kiêm dậu 3 phân.



HUYỆT VỊ SỐ 81

Dương hoà long cục	: Mộ hướng
Long quân cục	: Ất long
Tam hợp cục	: Dần - ngọ - tuất
Cục thế	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái.
Toạ sơn	: Ất
Hướng sinh thái	: Mộ
Hướng thiên bản	: Tân kiêm dậu 3 phân nghinh lộc.
Các long nhập thủ	: Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Ngọ long là dương long, tân hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương.

Tân có lộc tại dậu, lập hướng tân kiêm dậu 3 phân là để nghinh lộc.

Tỵ sát đoàn, tỵ long nhập thủ không được lập hướng đoàn bao gồm canh dậu tân.

Bính long, đinh long là âm long, lập tân hướng là thuận âm nên phải kiêm tuất 3 phân để tránh cô dương.

Thu đế vượng thủy từ bính ngọ vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ tốn tỵ vào minh đường.

Có thể thu tràng thủy từ cấn dần ở bên phải giao hội sau minh đường (không chảy vào minh đường).

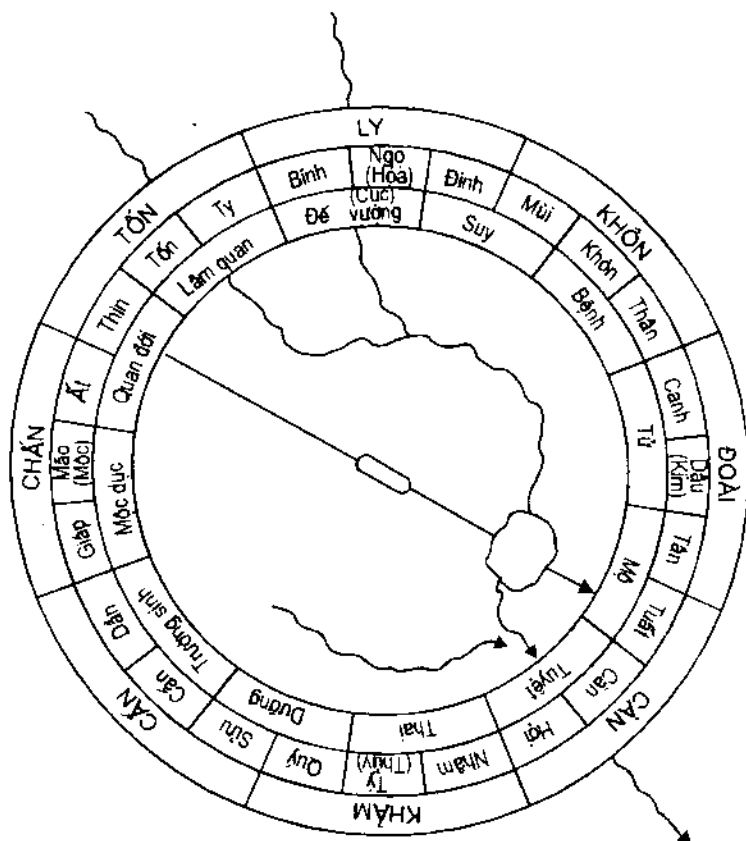
Cấm thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở càn hội là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này phát đồng đều về con trai, con gái giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 82

Dương hoả long cục	: Mộ hướng
Ất long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dần - ngọ - tuất
Thủy tiêu	: Càn hợi - Tuyệt khố
Hướng	: Tuất kiêm tân 3 phân.



HUYỆT VỊ SỐ 82

<i>Dương hoả long cục</i>	: Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Ất long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - ngọ - tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái
<i>Toạ sơn</i>	: Thìn
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ.
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tuất kiêm tân 3 phân tả lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ty, bính, đinh, long là âm long, tuất hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Ngọ sát càn nên ngọ long nhập thủ không được lập hướng càn gồm tuất, càn, hợi.

Tân có lộc tại dậu, lập hướng tuất kiêm tân 3 phân là để nhờ lộc của tân.

Thu để vượng thủy từ bính ngọ vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ tốn ty vào minh đường. Có thể thu tràng sinh thủy từ cấn dần ở bên phải cho giao hội sau minh đường (không chảy vào minh đường).

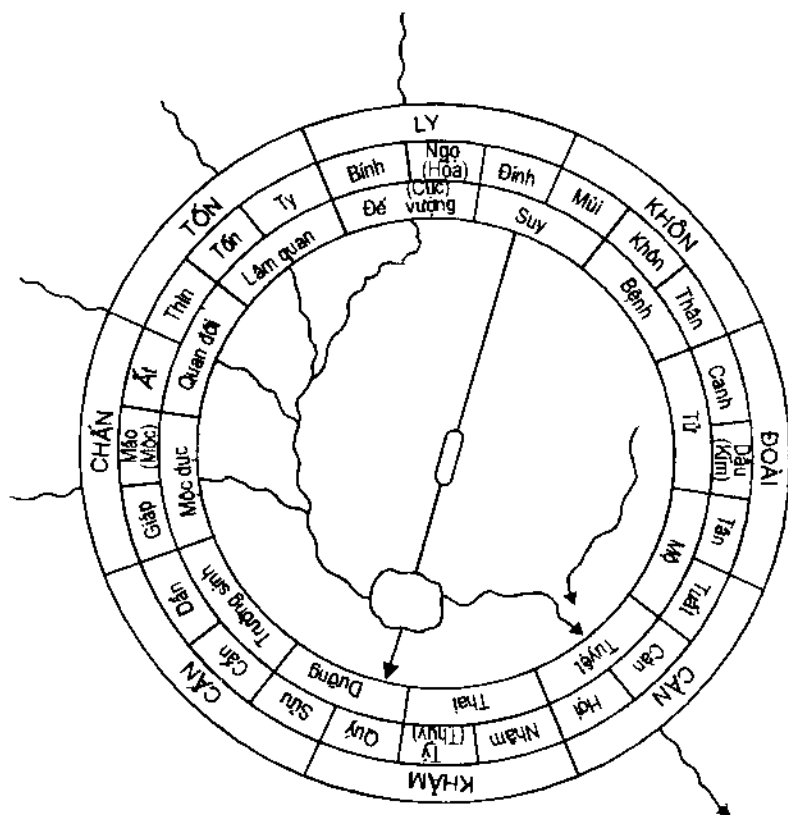
Cấm thu các suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường (nghĩa là nếu có các nguồn nước từ các hướng suy, bệnh, tử, chảy vào minh đường thì không được lập hướng này).

Thủy khẩu chảy ra ở càn hợi là tuyệt khố tiêu thủ.

Được huyệt vị này thì con trai con gái phát đồng đều giàu sang phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 83

Dương hoà long cục	: Dương hướng
Bình long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Dần - ngo - Tuất
Thủy tiêu	: Càn hơi - Tuyệt khô
Hướng	: Quý kiêm tí 3 phân.



HUYỆT VỊ SỐ 83

<i>Dương hoà long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - ngọ - Tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái, thu toàn thủy bên phải.
<i>Toạ sơn</i>	: Đinh.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương.
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Quý kiêm tý 3 phân nghinh lộc.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tý, bính, ngọ, đinh.

Tý, bính, đinh, long là âm long, quý hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Quý có lộc tại tý, lập hướng quý kiêm tý 3 phân là để nghinh lộc.

Ngọ long là dương long, lập quý hướng là thuận dương nên phải kiêm Sửu 3 phân để tránh cô dương.

Thu để vượng thủy từ bính ngọ vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ tốn tý, thu quan đới thủy tứ ất thìn, thu mộc dục thủy vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ cấn vào minh đường vì lập hướng quý mà thu cấn thủy là phạm huỳnh tuyền.

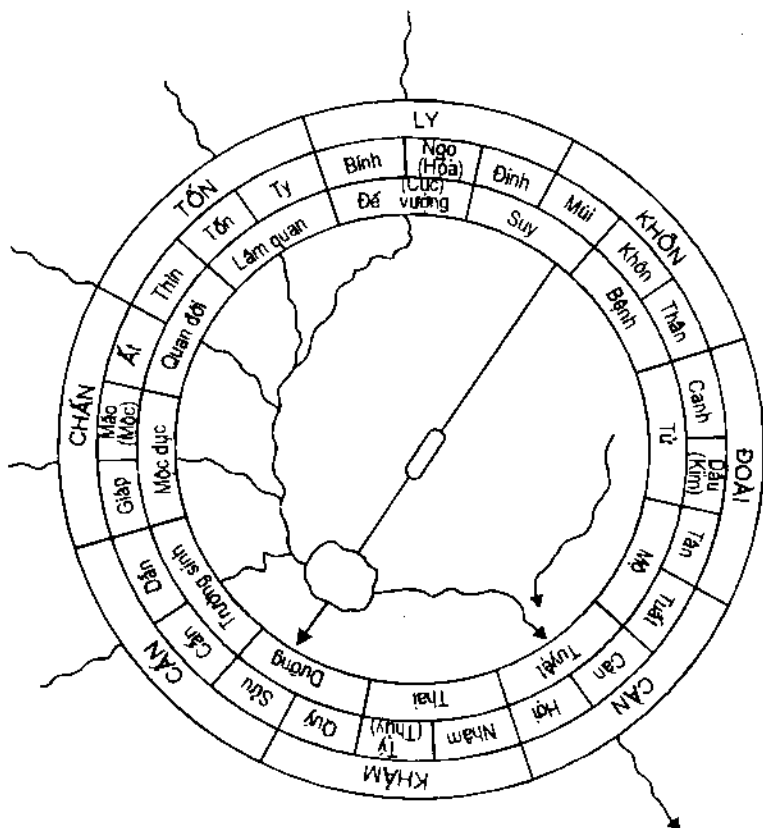
Được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì rất cát lợi.

Thủy khẩu chảy ra ở càn hội là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì con cháu giàu sang.

HUYỆT VỊ SỐ 84

Dương hoả long cục	: Dương hướng
Bình long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Dần - ngọ - tuất
Hướng	: Sử kiêm quý 3 phân.
Thủy tiêu	: Càn hợi - tuyệt khổ



HUYỆT VỊ SỐ 84

<i>Dương hoả long cục</i>	: Dưỡng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Bính long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dần - ngọ - tuất
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái, thu toàn thủy bên phải.
<i>Toạ sơn</i>	: Mùi.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dưỡng.
<i>Hướng thiên bản</i>	: Sửu kiêm quý 3 phân.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ty, bính, đinh, long là âm long, Sửu hướng là âm hướng, âm long lập dưỡng hướng là thuận âm, lập Sửu kiêm quý 3 phân để tránh cô âm. Ngọ long lập Sửu hướng là thuận âm dương.

Thu để vượng thủy từ bính ngọ vào mình đường rồi thu lâm quan thủy, thu quan đới thủy, thu mộc dục thủy, thu trường sinh thủy vào mình đường. Có thể thu dưỡng thủy từ hướng huyệt ở quý Sửu chảy vào mình đường.

Trong cục thế này có thể có từ một đến sáu nguồn nước chảy vào mình đường như hình vẽ. Nếu chỉ thu được một trong sáu nguồn thủy này cũng là cát lợi. Nhưng trong cục thế này để vượng thủy là hợp cách nhất rồi đến trường sinh thủy còn các nguồn khác giảm dần cát lợi.

Nếu được các cách thủy giao hội như sau thì sự cát lợi càng tăng lên:

- Quan đối thủy giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào minh đường thì vượng về quan lộc, vinh hoa phú quý.

- Trường sinh giao hội với quan đối rồi chảy vào minh đường thì vượng về nhân khẩu, con cái thông minh, phú quý.

- Duồng giao hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì toàn gia vinh hiển.

- Quan đối giao hội với duồng thủy thì gia tộc có tài hoa địa vị cao quý.

- Lâm quan thủy giao hội với duồng thủy thì vừa giàu sang vừa sống lâu.

- Ngoài ra các cách thủy giao hội khác đều không có lợi hoặc được mặt này thì thiệt mặt khác.

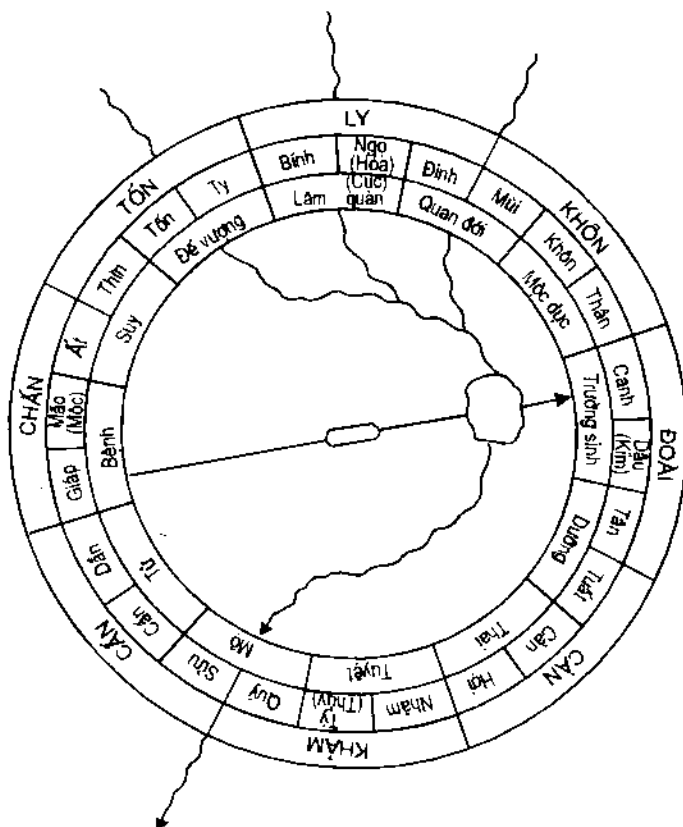
- Được một trong các cách thủy giao hội này nghĩa là không có các nguồn thủy khác chảy vào minh đường nữa.

- Tất cả các cách thủy giao hội trong các long cục trước đây, đều phải hiểu là không có các nguồn thủy khác chảy vào minh đường nữa mới gọi là cách thủy giao hội.

- Thủy khẩu chảy ra ở càn hội là tuyệt khố tiêu thủy. Được huyệt vị này thì tùy theo các nguồn nước giao hội mà được các cách nói trên.

HUYỆT VỊ SỐ 85

Âm hoá long cục	: Sinh hướng
Đỉnh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - Tỵ - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - mộ khổ
Hướng	: Canh kiêm thân 3 phần.



HUYỆT VỊ SỐ 85

Âm hoả long cục	: Sinh hướng
Long quân cục	: Đinh long
Tam hợp cục	: Dậu - tỵ - sửu (canh - tốn - quí).
Cục thế	: Long bên phải, thu toàn thủy bên trái.
Toạ sơn	: Giáp
Hướng sinh thái	: Trường sinh
Hướng thiên bản	: Canh kiêm thân 3 phân nghinh lộc.
Các long nhập thủ	: Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh long là âm long, canh hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, lập canh kiêm thân (là dương hướng) 3 phân để tránh cô âm.

Canh có lộc tại thân, lập canh hướng kiêm thân 3 phân là vừa để tránh cô âm vừa để nghinh lộc.

Tỵ sát đoài, nên tỵ long nhập thủ thì không được lập hướng đoài gồm canh, dậu, tân.

Ngọ long là dương long, lập canh hướng là thuận âm dương.

Thu để vượng thủy từ tốn tỵ vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ bính ngọ, thu quan đối thủy từ đinh mùi, thu tràng sinh thủy từ canh dậu là hướng huyệt vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ cung khôn vì lập canh hướng mà thu khôn thủy là phạm huỳnh tuyến. Được quan đối thủy giao hội với tràng sinh thủy rồi chảy vào

minh đường cùng với đế vương thuỷ chảy vào minh đường thì con cái thông minh, vượng về nhân khẩu và phú quý.

Thuỷ khẩu chảy ra ở quý sửu là chính mộ khố tiêu thuỷ.

Được huyết vị này tuy cách thuỷ giao hội mà phát về quan lộc, hay nhân khẩu, nhưng đều được phú quý lâu bền.

HUYỆT VỊ SỐ 86

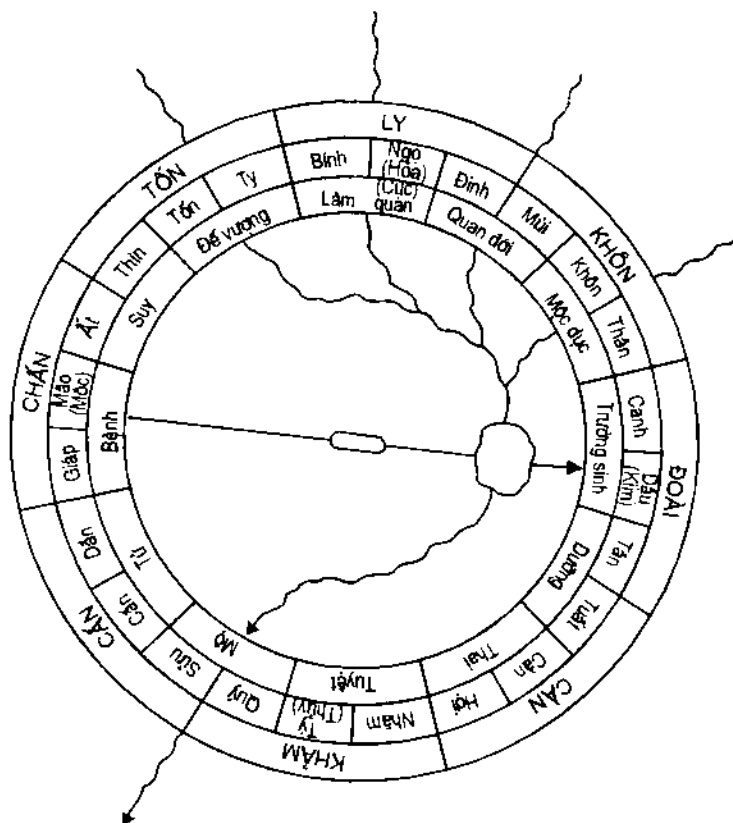
Âm hoả long cục : Sinh hướng

Định long : Quản cuc

Tam hợp cục . : Dậu - ty - Sửu

Hương : Đậu kiem canh 3 phân

Thủy tiêu : Quý sửu - mô khố



HUYỆT VỊ SỐ 86

<i>Âm hoà long cục</i>	: Sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - ty - Sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái.
<i>Toạ sơn</i>	: Mão.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Trường sinh.
<i>Hướng thiên bản</i>	: Dậu kiêm canh 3 phân tá lộc.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh long là âm long, dậu hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, lập dậu kiêm canh hay tân cũng là âm nên không được lập dậu hướng.

Ty sát đoài, nên ty long nhập thủ thì không được lập hướng đoài gồm canh, dậu, tân.

Ngọ là dương long, lập dậu hướng là thuận âm dương.

Canh có lộc tại thân, lập hướng dậu kiêm canh 3 phân để nhờ lộc của canh.

Thu để vượng thủy từ tốn ty vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ bính ngọ, thu quan đới thủy từ đinh mùi, thu mộc dục thủy từ khôn thân, thu trường sinh thủy từ canh dậu là hướng huyết vị vào minh đường.

Nếu được một trong các nguồn thủy trên chảy vào mình đường đều là cát lợi, nhưng cát lợi nhất là để vượng thủy chảy vào mình đường.

Nếu được một trong các cách thủy giao hội sau thì càng cát lợi hơn và tùy cách thủy giao hội mà các tác dụng khác nhau:

- Quan đới giao hội với đế vượng thủy rồi chảy vào mình đường thì vượng về quan lộc và phú quý.

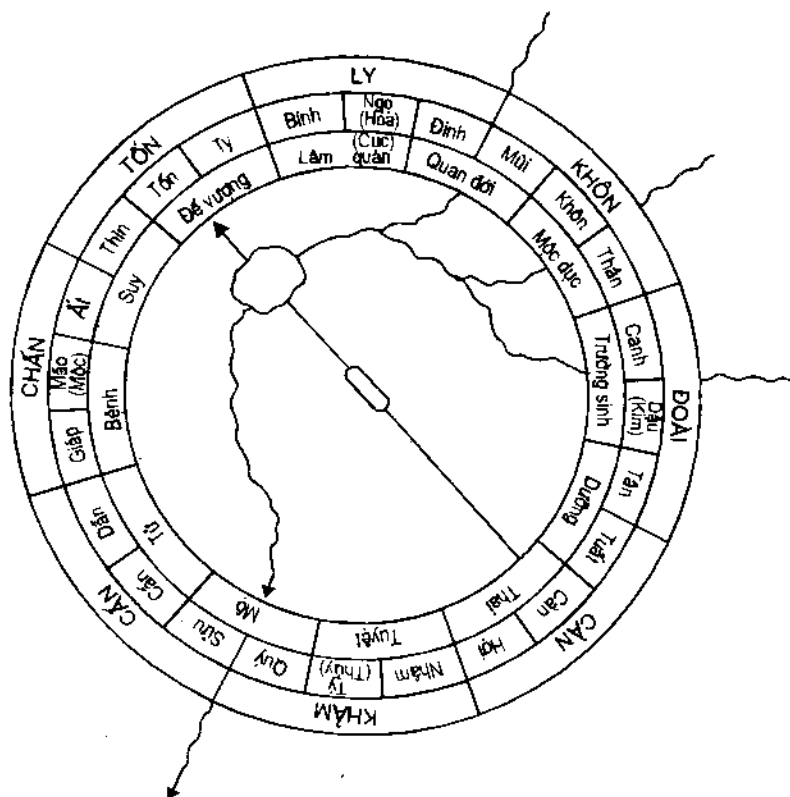
- Quan đới giao hội với trường sinh rồi chảy vào mình đường thì vượng về trí tuệ thông minh và phú quý, và nhân khẩu, nếu được đồng thời chảy vào mình đường với đế vượng thủy thì phát đồng đều cả nam nữ thông minh phú quý.

■ Thủy khẩu chảy ra ở quý sừu chính là mộ khó tiêu thủy.

Được huyệt vị này và được tùy theo cách thủy giao hội mà được các cách nói trên.

HUYỆT VỊ SỐ 87

Âm hoả long cục	: Vượng hướng
Canh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - tỵ - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - mộ khố
Hướng	: Tồn kiêm thìn 3 phân.



HUYỆT VỊ SỐ 87

<i>Âm hoả long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - tỵ - Sửu (Canh - tốn - quý).
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.
<i>Toạ sơn</i>	: Càn.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Tốn kiêm thìn 3 phân.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh, long là âm long, tốn hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, lập tốn kiêm thìn (là dương hướng) 3 phân để tránh cô dương.

Ngọ long là dương long, lập tốn hướng là thuận âm dương.

Thu trảng sinh thủy từ canh dậu vào minh đường rồi thu mộc dục thủy từ khôn thân, thu quan đới thủy từ đình mùi vào minh đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ bính vào minh đường vì lập hướng tốn mà thu bính thủy là phạm huỳnh tuyến.

Cấm thu đế vượng thủy từ tỵ vào minh đường vì canh long thuộc đoài long, tỵ sát đoài nên canh long mà thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Nếu được quan đới thủy giao hội với trường sinh

thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái vô cùng thông minh.

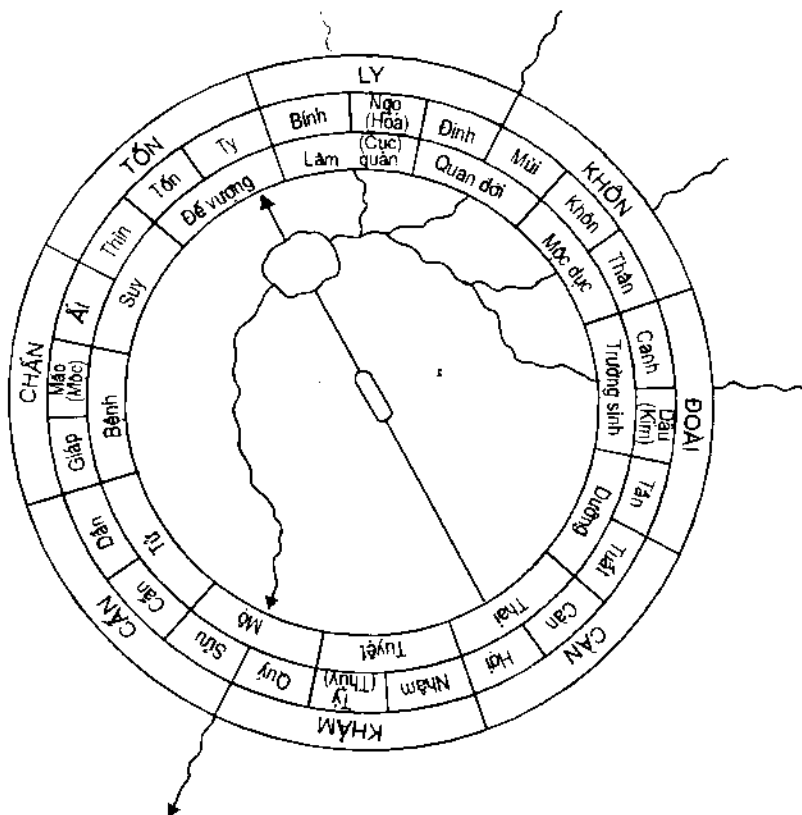
Nếu được một đực thủy giao hội với trạch sinh thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái có tài hoa xinh đẹp nhưng gian hiểm.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sừu là chính mộ khó tiêu thủy.

Được huyết vị này thì thịnh nhân khẩu, phú quý bên lâu.

HUYỆT VỊ SỐ 88

Âm hoà long cục	: Vượng hưởng
Canh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - ty - sửu
Hướng	: Ty kiêm tổn 3 phân
Thủy tiêu	: Quý sửu - mô khố



HUYỆT VỊ SỐ 88

<i>Âm hoà long cục</i>	: Vượng hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Ty - dậu - sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.
<i>Toạ sơn</i>	: Hợi.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Đế vượng
<i>Hướng thiên bản</i>	: Ty kiêm tốn 3 phân.
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh, long là âm long, ty hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, kiêm tốn hay bính 3 phân tốn bính cũng là âm hướng nên hướng này bị cô âm.

Ngọ long là dương long, lập ty hướng là thuận âm dương.

Thu tràng sinh thủy từ canh dậu vào mình đường rồi thu mộc dục thủy, thu quan đới thủy, thu lâm quan thủy vào mình đường.

Nếu chỉ có một trong bốn nguồn thủy chảy vào mình đường cũng được nhưng chỉ riêng trường sinh thủy chảy vào mình đường thì hợp cách.

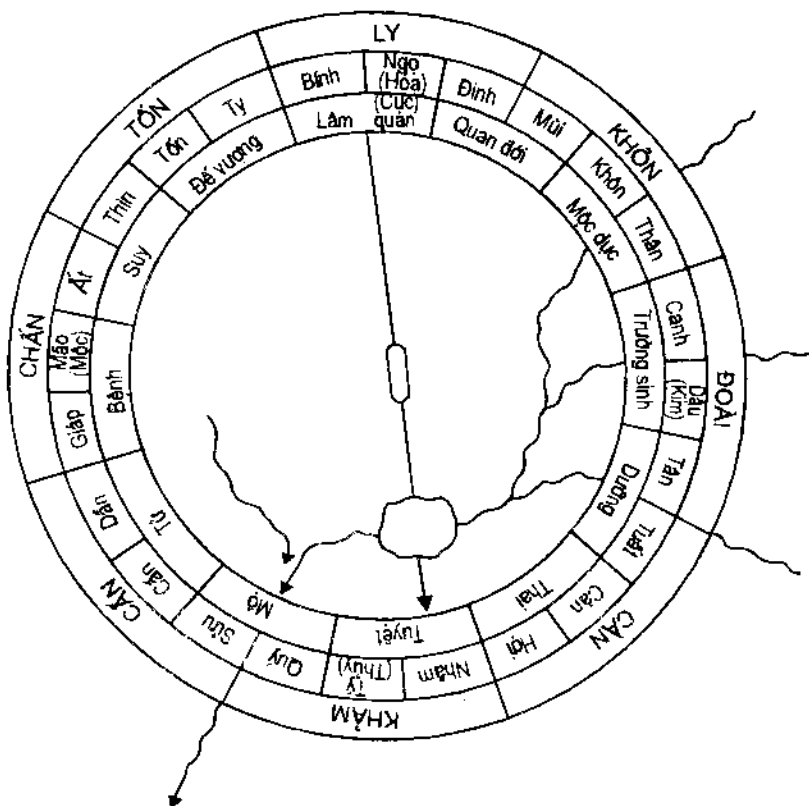
Nếu được các cách thủy giao hội như quan đới thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào mình đường thì tốt còn các cách thủy giao hội khác đều xấu.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sữu chính là mộ khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này vượng nhân khẩu và phú quý.

HUYẾT VI SỐ 89

- Âm hoà long cục : Tự sinh hướng
 Đỉnh long : Quản cục
 Tam hợp cục : Dậu - tỵ - Sửu
 Thủy tiêu : Quý Sửu - mộ khổ
 Hướng : Nhâm kiêm hơi 3 phân.



HUYỆT VỊ SỐ 89

<i>Âm hoà long cục</i>	: Tự sinh hướng
<i>Long quân cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - tỵ - sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái.
<i>Toạ sơn</i>	: Bính.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tuyệt tự khởi trảng sinh (tuyệt xứ phùng sinh)
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Nhâm kiêm hội 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh long là âm long, nhâm hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Nhâm có lộc tại hội, lập hướng nhâm kiêm hội 3 phân là để nghinh lộc.

Ngọ long là dương long, lập nhâm hướng là thuận dương nên phải kiêm hội 3 phân.

Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở nhâm tỵ thì mộc dục sẽ ở càn hội, quan đới sẽ ở tân tuất, lâm quan sẽ ở canh dậu, đế vượng sẽ ở khôn thân.

Thu đế vượng thủy từ khôn thân vào minh đường rồi thu lâm quan thủy, quan đới thủy, thu trảng sinh thủy vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ cung càn vào minh đường vì lập hướng nhâm mà thu càn thủy là phạm huỳnh tuyến.

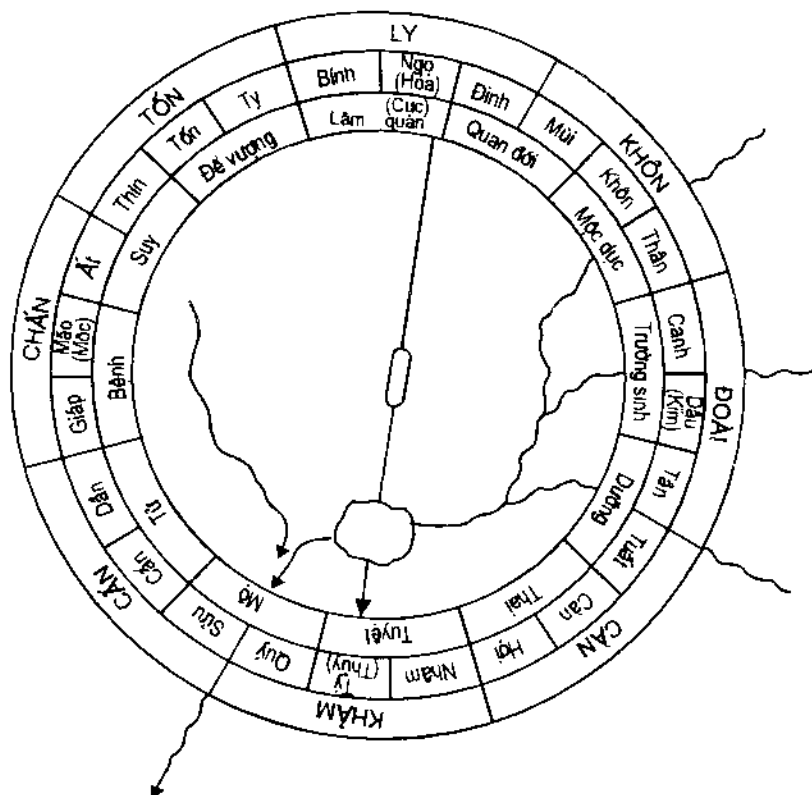
Nếu được một trong các nguồn thủy chảy vào mình đường thì được, hoặc được quan đới thủy giao hội với đế vượng thủy thì càng tốt còn như có các cách giao hội khác thì không được dùng.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố nhưng tự khởi trường sinh ở nhâm tý thì quý Sửu sẽ là cung đường nên gọi là mượn khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này thì phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VỊ SỐ 90

Âm hoả long cục	: Tự sinh hướng
Đỉnh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - ty - sửu
Hướng	: Tý kiêm nhâm 3 phân.
Thủy tiêu	: Quý sửu - mộ khố



HUYẾT VỊ SỐ 90

Âm hoả long cục	: Tự sinh hướng
Long quân cục	: Đinh long
Tam hợp cục	: Dậu - tỵ - Sửu
Cục thế	: Long bên phải thu toàn thủy bên trái.
Toạ sơn	: Ngọ.
Hướng sinh thái	Cung tuyệt tự khởi trảng sinh (tuyệt xứ phùng sinh)
Hướng thiên bản	: Tỵ kiêm nhâm 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ	Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Bính, đinh long là âm long, tỵ hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Nhâm có lộc tại hội, lập tỵ hướng kiêm nhâm 3 phân để nhờ lộc của nhâm.

Ngọ long là dương long, lập tỵ hướng là thuận dương mà bên cạnh không có cung âm để kiêm, nên gặp ngọ long thì không lập hướng tỵ được.

Tự khởi trường sinh tại cung tuyệt ở nhâm tỵ, thì mộc dục sẽ ở càn hội, quan đới sẽ ở tân tuất, lâm quan sẽ ở canh dậu, đế vương sẽ ở khôn thân.

Thu đế vượng thủy từ khôn thân, thu quan đới thủy, thu lâm quan thủy, thu trường sinh thủy vào minh đường.

Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên vào minh đường hoặc thu cách thủy giao hội quan đới

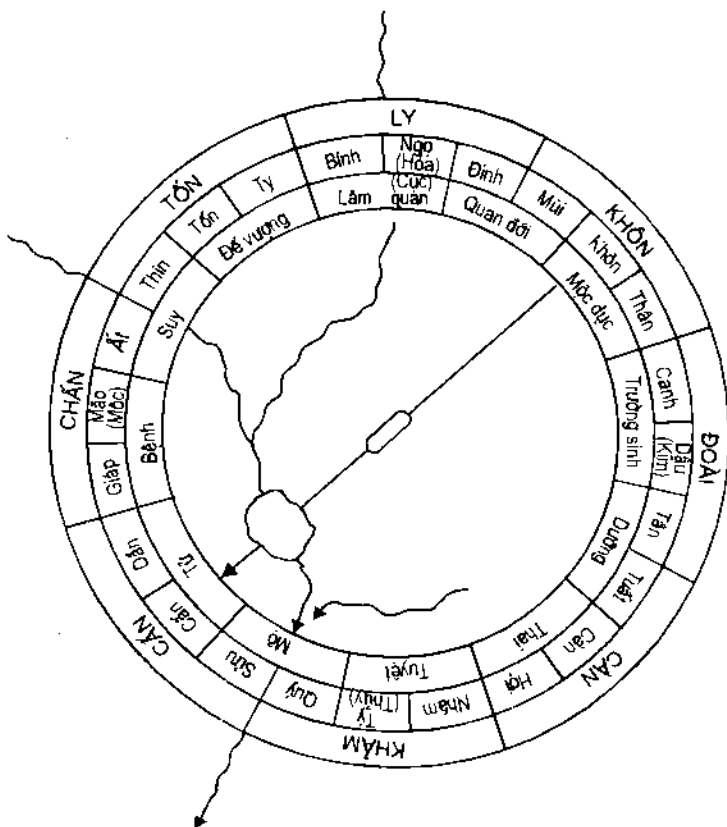
thủy với đế vượng thủy rồi chảy và mình đường hoặc quan đới thủy giao hội với trạch sinh thủy rồi chảy vào mình đường. Ngoài ra không được thu các cách thủy giao hội khác.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố nhưng tự khởi trường sinh ở nhâm tý thì quý Sửu sẽ là cung đường, nên gọi là mượn khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này sẽ phát nhanh về nhân khẩu và phú quý.

HUYỆT VI SỐ 91

Âm hoà long cục	: Tự vương hưởng
Canh long	: Quân cục
Tam hợp cục	: Dậu - ty - Sửu
Thủy tiêu	: Quý Sửu - mộ khổ
Hướng	: Cần kiểm dẫn 3 phân.



HUYỆT VI SỐ 91

Âm hoả long cục	: Tự sinh hướng
Long quân cục	: Canh long
Tam hợp cục	: Dậu - ty - sửu
Cục thế	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.
Toạ sơn	: Khôn.
Hướng sinh thái	: Cung tử biến thành đế vương.
Hướng thiên bàn	: Cấn kiêm dẫn 3 phân
Các long nhập thủ	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ngọ long là dương long, cấn hướng là âm hướng, dương long lập âm hướng là thuận âm dương. Ty, bính, đinh long lập cấn hướng là thuận âm phải kiêm dẫn 3 phân.

Tự biến cung tử ở cấn dẫn thành đế vương thì lâm quan sẽ ở giáp mao, quan đối sẽ ở át thìn, mộc dục sẽ ở tốn ty, trường sinh sẽ ở bính ngọ.

Thu trường sinh thủy từ bính ngọ vào mình đường rồi thu quan đối thủy (thu đế vương thủy từ dẫn là thủy sát hướng, không được thu) vào mình đường.

Cấm thu lâm quan thủy từ giáp vào mình đường vì lập hướng cấn mà thu giáp thủy là phạm huỳnh tuyến.

Được quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào mình đường, hoặc được quan đối thủy giao hội với đế vương thủy rồi chảy vào mình đường cùng với trường sinh thủy chảy vào mình đường

thì đó là huyết vị vô cùng tốt đẹp.

Thủy khẩu chảy ra ở quý tửu là chính mộ khố nhưng tự biến cung tử ở cấn dần thành đế vượng thì quý tửu sẽ là cung suy, nên gọi là mượn phương suy tiêu thủy.

Được huyết vị này phát nhanh về giàu sang phú quý, vượng nhân khẩu và con cháu thông minh hiển đạt.

HUYẾT VI SỐ 92

Âm hoả long cục

Tự sinh hương

Canh long

: Quản cục

Tam hợp cục

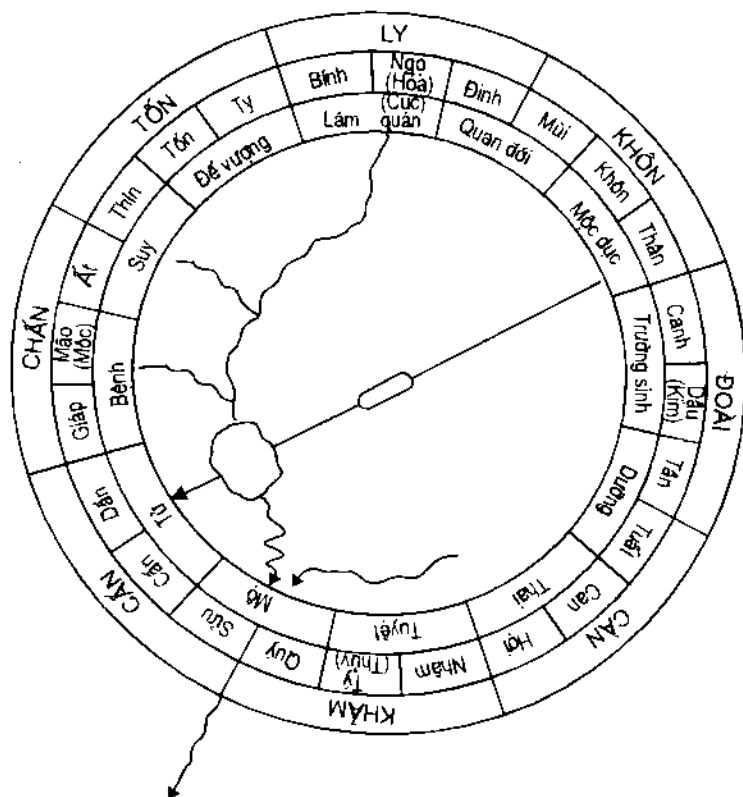
: Dâu - ty - sữa

Hướng

: Dẫn kiểm cần 3 phân.

Thủy tiêu

: Quý sửu - mộ khố



HUYỆT VỊ SỐ 92

<i>Âm hoà long cục</i>	: Tự vương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - ty - sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải
<i>Toạ sơn</i>	: Thân.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Cung tử tự biến thành đế vương
<i>Hướng thiên bản</i>	: Dẫn kiêm cần 3 phân
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ty, bính, đinh long là âm long, dẫn hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Ngọ long là dương long, lập dẫn hướng là thuận dương nên phải kiêm cần 3 phân.

Tự biến cung tử ở cần dẫn thành đế vương thì lâm quan sẽ ở giáp mao, quan đối sẽ ở ất thìn, mộc dục sẽ ở tốn ty, trường sinh sẽ ở bính ngọ.

Thu trường sinh thủy từ bính ngọ vào mình đường rồi thu quan đối thủy, thu lâm quan thủy, thu đế vương thủy từ cần dẫn là bản hướng huyết vị vào mình đường.

Hoặc thu được một trong các nguồn thủy nói trên nhưng chủ yếu nhất là trường sinh thủy, hoặc thu được các cách thủy giao hội, như quan đối giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào mình đường, hoặc quan đối thủy giao hội với đế vương thủy rồi chảy vào mình

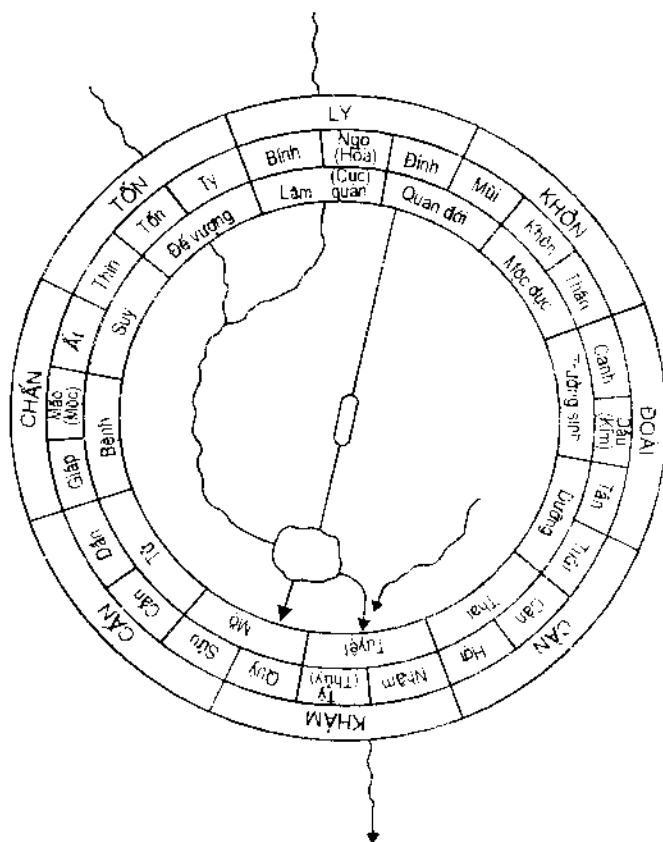
đường cùng với trường sinh thủy chảy vào mình đường.

Thủy khẩu chảy ra ở quý Sửu là chính mộ khố nhưng tự biến cung tử thành đế vượng ở cấn dần nên quý Sửu sẽ là cung suy nên gọi là mượn phương suy phóng thủy.

Được huyết vị này phát nhanh về phú quý, vượng nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 93

Âm hoà long cục	: Mộ hướng
Canh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - ty - sửu
Thủy tiêu	: Nhâm tý - tuyết khổ
Hướng	: Quý kiêm tý 3 phần.



HUYỆT VỊ SỐ 93

Âm hoả long cục	: Mộ hướng
Long quân cục	: Canh long
Tam hợp cục	: Dậu - tỵ - sửu
Cục thế	: Tả toàn long thu hữu toàn thủy.
Toạ sơn	: Đinh.
Hướng sinh thái	: Mộ
Hướng thiên bản	: Quý kiêm tỵ 3 phân nghinh lộc
Các long nhập thủ	: Tỵ, bính, ngọ, đinh.

Tỵ, bính, đinh long là âm long, quý hướng là dương hướng, âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Quý có lộc tại tỵ, lập hướng quý kiêm tỵ 3 phân để nghinh lộc.

Ngọ long là dương long, lập quý hướng là thuận dương nên phải kiêm sửu 3 phân để tránh cô dương.

Thu lâm quan thủy từ bính ngọ, để vượng thủy từ tổn tỵ vào minh đường.

Cấm thu suy thủy, bệnh thủy, tử thủy vào minh đường.

Thủy khẩu chảy ra ở nhâm tỵ là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyệt vị này phát nhanh về phú quý, vượng về nhân khẩu.

HUYỆT VI SỐ 94

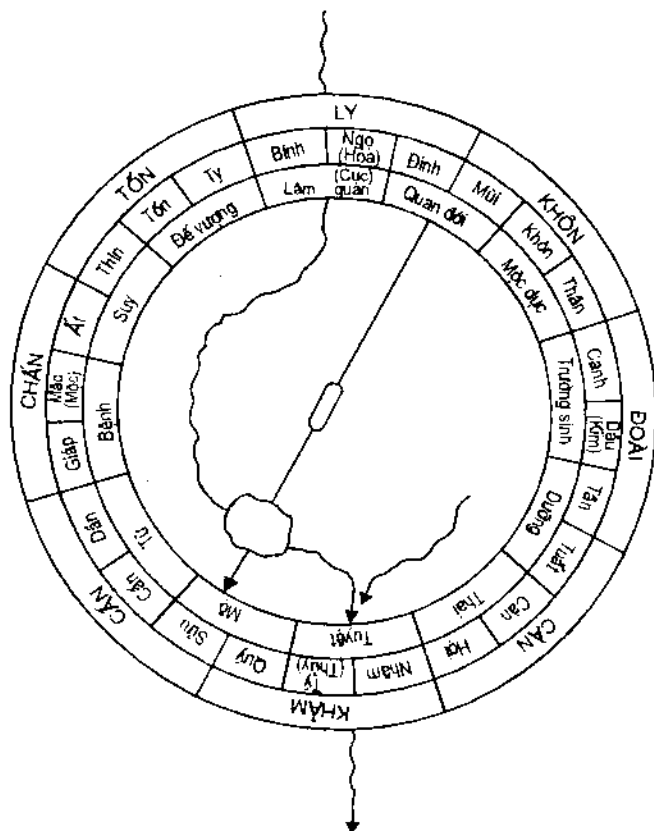
Âm hoá long cục : Mộ hướng

Canh long : Quản cuc

Tam hợp cục : Dâu - ty - sử

Hương · Sửu kiêm quý 3 phân

Thủy tiêu Nhâm tý - tuyết khổ



HUYẾT VỊ SỐ 94

<i>Âm hoà long cục</i>	Mộ hướng
<i>Long quân cục</i>	: Canh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - ty - sửu
<i>Cục thế</i>	: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.
<i>Toạ sơn</i>	: Mùi
<i>Hướng sinh thái</i>	: Mộ
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Sửu kiêm quý 3 phân tá lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ty, bính, đinh long là âm long, sửu hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm. Lập sửu kiêm quý (Là dương hướng) 3 phân để tránh cô âm.

Quý có lộc tại tý, lập hướng sửu kiêm quý 3 phân là để nhờ lộc của quý. Ngọ long sửu hướng là thuận âm dương.

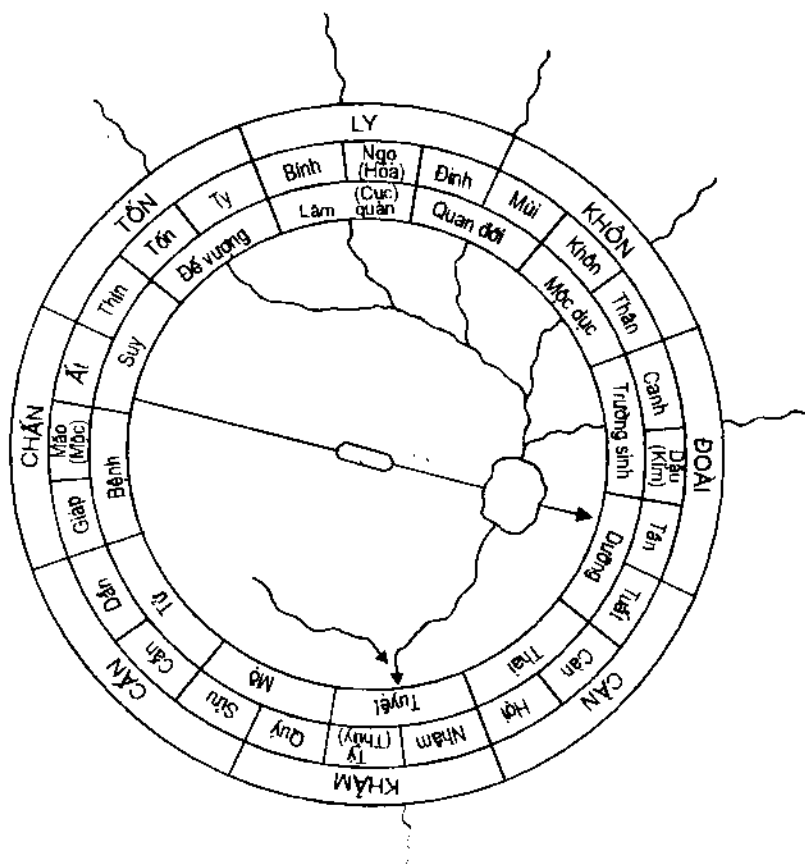
Thu để vượng lâm quan thủy vào mình đường. Có thể thu trường sinh thủy từ canh dậu bên trái cho giao hội trước mình đường (không chảy vào mình đường).

Thủy khẩu chảy ra ở nhâm tý là tuyệt khổ tiên thủy.

Được huyết vị này phát nhanh về phú quý, vượng về nhân khẩu.

HUYỆT VỊ SỐ 95

Âm hoả long cục	: Dưỡng hướng
Đỉnh long	: Quản cục
Tam hợp cục	: Dậu - ty - sửu
Thủy tiêu	: Nhâm tý - tuyệt khổ
Hướng	: Tân kiêm dậu 3 phần



HUYỆT VỊ SỐ 95

<i>Âm hoả long cục</i>	: Dương hướng
<i>Long quân cục</i>	: Đinh long
<i>Tam hợp cục</i>	: Dậu - ty - sửu
<i>Cục thế</i>	: Hữu toàn long thu tả toàn thủy.
<i>Toạ sơn</i>	: Ất.
<i>Hướng sinh thái</i>	: Dương
<i>Hướng thiên bàn</i>	: Tân kiêm dậu 3 phân nghinh lộc
<i>Các long nhập thủ</i>	: Ty, bính, ngọ, đinh.

Ty, bính, đinh long là âm long, tân hướng là âm hướng, âm long lập âm hướng là thuận âm, nên phải kiêm tuất 3 phân để tránh cô âm. Ngọ long là dương long, lập tân hướng là thuận âm dương. Tân có lộc tại dậu nên hướng tân kiêm dậu 3 phân để nghinh lộc.

Ngọ long là dương long, lập quý hướng là thuận dương nên phải kiêm sửu 3 phân để tránh cô dương.

Để vượng thủy từ tốn ty vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ bính ngọ, thu quan đối thủy từ đinh mùi, thu trường sinh thủy từ canh dậu vào minh đường. Có thể thu dương thủy từ tân tuất là hướng của huyệt vị vào minh đường.

Có thể thu một trong các nguồn thủy nói trên nhưng cơ bản phải thu được để vượng thủy mới hợp cách. Có thể thu một trong các cách thủy giao hội như: Quan đối giao hội với để vượng thủy rồi chạy vào minh

đường, quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy rồi chảy vào minh đường, lâm quan thủy giao hội với đường thủy rồi chảy vào minh đường. Ngoài ra không được thu các cách thủy giao hội khác.

Thủy khẩu chảy ra ở nhâm tý là tuyệt khố tiêu thủy.

Được huyệt vị này con cháu thông minh hiển đạt và giàu sang phú quý.

HUYẾT VI SỐ 96

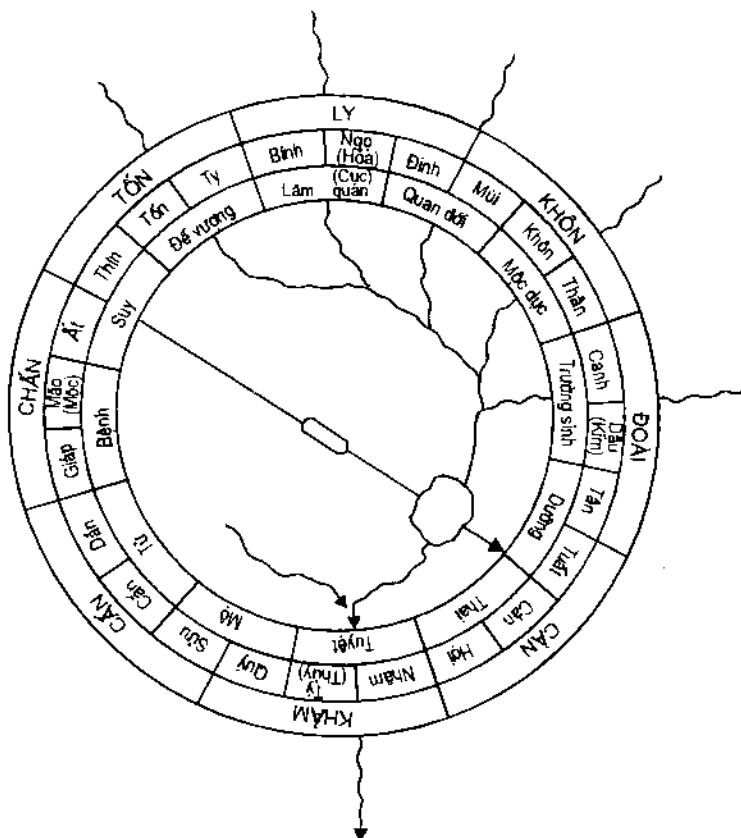
Âm hoả long cục : Dưỡng hướng

Định long : Quản cục

Tam hợp cục : Dâu - tỵ - sửu

Hướng : Tuất kiêm tân 3 phân

Thủy tiêu : Nhâm tý - Tuyệt khổ



HUYẾT VỊ SỐ 96

Âm long hoá cục:	Dương hướng
Longg quân cục.	Đỉnh long
Tam hợp cục:	Dậu - tỵ - sửu
Cục thế:	Long bên phải thu toàn thủy bên trái
Toạ sơn:	Thìn
Hướng sinh thái:	Dương
Hướng thiên bàn:	Tuất kiêm tân 3 phân tá lộc
Các long nhập thủ:	Ty, bính, ngọ, đinh

Tỵ, bính, đinh long là âm long, tuất hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương. Tân có lộc tại Dậu, tuất kiêm tân 3 phân để tá lộc của tân.

Thu để vượng thủy từ tốn tỵ vào minh đường, rồi thu lâm quan thủy từ bính ngọ, thu quan đối thủy từ đỉnh mùi, thu mộc dục thủy từ khôn thân, thu trường sinh thủy từ canh Dậu, có thể thu dương thủy vào minh đường. Có thể chỉ thu được một đến hết các nguồn thủy nói trên, nhưng tốt nhất là thu được để vượng thủy.

Có thể thu các cách thủy giao hội sau: Quan đối thủy giao hội với để vượng thủy, quan đối thủy giao hội với trường sinh thủy, lâm quan thủy giao hội với dương thủy, mộc dục thủy giao hội với dương thủy rồi chảy vào minh đường.

Có thể thu một hoặc hai cách thủy giao hội nói trên, còn không được thu các cách thủy giao hội nào khác vào mình đường.

Thủy khẩu chảy ra ở nhâm tý là tuyệt khổ tiêu thủy.

Được huyết vị này con cháu thông minh, phát cả phú quý và tăng nhân khẩu.

Ghi chú: Ngọ sát càn, nên ngộ long nhập thủ thì không được lập hướng càn gồm tuất, càn, hợi.

Chương III

CHỌN HƯỚNG NHÀ THEO 64 QUÊ CỦA KINH DỊCH

Phần trên chúng ta đã chọn hướng nhà bằng cách phối hợp mệnh cung của chủ nhà với bát quái để biết kiết hung của bát san là cửu tinh (sinh khí - tham lang, Phúc Đức - Vũ Khúc, Thiên y - Cự niên, Phục vi - Phụ bát, Ngũ quỷ - Liêm trinh, Lục sát - Văn khúc, Họa hại - Lộc tôn, và Tuyệt nang - Phá quân). Chúng ta đã chọn vị trí của cửa theo 24 sơn của hệ Phúc đức, và đã chọn vị trí của cửa theo nhị thập bát tú.

Chọn hướng nhà theo 64 quẻ của Kinh Dịch để biết lục thân : Phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn, thê tài, và quan quý, và để biết cát hung của lục thân : Thanh long, Bạch hổ, Huyền vũ, Phi xà, Câu trăn và Chu tước, đối với một ngôi nhà.

Chọn hướng nhà theo 64 quẻ cho phép kết hợp với ngày tháng năm và giờ khởi công, cất nóc để tạo được quẻ có vượng khí. Chủ động tạo được vượng khí của dụng thần theo ý muốn. Thí dụ muốn tử tôn được thịnh đạt thì chọn ngày tháng để hào tử tôn được

vượng, muốn thăng quan tiến chức thì chọn ngày tháng để hào quan được vượng, sinh v.v...

III - 1. THỨ TỰ CHỌN HƯỚNG NHÀ THEO 64 QUẺ KINH DỊCH NHƯ SAU :

a - Tìm mệnh cung của chủ nhà. Thí dụ : sinh năm 1970 thì mệnh cung là chấn.

b - Phối hợp mệnh cung với bát quái để được một trong các hướng sinh khí, Phúc đức, thiên y, Phục vị. Thí dụ : Người có mệnh cung là chấn ở nhà hướng ly được sinh khí ở nhà hướng tốn được phúc đức, ở nhà hướng khảm được Thiên y, ở nhà hướng chấn được phục vị.

c - Chọn vị của cửa để được các cung tốt trong hệ phúc đức.

d - Chọn vị của cửa để được các sao tốt của hệ nhị thập bát tú chiếu.

Việc chọn vị của cửa sao cho vừa được hướng tốt, được các cung tốt của hệ phúc đức, vừa được các sao tốt của hệ nhị thập bát tú chiếu là một điều rất khó khăn, được cả ba là tốt nhất cô khi chỉ được hai điều kiện. Khi đó phải chọn điều kiện tốt hơn và chấp nhận điều kiện ít xấu nhất.

e - Xác định long mạch của ngôi nhà :

Xác định long mạch của một ngôi nhà là điều phức tạp khó khăn nhất nên phải hết sức thận trọng.

Phương pháp xác định long mạch chính xác nhất là phương pháp dùng la Kinh sẽ nói ở một chương sau:

Thông thường có các phương pháp xác định long mạch như sau :

- Phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long nhập thủ (tức là long từ phương nào tới). Thủy khẩu là 4 mộ khố : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long mạch căn cứ vào ca quyết sau :

Ất, bính giao nhi xu tuất

Tân, nhâm hội nhi tụ thìn

Đẩu ngư nạp đĩnh, canh chi khí

Kim dương thu quý, giáp chi linh.

Nghĩa là :

Ất, bính giao nhau mà hướng tới tuất

Tân, nhâm gặp nhau mà cùng tụ tại thìn

Cung Sửu là nơi nạp khí của đĩnh canh

Cung Mùi là chỗ thu linh khí của quý giáp.

Từ đó ta xác định được rằng :

- Dương hỏa cục thủy khẩu ở Tân tuất thì ta có các long nhập thủ là : tý long, bính long, ngọ long, đĩnh long, tức là các long đi từ tả sang hữu (trái sang phải) gọi là tả toàn long.

- Âm mộc cục thủy khẩu ở Tân tuất thì ta có các long nhập thủ là tốn long, ất long, mão long, giáp long và dần long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

- Dương thủy cục thủy khẩu ở ất thìn thì ta có các long nhập thủ là : hợi long, nhâm long, tý long, quý long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm kim cục thủy khẩu ở ất thìn thì ta có các long nhập thủ là: Càn long, tân long, dậu long, canh long, và thân long. Các long đi từ phải sang trái gọi là hữu toàn long.

- Dương mộc cục thủy khẩu ở Đinh mùi thì ta có các long nhập thủ là: dần long, giáp long, mão long, ất long và tốn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm thủy cục thủy khẩu ở đinh mùi thì ta có các long nhập thủ là : quý long, tý long, nhâm long và hợi long. Các long đi từ phải sang trái đến mộ, gọi là hữu toàn long.

- Dương kim cục thủy khẩu ở Quý sửu thì ta có các long nhập thủ là: thân long, canh long, dậu long, tân long và càn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm hỏa cục, thủy khẩu ở Quý sửu thì ta có các long nhập thủ là: đinh long, ngọ long, bính long và tỵ

long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

- Dương thổ cục thủy khẩu ở ất thìn, trường sinh ở khôn thân đế vượng ở nhâm tý thì ta có các long nhập thủ là : tuất long, sửu long và cấn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm thổ cục thủy khẩu ở quý sửu, trường sinh ở canh dậu, đế vương ở tôn tý mộ ở quý sửu thì ta có các long nhập thủ là: Khôn long, mùi long, và thìn long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

Mỗi long cục và một thủy khẩu cho biết một số long nhập thủ. Muốn biết cụ thể long nào phải dùng la kinh đặt trên lưng long để xác định.

Biết dương cục hay âm cục và thủy khẩu tức là biết chiều nước chảy từ phải sang trái hay từ trái sang phải chảy ra thủy khẩu thì xác định được các long mạch. Chiều đi của long mạch ngược với chiều chảy của dòng nước so với tâm nhà.

Long mạch chia ra sơn long và quái long. có 24 sơn long như tý long, sửu long, giáp long v.v... Có 8 quái long như càn long, khảm long, cấn long, chấn long, tốn long, ly long, khôn long và đoài long. Mỗi quái long gồm 3 sơn long như chấn long gồm giáp long, mão long và ất long; ly long gồm bính long, ngọ long và đinh long v.v...

Sơn long dùng để xác định âm dương của long, biết âm dương của long mới xác định được âm dương của hướng. Có âm long phải lập dương hướng; có dương long phải lập âm hướng. Nếu có âm long và âm hướng thì phải lập âm hướng kiêm dương hướng và ngược lại. Thí dụ : có nhâm long là dương long mà lập tốn hướng là âm hướng là thuận dương âm. Có nhâm long mà lập ất hướng cũng là dương hướng là thuận dương hay cô dương thì phải lập ất hướng kiêm mao hướng là âm hướng 3 phân nghĩa là đường thẳng góc với cửa chính của nhà không nằm giữa cung ất mà nằm lệch về phía cung mao 3/10 của cung ất, so với chính giữa cung ất.

Âm long lập âm hướng là thuận âm không phát.

Dương long lập dương hướng là thuận dương không sinh.

Quái long dùng để lập quẻ. Long kết hợp với hướng được quẻ. Lấy long làm hạ quái, lấy hướng làm thượng quái.

Thí dụ : ngôi nhà có càn long nhập thủ mà lập ly hướng thì được quẻ "hỏa thiên đại hữu": ䷔

Nếu xác định được sơn long nhập thủ, muốn lập quẻ phải xem sơn long đó nằm trong quái long nào rồi lấy quái long đó để lập quẻ. Thí dụ : xác định sơn long nhập thủ là ất long, ất long nằm trong quái long chấn; vậy lấy chấn long để lập quẻ.

- Phương pháp xác định long mạch quan sát bằng mắt:

Phương pháp quan sát bằng mắt thường rất phức tạp, khó khăn và dễ lầm lẫn.

Muốn xác định long mạch trước hết phải tìm tổ sơn tức là núi cao từ đó các long mạch chạy đi. Để dễ hiểu ta hình dung long mạch là dải đất cao hơn hai bên, giống như con đê, con đường cao, xuất phát từ tổ sơn. Nhưng long mạch khác con đê, con đường ở chỗ có lúc ẩn lúc hiện, chỗ nổi cao lên trên mặt phẳng, chỗ chìm xuống dưới mặt ruộng mặt nước, thậm chí chìm xuống dưới đáy sông rồi lại nhô lên, như rồng ẩn hiện trong mây vậy. Long mạch có cán long, có chi long. Cán long là thân long đi từ tổ sơn. Chi long là các nhánh rẽ từ cán long ra rồi chạy đến huyệt vị. Tùy điều kiện địa hình mà xác định long nhập thủ là cán long hay chi long. Phương của cán long là phương từ tổ sơn đến chỗ nhập thủ, chi long là phương từ chỗ rẽ khỏi cán long đến chỗ nhập thủ. Long mạch đi từ phương nào tới chỗ nhập thủ thì gọi tên long theo phương đó. Thí dụ: Long nhập thủ của thành phố Hà Nội từ Ba Vì tới, là cán long.

Long mạch có khi ngắn khi dài. Nếu là thân long hay cán long có khi dài hàng trăm dặm. Nếu là chi long có thể gần có thể xa.

Khi đã xác định được long mạch bằng mắt rồi, hãy kiểm tra lại xem có hợp với thủy khẩu không.

Công việc xác định long mạch xong thì tiến hành lập quẻ (sẽ trình bày sau).

f. Lập thủy pháp trường sinh. Nếu có thủy khẩu rõ ràng và có nguồn nước chảy đến thì kiểm tra xem thuộc long cục gì : (kim, mộc, thủy, hỏa) rồi đặt hướng sinh thái nằm trong hướng đã chọn ở mục b.

Phải làm đi làm lại 5 mục từ b đến f nhiều lần sao cho mục nào cũng đạt tốt nhất nếu không đạt được cả 5 mục mới phải chấp nhận những mục có điều kiện.

III - 2. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUÊ.

Khi đã chọn được hướng theo môi trường địa lý thiên nhiên tốt đẹp, theo mệnh cung tốt đẹp và xác định được long mạch thì tiến hành lập quê như sau :

- Lấy long làm hạ quái, lấy hướng nhà làm thương quái. Thí dụ: Long mạch là càn long, hướng nhà là ly thì ta xếp quê càn là hạ quái, quê ly là thương quái và được quê hỏa thiên đại hữu: ☲☰

- Xác định hào động: Lấy số quê theo tiên thiên bát quái (càn = 1, đoài = 2, ly = 3, chấn = 4, tốn = 5, khảm = 6, cấn = 7, khôn = 8) của hạ quái cộng với số quê của thương quái rồi cộng với số giờ khởi công rồi trừ đi bội số của 6, số dư cuối cùng là số của hào động.

Thí dụ: Càn long, ly hướng, khởi công vào giờ thìn ta có hào động là: Càn = 1, ly = 3, giờ thìn = 5

$$1 + 3 + 5 = 9$$

$$9 - 6 = 3$$

Vậy hào động là hào số 3.

III-3.64 QUÊ PHỐI HỢP GIỮA LONG VÀ HƯỚNG:

3 - 1 : 64 quê

Càn long

1. Càn long, càn hướng

Càn vi thiên : 

thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ - thế

Huỳnh đệ nhâm thân kim

Quan quý nhâm ngo hỏa

Phụ mẫu giáp thìn thổ - ứng

Thê tài giáp dần mộc

Tử tôn giáp tỵ thủy

3. Càn long - ly hướng

Hỏa thiên đại hữu 

thuộc kim

Quan quý kỷ tỵ hỏa - ứng

Phục mẫu kỷ mùi thổ

Huỳnh đệ kỷ dậu kim

Phụ mẫu giáp thìn thổ - thế

Thê tài giáp dần mộc

Tử tôn giáp tỵ

2. Càn long đoài hướng

Trạch thiên quái : 

thuộc thổ

Huỳnh đệ đinh mùi thổ

Tử tôn đinh dậu kim - thổ

Thê tài đinh hợi thủy

Huỳnh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc - ứng

Thê tài giáp tỵ thủy

4. Càn long - chấn hướng

Lôi thiên đại tráng 

thuộc thổ

Huỳnh đệ canh tuất thổ

Tử tôn, canh thân kim

Phụ mẫu canh ngo hỏa - thế

Huỳnh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc

Thê tài giáp tỵ thủy - ứng

5. Càn long - Tôn hướng

Phong thiên tiểu súc:

Thuộc mộc

Huỳnh đệ tân mao mộc

Tử tôn tân tỵ hỏa

Thê tài tân mùi thổ - ứng

Thê tài giáp thìn thổ

Huỳnh đệ giáp dần mộc

Phụ mẫu giáp tỵ thủy - thế

7. Càn long - cấn hướng

Sơn thiên đại súc:

Thuộc thổ

Quan quý bình dần mộc

Thê tài bình tỵ thủy - ứng

Huỳnh đệ bình tuất thổ

Huỳnh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc - thế

Thê tài giáp tỵ thủy

Khâm long

9. Khâm long - Khâm hướng

Khâm vị thủy:

Thuộc thủy

Huỳnh đệ mậu tỵ thủy - thế

Quan quý mậu tuất thổ

6. Càn long - Khâm hướng

Thủy thiên nhu:

Thuộc thổ

Thê tài mậu tỵ thủy

Huỳnh đệ mậu tuất thổ

Tử tôn mậu thân kim - thế

Huỳnh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc

Thê tài giáp tỵ thủy - ứng

8. Càn long - khôn hướng

Địa thiên thái:

Thuộc thổ

Tử tôn quý dậu kim - ứng

Thê tài quý hội thủy

Huỳnh đệ quý sửu thổ

Huỳnh đệ giáp thìn thìn - thế

Quan quý giáp dần mộc

Thê tài giáp tỵ thủy

10. Khâm long - Càn hướng

Thiên thủy tụng:

Thuộc hỏa

Tử tôn nhâm tuất thổ

Thê tài nhâm thân kim

Phụ mẫu mâu thân kim

Huỳnh đệ nhâm ngo hỏa

Thê tài mâu ngo hỏa - ứng

Huỳnh đệ mâu ngo hỏa

Quan quý mâu thìn thổ

Tử tôn mâu thìn thổ

Tử tôn mâu dần mộc

Phụ mẫu mâu dần mộc

11. Khảm long - đoài hướng**12. Khảm long - ly hướng**Trạch thủy khốn :Hỏa thủy vị tề :

thuộc kim

thuộc hỏa

Phụ mẫu đinh mùi thổ

Huỳnh đệ kỷ ty hỏa - ứng

Huỳnh đệ đinh dậu kim

Tử tôn kỷ mùi thổ

Tử tôn đinh hợi thủy - ứng

Thê tài kỷ dậu kim

Quan quý mâu ngo hỏa

Huỳnh đệ mâu ngo hỏa - thê

Phụ mẫu mâu thìn thổ

Tử tôn mâu thìn thổ

Thê tài mâu dần mộc - thê

Phụ mẫu mâu dần mộc

13. Khảm long - chấn hướng**14. Khảm long - tốn hướng**Lối thủy giải :Phong thủy hoán :

thuộc mộc

thuộc hỏa

Thê tài canh tuất thổ

Phụ mẫu tân mão mộc

Quan quý canh thân kim - ứng

Huỳnh đệ tân ty hỏa - thê

Tử tôn canh ngo hỏa

Tử tôn tân mùi thổ

Tử tôn mâu ngo hỏa

Huỳnh đệ mâu ngo hỏa

Thê tài mâu thìn thổ - thê

Tử tôn mâu thìn thổ ứng

Huỳnh đệ mâu dần mộc

Phụ mẫu mâu dần mộc

15. Khảm long - cấn hướng**16. Khảm long - khôn hướng**Sơn thủy móng :Địa thủy sư :

thuộc hỏa

Phụ mẫu binh dần mộc

Quan quý binh tỷ thủy

Tử tôn binh tuất thổ - thế

Huỳnh đệ mẫu ngọ hỏa

Tử tôn mẫu thìn thổ

Phụ mẫu mẫu dần mộc ứng

Cấn long**17. Cấn long - cấn hướng**Cấn vi sơn : 艮 山

thuộc thổ

Quan quý binh dần mộc - thế

Thê tài binh tỷ thủy

Huỳnh đệ binh tuất thổ

Tử tôn binh thân kim - ứng

Phụ mẫu binh ngọ hỏa

Huỳnh đệ binh thìn thổ

19. Cấn long - đoài hướngTrạch sơn hàm : 艮 山

thuộc kim

Phụ mẫu đình mùi thổ - ứng

Huỳnh đệ đình dậu kim

Tử tôn đình hơi thủy

thuộc thủy

Phụ mẫu quý dậu kim - ứng

Huỳnh đệ quý hơi thủy

Quan quý quý sửu thổ

Thê tài mẫu ngọ hỏa - thế

Quan quý mẫu thìn thổ

Tử tôn mẫu dần mộc

18. Cấn long - cấn hướngThiên sơn đôn : 兌 山

thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ

Huỳnh đệ nhâm thân kim - ứng

Quan quý nhâm ngọ hỏa

Huỳnh đệ binh thân kim

Quan quý binh ngọ hỏa - thế

Phụ mẫu binh thìn thổ

20. Cấn long - ly hướngHỏa sơn lữ : 離 山

thuộc hỏa

Huỳnh đệ kỷ tỵ hỏa

Tử tôn kỷ mùi thổ

Thê tài kỷ dậu - ứng

Huỳnh đệ binh thân kim - thế

Quan quĩ binh ngo hoà

Phụ mẫu binh thìn thổ

21. Cấn long - chấn hướng

Lôi sơn tiểu quá : ䷧

thuộc kim

Phụ mẫu canh tuất thổ

Huỳnh đệ canh thân kim

Quan quĩ canh ngo hòa - thế

Huỳnh đệ binh thân kim

Quan quĩ binh ngo hòa

Phụ mẫu binh thìn thổ - ứng

23. Cấn long - khảm hướng

Thủy sơn kiến : ䷧

thuộc kim

Tử tôn mậu tý thủy

Phụ mẫu mậu tuất thổ

Huỳnh đệ mậu thân kim - thế

Huỳnh đệ binh thân kim

Quan quĩ binh ngo hoà

Phụ mẫu binh thìn thổ - ứng

Chấn long

25. Chấn long - chấn hướng

Chấn vi lôi : ䷲

Thế tài binh thân kim

Thế tài binh ngo hòa

Tử tôn binh thìn thổ - thế

22. Cấn long - tốn hướng

Phong sơn tiêm : ䷧

thuộc thổ

Quan quĩ tân mao mộc - ứng

Phụ mẫu tân tỵ hỏa

Huỳnh đệ tân mùi thổ

tử tôn binh thân kim - thế

Phụ mẫu binh ngo hòa

Huỳnh đệ binh thìn thổ

24. Cấn long - khôn hướng

Địa sơn khiêm : ䷧

thuộc kim

Huỳnh đệ quý dậu kim

Tử tôn quý hơi thủy - thế

Phụ mẫu quý sữu thổ

Huỳnh đệ binh thân kim

Quan quĩ binh ngo hòa - ứng

Phụ mẫu binh thìn thổ

26. Chấn long - càn hướng

Thiên lôi vô vong : ䷧

thuộc mộc

Thiên tài canh tuất thổ - thế

Quan quý canh thân kim

Tử tôn canh ngọ hỏa

Thê tài canh thìn thổ - ứng

Huỳnh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tỵ thủy

27. Chấn long - đoài hướngTrạch lời tủy : 子

thuộc mộc

Thê tài đinh mùi thổ - ứng

Quan quý đinh dậu kim

Phụ mẫu đinh hợi thủy

Thê tài canh thìn thổ - thế

Huỳnh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tỵ thủy

29. Chấn long - tốn hướngPhong lời ich : 子

thuộc mộc

Huỳnh đệ tân Mão mộc - ứng

Tử tôn tân tỵ hỏa

Thê tài tân mùi thổ

Thê tài canh thìn thổ - thế

Huỳnh đệ canh dần mộc

thuộc mộc

Thê tài nhâm tuất thổ

Quan quý nhâm thân kim

Tử tôn nhâm ngọ hỏa - thế

Thê tài canh thìn thổ

Huỳnh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tỵ thủy - ứng

28. Chấn long - ly hướngHỏa lời phê hạp : 子

thuộc mộc

Tử tôn kỷ tỵ hỏa

Thê tài kỷ mùi thổ - thế

Quan quý kỷ dậu kim

Thê tài canh thìn thổ

Huỳnh đệ canh dần mộc - ứng

Phụ mẫu canh tỵ thủy

Chấn long - khảm hướngThủy lời truan : 子

Thuộc thủy

Huỳnh đệ mậu tỵ thủy

Quan quý mậu tuất thổ ứng

Phụ mẫu mậu thân kim

Quan quý canh thìn thổ

Tử tôn canh dần mộc - thế

Phụ mẫu canh tý thủy

Huỳnh đệ canh tý thủy

31. Chấn long - cấn hướng

32. Chấn long - khôn hướng

Sơn lôi dĩ : 山雷以

Địa lôi phục : 地雷復

thuộc mộc

Thuộc thổ

Huỳnh đệ binh dần mộc

Tử tôn quý dậu kim

Phụ mẫu binh tý thủy

Thê tài quý hợi thủy

Thê tài binh tuất thổ - thê

Huỳnh đệ quý sửu thổ - ứng

Thê tài canh thìn thổ

Huỳnh đệ canh thìn thổ

Huỳnh đệ canh dần mộc

Quan quý canh dần mộc

Phụ mẫu canh tý thủy - ứng

Thê tài canh tý thủy thê

Tốn long

33. Tốn long - tốn hướng

34. Tốn long - Cấn hướng

Tốn vị phong : 屯位風

Thiên phong cầu : 天風求

thuộc mộc

thuộc kim

Huỳnh đệ tân mao mộc - thê

Phụ mẫu nhâm tuất thổ

Tử tôn tân tỵ hỏa

Huỳnh đệ nhâm thân kim

Thê tài tân mùi thổ

Quan quý nhâm ngọ hỏa - ứng

Quan quý tân dậu kim - ứng

Huỳnh đệ tân dậu kim

Phụ mẫu tân hợi thủy

Tử tôn tân hợi thủy

Thê tài tân sửu thổ

Phụ mẫu tân sửu thổ - thê

35. Tốn long - đoài hướng

36. Tốn long - ly hướng

Trạch phong đại quá : 宅風大過

Hỏa phong đỉnh : 火風鼎

thuộc mộc

thuộc hỏa

Thê tài đình mùi thổ

Huynh đệ kỹ ty hỏa

Quan quý đình dậu kim

Tử tôn kỹ mùi thổ - ứng

Phụ mẫu đình Hợi thủy - thế

Thê tài kỹ dậu kim

Quan quý tân dậu kim

Thê tài tân dậu kim

Phụ mẫu tân Hợi thủy

Quan quý tân Hợi thủy - thế

Thê tài tân Sửu thổ - ứng

Tử tôn tân Sửu thổ

37. Tồn long - chân hướng**38. Tồn long - khảm hướng**Lôi phong hằng ䷗Thủy phong tình ䷗

thuộc mộc

thuộc mộc

Thê tài canh Tuất thổ - ứng

Phụ mẫu Mậu Tý thủy

Quan quý canh Thân kim

Thê tài Mậu Tuất thổ - thế

Tử tôn canh Ngọ hỏa

Quan quý Mậu Thân kim

Quan quý tân dậu kim - thế

Quan quý tân dậu kim

Phụ mẫu tân Hợi thủy

Phụ mẫu tân Hợi thủy - ứng

Thê tài tân Sửu thổ

Thê tài tân Sửu thổ

39. Tồn long - cấn hướng**40. Tồn long - khôn hướng**Sơn phong cổ ䷗Địa phong thăng ䷗

thuộc mộc

thuộc mộc

Huynh đệ bình Dần mộc - ứng

Quan quý quý dậu kim

Phụ mẫu bình Tý thủy

Phụ mẫu quý Hợi thủy

Thê tài bình Tuất thổ

Thê tài quý Sửu thổ - thế

Quan quý tân dậu kim - thế

Quan quý tân dậu kim

Phụ mẫu tân Hợi thủy

Phụ mẫu tân Hợi thủy

Thê tài tân súu thổ

Thê tài tân súu thổ ứng

Ly long

41. Ly long - ly hướng

42. Ly long - cần hướng

Ly vi hỏa : ☲

Thiên hỏa đồng nhân : ☲

Thuộc hỏa

Thuộc hỏa

Huỳnh đệ kỷ ty hỏa - thế

Tử tôn nhâm tuất thổ - ứng

Tử tôn kỷ mùi thổ

Thê tài nhâm thân kim

Thê tài kỷ dậu kim

Huỳnh đệ nhâm ngọ hỏa

Quan quý kỷ hợi thủy - ứng

Quan quý kỷ hợi thủy - thế

Tử tôn kỷ súu thổ

Tử tôn kỷ súu thổ

Phụ mẫu kỷ mao mộc

Phụ mẫu kỷ mao mộc

43. Ly long - đoài hướng

44. Ly long - chấn hướng

Trạch hỏa cách : ☲

Lôi hỏa phong : ☳

thuộc thủy

thuộc thủy

Quan quý đinh mùi thổ

Quan quý canh tuất thổ

Phụ mẫu đinh dậu kim

Phụ mẫu canh thân kim - thế

Huỳnh đệ đinh hợi thủy - thế

Thê tài canh ngọ hỏa

Huỳnh đệ kỷ hợi thủy

Huỳnh đệ kỷ hợi thủy

Quan quý kỷ súu thổ

Quan quý kỷ súu thổ - ứng

Tử tôn kỷ mao mộc ứng

Tử tôn kỷ mao mộc

45. Ly long - tốn hướng

46. Ly long - khảm hướng

Phong hỏa gia nhân :

Thủy hỏa kỷ tể :

thuộc mộc ☳

thuộc thủy ☵

Huỳnh đệ tân mao mộc

Tử tôn tân tỵ hỏa - ứng

Thê tài tân mùi thổ

Phu mẫu kỷ hợi thủy

Thê tài kỷ Sửu thổ - thê

Huỳnh đệ kỷ mao mộc

Huỳnh đệ mậu tỵ thủy - ứng

Quan quý mậu tuất thổ

Phụ mẫu mậu thân kim

Huỳnh đệ kỷ hợi thủy - thê

Quan quý kỷ Sửu thổ

Tử tôn kỷ mao mộc

47. Ly long - căn hướng

Sơn hỏa bí : 山火秘

Thuộc thổ

Quan quý bính dần mộc

Thê tài bính tỵ thủy

Huỳnh đệ bính tuất thổ - ứng

Thê tài kỷ hợi thủy

Huỳnh đệ kỷ Sửu thổ

Quan quý kỷ mao mộc - thê

Khôn long

49. Khôn long - khôn hướng

Khôn vị địa : 坤位地

thuộc thổ

Tử tôn quý dậu kim - thê

Thê tài quý hợi thủy

Huỳnh đệ quý Sửu thổ

Quan quý ất mao mộc - ứng

48. Ly long - khôn hướng

Địa hỏa minh di : 地火明夷

Thuộc thủy

Phụ mẫu quý dậu kim

Huỳnh đệ quý hợi thủy

Quan quý quý Sửu thổ - thê

Huỳnh đệ kỷ hợi thủy

Quan quý kỷ Sửu thổ

Tử tôn kỷ mao mộc ứng

50. Khôn long - căn hướng

Thiên địa bí : 天地秘

thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ - ứng

Huỳnh đệ nhâm thân kim

Quan quý nhâm ngọ hỏa

Thê tài ất mao mộc - thê

Phụ mẫu ất tỵ hỏa

Huỳnh đề ất mùi thổ

51. Khôn trạch - đoài hướng

Trạch địa tùy :

thuộc kim

Phụ mẫu đinh mùi thổ

Huỳnh đề đinh dậu kim - ứng

Tử tôn đinh hợi thủy

Thê tài ất mao mộc

Quan quý ất tỵ hỏa - thế

Phụ mẫu ất mùi thổ

53. Khôn long - chấn hướng

Lôi địa dư

thuộc mộc

Thê tài canh tuất thổ

Quan quý canh thân kim

Tử tôn canh ngọ hỏa - ứng

Huỳnh đề ất mao mộc

Tử tôn ất tỵ hỏa

Thê tài ất mùi thổ - thế

55. Khôn long - khảm hướng

Thủy địa tỵ :

thuộc thổ

Thê tài mậu tỵ thủy - ứng

Quan quý ất tỵ hỏa

Phụ mẫu ất mùi thổ

52. Khôn long - ly hướng

Hỏa địa tấn :

thuộc kim

Quan quý kỷ tỵ hỏa

Phụ mẫu kỷ mùi thổ

Huỳnh đề kỷ dậu kim - thế

Thê tài ất mao mộc

Quan quý ất tỵ hỏa

Phụ mẫu ất mùi thổ - ứng

54. Khôn long - tốn hướng

Phong địa quán :

thuộc kim

Thê tài tân mao mộc

Quan quý tân tỵ hỏa

Phụ mẫu tân mùi thổ - thế

Thê tài ất mao mộc

Quan quý ất tỵ hỏa

Phụ mẫu ất mùi thổ - ứng

56. Khôn long - cấn hướng

Sơn địa bác :

thuộc kim

Thê tài bính dần mộc

Huỳnh đệ mậu tuất thổ

Tử tôn mậu thân kim

Quan quý ất mao mộc - thế

Phụ mẫu ất tỵ hỏa

Huỳnh đệ ất mùi thổ

Đoài long

57. Đoài long - đoài hướng

Đoài vị trạch : 兌

thuộc kim

Phụ mẫu đinh mùi thổ - thế

Huỳnh đệ đinh dậu kim

Tử tôn đinh hợi thủy

Phụ mẫu đinh Sửu thổ - ứng

Thê tài đinh Mão mộc

Quan quý đinh tỵ hỏa

59. Đoài long - ly hướng

Hỏa trạch khuê : 離

thuộc thổ

Phụ mẫu kỷ tỵ hỏa

Huỳnh đệ kỷ mùi thổ

Tử tôn kỷ dậu kim - thế

Huỳnh đệ đinh Sửu thổ

Quan quý đinh Mão mộc

Tử tôn bình tỵ thủy - thế

Phụ mẫu bình tuất thổ

Thê tài ất Mão mộc

Quan quý ất tỵ hỏa - ứng

Phụ mẫu ất mùi thổ

58. Đoài long - càn hướng

Thiên trạch lý : 乾

thuộc thổ

Huỳnh đệ nhâm tuất thổ

Tử tôn nhâm thân kim - thế

Phụ mẫu nhâm Ngọ hỏa

Huỳnh đệ đinh Sửu thổ

Quan quý đinh Mão mộc - ứng

Phụ mẫu đinh tỵ hỏa

60. Đoài long - chấn hướng

Lôi trạch quy muội : 震

thuộc kim

Phụ mẫu canh tuất thổ - ứng

Huỳnh đệ canh thân kim

Quan quý canh Ngọ hỏa

Phụ mẫu đinh Sửu thổ - thế

Thê tài đinh Mão mộc

Phụ mẫu đình ty hỏa - ứng

Quan quý đình ty hỏa

61. Đoài long - tốn hướng

62. Đoài long - khảm hướng

Phong trạch trung phủ : 

Thủy trạch tiết : 

thuộc thổ thứ 7

thuộc thủy

Quan quý tân mao mộc

Huỳnh đệ mậu ty thủy

Phụ mẫu tân ty hỏa

Quan quý mậu tuất thổ

Huỳnh đệ tân mùi thổ - thế

Phụ mẫu mậu thân kim - ứng

Huỳnh đệ đình sửu thổ

Quan quý đình sửu thổ

Quan quý đình mao mộc

Tử tôn đình mao mộc

Phụ mẫu đình ty hỏa - ứng

Thê tài đình ty hỏa - thế

63. Đoài long - cấn hướng

64. Đoài long - khôn hướng

Sơn trạch tốn : 

Địa trạch lâm : 

thuộc thổ

thuộc thổ

Quan quý bính dần mộc - ứng

Tử tôn quý dậu kim

Thê tài bính ty thủy

Thê tài quý Hợi thủy - ứng

Huỳnh đệ bính tuất thổ

Huỳnh đệ quý sửu thổ

Huỳnh đệ đình sửu thổ - thế

Huỳnh đệ đình sửu thổ

Quan quý đình mao mộc

Quan quý đình mao mộc - thế

Phụ mẫu đình ty hỏa

Phụ mẫu đình ty hỏa

3- 2. Phương pháp nạp chi của bát quái.

- Các nhà thiên văn cổ đại dùng 6 hào dương của quẻ càn ứng với 6 tháng lễ (dương) và dùng 6 hào âm

của quẻ khôn ứng với 6 tháng chẵn (âm) của một năm; gọi là thuyết "hào thìn" (hào thời).

Hào đầu của quẻ càn là tý, hào hai là dần, hào ba là thìn, hào 4 là ngọ, hào năm là thân, hào sáu là tuất, ứng với tháng 11 là tý, tháng giêng là dần, tháng 3 là thìn, tháng 5 là ngọ, tháng 7 là thân, tháng 9 là tuất.

Hào đầu của quẻ khôn là mùi, hào hai là tỵ, hào ba là mão, hào bốn là sửu, hào năm là hợi, hào sáu là dậu, ứng với tháng 6 là mùi, tháng 8 là dậu, tháng 10 là hợi, tháng 12 là sửu, tháng 2 là mão, tháng 4 là tỵ.

Đó là phương pháp nạp chi của hai quẻ càn và khôn.

- Còn 6 quẻ thuận khác căn cứ nạp chi như sau :

Quẻ chấn là trưởng nam nên lấy hào đầu của quẻ càn nạp cho hào đầu của quẻ chấn rồi cách chi nạp cho các hào hai, ba v.v... theo chiều thuận. Cụ thể : hào hai là dần, hào ba là thìn, hào bốn là ngọ.

Quẻ khảm là trung nam nên lấy hào hai của quẻ càn nạp cho hào đầu của quẻ khảm rồi cứ cách chi nạp cho hào hai, hào ba v.v... theo chiều thuận. Vì vậy hào đầu của khảm nạp dần, hào hai là thìn v.v...

Quẻ cấn là thiếu nam nên lấy hào ba của quẻ càn nạp cho hào đầu của quẻ cấn rồi cách chi nạp cho các hào sau theo chiều thuận. Vì vậy hào đầu của quẻ cấn nạp thìn hào hai nạp ngọ v.v...

Các hào âm theo quy tắc nạp ngược chiều cả về thứ tự của địa chi, cả về thứ tự quẻ tứ thiếu nữ, trung nữ đến trưởng nữ. Vì vậy : Quẻ đoài là thiếu nữ nên lấy hào đầu của quẻ khôn nạp cho quẻ thượng của quẻ đoài tức là hào thượng của quẻ đoài là mùi, rồi cách chi theo chiều thuận, nạp cho các hào theo chiều ngược, hào năm là dậu, hào bốn là hội, hào ba là sửu, hào hai là mao, hào sơ là tỵ.

Quẻ ly là trung nữ nên lấy hào hai của quẻ khôn nạp cho hào thượng của quẻ ly, rồi cách chi theo chiều thuận nạp cho các hào theo chiều ngược, tức là hào thượng là tỵ, hào năm là mùi, hào bốn là dậu v.v... hào sơ là mao.

Quẻ tốn là trưởng nữ nên lấy hào ba của hào khôn nạp cho hào thượng của quẻ tốn rồi cách chi theo chiều thuận nạp cho các hào theo chiều ngược, tức là hào thượng là mao, hào năm là tỵ v.v... hào sơ là sửu.

- 56 quẻ còn lại thì quẻ nội nạp theo quẻ nội của quẻ thuần của quẻ nội; quẻ ngoại nạp theo quẻ ngoại của quẻ thuần của quẻ ngoại. Thí dụ : quẻ sơn phong cổ quẻ nội là tốn được nạp theo quẻ nội của quẻ thuần tốn tức là hào sơ là sửu, hào hai là hội, hào ba là dậu; quẻ ngoại là坎 được nạp theo quẻ ngoại của quẻ thuần坎 tức là hào bốn là tuất, hào năm là tỵ, hào thượng là dấn.

3- 3. Phương pháp nạp can của bát quái.

Phương pháp nạp can của bát quái là dựa vào tượng của trigram tròn, trigram khuyết thượng huyền, hạ

huyền nhìn thấy vào các buổi hoàng hôn và bình minh hàng tháng để nạp can (xem phần II, chương II, mục III căn cứ xác định bát sát) nên cần nạp giáp và nhâm tức là quẻ nội nạp giáp, quẻ ngoại nạp nhâm; khôn nạp ất và quý tức là quẻ nội nạp ất, quẻ ngoại nạp quý, khảm nạp mậu, cấn nạp bính, tốn nạp tân, ly nạp kỷ, đoài nạp đinh.

3- 4. Phương pháp nạp lục thân :

Mỗi quẻ có 6 hào, 6 hào được nạp chi, nạp can, nạp lục thân và nạp lục thần.

Lục thân là phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn, thê tài, quan quý, (và thân quẻ).

Nguyên tắc : Phụ mẫu sinh huynh đệ, huynh đệ (= thân) sinh tử tôn, tử tôn sinh thê tài, thê tài sinh quan quý, quan quý sinh phụ mẫu. Sinh nghĩa là hành của thân này sinh ra hành của thân kia.

Hành của quẻ kép là hành của thân, hành của thân ngang với hành của huynh đệ, nên hành của hào huynh đệ là hành của quẻ kép.

Từ hào huynh đệ rồi nạp các hào khác theo nguyên tắc sinh khắc của ngũ hành nói trên.

Thí dụ : Quẻ cấn vi sơn : Thổ

Quan quý dân mộc - thê

Thê tài tỳ thủy

Huynh đệ tuất thổ

Tử tôn thân kim - ứng

Phụ mẫu ngộ hỏa

Huỳnh đệ thìn thổ

Quẻ căn vị sơn thuộc thổ nên các hào sơ thìn thổ, hào 4 tuất thổ là huỳnh đệ. Huỳnh đệ sinh tử tôn mà huỳnh đệ là thổ, thổ sinh kim nên hào ba thân kim là tử tôn. Tử tôn sinh thê tài mà tử tôn thuộc kim, kim sinh thủy, nên hào tý thủy là thê tài. Thê tài sinh quan quý mà thê tài là tý thủy, thủy sinh mộc nên hào thượng dần mộc là hào quan quý. Quan quý sinh phụ mẫu mà quan quý là dần mộc, mộc sinh hỏa nên hào hai ngộ hỏa là phụ mẫu.

3- 5. Nạp lục thân của quẻ biến

Khi có hào động thì hào biến và quẻ cũng biến. Quẻ biến được nạp can, nạp chi theo nguyên tắc nạp can nạp chi của 64 quẻ. Còn nạp lục thân thì sinh khắc vẫn theo nạp lục thân của 64 quẻ nhưng hành của lục thân của quẻ biến lại nạp theo hành của quẻ chủ.

Thí dụ : quẻ chủ là Địa thủy sư, hào 4 biến nên thành quẻ Lôi thủy giải. Địa thủy sư thuộc thủy, lôi thủy giải thuộc mộc, lục thân của quẻ lôi thủy giải nạp theo hành thủy của quẻ địa thủy sư mà không nạp theo hành mộc của quẻ lôi thủy giải.

Quẻ chủ	Quẻ biến nạp theo quẻ chủ	Nạp theo 64 quẻ
Địa thủy sư (thủy)	Lôi thủy giải (mộc)	Quẻ lôi thủy giải (mộc)
Phụ mẫu dậu kim - ứng	Quan quỷ tuất thổ	Thê tài tuất thổ
Huỳnh đệ hội thủy	Phụ mẫu thân kim - ứng	Quan quỷ thân kim - ứng
Quan quỷ sữu thổ X	Thê tài ngộ hỏa	Tử tôn ngộ hỏa
Thị tài ngộ hỏa - thê	Thê tài ngộ hỏa	Tử tôn ngộ hỏa
Quan quỷ thìn thổ	Quan quỷ thìn thổ - thê	Thê tài thìn thổ - thê
Tử tôn dần mộc	Tử tôn dần mộc	Huỳnh đệ dần mộc

Ta thấy cùng một quẻ lôi thủy giải mà nạp lục thân khác nhau. Một bên thì quan quỷ tuất thổ, một bên thì thê tài tuất thổ...

3- 6. Sáu hào phối lục thân

Lục thân là : 1- Thanh long, 2- Chu tước, 3- Câu trăn, 4- Phi xà, 5- Bạch hổ, 6. Huyền vũ.

Căn cứ vào thiên can của ngày khởi công để phối lục thân :

Ngày giáp và ngày ất thì thanh long phối hào 1, chu tước phối hào hai, câu trăn phối với hào ba, phi xà hào tư, bạch hổth hào 5, huyền vũ hào 6, cùng theo chiều thuận.

Ngày bính và ngày đinh thì chu tước phối hào 1, câu trăn hào 2 v.v...

Ngày mậu thì câu trần phối hào 1, phi xà hào 2 v.v...

Ngày kỷ thì phi xà phối hào 1, bạch hổ phối hào 2 v.v...

Ngày canh và ngày tân thì bạch hổ phối hào 1, huyền vũ phối hào 2 v.v...

Ngày nhâm và ngày quý thì huyền vũ phối hào 1, thanh long phối hào 2, chu tước phối hào 3, câu trần phối hào 4, phi xà phối hào 5 và bạch hổ phối hào 6.

Như vậy giáp, ất thuộc mộc thuộc phương đông thì hào 1 phối thanh long là chòm sao thuộc phương đông. Thanh long thuộc mộc.

Bính, đinh thuộc hỏa thuộc phương nam thì hào 1 phối chu tước là chòm sao thuộc phương nam. Chu tước thuộc hỏa.

Canh, tân thuộc kim thuộc phương tây thì hào 1 phối bạch hổ là chòm sao thuộc phương tây. Bạch hổ thuộc kim.

Nhâm, quý thuộc thủy, thuộc phương bắc thì hào 1 phối huyền vũ là chòm sao thuộc phương bắc. Huyền vũ thuộc thủy.

Mậu thuộc dương thổ thì hào 1 phối câu trần. Câu trần thuộc dương thổ.

Kỷ thuộc âm thổ thì hào 1 phối phi xà. Phi xà thuộc âm thổ.

Bảng 6 hào phối lục thân

Sáu hào	Ngày					
	Giáp, ất	Bính,丁	Mậu	Kỷ	Canh, tân	Nhâm, quý
Hào thượng	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ
Hào 5	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Phi xà
Hào 4	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn
Hào 3	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào 2	Chu tước	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào sơ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

III - 4. CÁT HUNG CỦA CÁC QUÊ

Khi chọn hướng nhà theo các bước (tìm mệnh cung của chủ nhà, phối mệnh cung với hướng để được hướng sinh vượng, chọn vị của cửa để đạt các cung tốt trong hệ phúc đức và hệ nhị thập bát tú, lập thủy pháp trường sinh nếu được, tránh huỳnh tuyến bát sát, xác định long mạch) thì sẽ được một quê xác định. Quê này là hoàn toàn vô nghĩa khi chưa có tác động của thời gian khởi công xây dựng.

Khi xác định thời gian khởi công xây dựng thì: giờ khởi công cho phép xác định hào động để xác định biến quái; ngày khởi công cho phép xác định sinh vượng hay hưu tú của quê và của hào, đồng thời xác định được lục thân của quê; tháng khởi công cho phép xác định sinh

vượng hay hưu tú như ngày khởi công, nhưng quan trọng hơn, năm khởi công để xác định ngôi nhà có bị hay không bị kim lâu, hoang ốc, tam tai đối với chủ nhà.

Ngoài ra ngày khởi công cũng phối với hướng nhà để tạo ra bát san: sinh khí, ngũ quý, phúc đức, lục sát, hoạ hại, thiên y, tuyệt mạng và phục vị như phối hợp giữa mệnh cung của chủ nhà với hướng nhà. Ngày khởi công cũng tạo ra bát sát như phối hướng nhà với vị của cửa, của cổng.

Đó là nguyên nhân quan trọng và có tính quyết định tại sao phải chọn ngày khởi công xây dựng nhà cửa.

4 - 1. Yêu cầu quan trọng nhất của việc chọn ngày khởi công xây dựng nhà là phải chọn nhật nguyệt sao cho quê vượng, các dụng thần quan trọng ở thượng quái là tốt. Quê nội là nhà, quê ngoại là người, người khác nhà là tốt, nhà khác người là xấu. Hào hai là nhà, hào năm là người, hào hai và hào năm tương sinh là tốt. Quê gặp lục hợp là tốt, lục xung là xấu.

Khi đoán về nhà cửa lấy quê thể làm chủ, lấy quê dụng làm nhà. Nếu thể khắc dụng thì nhà có nhiều điều tốt lành, nếu dụng khắc thể thì nhà có nhiều điều xấu. Thể sinh dụng thì tài sản thất thoát dần. Dụng sinh thể là có lợi ích, nhà hưng vượng. Thể và dụng ngang hoà thì nhà cửa yên ổn. Quê thể và quê dụng ngang nhau là hành của chúng giống nhau. Thí dụ các quê thuận có thể và dụng ngang nhau, như quê càn cả thượng quái hạ quái đều là kim, quê thuận Khảm đều

là thủy v.v... Các quẻ lý, quái, khiêm, hăng, ích là các quẻ có thể và dụng ngang nhau, như quẻ khiêm có quẻ thượng là khôn thuộc thổ, quẻ hạ là cần cũng thuộc thổ, quẻ ích có quẻ thượng là tốn thuộc mộc, quẻ hạ là chấn cũng thuộc mộc v.v...

Quẻ dụng là quẻ có hào động. Quẻ thượng có hào động thì quẻ thượng là quẻ dụng, quẻ hạ có hào động thì quẻ hạ là quẻ dụng.

Quẻ có hào động thì hào động sẽ biến dương thành âm hoặc âm thành dương. Khi hào động biến thì quẻ dụng biến và toàn quẻ biến thành quẻ khác.

4 - 2. Khi chọn giờ làm nhà phải chọn sao cho quẻ thể khác quẻ dụng. Thí dụ: nhà thuộc càn long, ly hướng được quẻ Đại hữu, quẻ thượng là ly thuộc hoả quẻ hạ là càn thuộc kim. Muốn cho thể khác dụng quẻ hạ phải động để trở thành quẻ dụng là kim, quẻ thượng là thể thuộc hoả, hoả khác kim. Theo số tiên thiên thì càn là 1, ly là 3, muốn cho hào động ở quẻ hạ thì chọn giờ khởi công là giờ mao = 4 hoặc giờ thìn = 5. Ta sẽ được hào động là:

$$1 + 3 + 4 = 8; \quad 8 - 6 = 2; \quad \text{Hào hai là hào động}$$

$$1 + 3 + 5 = 9; \quad 9 - 6 = 3; \quad \text{Hào ba là hào động}$$

4 - 3. Hoặc khi chọn giờ khởi công phải chọn sao cho quẻ dụng sinh quẻ thể, hoặc quẻ dụng ngang quẻ thể.

Thí dụ: nhà thuộc càn long, khôn hướng được quẻ địa thiên thái quẻ thượng là khôn thuộc thổ, quẻ hạ

là càn thuộc kim, thổ sinh kim. Quê thể phải là kim, dụng là thổ. Muốn vậy hào động phải ở thượng quái. Theo số tiên thiên càn = 1, Khôn = 8, chọn giờ khởi công là dần = 3, ta sẽ có $1 + 8 + 3 = 12$, $12 - 6 = 6$, hào động là hào 6.

Thí dụ, nhà thuộc đoái long, càn hướng được quê Thiên trạch lý, quê thượng là càn thuộc kim, quê hạ là đoái cũng thuộc kim, ở đây quê thượng hay quê hạ là dụng đều được cả vì hành của chúng ngang hoà nhau. Trường hợp này chọn giờ khởi công nào cũng được.

4 - 4. Nhưng chọn giờ khởi công lại phải đạt yêu cầu nữa khi quê dụng biến thành quê khác thì vẫn phải: thể khác dụng, dụng sinh thể, dụng thể ngang hoà nhau.

Nếu sau khi biến mà dụng khác thể, thể sinh dụng, thì ở nhà đó gia đình sẽ bị tiền cát hậu hung, trước tốt sau xấu..

Thí dụ nhà thuộc khảm long, chấn hướng mà khởi công vào giờ dần = 3 thì $6 + 4 + 3 = 13$; $13 - 6 - 6 = 1$. Hào 1 là hào động tức là đạt yêu cầu quê khảm là dụng sinh quê chấn là thể nhưng sau khi hào 1 tử âm biến thành dương thì quê khảm biến thành quê đoái thuộc kim, kim khác mộc, trở thành quê dụng khác quê thể, sẽ bị tiền cát hậu hung. Nếu khởi công vào giờ mao thì $6 + 4 + 4 = 14$, $14 - 6 - 6 = 2$ hào 2 là hào động quê khảm biến thành quê khôn, thì quê thể là chấn thuộc mộc khác

quẻ khôn là dụng thuộc thổ là tốt. Nếu khởi công vào giờ thìn $= 5$ thì $6 + 4 + 5 = 15$, $15 - 6 - 6 = 3$, hào 3 là hào động quẻ khảm biến thành quẻ tốn thuộc mộc, quẻ thể và quẻ dụng cũng là mộc, ngang hoa là tốt.

4 - 5. Chọn giờ khởi công còn phải phù hợp với hào từ của quẻ vì ý chính của quẻ thể hiện ở hào từ của hào động.

Thí dụ: Càn long, khôn hướng được quẻ thái, nếu khởi công giờ dần thì hào 6 động, đạt yêu cầu dụng sinh thể và khi quẻ dụng biến, khôn biến thành cấn dụng vẫn sinh thể là tốt, nhưng hào từ của hào 6 là: "Thánh phục vu hoàng, vật dụng sự, tự áp cáo mệnh, trình lận" nghĩa là "Thành trở về rãnh, chớ dùng quân, tự áp bảo mệnh, chính bên, then, tiếc" tức là vận thái đã cực, đất thành sụt đổ xuống rãnh... chuyển sang suy. Làm nhà mà vừa làm xong đã đến lúc suy thì không nên làm.

Nếu khởi công vào giờ ngọ $= 7$ thì $1 + 8 + 7 = 16$; $16 - 6 - 6 = 4$ hào 4 là hào động thì vừa đạt yêu cầu dụng sinh thể, vừa đạt yêu cầu sau khi biến thì thể khác dụng đều tốt, mà hào từ của hào 4 là "phiên phiên, bất phú di kỳ lân, bất giới di phu" nghĩa là "Phôi phôi, chẳng giàu nhưng được láng giềng theo, không rạn bảo mà được tin".

Như vậy khởi công vào giờ ngọ thì về sinh khác, biến, của thể dụng và hào từ của quẻ đều tốt.

4 - 6. Chọn giờ khởi công còn phải đáp ứng điều kiện là: khi biến, quẻ biến không được khác trở lại quẻ chủ (quẻ biến, quẻ chủ ở đây là quẻ kếp).

Vẫn thí dụ càn long khôn hướng được quẻ thái. Nếu khởi công giờ ngọ sẽ được hào 4 động thì quẻ thái biến thành quẻ lôi thiên đại đáng mừng, thuộc thổ, quẻ địa thiên thái cũng thuộc thổ. Vậy quẻ biến và quẻ chủ tương hoà là tốt.

Vẫn thí dụ khảm long - chấn hướng được quẻ "lôi thủy giải" thuộc mộc, nếu khởi công giờ dần thì hào 1 động, quẻ lôi thủy giải" sẽ biến thành quẻ "lôi trạch qui muội" thuộc kim. Kim khắc mộc quẻ biến khắc lại quẻ chủ là hung. Nếu khởi công giờ mao thì hào 2 động, quẻ "lôi thủy giải" thuộc mộc sẽ biến thành quẻ "lôi địa dự" cũng thuộc mộc, quẻ biến và quẻ chủ tương hoà là tốt; Hơn nữa lời hào của hào hai cũng được "trình cát" là tốt.

4 - 7. Long phối với hướng được quẻ du hồn là chỗ ở không nhất định. Trong bát quái có 8 cung: càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài mỗi cung có 8 quẻ mà quẻ thuần là quẻ thứ nhất, hào sơ của quẻ thuần biến, được quẻ thứ hai, hào hai của quẻ thứ hai biến, được quẻ thứ ba, hào ba của quẻ thứ ba biến, được quẻ thứ tư, hào tư của quẻ thứ tư biến, được quẻ thứ năm, hào năm của quẻ thứ năm biến, được quẻ thứ sáu. Hào bốn của quẻ thứ sáu biến trở lại thành quẻ thứ bảy.

Quẻ thứ bảy này gọi là quẻ "du hồn". Ba hào của quẻ nội của quẻ du hồn cũng biến trở lại, được quẻ thứ tám. Quẻ thứ tám này gọi là quẻ "qui hồn".

Thí dụ: Cung cần biến như sau:

1. Cần vi thiên; 2. Thiên phong cấu; 3. Thiên sơn độn; 4. Thiên địa bì; 5. Phong địa quán; 6. Sơn địa bác; 7. Hoả địa tấn; 8.

 Hoả thiên đại hữu. Quẻ số 7 "hoả địa tấn" là quẻ "du hồn" quẻ thứ 8 "hoả thiên đại hữu" là quẻ "qui hồn".

Khi lập quẻ được quẻ du hồn thì làm nhà xong một thời gian lại chuyển đi nơi khác. Việc chuyển đi nơi khác này có thể là tốt nếu như chuyển đến nơi tốt hơn, có thể là xấu nếu chuyển đến nơi xấu hơn. Vì vậy khi được quẻ du hồn phải căn cứ vào nhiều mục chọn hướng nhà khác nữa để đoán cát hung.

Trong 8 cung thì quẻ thuần có hào 6 là hào thế, còn các quẻ sau hào biến là hào thế.

Trong 64 quẻ đã nạp can chi và lục thân, các quẻ thứ bảy của mỗi cung đã ghi đều là quẻ "du hồn".

III - 5. NGUYỆT KIẾN:

La kinh chia mặt đất thành 24 cung gồm 12 cung thuộc địa chi, 8 cung thuộc thiên can và 4 cung duy. Chuôi sao Bắc đẩu lúc chấp tối chỉ vào cung địa chi gọi

là "nguyệt kiến". Chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào cung Tý lúc chập tối là tháng 11, chỉ vào cung Sửu lúc chập tối là tháng 12 năm trước, chỉ vào cung dần là tháng giêng, chỉ vào cung mao là tháng hai, cung thìn là tháng 3, cung tỵ là tháng 4, cung ngọ là tháng 5, cung mùi là tháng 6, cung thân là tháng 7, cung dậu là tháng 8, cung tuất là tháng 9, cung hợi là tháng 10 lại đến cung tý là tháng 11, năm sau.

Người ta nói tháng 11 Kiến tý, tháng 12 Kiến Sửu, tháng giêng Kiến dần, tháng 2 Kiến Mão... tháng 10 Kiến Hợi.

- Tháng giêng Kiến dần, tháng 2 Kiến Mão gọi là dần mộc, Mão mộc lâm nguyệt kiến. Mộc lâm nguyệt kiến thì mộc vượng, mộc sinh hỏa nên mộc lâm nguyệt kiến thì hỏa tương. Vượng và tương là sinh khí, là tốt. Còn các hành khác là hui, tú là xấu.

- Tháng 3 Kiến thìn, gọi là thìn thổ lâm nguyệt kiến. Thổ lâm nguyệt kiến thì thổ vượng, thổ sinh Kim nên kim tương, còn các hành khác là hui, tú.

- Tháng 4 Kiến tỵ, gọi là tỵ hỏa lâm nguyệt kiến. Tháng 5 Kiến ngọ, gọi là ngọ hỏa lâm nguyệt kiến. Hỏa lâm nguyệt kiến thì hỏa vượng, hỏa sinh thổ nên thổ tương. Còn các hành khác là hui, tú.

- Tháng sáu Kiến mùi, gọi là mùi thổ lâm nguyệt kiến. Thổ vượng kim tương, các hành khác là hui, tú.

- Tháng 7 Kiến thân, tháng 8 Kiến dậu, gọi là thân kim và dậu kim lâm nguyệt kiến. Kim lâm

nguyệt kiến thì kim vượng, kim sinh thủy nên thủy tướng. Còn các hành khác là hui tú.

- Tháng 9 Kiến tuất, gọi là tuất thổ lâm nguyệt kiến. Thổ vượng kim tướng, các hành khác là hui tú.

- Tháng 10 Kiến Hợi, tháng một kiến Tý, gọi là Hợi thủy và Tý thủy lâm nguyệt kiến. Thủy lâm nguyệt kiến thì thủy vượng, thủy sinh mộc nên mộc tướng. Còn các hành khác là hui tú.

- Tháng Chạp Kiến Sửu, gọi là Sửu thổ lâm nguyệt kiến. Thổ vượng kim tướng. Còn các hành khác là hui tú.

Như vậy tất cả các quẻ kép thuộc cung mộc và các quẻ đơn có hành mộc được vượng ở tháng giêng, được tướng ở tháng 10 và tháng 11.

Tất cả các quẻ kép thuộc cung thổ và các quẻ đơn có hành thổ được vượng ở các tháng 3, 6, 9, 12 và được tướng ở tháng 4 và tháng 5.

Tất cả các quẻ kép thuộc cung hỏa và các quẻ đơn có hành hỏa được vượng ở tháng 4 và tháng 5, và được tướng ở tháng 1 và tháng 2.

Tất cả các quẻ kép thuộc cung kim và các quẻ đơn có hành kim được vượng ở tháng 7 và tháng 8, và được tướng ở tháng 3, 6, 9, 12.

Tất cả các quẻ kép thuộc cung thủy và các quẻ đơn có hành thủy được vượng ở tháng 10 và tháng 11, và được tướng ở tháng 7 và tháng 8.

III - 6. SINH, VƯỢNG, TỬ, MỘ, TUYỆT

Như trên đã giới thiệu vòng trường sinh, theo đạo Phật gọi là vòng "luân hồi" là 12 giai đoạn trạng thái của ngũ hành tức là của muôn vật từ sinh ra trưởng thành rồi suy từ mộ tuyết.

12 giai đoạn trạng thái hay gọi là vận khí, đó là "Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyết, thai, đường.

Ở giai đoạn trường sinh, đế vượng là giai đoạn vận khí tốt gọi là sinh khí, vượng khí. Ở giai đoạn suy, bệnh, tử, mộ, tuyết là giai đoạn vận khí xấu gọi là hui, tú, tử, tuyết.

Trong không gian 12 giai đoạn trạng thái vận khí đó được phân bố theo 12 cung địa chi: tỵ, sửu, dần, mao... tuất, hợi.

Theo thời gian 12 giai đoạn trạng thái vận khí đó được phân bố cũng theo 12 địa chi tỵ sửu dần mao... chỉ ngày, tháng, năm.

- Hành kim trường sinh ở tỵ, mộc dục ở ngọ, quan đới ở mùi, lâm quan ở thân, đế vượng ở dậu, suy ở tuất, bệnh ở hợi, tử ở tỵ, mộ ở sửu, tuyết ở dần, thai ở mao, đường ở thìn.

- Hành mộc trường sinh ở hợi, mộc dục ở tỵ, quan đới ở sửu, lâm quan ở dần, đế vượng ở mao, suy ở thìn, bệnh ở tỵ, tử ở ngọ, mộ ở mùi, tuyết ở thân, thai ở dậu, đường ở tuất.

- Hành hoả trường sinh ở dần, mộc dục ở mao, quan đới ở thìn, lâm quan ở tỵ, đế vương ở ngọ, suy ở mùi, bệnh ở thân, tử ở dậu, mộ ở tuất, tuyệt ở hợi, thai ở tý, đường ở sửu.

- Hành thủy và hành dương thổ trường sinh ở thân, mộc dục ở dậu, quan đới ở tuất, lâm quan ở hợi, đế vương ở tý, suy ở sửu, bệnh ở dần, tử ở mao, mộ ở thìn, tuyệt ở tỵ, thai ở ngọ, đường ở mùi.

Nếu quẻ chính, quẻ thể, quẻ dụng thuộc hành mộc mà khởi công vào tháng hợi, hoặc ngày hợi là quẻ có trường sinh tại hợi, gọi là quẻ lâm nguyệt kiến, lâm nhật kiến quẻ gặp trường sinh. Nếu khởi công vào tháng mao (tháng 2), hoặc ngày mao tức là quẻ có đế vương tại mao. Nếu khởi công vào tháng mùi (tháng 6) hoặc ngày mùi gọi là quẻ nhập mộ tại mùi. Nếu khởi công vào tháng thân (tháng 7) hoặc ngày thân thì quẻ bị tuyệt ở thân.

Nếu quẻ thuộc hành kim mà khởi công vào tháng tỵ (tháng 4) hoặc ngày tỵ là quẻ gặp trường sinh tại tỵ, gọi là quẻ lâm nguyệt kiến hoả hoặc nhật kiến hoả hay gọi là quẻ gặp trường sinh. Nếu khởi công vào tháng dậu (tháng 8) hoặc ngày dậu tức là quẻ gặp đế vương tại dậu. Nếu khởi công vào tháng sửu (tháng 12) hoặc ngày sửu tức là quẻ nhập mộ tại sửu. Nếu khởi công vào tháng dần (tháng 1) hoặc ngày dần tức quẻ gặp tuyệt tại dần v.v...

Ngày tháng khởi công mà quẻ gặp trường sinh, đế vương gọi là quẻ sinh vượng là tốt. Ngày, tháng khởi công

mà quê nhập mộ, tử, tuyệt, suy, bệnh là gặp hui tu tu tuyệt là xấu. Còn các ngày tháng khác là bình thường.

III - 7. TÁC DỤNG CỦA NGUYỆT KIẾN VÀ NHẬT KIẾN.

Nguyệt kiến nắm quyền tất cả 30 ngày của tháng. Nguyệt kiến quyết định cát hung chính của các quê, và các hào trong quê. Nó trợ giúp quê và các hào được sinh vượng hoặc làm suy yếu các quê và các hào. Nó có thể biến suy thành vượng và biến vượng thành suy đối với quê và các hào. Nó hợp với hào thì tốt, xung với hào thì xấu. Nguyệt kiến nhập quê động làm nguyên thần thì rất tốt động mà làm kỵ thần thì rất xấu. Nguyệt kiến không nhập quê thì ứng nghiệm chậm, nhập quê thì ứng nghiệm nhanh.

Một tháng có 30 ngày, từ 1 đến 30, nhật kiến tính bằng ngày can chi mà không tính bằng ngày theo số được, nhật kiến tính bằng địa chi là chủ yếu, chỉ tiêu cụ thể của nhật kiến là hành của địa chi của ngày.

Ngày khởi công xây dựng cũng có nhật kiến, gặp trường sinh, đế vượng, tử mộ tuyệt đối với quê như tháng khởi công gặp nguyệt kiến, trường sinh, đế vượng, mộ tuyệt...

III. 8 -SO SÁNH GIỮA NGUYỆT KIẾN VÀ NHẬT KIẾN.

Nguyệt kiến là quyết định trạng thái sinh vượng hui tu của quê, kiểm soát 6 hào.

Nhật kiến là chủ tế của 6 hào, là lệnh của 1 ngày, nắm quyền sinh sát ngày đó, ngang quyền với nguyệt kiến.

Quẻ vượng tức là gặp nguyệt kiến, nếu được nhật kiến thì vượng thêm. Quẻ hui tù tức là nguyệt kiến xung khắc với quẻ mà được nhật kiến thì được biến nguy khôn thành vô hại, ngược lại bị nhật thìn xung khắc, hình hại thì càng xấu thêm.

Hào, quẻ vượng mà gặp nhật thìn xung, khác là không có lợi. Hào gặp nguyệt kiến, nếu gặp nhật thìn xung, khác thì không bị hại.

Hào hui tu suy nhược mà gặp nhật kiến thì có thể được sinh, hợp, phù, ngang hoà.

Hào gặp nhật kiến bị nguyệt xung, khác cũng không bị tổn thương bị hao động khác cũng không bị hại, bị hoá khác trở lại cũng không bị hoá. Nhưng phải xem kỹ mức độ xung khác.

Nếu gặp nhật sinh nguyệt khác thì phải có hào động sinh phù. Quyền của nguyệt không thể bị xung tan.

Nếu nguyệt khác nhật sinh là gặp phù trợ thì vượng.

Nếu nguyệt sinh nhật khác mà gặp khác hại thì càng suy.

III. 9 - TUẦN KHÔNG-

Tuần không là gọi tất của tuần trung không vong. Trong lục thập giáp tý là 60 nam hoặc 60 tháng hoặc

60 ngày hoặc 60 giờ có 10 tuần, mỗi tuần là 10 nam, hoặc 10 tháng hoặc 10 ngày, hoặc 10 giờ.

Lục thập giáp tý là sự phối hợp 10 thiên can với 12 địa chi tuần hoàn từ giáp tý là 1 đến quý hợi là 60.

Khi phối hợp 10 thiên can với 12 địa chi sẽ thừa hai địa chi không có thiên can để phối hợp. Hai địa chi không có thiên can phối hợp này gọi là "không vong".

10 ngày, tháng, năm, giờ có phối hợp 10 thiên can từ giáp đến quý gọi là một tuần. Tuần thứ nhất từ giáp tý đến quý dậu gọi là tuần giáp tý. Tuần thứ hai từ giáp tuất đến quý mùi gọi là tuần giáp tuất. Tuần thứ ba từ giáp thân đến quý tỵ gọi là tuần giáp thân. Tuần thứ tư từ giáp ngọ đến quý mao gọi là tuần giáp ngọ. Tuần thứ năm từ giáp thìn đến quý sửu gọi là tuần giáp thìn. Tuần thứ sáu từ giáp dần đến quý hợi gọi là tuần giáp dần.

Tuần giáp tý thì chi tuất và hợi không có thiên can để phối hợp nên trong tuần giáp tý thì tuất và hợi là "tuần trung không vong". (Trung = trong) gọi tắt là tuần không

Tuần giáp tuất thì chi thân và dậu không có thiên can để phối hợp nên thân và dậu là tuần không.

Tuần giáp thân thì ngọ và mùi là tuần không

Tuần giáp ngọ thì thìn và tỵ là tuần không

Tuần giáp thìn thì dần và mao là tuần không

Tuần giáp dần thì tý và sữu là tuần không.

Những ngày, giờ, tháng, năm tuần không là không có lợi nên khi khởi công cần tránh ngày giờ tháng năm tuần không.

Muốn biết ngày, giờ, tháng, năm khởi công có phải là "tuần không" hay không thì tìm xem ngày, giờ tháng năm đó nằm trong tuần nào, rồi xem có trùng với ngày, tháng, năm tuần không của tuần đó không.

Cách tìm như sau: Lấy chi của ngày tháng năm khởi công là giáp rồi thiên can thì tính xuôi, địa chi thì tính ngược đến thiên can của ngày tháng năm khởi công thì dừng lại. Can của ngày tháng năm khởi công gặp địa chi nào, thì ghép địa chi đó với can giáp sẽ được tuần cần tìm.

Thí dụ : Ngày canh thân nằm trong tuần nào, có phải là "tuần không" không? - Lấy ngày thân là giáp, ngày mùi là ất, ngày ngọ là bính, ngày tỵ là đinh, ngày thìn là mậu, ngày mao là kỷ, ngày dần là canh. Ghép giáp với dần được giáp dần mà tuần giáp dần thì tý và sữu là tuần không. Vậy ngày canh thân nằm trong tuần giáp dần không phải là ngày tuần không.

III. 10-6 HÀO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ

Các nhà địa lý phong thủy cho rằng mỗi hao của một quẻ ứng với từng bộ phận của nhà và ứng với các người trong gia đình như sau:

Hào thượng là cột chính, nóc, là tổ tiên

Hào năm là đường đi, người, là cha

Hào bốn là cửa chính, cổng, là mẹ

Hào ba là cửa , là anh em"

Hào hai là gian ở chính, bếp, là vợ

Hào sơ là nền nhà, là con cái

Chọn ngày tháng khởi công xây dựng nhà quan trọng nhất là phải được quẻ vượng.

Chọn hướng nhà nên chọn cho các hào tài, phúc, quan ở quẻ thượng là tốt, hoặc hào sơ lâm thê tài, tử tôn là tốt.

Hào hai là nhà, hào năm là người, người khác nhà là tốt, nhà khác người là xấu.

Hào thế, hào ứng lâm tài phúc, lâm thanh long, lâm thiên ất quý nhân, vượng ở nhật nguyệt là tốt.

- Hào sơ lâm tài phúc là tốt, lâm quan quỷ và lâm ky thần là hung.

- Hào hai lâm phụ mẫu trí thế, vượng là nhà yên tĩnh. Hào hai lâm mộc, bị nhật thìn, hào kim xung khắc, gặp kim cục bị xung thì sẽ nghèo xơ xác. Hào hai gặp tuần không, lại lâm hào "thân" tuần không là nhà không yên ổn, hoang phế. Hào hai lâm bạch hổ bị hình khắc là nhà đại hung. Hào hai vượng lâm thanh long thì chủ có quan chức. Hào hai lâm kim động là sẽ bị

việc công lôi thôi, thổ động là ổn định; lâm nguyệt phá động khác hào thể và hào thân là tai vạ liên miên; lâm nhật thìn động mà sinh hào thể hoặc hào thân là nơi ở tốt. Hào thể lâm nhật thìn khác hào hai là chỗ ở sẽ không tốt. Hào hai lâm thê tái hoặc quan quĩ gặp thanh long sinh vượng, sinh hợp hào thể thì gia đình lâm an thịnh vượng, trong nhà rộn rịp. Hào hai lâm tài phúc sinh vượng, sinh hợp hào thể hoặc hào thân thì gia đạo bền vững.

- Hào ba lâm thê tài mao mộc, lâm phi xà thì vợ chồng đồng sàng dị mộng; lâm quan quĩ bạch hổ thì hay gặp điều cãi vã, thị phi; lâm huynh đệ thì hao tán.

- Hào bốn lâm tài phúc thanh long là tốt; lâm quan quĩ chu tước là mắc kiện tụng, nhà không yên; lâm phi xà động là nhà không yên.

- Hào năm lâm quan quĩ thì vợ chồng dễ sinh ly; lâm tử tôn thì yên ổn; khác hào hai là người yên ổn, động mà khác hào hai thì không yên ổn; Bạch hổ động khác hào năm là bị bệnh nan y khó chữa; hào năm lâm tử tôn khác hào "thân" là phụ mẫu thì con cái ngỗ ngược bất hiếu, không theo được nghiệp tổ tiên; lâm thê tài trí thì là trong nhà nữ nắm quyền, lấn át chồng; lâm thê tài tương hợp với quan quĩ là nhà có vợ nội trợ tốt.

- Hào sáu lâm thân quẻ hoặc hợp hào thể mà lâm quan quĩ hoặc bị nhật nguyệt xung là nhà không yên, hoặc bị dối rách; lâm thê tài gặp tuần không là vợ yếu đuối, nếu bị nhật xung là nguy cho vợ.

III.11. HÀO THẾ, HÀO ỨNG VÀ HÀO THÂN QUẺ

Trong 6 hào của một quẻ có hào thế, hào ứng và thân quẻ.

Hào thế là hào chủ của một quẻ, nó thể hiện chủ yếu những cát hung của quẻ, tùy theo hào, trí thế mà quẻ nói lên cát hung về việc gì là chính, nói lên cát hung hoá phúc của quẻ. Hào thế là cơ bản của một ngôi nhà.

Hào ứng là hào có quan hệ liên kết với hào thế. Nó làm cho hào thế tốt lên hoặc xấu đi.

11-1. Phương pháp xác định hào thế như sau:

Trong phương pháp nạp chi và nạp can của bát quái đã nêu ở trên ta thấy: Các quẻ thuần đều có hào sáu là hào thế. Trong mỗi cung bát quái có một quẻ thuần và 7 quẻ biến. Quẻ biến thứ nhất do hào sơ của quẻ thuần biến mà thành thì hào sơ là hào thế. Quẻ biến thứ hai do hào hai của quẻ biến thứ nhất biến mà thành thì hào hai là hào thế. Quẻ biến thứ ba do hào ba của quẻ biến thứ hai biến mà thành thì hào ba là hào thế. Quẻ biến thứ tư do hào tư của quẻ biến thứ ba biến mà thành thì hào tư là hào thế. Quẻ biến thứ năm do hào năm của quẻ biến thứ tư biến mà thành thì hào năm là hào thế. Quẻ biến thứ sáu do hào bốn của quẻ biến thứ năm biến mà thành thì hào thứ tư là hào thế. Quẻ biến thứ bảy do ba hào một, hai ba của quẻ biến thứ sáu cùng biến mà thành thì hào ba là hào thế. Thí

dụ quẻ thuận cần ䷌ quẻ biến thứ nhất là ䷌, quẻ biến thứ hai là ䷌ v.v... Để xác định hào thế về nguyên tắc làm như trên nhưng trong thực tế rất phức tạp, nên trong 64 quẻ đã nạp chi và nạp can sẵn đó có ghi sẵn các hào thế và hào ứng.

Hào ứng là hào ở cách hào thế hai hào. Nếu hào thế ở hào hai thì hào ứng ở hào năm, nếu hào thế ở hào 4 thì hào ứng ở hào 1 v.v...

11.2- Xác định hào thân quẻ:

Nếu hào thế là hào âm (— —) thì coi hào sơ là ngộ hào hai là mùi hào ba là thân v.v... đến hào thế là chi gì thì lấy hào trong quẻ có chi đó là thân quẻ.

Nếu hào thế là hào dương (—) thì coi hào sơ là ngộ hào hai là mùi hào ba là thân v.v... đến hào thế là chi gì thì lấy hào trong quẻ có chi đó là thân quẻ. Thí dụ : Khôn vi địa ䷁

Quẻ khôn vi địa hào thế là hào âm (— —) hào sơ kể là ngộ, hào hai là mùi... thì hào thế là hào sáu là hợi ta lấy hào năm thê tài hợi thủy làm thân quẻ.

"Khôn vi địa"

Tử tôn dậu kim - thế

Thê tài hợi thủy - thân quẻ huỳnh đệ sửu thổ

Huỳnh đệ sửu thổ

Quan quĩ mảo mộc - ứng

Phụ mẫu tỵ hoả

Huynh đệ mùi thổ

Thí dụ 2 : quê

Trạch phong đại quá:

.. Thê tài mùi thổ

. Quan quĩ Dậu kim

. Phụ mẫu Hợi thủy - Thê

. Quan quĩ Dậu kim

. Phụ mẫu Hợi thủy

.. Thê tài Sửu thổ, ứng

Hào thê là hào 4 là hào dương (—). Từ hào 1 tính là tý thì hào thê là mao. Nếu trong quẻ có hào mao thì đó là thân quẻ nhưng ở đây không có hào mao nên hào thân quẻ không có. Không có hào thân quẻ thì thân quẻ là phục thân. Quẻ trạch phong đại quá thuộc mộc, quẻ thuần của cung chấn mộc là quẻ chấn. Trong quẻ không có hào thân quẻ thì lấy hào thân quẻ ở quẻ thuần. Nhưng quẻ đại quá có quẻ thuần là chấn mà quẻ chấn cũng không có mao mộc nên quẻ đại quá không có thân quẻ.

Thí dụ 3: Quẻ địa trạch lâm ☶☵

.. Phụ mẫu Dậu kim

.. Huynh đệ Hợi thủy - ứng

.. Quan quĩ Sửu thổ - thân quẻ

.. Quan quĩ Sửu thổ - thân quẻ

. Tử tôn mảo mộc . Thế

. Thê tài ty hỏa

Hào hai là hào thế là hao dương (—).Coi hào 1 là tý thì hào hai là Sửu. Thân quẻ là Sửu thổ là hào ba và hào tư.

Thí dụ 4: quẻ thủy sơn kiến

.. Tử tôn tý thủy

. Phụ mẫu tuất thổ - thân quẻ (là phục thần) dậu kim

.. Huynh đệ thân kim -thế

. Huynh đệ thân kim

.. Quan quỷ ngọ hỏa

.. Phụ mẫu thìn thổ-ứng

Hào 4 âm trì thế, coi hào 1 là ngọ thì hào 4 là dậu kim. Trong quẻ không có dậu kim, phải tìm phục thần làm thân quẻ ở quẻ thuần của cung đối kim vì quẻ kiến thuộc cung đối kim là quẻ đoài. Quẻ đoài có hào dậu kim là hào năm, phục thần để bên cạnh hào năm là thân quẻ dậu kim.

- Hào thế và hào ứng tương sinh tương hợp thì tốt, tương khắc tương xung là xấu.

Hào thế gặp nguyệt kiến, nhật kiên là tốt.

Ngày tháng năm khởi công khắc hào thế thì gia đình sẽ gặp nguy. Thái tuế, khắc hào thế thì tai họa liên miên.

Hào thế, hào thân gặp tuyệt lại gặp tuần không, gặp hào quan quý khác là chủ việc lo về chết chóc.

Nguyệt kiến khắc hào thế thì tai họa kéo dài nhiều tháng.

III.12-CÁT HUNG CỦA LỤC THÂN TRONG QUÊ.

Mỗi quê có 6 hào, hào huỳnh đệ mang hành của quê.

Các hào phụ mẫu, tử tôn, thê tài đều vượng tướng là nhà sẽ giàu có, nếu lại gặp thiên hỷ, thanh long là nhà vừa phú vừa quý.

- Phụ mẫu gặp tuần không thì sau sẽ bán nhà. Hào phụ mẫu nên tĩnh, động thì khó kế nghiệp của ông cha. Hào phụ mẫu bị hào thê tài động khác là nhà không yên ổn. Quê có hào tử tôn mà không có hào phụ mẫu thì nhà sẽ cô đơn. Phụ mẫu vượng gặp thiên hỷ, thanh long là phú quý an khang.

- Trong quê có hai hào huỳnh đệ cùng cung là nhà chỉ có anh em ruột. Hào huỳnh đệ nằm giữa hai hào thế và hào ứng là trong nhà có anh em cùng mẹ khác cha. Huỳnh đệ khác thế là nhà xấu. Động thì vợ chồng mất đoàn kết.

- Hào quan quý sinh vượng lại được hào động sinh trợ mà không bị hào khác khống chế là âm thịnh là nhà đại suy.

Quê có quan quý mà không có thê tài thì tai họa liên miên, có thê tài mà không có quan quý thì bị hao

tán. Quan quỉ phát động lâm bạch hổ thì nhà hay gặp nạn, nên cần có hào tử tôn kiềm chế thì quan quỉ động cũng không có hại. Hào quan quỉ có quỉ nhân, phúc lộc và có thái tuế sinh thế là nhà ở trên có người thì đồ cao. Quan quỉ nhập mộ, hào thân bị khắc là nhà không tốt. Cả ngày, giờ, năm tháng gặp hào quan quỉ gọi là bốn quỉ, lại lâm hào thân là chủ về tai hoạ. Quan quỉ động mà không bị kiềm chế (tức là trong quẻ không có hào tử tôn) thì sẽ gặp việc kiện tụng. Hào quan quỉ vượng lâm thanh long, lâm trạch (tức là ở hào hai) là nhà đại cát. Hào quan ở trong cung khôn và cung cấn thì nhà hay gặp tai hoạ. Trong quẻ có hào quan quỉ mà không có hào thê tái thì người trong nhà nhiều bệnh.

- Hào thê tài và hào tử tôn ở quẻ thượng là tài phúc trọn vẹn của cải hưng vượng. Hào thê tài trị thế hoặc là hào ứng mà gặp ngày tháng khởi công xung, hoặc hào thê tài xung hào thế hào ứng hào động là vợ sẽ chủ động ly hôn. Hào thê tài nên tĩnh không nên động, động thì hao tổn tài sản và vợ hay có bệnh. Hào tài không bị xung, khắc, hình, phạt, trong quẻ lại có hào tử tôn thì nhà giàu có, vinh hoa. Hào thê tài sinh vượng lại được sinh phù thì nhà giàu và có thế lực. Hào tài nhập mộ thìn lại phát động thì nhà giàu lâu bền. Trong quẻ có hào tử tôn vượng mà hào thê tài động để khắc phụ mẫu sẽ làm hại cha mẹ, nếu hào phụ mẫu dương thì hại bố, hào phụ mẫu âm thì hại mẹ; Nhưng nếu hào phụ mẫu ở hào năm thì không bị khắc.

- Hào tử tôn là hào phúc, quẻ không có hào tử tôn là của không có nguồn, quan quỉ không bị khắc chế thì

nhà nhiều việc rắc rối. Hào tử tôn gặp trường sinh (trong quẻ có các hào thân, tỵ, thìn mà tử tôn ở thân, trong quẻ có các hào tỵ, dậu, sửu mà tử tôn ở tỵ; trong quẻ có hợi, mão mùi mà tử tôn ở hợi, trong quẻ có các hào dần, ngọ, tuất mà tử tôn ở dần. Đó là tử tôn gặp tràng sinh) lại sinh hào thế, hào thân là gia đình cố nề nếp bền vững. Hào tử tôn gặp tuần không thì nhà hoặc không có đời sau, hoặc sinh con muộn, hoặc đời sau không hưng vượng. Hào tử tôn lâm nhật thìn động để khắc quan quĩ thì mất quan chức hoặc không có quan chức. Thê tài hoá tử tôn thì không lợi cho thăng quan tiến chức. Hào tử tôn ở hào năm lại tương hợp với hào phụ mẫu là nhà con nối được nghiệp cha. Nếu hào tử tôn hình khắc hào phụ mẫu thì con cái bất hiếu không nối đời được nghiệp cha ông.

III. 13 - CÁT HUNG CỦA LỤC THẦN TRONG QUÊ

Lục thần là: Thanh long thuộc mộc, chu tước thuộc hoả, câu trăn thuộc dương thổ, phi xà thuộc âm thổ, bạch hổ thuộc kim, huyền vũ thuộc thủy.

- Thanh long, thiên ất quý nhân phối với quan quĩ lâm nhật, nguyệt kiến, lâm hào trạch (hào 2), lâm hào thế thì gia đình có quan chức. Thanh long lâm thê tài thủy hoặc mộc thì giàu có, vợ hiền. Thanh long lâm hào trạch (hào 2) là nhà đại cát. Thanh long lâm nguyệt kiến, thanh long phát động là nhà có tin mừng liên tiếp thăng quan tiến chức, hôn nhân, sinh đẻ thuận lợi. Thanh long lâm tử tôn là tốt về mặt nhân đinh. Thanh long ở quẻ hạ, không có hào thê tài là

trước giấu sau nghèo; ở quê thượng không có hào thê tài là trước nghèo sau giàu.

- Chu tước gặp tuần không, tử, tuyệt là nhà có tai hoạ về quan sự. Chu tước ở quê nội mà động thì có thị phi, ở quê ngoại động lâm quý nhân là có mừng về văn thư.

- Câu trần lâm thê tài thì xấu cho nữ trong gia đình. Câu trần lâm nguyệt kiến, gặp quan quĩ ở quê ngoại thì mưu làm việc gì cũng trì trệ; lâm thê tài động khác thế là có tiền tài. Câu trần lâm thê tài được nhật kiến một thanh long là nhà nhiều vườn ruộng tiền tài đại phát. Câu trần lâm nhật kiến ở vượng địa là tăng tiến nghiệp.

- Phi xà lâm thế hoặc khác thế, động là chủ các việc quái dị mộng mị.

- Bạch hổ lâm tử tôn là nhà khó an toàn. Bạch hổ xung, khác thanh long là hại cho chồng. Bạch hổ lâm quan quĩ phát động thì tai hoạ cho người nhà.

- Huyền vũ sinh vượng thì nhà lâu, an dễ dàng, hui tù thì bay thất thoát.

Chương IV

CHỌN NGÀY KHỞI CÔNG XÂY DỰNG NHÀ

Chọn ngày khởi công là nói chung chọn thời gian bao gồm ngày tốt, giờ tốt, tháng tốt và năm tốt để khởi công xây cất nhà.

IV. 1 - CHỌN TUỔI LÀM NHÀ.

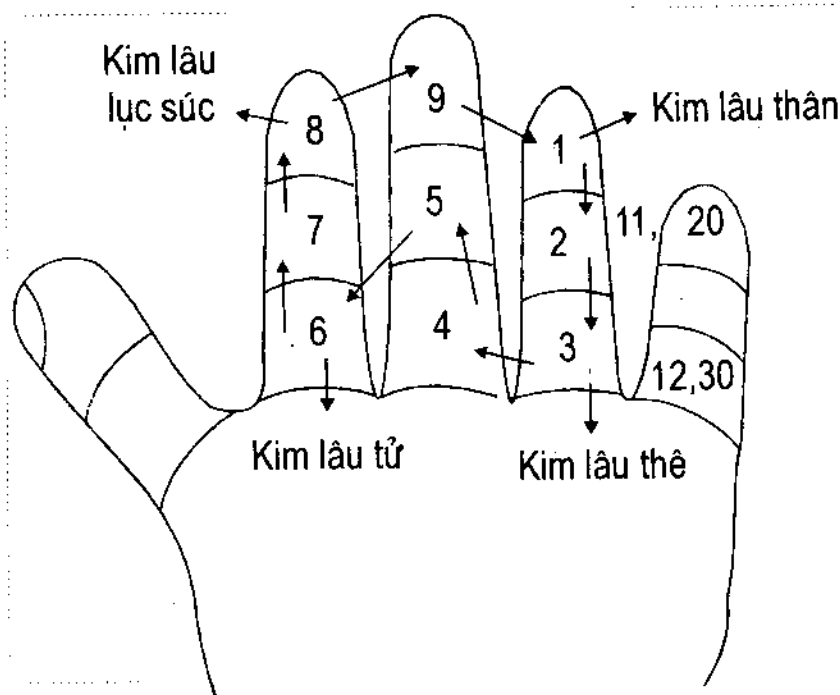
Theo tập tục dân gian chọn tuổi làm nhà phải tránh 3 tuổi là kim lâu, hoang ốc và tam tai.

1-1. Tuổi kim lâu: Tuổi kim lâu là tuổi mà làm nhà vào tuổi đó thì gây tai họa cho gia đình. Kim lâu lại chia thành: Kim lâu thân là làm nhà vào tuổi đó thì tai họa cho chính bản thân người làm nhà, kim lâu thê là làm nhà vào tuổi đó thì tai họa cho vợ. Kim lâu tử là làm nhà vào tuổi đó thì tai họa cho con cái; kim lâu lục súc là làm nhà vào tuổi đó thì chăn nuôi gia súc sẽ thất bại liên miên, tăng gia sản xuất hay thất bại.

- Cách tính tuổi kim lâu: Tuổi kim lâu chỉ tính cho đàn ông, không tính cho đàn bà. Làm nhà chỉ theo tuổi đàn ông không theo tuổi đàn bà.

Lấy tuổi (cả tuổi mụ) của người chủ gia đình chia cho 9, nếu dư 1 là gặp kim lâu thân, nếu dư 3 là kim lâu thê, nếu dư 6 là kim lâu tử, nếu dư 8 là kim lâu lục súc.

Để dễ nhớ người ta dùng bàn tay kim lâu để tính như sau:



Tính từ 1 tuổi ở đốt số 1, 2 tuổi ở số 2... rồi cứ đếm theo chiều thuận các mũi tên đến năm tuổi, nếu năm tuổi gặp đốt số 1 là kim lâu thân, nếu gặp đốt số 3 là kim lâu thê, nếu gặp đốt thứ 6 là kim lâu tử, nếu gặp đốt thứ 8 là kim lâu lục súc.

Thí dụ: Người 28 tuổi làm nhà có bị kim lâu không?

- Lấy 28 chia cho 9 dư 1 vậy tuổi 28 bị kim lâu thân.

- Đếm theo bàn tay kim lâu: 1 tuổi ở đốt số 1, hai tuổi ở đốt số 2... 10 tuổi lại ở đốt số 1 ; 20 tuổi ở đốt số 2... và 28 tuổi ở đốt số 1. Vậy 28 tuổi là kim lâu thân.

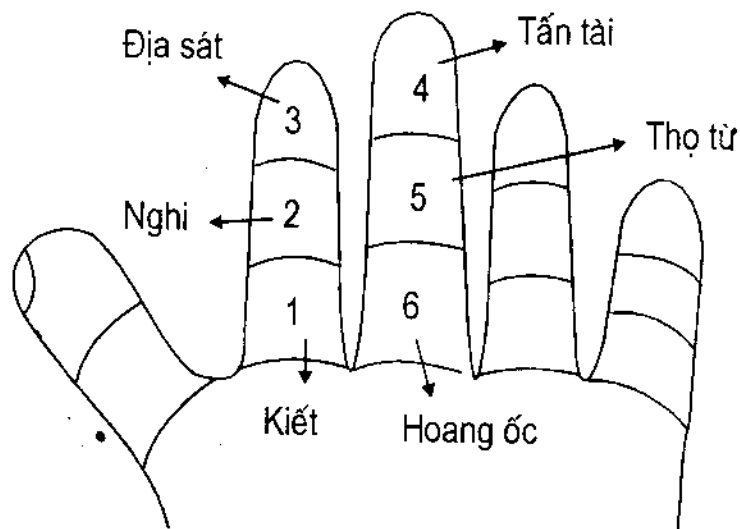
Các tuổi chia cho 9 mà số dư không phải các số 1,3,6,8 thì không phải tuổi kim lâu.

Các tuổi mà đếm trên bàn tay kim lâu không vào các đốt số 1, số 3, số 6, và số 8 thì không phải là tuổi kim lâu.

* Ghi chú.: Có sách nói: "Ngũ thập nhập cung trung" là sai, mà tất cả các tuổi đều phải đếm qua cung trung.

1.2 - Hoàng ốc

Bàn tay hoàng ốc



Trên 6 đốt ngón tay: 1 là kiết là tốt, 2 là nghi là tốt, 3 là địa sát là xấu, 4 là tấn tài là tốt, 5 là thọ tử là xấu, 6 là hoang ốc là xấu. Khởi 10 tuổi ở số 1.

Bắt đầu từ đốt 1 tính là 10 tuổi rồi đếm tiếp số lẻ 11 ở số 2, 12 tuổi ở số 3, 13 tuổi ở số 4 v.v... đến 19 tuổi lại ở số 4.

Hai mươi tuổi bắt đầu ở số 2, 21 tuổi ở số 3 v.v... , 29 tuổi ở số 5 Ba mươi tuổi ở số 3...

Nếu tuổi gặp số 1 là tốt, số 2 là tốt, số 3 là gặp địa sát là xấu, gặp số 4 tấn tài là tốt, gặp số 5 thọ tử là xấu, gặp số 6 là hoang ốc là xấu.

Khi đếm tuổi gặp các số 1 địa sát, số 5 thọ tử, số 6 hoang ốc thì các tuổi đó không làm được nhà.

Thí dụ: Người 33 tuổi: đốt số 3 tính là 30 tuổi, số 4 là 31 tuổi, số 5 là 32 tuổi, số 6 là 33 tuổi, 33 tuổi là tuổi hoang ốc.

1 - 3. Năm tam tai:

- Những người tuổi thân, tuổi tỵ, tuổi thìn bị tam tai vào các năm dần, năm mao, năm thìn.

- Những người tuổi dần, tuổi ngọ, tuổi tuất thì bị tam tai vào các năm thân, năm dậu, năm tuất.

- Những người tuổi tỵ, tuổi dậu, tuổi Sửu thì bị tam tai vào các năm Hợi, năm tỵ, năm Sửu.

- Những người tuổi Hợi, tuổi mao, tuổi Mùi thì bị tam tai vào các năm tỵ, năm ngọ, năm Mùi.

Những năm bị tam tai thì không được làm nhà.

Chọn tuổi làm nhà phải chọn sao cho vừa không bị kim lâu, địa sát, thọ tử, hoang ốc, vừa không bị tam tai.

Thí dụ : Người tuổi giáp thìn (1964) năm 1997 là năm đinh sửu, đủ 34 tuổi có được tuổi làm nhà không?

- 34 chia cho 9 dư 7. Số dư không phải là 1,3,6,8 nên không phải là tuổi kim lâu.

- Coi số 3 ở bàn tay hoang ốc là 30 thì 34 tuổi trùng vào số 1 là kiết không bị hoang ốc, thọ tử, địa sát.

- Tuổi thìn bị tam tai các năm dần, mao, thìn. Năm 34 tuổi vào năm sửu là không bị tam tai

Vậy tuổi thìn 34 tuổi làm nhà vào năm sửu là tốt.

- Tính sẵn các tuổi kim lâu:

12,15,17,19,21,24,26,28,30,33,35,37,39,42,44,46,48,51,53,55,57,60,62,64,66,69,71,73,75.

- Tính sẵn các tuổi hoang ốc: (gồm địa sát, thọ tử, hoang ốc)

12,14,15,18,21,23,24,27,29,30,32,33,36,38,39,41,42,45,47,48,50,51,54,56,57,60,63,65,66,69,72,74,75.

IV.2 - CHỌN MÙA XÂY NHÀ - XÂY NHÀ THEO TIẾT KHÍ.

Vượng khí của quê do thiên thời quyết định. Vượng khí của thiên thời là do các tiết khí trong năm

phù hợp với các quẻ. La kinh có 24 sơn hướng, một năm có 24 tiết khí. Mỗi tiết khí là những ngày vương của một sơn hướng. Mỗi quái ứng với 3 tiết khí. Xây dựng nhà cửa theo hướng (quái) nào vào 3 tiết tương ứng với quái đó thì được hưởng vượng khí, hấp thụ được khí vượng của thiên nhiên.

- Xây dựng nhà theo hướng càn thì chọn 3 tiết sương giáng, lập đông và tiểu tuyết, hướng càn gồm 3 sơn hướng là tuất, càn, hợi. Nhà hướng tuất thì chọn các ngày khởi công vào tiết sương giáng, nhà hướng càn thì khởi công các ngày thuộc tiết khí lập đông; nhà hướng hợi thì khởi công các ngày thuộc tiết khí tiểu tuyết.

- Xây dựng nhà theo hướng khảm thì chọn 3 tiết Đại tuyết, đông chí và tiểu hàn. Hướng khảm gồm 3 sơn hướng nhâm, tý, quý. Nhà hướng nhâm thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí đại tuyết, nhà hướng tý thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí đông chí nhà hướng quý thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu hàn.

- Xây dựng nhà theo hướng Cấn thì chọn 3 tiết khí Đại hàn, lập xuân và Vũ thủy. Hướng cấn gồm 3 sơn hướng sửu, cấn, dần. Nhà hướng sửu thì chọn ngày khởi công các ngày thuộc tiết khí đại hàn nhà hướng cấn thì chọn ngày khởi công các ngày thuộc tiết khí lập xuân, nhà hướng dần thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết Vũ thủy.

- Xây dựng nhà theo hướng chấn, thì chọn 3 tiết khí Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh. Hướng chấn gồm 3 sơn hướng giáp, mao, ất. Nhà hướng giáp thì chọn ngày khởi công vào ngày thuộc tiết khí kinh trập nhà hướng mao thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí Xuân phân. Nhà hướng ất chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí thanh minh.

- Xây dựng nhà theo hướng tốn vào 3 tiết khí Cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn. Hướng tốn gồm 3 sơn thìn, tốn, ty. Nhà hướng thìn thì ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí Cốc vũ. Nhà hướng tốn thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí lập hạ. Nhà hướng ty thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu mãn.

- Xây dựng nhà theo hướng ly thì chọn 3 tiết khí măng chủng, hạ chí, tiểu thử. Hướng ly gồm 3 sơn hướng bính, ngọ, đinh.

Nhà hướng bính thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí năng chủng.

Nhà hướng ngọ thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí hạ chí.

Nhà hướng đinh thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu thử.

- Xây dựng nhà theo hướng khôn thì chọn 3 tiết khí đại thử, lập thu, xử thử. Hướng khôn gồm 3 sơn hướng mùi, khôn, thân. Nhà hướng mùi thì chọn ngày

khởi công vào các ngày thuộc tiết đại thử. Nhà hướng khôn thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí lập thu.

Nhà hướng thân thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí xử thử.

- Xây dựng nhà theo hướng đoàn thì chọn 3 tiết khí bạch lộ, thu phân, hàn lộ. Hướng đoàn gồm 3 sơn hướng canh, dậu, tân. Nhà hướng canh thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí bạch lộ.

Nhà hướng dậu thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí thu phân.

Nhà hướng tân thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí hàn lộ.

Thí dụ: Khởi công xây dựng nhà hướng mùi thuộc khôn trạch vào ngày nào thuộc tiết khí nào?

Nhà hướng mùi thuộc khôn trạch thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí đại thử. Năm 1996 tiết đại thử từ mồng 8 đến ngày 23 tháng 6 năm bình tý (22/7 đến 6/8/1996). Năm 1997 tiết đại thử từ 19/6 đến 4/7 năm đinh sửu (23/7 đến 6/8/1997).

Trong các ngày thuộc tiết khí chọn ngày nào cũng được nhưng phải phù hợp với ngày chọn theo các chỉ tiêu khác.

IV. 3- CHỌN THÁNG XÂY DỰNG

Tháng khởi công xây dựng nhà cửa là tiên chi quan trọng nhất để tạo được khí sinh vượng của các

quẻ, sinh vượng của các dụng thần theo ý muốn của chủ nhà như muốn thịnh về quan chức, hay giàu sang phú quý, hay tử tôn thịnh vượng v.v... như đã trình bày ở phần nguyệt kiến và cát hung của các quẻ, các hào...

Thí dụ một ngôi nhà khôn long - căn hướng được quẻ sơn địa Bác:

Thê tài dân mộc

Tử tôn tỵ thủy - thế

Phụ mẫu tuất thổ

Thê tài mao mộc

Quan quỷ tị hỏa - ứng

Phụ mẫu mùi thổ

Trong quẻ hào 5 tử tôn tỵ thủy là người khác hào 2 quan quý tị hỏa, nói chung là tốt. Hào 5 tử tôn trì thế là cả đời an toàn, thế khác ứng là nhà tốt. Nhưng tử tôn khác hào 2 quan quý là hại cho công danh.

Vậy muốn giàu có thì hào thê tài phải vượng, hào tử tôn là thế thì không được hiu tú tử tuyệt và tử tôn sinh thê tài, muốn sinh được thê tài thì không được hiu tú. Tử tôn mà vượng lại là thế sinh thê tài thì mất giàu có là rất tốt nhưng lại hại cho công danh, Vậy muốn giàu, con cái thịnh và có công danh thì phải chọn thê tài nguyệt kiến, tử tôn nhật kiến. Tức là chọn ngày tỵ được tử tôn nhật kiến, chọn tháng mao được thê tài

nguyệt kiến vượng, quan quý được nguyệt kiến sinh, được cả 3: giàu có, con cái thịnh và công danh tốt.

IV.4 - CHỌN NGÀY, GIỜ KHỞI CÔNG XÂY DỰNG.

Chọn ngày khởi công phải đạt 3 yêu cầu:

- Dụng thần quan trọng nhất được nhật kiến, nhật thìn sinh
- Nhật thần phối với hướng được bát san tốt
- Phối lục thần đạt yêu cầu theo ý muốn.

4-1. chọn ngày khởi công để được các dụng thần tốt (xem phần nhật kiến và tác dụng của các hào).

4-2. Chọn ngày khởi công để phối hướng được bát san tốt:

Theo nguyên tắc nạp giáp của các quẻ: Càn nạp giáp và nhâm, khôn nạp ất và quý, khảm nạp mậu, cấn nạp bính, chấn nạp canh, ly nạp kỷ, tốn nạp tân, đoài nạp đinh.

Càn nạp giáp tức là các ngày giáp thuộc quẻ càn, các ngày nhâm thuộc quẻ càn (giáp tý, giáp dần, giáp thìn, nhâm ngọ, nhâm thân, nhâm tuất), khôn nạp ất và quý tức là các ngày ất và các ngày quý thuộc quẻ khôn (ất sửu, ất mão, ất tỵ, quý mùi, quý dậu, quý Hợi).

Khảm nạp mậu tức là các ngày lục mậu (mậu tí, mậu dần, mậu thìn, mậu ngọ mậu thân, mậu tuất) thuộc quẻ khảm . Cấn nạp bính tức là các ngày lục

bính (bính tý, bính dần, bính thìn, bính ngọ, bính thân, bính tuất) thuộc quẻ cấn.

Tốn nạp tân tức là các ngày tân (tân sửu, tân mao, tân ty, tân mùi, tân dậu, tân hợi) thuộc quẻ tốn.

Chấn nạp canh tức là các ngày lục canh (canh tý, canh dần, canh thìn, canh ngọ, canh thân, canh tuất) thuộc quẻ chấn. Ly nạp kỷ tức là các ngày lục kỷ (kỷ sửu, kỷ mao, kỷ ty, kỷ mùi, kỷ dậu, kỷ hợi) thuộc quẻ ly.

Đoài nạp đinh tức là các ngày lục đinh (đinh sửu, đinh mao, đinh ty, đinh mùi, đinh dậu, đinh hợi) thuộc quẻ đoài.

- Hướng càn khởi công vào ngày giáp và nhâm tức là hướng càn phối với ngày càn được phục vị, khởi công ngày ất và ngày quý tức là hướng càn phối với ngày khôn được phúc đức. Khởi công ngày đinh tức là hướng càn phối với ngày đinh được sinh khí. Khởi công ngày bính tức là hướng càn phối với ngày cấn được thiên y. Khởi công ngày mậu tức là hướng càn phối với ngày khảm bị lục sát. Khởi công ngày kỷ tức là hướng càn phối với ngày ly bị tuyệt mạng, Khởi công ngày canh tức là hướng càn phối với ngày chấn bị ngũ quỷ. Khởi công ngày tân tức là hướng càn phối với ngày tốn bị hoạ hại.

Làm nhà hướng khảm khởi công các ngày mậu được phục vị, khởi công các ngày kỷ được phúc đức, khởi công các ngày canh được thiên y, khởi công các ngày tân được sinh khí. Khởi công các ngày giáp, nhâm

bị lục sát các ngày ất, quý bị tuyệt mạng, các ngày bính bị ngũ quỷ, các ngày đinh bị hoạ hại.

- Làm nhà hướng chấn khởi công các ngày canh được phục vị, các ngày tân được phúc đức, các ngày mậu được thiên y, các ngày kỷ được sinh khí. Khởi công các ngày giáp, nhâm bị ngũ quỷ, các ngày ất, quý bị hoạ hại, các ngày bính bị lục sát, các ngày đinh bị tuyệt mạng.

- Làm nhà hướng Cấn khởi công các ngày bính được phục vị, các ngày đinh được phúc đức, các ngày giáp, nhâm được thiên y, các ngày ất quý được sinh khí; khởi công các ngày canh bị lục sát, các ngày tân bị tuyệt mạng, các ngày mậu bị ngũ quỷ, các ngày kỷ bị hoạ hại.

Làm nhà hướng tốn, khởi công vào các ngày tân được phục vị các ngày canh được phúc đức, các ngày mậu được sinh khí, các ngày kỷ được thiên y; Khởi công các ngày giáp, nhâm bị hoạ hại, các ngày ất, quý bị ngũ quỷ, các ngày bính bị tuyệt mạng, các ngày đinh bị lục sát.

- Làm nhà hướng ly, khởi công vào các ngày kỷ được phục vị, các ngày mậu được thiên y; khởi công vào các ngày giáp nhâm bị tuyệt mạng, các ngày ất, quý bị lục sát, các ngày bính bị hoạ hại, các ngày đinh bị ngũ quỷ, các ngày canh được sinh khí, các ngày mậu được phúc đức.

- Làm nhà hướng khôn, khởi công vào các ngày ất, quý được phục vị các ngày giáp, nhâm được phúc đức,

các ngày bính được sinh khí, các ngày đinh được thiên y, khởi công các ngày mậu bị tuyệt mạng, các ngày kỷ bị lục sát, các ngày canh bị hoạ hại, các ngày tân bị ngũ quỷ.

- Làm nhà hướng đoài, khởi công vào ngày đinh được phục vị, các ngày giáp nhâm được sinh khí, các ngày ất, quý được thiên y, các ngày bính được phúc đức; Khởi công vào các ngày mậu bị hoạ hại, các ngày kỷ bị ngũ quỷ, các ngày canh bị tuyệt mạng các ngày tân bị lục sát.

4-3. Chọn ngày khởi công để phối lục thần theo ý muốn.

Như trên đã biết sự phối hợp giữa lục thân và lục thần, sự phối hợp giữa các hào với lục thần tạo ra các điều cát, hung khác nhau. Lục thần này phối với lục thân này thì tốt phối với lục thân kia thì xấu, phối với hào này thì tốt, với hào kia thì xấu, lâm dụng thần vào thời gian này thì xấu, vào thời gian kia thì tốt. Phối lục thần vào hào nào là do thiên can của ngày khởi công quyết định. Thí dụ : Thanh long lâm hào trạch tức hào 2 là tốt. Muốn cho thanh long lâm hào trạch thì ta chọn ngày khởi công vào các ngày lục nhâm, lục quý.

Thí dụ khác: Bạch hổ lâm tổn thương thanh long thì vạ hại chồng.

Trong quẻ địa thiên thái

Tử tôn dậu kim ứng	bạch hổ
Thê tài hợi thủy	Phi xà
Huỳnh đệ sừ thổ	Câu trăn
Huỳnh đệ thìn thổ thổ	Chu tước
Quan quĩ dần mộc	Thanh long
Thê tài tý thủy	Huyền vũ

Nếu khởi công vào ngày nhâm tý, giờ dần thì thanh long lâm hào hai là quan quĩ là hào trạch, thanh long thuộc mộc hoà với quan quĩ cũng mộc, ngày nhâm tý là ngày thủy, thủy sinh mộc. Như vậy là rất tốt. Nhưng khởi công giờ dần thì hào 6 là hào động, hào sáu là dậu kim động khắc hào hai thanh long mộc. Hào 6 lâm bạch hổ, bạch hổ khắc thanh long là vợ sẽ hại chồng. Nếu như hào 6 dậu kim lại lâm nguyệt kiến vượng động để khắc thanh long thì tác hại càng lớn. Trong một quẻ chỉ có hào thể, hào ứng và hào động mới có quan hệ với dụng thần, hoặc phù trợ hoặc khắc hãm dụng thần. Ở đây dụng thần đang nói là thanh long. Muốn cho Bạch hổ không có quan hệ khắc hãm thanh long thì chọn giờ khởi công để cho hào 6 bạch hổ không phải là hào động.

4-4. Chọn ngày tránh bát sát

Phần giải thích "bát sát" đã nói có mấy phần bát sát:

- Hướng bị thủy sát: Nhà hướng càn thu thủy hướng ngọ là bị sát; nhà hướng đoài mà thu thủy hướng tỵ là bị sát, nhà hướng khôn mà thu thủy hướng mão là bị sát, nhà hướng ly mà thu thủy hướng hội là bị sát; nhà hướng tốn mà thu thủy hướng dậu là bị sát nhà hướng chấn mà thu thủy hướng thân là bị sát. Nhà hướng cấn mà thu thủy hướng dần là bị sát, nhà hướng khảm mà thu thủy hướng thìn là bị sát.

- Hướng bị vị sát: Cửa nhà hướng càn mà ở ngọ vị là bị sát, nhà hướng đoài mà cửa ở tỵ vị là bị sát nhà hướng khôn mà cửa ở mão vị là bị sát, nhà hướng ly mà cửa ở hội vị là bị sát. nhà hướng tốn mà cửa ở dậu vị là bị sát, nhà hướng chấn mà cửa ở thân vị là bị sát, nhà hướng cấn mà cửa ở dần vị là bị sát, nhà hướng Khảm mà cửa ở thìn vị là bị sát.

- Hướng bị ngày sát: Nhà hướng càn mà khởi công vào ngày ngọ là bị sát. Nhà hướng đoài, khởi công ngày tỵ là bị sát. Nhà hướng khôn, khởi công ngày mão là bị sát. Nhà hướng ly, khởi công ngày hội là bị sát.

Nhà hướng chấn mà khởi công ngày thân là bị sát. Nhà hướng cấn mà khởi công vào ngày dần là bị sát; nhà hướng khảm mà khởi công vào ngày thìn là bị sát.

Vì vậy khi chọn một hướng nhà phải tránh dòng nước chảy từ hướng sát vào mình đường. Chọn hướng cửa phải tránh đặt cửa vào vị sát. Đã xác định hướng nhà thì không được khởi công vào các ngày sát.

4 - 5. Chọn tháng, ngày, giờ khởi công xây dựng nhà theo kinh dịch

Thí dụ: Một người có mảnh đất thuộc Càn long, năm 1997 làm nhà. Giả thiết các điều kiện không bị "kim lâu" không bị "hoang ốc", không bị "tam tai" và đã chọn hướng Đông thuộc quẻ chấn. Hãy tính tháng, ngày, giờ khởi công để được cát lợi nhất?

1. Lập quẻ: Càn Long nhập thủ, chấn hướng, được quẻ, "Lôi thiên đại tráng" ䷗ thuộc thổ.

Quẻ chủ:

Lôi thiên đại tráng (Thổ)

Huỳnh đệ - tuất thổ . . Phi xà

Tử tôn - thân kim . . X' Cầu trăn

Phụ mẫu - ngọ hỏa - thế Chu tước

Huỳnh đệ - thìn thổ. Thanh long

Quan quý - dần mộc . Huyền vũ

Thê tài - tỵ thủy . . ứng Bạch hổ

Quẻ biến:

Trạch thiên quái (Thổ)

Huỳnh đệ - mùi thổ . .

Tử tôn - dậu kim.

Thê tài - hợi thủy.

Huỳnh đệ - thìn thổ

Quan quý - dần mộc

Thê tài - tỵ thủy.

2 - Chọn tháng, ngày khởi công.

Xét về quẻ nội và quẻ ngoại : Quẻ nội là nhà, quẻ ngoại là người. Người khác nhà là tốt, nhà khác người là xấu. ở đây lại bị nhà khác người.

Xét về quẻ thể và quẻ dụng : Quẻ có hào động là quẻ dụng, quẻ thể là người, quẻ dụng là nhà, quẻ thể

khắc quẻ dụng là tốt, quẻ dụng khắc quẻ thể là xấu. ở đây quẻ nội là kim khắc quẻ ngoại là mộc nên phải chọn giờ khởi công cho hào động thuộc quẻ ngoại để được quẻ thể khắc quẻ dụng.

Như vậy yêu cầu quẻ ngoại khắc quẻ nội mà lại bị quẻ nội khắc quẻ ngoại, còn yêu cầu quẻ thể khắc quẻ dụng thì giải quyết được, nhưng hai yêu cầu mâu thuẫn nhau.

Để giải quyết mâu thuẫn này ta dùng biện pháp như sau:

- Chọn tháng khởi công là mộc để quẻ ngoại vượng, quẻ nội hưu tù, quẻ hưu tù không khắc được quẻ vượng.

- Nhưng quẻ nội là thể hưu tù lại không khắc được quẻ ngoại là quẻ dụng, nên chọn ngày thổ để quẻ nội được "tướng" sẽ trung hoà khi vừa sinh vừa khắc quẻ ngoại.

Do yêu cầu trên chọn ngày mùng 10 tháng giêng là ngày Kỷ Sửu tháng Nhâm dần.

Hào tử tôn thân kim khắc hào quan quý dân mộc làm cho đường công danh bị kém. Nhưng nguyệt kiến mộc làm cho quan quý vượng, nhật kiến thổ làm cho khả năng của tử tôn "Tướng" khắc quan quý yếu. Mặt khác quan quý vượng là âm thịnh là xấu, nhưng quan quý bị tử tôn khống chế.

Vậy tử tôn và công danh đều được hưng thịnh.

3. Chọn giờ khởi công:

Chọn giờ khởi công để xác định hào động và quẻ biến, và phải đạt các yêu cầu sau:

- Quẻ dụng phải là quẻ ngoại để thể khác dụng

- Trong một gia đình cung phúc (Tử tôn) là quan trọng nhất nên phải để cho hào tử tôn động. Tử tôn động sinh thể tài tỷ thủy làm cho thể tài đang hưu từ được vượng. Thể tài vượng thì đường vợ con tốt và giàu có.

Ngày Kỷ Sửu tháng giêng năm Đinh Sửu (1997) có các giờ Hoàng đạo là Dần, Mão, Tỵ, Thân, Tuất, Hợi. Muốn cho hào 5 động ta chọn giờ Tỵ = 6.

Quẻ lõi thiên đại tráng có quẻ ngoại là chấn = 4, quẻ nội là cần = 1

$$4 + 1 + 6 - 6 = 5$$

Vậy hào 5 là hào động, ta có quẻ biến là "Trạch thiên quái" như ở trên.

4. Kết quả của việc chọn ngày tháng, giờ như sau:

- Tháng giêng Nhâm dần là mộc làm cho quẻ ngoại lâm nguyệt kiến được "vượng".

- Ngày 10 Kỷ Sửu là thổ làm cho quẻ nội lâm nhật thìn "tướng", làm cho quẻ nội khác quẻ ngoại, nhưng khác vừa phải.

- Huỳnh đệ thổ được nhật kiến vượng làm cho anh em hoà thuận

- Phụ mẫu được nguyệt kiến sinh, được vượng tướng nên tốt cho cha mẹ và tốt cho đường văn thư.

- Quan quý dân mộc được nguyệt kiến vượng nên đường công danh tốt.

- Thê tài tý thủy được hào tử tôn kim vượng lại động sinh nên thê tài đang hưu từ xấu trở nên tốt.

- Thanh long lâm nhật kiến chủ về việc có quan chức.

- Quẻ chủ và quẻ biến tương hoà nghĩa là nhà ở được bình yên lâu dài.

- Hào tử tôn động lại biến thành tử tôn, hào biến tương hoà với hào động của quẻ chủ là phúc được bình hoà lâu bền.

- Ngày 10 Kỷ Sửu có các sao tốt là : Minh đường, Tục thế, Tuế hợp, Thiện phúc và Nhân chuyên. Còn các sao xấu không có kim thần thất sát, đã được sao Nhân chuyên giải trừ hết.

Ly nạp kỷ nên kỷ thuộc ly, ngày kỷ kết hợp với hướng chấn được "Sinh khí" là rất tốt. "Sinh khí" do ngày kỷ kết hợp với hướng chấn tạo thành cũng như "Sinh khí" do mệnh cung của chủ nhà kết hợp với hướng nhà tạo thành.

- Lời thoán của quẻ Đại tráng viết: Đại tráng lợi trinh. Nghĩa là làm ăn lớn mạnh nhưng phải làm ăn chân chính.

Chương V

CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ

Muốn cho một ngôi nhà hoàn chỉnh thì các công trình phụ không những không kém phần quan trọng mà còn có tác dụng biến ngôi nhà hung thành cát và ngược lại biến cát thành hung. Vì vậy phải đặc biệt chú ý các công trình phụ khi xây dựng một ngôi nhà.

1. Bếp nấu ăn.

Bếp nấu ăn có hai phần quan trọng là nhà bếp gọi là tảo toà và bếp gọi là tảo.

a. Nhà bếp (tảo toà) là nhà đặt bếp và các dụng cụ, phương tiện phục vụ cho bữa ăn.

- Bếp là các dụng cụ phương tiện để đặt nồi, xoong, chảo v.v. lên trên để nấu ăn như tảo quân, bếp kiềng, bếp lò, bếp điện, bếp ga v.v.

- Phương để xây dựng nhà bếp gọi là tảo vị, phương này là đường thẳng từ tâm nhà chính đến điểm đặt (tảo) bếp. Đường thẳng này nằm trong cung nào trong bát quái của la kinh thì cung đó gọi là tảo vị của ngôi nhà.

Phương vị của nhà bếp (táo vị) phối với mệnh cung của chủ nhà cũng được bát san như mệnh cung phối hướng. Đó là: Sinh khí, ngũ quỷ, phúc đức, lục sát, hoạ hại, thiên y, tuyệt mạng và phục vị.

Những người có mệnh cung là đông tứ mạng: Chấn, tốn, ly, khảm. Phải đặt nhà bếp ở phương vị Tây tứ trạch: Càn, khôn, cấn, đoài. Ngược lại những người có mệnh cung là Tây tứ mạng: Càn, khôn, cấn, đoài, phải đặt nhà bếp (táo vị) ở phương vị Đông tứ trạch: Chấn, tốn, khảm, ly.

Nhưng trong mỗi phương vị bát quái lại chia làm 3 sơn vị mà trong 3 sơn vị này lại có sơn kiết, sơn hung.

Thí dụ: Người có mệnh Chấn làm nhà hướng tốn được phúc đức phải đặt bếp ở các phương: Khôn, đoài, càn, cấn. Nhưng nếu đặt bếp ở phương khôn thì chỉ được đặt ở sơn mùi hoặc sơn thân mà không được đặt ở sơn khôn. Nếu đặt nhà bếp ở phương đoài thì chỉ được đặt ở sơn canh mà không được đặt ở hai sơn dậu và tân.

Người có mệnh đoài làm nhà hướng cấn được phúc đức, nếu đặt nhà bếp ở phương chấn là tuyệt mạng được đại kiết, nhưng chỉ được đặt ở hai sơn giáp và mão được tiểu kiết, ở cung ất là tiểu hung v.v...

Tóm lại người đông tứ mạng đặt nhà bếp ở phương quái vị Tây tứ trạch là đại kiết, đặt ở phương Đông tứ trạch là đại hung. Nhưng trong phương đại kiết hay đại hung mà đặt được vào sơn kiết thì được tiểu kiết, đặt vào sơn hung thì bị tiểu hung. Trong la

kinh sơn kiết (tốt) được ký hiệu bằng vòng tròn (0), sơn hung bằng chấm đen (.)

- Cát hung của tảo vị.

Theo sách "Bát trạch minh cảnh" của Thái Kim Oanh thì cát hung của tảo vị như sau:

Phương vị của nhà bếp là Thiên y thì bệnh hoạn liên miên thuốc thang không hiệu.

Chiếm phương sinh khí thì lâm quỷ thai, lạc thai, khó sinh đẻ, con cái không thông minh, không được tài lộc, không người trợ giúp.

Chiếm phương phục vị thì vô tài, tổn thọ, cả đời trúng khó.

Chiếm phương phúc đức thì không thọ, vợ chồng không hợp, bị gièm pha, ruộng vườn thất thu, gia súc bệnh hoạn...

Chiếm phương Tuyệt mạng thì sống lâu, không bệnh tật, của nhiều không bị kiện tụng, đông con, không bị tai nạn.

Chiếm phương Lục sát thì tăng nhân khẩu, phát tài, không đau ốm, không bị kiện cáo, tránh được tai nạn, gia đình yên ổn.

Chiếm phương họa hại thì không lo thất tài, không bệnh tật, không bị thị phi kiện cáo.

Chiếm phương Ngũ quỷ thì tránh được tai họa, không lo trộm cướp, không bệnh hoạn, cửa nhà thịnh vượng, súc vật gia tăng.

b. Hướng bếp (táo hướng)

Ngày xưa kinh tế còn nghèo nàn, khoa học kỹ thuật còn thấp kém, người ta lấy đất trộn với trấu rồi nhào nặn cho dẻo để chịu được nhiệt khi đun nấu không bị nứt vỡ, rồi đắp thành 3 "ông táo" bằng nhau theo truyền thuyết một "táo bà" và 2 "táo ông" rồi xếp 3 táo ở 3 đỉnh của một tam giác đều và châu đầu vào nhau. Sau người ta thay thế 3 ông táo bằng một chiếc kiềng 3 chân.

Hướng từ "táo bà" đến mặt người ngồi đun gọi là hướng táo hay hướng bếp. Hướng táo ngược chiều với hướng người ngồi đun. Người ngồi đun nhìn về phía tây thì hướng bếp là hướng đông, người ngồi đun nhìn về phía bắc thì hướng bếp là hướng nam ...

Hướng bếp phải chiếm các phương kiết như sinh khí, phúc đức, thiên y, phục vị và tránh các phương hung như Ngũ quỷ, lục sát, hoả hại tuyệt mạng.

Bất san của hướng bếp do phối mệnh cung của chủ nhà với hướng bếp (hướng táo).

Bất san của hướng bếp chiếm các phương kiết như sinh khí, phúc đức, thiên y, phục vị thì được đại cát (kiết), chiếm các phương hung như ngũ quỷ, hoả hại, lục sát và tuyệt mạng là bị đại hung. Hướng bếp chiếm các sơn kiết (o) thì được tiểu cát, chiếm các sơn hung (.) thì bị tiểu hung.

c. **Cát hung** của tảo hướng.

Vấn **theo** "Bát trạch minh cảnh" của Thái Kim Oanh thì: **Tảo hướng** chiếm sinh khí thì trăm việc tốt lành, sinh **quí** tử nhiều con, đại phú, đắc đại tài, không có thương tật, nhiều người giúp đỡ, thăng quan đại **quí**. Giải được phương ngũ **quí** của hướng nhà, ứng nghiệm những năm tháng Hợi, Mão, Mùi.

- Tảo hướng chiếm Thiên y: Đại phú **quí**, gia đình không có bệnh tật, vượng nhân khẩu, diên súc đại vượng.

Thiên y chế tuyệt mạng. Nhà chính bị phương tuyệt mạng, **đặt** tảo hướng thiên y thì giải được, ứng nghiệm các **năm** tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

- Tảo hướng chiếm Phúc đức thì nhiều con, trung phú, đại **thọ** đắc tài, vợ chồng hoà hợp, vượng nhân khẩu, lục súc đại vượng.

Diên niên (phúc đức) yểm lục sát. Nhà chính bị phương lục sát mà **đặt** tảo hướng phúc đức thì giải được, ứng nghiệm các năm tháng: Tị, Dậu, Sửu.

- Tảo hướng chiếm phục vị thì sinh con nam ít, nữ nhiều, dễ nuôi con. Muốn có con **đặt** bếp phương phục vị, đến năm Nhị hắc nhập cung mệnh thì có con (sẽ nói rõ ở mục sau).

Chú ý: Các điều tốt lành trên đây có được còn phụ thuộc: Hướng nhà chính phải được **cát** phương, vợ chồng hợp tuổi, tảo vị đúng phương hung v.v.

- Táo hướng chiếm phương Tuyệt mạng thì rất hại cho con cái, có sinh không có dượng, con cái tật bệnh, khó nuôi, thân chủ bệnh yếu, bệnh phổi, bị đánh đập, ứng nghiệm các năm tháng ty, Dậu, Sửu.

- Táo hướng chiếm phương ngũ quỷ thì hại cho trưởng nam, trưởng nữ, bệnh phổi, bệnh mắt, vợ chồng bất hoà, mất cướp v.v. ứng nghiệm các năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

- Táo hướng chiếm phương hoạ hại thì mắc hình sự, bệnh tật, cần mạng không con, bệnh phổi, đau mắt, đau chân tay, đao thương, hoại gia phong, vợ chồng bất hoà, bị bệnh giang mai, ứng nghiệm các năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Chú ý: Nếu đặt hướng nhà chính đúng cát phương, vợ chồng hợp hôn hợp tuổi v.v. thì các hung hại nói trên giảm nhiều.

2. Cổng.

Trong một ngôi nhà ý nghĩa của cổng cũng như cửa chính của nhà, chỉ khác nhau ở chỗ cửa nhà chính quyết định ngôi nhà ấy trạch gì. Thí dụ nhà có cửa chính hướng ly gọi là nhà trạch ly, cửa chính hướng càn gọi là nhà trạch càn v.v. Nhà trạch ly, trạch càn thì cổng ở vị trí nào, hướng nào thì nhà vẫn là trạch ly, trạch càn v.v.

Cổng cũng phối hướng với bát quái được bát san như cửa chính, được đại cát hay bị đại hung. Cổng cũng có sơn vị tiểu cát hay tiểu hung như cửa chính.

Thí dụ: Nhà trạch chấn người có mệnh đông tứ mạng được đại cát. Cổng cũng phải ở đông tứ trạch mới cát lợi, cổng ở Tây tứ trạch là đại hung. Người có mệnh tây tứ mạng bị đại hung, cổng tây tứ trạch là đại cát, cổng đông tứ trạch là đại hung.

Vậy cổng phải phối hướng với mệnh cung của chủ nhà chứ không theo trạch nào.

3. Nhà vệ sinh (tác xí)

Nhà vệ sinh phải đặt ở hung phương so với tâm nhà: Người mệnh đông tứ mạng phải đặt nhà vệ sinh ở tây tứ trạch, người mệnh tây tứ mạng phải đặt nhà vệ sinh ở đông tứ trạch.

Nhà vệ sinh phải đặt ở giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý và thìn, tuất, Sửu, mùi. Không được đặt nhà vệ sinh ở các cung tý, ngọ, mao, dậu, dần, thân, tỵ, hợi, càn, khôn, cấn, tốn.

Người có mệnh cung đông tứ mạng thì phải đặt nhà vệ sinh ở: Canh, tân, mùi, tuất, Sửu. Còn không được đặt ở các cung còn lại.

Người có mệnh cung tây tứ mạng chỉ được đặt nhà vệ sinh ở các cung: Giáp, ất, thìn, bính, đinh, nhâm, quý. Còn không được đặt ở các cung khác.

Nhà vệ sinh không được đối diện với cửa chính, không được nằm trên thân long mạch, tránh xa bếp và giếng nước.

Nhà vệ sinh ở phương cần thì giảm thọ, ở phương hội thì tật bệnh, ở phương tý thì hại nhân khẩu.

4. Giếng nước.

Đào giếng phải dựa vào bát trạch phương vị, long cục, long mạch đến mới cát lợi và tránh được hung hại.

- Kiên trạch - Dương long kim cục:

Nếu các long mạch từ phương đông đến tức là các long dẫn, giáp, mào, át, tổn đến thì đào giếng ở vị tý.

Nếu các long mạch từ phương tây đến tức là các long thân, canh, đậu, tân, cần đến thì đào giếng ở sơn vị thân và tý.

Nếu các long mạch từ phương bắc đến tức là các long hội, nhâm, tý, quý đến thì đào giếng ở sơn vị ất.

Còn đào giếng ở các sơn vị khác là hung.

- Khôn trạch - Dương thổ long cục: Trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, mộ ở thìn.

Nếu các long mạch từ phương đông tới tức là các long: Dẫn, giáp, mào, át, tổn đến thì đào giếng ở thân và tý.

Nếu các long mạch từ phương tây tới tức là các long: Thân, canh, đậu, tân, cần tới thì đào giếng ở thân tý.

Nếu các long mạch từ phương nam tới tức là các long: Tý, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở thân, không được đào ở tý.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới tức là các long: Hợi, nhâm, tỵ, quý tới thì đào giếng tại thân, không được đào các vị khác.

- Cấn trạch - âm thổ long cục: Trường sinh ở dậu, đế vượng ở tỵ, mộ ở Sửu.

Nếu các long mạch từ phương đông tới là các long: Dần, giáp, mao, ất, tổn đến thì đào giếng ở thân và tỵ.

Nếu các long mạch từ tây tới là các long: Thân, canh, dậu, tân, càn tới thì đào giếng ở thân.

Nếu các long mạch từ phương nam tới là các long: Tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở tỵ.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới là các long: Hợi, nhâm, tỵ, quý đến thì đào giếng ở tỵ.

Còn đào giếng ở các cung khác là bị hung.

- Tốn trạch - Âm mộc long cục: Trường sinh ở ngọ, đế vượng ở dần, mộ ở Tuất.

Nếu các long mạch từ phương đông tới là các long: Dần, giáp, mao, ất, tổn đến thì đào giếng ở Mão.

Nếu các long mạch từ phương tây tới là các long: Thân, canh, dậu, tân, càn đến thì đào giếng ở vị nào cũng bất lợi (trường hợp này phải dịch sơn hướng của cửa chính).

Nếu các long mạch từ phương nam tới tức là các long: Tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở Hợi.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới tức là các long: Hợi, nhâm, tị, quý tới thì đào giếng ở mao.

Còn đào giếng ở các cung khác là bị hung.

- Chấn trạch - Dương mộc long cục: Trường sinh ở hợi, đế vượng ở mao, mộ ở mùi.

Nếu các long mạch từ phương đông tức là các long: Dần, giáp, mao, ất, tốn tới thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương tây tức là các long: Thân, canh, dậu, tân, càn tới thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương nam tức là các long: Ty, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương bắc tức là các long: Hợi, nhâm, tỵ, quý tới thì đào giếng ở hợi.

Còn đào giếng ở các cung khác thì là hung.

- Ly trạch - Dương hỏa long cục: Trường sinh ở dần, đế vượng ở ngọ, mộ ở tuất.

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở dần.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở ngọ.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở ngọ.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở dần.

Còn đào giếng ở cung khác là hung.

- Khảm trạch - Dương trạch long cục: Trường sinh ở thân, đế vượng ở tỵ, mộ ở thìn.

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở thân hoặc tỵ, thìn.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở thân.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở tỵ.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở thìn.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

- Đoài trạch - Dương kim long cục: Trường sinh tại tỵ, đế vượng tại dậu, mộ tại sửu.

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở tỵ.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở dậu.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở các cung đều không cát lợi. Trường hợp này muốn được tốt đẹp phải dịch hướng nhà sang sơn bên cạnh.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở thìn.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

Giếng không được đào ở bên cạnh nhà vệ sinh, không được đào vào các cung bị huỳnh tuyến.

5. Phóng thủy

Phóng thủy là phóng bỏ tất cả nước thải ra ngoài ngôi nhà. Nước thải bao gồm nước vệ sinh tắm giặt, rửa mọi đồ dùng gia dụng. Kể cả nước mưa.

Phóng thủy cần phóng ở các thiên can: Giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý. Kị phóng thủy ở 12 địa chi.

Các long mạch đến thuộc âm thì phóng thủy ở dương can: Giáp, ất, nhâm, quý.

Các dương long thì phóng thủy ở âm can: Bính, đinh, canh, tân.

Các dương trạch như càn, khâm, cấn, chấn thì phóng ở dương can.

Các âm trạch như tôn, ly, khôn, đoài thì phóng ở các âm can.

Phóng thủy phải tránh huỳnh tuyến, nếu huỳnh tuyến ở mé phải thì phóng thủy ở mé trái, nếu huỳnh tuyến ở mé trái phóng mé phải. Huỳnh tuyến ở đây là giữa long nhập thủ (long lai) và phương phóng thủy, giữa hướng nhà và phương phóng thủy.

Chương VI

CHẾ HOÁ

1. Cứu tinh chế phục và biện pháp an táo.

Trong thực tế có nhiều nhà hướng không hợp với tuổi của chủ nhà do các nguyên nhân nhà do ông cha truyền lại, nhà do mua của người khác, hay tự mình làm nhưng ở địa thế bắt buộc không làm khác được. Trong trường hợp đó cổ nhân có biện pháp an táo để chế phục như sau:

Sinh khí giáng ngũ quỷ

Thiên y chế tuyệt mạng

Diên niên (phúc đức) yểm lục sát.

Nghĩa là: Nếu nhà bị bát san ngũ quỷ thì đặt bếp ở hung phương, còn hướng của bếp (táo) phối với mệnh cung của chủ nhà được sinh khí thì ngũ quỷ không gây tác hại cho chủ nhà được nữa.

- Nếu nhà bị bát san tuyệt mạng thì đặt bếp ở hung phương (so với mệnh cung của chủ) còn hướng của bếp (táo) phối với mệnh cung của chủ được bát san thiên y thì tuyệt mạng không gây hại cho chủ nhà được nữa.

- Nếu nhà bị bát san lục sát thì đặt bếp ở hung phương, còn hướng của bếp (táo) phối với mệnh cung của chủ nhà được diên niên (phúc đức) thì lục sát không gây tai hoạ cho chủ nhà được nữa.

Thí dụ: Người có mệnh Đoài ở nhà hướng ly phạm ngũ quỷ. Muốn chế phục hãy làm nhà bếp ở phương tốn, hướng bếp (táo) theo hướng càn. Đoài phối càn được sinh khí thì nhà ở sẽ được yên lành.

Người có mệnh cấn ở nhà hướng tốn phạm tuyệt mạng. Muốn chế phục hãy làm nhà bếp ở phương chấn, hướng bếp theo hướng càn thì nhà ở sẽ yên lành.

Người có mệnh càn ở nhà hướng khảm phạm lục sát. Muốn chế phục hãy làm bếp ở phương chấn, đặt hướng bếp theo hướng khôn thì nhà ở sẽ yên lành.

2. Ngũ hành chế sát.

Ngũ hành chế sát là phương pháp dùng quan hệ tương khắc giữa thần sát và thần chế. Thần sát có thể là long, là hướng là thủy hoặc thời thần v.v. Nếu thần sát là kim thì tìm hỏa để chế, nếu là mộc thì tìm kim để chế, nếu là thủy thì tìm thổ để chế, nếu là hỏa thì tìm thủy để chế, nếu là thổ thì tìm mộc để chế.

Thí dụ: Ngôi nhà có thân long nhập thủ, lập hướng tốn. Để vượng thủy ở dậu sát hướng tốn. Ta dùng chế sát như sau: Dùng thủy pháp trường sinh sao cho dòng nước từ ty chảy vào minh đường. Trường sinh thủy ở ty sát để vượng thủy ở dậu, thì dậu thủy không

sát được tổn hướng nữa. Hoặc chọn ngày tháng khởi công xây dựng nhà là ngày hoả tháng hoả, thì hoả thần sẽ khắc thuỷ thần là dậu, dậu sẽ không sát được tổn nữa.

3. Ngũ hành hoá sát.

Ngũ hành hoá sát là dùng quan hệ tương sinh giữa long, thuỷ, hướng và thời thần giữa thần sát và thần hoá.

Nếu sát thuộc mộc thì dùng hoả để hoá, nếu sát thuộc hoả thì dùng thổ để hoá, nếu sát thuộc thổ thì dùng kim để hoá, nếu sát là kim thì dùng thuỷ để hoá, nếu sát là thuỷ thì dùng mộc để hoá. Như mộc sát thổ, dùng hoả hoá sát nghĩa là mộc sinh hoả để cho hoả sinh thổ, thổ đang bị sát hoá được sinh, thổ đang thù hận mộc hoá thành ơn mộc.

Thí dụ: Có thế đất âm hoả long cục: Trường sinh ở dậu, đế vượng ở tỵ, long nhập thủ là ly.

Nếu lập hướng nhâm tý là tự sinh hướng thì trường sinh ở tý, mộc dục ở Hợi, quan đới ở Tuất. Có dòng mộc dục thuỷ từ Hợi chảy vào mình đường. Hợi sát ly tức là thuỷ sát long, hay là Hợi thuỷ sát ly hoả. Để hoá sát ta làm như sau: Lúc đầu lập hướng nhâm tý tự sinh hướng thì toạ bính ngọ, nay không lập tự sinh hướng ở nhâm tý nữa mà lập mộ hướng ở quý Sửu, toạ đỉnh mùi, sẽ được tam hợp song sơn là càn Hợi - giáp Mão - đỉnh Mùi là tam hợp mộc cục. Trở thành toạ đỉnh mùi, thu càn Hợi thuỷ và giáp Mão thuỷ vào mình

đường. Tam hợp mộc cục này sinh hướng ly hoá. Như vậy ly long đang bị hội thuỷ sát, nay được tam hợp cục của hội sinh tức là hoá sát thành sinh vượng.

Vấn thí dụ trên có thể hoá sát bằng cách chọn ngày, tháng khởi công có hành mộc để cho dòng nước ở hội là thuỷ sinh mộc để mộc sinh long hành hoá. Như vậy hoả long đang bị thuỷ sát hoá thành mộc sinh, tức là hoá sát thành sinh vượng.

4. Cầu tự pháp.

Ngày xưa cổ nhân coi việc sinh con là phúc đức là vấn đề trọng yếu của cuộc sống, không có con nối dõi là vô phúc. Vì vậy trong khoa địa lý cổ truyền có "cầu tự pháp".

Có hai phương pháp cầu tự là "thuỷ pháp trường sinh" và "an táo phi cung".

a. Cầu tự bằng thuỷ pháp trường sinh.

Cầu tự bằng thuỷ pháp trường sinh nghĩa là: Phải biết long nhập thủ để xác định long cục, biết long cục, biết nguồn nước chảy đến, biết minh đường sẽ tìm được huyệt vị và hướng sao cho dòng nước chảy đến vào cung trường sinh.

Như dân, giáp, mao, ất, tốn long thuộc mộc long cục phải tìm huyệt vị sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung hội, hoặc ngọ. Như tỵ, bính, ngọ, đinh long thuộc hoả long cục phải tìm huyệt vị sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung dân hoặc dậu.

Như thân, canh, dậu, tân, càn long nhập thủ là thuộc kim long cục phải tìm huyết vị và hướng sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung ty hoặc tỵ.

Như hợi, nhâm, tỵ, quý, long nhập thủ là thuộc thủy long cục phải tìm huyết vị và hướng sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung thân hoặc mao.

Như tuất, sửu, cấn long nhập thủ là thuộc dương thổ long cục phải tìm huyết vị và hướng sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung thâu.

Như thìn, mùi, khôn long nhập thủ là thuộc âm thổ long cục phải tìm huyết vị và hướng sao cho dòng nước chảy vào minh đường ở cung dậu.

Điều chỉnh như vậy là tạo cho dòng nước trường sinh chảy vào minh đường tức là "sinh thủy đáo cửa". Nếu được thêm thanh long, bạch hổ ôm lấy huyết vị và minh đường thì càng quý.

Muốn hiểu kỹ hơn hãy xem các huyết vị từ số 1 đến số 96 ở trên, hợp huyết vị nào thì dùng huyết vị đó, để tranh các kiêng kỵ hung sát.

Muốn cầu con trai thì dùng các long thuộc khâm, cấn, chấn nhập thủ.

Muốn cầu con gái thì dùng các long thuộc tốn, ly, đoài nhập thủ.

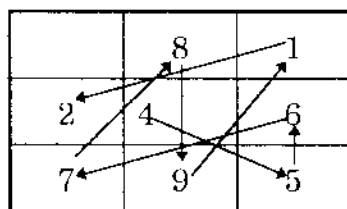
b. Cầu tự bằng phương pháp "an táo phi cung"

An táo phi cung là phương pháp đặt bếp (táo) ở hung phương (hung phương là các phương so với tâm

nhà mà phối với mệnh cung của chủ nhà được các bát san ngũ quỷ, lục sát, hoạ hại và tuyệt mạng), xoay hướng tảo về phương mà phương đó phối với mệnh cung của chủ nhà được bát san "phục vị". Rồi đặt sao quân năm (trị niên tinh) vào cung trung của cửu cung bát quái, phi theo chiều thuận, sao nhị hắc - 2 nhập cung bát quái nào thì người có mệnh cung theo quái đó an tảo phục vị sẽ có con.

Thí dụ: Người sinh năm 1970 có mệnh cung là chấn, năm 1996 là sao tứ lục - 4 quân năm. Đặt tứ lục 4 vào cung trung, phi thuận ngũ hoàng - 5 ở càn, lục bạch - 6 ở đoài, thất xích - 7 ở cấn, bát bạch - 8 ở ly, Cửu tử - 9 ở khôn, nhất bạch - 1 ở khôn, nhị hắc - 2 ở chấn.

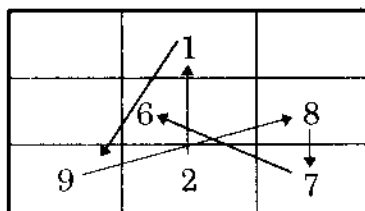
Vậy người có mệnh cung chấn đó an tảo phục vị từ đầu năm 1996 về trước thì năm 1996 có con.



Ngược lại muốn biết năm nào cầu được con thì lấy số 2 là sao nhị hắc đặt vào cung bát quái trong cửu cung mang mệnh cung của mình rồi phi ngược sao nào nhập cung trung thì năm mà sao nhập cung trung quân là năm sẽ có con, và phải an tảo phục vị trước năm đó.

Thí dụ: Người có mệnh khảm năm 1993 muốn biết năm nào sẽ có con thì đặt số 2 là sao nhị hắc vào cung khảm rồi phi ngược nhất bạch - 1 sẽ ở ly, cửu tử - 9 ở cấn, bát bạch - 8 ở đoài, thất xích - 7 ở cấn, lục bạch - 6 ở cung trung. Sao lục bạch - 6 ở cung trung là sao quân năm 1994.

Vậy năm 1994 người có mệnh khảm này sẽ có con nếu an tảo phục vị từ đầu năm 1994 trở về trước.



5. Thước lỗ ban.

Thước lỗ ban hiện nay có nhiều tài liệu chống chéo nhau mà không có cơ sở như sau:

- Loại 1: Một thước lỗ ban bằng 429 mm
- Loại 2: Một thước lỗ ban bằng 390 mm
- Loại 3: Một thước lỗ ban bằng 520 mm
- Loại 4: Một thước lỗ ban bằng 480 mm

Dưới đây tôi trình bày hai loại 480 mm và 520 mm.

a. Loại một thước Lỗ ban bằng 480 mm

Căn cứ "Địa lý toàn thư" của Lưu Bá Ôn Trung Quốc nói: Thước Lỗ ban lấy 1 thước 2 tấc Quan xích làm chuẩn. Quan xích ở đây là thước do Nhà nước qui định.

Căn cứ tiêu chuẩn đo ruộng đất thời phong kiến Việt Nam mà đến nay vẫn dùng ở bắc bộ là một "sào" bắc bộ bằng 360m². Một sào có 15 thước, mỗi thước bằng 24m² và bằng một "ngũ" nằm nhân với 6 "ngũ" chạy. Như vậy mỗi "ngũ" bằng 2 mét. Mỗi "ngũ" là 5 "quan xích".

Mỗi "quan xích" = 2 mét : 5 = 0,4 mét.

0,4 mét là một quan xích bắc bộ.

Vậy một thước Lỗ ban bằng 48cm = 480mm.

(0,4 x 1,2 = 0,48^m = 480mm)

Lấy một thước Lỗ ban chia làm 8 phần đều nhau, tức là một thước Lỗ ban có 8 tấc, mỗi tấc bằng 6 cm. Chữ trên thước chỉ 8 tấc là: 1 là tài, 2 là bệnh, 3 là lý, 4 là nghĩa, 5 là quan, 6 là kiếp, 7 là hại, 8 là bốn. 8 tấc này còn biểu thị 7 ngôi sao trên chòm sao Bắc đẩu là Tham lang, Phá quân, Vũ khúc, cự môn, Văn khúc, Liêm trinh, Lộc tồn và sao Tả phụ.

Ta có:

1 = Tài = Tham lang là cát tinh

2 = Bệnh = Phá quân là hung tinh

3 = Lý = Vũ khúc là cát tinh

4 = Nghĩa = Cự môn là cát tinh

5 = Quan = Văn khúc là hung tinh

6 = Kiếp = Liêm trình là hung tinh

7 = Hại = Lộc tồn là hung tinh

8 = Bôn = 'Tả phụ là cát tinh.

Cách đo: Bắt đầu từ đầu cung tài đến hết cung Bôn, lại tiếp từ đầu cung tài v.v. Điểm cuối cùng của kích thước được đo vào cung Tài, Lý, Nghĩa, Bôn là tốt, vào các cung Bệnh, Quan, Kiếp, Hại là xấu. Tốt hay xấu chỉ tính tác mà không tính bao nhiêu thước. Loại thước này dựa trên cơ sở Thất tinh để xác định cát hung.

b. Loại một thước Lỗ ban bằng 520mm.

Căn cứ tiêu chuẩn đo ruộng đất ở miền Trung thời phong kiến thì một sào Trung bộ bằng sấp xỉ $500m^2$. Một thước bằng $33,3333m^2$.

$$500m^2 : 15 = 33m^2,3333$$

Và bang một "ngũ" nằm (ngang) nhân với 7 "ngũ" chạy (dọc).

Một thước Lỗ ban bằng 0,52m, một quan xích sẽ bằng:

$$0,52^m : 1,2 \times 1,0 = 0^m,43333$$

Đôi chiếu lại với phép đo ruộng đất ở trung bộ ta có:

$$0,^{m}43333 \times 5 \quad \times \quad 0,^{m}43333 \times 5 \times 7 = 33,^{m}333$$

$$1 \text{ Ngũ} \quad \times \quad 1 \text{ ngũ} \times 7$$

Vậy quan xích ở trung bộ là 0,4333m. Thước Lỗ ban loại 52cm này cũng bằng 1,2 quan xích, nhưng xác định các cung độ cát hung khác nhau.

Như vậy tùy theo quan xích mà có thước Lỗ ban dài ngắn khác nhau.

Loại thước Lỗ ban 52 cm này cũng được chia thành 8 cung (tác) mỗi cung dài 6,5cm. Mỗi cung lại chia làm 5 độ, mỗi độ dài 1,3cm. Mỗi cung và mỗi độ có các tên như sau:

1* Cung Quý nhân (cát) gồm 5 độ là: Quyền lộc, Trung tín, Xác quan, Phát đạt, Thông minh.

2*. Cung Hiểm họa (hung) gồm 5 độ là: Tán thành, Thời nhân, Bất hiếu, Tai họa, Trường bệnh.

3*. Cung Thiên tai (hung) gồm 5 độ là: Hoàn tử, Quan tài, Thân bệnh, Thối tài, Cô quả.

4*. Cung Thiên tài (cát) gồm 5 độ là: Thi thơ, Văn học, Thanh quý, Tác lộc, Thiên lộc.

5*. Cung Nhân lộc (cát) gồm 5 độ là: Tử tôn, Phú quý, Tấn bửu, Thấp thiên, Văn chương.

6*. Cung Cô quả (hung) gồm 5 độ là: Bạo nghịch, Vô vọng, Ly tán, Tửu thực, Dâm dục.

7*. Cung Thiên tác (hung) gồm 5 độ là: Phòng bệnh, Chiêu ôn, Ôn tai, Ngục tù, Quan tài.

8*. Cung Tể tướng (cát) gồm 5 độ là: Đại tài, Thi thơ, Hoạch tài, Hiếu tử, Quý nhân.

Loại thước này không biết dựa trên cơ sở nào để xác định cát hung.

Cách đo: Bắt đầu từ đầu cung Quý nhân đến hết cung tể tướng rồi lại tiếp từ đầu cung quý nhân. Điểm cuối cùng của kích thước được đo vào các cung Quý nhân, Thiên tài, Nhân lộc, Tể tướng là cát, vào các cung Hiểm họa, Thiên tai, Cô quả, Thiên tác là hung. Tốt hay xấu (Cát hay hung) chỉ tính cung (tắc) và chi tiết hơn là tính độ, chứ không tính bao nhiêu thước.

6. Đặt bàn thờ

Hướng của bàn thờ cũng phối với cung mệnh của chủ nhà được các bát san. Được Sinh khí, Phúc đức, Thiên y và Phục vị là tốt. Bị Ngũ quỷ, Lục sát, Hoạ hại và Tuyệt mạng là xấu.

Hướng của bàn thờ là hướng ngược với hướng người đứng vái.

Chương VII

LA KINH

I. NGUYÊN LÝ CỦA LA BÀN

Theo truyền thuyết thì Hoàng đế Hiên viên (2637 trước CN) Trung Quốc được bà Cửu thiên Huyền Nữ chỉ cho cách làm cái xe chỉ Nam, có sách nói Hoàng đế sai Phong Hậu chế ra xe chỉ Nam. Hoàng Đế đánh nhau với Sy Vưu (Suy Vưu), Sy Vưu hoá phép làm sương mù mờ mịt 3 ngày. Nhờ xe chỉ Nam chỉ đường Hoàng Đế đã bắt được Sy Vưu.

Còn chính xác thì không biết la bàn được phát minh từ bao giờ. Theo thư tịch cổ thì trước CN 300 năm đã có sách viết về "tu nam" tức là la bàn hiện nay.

Trong thiên nhiên có nhiều loại vật chất có từ tính. Đặc tính của từ là hút sắt. Sắt để gần vật có từ tính thì sắt bị nhiễm từ, tự sinh ra từ. Có sắt khi để gần vật có từ tính thì bị nhiễm từ, khi tách xa vật có từ tính thì lại mất từ, đó gọi là sắt non. Có sắt được luyện với các kim loại khác như cô ban và luyện với các bon khi đặt gần vật có từ tính thì sắt này được nhiễm từ, khi tách xa vật thể nhiễm từ thì từ tính không mất đi

hoặc mất đi rất chậm. Dựa vào tính chất này của sắt người ta luyện thép để làm kim nam châm.

Đặc tính của các chất có từ tính là có hai cực từ đối diện nhau, một đầu gọi là cực nam, một đầu gọi là cực bắc. Gọi là cực nam cực bắc vì nếu chúng được chuyển động tự do thì một đầu bao giờ cũng hướng về phía nam, một đầu hướng về phía bắc của trái đất. Hai vật nhiễm từ thì hai vật cùng tên (cùng nam hay cùng bắc) sẽ đẩy nhau, hai cực khác tên (một nam, một bắc) sẽ hút nhau.

Trái đất là một vật thể có từ tính khổng lồ mà một cực ở Bắc cực của trái đất và một cực ở Nam cực của trái đất. Một vật nhiễm từ thì xung quanh nó có một từ trường, không gian có từ trường đó lớn, hay nhỏ là do tính chất hút sắt của vật đó mạnh hay yếu. Trong không gian từ trường ấy có các đường vô hình gọi là đường tứ lực đi từ cực này đến cực kia của vật. Nếu có một vật bằng sắt chưa nhiễm từ được đặt vào từ trường này, thì vật sắt này sẽ bị vật ấy hút chặt vào mình. Nếu vật sắt đó đã nhiễm từ tức là đã có cực nam cực bắc thì nếu để hai vật có cực cùng tên gần nhau thì chúng đẩy nhau, khác tên thì chúng hút nhau. Nếu một trong hai vật được chuyển động tự do thì nó sẽ quay cho các cực khác tên của hai vật hút nhau. Dựa vào nguyên lý này người ta làm một kim sắt nhiễm từ quay tự do trong không gian trên mặt trái đất. Cực bắc của kim bao giờ cũng quay về phương Nam, cực nam của kim bao giờ cũng quay về phương Bắc của trái đất.

vì không gian xung quanh trái đất có một từ trường do hai cực của trái đất tạo ra. Đó là la bàn.

Có la bàn người ta biết được đâu là nam đâu là bắc, ở bất kỳ vị trí nào trong bầu khí quyển bao bọc trái đất.

II. CHÍNH CHÂM, PHÙNG CHÂM, GÓC TỪ THIÊN.

Cấu tạo của la kinh có 2 phần thiên bàn và địa bàn, mỗi bàn đều được chia làm 24 sơn hướng. Đường tý - ngọ của địa bàn được xác định bằng la bàn gọi là chính châm. Đường tý - ngọ của thiên bàn được xác định bằng bóng nắng của mặt trời, gọi là phùng châm.

Người ta xác định đường tý - ngọ của thiên bàn như sau:

Lấy một thanh gỗ thẳng dựng đứng trên một mặt phẳng. Vào lúc mặt trời mọc ngày xuân phân thì mặt trời mọc ở phương chính đông. Vào lúc mặt trời lặn ngày thu phân thì mặt trời lặn ở phương chính tây. Bóng của cọc lúc rạng đông ngày xuân phân và lúc hoàng hôn ngày thu phân là phương mao dậu của thiên bàn. Đường vuông góc với mao dậu của thiên bàn là tý ngọ của thiên bàn. Thiên bàn có đường tý - ngọ theo bóng nắng gọi là Phùng châm.

Chính châm được xác định đường tý - ngọ bằng kim từ dưới tác động giữa hai cực bắc và cực nam của trái đất. Hai cực từ này không trùng với hai cực bắc

nam của trái đất. Cực từ Bắc ở giao điểm của kinh tuyến Tây 101° và vĩ tuyến Bắc $70^{\circ}55'$. Cực từ Nam ở giao điểm của kinh tuyến đông $144^{\circ}30'$ và vĩ tuyến Nam 69° .

Còn cực bắc của trái đất ở giao điểm của tất cả các kinh tuyến và giao điểm với vĩ tuyến 90° Nam (vĩ tuyến 90° là một điểm). Nói khác đi cực Bắc và cực Nam của trái đất là hai điểm nằm trên một đường thẳng, đường thẳng này là trục quay của trái đất.

Do cực từ của trái đất không trùng với cực của trái đất nên đường tý - ngọ của chính châm không song song với trục Bắc Nam của trái đất. Đường tý - ngọ của phùng châm song song với trục quay của trái đất hay song song với các kinh tuyến.

Vì vậy đường tý - ngọ của chính châm và đường tý - ngọ của phùng châm lệch nhau một góc. Góc lệch này gọi là "góc từ thiên". Góc từ thiên thay đổi theo các vị trí trên trái đất. Chiều của góc từ thiên cũng thay đổi theo các vị trí trên trái đất. Có thể thiên đông nam tý - bính ngọ, có thể thiên tây tý quý - ngọ đinh. Ở Hà Nội góc từ thiên khoảng 6 độ thiên đông tức là đầu nam của kim từ chỉ lệch về phía bính 6 độ.

Như vậy chính châm đúng với phương đất, phùng châm đúng với phương trời. Long mạch, thủy mạch thuộc đất nên lấy chính châm để đo long mạch, lấy phùng châm để đo hướng khí. Nhưng trong việc điểm huyệt (xác định vị trí và hướng) để tránh thuấn âm, thuấn dương và tránh các sai số do góc từ thiên gây

ra các phạm sát, đã sử dụng phương pháp kiêm hướng 3/7 cho nên la kinh ở đây không xác định tứ - ngọ phùùng châm.

III. CẤU TẠO CỦA LA KINH.

Ở Trung Quốc từ xưa tới nay đã chế tạo nhiều loại la kinh từ đơn giản bốn, năm tầng đến 36 tầng. Công dụng của la kinh tuy theo nhiều tầng hay ít tầng mà tóm tắt toàn bộ hay một vài phần của nội dung phong thuỷ vào la kinh. Nghĩa là người đã am hiểu về phong thuỷ thì chỉ cần mang theo trong người một chiếc la kinh là có thể làm được hết các công việc của phong thuỷ.

Dưới đây xin giới thiệu tóm tắt một loại la kinh 36 tầng.

Tầng 1: Hình vẽ tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái.

Tầng 2: Hình lạc thư, tứ tượng, lục giáp.

Tầng 3: Bát quái huỳnh tuyến.

Tầng 4: Bốn phương huỳnh tuyến, tám phương bát sát.

Tầng 5: Cửu tinh phối với 24 sơn: Tham lang, Cự môn. Lộc tôn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phụ, Hữu bật.

Tầng 6: La bàn chính châm xem long mạch, định hướng.

Tầng 7: Âm long và dương long của tiên thiên bát quái: Càn khôn ly khảm là dương, tốn, chấn,坎, đoài là âm.

Tầng 8: Chính ngũ hành: Hợi, nhâm, tỵ, quý thuộc thủy ở phương bắc; dần, giáp, mao, ất, tốn ở phương đông thuộc mộc; Tỵ, bính, ngọ, đinh ở phương nam thuộc hỏa; Thân, canh dậu, tốn, càn ở phương tây thuộc kim; Thìn, tuất, Sửu, mùi, khôn,坎 ở 4 phương góc thuộc thổ.

Tầng 9 : Kiếp sát ở sơn nào?

Tầng 10 : Xuyên sơn 72 long.

Tầng 11 : Xuyên sơn là bản quái, hợp với chu dịch là thiên thống.

Tầng 12 : Trung châm nhân bàn, tham hợp với thiên bàn và địa bàn.

Tầng 13 : Thấu địa 60 long.

Tầng 14 : Thấu địa kỳ môn.

Tầng 15 : Thấu địa quái 60 long.

Tầng 16 : Thấu địa 60 long phối hợp với nhị thập bát tú (28 sao).

Tầng 17 : Phương vị của tứ cát, ngũ thân, tam kỳ, bát môn, cửu tinh đảo sơn.

Tầng 18 : Phùng châm thiên bàn phân biệt thủy lai thủy khứ.

Tầng 19 : 240 phân số - mỗi sơn 10 phân.

Tầng 20 : Phân kim địa bàn, gia giảm 3 phân, 7 phân.

Tầng 21 : Phân kim thiên bàn, gia giảm 3 phân, 7 phân để tránh sai lầm vào không vong.

Tầng 22 : Phân biệt vượng, tướng, cô, hư.

Tầng 23 : Phân kim phối với địa nguyên qui tàng.

Tầng 24 : Nạp âm ngũ hành lục thập giáp tý.

Tầng 25 : 12 cung phân rã: Cung nào thuộc địa phận nào (của Trung quốc).

Tầng 26 : 28 sao phân dã: Sao nào đóng ở địa phận nào.

Tầng 27 : 24 tiết khí hàng tháng đón thái dương đáo cung để gặp cát tránh hung.

Tầng 28 : Vị trí của 12 tướng đăng minh đón thái dương đáo cung.

Tầng 29 : 12 vị thân đón thái dương đáo cung triều xá.

Tầng 30 : 12 cung xá quán dịch của Thái dương thân tướng.

Tầng 31 : 24 vị thiên binh chiếu 3 viên cực chia thành tam cát, lục tú, cửu tinh.

Tầng 32 : Hồn thiên tinh độ ngũ hành.

Tầng 33 : 24 sơn hướng của toạ sơn và sự co giãn của 60 long.

Tầng 34 : Độ số ngang dọc của 28 sao, hợp với nhân bàn.

Tầng 35 : Xác định sai thác, không vong bằng điểm đỏ chấm đen, đỏ là tốt, đen là xấu.

Tầng 36 : 28 sao phối với 24 sơn.

Trên đây là la kinh đầy đủ 36 tầng dùng cho toàn bộ khoa thiên văn địa lý phong thủy, có nhiều điều trùng lặp không cần thiết.

IV. GIỚI THIỆU LA KINH THEO SÁCH NÀY.

Kiến thức về địa lý thiên văn phong thủy thì vô cùng bao la huyền diệu. Phần ứng dụng kiến thức này vào việc làm nhà chỉ là một phần nhỏ bé. Do đó la kinh để sử dụng cho phần này cũng chỉ phục vụ cho nội dung của sách thôi.

Tầng 1: Bát quái hậu thiên viết bằng hai vạch âm dương và bằng chữ càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, và 8 sát (bát sát) của 8 quái (tám quái càn là tây bắc, khảm là phương bắc, cấn là phương đông bắc, chấn là phương đông, tốn là phương đông nam, ly là phương nam, khôn là phương tây nam, đoài là phương tây).

Bát sát là: Ngọ sát càn, thìn sát khảm, dần sát cấn, thân sát chấn, dậu sát tốn, hợi sát ly, mao sát khôn, tỵ sát đoài.

Chú ý: Sát diệu là đơn, còn quái bị sát gồm cả ba sơn như ngộ sát càn nghĩa là nếu thủy từ cung ngộ đến thì sát cả hướng càn gồm tuất, càn, hội. Còn thủy từ các cung bên cạnh cung ngộ cùng thuộc ly thì không sát càn. Thân sát chấn nghĩa là thủy từ cung thân đến minh đường thì sát hướng chấn gồm cả giáp, mao, ất....

Tầng 2: 24 phương vị: Giáp, mao, ất, thìn, tốn, tỵ, bính, ngộ, đinh, mùi, khôn, thân, canh, dậu, tân, tuất, càn, hội, nhâm, tý, quý, sửu, cấn, dần.

24 phương vị này dùng để xác định âm dương của long (tịnh âm, tịnh dương), và đặt nhà bếp (táo vị).

Các sơn: Giáp, ất, thìn, ngộ, khôn, thân, tuất, càn, nhâm, tý, dần là tịnh dương.

Các sơn: Mão, tốn, tỵ, bính, đinh, mùi, canh, dậu, tân, hội, sửu, cấn là tịnh âm.

Nhà bếp (táo vị) phải đặt ở hung phương, nhưng trong hung phương đó phải đặt vào các sơn có vòng tròn (o) là cát, có chấm đen (.) là hung.

Tầng 3: Xác định 4 cục: (Kim), (mộc), (thủy), (hoả), và 12 cung huỳnh tuyến: Hướng càn gặp tân thủy và nhâm thủy, hướng khôn gặp đinh thủy và canh thủy, hướng tốn gặp ất thủy và bính thủy, hướng cấn gặp quý thủy và giáp thủy, và ngược lại tân hướng hoặc nhâm hướng gặp càn thủy, đinh hướng hoặc canh hướng gặp khôn thủy, ất hướng hoặc bính hướng gặp tốn thủy, quý hướng hoặc giáp hướng gặp cấn thủy đều là bị huỳnh tuyến.

Chú ý: Ất hướng gặp bính thủy và ngược lại bính hướng gặp ất thủy, đinh hướng gặp canh thủy và ngược lại, tân hướng gặp nhâm thủy và ngược lại, quý hướng gặp giáp thủy và ngược lại đều không bị huỳnh tuyến.

Trên là kinh có các cung có quan hệ huỳnh tuyến đều có mũi tên chỉ rõ.

Các cục thế đều có ngoặc đơn để dễ phối hợp với chữ (cục) cũng có ngoặc đơn ở tầng 4.

Tầng 4: Tìm long cục và tìm cung phúc đức.

Trên tầng 4 có chữ (cục) trong ngoặc đơn để khi quay thiên bàn để chữ (cục) gặp một trong 4 chữ (kim), (mộc), (thủy), (hoả) thì trên là kinh chỉ rõ 4 long cục thủy pháp trường sinh tương ứng.

Trên tầng 4 có các chữ càn, khôn,坎, tốn với các mũi tên ở trên, mỗi chữ đó là chỉ rằng: Khi quay thiên bàn cho mỗi chữ có mũi tên ấy đến phương nào trong 4 phương trùng tên thì xác định được cung phúc đức và các cung tiếp theo nằm ở cung nào trong 24 sơn vị. Còn chữ "chính hướng" có mũi tên ở trên là khi quay thiên bàn cho chữ "chính hướng" nằm vào phương nào trong 4 phương chính chấn, đoài, ly, khảm thì xác định được cung phúc đức và các cung tiếp theo nằm vào các phương vị nào.

Như quay cho chữ (cục) gặp chữ (thủy) thì trên là kinh chỉ rõ thủy long cục trường sinh tại thân, để

vượng tại tỵ, mộ tại thìn. Quay cho chữ (cục) gặp chữ (hoả) thì trên la kinh chỉ rõ hoả long cục: Trường sinh tại dần, đế vượng tại ngọ, mộ tại tuất v.v.

Như quay chữ "chính hướng" vào phương chấn thì phúc đức tại hợi, quay chữ "chính hướng" vào phương ly thì phúc đức tại thân, quay vào phương đoài thì phúc đức tại hợi, quay chữ cần vào phương cần thì phúc đức tại thân, quay chữ cần vào phương cần thì phúc đức tại giáp v.v.

Tầng 5: An hệ trường sinh thuận theo chiều kim đồng hồ: Trường sinh mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, đường.

Hệ trường sinh phân bố trên 24 cung phụ thuộc vào 4 cục kim, mộc, thủy, hoả.

Như hoả cục thì trường sinh ở cấn dần, mộc dục ở giáp mao, quan đới ở ất thìn, lâm quan ở tốn tỵ, đế vượng ở bính ngọ, suy ở đinh mùi, bệnh ở không thân, tử ở canh dậu, mộ ở tân tuất, tuyệt ở càn hợi, thai ở nhâm tỵ, đường ở quý sửu v.v.

Tầng 6: An hệ trường sinh ngược chiều kim đồng hồ.

Hệ trường sinh phân bố trên 24 cung phụ thuộc vào 4 cục âm kim, âm mộc, âm thủy, âm hoả.

Như âm mộc cục thì trường sinh tại bính ngọ, mộc dục tại tốn tỵ, quan đới tại ất thìn, lâm quan tại giáp mao, đế vượng tại cấn dần, suy tại quý sửu, bệnh tại

nhâm tỵ, tử tại càn hợi, mộ tại tân tuất, tuyết tại canh dậu, thai tại khôn thân, đường tại đình mùi v.v.

Tầng 7: Nhị thập bát tú (28 sao)

Việc an nhị thập bát tú trên la kinh các tài liệu của Trung Quốc cũng không thống nhất. Chỗ này nói 4 cung duy càn khôn, cấn, tốn mỗi cung an hai sao, còn mỗi cung khác an một sao, cộng là 28 sao trên 24 cung. Chỗ thì nói các cung tốn, nhâm, bính, tỵ mỗi cung an hai sao còn các cung khác mỗi cung một sao, cộng cũng là 28 sao. Chỗ này nói trừ 4 cung như nói trên còn mỗi cung một sao, chỗ kia nói an theo số độ sủa sao, sao nào chiếm bao nhiêu độ trong không gian thì chiếm trên la kinh chừng ấy. Thí dụ sao giác chiếm 12 độ thì an vào nửa cung tốn là $7^{\circ}30'$ còn $4^{\circ}30'$ lấn sang cung thìn.

An nhị thập bát tú ở đây dựa trên nguyên tắc: 4 cung duy là 4 cung phân gianh giới 4 phương đông, tây, nam, bắc. Chòm sao thanh long gồm: Giác, cang, đệ, phòng, tâm, vĩ cơ phải ở phương đông từ giữa cung tốn đến giữa cung cấn. Chòm sao huyền vũ gồm: Khuê lâu, vị, mao, tất, chuỷ, sâm phải ở phương tây từ giữa cung càn đến giữa cung khôn. Chòm sao chu tước gồm: Tinh, quí, hiền, tinh, trượng, dực, chấn phải ở phương nam từ giữa cung khôn đến giữa cung tốn, và trên nguyên tắc: 4 cung duy mỗi cung an 2 sao, sao nào có số độ bao nhiêu thì an bấy nhiêu không giới hạn mỗi cung một sao. Ngoài ra việc an 28 sao ở đây còn đối

chiếu với 12 chòm sao trong 12 cung hoàng đạo và các ảnh chụp bầu trời sao của phương Tây.

Tính chất cát hung của 28 sao được đánh dấu bằng vòng tròn (o) và dấu chấm (.) ở dưới mỗi sao. (o) là cát, (.) là hung.

Tầng 8: Hệ sao phúc đức 24 sao.

Hệ sao phúc đức gồm: Phúc đức, ôn hoàng, tấn tài, trường bệnh, tố tụng, quan tước, quan quý, tự ải, vượng trang, hưng phúc, pháp trường, điền cuồng, khẩu thiệt, vượng tàm, tấn điền, khốc khớp, cô quả, vinh phú, thiếu vong, xương dâm, thân hôn, hoan lạc, bại tuyệt, vượng tài.

Tính chất cát hung của 28 sao được đánh dấu bằng vòng tròn (o) và dấu chấm (.) ở dưới mỗi sao. (o) là cát (.) là hung.

V. CÁCH SỬ DỤNG LA KINH

a. Xác định phương hướng

Đặt la kinh trên mặt phẳng ở chính giữa nhà sao cho kim màu đỏ chỉ đúng giữa cung ngọ, hoặc chỉ đúng 180^0 trong la bàn. Mỗi hướng chiếm một góc 45^0 , các đường thẳng vuông góc với cửa chính nằm trong cùng một góc 45^0 từ gần cạnh góc bên phải sang gần cạnh góc bên trái là cùng một hướng. Như đường thẳng qua tâm qua đầu của chữ tuất đến cuối của chữ hợi đều thuộc phương càn (tây bắc).

b. Xác định huỳnh tuyến.

Trong la kinh có 4 chữ huỳnh tuyến, mỗi chữ này có 3 mũi tên một thẳng hai cong. Nếu đặt la kinh thấy hướng nhà nằm vào cung có mũi tên giữa thì cửa đặt vào hai cung có mũi tên cong ở hai bên, hoặc dòng nước chảy đến ở hai cung có mũi tên cong là phạm huỳnh tuyến. Hoặc long nhập thủ ở cung có mũi tên ở giữa mà đặt hướng ở hai cung có mũi tên cong ở hai bên, hoặc dòng nước chảy đến ở hai cung có mũi tên cong ở hai bên là phạm huỳnh tuyến.

Ngược lại nếu đặt hướng nhà ở hai cung có mũi tên cong hai bên, long nhập thủ ở hai cung có mũi tên cong hai bên mà đặt cửa ở cung có mũi tên ở giữa v.v. đều là phạm huỳnh tuyến. Thí dụ hướng tốn mà có dòng nước đến ở ất và bính, hướng ở ất hoặc bính mà có dòng nước đến cung tốn, hoặc đặt cửa ở cung tốn là phạm huỳnh tuyến.

c. Xác định bát sát.

Đặt la kinh ở tâm nhà, thấy long nhập thủ đến phương nào trong 8 phương càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, mà đặt hướng vào cung sát nó viết ở dưới là bị bát sát.

Thí dụ: Long nhập thủ ở phương ly gồm: Bính, ngọ, đinh mà đặt nhà hướng hợi là bị bát sát. Hoặc làm nhà hướng ly gồm bính, ngọ, đinh mà đặt cửa vào vị trí hợi, nước chảy đến minh đường ở cung hợi là bị bát sát.

d. Xác định cục thế và thủy pháp trường sinh.

Nếu chỉ xác định cục thế và thủy pháp trường sinh trên la kinh thôi thì chỉ việc xoay chữ (cục) ở thiên bàn lần lượt vào các chữ (kim), (mộc), (thủy), (hoả) ở địa bàn (phần tĩnh) thì lần lượt được các cục thế kim, mộc, thủy, hoả và biết hệ trường sinh an vào cung nào trong 24 cung.

Thí dụ: Xoay chữ (cục) vào chữ (hoả) ta được hoả cục. Được dương hoả nếu trường sinh ở dần, mộ ở tuất. Được âm hoả cục nếu trường sinh ở dậu, mộ ở Sửu.

Nếu xác định cục thế ở thực địa thì làm như sau:

- Đặt la kinh ở vị trí muốn xác định long cục (cục thế), xoay cho kim chỉ chính giữa cung ngọ hay 180^0 .

- Quan sát dòng nước chảy đi vào cung nào trong 24 cung, rồi xoay thiên bàn (phần động) sao cho một trong hai chữ mộ và hai chữ tuyệt vào cung đó thì sẽ thấy chữ (cục) khớp với một trong 4 chữ (kim), (thủy), (hoả), (mộc). Nếu không thấy khớp như vậy thì phải dịch chuyển vị trí đặt la kinh đến khi thấy như vậy.

- Quan sát dòng nước chảy đến trước nhà. Nếu chảy từ phải sang trái thì đó là dương cục, chảy từ trái sang phải là âm cục.

- Vừa xoay cho 1 trong hai chữ mộ và hai chữ tuyệt trùng vào cung có dòng nước chảy đi, vừa di chuyển vị trí sao cho các dòng nước chảy đến vào các

cung trường sinh, hoặc đế vượng, nếu không được trường sinh đế vượng thì lâm quan, quan đới, mộc dục, còn không được chảy đến các cung khác.

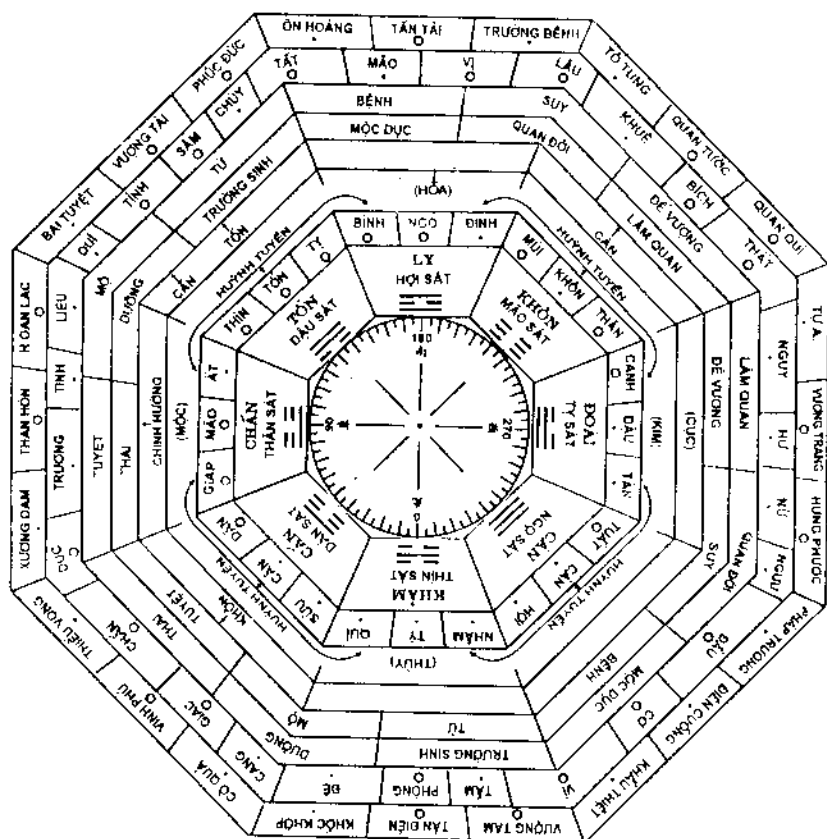
Thí dụ 1: Thấy dòng nước chảy đi ở tân tuất xoay chữ mộ ở tầng 5 vào tân tuất thì chữ (cục) khớp với chữ (hoả), được dương hoả cục. Nếu xoay chữ mộ ở tầng 6 vào tân tuất thì chữ (cục) khớp với chữ (mộc), được âm mộc cục, trường sinh ở ngo.

Chú ý: Nếu chữ mộ ở tầng 5 trùng với cung dòng nước chảy đi là dương cục. Nếu chữ mộ ở tầng 6 trùng với cung dòng nước chảy đi là âm cục.

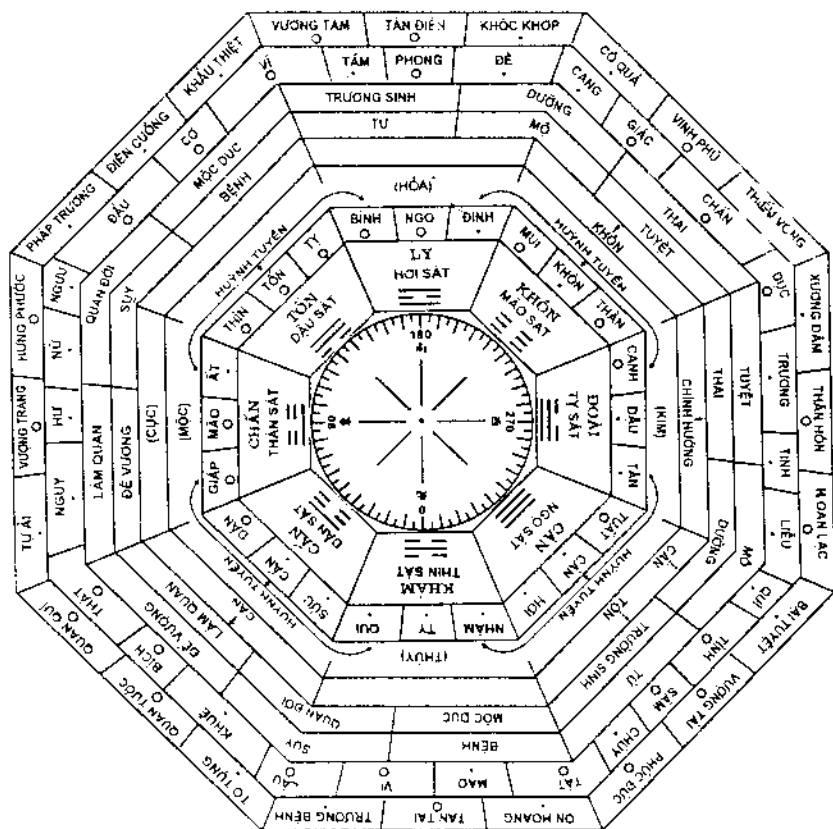
Thí dụ 2: Thấy dòng nước chảy đi ở cung càn hợi, thì đặt cung tuyệt ở tầng 5 vào càn hợi, thì chữ (cục) khớp với chữ (hoả) được dương hỏa cục, trường sinh ở dần.

Thí dụ 3: Thấy dòng nước chảy đi ở cung giáp mão, đặt cung tuyệt ở tầng 6 vào giáp mão thì chữ (cục) khớp với chữ (kim) được âm kim cục.

Dưới đây là hình 8 cực thể của la kinh.

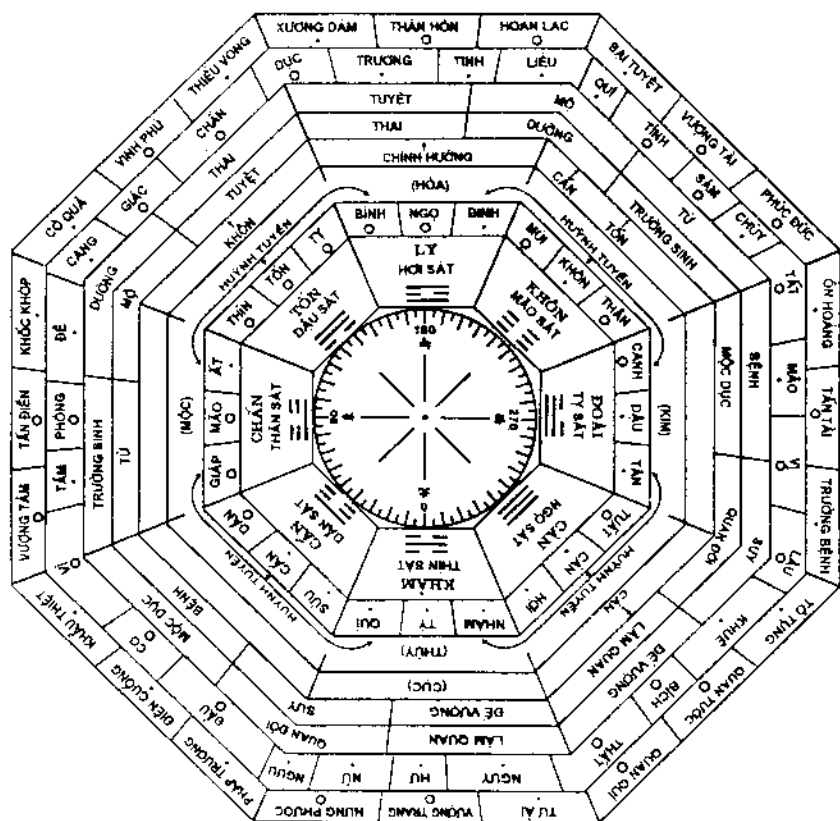


La kinh ở tứ thế kim cực
 - Dương kim trường sinh ở tỵ.
 - Âm kim trường sinh ở tỵ.

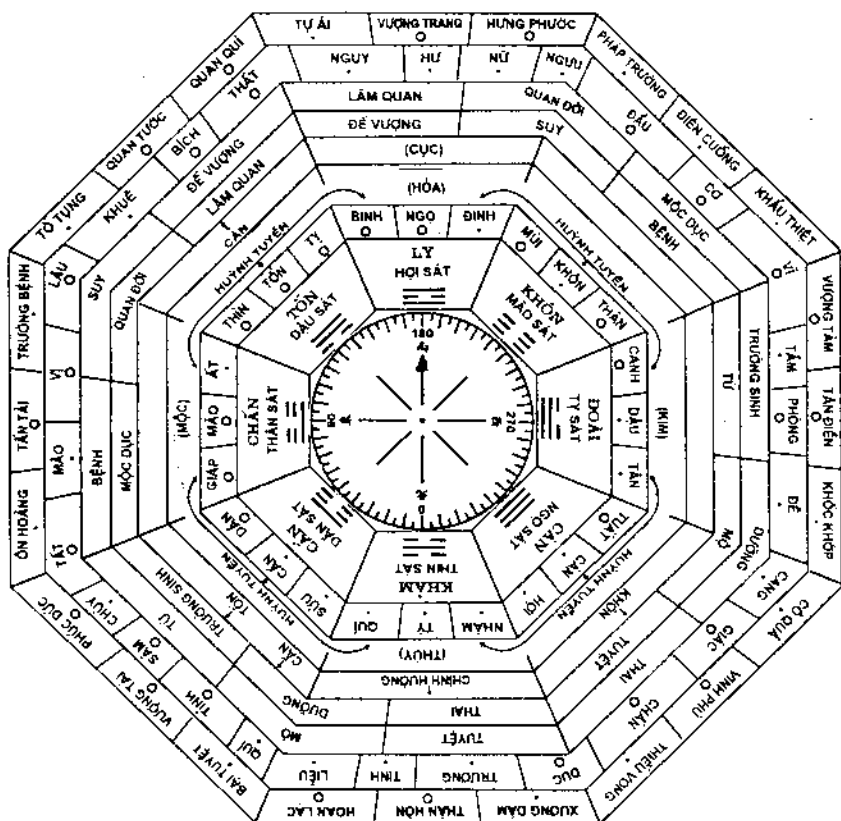


La kinh ở tư thế mộc cục

- Dương mộc trường sinh ở hợi
- Âm mộc trường sinh ở ngọ.



La kinh ở tư thế thủy cực
 - Dương thủy trường sinh ở thân
 - Âm thủy trường sinh ở mao



La kinh ở tư thế hoá cực

- Dương hoả trường sinh ở dần

- Âm hoả trường sinh ở dậu

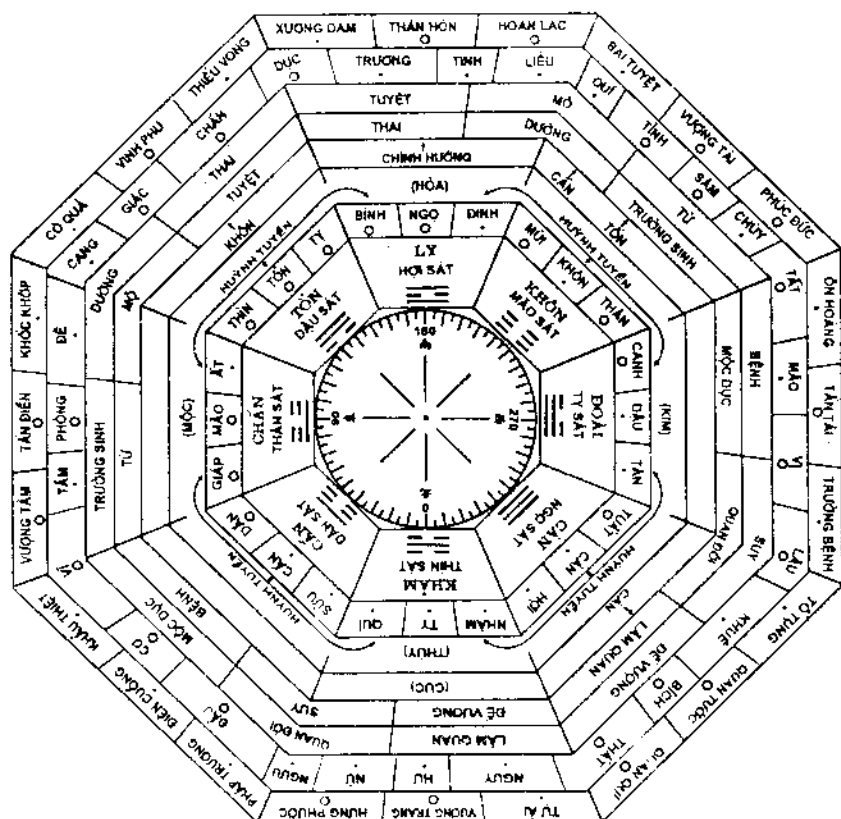
e. Khởi phúc đức:

Nhà hướng nào nếu là các hướng chấn, ly, đoài, khảm thì xoay chữ "chính hướng" ở thiên bàn vào hướng đó, nếu là các hướng càn, khôn, cấn, tốn thì xoay các chữ cùng tên ở thiên bàn vào hướng đó, sẽ đọc được cung phúc đức tương ứng.

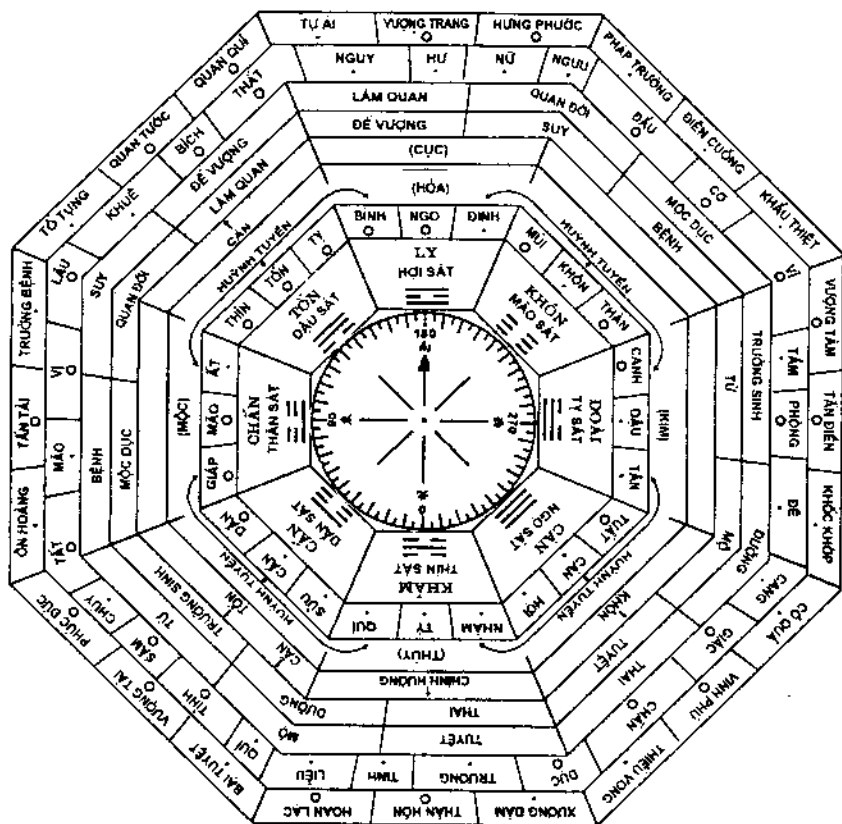
Thí dụ nhà hướng càn thì xoay chữ càn ở tầng 4 của thiên bàn vào hướng càn thì phúc đức ở cung thân.'

Nhà hướng khảm thì xoay chữ "chính hướng" ở tầng 4 vào hướng khảm thì phúc đức ở cung dấn.

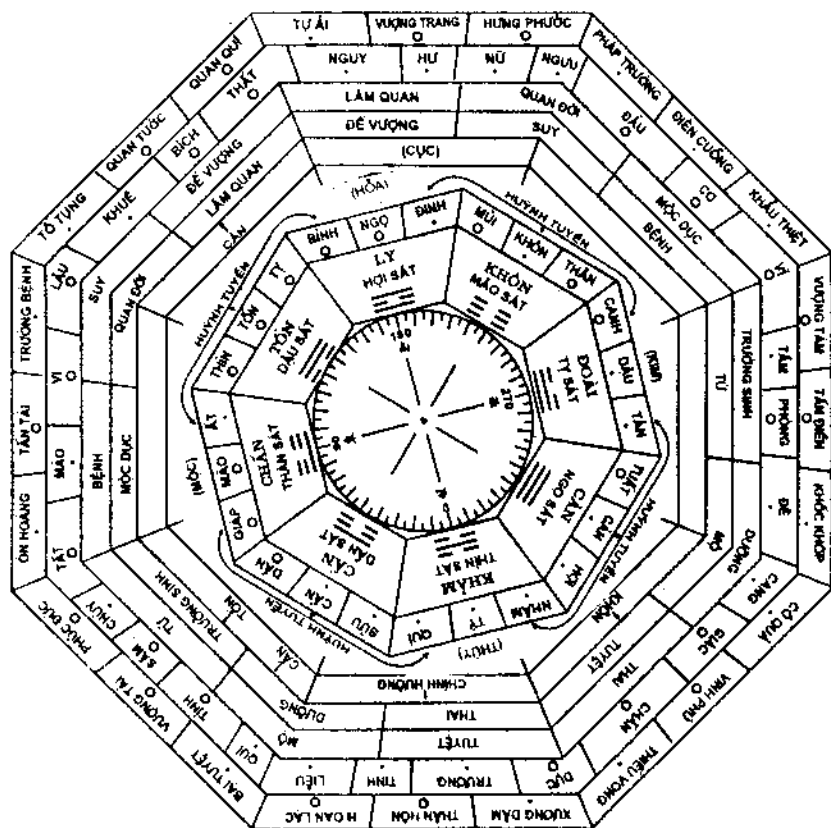
Dưới đây là 8 hình khởi phúc đức của 8 hướng.



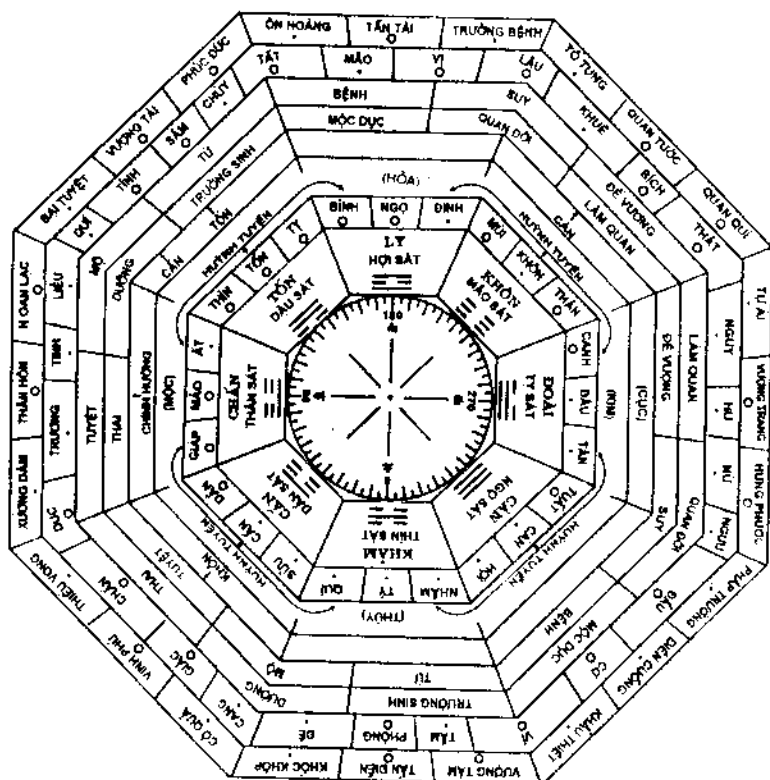
Nhà hướng cần khởi phúc đức ở thân.



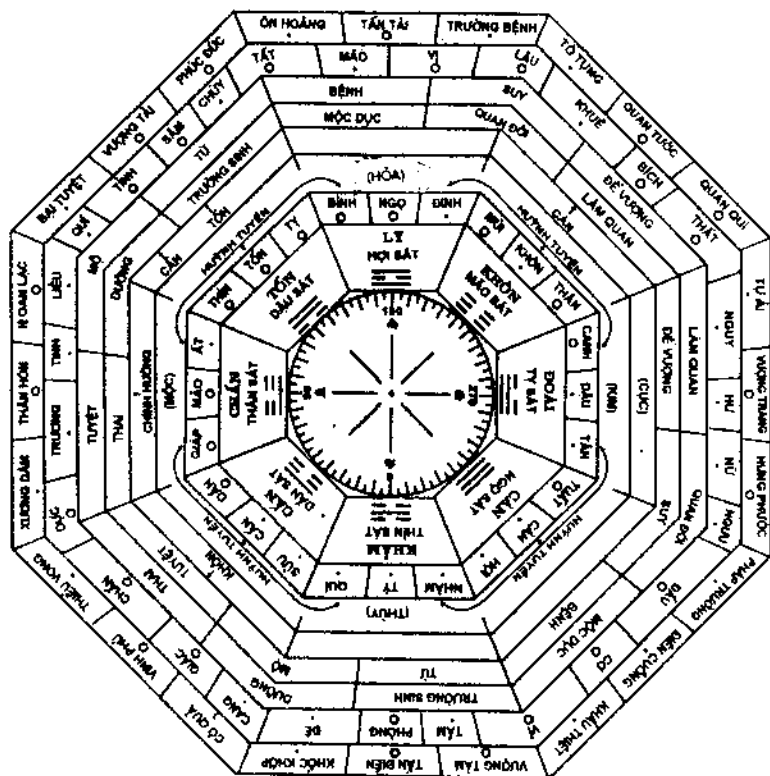
Nhà hướng khảm khởi phúc đức ở dần.



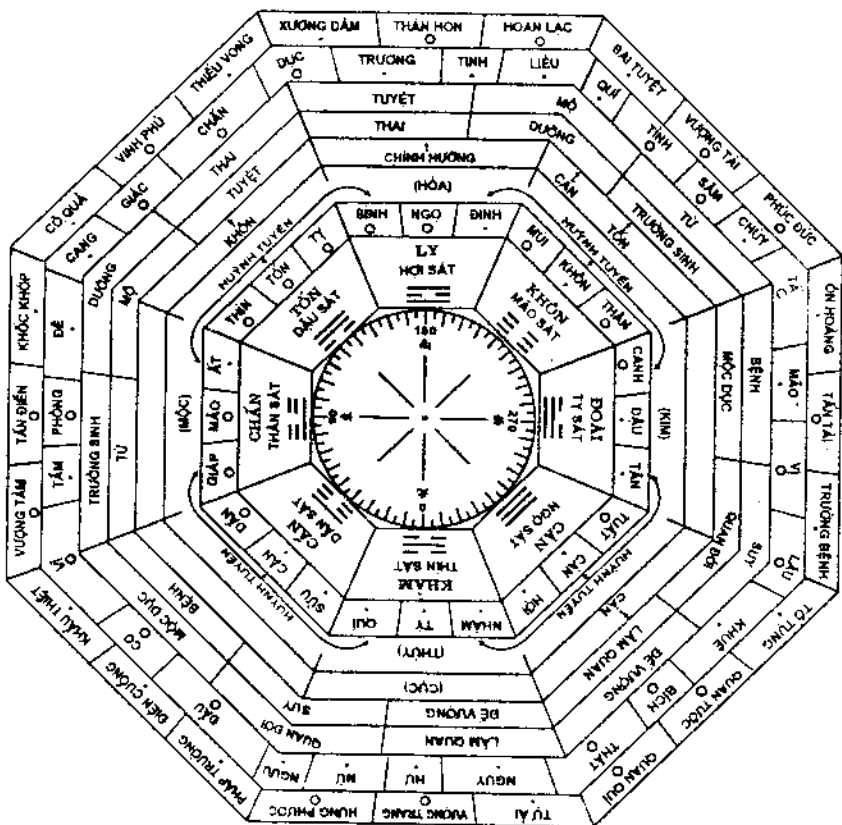
Nhà hướng cần khởi phúc đức ở giáp.



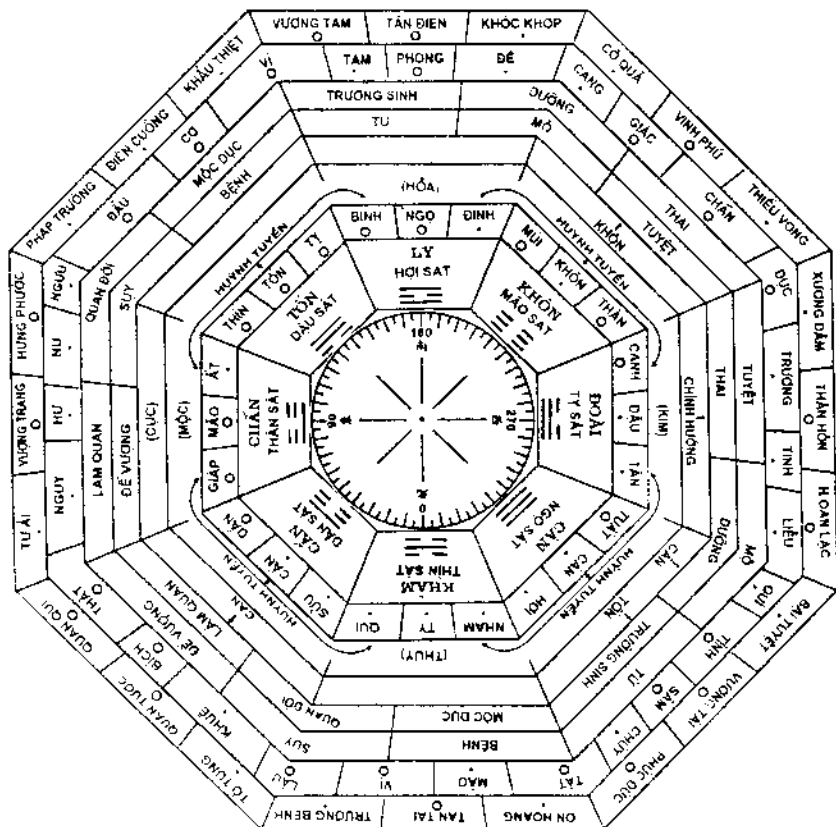
Nhà hướng chấn khởi phúc đức ở ty.



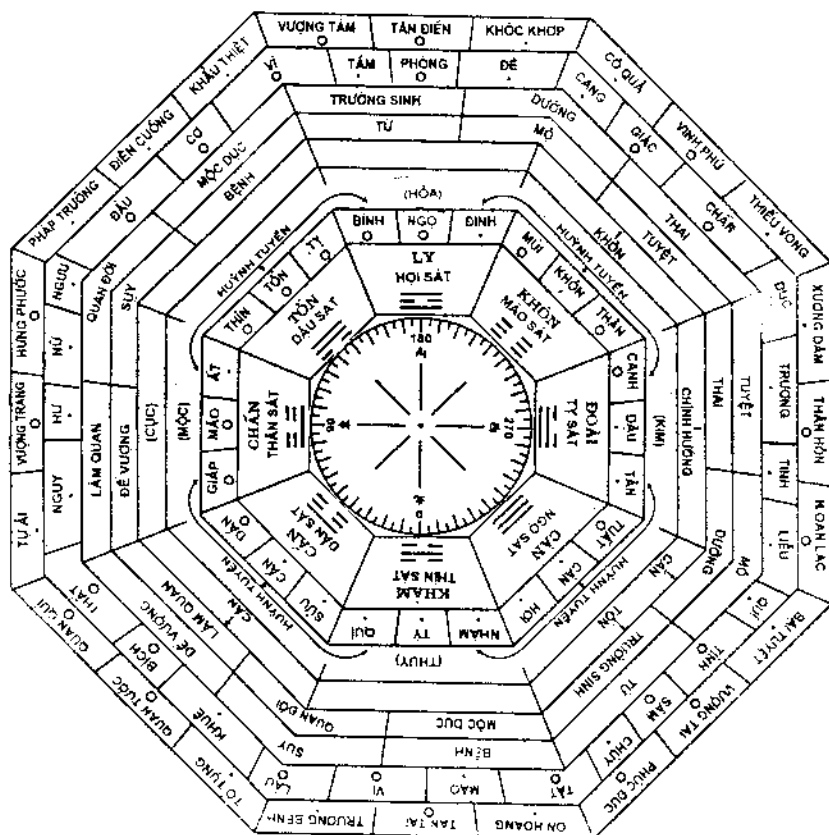
Nhà hướng tôn khởi phúc đức ở ty



Nhà hướng ly khởi phúc đức ở thân.



Nhà hướng khôn khởi phúc đức ở hội.



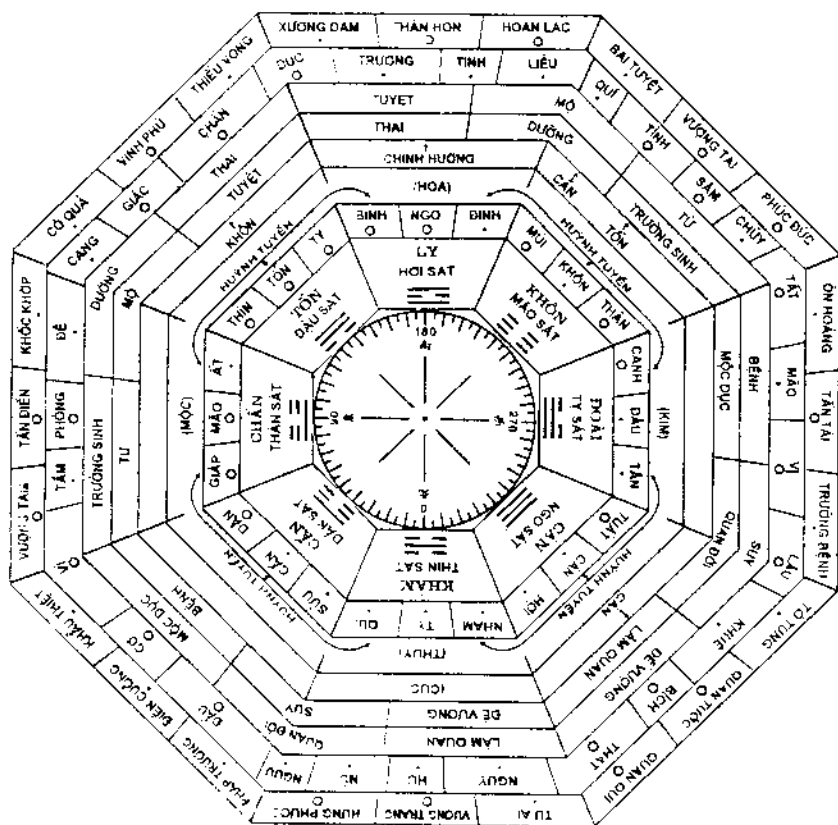
Nhà hướng đoàn khởi phúc đức ở hội.

g. Tìm các sao trong 28 sao theo hướng, tháng ngày giờ.

a. Tìm các sao theo năm tháng ngày giờ theo thuyết minh kèm theo La Kinh

b. Tìm các sao theo hướng và ngày tháng giờ trên bầu trời sẽ có thuyết minh kèm theo la kinh.

c. Muốn tìm sao trong hệ nhị thập bát tú (28 sao) chiếu vào cung nào trong 24 cung, bao giờ cũng phải xoay thiên bàn (phần động) sao cho vạch giữa sao Giác và sao Chấn thẳng vào giữa cung tốn.



Phương vị của nhị thập bát tú (28 sao)

Bắt đầu ở sao giác ở giữa cung tôn

VI - CÁC BƯỚC CHỌN HƯỚNG LÀM NHÀ

1. Xác định mệnh cung.
2. *Chọn tuổi*: Tránh kim lâu, hoang ốc, tam tai.
3. Phối mệnh cung với 8 hướng để chọn bát san tốt. Chọn hướng.
4. Chọn vị cửa để được các sao tốt của hệ phúc đức và hệ nhị thập bát tú.
5. Lập thủy pháp trường sinh.
6. Tránh huỳnh tuyến, bát san, hình xung, phá, hại.
7. *Lập quẻ*: Phối giữa long nhập thủ và hướng.
8. Chọn tháng, ngày giờ khởi công
9. Chọn táo vị, táo hướng, bàn thờ, cổng, nhà vệ sinh, đào giếng.
10. Phi cung trạch vận: Nếu năm làm nhà mà ngũ hoàng sát nằm vào hướng nhà thì không được làm hoặc phải tránh sang hướng khác, hoặc phải lùi lại năm làm nhà.

LỜI KẾT

Hai yêu cầu cơ bản trong cuộc sống con người là ăn và ở, nên ngay từ thời nguyên thủy con người đã biết chọn nơi ở có điều kiện thích hợp nhất về gió và nước. đó là ý nghĩa xuất phát của PHONG THỦY, (PHONG là gió và THỦY là nước).

Khi biên soạn cuốn sách LÀM NHÀ THEO THUẬT PHONG THỦY, chúng tôi chỉ nhằm mục đích kế thừa cái tốt, cái khoa học của cổ nhân, loại trừ phần mê tín dị đoan, giới thiệu quan điểm "Thiên, Địa, Nhân đối xứng" hay còn gọi là thuyết "Tam Tài" trong triết học cổ Phương Đông, thể hiện trong việc áp dụng các kiến thức Thiên văn, Địa lý và Dịch lý trong việc làm nhà.

Làm nhà theo Thiên văn là chọn những ảnh hưởng tốt nhất của Mặt Trời, Mặt Trăng và các vì Tinh tú vào ngôi nhà. Năng lượng và ánh sáng mặt trời có tính chất quyết định sự sống của muôn loài. Không có nó sẽ không có sự sống. Mặt Trăng tạo ra thủy triều với một năng lượng khổng lồ theo quy luật về không gian và thời gian mà không một lực lượng nhân tạo hay thần thánh nào làm nổi, thì tất nhiên cũng tạo ra, được những ảnh hưởng tốt xấu nào đó đến cuộc sống

con người trong những không gian và thời gian, theo các quy luật nhất định.

Làm nhà theo Địa lý là chọn các vị trí thế đất có các nguồn nước đến, dòng nước đi, phương hướng, bố cục thích hợp với tâm sinh lý con người, làm sao cho không khí được điều hoà, môi trường trong sạch, tươi mát.

Làm nhà theo Dịch lý là áp dụng các quy luật về âm dương ngũ hành, cửu cung bát quái, kết hợp với các quy luật về Thiên văn với Địa lý, sao cho ngôi nhà được ảnh hưởng tốt nhất của thiên nhiên phục vụ cho cuộc sống của con người và dự báo các lượng thông tin trước mắt và lâu dài để chỉ đạo hành động cuộc sống.

Thực tế chứng minh sống trong một ngôi nhà có không gian thoáng rộng, có gió mát trăng thanh, ao nước trong, hoa lá xum xuê, phương hướng phù hợp với cảnh quan, ánh sáng thì con người sẽ thu được sinh khí của trời đất, tinh thần sảng khoái, phấn chấn, đầy sinh lực, mạnh khoẻ sống lâu.

Ngược lại sống trong ngôi nhà ảm thấp, chật hẹp, phương hướng ngược với chiều gió và nước, không có gió và ánh sáng vào thì luôn luôn oi bức nặng nề, bệnh tật, cấu kình làm tổn thọ, hại sức khoẻ...

Đó là phần khoa học trong Phong Thủy, chúng ta nên kế thừa và phát triển.

Những quy luật, hiện tượng và sự biến động trong không gian, thời gian là vô cùng vô tận, những hiểu

biết của con người về chúng còn hạn hẹp, nhất là sự hiểu biết của một đời người ngắn ngủi đối với vũ trụ vô tận lại càng hạn hẹp. Vì vậy sự kế thừa là đương nhiên và trong kế thừa phải cần chọn lọc kỹ càng hơn nữa.

Nghiên cứu một học thuật đồ sộ và lâu đời như thuật Phong Thủy là một việc vô cùng khó khăn, tài liệu lại có hạn và chồng chéo, thực giả chưa phân minh nên cuốn sách có đôi điều sai sót rất mong được các bậc trí giả góp ý.

Tuy nhiên chúng tôi tin tưởng rằng đọc xong cuốn sách này, độc giả sẽ yên tâm không sợ sự thần bí của Phong Thủy hù dọa. Mà yên tâm là một tiêu chuẩn hạnh phúc gia đình.

Tác giả

11. Trạch vận Tân án - Thẩm Trúc Nhung - NXB Văn Hoá Thông Tin 1997.
12. La kinh thần giải - Vương Đạo Hạnh tựa - 1823
13. Thái ất giản lục - Lê Quý Đôn - NXB Văn Hoá 1997.
14. Lịch thế kỷ 20 - Nha khí tượng - NXB phổ thông 1968.
15. Lịch hai thế kỷ - Lê Thành Lâm - NXB Thuận Hoá - Huế 1995.
16. Hoàng Lịch (chữ Hán) - Triều Thanh Trung Quốc.
17. ЫеЫgbI (tiếng Nga) - Г. пeи - Matxcova 1969.
18. AT lac Mupa (tiếng Nga) - Matxcova 1968.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kinh Dịch của Ngô Tất Tố - NXB. TP Hồ Chí Minh 1995.
2. Chu Dịch - Phan Bội Châu - NXB Văn Hoá Thông Tin 1996.
3. Kinh dịch - Đạo của người quân tử - Nguyễn Hiến Lê - NXB Văn hoá 1992.
4. Bí ẩn của phong thuỷ - Vương Ngọc Đức - NXB Văn Hoá Thông Tin 1996.
5. Trạch cát thần bí - Lưu Đạo Siêu - NXB Văn Hoá Thông Tin 1996.
6. Địa lý toàn thư 3 tập - Lưu Bá Ôn - NXB Văn Hoá Thông Tin 1996.
7. Địa lý gia truyền bí thư đại toàn (Tả Ao địa lý toàn thư) - Cao Trung - NXB Xuân Thu.
8. Chu dịch với dự đoán học - Thiệu Vi Hoa - NXB Văn hoá 1995.
9. Ngọc hạp Chánh tông - Sài gòn 1997
10. Bát trạch minh cảnh - Thái Kim Oanh - Sài gòn 1957.

TRẦN VĂN TAM

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG ĐÔNG

**XÂY DỰNG NHÀ Ở
THEO PHONG THUY**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



Chịu trách nhiệm xuất bản

QUANG HUY

Biên tập

NGUYỄN THẾ VINH

Trình bày bìa

DƯƠNG HOÀNG TUỆ

Sửa bản in

THANH HƯƠNG

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại XI - NXB Nông Nghiệp

Giấy chấp nhận đăng ký KHXB 28/CXB - 29/VHTT

In xong và nộp lưu chiểu quý III/1999

VĂN HÓA THẦN BÍ PHƯƠNG Đ



XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO PHONG